UBND TỈNH HÀ TĨNH **SỞ XÂY DỰNG** Số: 6187 /CBG-SXD	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Hà Tĩnh, ngày 14 tháng 10 năm 2026*

CÔNG BỐ

Thông tin về giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu trong quý 3 năm 2026 các khu vực trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 209/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ về quản lý Vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình; Thông tư số 38/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 55/2025/QĐ-UBND ngày 10/9/2025 của UBND tỉnh về Ban hành Quy chế phối hợp thực hiện khảo sát, công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 79/2026/QĐ-UBND ngày 07/10/2026 của UBND tỉnh về phân cấp thẩm quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Văn bản số 873/UBND-XD ngày 30/1/2026 của UBND tỉnh về việc thực hiện khảo sát, công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ kê khai giá, niêm yết giá bán sản phẩm của các nhà sản xuất, cung cấp và giá bình quân của các loại vật liệu, vật tư, thiết bị trên thị trường các khu vực trong tỉnh; tham khảo mức giá công bố trên các trang thông tin điện tử, giá bán thực tế trên thị trường, tham khảo mức giá công bố của các địa phương lân cận, các nguồn thông tin khác, ý kiến góp ý của các địa phương, chủ đầu tư và Sở ban ngành liên quan;

Sở Xây dựng Công bố thông tin về giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu trong quý 3 năm 2026 các khu vực trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh với các nội dung sau:

1. Thông tin về giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu trong quý 3 năm 2026 của các khu vực trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh *(phụ lục kèm theo)*.

2. Bảng thông tin về giá vật liệu do Sở Xây dựng công bố để các chủ đầu tư vận dụng hoặc tham khảo làm cơ sở cho việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt tổng mức đầu tư, dự toán công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình của các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, không dùng để thanh toán, quyết toán công trình, dự án. Việc thanh toán, quyết toán hợp đồng phải thực hiện phù hợp với quy định cụ thể của hợp đồng giữa các bên và theo các quy định của pháp luật hiện hành.

- Chủ đầu tư chịu hoàn toàn trách nhiệm khi tham khảo, vận dụng thông tin về giá vật liệu trong công bố này đối với việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt tổng mức đầu tư, dự toán công trình, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và các nội dung khác có liên quan.

- Đối với gói thầu áp dụng hình thức chỉ định thầu theo quy định tại Điều 23 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Luật số 90/2025/QH15) và Điều 78 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung), chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát, xác định giá vật liệu xây dựng phù hợp với giá thị trường, nguồn cung và điều kiện thực hiện gói thầu; không chỉ căn cứ vào thông tin giá do Sở Xây dựng công bố. Trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng chỉ định thầu, chủ đầu tư và nhà thầu thực hiện thương thảo về giá, bảo đảm giá đề nghị trúng thầu tiết kiệm, hiệu quả kinh tế theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật Đấu thầu.

3. Mức giá các loại vật tư, vật liệu xây dựng trong bảng công bố thông tin này là mức giá bán lẻ, không bao gồm các chế độ khuyến mãi, giảm giá, chiết khấu thương mại hay bất kỳ hoạt động mang tính kỹ thuật thương mại tương tự nào khác. Tùy vào điều kiện cụ thể của từng dự án, công trình, gói thầu, khối lượng thực hiện, Chủ đầu tư khảo sát xác định giá VLXD đưa vào dự án đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tránh gấy thất thoát, lãng phí trong quá trình thực hiện.

4. Đối với các loại VLXD sản xuất tại địa phương (cát xây dựng, đất san lấp, đá xây dựng, bê tông tươi, gạch xây, ngói lợp, bê tông đúc sẵn các loại…) là giá tại các mỏ, điểm tập kết, nhà máy sản xuất trên địa bàn tỉnh, Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan cần xác định nguồn cung vật liệu cho phù hợp để tính toán giá vật liệu về chân công trình đảm bảo phù hợp với thực tế và tiết kiệm chi phí; Đối với các loại VLXD còn lại như thép xây dựng, xi măng, xăng dầu, tấm lợp, vật tư thiết bị điện dân dụng, điện chiếu sáng, cấp thoát nước, thiết bị vệ sinh, vật liệu hoàn thiện…là giá bình quân trên địa bàn toàn tỉnh, về tại chân công trình; Trường hợp các dự án, công trình nằm ở các địa phương khu vực gần các tỉnh Nghệ An, Quảng Trị... mà không có mỏ VLXD hoặc mỏ cách xa vị trí công trình, ngoài việc tham khảo thông tin về giá VLXD trong tỉnh, có thể tham khảo

thêm các nguồn cung cấp ngoài tỉnh và thông tin về giá VLXD của các tỉnh lân cận để xác định nguồn cung cấp và giá VLXD đưa vào dự toán công trình đảm bảo phù hợp với thực tế và tiết kiệm chi phí.

5. Trường hợp chủng loại VLXD chưa có trong bảng công bố này hoặc có nhưng không phù hợp về quy cách, mức giá thì Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn, xác định giá VLXD trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ và Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ảnh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn cụ thể.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Giám đốc Sở (để báo cáo);
- Các tổ chức, cá nhân có liên quan;
- Lưu VT, HĐXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ TĨNH

Hoàng Thanh Tùng

Mẫu số 01, phụ lục thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

THÔNG TIN CHUNG

Tên văn bản (*):	
Tỉnh/thành phố (*):	Hà Tĩnh
Cơ quan ban hành/công bố (*):	
Ngày tháng văn bản (*):	10/4/2026
Số hiệu văn bản (*):	
Hiệu lực:	10/4/2026

Ghi chú: các thông tin (*) là bắt buộc.

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ 3 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH

(Kèm theo văn bản số /CBG-SXD ngày /10/2026 của Sở Xây dựng)

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê
1	**Thép xây dựng**	**Thép Thái Nguyên**																
2	Thép xây dựng	Thép cuộn D 6 - D8 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn D 6 - D8	Thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải và Cty thép Thái nguyên	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400
3	Thép xây dựng	Thép cuộn có gờ D 10 CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn D 10	Thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải và Cty thép Thái nguyên	15,450	15,450	15,450	15,450	15,450	15,450	15,450	15,450
4	Thép xây dựng	Thép tròn có gờ D 10 CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh D10	Thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải và Cty thép Thái nguyên	15,950	15,950	15,950	15,950	15,950	15,950	15,950	15,950
5	Thép xây dựng	Thép tròn có gờ D 12 CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh D 12	Thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải và Cty thép Thái nguyên	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750
6	Thép xây dựng	Thép tròn có gờ D 14 - D32 CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh D14 - D32	Thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải và Cty thép Thái nguyên	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750
7	**Thép xây dựng**	**Thép VMS**																
8	Thép xây dựng	Thép cuộn D6 - D8 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn D 6 - D8	Thép VMS	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải	15,350	15,350	15,350	15,350	15,350	15,350	15,350	15,350
9	Thép xây dựng	Thép tròn có gờ D 10 CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh D10	Thép VMS	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700
10	Thép xây dựng	Thép tròn có gờ D 12 CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanhD 12	Thép VMS	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500
11	Thép xây dựng	Thép tròn có gờ D 14 - D32 CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh D14 - D32	Thép VMS	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500
12	**Thép xây dựng**	**Thép VAS Nghi Sơn**																
13	Thép xây dựng	Thép cuộn trơn, vằn D6 - D8 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	**Thép cuộn VAS: D6 - D8**	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Bình Nguyên	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500
14	Thép xây dựng	Thép cuộn D8 CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn VAS: D8	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Bình Nguyên	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500
15	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D10 Gr40/CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D10	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Bình Nguyên	16,150	16,150	16,150	16,150	16,150	16,150	16,150	16,150
16	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D12 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D12	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Bình Nguyên	15,950	15,950	15,950	15,950	15,950	15,950	15,950	15,950
17	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D14-20 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D14-D20	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Bình Nguyên	15,950	15,950	15,950	15,950	15,950	15,950	15,950	15,950
18	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D10 CB400-V/ CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D10	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Bình Nguyên	16,150	16,150	16,150	16,150	16,150	16,150	16,150	16,150
19	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D12 CB400-V/ CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D12	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Bình Nguyên	15,950	15,950	15,950	15,950	15,950	15,950	15,950	15,950
20	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D14-32 CB400-V/ CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D14-D32	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Bình Nguyên	15,950	15,950	15,950	15,950	15,950	15,950	15,950	15,950
21	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D36 CB400-V/ CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D36	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Bình Nguyên	15,950	15,950	15,950	15,950	15,950	15,950	15,950	15,950
22	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D40 CB400-V/ CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D40	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Bình Nguyên	15,950	15,950	15,950	15,950	15,950	15,950	15,950	15,950
23	**Thép xây dựng**	**Thép Hòa Phát**																
24	Thép xây dựng	Thép cuộn : D6 - D8 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn : D6 - D8	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Bình Nguyên	15,650	15,650	15,650	15,650	15,650	15,650	15,650	15,650
25	Thép xây dựng	Thép thanh D10 Gr40/CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh D10	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Bình Nguyên	16,250	16,250	16,250	16,250	16,250	16,250	16,250	16,250
26	Thép xây dựng	Thép thanh D12-32 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh D12-D32	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Bình Nguyên	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050
27	Thép xây dựng	Thép thanh D10 CB400-V/ CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh D10	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Bình Nguyên	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050
28	Thép xây dựng	Thép thanh D12-32 CB400-V/ CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh D12-D32	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Bình Nguyên	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050
29	Thép xây dựng	Thép Inox 304	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Dạng tấm, hộp, tròn				Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000
30	**Xi măng**	**Xi măng Bỉm Sơn**																
31	Xi măng đen	PCB40 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	PCB40 đóng bao	Xi măng Bỉm Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải; BÌnh Nguyên	1,740	1,740	1,740	1,740	1,740	1,740	1,740	1,740
32	Xi măng đen	PCB30 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	PCB30 đóng bao	Xi măng Bỉm Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải; BÌnh Nguyên	1,722	1,722	1,722	1,722	1,722	1,722	1,722	1,722
33	**Xi măng đen**	**Xi măng Hoàng Mai**																

34	Xi măng đen	PCB40 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	PCB40 đóng bao	Xi măng Hoàng Mai	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải	1,537	1,537	1,537	1,537	1,537	1,537	1,537	1,537
35	Xi măng đen	PCB30 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	PCB30 đóng bao	Xi măng Hoàng Mai	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải	1,454	1,454	1,454	1,454	1,454	1,454	1,454	1,454
36	**Xi măng**	**Xi măng Long Sơn**																
37	Xi măng đen	PCB40 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	Long SơnPCB40 đóng bao	Xi măng Long Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Bình Nguyên	1,606	1,606	1,606	1,606	1,606	1,606	1,606	1,606
38	Xi măng đen	PCB30 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	Long SơnPCB30 đóng bao	Xi măng Long Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Bình Nguyên	1,523	1,523	1,523	1,523	1,523	1,523	1,523	1,523
39	**Nhựa đường**	**Tháng 7**																
40	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường 60/70 xá	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	19,520	19,520	19,520	19,520	19,520	19,620	19,620	19,820
41	Nhựa đường	Nhựa đường nhủ tương CRS1 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - xá	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	15,720	15,720	15,720	15,720	15,720	15,820	15,820	16,020
42	Nhựa đường	Nhựa đường nhủ tương CSS1 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - xá	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	17,220	17,220	17,220	17,220	17,220	17,320	17,320	17,520
43	Nhựa đường	Nhựa đường polime PMB 1 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường polime PMB 1 - xá	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	27,320	27,320	27,320	27,320	27,320	27,420	27,420	27,620
44	Nhựa đường	Nhựa đường polime PMB 3 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường polime PMB 3 - xá	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	27,620	27,620	27,620	27,620	27,620	27,720	27,720	27,920
45	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC70 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường lỏng MC70 - xá	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	31,520	31,520	31,520	31,520	31,520	31,620	31,620	31,820
46	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 phuy	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường 60/70 phuy	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	21,820	21,820	21,820	21,820	21,820	21,920	21,920	22,120
47	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - phuy	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - phuy	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	18,220	18,220	18,220	18,220	18,220	18,320	18,320	18,520
48	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - phuy	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - phuy	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	19,720	19,720	19,720	19,720	19,720	19,820	19,820	20,020
49	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC70 - phuy	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường lỏng MC70 - phuy	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	34,020	34,020	34,020	34,020	34,020	34,120	34,120	34,320
50	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1 (nhũ tương gốc a xít 60%) - xá, sử dụng cho thi công láng nhựa	kg	TCVN 7493:2005	Nhũ tương gốc a xít 60% xá	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	16,220	16,220	16,220	16,220	16,220	16,320	16,320	16,520
51	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1h - xá, sử dụng cho thi công cào bóc, tái chế	kg	TCVN 7493:2005	Nhũ tương CSS1h	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	19,120	19,120	19,120	19,120	19,120	19,220	19,220	19,420
52	**Nhựa đường**	**Tháng 8**																
53	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường 60/70 xá	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	20,303	20,303	20,303	20,303	20,303	20,403	20,403	20,603
54	Nhựa đường	Nhựa đường nhủ tương CRS1 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - xá	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	16,090	16,090	16,090	16,090	16,090	16,190	16,190	16,390
55	Nhựa đường	Nhựa đường nhủ tương CSS1 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - xá	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	17,590	17,590	17,590	17,590	17,590	17,690	17,690	17,890
56	Nhựa đường	Nhựa đường polime PMB 1 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường polime PMB 1 - xá	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	27,633	27,633	27,633	27,633	27,633	27,733	27,733	27,933
57	Nhựa đường	Nhựa đường polime PMB 3 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường polime PMB 3 - xá	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	27,933	27,933	27,933	27,933	27,933	28,033	28,033	28,233
58	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC70 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường lỏng MC70 - xá	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	31,267	31,267	31,267	31,267	31,267	31,367	31,367	31,567
59	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 phuy	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường 60/70 phuy	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	22,133	22,133	22,133	22,133	22,133	22,233	22,233	22,433
60	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - phuy	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - phuy	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	18,533	18,533	18,533	18,533	18,533	18,633	18,633	18,833
61	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - phuy	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - phuy	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	20,090	20,090	20,090	20,090	20,090	20,190	20,190	20,390
62	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC70 - phuy	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường lỏng MC70 - phuy	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	33,767	33,767	33,767	33,767	33,767	33,867	33,867	34,067
63	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1 (nhũ tương gốc a xít 60%) - xá, sử dụng cho thi công láng nhựa	kg	TCVN 7493:2005	Nhũ tương gốc a xít 60% xá	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	16,647	16,647	16,647	16,647	16,647	16,747	16,747	16,947
64	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1h - xá, sử dụng cho thi công cào bóc, tái chế	kg	TCVN 7493:2005	Nhũ tương CSS1h	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	19,490	19,490	19,490	19,490	19,490	19,590	19,590	19,790
65	**Nhựa đường**	**Tháng 9**																
66	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường 60/70 xá	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	22,537	22,537	22,537	22,537	22,537	22,637	22,637	22,837
67	Nhựa đường	Nhựa đường nhủ tương CRS1 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - xá	Công ty Petrolimex	Việt Nam	0	Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	17,103	17,103	17,103	17,103	17,103	17,203	17,203	17,403
68	Nhựa đường	Nhựa đường nhủ tương CSS1 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - xá	Công ty Petrolimex	Việt Nam	0	Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	18,603	18,603	18,603	18,603	18,603	18,703	18,703	18,903

69	Nhựa đường	Nhựa đường polime PMB 1 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường polime PMB 1 - xá	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	28,870	28,870	28,870	28,870	28,870	28,970	28,970	29,170
70	Nhựa đường	Nhựa đường polime PMB 3 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường polime PMB 3 - xá	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	29,170	29,170	29,170	29,170	29,170	29,270	29,270	29,470
71	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC70 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường lỏng MC70 - xá	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	31,903	31,903	31,903	31,903	31,903	32,003	32,003	32,203
72	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 phuy	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường 60/70 phuy	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	25,420	25,420	25,420	25,420	25,420	25,520	25,520	25,720
73	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - phuy	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - phuy	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	19,553	19,553	19,553	19,553	19,553	19,653	19,653	19,853
74	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - phuy	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - phuy	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	21,103	21,103	21,103	21,103	21,103	21,203	21,203	21,403
75	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC70 - phuy	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường lỏng MC70 - phuy	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	34,403	34,403	34,403	34,403	34,403	34,503	34,503	34,703
76	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1 (nhũ tương gốc a xít 60%) - xá, sử dụng cho thi công láng nhựa	kg	TCVN 7493:2005	Nhũ tương gốc a xít 60% xá	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	17,703	17,703	17,703	17,703	17,703	17,803	17,803	18,003
77	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1h - xá, sử dụng cho thi công cào bóc, tái chế	kg	TCVN 7493:2005	Nhũ tương CSS1h	Công ty Petrolimex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	20,503	20,503	20,503	20,503	20,503	20,603	20,603	20,803
78	**Xăng dầu**	**Tháng 7**																
79	Xăng dầu	Xăng E10 RON 95-IV	Lít	Không có thông tin	Xăng E10 RON 95-IV	Petrolimex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	22,411	22,411	22,411	22,411	22,411	22,411	22,411	22,411
80	Xăng dầu	Xăng E10 RON 95-III	Lít	Không có thông tin	Xăng E10 RON 95-III	Petrolimex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	21,140	21,140	21,140	21,140	21,140	21,140	21,140	21,140
81	Xăng dầu	Xăng E5 RON 92 II	Lít	Không có thông tin	Xăng E5 RON 92 II	Petrolimex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	20,458	20,458	20,458	20,458	20,458	20,458	20,458	20,458
82	Xăng dầu	Dầu Diezel 0,001S-V	Lít	Không có thông tin	Dầu Diezel 0,001S-V	Petrolimex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	25,742	25,742	25,742	25,742	25,742	25,742	25,742	25,742
83	Xăng dầu	Dầu Diezel 0,05S	Lít	Không có thông tin	Dầu Diezel 0,05S	Petrolimex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	23,602	23,602	23,602	23,602	23,602	23,602	23,602	23,602
84	Xăng dầu	Dầu hỏa 2-K	Lít	Không có thông tin	Dầu hỏa	Petrolimex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	23,959	23,959	23,959	23,959	23,959	23,959	23,959	23,959
85	Xăng dầu	Dầu Mazut 3,5S	kg	Không có thông tin	Dầu Mazut 3,5S	Petrolimex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	14,856	14,856	14,856	14,856	14,856	14,856	14,856	14,856
86	Xăng dầu	Dầu Mazut 180 cst - 0,5S (RMG)	kg	Không có thông tin	Dầu Mazut 180 cst - 0,5S	Petrolimex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	19,370	19,370	19,370	19,370	19,370	19,370	19,370	19,370
87	**Xăng dầu**	**Tháng 8**																
88	Xăng dầu	Xăng E10 RON 95-IV	Lít	Không có thông tin	Xăng E10 RON 95-IV	Petrolimex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	24,361	24,361	24,361	24,361	24,361	24,361	24,361	24,361
89	Xăng dầu	Xăng E10 RON 95-III	Lít	Không có thông tin	Xăng E10 RON 95-III	Petrolimex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	22,931	22,931	22,931	22,931	22,931	22,931	22,931	22,931
90	Xăng dầu	Xăng E5 RON 92 II	Lít	Không có thông tin	Xăng E5 RON 92 II	Petrolimex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	22,189	22,189	22,189	22,189	22,189	22,189	22,189	22,189
91	Xăng dầu	Dầu Diezel 0,001S-V	Lít	Không có thông tin	Dầu Diezel 0,001S-V	Petrolimex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	30,436	30,436	30,436	30,436	30,436	30,436	30,436	30,436
92	Xăng dầu	Dầu Diezel 0,05S	Lít	Không có thông tin	Dầu Diezel 0,05S	Petrolimex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	28,340	28,340	28,340	28,340	28,340	28,340	28,340	28,340
93	Xăng dầu	Dầu hỏa 2-K	Lít	Không có thông tin	Dầu hỏa	Petrolimex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	27,261	27,261	27,261	27,261	27,261	27,261	27,261	27,261
94	Xăng dầu	Dầu Mazut 3,5S	kg	Không có thông tin	Dầu Mazut 3,5S	Petrolimex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	17,359	17,359	17,359	17,359	17,359	17,359	17,359	17,359
95	Xăng dầu	Dầu Mazut 180 cst - 0,5S (RMG)	kg	Không có thông tin	Dầu Mazut 180 cst - 0,5S	Petrolimex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	22,711	22,711	22,711	22,711	22,711	22,711	22,711	22,711
96	**Xăng dầu**	**Tháng 9**																
97	Xăng dầu	Xăng E10 RON 95-IV	Lít	Không có thông tin	Xăng E10 RON 95-IV	Petrolimex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	26,535	26,535	26,535	26,535	26,535	26,535	26,535	26,535

98	Xăng dầu	Xăng E10 RON 95-III	Lít	Không có thông tin	Xăng E10 RON 95-III	Petrolimex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	25,288	25,288	25,288	25,288	25,288	25,288	25,288	25,288
99	Xăng dầu	Xăng E5 RON 92 II	Lít	Không có thông tin	Xăng E5 RON 92 II	Petrolimex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	24,637	24,637	24,637	24,637	24,637	24,637	24,637	24,637
100	Xăng dầu	Dầu Diezel 0,001S-V	Lít	Không có thông tin	Dầu Diezel 0,001S-V	Petrolimex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	31,410	31,410	31,410	31,410	31,410	31,410	31,410	31,410
101	Xăng dầu	Dầu Diezel 0,05S	Lít	Không có thông tin	Dầu Diezel 0,05S	Petrolimex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	29,613	29,613	29,613	29,613	29,613	29,613	29,613	29,613
102	Xăng dầu	Dầu hỏa 2-K	Lít	Không có thông tin	Dầu hỏa	Petrolimex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	29,482	29,482	29,482	29,482	29,482	29,482	29,482	29,482
103	Xăng dầu	Dầu Mazut 3,5S	kg	Không có thông tin	Dầu Mazut 3,5S	Petrolimex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	18,920	18,920	18,920	18,920	18,920	18,920	18,920	18,920
104	Xăng dầu	Dầu Mazut 180 cst - 0,5S (RMG)	kg	Không có thông tin	Dầu Mazut 180 cst - 0,5S	Petrolimex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh	giá niêm yết của Petrolimex	26,239	26,239	26,239	26,239	26,239	26,239	26,239	26,239
105	Nước sản xuất	Nước phục vụ thi công	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin	Theo khung giá nước của tỉnh Hà Tĩnh	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000
106	Điện sản xuất	Điện sản xuất	Kwh	Không có thông tin	Cấp điện áp 0,4-6kV		Việt Nam		Không có thông tin	Theo Quyết định 1279/QĐ-BCT ngày 09/5/2025 của Bộ Công Thương	2,204	2,204	2,204	2,204	2,204	2,204	2,204	2,204
107	**Cát xây dựng**																	
108	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Can Lộc			240,000					
109	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các mỏ, bãi tập kết trên địa bàn phường Bắc Hồng Lĩnh				210,000				
110	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Nghi Xuân, Đan Hải, Cổ Đạm					210,000			
111	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các điểm tập kết, mỏ trên địa bàn xã Đức Thọ, Đức Quang						190,000		
112	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Mai Hoa							250,000	
113	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Hương Sơn								
114	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại điểm tập kết trên địa bàn xã Mai Phụ								
115	Cát xây dựng	Cát trát	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Can Lộc			250,000					
116	Cát xây dựng	Cát trát	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các mỏ, bãi tập kết trên địa bàn phường Bắc Hồng Lĩnh				230,000				
117	Cát xây dựng	Cát trát	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Nghi Xuân, Đan Hải, Cổ Đạm					230,000			
118	Cát xây dựng	Cát trát	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Mai Hoa							260,000	
119	Cát xây dựng	Cát trát	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Hương Sơn								
120	Cát xây dựng	Cát trát	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại điểm tập kết trên địa bàn xã Mai Phụ								
121	Cát xây dựng	Cát đổ bê tông	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Can Lộc			270,000					
122	Cát xây dựng	Cát đổ bê tông	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các mỏ, bãi tập kết trên địa bàn phường Bắc Hồng Lĩnh				240,000				
123	Cát xây dựng	Cát đổ bê tông	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Nghi Xuân, Đan Hải, Cổ Đạm					240,000			
124	Cát xây dựng	Cát đổ bê tông	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Mai Hoa							270,000	
125	Cát xây dựng	Cát đổ bê tông	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Hương Sơn								
126	Cát xây dựng	Cát đổ bê tông	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại điểm tập kết trên địa bàn xã Mai Phụ								
127	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các mỏ, bãi tập kết trên địa bàn phường Bắc Hồng Lĩnh				150,000				

128	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Nghi Xuân, Đan Hải, Cổ Đạm					150,000			
129	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Mai Hoa							150,000	
130	Đất san lấp	Đất đắp K95	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Toàn Lưu, Thạch Xuân		60,000						
131	Đất san lấp	Đất đắp K95	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Trường Lưu; Xuân Lộc			63,000					
132	Đất san lấp	Đất đắp K95	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Đức Thịnh						64,000		
133	Đất san lấp	Đất đắp K95	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Thượng Đức							63,000	
134	Đất san lấp	Đất đắp K95	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hương Bình								68,500
135	Đất san lấp	Đất đắp K95	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hương Sơn								
136	Đất san lấp	Đất đắp K95	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Giang								
137	Đất san lấp	Đất đắp K95	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn Phường Sông Trí								
138	Đất san lấp	Đất đắp K98	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Thạch Xuân		71,000						
139	Đất san lấp	Đất đắp K98	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Trường Lưu; Xuân Lộc			72,000					
140	Đất san lấp	Đất đắp K98	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Đức Đồng						72,000		
141	Đất san lấp	Đất đắp K98	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Thượng Đức							72,000	
142	Đất san lấp	Đất đắp K98	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hương Sơn								
143	Đất san lấp	Đất đắp K98	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Giang								
144	Đất san lấp	Đất đắp K98	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn Phường Sông Trí								
145	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,			300,000					
146	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm					300,000			
147	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển	giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê								330,000
148	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kim Hoa, Sơn Giang								
149	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc								
150	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng								
151	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân								
152	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng								
153	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,			280,000					
154	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm					300,000			
155	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển	giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê								340,000
156	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kim Hoa, Sơn Giang								
157	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc								
158	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng								
159	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân								
160	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng								

161	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,			310,000					
162	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm					300,000			
163	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển	giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê								350,000
164	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa								
165	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc								
166	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng								
167	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân								
168	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng								
169	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,			400,000					
170	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm					400,000			
171	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển	giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê								405,000
172	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa								
173	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc								
174	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng								
175	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân								
176	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng								
177	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,			290,000					
178	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm					270,000			
179	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển	giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê								310,000
180	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa								
181	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc								
182	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng								
183	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân								
184	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng								
185	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,			215,000					
186	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm				-	200,000			
187	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển	giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê								280,000
188	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa								
189	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc								
190	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng								
191	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân								
192	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng								
193	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,			230,000					

194	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm					210,000			
195	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển	giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê								310,000
196	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa								
197	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc								
198	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng								
199	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân								
200	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng								
201	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,			270,000					
202	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm					240,000			
203	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển	giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê								320,000
204	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa						-	-	
205	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc								
206	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng								
207	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân								
208	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng								
209	Gạch Tuynel	Gạch đặc KT 220x105x65	viên	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 16:2023/BXD	KT 220x105x65		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh		1,900	1,900			1,900		1,900
210	Gạch Tuynel	Gạch 2 lỗ KT 220x105x65	viên	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 16:2023/BXD	KT 220x105x65		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh		1,850	1,850			1,850		1,850
211	Gạch không nung	Gạch đặc KT 210x100x60	viên	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 16:2023/BXD	KT 210x100x60	Công ty Trần Châu	Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh					1,600			
212	Gạch không nung	Gạch ống 2 lỗ KT 210x100x60	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT 210x100x60	Công ty Trần Châu	Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh					1,600			
213	Gạch không nung	Gạch đặc KT 250x140x90	viên	QCVN 16:2023/BXD	KT 250x140x90		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh					2,700			
214	Gạch không nung	Gạch đặc KT 270x130x90	viên	QCVN 16:2023/BXD	KT 270x130x90		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh								
215	Gạch không nung	Gạch đặc KT 390x150x125	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT 390x150x125	Công ty Trần Châu	Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh								
216	Gạch không nung	Gạch ống 6 lỗ KT 210x145x100	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT 210x145x100	Công ty Trần Châu	Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh								
217	Gạch không nung	Gạch ống 10 lỗ KT 230x110x76	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT 230x110x76	Công ty Trần Châu	Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh								
218	Gạch không nung	Gạch 4 lỗ, 3 vách KT 390x150x130	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT 390x150x130	Công ty Trần Châu	Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh								
219	Gạch không nung	Gạch 6 lỗ, 3 vách KT 390x100x130	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT 390x100x130	Công ty Trần Châu	Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh								
220	Gạch không nung	Gạch 8 lỗ, 4 vách KT390x200x130	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT390x200x130	Công ty Trần Châu	Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh								
221	Gạch không nung	Gạch con sâu KT 225x112,5x50	m2	TCVN 6476 : 1999	KT 225x112,5x50	Công ty Trần Châu	Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh		132,000						

222	Gạch không nung	Gạch nền Terrazzo KT 300x300x50	m2	TCVN 7744 : 2013	KT 300x300x50	Công ty Trần Châu	Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh		148,500						
223	Gạch không nung	Gạch nền Terrazzo KT 400x400x50	m2	TCVN 7744 : 2013	KT 400x400x50	Công ty Trần Châu	Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh		148,500						
224	Gạch không nung	Gạch lát nền Terazo KT 400x400x40	m2	TCVN 7744 : 2013	KT 400x400x40	Công ty Trần Châu	Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh		145,000			145,000			
225	Gạch không nung	Gạch bông gió các loại	viên	TCVN 7744 : 2013	KT 190x190x65	Công ty Trần Châu	Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh								
226	Gạch không nung	Gạch đặc 100D1	viên	QCVN 16:2023/BXD	210x100x60 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1,550				
227	Gạch không nung	Gạch đặc 105D1	viên	QCVN 16:2023/BXD	220x105x60 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1,600				
228	Gạch không nung	Gạch đặc 140D2	viên	QCVN 16:2023/BXD	270x140x90 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				3,800				
229	Gạch không nung	Gạch rỗng vách 100V2-27; 100V3-27	viên	QCVN 16:2023/BXD	270x100x120 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				3,550				
230	Gạch không nung	Gạch rỗng vách 140V3-27; 140V4-27	viên	QCVN 16:2023/BXD	270x140x120 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				4,850				
231	Gạch không nung	Gạch rỗng vách 100V2-39; 100V3-39	viên	QCVN 16:2023/BXD	390x100x130 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				5,600				
232	Gạch không nung	Gạch rỗng vách 140V3-39; 140V4-39	viên	QCVN 16:2023/BXD	390x140x130 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				7,450				
233	Gạch không nung	Gạch rỗng vách 200V4-39	viên	QCVN 16:2023/BXD	390x200x130 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				10,200				
234	Gạch không nung	Gạch lát tự chèn hình chữ nhật BC126	m2	TCVN 6477:2016	200x100x60 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				130,000				
235	Gạch không nung	Gạch lát tự chèn hình chữ nhật BC128	m2	TCVN 6477:2016	200x100x80 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				140,000				
236	Gạch không nung	Gạch lát tự chèn hình chữ nhật BC128-M600	m2	TCVN 6477:2016	200x100x80 mm, mác 600#	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				210,000				
237	Gạch không nung	Gạch lát tự chèn bát giác BB246	m2	TCVN 6477:2016	240x240x60 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				130,000				
238	Gạch không nung	Gạch lát tự chèn nhân vuông BV116	m2	TCVN 6477:2016	100x100x60 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				140,000				
239	Gạch không nung	Gạch trồng cỏ số 8 TC26	m2	TCVN 6477:2016	400x200x60 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				140,000				
240	Gạch không nung	Gạch trồng cỏ số 8 TC28	m2	TCVN 6477:2016	400x200x80 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				155,000				
241	Gạch không nung	Gạch trồng cỏ 8 lỗ TC88	m2	TCVN 6477:2016	400x270x80 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				155,000				
242	Bê tông đúc sẵn	Tấm bê tông kè mái taluy TMK01	tấm	TCVN 6477:2016	400x400x80 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				90,000				
243	Bê tông đúc sẵn	Tấm bê tông kè mái taluy TMK02	tấm	TCVN 6477:2016	400x400x80 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				95,000				
244	Vật liệu khác	Keo dán gạch C1	Tấn	TCVN 7899-1:2008	Bao 25 kg	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				5,200,000				
245	Vật liệu khác	Keo dán gạch C2	Tấn	TCVN 7899-1:2008	Bao 25 kg	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				6,400,000				
246	Vật liệu khác	Vữa xây trộn sẵn M50	Tấn	TCVN4314:2022	Bao 50 kg	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1,400,000				
247	Vật liệu khác	Vữa xây trộn sẵn M50	Tấn	TCVN4314:2022	Bao jumbo 1500 kg	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1,150,000				
248	Vật liệu khác	Vữa xây trộn sẵn M75	Tấn	TCVN4314:2022	Bao 50 kg	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1,460,000				
249	Vật liệu khác	Vữa xây trộn sẵn M75	Tấn	TCVN4314:2022	Bao jumbo 1500 kg	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1,207,000				
250	Vật liệu khác	Vữa xây trộn sẵn M100	Tấn	TCVN4314:2022	Bao 50 kg	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1,520,000				
251	Vật liệu khác	Vữa xây trộn sẵn M100	Tấn	TCVN4314:2022	Bao jumbo 1500 kg	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1,264,000				
252	Vật liệu khác	Vữa trát trộn sẵn M50	Tấn	TCVN4314:2022	Bao 50 kg	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1,500,000				
253	Vật liệu khác	Vữa trát trộn sẵn M50	Tấn	TCVN4314:2022	Bao jumbo 1500 kg	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1,245,000				

254	Vật liệu khác	Vữa trát trộn sẵn M75	Tấn	TCVN4314:2022	Bao 50 kg	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1,560,000					
255	Vật liệu khác	Vữa trát trộn sẵn M75	Tấn	TCVN4314:2022	Bao jumbo 1500 kg	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1,302,000					
256	Vật liệu khác	Vữa trát trộn sẵn M100	Tấn	TCVN4314:2022	Bao 50 kg	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1,620,000					
257	Vật liệu khác	Vữa trát trộn sẵn M100	Tấn	TCVN4314:2022	Bao jumbo 1500 kg	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1,359,000					
258	Gạch không nung	Gạch đặc 95D1	viên	QCVN 16:2023/BXD	210x100x60 mm	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn xã Việt Xuyên		1,550							
259	Gạch không nung	Gạch đặc 100D1	viên	QCVN 16:2023/BXD	220x105x60 mm	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn xã Việt Xuyên		1,600							
260	Gạch không nung	Gạch đặc 130D1	viên	QCVN 16:2023/BXD	250x130x90 mm	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn xã Việt Xuyên		3,550							
261	Gạch không nung	Gạch đặc 130D2	viên	QCVN 16:2023/BXD	270x130x90 mm	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn xã Việt Xuyên		3,600							
262	Gạch xây	Gạch rỗng 100V3-27	viên	QCVN 16:2023/BXD	270X100X120 mm	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn xã Việt Xuyên		3,500							
263	Gạch xây	Gạch rỗng 140V4-27	viên	QCVN 16:2023/BXD	270x140x120	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn xã Việt Xuyên		4,450							
264	Bê tông đúc sẵn	Tấm đan rãnh TDR255	tấm	TCVN 6477:2016	250x500x50 mm	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn xã Việt Xuyên		15,700							
265	Bê tông đúc sẵn	Tấm đan rãnh TDR355	tấm	TCVN 6477:2016	300x500x50 mm	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn xã Việt Xuyên		17,500							
266	Bê tông đúc sẵn	Tấm đan rãnh TDR356	tấm	TCVN 6477:2016	300x500x60 mm	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn xã Việt Xuyên		20,200							
267	Cấu kiện BT đúc sẵn	Bó vỉa chống trượt hình 3D	Viên	TCVN10797:2015	Bó vỉa chống trượt hình3D, bê tông lớp mặt mác 60Mpa, bê tông lớp đáy mác 30Mpa ,KT(1000x300x135(45)) mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH BT công nghệ cao Miền Trung	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	
268	Cấu kiện BT đúc sẵn	Bó vỉa chống trượt hình 3D	Viên	TCVN10797:2015	Bó vỉa chống trượt hình3D, bê tông lớp mặt mác 60Mpa, bê tông lớp đáy mác 30Mpa ,KT(300x300x135(45)) mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH BT công nghệ cao Miền Trung	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	
269	Cấu kiện BT đúc sẵn	Bó vỉa chống trượt hình 3D	Viên	TCVN10797:2015	Bó vỉa chống trượt hình3D, bê tông lớp mặt mác 60Mpa, bê tông lớp đáy mác 30Mpa KT(1000x300x165(75)) mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH BT công nghệ cao Miền Trung	264,000	264,000	264,000	264,000	264,000	264,000	264,000	264,000	
270	Cấu kiện BT đúc sẵn	Bó vỉa chống trượt hình 3D	Viên	TCVN10797:2015	Bó vỉa chống trượt hình3D, bê tông lớp mặt mác 60Mpa, bê tông lớp đáy mác 30Mpa KT(300x300x165(75))mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH BT công nghệ cao Miền Trung	143,000	143,000	143,000	143,000	143,000	143,000	143,000	143,000	
271	Cấu kiện BT đúc sẵn	Bó vỉa chống trượt hình 3D	Viên	TCVN10797:2015	Bó vỉa chống trượt hình 3D, bê tông lớp mặt mác 60Mpa, bê tông lớp đáy mác 30Mpa. Bó vỉa thẳng hè dài 1,0m. Kích thước: 1000x300x200mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2024.140.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	
272	Cấu kiện BT đúc sẵn	Bó vỉa chống trượt hình 3D	Viên	TCVN10797:2015	Bó vỉa chống trượt hình 3D, bê tông lớp mặt mác 60Mpa, bê tông lớp đáy mác 30Mpa. Bó vỉa cong hè dài 0,3m. Kích thước: 300x300x200mm.		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2024.140.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	
273	Cấu kiện BT đúc sẵn	Đan hố ga	Bộ	TCVN10333-3:2016	Tấm nắp hố ga bằng bê tông cường độ cao, KT (950x950x120mmm, tải trọng 250KN		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH BT công nghệ cao Miền Trung	2,633,000	2,633,000	2,633,000	2,633,000	2,633,000	2,633,000	2,633,000	2,633,000	
274	Cấu kiện BT đúc sẵn	Tấm chắn rác	Tấm	TCVN10333-3:2016	Tấm chắn rác bằng bê tông KT(1000x300x80)mm, tải trọng 250KN		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH BT công nghệ cao Miền Trung	707,000	707,000	707,000	707,000	707,000	707,000	707,000	707,000	
275	Cấu kiện BT đúc sẵn	Gạch nhám da bưởi	m2	Không có thông tin	Gạch nhám da bưởi, bê tông lớp mặt dày 2cm mác 60Mpa, bê tông lớp đáy dày 3cm mác 30 Mpa , KT (50x30x5)cm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH BT công nghệ cao Miền Trung	241,000	241,000	241,000	241,000	241,000	241,000	241,000	241,000	

276	Cấu kiện BT đúc sẵn	Gạch nhám da bưởi	m2	Không có thông tin	Gạch nhám da bưởi, bê tông lớp mặt dày 2cm mác 60Mpa, bê tông lớp đáy dày 3cm mác 30 Mpa , KT (15x30x5)cm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH BT công nghệ cao Miền Trung	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000
277	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	**Phần vật tư chính**													
278	Bê tông đúc sẵn	Gạch lát terrazzo TE333	m2	TCVN 6477:2016	300x300x30	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		84,000						
279	Bê tông đúc sẵn	Gạch lát terrazzo TE334	m2	TCVN 6477:2016	300x300x40	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		95,000						
280	Bê tông đúc sẵn	Gạch lát terrazzo TE335	m2	TCVN 6477:2016	300x300x50	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		105,000						
281	Bê tông đúc sẵn	Gạch lát terrazzo TE443	m2	TCVN 6477:2016	400x400x30	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		78,000						
282	Bê tông đúc sẵn	Gạch lát terrazzo TE444	m2	TCVN 6477:2016	400x400x40	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		89,000						
283	Bê tông đúc sẵn	Gạch lát terrazzo TE445	m2	TCVN 6477:2016	400x400x50	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		99,000						
284	Bê tông đúc sẵn	Gạch lát terrazzo TS333	m2	TCVN 6477:2016	300x300x30	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		92,000						
285	Bê tông đúc sẵn	Gạch lát terrazzo TS334	m2	TCVN 6477:2016	300x300x40	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		103,000						
286	Bê tông đúc sẵn	Gạch lát terrazzo TS335	m2	TCVN 6477:2016	300x300x50	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		113,000						
287	Bê tông đúc sẵn	Gạch lát terrazzo TS443	m2	TCVN 6477:2016	400x400x30	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		86,000						
288	Bê tông đúc sẵn	Gạch lát terrazzo TS444	m2	TCVN 6477:2016	400x400x40	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		97,000						
289	Bê tông đúc sẵn	Gạch lát terrazzo TS445	m2	TCVN 6477:2016	400x400x50	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		107,000						
290	Bê tông đúc sẵn	Gạch lát tự chèn Chữ nhật BC126	m2	TCVN 6477:2016	200x100x60	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		119,000						
291	Bê tông đúc sẵn	Gạch lát tự chèn Chữ nhật BC128	m2	TCVN 6477:2016	200x100x80	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		135,000						
292	Bê tông đúc sẵn	Gạch lát tự chèn Chữ nhật BC128-N	m2	TCVN 6477:2016	200x100x80	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		200,000						
293	Bê tông đúc sẵn	Gạch lát tự chèn Bát giác BB246	m2	TCVN 6477:2016	240x240x60	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		130,000						
294	Bê tông đúc sẵn	Gạch lát tự chèn Cubic BV116	m2	TCVN 6477:2016	100x100x60	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		130,000						
295	Bê tông đúc sẵn	Gạch trồng cỏ số 8 TC26	m2	TCVN 6477:2016	200x400x60	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		120,000						
296	Bê tông đúc sẵn	Gạch trồng cỏ số 8 TC28	m2	TCVN 6477:2016	200x400x80	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		139,000						
297	Bê tông đúc sẵn	Gạch trồng cỏ 8 lỗ TC88	m2	TCVN 6477:2016	270x400x80	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		139,000						
298	Bê tông đúc sẵn	Gạch lát giả đá ID333	m2	TCVN 6477:2016	300x300x30	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		103,000						
299	Bê tông đúc sẵn	Gạch lát giả đá ID334	m2	TCVN 6477:2016	300x300x40	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		111,000						
300	Bê tông đúc sẵn	Gạch lát giả đá ID335	m2	TCVN 6477:2016	300x300x50	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		121,000						
301	Bê tông đúc sẵn	Gạch lát giả đá ID443	m2	TCVN 6477:2016	400x400x30	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		97,000						
302	Bê tông đúc sẵn	Gạch lát giả đá ID444	m2	TCVN 6477:2016	400x400x40	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		105,000						
303	Bê tông đúc sẵn	Gạch lát giả đá ID445	m2	TCVN 6477:2016	400x400x50	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		115,000						
304	Bê tông đúc sẵn	Gạch lát giả đá ID244	m2	TCVN 6477:2016	200x400x40	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		121,000						
305	Bê tông đúc sẵn	Gạch lát giả đá ID245	m2	TCVN 6477:2016	200x400x50	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		133,000						
306	Bê tông đúc sẵn	Gạch lát giả đá ID254	m2	TCVN 6477:2016	250x500x40	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		115,000						
307	Bê tông đúc sẵn	Gạch lát giả đá ID255	m2	TCVN 6477:2016	250x500x50	Công ty CP ECOCEN Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển		127,000						

308	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-VRO 90: KT 90x500x250		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phượng Hoàng HT		44,500						
309	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-VRO 115: KT 115x500x250		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phượng Hoàng HT		45,400						
310	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-VRO 140: KT 140x500x250		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phượng Hoàng HT		46,300						
311	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-VRO 165: KT 165x500x250		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phượng Hoàng HT		48,000						
312	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-VRO 190: KT 190x500x250		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phượng Hoàng HT		51,000						
313	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-VRO 240: KT 240x500x255		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phượng Hoàng HT		54,100						
314					**Phần vật tư phụ:**							-						
315	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-RO 90		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phượng Hoàng HT		4,189						
316	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-RO 115		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phượng Hoàng HT		4,369						
317	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-RO 140		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phượng Hoàng HT		4,594						
318	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-RO 165		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phượng Hoàng HT		4,796						
319	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-RO 190		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phượng Hoàng HT		4,998						
320	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-RO 240		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phượng Hoàng HT		5,402						
321	Thép xây dựng	Thép góc cạnh 25-200mm CT3	Kg	Không có thông tin	Thép V, chiều dài L =6m, 9m, 12m		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải, Hoàng Hải,...và tham khảo giá thị trường	18,072	18,072	18,072	18,072	18,072	18,072	18,072	18,072
322	Thép xây dựng	Thép hình H, I, U	Kg	Không có thông tin	H -Beam; I-Beam; U - Chanel		nhập khẩu		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải, Hoàng Hải,...và tham khảo giá thị trường	20,403	20,403	20,403	20,403	20,403	20,403	20,403	20,403
323	Thép xây dựng	Xà gồ C	Kg	Không có thông tin	Xà gồ C80 kẽm 2.0ly x 6m	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyễn Hưng...và tham khảo giá thị trường	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000
324	Thép xây dựng	Xà gồ Z hoặc C	Kg	Không có thông tin	Xà gồ Z hoặc C100 kẽm 2.0ly x 6m	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyễn Hưng...và tham khảo giá thị trường	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000
325	Thép xây dựng	Xà gồ Z hoặc C	Kg	Không có thông tin	Xà gồ Z hoặc C120 kẽm 2.0ly x 6m	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyễn Hưng...và tham khảo giá thị trường	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000
326	Thép xây dựng	Xà gồ Z hoặc C	Kg	Không có thông tin	Xà gồ Z hoặc C120 kẽm 2.5ly x 6m	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyễn Hưng...và tham khảo giá thị trường	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000
327	Thép xây dựng	Xà gồ Z hoặc C	Kg	Không có thông tin	Xà gồ Z hoặc C150 kẽm 2.0ly x 6m	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyễn Hưng...và tham khảo giá thị trường	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000
328	Thép xây dựng	Xà gồ Z hoặc C	Kg	Không có thông tin	Xà gồ Z hoặc C150 kẽm 2.5ly x 6m	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyễn Hưng...và tham khảo giá thị trường	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000
329	Thép xây dựng	Xà gồ Z hoặc C	Kg	Không có thông tin	Xà gồ Z hoặc C180 kẽm 2.0ly x 6m	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyễn Hưng...và tham khảo giá thị trường	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000
330	Thép xây dựng	Xà gồ Z hoặc C	Kg	Không có thông tin	Xà gồ Z hoặc C180 kẽm 2.5ly x 6m	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyễn Hưng...và tham khảo giá thị trường	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000
331	Thép xây dựng	Xà gồ Z hoặc C	Kg	Không có thông tin	Xà gồ Z hoặc C200 kẽm 2.0ly x 6m	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyễn Hưng...và tham khảo giá thị trường	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000
332	Thép xây dựng	Xà gồ Z hoặc C	Kg	Không có thông tin	Xà gồ Z hoặc C200 kẽm 2.5ly x 6m	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyễn Hưng...và tham khảo giá thị trường	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000
333	Thép xây dựng	Xà gồ Z hoặc C	Kg	Không có thông tin	Xà gồ Z hoặc C250 kẽm 2.5ly x 6m	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyễn Hưng...và tham khảo giá thị trường	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000
334	Thép xây dựng	Xà gồ Z hoặc C	Kg	Không có thông tin	Xà gồ Z hoặc C250 kẽm 3.0ly x 6m	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyễn Hưng...và tham khảo giá thị trường	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000
335	Thép xây dựng	Xà gồ Z hoặc C	Kg	Không có thông tin	Xà gồ Z hoặc C300 kẽm 3.0ly x 6m	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyễn Hưng...và tham khảo giá thị trường	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000
336	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm thường	Kg	Không có thông tin	Hộp vuông cạnh 14-60, dày 1.0 - 2.0; hộp chữ nhật 13-120, dày 1.0 - 2.0mm	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Đại lý tôn hoa Sen; Cty Nguyễn Hưng,...và giá tham khảo giá thị trường	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600
337	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm nhúng nóng	Kg	Không có thông tin	đường kính từ 21-114, dày 1.0 - 2.5mm	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Đại lý tôn hoa Sen; Cty Nguyễn Hưng,...và giá tham khảo giá thị trường	26,292	26,292	26,292	26,292	26,292	26,292	26,292	26,292
338	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm thường	Kg	Không có thông tin	đường kính từ 21-114, dày 1.0 - 2.5mm	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Đại lý tôn hoa Sen; Cty Nguyễn Hưng...và giá tham khảo giá thị trường	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600
339	Thép xây dựng	Thép tấm các loại	kg	Không có thông tin	KT 1500x6000, 2000x6000, chiều dày từ 3,0÷12mm		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Đại lý tôn hoa Sen; Cty Nguyễn Hưng, Hoàng Hải...và giá tham khảo giá thị trường	16,118	16,418	16,418	16,418	16,418	16,418	16,418	16,418

340	Thép xây dựng	Thép tấm các loại	kg	Không có thông tin	KT 1500x6000, 2000x6000, chiều dày từ 14÷50mm		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Đại lý tôn hoa Sen; Cty Nguyễn Hưng, Hoàng Hải...và giá tham khảo giá thị trường	16,982	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182
341	Thép xây dựng	Thép tấm các loại	kg	Không có thông tin	KT 2000x6000, chiều dày từ 8,0÷10,0mm		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Đại lý tôn hoa Sen; Cty Nguyễn Hưng, Hoàng Hải...và giá tham khảo giá thị trường	16,405	16,705	16,705	16,705	16,705	16,705	16,705	16,705
342	Thép xây dựng	Thép tấm các loại	kg	Không có thông tin	KT 2000x6000, chiều dày từ 12÷30mm		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Đại lý tôn hoa Sen; Cty Nguyễn Hưng, Hoàng Hải...và giá tham khảo giá thị trường	16,882	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182
343	Thép xây dựng	Dây thép buộc đen	Kg	Không có thông tin	1-2 mm		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Đại lý tôn hoa Sen; Cty Nguyễn Hưng, Hoàng Hải...và giá tham khảo giá thị trường	20,175	20,475	20,475	20,475	20,475	20,475	20,475	20,475
344	Vật liệu khác	Que hàn Việt - Đức	kg	Không có thông tin	VD-J421 F 2,5		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	18,375	18,375	18,375	18,375	18,375	18,375	18,375	18,375
345	Vật liệu khác	Que hàn Việt - Đức	kg	Không có thông tin	VD-J421 F 3,2; F 4; F 5		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	17,421	17,421	17,421	17,421	17,421	17,421	17,421	17,421
346	Vật liệu khác	Que hàn Việt - Đức	kg	Không có thông tin	N46		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	25,572	25,572	25,572	25,572	25,572	25,572	25,572	25,572
347	Vật liệu khác	Que hàn Việt - Đức	kg	Không có thông tin	E7018		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	28,713	28,713	28,713	28,713	28,713	28,713	28,713	28,713
348	Vật liệu khác	Que hàn Việt - Đức	kg	Không có thông tin	VD-Inox 308-16 F 2,5		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	125,349	125,349	125,349	125,349	125,349	125,349	125,349	125,349
349	Vật liệu khác	Que hàn Việt - Đức	kg	Không có thông tin	VD-Inox 308-16 F 3; F 5		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	123,375	123,375	123,375	123,375	123,375	123,375	123,375	123,375
350	Vật liệu khác	Đinh	kg	Không có thông tin			Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hả...và tham khảo giá thị trường	24,167	24,167	24,167	24,167	24,167	24,167	24,167	24,167
351	Vật liệu khác	Ván khuôn ép phủ phim	m2	Không có thông tin	KT 1220mm × 2440mm x 15mm		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường, Website bán hàng trên internet	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000
352	Vật liệu khác	Ván khuôn ép phủ phim	m2	Không có thông tin	KT 1220mm × 2440mm x 18mm		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường, Website bán hàng trên internet	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000
353	Vật liệu khác	Khung xương nhôm	kg	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường, Website bán hàng trên internet	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000
354	Vật liệu khác	Gỗ xẻ cầu phong, mèn nhóm 5-6	m3	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường,	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000
355	Vật liệu khác	Gỗ táu mật xẻ xà gồ, dầm trần	m3	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường,	11,000,000	11,000,000	11,000,000	11,000,000	11,000,000	11,000,000	11,000,000	11,000,000
356	Vật liệu khác	Gỗ xẻ xà gồ, dầm trần nhóm 5	m3	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường,	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000
357	Vật liệu khác	Gỗ xẻ cốp pha dày 2,5cm	m3	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường,	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000
358	Vật liệu khác	Gỗ đà chồng	m3	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường,	5,300,000	5,300,000	5,300,000	5,300,000	5,300,000	5,300,000	5,300,000	5,300,000
359	Vật liệu khác	Cọc tre L≤2,5m	m	Không có thông tin	chiều dài L≤2,5m		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường,	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000
360	Vật liệu khác	Cọc tre L>2,5m	m	Không có thông tin	chiều dài L>2,5m		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường,	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000
361	Vật liệu khác	Rọ thép mạ kẽm bọc nhựa PVC: Kích thước (2,0x1,0x0,5)m	rọ	Không có thông tin			Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 266/2025/791/CT-TPV ngày 28/8/2025 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Giám định Tiên Phong	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455
362	Vật liệu khác	Rọ thép (2x1x0,5)m, bọc nhựa PVC không vách ngăn	cái	Không có thông tin			Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 266/2025/791/CT-TPV ngày 28/8/2025 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Giám định Tiên Phong	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455
363	Vật liệu khác	Rọ thép (1x1x1x1)m, bọc nhựa PVC không vách ngăn	cái	Không có thông tin			Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 266/2025/791/CT-TPV ngày 28/8/2025 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Giám định Tiên Phong	295,455	295,455	295,455	295,455	295,455	295,455	295,455	295,455
364	Vật liệu khác	Rọ thép (2x1x1)m, bọc nhựa PVC không vách ngăn	cái	Không có thông tin			Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 266/2025/791/CT-TPV ngày 28/8/2025 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Giám định Tiên Phong	490,909	490,909	490,909	490,909	490,909	490,909	490,909	490,909
365	Vật liệu khác	Máy đóng mở VĐ5	bộ	sức nâng Q=5 tấn (vận hành sử dụng dòng điện 1 pha 220 V, có cơ cấu quay tay khi không có điện);			Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 476/2026/076/CT-TS ngày 23/3/2026của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thành Sen	55,000,000	55,000,000	55,000,000	55,000,000	55,000,000	55,000,000	55,000,000	55,000,000

366	Vật liệu khác	Tủ bảo vệ thiết bị (hàng gia công)	Kg	Kết cấu vỏ tôn dày 0.5mm, khung xương sắt loại V50x50x5mm; Kích thước tủ 120x60x80 (cm); Cánh cửa đôi khung thép hộp mạ kẽm 20x40x1,8mm; vỏ tôn dày 0,5mm; 01 bộ ổ khóa Việt Tiệp; 04 bộ bản lề cối; Sơn 03 lớp (01 chống rỉ, 01 lớp lót và 01 lớp sơn màu)			Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 476/2026/076/CT-TS ngày 23/3/2026của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thành Sen	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000
367	Vật liệu khác	Máy đóng mở V3,	bộ	sức nâng Q=3 tấn (Vận hành bằng tay)			Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 476/2026/076/CT-TS ngày 23/3/2026của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thành Sen	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000
368	Trần, vách thạch cao	Trần chìm phẳng : Khung Nhật G8-Daiichi + Tấm thạch cao tiêu chuẩn Yoshino 9mm	m2	Khung xương theo TC : ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22 .Tấm thạch cao theo TC : QCVN 16:2023/BXD	Khung xương G8 : Xương cá : 26x28x3660x0.72mm ,Ugai :14x34x4000x0.41, V viền: 18x22x3600x0.32. Tấm thạch cao : 1220 x 2440 x 9mm	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	186,540	186,540	186,540	186,540	186,540	186,540	186,540	186,540
369	Trần, vách thạch cao	Trần chìm phẳng : Khung Nhật G8-Daiichi + Tấm thạch cao chống ẩm Yoshino 9mm	m2	Khung xương theo TC : ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22 .Tấm thạch cao theo TC : QCVN 16:2023/BXD	Khung xương G8 : Xương cá : 26x28x3660x0.72mm ,Ugai :14x34x4000x0.41, V viền: 18x22x3600x0.32. Tấm thạch cao : 1220 x 2440 x 9mm	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	205,714	205,714	205,714	205,714	205,714	205,714	205,714	205,714
370	Trần, vách thạch cao	Trần chìm phẳng : Khung Nhật G7-Daiichi + Tấm thạch cao tiêu chuẩn Yoshino 9mm	m2	ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22	Khung xương G7 : Xương cá : 26x28x3660x0.62mm ,Ugai :14x34x4000x0.32, V viền: 18x22x3600x0.32. Tấm thạch cao : 1220 x 2440 x 9mm	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	170,989	170,989	170,989	170,989	170,989	170,989	170,989	170,989
371	Trần, vách thạch cao	Trần chìm phẳng : Khung Nhật G7-Daiichi + Tấm thạch cao chống ẩm Yoshino 9mm	m2	ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22	Khung xương G7 : Xương cá : 26x28x3660x0.62mm ,Ugai :14x34x4000x0.32, V viền: 18x22x3600x0.32. Tấm thạch cao : 1220 x 2440 x 9mm	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	190,163	190,163	190,163	190,163	190,163	190,163	190,163	190,163
372	Trần, vách thạch cao	Trần chìm phẳng : Khung kinh tế Daiichi - Daiichi + Tấm thạch cao tiêu chuẩn Yoshino 9mm	m2	ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22	Khung xương kinh tế : Xương cá : 21x26x3660x0.50mm ,Ugai :14x34x4000x0.25, V viền: 18x22x3600x0.30. Tấm thạch cao : 1220 x 2440 x 9mm	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	155,599	155,599	155,599	155,599	155,599	155,599	155,599	155,599
373	Trần, vách thạch cao	Trần chìm phẳng : Khung kinh tế Daiichi + Tấm thạch cao chống ẩm Yoshino 9mm	m2	ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22	Khung xương kinh tế : Xương cá : 26x28x3660x0.50mm ,Ugai :14x34x4000x0.25, V viền: 18x22x3600x0.30. Tấm thạch cao : 1220 x 2440 x 9mm	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	174,950	174,950	174,950	174,950	174,950	174,950	174,950	174,950
374	Trần, vách thạch cao	Trần thả thạch cao tiêu chuẩn : Khung trần thả Daiichi + Tấm thả thạch cao Daiichi 8mm	m2	ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22	T3.6: 26 thanh/hộp, T1.2:75thanh,T0.6 :75 thanh/hộp,V sơn:50 thanh/hộp, Tấm thả Daiichi 8mm: 10 tấm/hộp	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	139,011	139,011	139,011	139,011	139,011	139,011	139,011	139,011
375	Trần, vách thạch cao	Trần thả thạch cao chống ẩm : Khung trần thả Daiichi + Tấm thả Daiichi chống ẩm 8mm	m2	ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22	T3.6: 26 thanh/hộp, T1.2:75thanh,T0.6 :75 thanh/hộp,V sơn:50 thanh/hộp, Tấm thả Daiichi 8mm: 10 tấm/hộp	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	144,151	144,151	144,151	144,151	144,151	144,151	144,151	144,151
376	Trần, vách thạch cao	Trần thả chịu nước : Khung trần thả Daiichi + Tấm thả Daiichi chịu nước 3.2mm	m2	ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22	T3.6: 26 thanh/hộp, T1.2:75thanh,T0.6 :75 thanh/hộp,V sơn:50 thanh/hộp, Tấm thả chịu nước 3.2mm: 10 tấm/hộp	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	149,290	149,290	149,290	149,290	149,290	149,290	149,290	149,290

377	Trần, vách thạch cao	Hệ vách ngăn thạch cao Daiichi 51/52 : Khung vách 51 + Tấm thạch cao 12.5mm	m2	ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22	U đứng : 10 thanh/bó, U nằm : 10 thanh/bó, Tấm : 1220 x 2440 x 12.5mm	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	206,394	206,394	206,394	206,394	206,394	206,394	206,394	206,394
378	Trần, vách thạch cao	Hệ vách ngăn thạch cao Daiichi 64 : Khung vách 6465 + Tấm thạch cao 12.5mm	m2	ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22	U đứng : 10 thanh/bó, U nằm : 10 thanh/bó, Tấm : 1220 x 2440 x 12.5mm	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	253,726	253,726	253,726	253,726	253,726	253,726	253,726	253,726
379	Trần, vách thạch cao	Hệ vách ngăn thạch cao Daiichi 75/76 :: Khung vách 75 + Tấm thạch cao 12.5mm	m2	ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22	U đứng : 10 thanh/bó, U nằm : 10 thanh/bó, Tấm : 1220 x 2440 x 12.5mm	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	266,636	266,636	266,636	266,636	266,636	266,636	266,636	266,636
380	Trần, vách thạch cao	Hệ vách ngăn thạch cao Daiichi 101/102 : Khung vách 101+ Tấm thạch cao 12.5mm	m2	ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22	U đứng : 10 thanh/bó, U nằm : 10 thanh/bó, Tấm : 1220 x 2440 x 12.5mm	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	371,659	371,659	371,659	371,659	371,659	371,659	371,659	371,659
381	Trần, vách thạch cao	Hệ vách ngăn thạch cao Daiichi 150/152 : : Khung vách 150 + Tấm thạch cao 12.5mm	m2	ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22	U đứng : 10 thanh/bó, U nằm : 10 thanh/bó, Tấm : 1220 x 2440 x 12.5mm	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	476,680	476,680	476,680	476,680	476,680	476,680	476,680	476,680
382	Vật liệu khác	Vật liệu CarboncorAsphalt-CA 6.7	kg	TCCS 09:2024/CĐBVN)	Không có thông tin		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Carboncor VN và tham khảo giá thị trường	3,745	3,745	3,745	3,745	3,745	3,745	3,745	3,745
383	Vật liệu khác	Vật liệu CarboncorAsphalt-CA 9.5	kg	TCCS 09:2024/CĐBVN)	Không có thông tin		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Carboncor VN và tham khảo giá thị trường	3,710	3,710	3,710	3,710	3,710	3,710	3,710	3,710
384	Vật liệu khác	Vật liệu CarboncorAsphalt CA 19 - Bê tông nhựa rỗng Carbon	kg	TCCS 09:2024/CĐBVN)	Không có thông tin		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Carboncor VN và tham khảo giá thị trường	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000
385	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	m	Không có thông tin	AZ50, dày 0,3	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyễn Hưng...và tham khảo giá thị trường. Tôn giả ngói thì giá nhân thêm hệ số 1,1	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818
386	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	m	Không có thông tin	AZ50, dày 0,35	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyễn Hưng...và tham khảo giá thị trường. Tôn giả ngói thì giá nhân thêm hệ số 1,1	111,818	111,818	111,818	111,818	111,818	111,818	111,818	111,818
387	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	m	Không có thông tin	AZ50, dày 0,4	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyễn Hưng...và tham khảo giá thị trường. Tôn giả ngói thì giá nhân thêm hệ số 1,1	122,727	122,727	122,727	122,727	122,727	122,727	122,727	122,727
388	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	m	Không có thông tin	AZ50, dày 0,45	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyễn Hưng...và tham khảo giá thị trường. Tôn giả ngói thì giá nhân thêm hệ số 1,1	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364
389	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	m	Không có thông tin	AZ50, dày 0,5	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyễn Hưng...và tham khảo giá thị trường. Tôn giả ngói thì giá nhân thêm hệ số 1,1	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000
390	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Xốp cứng 2cm Hòa Phát 0.30 AZ50	m2	Không có thông tin	AZ50, dày 0,3	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyễn Hưng...và tham khảo giá thị trường. Tôn giả ngói thì giá nhân thêm hệ số 1,1	175,455	175,455	175,455	175,455	175,455	175,455	175,455	175,455
391	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Xốp cứng 2cm Hòa Phát 0.35 AZ50	m2	Không có thông tin	AZ50, dày 0,35	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyễn Hưng...và tham khảo giá thị trường. Tôn giả ngói thì giá nhân thêm hệ số 1,1	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273
392	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Xốp cứng 2cm Hòa Phát 0.40 AZ50	m2	Không có thông tin	AZ50, dày 0,4	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyễn Hưng...và tham khảo giá thị trường. Tôn giả ngói thì giá nhân thêm hệ số 1,1	200,909	200,909	200,909	200,909	200,909	200,909	200,909	200,909
393	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Xốp cứng 2cm Hòa Phát 0.45 AZ50	m2	Không có thông tin	AZ50, dày 0,45	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyễn Hưng...và tham khảo giá thị trường. Tôn giả ngói thì giá nhân thêm hệ số 1,1	211,818	211,818	211,818	211,818	211,818	211,818	211,818	211,818
394	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Xốp cứng 2cm Hòa Phát 0.50 AZ50	m2	Không có thông tin	AZ50, dày 0,5	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyễn Hưng...và tham khảo giá thị trường. Tôn giả ngói thì giá nhân thêm hệ số 1,1	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727
395	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ150	m2	Không có thông tin	AZ150, dày 0,4	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyễn Hưng...và tham khảo giá thị trường. Tôn giả ngói thì giá nhân thêm hệ số 1,1	159,091	159,091	159,091	159,091	159,091	159,091	159,091	159,091
396	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ150	m2	Không có thông tin	AZ150, dày 0,45	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyễn Hưng...và tham khảo giá thị trường. Tôn giả ngói thì giá nhân thêm hệ số 1,1	172,727	172,727	172,727	172,727	172,727	172,727	172,727	172,727
397	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ150	m2	Không có thông tin	AZ150, dày 0,5	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyễn Hưng...và tham khảo giá thị trường. Tôn giả ngói thì giá nhân thêm hệ số 1,1	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636

398	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Xốp AZ150	m2	Không có thông tin	AZ150, dày 0,4	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyễn Hưng...và tham khảo giá thị trường. Tôn giả ngói thì giá nhân thêm hệ số 1,1	192,200	192,200	192,200	192,200	192,200	192,200	192,200	192,200
399	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Xốp AZ150	m2	Không có thông tin	AZ150, dày 0,45	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyễn Hưng...và tham khảo giá thị trường. Tôn giả ngói thì giá nhân thêm hệ số 1,1	207,400	207,400	207,400	207,400	207,400	207,400	207,400	207,400
400	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Xốp AZ150	m2	Không có thông tin	AZ150, dày 0,5	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Nguyễn Hưng...và tham khảo giá thị trường. Tôn giả ngói thì giá nhân thêm hệ số 1,1	222,600	222,600	222,600	222,600	222,600	222,600	222,600	222,600
401	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn thường	m2	Không có thông tin	Zacs 0.40 CN Inox	BlueScope Zacs	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tôn giả ngói thì giá nhân thêm hệ số 1,1	174,800	174,800	174,800	174,800	174,800	174,800	174,800	174,800
402	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn thường	m2	Không có thông tin	Zacs 0.45 CN Inox	BlueScope Zacs	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tôn giả ngói thì giá nhân thêm hệ số 1,1	197,800	197,800	197,800	197,800	197,800	197,800	197,800	197,800
403	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn thường	m2	Không có thông tin	Zacs 0.50 CN Inox	BlueScope Zacs	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tôn giả ngói thì giá nhân thêm hệ số 1,1	218,500	218,500	218,500	218,500	218,500	218,500	218,500	218,500
404	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn thường	m2	Không có thông tin	Zacs 0.40 TITAN	BlueScope Zacs	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tôn giả ngói thì giá nhân thêm hệ số 1,1	167,900	167,900	167,900	167,900	167,900	167,900	167,900	167,900
405	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn thường	m2	Không có thông tin	Zacs 0.45 TITAN	BlueScope Zacs	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tôn giả ngói thì giá nhân thêm hệ số 1,1	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000
406	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn thường	m2	Không có thông tin	Zacs 0.50 TITAN	BlueScope Zacs	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tôn giả ngói thì giá nhân thêm hệ số 1,1	209,300	209,300	209,300	209,300	209,300	209,300	209,300	209,300
407	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100, khổ 1070mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,40	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp. Tôn giả ngói nhân hệ số giá 1,1	131,000	131,000	131,000	131,000	131,000	131,000	131,000	131,000
408	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100, khổ 1070mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,45	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp. Tôn giả ngói nhân hệ số giá 1,1	143,000	143,000	143,000	143,000	143,000	143,000	143,000	143,000
409	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100, khổ 1070mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,50	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp. Tôn giả ngói nhân hệ số giá 1,1	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000
410	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu AZ050 - 17/05, khổ 1070mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,35	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp. Tôn giả ngói nhân hệ số giá 1,1	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000
411	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu AZ050 - 17/05, khổ 1070mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,40	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp. Tôn giả ngói nhân hệ số giá 1,1	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000
412	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu AZ050 - 17/05, khổ 1070mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,45	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp. Tôn giả ngói nhân hệ số giá 1,1	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100
413	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu AZ050 - 17/05, khổ 1070mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,50	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp. Tôn giả ngói nhân hệ số giá 1,1	143,750	143,750	143,750	143,750	143,750	143,750	143,750	143,750
414	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh cách nhiệt AZ100, xốp 16mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,35	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp. Tôn giả ngói nhân hệ số giá 1,1	184,500	184,500	184,500	184,500	184,500	184,500	184,500	184,500
415	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh cách nhiệt AZ100, xốp 16mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,40	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp. Tôn giả ngói nhân hệ số giá 1,1	183,200	183,200	183,200	183,200	183,200	183,200	183,200	183,200

416	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh cách nhiệt AZ100, xốp 16mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,45	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp. Tôn giả ngói nhân hệ số giá 1,1	193,900	193,900	193,900	193,900	193,900	193,900	193,900	193,900
417	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh cách nhiệt AZ100, xốp 16mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,50	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp. Tôn giả ngói nhân hệ số giá 1,1	204,700	204,700	204,700	204,700	204,700	204,700	204,700	204,700
418	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ050, xốp 16mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,35	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp. Tôn giả ngói nhân hệ số giá 1,1	164,400	164,400	164,400	164,400	164,400	164,400	164,400	164,400
419	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ050, xốp 16mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,40	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp. Tôn giả ngói nhân hệ số giá 1,1	175,100	175,100	175,100	175,100	175,100	175,100	175,100	175,100
420	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ050, xốp 16mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,45	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp. Tôn giả ngói nhân hệ số giá 1,1	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900
421	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ050, xốp 16mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,50	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp. Tôn giả ngói nhân hệ số giá 1,1	196,600	196,600	196,600	196,600	196,600	196,600	196,600	196,600
422	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm A/Z100, sơn polyester, G550	m2	Không có thông tin	AD11 - 0,42mm	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tôn giả ngói nhân hệ số giá 1,1	199,600	199,600	199,600	199,600	199,600	199,600	199,600	199,600
423	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm A/Z100, sơn polyester, G550	m2	Không có thông tin	AD11 - 0,45mm	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tôn giả ngói nhân hệ số giá 1,1	205,600	205,600	205,600	205,600	205,600	205,600	205,600	205,600
424	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm A/Z100, sơn polyester, G550	m2	Không có thông tin	AD06 - 0,42mm	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tôn giả ngói nhân hệ số giá 1,1	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636
425	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm A/Z100, sơn polyester, G550	m2	Không có thông tin	AD06 - 0,45mm	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tôn giả ngói nhân hệ số giá 1,1	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909
426	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 lớp tôn, G340-G550, 5 sóng	m2	Không có thông tin	AR-EPS - 0.40/50/0.35, tỉ trọng EPS 11kg/m3	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tôn giả ngói nhân hệ số giá 1,1	362,727	362,727	362,727	362,727	362,727	362,727	362,727	362,727
427	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 lớp tôn, G340-G550, 5 sóng	m2	Không có thông tin	AR-EPS - 0.45/50/0.35, tỉ trọng EPS 11kg/m3	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tôn giả ngói nhân hệ số giá 1,1	419,000	419,000	419,000	419,000	419,000	419,000	419,000	419,000
428	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 lớp tôn, G340-G550, 5 sóng	m2	Không có thông tin	AR-EPS - 0.40/50/0.40, tỉ trọng EPS 11kg/m3	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tôn giả ngói nhân hệ số giá 1,1	382,727	382,727	382,727	382,727	382,727	382,727	382,727	382,727
429	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 lớp tôn, G340-G550, 5 sóng	m2	Không có thông tin	AP-EPS - 0.45/50/0.40, tỉ trọng EPS 11kg/m3	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tôn giả ngói nhân hệ số giá 1,1	395,455	395,455	395,455	395,455	395,455	395,455	395,455	395,455
430	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150	m2	Không có thông tin	APU1-0,45mm, 11 sóng	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tôn giả ngói nhân hệ số giá 1,1	285,455	285,455	285,455	285,455	285,455	285,455	285,455	285,455
431	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150	m2	Không có thông tin	APU1-0,47mm, 11 sóng	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tôn giả ngói nhân hệ số giá 1,1	289,091	289,091	289,091	289,091	289,091	289,091	289,091	289,091
432	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150	m2	Không có thông tin	APU1-0,45mm, 6 sóng	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tôn giả ngói nhân hệ số giá 1,1	281,818	281,818	281,818	281,818	281,818	281,818	281,818	281,818
433	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150	m2	Không có thông tin	APU1-0,47mm, 6 sóng	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tôn giả ngói nhân hệ số giá 1,1	286,364	286,364	286,364	286,364	286,364	286,364	286,364	286,364
434	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100	m2	Không có thông tin	ADPU1-0,40mm, 11 sóng	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tôn giả ngói nhân hệ số giá 1,1	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455
435	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100	m2	Không có thông tin	ADPU1-0,42mm, 11 sóng	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tôn giả ngói nhân hệ số giá 1,1	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818
436	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100	m2	Không có thông tin	ADPU1-0,40mm, 6 sóng	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tôn giả ngói nhân hệ số giá 1,1	261,818	261,818	261,818	261,818	261,818	261,818	261,818	261,818
437	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100	m2	Không có thông tin	ADPU1-0,42mm, 6 sóng	Công ty Cổ Phần AustNam	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tôn giả ngói nhân hệ số giá 1,1	268,182	268,182	268,182	268,182	268,182	268,182	268,182	268,182
438	Vật liệu khác	Tấm trải chống thấm Bitum Membrane bằng phương pháp khò nóng, quét Sika	m2	TCVN 9067-(1÷4) : 2012	Không có thông tin		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2024.140.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000
439	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật 12Kn	m2	TCVN 9844 : 2013	Vải địa kỹ thuật không dệt		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo khảo sát giá thị trường	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000
440	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật 15Kn	m2	TCVN 9844 : 2013	Vải địa kỹ thuật không dệt		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo khảo sát giá thị trường	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000

441	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật 25Kn	m2	TCVN 9844 : 2013	Vải địa kỹ thuật không dệt		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo khảo sát giá thị trường	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500
442	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-50 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	149,528	149,528	149,528	149,528	149,528	149,528	149,528	149,528
443	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-75 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	212,316	212,316	212,316	212,316	212,316	212,316	212,316	212,316
444	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-100 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	286,964	286,964	286,964	286,964	286,964	286,964	286,964	286,964
445	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-120 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	358,123	358,123	358,123	358,123	358,123	358,123	358,123	358,123
446	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-150 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	415,795	415,795	415,795	415,795	415,795	415,795	415,795	415,795
447	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-200 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	589,741	589,741	589,741	589,741	589,741	589,741	589,741	589,741
448	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-50 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	141,854	141,854	141,854	141,854	141,854	141,854	141,854	141,854
449	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-75 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	200,015	200,015	200,015	200,015	200,015	200,015	200,015	200,015
450	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-100 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	273,476	273,476	273,476	273,476	273,476	273,476	273,476	273,476
451	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-120 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	340,915	340,915	340,915	340,915	340,915	340,915	340,915	340,915
452	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-150 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	396,029	396,029	396,029	396,029	396,029	396,029	396,029	396,029
453	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-200 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	546,254	546,254	546,254	546,254	546,254	546,254	546,254	546,254
454	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-50 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	126,041	126,041	126,041	126,041	126,041	126,041	126,041	126,041
455	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-75 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	195,087	195,087	195,087	195,087	195,087	195,087	195,087	195,087

456	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-100 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	242,082	242,082	242,082	242,082	242,082	242,082	242,082	242,082
457	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-120 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	302,544	302,544	302,544	302,544	302,544	302,544	302,544	302,544
458	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-150 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	351,147	351,147	351,147	351,147	351,147	351,147	351,147	351,147
459	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-200 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	484,397	484,397	484,397	484,397	484,397	484,397	484,397	484,397
460	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-50 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	89,066	89,066	89,066	89,066	89,066	89,066	89,066	89,066
461	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-75 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	126,971	126,971	126,971	126,971	126,971	126,971	126,971	126,971
462	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-100 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	171,388	171,388	171,388	171,388	171,388	171,388	171,388	171,388
463	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-120 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	214,409	214,409	214,409	214,409	214,409	214,409	214,409	214,409
464	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-150 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	249,291	249,291	249,291	249,291	249,291	249,291	249,291	249,291
465	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-200 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	357,656	357,656	357,656	357,656	357,656	357,656	357,656	357,656
466	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-50 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	74,183	74,183	74,183	74,183	74,183	74,183	74,183	74,183
467	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-75 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	105,577	105,577	105,577	105,577	105,577	105,577	105,577	105,577
468	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-100 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	142,319	142,319	142,319	142,319	142,319	142,319	142,319	142,319
469	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-120 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	177,899	177,899	177,899	177,899	177,899	177,899	177,899	177,899

470	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-150 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	206,735	206,735	206,735	206,735	206,735	206,735	206,735	206,735
471	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-200 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	284,406	284,406	284,406	284,406	284,406	284,406	284,406	284,406
472	Vật liệu khác	Đầu neo clip	Cái	TCVN 10544:2014	Cái	Công ty cổ phần JIVC	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Sản xuất từ HDPE nguyên sinh	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000
473	Vật liệu khác	Bình bột chữa cháy MFZ8	bình	Không có thông tin	Trọng lượng bột bên trong: 8kg Trọng lượng toàn bình: 10kg Chiều cao: ~55cm Đường kính: ~13cm	Dragon	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.180.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000
474	Vật liệu khác	Trục tiếp nước chữa cháy ngoài nhà Trụ chữa cháy 2 cửa D65	cái	Không có thông tin	Chất liệu Gang 18~36 Áp suất 10 bar 2000 lít/phút kích thước: 850 x 574 mm		Trung Quốc		Giá về đến chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.180.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000
475	Vật liệu khác	Bộ phá dỡ (kim cộng lực, búa tạ, xà beng, rìu)	bộ	Không có thông tin	- Rìu cứu nạn (Trọng lượng 2kg, cán dài 90 cm chất liệu thép Carbon cường độ cao) - Búa tạ (5kg, cán dài 50cm) - Kìm cộng lực: dài 60cm, tải cắt 60kg - Xà beng: một đầu nhọn, một đầu dẹt dài 100cm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.180.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000
476	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC rộng 200 mạch ngừng thi công	m	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.180.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000
477	Vật liệu khác	Cột và biển báo hình tam giác Inox	bộ	Không có thông tin	Biển báo Inox tam giác (mặt biển báo làm bằng tấm Inox 304 dày 1.5mm, khung xương hộp Inox 304 KT: 10x20x1mm, cột ống Inox D76 dày 1.5mm cao 2.19m và các phụ kiện bằng Inox, theo bản vẽ kèm theo)		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000
478	Vật liệu khác	Cột và biển báo hình vuông Inox	bộ	Không có thông tin	Biển báo Inox vuông (mặt biển báo làm bằng tấm Inox 304 dày 1.5mm, khung xương hộp Inox 304 KT: 10x20x1mm, cột ống Inox D76 dày 1.5mm cao 2.19m và các phụ		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000
479	Vật liệu khác	Cột và biển I.444a (khu vực trường học) inox	bộ	Không có thông tin	Biển báo Inox (mặt biển báo làm bằng tấm Inox 304 dày 1.5mm, khung xương hộp Inox 304 KT: 10x20x1mm, cột ống Inox D76 dày 1.5mm cao 2.00m và các phụ kiện bằng Inox, theo bản vẽ kèm theo)		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	2,872,800	2,872,800	2,872,800	2,872,800	2,872,800	2,872,800	2,872,800	2,872,800
480	Vật liệu khác	Cột và biển báo hình tam giác + phụ S501 inox	bộ	Không có thông tin	iển báo Inox (mặt biển báo làm bằng tấm Inox 304 dày 1.5mm, khung xương hộp Inox 304 KT: 10x20x1mm, cột ống Inox D76 dày 1.5mm cao 2.605m và các phụ kiện bằng Inox, theo bản vẽ kèm theo)		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000
481	Vật liệu khác	Cột và biển báo hình tam giác + phụ S509 inox	bộ	Không có thông tin	Biển báo Inox (mặt biển báo làm bằng tấm Inox 304 dày 1.5mm, khung xương hộp Inox 304 KT: 10x20x1mm, cột ống Inox D76 dày 1.5mm cao 2.805m và các phụ kiện bằng Inox, theo bản vẽ kèm theo)		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000

482	Vật liệu khác	Cột và biển tên ngõ	bộ	Không có thông tin	Biển báo inox D76 dày 1,5mm, cao 2,1m, mặt biển báo Inox 1x56x32cm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000
483	Vật liệu khác	Cột và biển tên đường	bộ	Không có thông tin	Biển báo Inox D76 dày 1,5mm, cao 2,57, mặt biển báo Inox 2x75x40cm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000
484	Vật liệu khác	Biển báo Inox: Biển báo tam giác cạnh biên 70cm	Cái	Không có thông tin	Biển báo Inox tam giác cánh 70cm (mặt biển báo làm bằng tấm Inox 304 dày 1,5mm, khung xương hộp Inox 304 KT: 10x20x1mm, cột ống Inox D76 dày 1,5mm cao 2,19m và các phụ kiện bằng Inox)		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000
485	Vật liệu khác	Biển báo chỉ tên đường : Biển Inox	Cái	Không có thông tin	Biển báo Inox D76 dày 1,5mm, cao 2,57m: biển báo Inox 2x75x40cm:		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000
486	Vật liệu ATGT	Biển phản quang tam giá A700	cái	QCVN: 41:2019/BGTVT và TCVN 7887-2018	Không có thông tin		Việt Nam		Không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	347,000	347,000	347,000	347,000	347,000	347,000	347,000	347,000
487	Vật liệu ATGT	Biển phản quang tròn D700	cái	QCVN: 41:2019/BGTVT và TCVN 7887-2018	Không có thông tin		Việt Nam		Không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000
488	Vật liệu ATGT	Biển phản quang tam giác A900	cái	QCVN: 41:2019/BGTVT và TCVN 7887-2018	Không có thông tin		Việt Nam		Không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000
489	Vật liệu ATGT	Biển phản quang tròn D900	cái	QCVN: 41:2019/BGTVT và TCVN 7887-2018	Không có thông tin		Việt Nam		Không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	1,005,000	1,005,000	1,005,000	1,005,000	1,005,000	1,005,000	1,005,000	1,005,000
490	Vật liệu ATGT	Biển phản quang chỉ dẫn S>1m2	m2	QCVN: 41:2019/BGTVT và TCVN 7887-2018	Không có thông tin		Việt Nam		Không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	1,449,000	1,449,000	1,449,000	1,449,000	1,449,000	1,449,000	1,449,000	1,449,000
491	Vật liệu ATGT	Biển phản quang chỉ dẫn S<=1m2	m2	QCVN: 41:2019/BGTVT và TCVN 7887-2018	Không có thông tin		Việt Nam		Không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	1,461,000	1,461,000	1,461,000	1,461,000	1,461,000	1,461,000	1,461,000	1,461,000
492	Vật liệu ATGT	Cột đỡ biển báo D90, sơn trắng đỏ	m	Không có thông tin	Cột thép mạ kẽm., dày 3mm		Việt Nam		Không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000
493	Vật liệu ATGT	Cột đỡ biển báo D80, sơn trắng đỏ	m	Không có thông tin	Cột thép mạ kẽm., dày 3mm		Việt Nam		Không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000
494	Vật liệu ATGT	Tiêu phản quang	cái	Không có thông tin	Tiêu phản quang 3M seri 3900		Việt Nam		Không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300
495	Vật liệu ATGT	Hộ lan tôn sóng, mạ kẽm nhúng nóng (bước cột 2m)	m	QCVN: 41:2019/BGTVT	tấm sóng 2320mmx310mmx3mm; cột đỡ U160x160x4x1750mm và phụ kiện		Việt Nam		Không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	750,636	750,636	750,636	750,636	750,636	750,636	750,636	750,636
496	Vật liệu ATGT	Hộ lan tôn sóng, mạ kẽm nhúng nóng (bước cột3m)	m	QCVN: 41:2019/BGTVT	tấm sóng 3320mmx310mmx3mm; cột đỡ U160x160x4x1750mm và phụ kiện		Việt Nam		Không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	652,900	652,900	652,900	652,900	652,900	652,900	652,900	652,900
497	Gạch ốp lát	Gạch giả đá Granit thạch anh tính năng cao	m2	TCVN 7744:2013	KT: 300mmx600mmx30mm	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP VL và XD ICEM	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000
498	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 300x600mm, nhãn hiệu DALAS. Mã số: DAM36, DAB36,...	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1,44 m2/hộp; 04 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty TNHH Thạch Bàn	227,778	227,778	227,778	227,778	227,778	227,778	227,778	227,778
499	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 600x600mm, nhãn hiệu DALAS. Mã số: DAM60, DAB60,...	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1,44 m2/hộp; 04 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty TNHH Thạch Bàn	218,519	218,519	218,519	218,519	218,519	218,519	218,519	218,519
500	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Mã số: PGM36, LGM36, PGB36, LGB36, ...	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1,44 m2/hộp; 08 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty TNHH Thạch Bàn	276,852	276,852	276,852	276,852	276,852	276,852	276,852	276,852
501	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Mã số: PGM60, LGM60, PGB60, LGB60, ...	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1,44 m2/hộp; 04 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty TNHH Thạch Bàn	267,593	267,593	267,593	267,593	267,593	267,593	267,593	267,593
502	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 400x800mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM48, LGM48, PGB48, LGB48, ...	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1,60 m2/hộp; 05 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty TNHH Thạch Bàn	313,889	313,889	313,889	313,889	313,889	313,889	313,889	313,889
503	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 800x800mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM80, LGM80, PGB80, LGB80, ...	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	03 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty TNHH Thạch Bàn	369,444	369,444	369,444	369,444	369,444	369,444	369,444	369,444
504	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 600x1200mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM612, LGM612, PGB612, LGB612, ...	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	02 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty TNHH Thạch Bàn	398,148	398,148	398,148	398,148	398,148	398,148	398,148	398,148
505	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 300x600mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM36	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	08 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty TNHH Thạch Bàn	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407
506	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 600x600mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM60	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	04 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty TNHH Thạch Bàn	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407

507	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 400x800mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM48	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	05 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty TNHH Thạch Bàn	379,630	379,630	379,630	379,630	379,630	379,630	379,630	379,630
508	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 800x800mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM80	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	03 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty TNHH Thạch Bàn	397,222	397,222	397,222	397,222	397,222	397,222	397,222	397,222
509	Gạch ốp lát	Gạch giả gỗ Granite (Porcelain) KT: 195x1200mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM212	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	06 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty TNHH Thạch Bàn	434,259	434,259	434,259	434,259	434,259	434,259	434,259	434,259
510	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 300x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 8v= 1,44m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000
511	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 300x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 8v= 1,44m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000
512	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 300x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 8v= 1,44m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000
513	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 400x800, bề mặt men matt, 1 hộp = 4v = 1,28m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000
514	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm Bib	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 400x800, bề mặt men matt, 1 hộp = 4v = 1,28m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000
515	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm Bia	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 400x800, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,28m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000
516	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm Bia	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 400x800, bề mặt men matt, 1 hộp = 4v = 1,28m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000
517	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 600x600, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,44m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000
518	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 600x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 4v = 1,44m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000
519	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 600x600, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,44m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000
520	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 600x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 4v = 1,44m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000
521	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 800x800, bề mặt men bóng, 1 hộp = 3v = 1,92m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	281,000	281,000	281,000	281,000	281,000	281,000	281,000	281,000
522	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 800x800, bề mặt men matt, 1 hộp = 3v = 1,92m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000
523	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 1000x1000, bề mặt men bóng, 1 hộp = 2v = 2m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000
524	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 1000x1000, bề mặt men matt, 1 hộp = 2v = 2m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000
525	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 900x1800, bề mặt men bóng, 1 hộp = 2v = 3,24m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	563,000	563,000	563,000	563,000	563,000	563,000	563,000	563,000
526	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 900x1800, bề mặt men matt, 1 hộp = 2v = 3,24m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	604,000	604,000	604,000	604,000	604,000	604,000	604,000	604,000
527	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 1200x2400, bề mặt men bóng, 1 hộp = 1v = 2,88m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	1,012,000	1,012,000	1,012,000	1,012,000	1,012,000	1,012,000	1,012,000	1,012,000
528	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 1200x2400, bề mặt men Matt, 1 hộp = 1v = 2,88m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	1,129,000	1,129,000	1,129,000	1,129,000	1,129,000	1,129,000	1,129,000	1,129,000
529	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 1200x1200, bề mặt men bóng, 1 hộp = 2v = 2,88m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	595,000	595,000	595,000	595,000	595,000	595,000	595,000	595,000
530	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 1200x1200, bề mặt men matt, 1 hộp = 2v = 2,88m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000
531	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 600x1200, bề mặt men matt, 1 hộp = 2v = 1,44m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	368,000	368,000	368,000	368,000	368,000	368,000	368,000	368,000
532	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 300x300, bề mặt men matt,1 hộp = 11 viên = 0,99m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	157,000	157,000	157,000	157,000	157,000	157,000	157,000	157,000
533	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII 300x600 men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 300x600, bề mặt men bóng, 1 hộp = 8v = 1,44m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000
534	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII (ceramic)	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 300x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 8v = 1,44m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000
535	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa (granit)	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 300x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 8v = 1,44m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000
536	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 400x800, bề mặt men matt, 1 hộp = 4v = 1,28m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000
537	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 400x800, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,28m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000
538	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 400x800, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,28m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	207,000	207,000	207,000	207,000	207,000	207,000	207,000	207,000
539	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 400x800, bề mặt men matt, 1 hộp = 4v = 1,28m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000

540	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 400x800, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,28m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	224,000	224,000	224,000	224,000	224,000	224,000	224,000	224,000
541	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 400x800, bề mặt men Matt, 1 hộp = 4v = 1,28m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	253,000	253,000	253,000	253,000	253,000	253,000	253,000	253,000
542	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 600x600, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,44m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000
543	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 600x600, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,44m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000
544	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 600x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 4v = 1,44m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000
545	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 800x800, bề mặt men bóng, 1 hộp = 3v = 1,92m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000
546	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 800x800, bề mặt men matt, 1 hộp = 3v = 1,92m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	299,000	299,000	299,000	299,000	299,000	299,000	299,000	299,000
547	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 1000x1000, bề mặt men bóng, 1 hộp = 2v = 2m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	453,000	453,000	453,000	453,000	453,000	453,000	453,000	453,000
548	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 1000x1000, bề mặt men matt, 1 hộp = 2v = 2m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	476,000	476,000	476,000	476,000	476,000	476,000	476,000	476,000
549	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 600x1200, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,44m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	333,000	333,000	333,000	333,000	333,000	333,000	333,000	333,000
550	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 600x1200, bề mặt men matt, 1 hộp = 4v = 1,44m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	357,000	357,000	357,000	357,000	357,000	357,000	357,000	357,000
551	Vật liệu lợp	Ngói sóng ICEM	viên	TCVN 1453:1986	Ngói lớp 1 màu KT424mmx335mm	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP VL và XD ICEM	16,960	16,960	16,960	16,960	16,960	16,960	16,960	16,960
552	Vật liệu lợp	Ngói sóng ICEM	viên	TCVN 1453:1987	Ngói nóc, ngói rìa	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP VL và XD ICEM	29,680	29,680	29,680	29,680	29,680	29,680	29,680	29,680
553	Vật liệu lợp	Ngói sóng ICEM	viên	TCVN 1453:1988	Ngói cuối nóc, ngói cuối rìa	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP VL và XD ICEM	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100
554	Vật liệu lợp	Ngói sóng NAKAJI	viên	TCVN 1453:1989	Ngói lớp 1 màu KT424mmx335mm	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP VL và XD ICEM	22,260	22,260	22,260	22,260	22,260	22,260	22,260	22,260
555	Vật liệu lợp	Ngói sóng NAKAJI	viên	TCVN 1453:1990	Ngói nóc, ngói rìa	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP VL và XD ICEM	33,920	33,920	33,920	33,920	33,920	33,920	33,920	33,920
556	Vật liệu lợp	Ngói sóng NAKAJI	viên	TCVN 1453:1991	Ngói cuối nóc, ngói cuối rìa	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP VL và XD ICEM	39,220	39,220	39,220	39,220	39,220	39,220	39,220	39,220
557	Vật liệu lợp	Ngói phẳng	viên	TCVN 1453:1992	Ngói lớp 1 màu KT424mmx335mm	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP VL và XD ICEM	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560
558	Vật liệu lợp	Ngói phẳng	viên	TCVN 1453:1993	Ngói nóc, ngói rìa	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP VL và XD ICEM	47,700	47,700	47,700	47,700	47,700	47,700	47,700	47,700
559	Vật liệu lợp	Ngói phẳng	viên	TCVN 1453:1994	Ngói cuối nóc, ngói cuối rìa	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP VL và XD ICEM	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300
560	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY006, 3060VAMCOTAY007,	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 30x60	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000
561	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER007, 3060ROXY001, 3060ROXY003, 3060ROXY005, 3060DELUXE001, 3060DELUXE002, 3060DELUXE003, 306DELUXE004, 3060DELUXE005, D3060DELUXE005, 3060DELUXE006, 3060DELUXE007, 3060SNOW001,	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 30x60	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000
562	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO001, 3030GECKO002, 3030GECKO005, 3030GECKO006, 3030GECKO07, 3030GECKO009, 3030GECKO010,	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 30x30	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	220,200	220,200	220,200	220,200	220,200	220,200	220,200	220,200
563	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040GECKO008, 4040GECKO009, 4040LYSON001, 4040LYSON002, 4040LYSON003,	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 40x40	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	215,300	215,300	215,300	215,300	215,300	215,300	215,300	215,300

564	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRANGAN007-FP, 6060VAMCODONG001-FP, 6060VAMCODONG002-FP, 6060VAMCODONG003-FP, 6060VAMCODONG004-FP, 6060VAMCODONG005-FP, 6060VAMCODONG006-FP, 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY002, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY004, 6060VAMCOTAY005	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 60x60	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	211,800	211,800	211,800	211,800	211,800	211,800	211,800	211,800
565	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp tráng men	viên	TCVN 9133:2011		Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600
566	Vật liệu khác	Keo dán gạch ốp tường (25kg)	Bao	ISO13007-1:2014		Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	248,400	248,400	248,400	248,400	248,400	248,400	248,400	248,400
567	Vật liệu khác	Keo dán gạch lát sàn (25kg)	Bao	ISO13007-1:2014		Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	208,900	208,900	208,900	208,900	208,900	208,900	208,900	208,900
568	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, dòng sản phẩm trang trí men bóng hiệu ứng Fill 150x150mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 06 viên = 0.14m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	453,725	453,725	453,725	453,725	453,725	453,725	453,725	453,725
569	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar 200x1000 mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	229,632	229,632	229,632	229,632	229,632	229,632	229,632	229,632
570	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit 200x200mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp =6 viên = 0.24m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	277,763	277,763	277,763	277,763	277,763	277,763	277,763	277,763
571	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x800mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 08 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000
572	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x900mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 08 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	214,815	214,815	214,815	214,815	214,815	214,815	214,815	214,815
573	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh men matt. 300x300mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000
574	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit 250x250mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp =6 viên = 0.24m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	93,048	93,048	93,048	93,048	93,048	93,048	93,048	93,048
575	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS không mài cạnh, men Matt. 120x600mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 08 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000
576	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit 400x400mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	129,441	129,441	129,441	129,441	129,441	129,441	129,441	129,441
577	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit 400x800mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	162,220	162,220	162,220	162,220	162,220	162,220	162,220	162,220
578	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men matt. Hiệu ứng Sugar mịn 300x300mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000
579	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh 300x600mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 8 viên	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	152,528	152,528	152,528	152,528	152,528	152,528	152,528	152,528
580	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, Men bóng 500x860mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	134,660	134,660	134,660	134,660	134,660	134,660	134,660	134,660
581	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, Men bóng 250x400mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	95,200	95,200	95,200	95,200	95,200	95,200	95,200	95,200
582	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng. Hiệu ứng Sinking 300x450mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	117,867	117,867	117,867	117,867	117,867	117,867	117,867	117,867
583	Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS mài cạnh, men Matt. 400x400mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	162,188	162,188	162,188	162,188	162,188	162,188	162,188	162,188
584	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh. 400x800mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.28m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	185,006	185,006	185,006	185,006	185,006	185,006	185,006	185,006
585	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured. 200x400mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 12 viên	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500
586	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS 400x400mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	113,688	113,688	113,688	113,688	113,688	113,688	113,688	113,688
587	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in thường 400x400mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	93,330	93,330	93,330	93,330	93,330	93,330	93,330	93,330
588	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in thường 500x500mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	104,040	104,040	104,040	104,040	104,040	104,040	104,040	104,040
589	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS 500x500mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	116,940	116,940	116,940	116,940	116,940	116,940	116,940	116,940

590	Gạch ốp lát	Gạch lát Bán sứ in KTS 500x500mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	149,779	149,779	149,779	149,779	149,779	149,779	149,779	149,779
591	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS 600x600mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	125,534	125,534	125,534	125,534	125,534	125,534	125,534	125,534
592	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát bán sứ in KTS 300x600mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phố Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	149,534	149,534	149,534	149,534	149,534	149,534	149,534	149,534
593	Gạch ốp lát	Gạch lát bán sứ in KTS 600x600mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phố Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	159,611	159,611	159,611	159,611	159,611	159,611	159,611	159,611
594	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic in KTS 400x600mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phố Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	134,667	134,667	134,667	134,667	134,667	134,667	134,667	134,667
595	Gạch ốp lát	Gạch lát bán sứ in KTS 400x800mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên	Công ty cổ phần Prime Phố Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	173,035	173,035	173,035	173,035	173,035	173,035	173,035	173,035
596	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic in KTS 500x800mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phố Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	139,112	139,112	139,112	139,112	139,112	139,112	139,112	139,112
597	Gạch ốp lát	Gạch Cotto 400x400mm- nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp 6 viên= 0.96M2)	Công ty cổ phần Prime Phố Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	100,170	100,170	100,170	100,170	100,170	100,170	100,170	100,170
598	Gạch ốp lát	Gạch Cotto 500x500mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp 4 viên= 1M2)	Công ty cổ phần Prime Phố Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	113,832	113,832	113,832	113,832	113,832	113,832	113,832	113,832
599	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Structured 150x900mm- Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 08 viên	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	265,333	265,333	265,333	265,333	265,333	265,333	265,333	265,333
600	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS Men matt. 200x1200mm- Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 06 viên	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000
601	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 300x600mm- NHóm Bia	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 8 viên	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	203,000	203,000	203,000	203,000	203,000	203,000	203,000	203,000
602	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng 300x600mm- NHóm Bia	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000
603	Gạch ốp lát	Gạch Bán sứ in KTS 75x300 (mm)- Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 08 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000
604	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm 600x600mm- Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	177,778	177,778	177,778	177,778	177,778	177,778	177,778	177,778
605	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 600x600mm- Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	233,335	233,335	233,335	233,335	233,335	233,335	233,335	233,335
606	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng lon âm 600x600mm- Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372
607	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 600x600mm- NHóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372
608	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x600mm- Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372
609	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Anti-slip/ Chống trơn 600x600mm- Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	259,261	259,261	259,261	259,261	259,261	259,261	259,261	259,261
610	Gạch ốp lát	Gạch **Granite** in KTS 600x600mm- Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000
611	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 600x900mm- NHóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.62m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000
612	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm 800x800mm- NHóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	263,889	263,889	263,889	263,889	263,889	263,889	263,889	263,889
613	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 800x800mm- NHóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	305,556	305,556	305,556	305,556	305,556	305,556	305,556	305,556
614	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 800x800mm- NHóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	333,703	333,703	333,703	333,703	333,703	333,703	333,703	333,703
615	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm hiệu ứng lon âm 800x800mm- Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	277,778	277,778	277,778	277,778	277,778	277,778	277,778	277,778
616	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 800x800mm- Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	333,703	333,703	333,703	333,703	333,703	333,703	333,703	333,703
617	Gạch ốp lát	Gạch Granite in KTS 800x800mm- NHóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	347,223	347,223	347,223	347,223	347,223	347,223	347,223	347,223
618	Gạch ốp lát	Gạch Bán sứ in KTS, xương mỏng 9.5mm bề mặt bóng, matt 800x800 (mm)- Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	282,871	282,871	282,871	282,871	282,871	282,871	282,871	282,871
619	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm 600x1200mm- Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 2 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	450,566	450,566	450,566	450,566	450,566	450,566	450,566	450,566
620	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, dòng sản phẩm Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x1200mm- Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 2 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000
621	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 1000x1000mm- Hiệu ứng Carving Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 02 viên = 2m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	633,333	633,333	633,333	633,333	633,333	633,333	633,333	633,333
622	Gạch ốp lát	Gạch Bán sứ in KTS 1000x1000mm- Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 02 viên = 2m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	449,445	449,445	449,445	449,445	449,445	449,445	449,445	449,445

623	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 1200x1200mm- Nhóm Bla	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 02 viên = 2m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	729,167	729,167	729,167	729,167	729,167	729,167	729,167	729,167
624	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 800x1600mm- Nhóm Bla	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 02 viên = 2m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	733,866	733,866	733,866	733,866	733,866	733,866	733,866	733,866
625	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MD4400A1, MM4403A1	m2	QCVN 16:2019	400X400	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	184,200	184,200	184,200	184,200	184,200	184,200	184,200	184,200
626	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MM4462A1	m2	QCVN 16:2019	400X400	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	193,500	193,500	193,500	193,500	193,500	193,500	193,500	193,500
627	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MH4465A1, MH4472A1	m2	QCVN 16:2019	400X400	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	202,700	202,700	202,700	202,700	202,700	202,700	202,700	202,700
628	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MD5500A1, MM5503A1	m2	QCVN 16:2019	500X500	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	202,700	202,700	202,700	202,700	202,700	202,700	202,700	202,700
629	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MM5562A1	m2	QCVN 16:2019	500X500	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000
630	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MH5565A1, MH5572A1, MH5548A1	m2	QCVN 16:2019	500X500	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000
631	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MD6600A1, MM6603A1	m2	QCVN 16:2019	600X600	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000
632	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MM6662A1	m2	QCVN 16:2019	600X600	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000
633	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MH6672A1, MH6665A1, MH6648A1	m2	QCVN 16:2019	600X600	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	258,300	258,300	258,300	258,300	258,300	258,300	258,300	258,300
634	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MF8..A1	m2	QCVN 16:2019	300x600	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000
635	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MF6..A1	m2	QCVN 16:2019	600X600	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000
636	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MF9..A1	m2	QCVN 16:2019	600X900	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000
637	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MQ66..A1	m2	QCVN 16:2019	600X600	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000
638	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MQ44..A1	m2	QCVN 16:2019	400X400	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000
639	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MQ48..A1	m2	QCVN 16:2019	400X800	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000
640	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MQ88..A1	m2	QCVN 16:2019	800X800	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	257,000	257,000	257,000	257,000	257,000	257,000	257,000	257,000
641	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói phẳng - ETD (loại A1)	m2	TCVN9133:2011	Ngói lợp	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000
642	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói phẳng - ETD (loại A1)	m2	TCVN9133:2011	Ngói nóc	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000
643	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói phẳng - ETD (loại A1)	m2	TCVN9133:2011	Ngói cuối nóc	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000
644	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói phẳng - ETD (loại A1)	m2	TCVN9133:2011	Ngói cuối mái	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000
645	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói phẳng - ETD (loại A1)	m2	TCVN9133:2011	Ngói ghép 3, ghép 4, chữ T	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000
646	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên màu đen kim sa	m2	Không có thông tin	Đá mài nhẵn 1 mặt; bề dày từ 18-20mmm		Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo khảo sát giá thị trường	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000
647	Đá tự nhiên	Đá Granit Bình Định màu đen	m2	Không có thông tin	Đá mài nhẵn 1 mặt; bề dày từ 18-20mmm		Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo khảo sát giá thị trường	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000
648	Đá tự nhiên	Đá Granit xanh đen Bình Định (chấm trắng)	m2	Không có thông tin	Đá mài nhẵn 1 mặt; bề dày từ 18-20mmm		Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo khảo sát giá thị trường	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000
649	Đá tự nhiên	Đá Granit màu xám chấm đen trắng	m2	Không có thông tin	Đá mài nhẵn 1 mặt; bề dày từ 18-20mmm		Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo khảo sát giá thị trường	930,000	930,000	930,000	930,000	930,000	930,000	930,000	930,000
650	Đá tự nhiên	Đá Granit Thanh Hóa màu đen	m2	Không có thông tin	Đá mài nhẵn 1 mặt; bề dày từ 18-20mmm		Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo khảo sát giá thị trường	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000
651	Đá tự nhiên	Đá Granit Thanh Hóa màu xanh đen	m2	Không có thông tin	Đá mài nhẵn 1 mặt; bề dày từ 18-20mmm		Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo khảo sát giá thị trường	960,000	960,000	960,000	960,000	960,000	960,000	960,000	960,000
652	Sơn công trình	Sơn mịn nội thất cao cấp	lít	Không có thông tin	Sơn mịn nội thất cao cấp	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	83,900	83,900	83,900	83,900	83,900	83,900	83,900	83,900
653	Sơn công trình	Sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp	lít	Không có thông tin	Sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	246,200	246,200	246,200	246,200	246,200	246,200	246,200	246,200
654	Sơn công trình	Sơn phủ ngoại thất cao cấp	lít	Không có thông tin	Sơn phủ ngoại thất cao cấp	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	136,600	136,600	136,600	136,600	136,600	136,600	136,600	136,600
655	Sơn công trình	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	lít	Không có thông tin	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	241,800	241,800	241,800	241,800	241,800	241,800	241,800	241,800

656	Sơn công trình	Sơn lót nội thất cao cấp	lít	Không có thông tin	Sơn lót nội thất cao cấp	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	156,100	156,100	156,100	156,100	156,100	156,100	156,100	156,100
657	Sơn công trình	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	lít	Không có thông tin	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	206,300	206,300	206,300	206,300	206,300	206,300	206,300	206,300
658	Sơn công trình	Sơn chống thấm hệ trộn xi măng	lít	Không có thông tin	Sơn chống thấm hệ trộn xi măng	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000
659	Sơn công trình	Sơn chống thấm sàn	lít	Không có thông tin	Sơn chống thấm sàn	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	339,400	339,400	339,400	339,400	339,400	339,400	339,400	339,400
660	Sơn công trình	Sơn chống thấm mái đa năng	lít	Không có thông tin	Sơn chống thấm mái đa năng	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	311,700	311,700	311,700	311,700	311,700	311,700	311,700	311,700
661	Sơn công trình	Sơn lót nền chuyên dụng	kg	Không có thông tin	Sơn lót nền chuyên dụng	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	288,700	288,700	288,700	288,700	288,700	288,700	288,700	288,700
662	Sơn công trình	Sơn giả đá tự nhiên	kg	Không có thông tin	Sơn giả đá tự nhiên	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	202,100	202,100	202,100	202,100	202,100	202,100	202,100	202,100
663	Sơn công trình	Sơn giả đá hoa cương hệ sần	kg	Không có thông tin	Sơn giả đá hoa cương hệ sần	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	353,700	353,700	353,700	353,700	353,700	353,700	353,700	353,700
664	Sơn công trình	Sơn giả đá hoa cương hệ phẳng	kg	Không có thông tin	Sơn giả đá hoa cương hệ phẳng	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000
665	Sơn công trình	Keo phủ bảo vệ	kg	Không có thông tin	Keo phủ bảo vệ	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	498,900	498,900	498,900	498,900	498,900	498,900	498,900	498,900
666	Sơn công trình	Sơn lót sàn thể thao	kg	Không có thông tin	Sơn lót sàn thể thao	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	319,100	319,100	319,100	319,100	319,100	319,100	319,100	319,100
667	Sơn công trình	Bả đệm	kg	Không có thông tin	Bả đệm	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	332,700	332,700	332,700	332,700	332,700	332,700	332,700	332,700
668	Sơn công trình	Sơn phủ sàn thể thao	kg	Không có thông tin	Sơn phủ sàn thể thao	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	362,700	362,700	362,700	362,700	362,700	362,700	362,700	362,700
669	Sơn công trình	Sơn lót sàn EPOXY	kg	Không có thông tin	Sơn lót sàn EPOXY	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000
670	Sơn công trình	Sơn phủ sàn EPOXY	kg	Không có thông tin	Sơn phủ sàn EPOXY	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	673,600	673,600	673,600	673,600	673,600	673,600	673,600	673,600
671	Sơn công trình	Bột bả nội thất cao cấp	kg	Không có thông tin	Bột bả nội thất cao cấp	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100
672	Sơn công trình	Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	Không có thông tin	Bột bả ngoại thất cao cấp	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
673	Sơn công trình	Bột bả trong nhà	kg	Không có thông tin	Bột bả trong nhà	Loại cao cấp: KOVA, ...	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn KOVA và tham khảo giá thị trường	23,270	23,270	23,270	23,270	23,270	23,270	23,270	23,270
674	Sơn công trình	Bột bả ngoài nhà	kg	Không có thông tin	Bột bả ngoài nhà	Loại cao cấp: KOVA, ...	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn KOVA và tham khảo giá thị trường	29,270	29,270	29,270	29,270	29,270	29,270	29,270	29,270
675	Sơn công trình	Sơn lót kháng kiềm trong nhà	kg	Không có thông tin	K109 - Gold	Loại cao cấp: KOVA, ...	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn KOVA và tham khảo giá thị trường	107,450	107,450	107,450	107,450	107,450	107,450	107,450	107,450
676	Sơn công trình	Sơn lát kháng kiềm ngoài nhà	kg	Không có thông tin	K209 - Gold	Loại cao cấp: KOVA, ...	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn KOVA và tham khảo giá thị trường	153,720	153,720	153,720	153,720	153,720	153,720	153,720	153,720
677	Sơn công trình	Sơn phủ trong nhà	kg	Không có thông tin	K5500 - gold	Loại cao cấp: KOVA, ...	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn KOVA và tham khảo giá thị trường	166,720	166,720	166,720	166,720	166,720	166,720	166,720	166,720
678	Sơn công trình	Sơn phù ngoài nhà	kg	Không có thông tin	K5800 - Gold	Loại cao cấp: KOVA, ...	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn KOVA và tham khảo giá thị trường	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000
679	Sơn giao thông	Sơn Giao thông Joline màu trắng (nhiệt dẻo) JOLINE	kg	TCVN8791:2011	Thùng 25 kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200
680	Sơn giao thông	Sơn giao thông Joline màu vàng (nhiệt dẻo) JOLINE	kg	TCVN8791:2011	Thùng 25 kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000
681	Sơn giao thông	Sơn lót vạch đường-dùng cho sơn nhiệt dẻo JOLINE PRIMERSL	kg	TCVN8791:2011	Thùng 18 kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400
682	Sơn giao thông	Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu trắng)	kg	TCVN 8786:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	141,600	141,600	141,600	141,600	141,600	141,600	141,600	141,600
683	Sơn giao thông	Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu đen)	kg	TCVN 8786:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	141,600	141,600	141,600	141,600	141,600	141,600	141,600	141,600
684	Sơn giao thông	Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu vàng)	kg	TCVN 8786:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	176,400	176,400	176,400	176,400	176,400	176,400	176,400	176,400
685	Sơn giao thông	Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu đỏ)	kg	TCVN 8786:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	176,400	176,400	176,400	176,400	176,400	176,400	176,400	176,400
686	Sơn giao thông	Bi thủy tinh JOTON GLASS BEAD	kg	TCCS 02:2018/JGB	Thùng 25kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	20,460	20,460	20,460	20,460	20,460	20,460	20,460	20,460
687	Sơn sàn Công nghiệp	Sơn lót Epoxy hệ nước JONES WEPO	kg	TCCS CN24:2022	Bộ 20kg, bộ 4kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	180,600	180,600	180,600	180,600	180,600	180,600	180,600	180,600
688	Sơn sàn Công nghiệp	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.2012, 2014, 2015, 2017, 2085	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bộ 19,5kg, 6,5kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300

689	Sơn sàn Công nghiệp	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.00, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023, 2024, 2025, 2026, 2027, 2032, 2033, 2034, 2035, 2037, 2039, 2040, 2041, 2042, 2083, 2084, 2089, 2090	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bộ 19,5kg, 6,5kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	215,600	215,600	215,600	215,600	215,600	215,600	215,600	215,600
690	Sơn sàn Công nghiệp	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.2038	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bộ 19,5kg, 6,5kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100
691	Sơn sàn Công nghiệp	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.2081	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bộ 19,5kg, 6,5kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	324,300	324,300	324,300	324,300	324,300	324,300	324,300	324,300
692	Sơn sàn Công nghiệp	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.2082	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bộ 19,5kg, 6,5kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000
693	Sơn sàn Công nghiệp	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.2087	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bộ 19,5kg, 6,5kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	287,500	287,500	287,500	287,500	287,500	287,500	287,500	287,500
694	Sơn sàn Công nghiệp	Sơn lót Epoxy hệ dung môi JONES EPO CLEAR	kg	TCCS CN09:2023	Bộ 20kg, bộ 10kg, bộ 4kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000
695	Sơn sàn Công nghiệp	Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) JONA EPO EPF85A/B. 2012, 2014, 2017, 2019, 2020, 2021, 2022, 2027, 2032, 2035, 2037, 2040, 2083, 2084, 2090	kg	QCVN 16:2017/BXD	Bộ 20kg, bộ 4kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	212,600	212,600	212,600	212,600	212,600	212,600	212,600	212,600
696	Sơn sàn Công nghiệp	Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) JONA EPO EPF85A/B. 2041	kg	QCVN 16:2017/BXD	Bộ 20kg, bộ 4kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300
697	Sơn sàn Công nghiệp	Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) JONA EPO EPF85A/B. 2015, 2026, 2033, 2034, 2036, 2016, 2085, 2088, 2089, K1060, K188	kg	QCVN 16:2017/BXD	Bộ 20kg, bộ 4kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	218,600	218,600	218,600	218,600	218,600	218,600	218,600	218,600
698	Sơn sàn Công nghiệp	Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) JONA EPO EPF85A/B. 2038, 2039, 2080, 2081, 2082, 2086, 2087	kg	QCVN 16:2017/BXD	Bộ 20kg, bộ 4kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	367,100	367,100	367,100	367,100	367,100	367,100	367,100	367,100
699	Sơn sàn Công nghiệp	Sơn phủ Epoxy không dung môi JONA LEVEL	kg	QCVN 16:2017/BXD	Bộ 19,5kg, 6,5kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	165,100	165,100	165,100	165,100	165,100	165,100	165,100	165,100
700	Sơn sàn Công nghiệp	Dung môi TN-180	lit		Lon 5L	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	169,800	169,800	169,800	169,800	169,800	169,800	169,800	169,800
701	Sơn Kết cấu thép 1 TP	Sơn **chống gỉ Sp Primer - SPP70AR - đỏ**	Kg	JIS K 5962:1993.	Thùng 20kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	115,800	115,800	115,800	115,800	115,800	115,800	115,800	115,800
702	Sơn Kết cấu thép 1 TP	Sơn **chống gỉ SP PRIMER - SPP70AG - xám**	Kg	JIS K 5962:1993.	Thùng 20kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	116,300	116,300	116,300	116,300	116,300	116,300	116,300	116,300
703	Sơn Kết cấu thép 1 TP	Sơn **chống gỉ SP PRIMER - SPP70AN - nâu đỏ**	Kg	JIS K 5962:1993.	Thùng 20kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	119,100	119,100	119,100	119,100	119,100	119,100	119,100	119,100
704	Sơn Kết cấu thép 1 TP	Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY màu (Phủ Alkyd)	Kg	JIS K 5962:1993	Thùng 20kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000
705	Sơn Kết cấu thép 1 TP	Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY trắng (Phủ Alkyd)	Kg	JIS K 5962:1993	Thùng 20kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	136,400	136,400	136,400	136,400	136,400	136,400	136,400	136,400
706	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất JOTON ALTEX DA	lít	QCVN16:2017/BXD	Thùng 17 lít	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100
707	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	Sơn lót kháng kiềm nội thất JOTON ALTIN DA	lít	QCVN16:2017/BXD.	Thùng 17 lít	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	70,700	70,700	70,700	70,700	70,700	70,700	70,700	70,700
708	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	Sơn phủ **ngoại thất JOTON FA EXT DA**	lít	QCVN16:2017/BXD.	Thùng 17 lít	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	241,000	241,000	241,000	241,000	241,000	241,000	241,000	241,000
709	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	Sơn phủ **nội thất JOTON FA INT DA**	lít	QCVN16:2017/BXD.	Thùng 17 lít	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	72,700	72,700	72,700	72,700	72,700	72,700	72,700	72,700
710	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	Sơn phủ **ngoại thất JOTON JONY EXT DA**	lít	QCVN16:2017/BXD.	Thùng 17 lít	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	102,900	102,900	102,900	102,900	102,900	102,900	102,900	102,900
711	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	Sơn phủ **nội thất JOTON JONY INT DA**	lít	QCVN16:2017/BXD.	Thùng 17 lít	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400
712	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	JOTON TRẮNG Bột bả tường Ngoại thất	Kg	TCVN 7239:2014 QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	20,525	20,525	20,525	20,525	20,525	20,525	20,525	20,525
713	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	JOTON XÁM Bột bả tường Ngoại thất	Kg		Bao 40kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	16,150	16,150	16,150	16,150	16,150	16,150	16,150	16,150
714	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	SP FILLER Bột bả tường nội thất	Kg		Bao 40kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	13,725	13,725	13,725	13,725	13,725	13,725	13,725	13,725
715	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	JOTON JOGYP Bột bả Trần thạch cao	Kg		Bao 40kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300
716	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	Bột bả tường nội thất JOLIA	Kg		Bao 40kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	12,050	12,050	12,050	12,050	12,050	12,050	12,050	12,050

717	Phụ gia bê tông	Sika Viscocrete 3000	kg	Không có thông tin	Phụ gia siêu dẻo bê tông	Cty Sika Việt Nam	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng SIKA và tham khảo giá thị trường	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900
718	Phụ gia bê tông	Vữa Sikagrout	kg	Không có thông tin	Vữa gốc xi măng không co ngót	Cty Sika Việt Nam	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng SIKA và tham khảo giá thị trường	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
719	Phụ gia bê tông	Sikament 1R4	kg	Không có thông tin	Phụ gia dẻo hóa	Cty Sika Việt Nam	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng SIKA và tham khảo giá thị trường	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800
720	Vật liệu khác	Chống thấm và kết nối bê tông cũ - mới (gốc Copolymer)/ BestLatex R114	lít	BS EN 14891:2017	25l/can	Công ty Cổ phần Bestmix. CV 17062025/BM-SXD ngày 17/06/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Bestmix. và tham khảo giá thị trường	49,259	49,259	49,259	49,259	49,259	49,259	49,259	49,259
721	Vật liệu khác	Chống thấm Bitument-Acrylic siêu đàn hồi gốc nước, một thành phần/ BestSeal BP411	kg	BS EN 14891:2017	18kg/thùng	Công ty Cổ phần Bestmix. CV 17062025/BM-SXD ngày 17/06/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Bestmix. và tham khảo giá thị trường	52,037	52,037	52,037	52,037	52,037	52,037	52,037	52,037
722	Vật liệu khác	Màng chống thấm đàn hồi, gốc xi măng-polymer, hai thành phần/ BestSeal AC407	kg	BS EN 14891:2017	20kg/bộ	Công ty Cổ phần Bestmix. CV 17062025/BM-SXD ngày 17/06/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Bestmix. và tham khảo giá thị trường	49,259	49,259	49,259	49,259	49,259	49,259	49,259	49,259
723	Vật liệu khác	Chống thấm siêu đàn hồi, một thành phần, gốc Acrylic Copolymer biến tính nano/ BestSeal AC400	kg	BS EN 14891:2017	20kg/thùng	Công ty Cổ phần Bestmix. CV 17062025/BM-SXD ngày 17/06/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Bestmix. và tham khảo giá thị trường	64,481	64,481	64,481	64,481	64,481	64,481	64,481	64,481
724	Vật liệu khác	Màng chống thấm nhựa polyurethane acrylic hybrid,siêu đàn hồi, một thành phần/ BestSeal PU416	kg	BS EN 14891:2017	20kg/thùng	Công ty Cổ phần Bestmix. CV 17062025/BM-SXD ngày 17/06/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Bestmix. và tham khảo giá thị trường	106,018	106,018	106,018	106,018	106,018	106,018	106,018	106,018
725	Vật liệu khác	Keo dán gạch, gốc xi măngpolymer cải tiến, một thành phần/ BestTile CE150	bao	TCVN 7899-1:2008	20kg/bao	Công ty Cổ phần Bestmix. CV 17062025/BM-SXD ngày 17/06/2025	Việt Nam		Đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Bestmix. và tham khảo giá thị trường	441,800	441,800	441,800	441,800	441,800	441,800	441,800	441,800
726	Phụ gia bê tông	VH2010 : (Phụ gia hóa dẻo_dùng cho mác bê tông <M400)	Lít	VH2010 phù hợp tiêu chuẩn ASTM C494 loại D.Dùng cho bê tông nền, móng, cột, dầm, panel, cọc khoan nhồi....	Bồn 1000l: Là phụ gia hóa dẻo chất lượng cao gốc PCE, có tác dụng kéo dài thời gian ninh kết, giảm nhiệt thủy hóa, duy trì độ sụt lâu dài trong điều kiện khí hậu nóng. phát triển cường độ nhanh.	Cty Viết Hải	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết của cty Viết Hải	11,781	11,781	11,781	11,781	11,781	11,781	11,781	11,781
727	Phụ gia bê tông	VH-S50 (Phụ gia siêu dẻo_dùng cho tất cả các mác bê tông C40-C50 R3)	Lít	VH-S50 phù hợp tiêu chuẩn ASTM C494 loại F và G	Bồn 1000L: Là phụ gia siêu dẻo có tác dụng làm giảm nước phát triển cường độ mạnh và nhanh gốc PCE.	Cty Viết Hải	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết của cty Viết Hải	23,220	23,220	23,220	23,220	23,220	23,220	23,220	23,220
728	Phụ gia bê tông	VH-FLOURISH 80(Phụ gia ly tâm)	Lít	VH- FLOURISH 80 phù hợp tiêu chuẩn ASTM C494 loại F	Bồn 1000L: Là phụ gia siêu dẻo chất lượng cao gốc PCE ,có tác dụng giảm nước, phát triển cường độ nhanh và cao. Tăng độ chảy và giảm co ngót tăng mức độ chống thấm cho bê tông, không làm gia tăng hàm lượng cuốn khí	Cty Viết Hải	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết của cty Viết Hải	24,054	24,054	24,054	24,054	24,054	24,054	24,054	24,054
729	Keo Epoxy	Keo Epoxy	kg	Không có thông tin		Cty Viết Hải	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá thị trường, trên các Website trên internet	331,500	331,500	331,500	331,500	331,500	331,500	331,500	331,500
730	Cửa nhôm hệ	Cửa đi 1 cánh mở quay, hệ 55 dày 1,4 ly (Việt Pháp, Xingfa)	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	Nhôm hệ 55, dày 1,4 ly; kính an toàn dày 6,38mm (đã bao gồm phụ kiện và bản lề Inox, các phụ kiện đồng bộ khác)	Tham khảo các Công ty sản xuất trên địa bàn Hà Tĩnh	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Tham khảo giá thị trường, trên các Website trên internet	2,725,000	2,875,000	2,875,000	2,875,000	2,875,000	2,875,000	2,875,000	2,875,000
731	Cửa nhôm hệ	Cửa đi 2 cánh mở quay, hệ 55 dày 1,4 ly (Việt Pháp, Xingfa)	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	Nhôm hệ 55, dày 1,4 ly; kính an toàn dày 6,38mm (đã bao gồm phụ kiện và bản lề Inox, các phụ kiện đồng bộ khác)	Tham khảo các Công ty sản xuất trên địa bàn Hà Tĩnh	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Tham khảo giá thị trường, trên các Website trên internet	2,912,000	3,062,000	3,062,000	3,062,000	3,062,000	3,062,000	3,062,000	3,062,000
732	Cửa nhôm hệ	Cửa đi 4 cánh mở quay, hệ 55 dày 1,4 ly (Việt Pháp, Xingfa)	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	Nhôm hệ 55, dày 1,4 ly; kính an toàn dày 6,38mm (đã bao gồm phụ kiện và bản lề Inox, các phụ kiện đồng bộ khác)	Tham khảo các Công ty sản xuất trên địa bàn Hà Tĩnh	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Tham khảo giá thị trường, trên các Website trên internet	2,997,000	3,147,000	3,147,000	3,147,000	3,147,000	3,147,000	3,147,000	3,147,000
733	Cửa nhôm hệ	Cửa đi mở lùa 2 cánh, hệ 55 dày 1,4 ly (Việt Pháp, Xingfa)	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	Nhôm hệ 55, dày 1,4 ly; kính an toàn dày 6,38mm (đã bao gồm phụ kiện và bản lề Inox, các phụ kiện đồng bộ khác)	Tham khảo các Công ty sản xuất trên địa bàn Hà Tĩnh	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Tham khảo giá thị trường, trên các Website trên internet	2,255,000	2,405,000	2,405,000	2,405,000	2,405,000	2,405,000	2,405,000	2,405,000

734	Cửa nhôm hệ	Cửa đi mở lùa 4 cánh, hệ 55 dày 1,4 ly (Việt Pháp, Xingfa)	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	Nhôm hệ 55, dày 1,4 ly; kính an toàn dày 6,38mm (đã bao gồm phụ kiện và bản lề Inox, các phụ kiện đồng bộ khác)	Tham khảo các Công ty sản xuất trên địa bàn Hà Tĩnh	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Tham khảo giá thị trường, trên các Website trên internet	2,416,000	2,566,000	2,566,000	2,566,000	2,566,000	2,566,000	2,566,000	2,566,000
735	Cửa nhôm hệ	Cửa đi mở lùa, mở quay hệ 80 nhôm hệ dày 1,4 mm (Việt Pháp, Xingfa), kính an toàn dày 8,38 mm	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	Kính an toàn dày 8,38 ly khung nhôm hệ thanh nhôm hệ kích thước 80x36x1,4mm, cánh hệ nhôm KT 80x33 dày 1,4 mm; Bao gồm phụ kiện đồng bộ, gia công, lắp dựng	Tham khảo các Công ty sản xuất trên địa bàn Hà Tĩnh	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Tham khảo giá thị trường, trên các Website trên internet	3,837,000	3,987,000	3,987,000	3,987,000	3,987,000	3,987,000	3,987,000	3,987,000
736	Cửa nhôm hệ	Cửa đi mở lùa, mở quay hệ 120 nhôm hệ dày 2 mm (Việt Pháp, Xingfa), kính an toàn dày 8,38 mm	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	Kính an toàn dày 8,38 ly khung nhôm hệ thanh nhôm hệ kích thước 120x36x2mm, cánh hệ nhôm KT 100x50 dày 2 mm; Bao gồm phụ kiện đồng bộ, gia công, lắp dựng	Tham khảo các Công ty sản xuất trên địa bàn Hà Tĩnh	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Tham khảo giá thị trường, trên các Website trên internet	4,263,000	4,413,000	4,413,000	4,413,000	4,413,000	4,413,000	4,413,000	4,413,000
737	Cửa nhôm hệ	Cửa sổ mở quay 1 cánh, hệ 55 dày 1,2 ly (Việt Pháp, Xingfa)	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	Nhôm hệ 55, dày 1,2 ly; kính an toàn dày 6,38mm (đã bao gồm phụ kiện và bản lề Inox, các phụ kiện đồng bộ khác)	Tham khảo các Công ty sản xuất trên địa bàn Hà Tĩnh	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Tham khảo giá thị trường, trên các Website trên internet	2,490,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000
738	Cửa nhôm hệ	Cửa sổ mở quay 2 cánh, hệ 55 dày 1,2 ly (Việt Pháp, Xingfa)	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	Nhôm hệ 55, dày 1,2 ly; kính an toàn dày 6,38mm (đã bao gồm phụ kiện và bản lề Inox, các phụ kiện đồng bộ khác)	Tham khảo các Công ty sản xuất trên địa bàn Hà Tĩnh	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Tham khảo giá thị trường, trên các Website trên internet	2,536,000	2,686,000	2,686,000	2,686,000	2,686,000	2,686,000	2,686,000	2,686,000
739	Cửa nhôm hệ	Cửa sổ mở quay 4 cánh, hệ 55 dày 1,2 ly (Việt Pháp, Xingfa)	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	Nhôm hệ 55, dày 1,2 ly; kính an toàn dày 6,38mm (đã bao gồm phụ kiện và bản lề Inox, các phụ kiện đồng bộ khác)	Tham khảo các Công ty sản xuất trên địa bàn Hà Tĩnh	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Tham khảo giá thị trường, trên các Website trên internet	2,536,000	2,686,000	2,686,000	2,686,000	2,686,000	2,686,000	2,686,000	2,686,000
740	Cửa nhôm hệ	Cửa sổ mở hất 1 cánh, hệ 55 dày 1,2 ly (Việt Pháp, Xingfa)	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	Nhôm hệ 55, dày 1,2 ly; kính an toàn dày 6,38mm (đã bao gồm phụ kiện và bản lề Inox, các phụ kiện đồng bộ khác)	Tham khảo các Công ty sản xuất trên địa bàn Hà Tĩnh	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Tham khảo giá thị trường, trên các Website trên internet	2,490,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000
741	Cửa nhôm hệ	Cửa sổ mở hất 2 cánh, hệ 55 dày 1,2 ly (Việt Pháp, Xingfa)	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	Nhôm hệ 55, dày 1,2 ly; kính an toàn dày 6,38mm (đã bao gồm phụ kiện và bản lề Inox, các phụ kiện đồng bộ khác)	Tham khảo các Công ty sản xuất trên địa bàn Hà Tĩnh	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Tham khảo giá thị trường, trên các Website trên internet	2,490,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000
742	Cửa nhôm hệ	Cửa sổ mở lùa 2 cánh, hệ 55 dày 1,2 ly (Việt Pháp, Xingfa)	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	Nhôm hệ 55, dày 1,2 ly; kính an toàn dày 6,38mm (đã bao gồm phụ kiện và bản lề Inox, các phụ kiện đồng bộ khác)	Tham khảo các Công ty sản xuất trên địa bàn Hà Tĩnh	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Tham khảo giá thị trường, trên các Website trên internet	2,160,000	2,310,000	2,310,000	2,310,000	2,310,000	2,310,000	2,310,000	2,310,000
743	Cửa nhôm hệ	Cửa sổ mở lùa 3 đến 5 cánh, hệ 55 dày 1,2 ly (Việt Pháp, Xingfa)	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	Nhôm hệ 55, dày 1,2 ly; kính an toàn dày 6,38mm (đã bao gồm phụ kiện và bản lề Inox, các phụ kiện đồng bộ khác)	Tham khảo các Công ty sản xuất trên địa bàn Hà Tĩnh	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Tham khảo giá thị trường, trên các Website trên internet	2,341,000	2,491,000	2,491,000	2,491,000	2,491,000	2,491,000	2,491,000	2,491,000
744	Nhôm hệ	Vách kính cố định hệ Việt Pháp	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	Nhôm hệ 55, dày 1,2 ly; kính an toàn dày 6,38mm (đã bao gồm các phụ kiện đồng bộ khác)	Tham khảo các Công ty sản xuất trên địa bàn Hà Tĩnh	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Tham khảo giá thị trường, trên các Website trên internet	1,456,000	1,606,000	1,606,000	1,606,000	1,606,000	1,606,000	1,606,000	1,606,000
745	Nhôm hệ	Vách kính sử dụng thanh nhôm kích thước 100x52x2mm (Việt Pháp, Xingfa), kính dán an toàn 10.38mm	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	Thanh nhôm kích thước 100x52x2mm (Việt Pháp, Xingfa), kính dán an toàn 10.38mm (đã bao gồm các phụ kiện đồng bộ khác)	Tham khảo các Công ty sản xuất trên địa bàn Hà Tĩnh	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Tham khảo giá thị trường, trên các Website trên internet	3,283,000	3,433,000	3,433,000	3,433,000	3,433,000	3,433,000	3,433,000	3,433,000
746	Nhôm hệ	Vách kính sử dụng thanh nhôm kích thước 100x52x2mm (Việt Pháp, Xingfa), kính cường lực 15mm	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	Thanh nhôm kích thước 100x52x2mm (Việt Pháp, Xingfa), kính cường lực dày 15mm (đã bao gồm phụ kiện và bản lề Inox, các phụ kiện đồng bộ khác)	Tham khảo các Công ty sản xuất trên địa bàn Hà Tĩnh	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Tham khảo giá thị trường, trên các Website trên internet	4,267,000	4,417,000	4,417,000	4,417,000	4,417,000	4,417,000	4,417,000	4,417,000

747	Cửa nhôm hệ	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	TCVN 12513-2:2018; TCVN 12513-7:2018 (cho nhôm Topal)	CỬA NHÔM sử dụng nhôm AUSTDOOR TOPAL 55 AD, TOPAL slima 46 màu xám đá hoặc màu café : Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Topal **dày 1,1mm**, phụ kiện kim khí Huy Hoàng, kính 6.38mm, keo trám silicon Austsil	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,660,190	2,865,000	2,865,000	2,865,000	2,865,000	2,865,000	2,865,000	2,865,000
748	Cửa nhôm hệ	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	TCVN 12513-2:2018; TCVN 12513-7:2018 (cho nhôm Topal)	nt	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,967,135	3,196,000	3,196,000	3,196,000	3,196,000	3,196,000	3,196,000	3,196,000
749	Cửa nhôm hệ	Cửa đi mở trượt 2 cánh	m2	TCVN 12513-2:2018; TCVN 12513-7:2018 (cho nhôm Topal)	nt	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,148,615	2,314,000	2,314,000	2,314,000	2,314,000	2,314,000	2,314,000	2,314,000
750	Cửa nhôm hệ	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	TCVN 12513-2:2018; TCVN 12513-7:2018 (cho nhôm Topal)	nt	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,404,403	2,590,000	2,590,000	2,590,000	2,590,000	2,590,000	2,590,000	2,590,000
751	Cửa nhôm hệ	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	TCVN 12513-2:2018; TCVN 12513-7:2018 (cho nhôm Topal)	nt	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,455,560	2,645,000	2,645,000	2,645,000	2,645,000	2,645,000	2,645,000	2,645,000
752	Cửa nhôm hệ	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	m2	TCVN 12513-2:2018; TCVN 12513-7:2018 (cho nhôm Topal)	nt	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,046,300	2,204,000	2,204,000	2,204,000	2,204,000	2,204,000	2,204,000	2,204,000
753	Cửa nhôm hệ	Vách kính cố đính	m2	TCVN 12513-2:2018; TCVN 12513-7:2018 (cho nhôm Topal)	nt	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	1,278,938	1,377,000	1,377,000	1,377,000	1,377,000	1,377,000	1,377,000	1,377,000
754	Cửa nhôm hệ	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	TCVN 12513-2:2018; TCVN 12513-7:2018 (cho nhôm Topal)	CỬA NHÔM sử dụng nhôm AUSTDOOR TOPAL XFEC màu xám đá hoặc màu cafe: Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Topal **dày 1,2-1,4mm**, phụ kiện kim khíHuy Hoàng, kính 6.38mm; keo trám silicon Austsi	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,967,135	3,196,000	3,196,000	3,196,000	3,196,000	3,196,000	3,196,000	3,196,000
755	Cửa nhôm hệ	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	TCVN 12513-2:2018; TCVN 12513-7:2018 (cho nhôm Topal)	nt	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	3,171,765	3,416,000	3,416,000	3,416,000	3,416,000	3,416,000	3,416,000	3,416,000
756	Cửa nhôm hệ	Cửa đi mở trượt 2 cánh	m2	TCVN 12513-2:2018; TCVN 12513-7:2018 (cho nhôm Topal)	nt	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,455,560	2,645,000	2,645,000	2,645,000	2,645,000	2,645,000	2,645,000	2,645,000
757	Cửa nhôm hệ	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	TCVN 12513-2:2018; TCVN 12513-7:2018 (cho nhôm Topal)	nt	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,711,348	2,920,000	2,920,000	2,920,000	2,920,000	2,920,000	2,920,000	2,920,000
758	Cửa nhôm hệ	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	TCVN 12513-2:2018; TCVN 12513-7:2018 (cho nhôm Topal)	nt	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,762,505	2,975,000	2,975,000	2,975,000	2,975,000	2,975,000	2,975,000	2,975,000
759	Cửa nhôm hệ	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	m2	TCVN 12513-2:2018; TCVN 12513-7:2018 (cho nhôm Topal)	nt	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,353,245	2,534,000	2,534,000	2,534,000	2,534,000	2,534,000	2,534,000	2,534,000
760	Cửa nhôm hệ	Vách kính cố đính	m2	TCVN 12513-2:2018; TCVN 12513-7:2018 (cho nhôm Topal)	nt	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	1,585,883	1,708,000	1,708,000	1,708,000	1,708,000	1,708,000	1,708,000	1,708,000
761	Cửa nhôm hệ	Vách kính sử dụng thanh nhôm Austdoor topal: thanh nhôm MDTP-521 kích thước 100x52x2mm, kính dán an toàn 10.38mm	m2	TCVN 12513-2:2018; TCVN 12513-7:2018 (cho nhôm Topal)	Vách kính sử dụng nhôm Austdoor Topal màu xám đã hoặc café đô dày 2mm	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	3,800,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000
762	Cửa nhôm hệ	Vách kính sử dụng thanh nhôm Austdoor topal: thanh nhôm MDTP-521 kích thước 100x52x2mm, kính dán an toàn 6.38mm	m2	TCVN 12513-2:2018; TCVN 12513-7:2018 (cho nhôm Topal)	nt	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	3,300,000	3,350,000	3,350,000	3,350,000	3,350,000	3,350,000	3,350,000	3,350,000
763	Cửa nhôm hệ	Vách kính sử dụng thanh nhôm Austdoor topal: thanh nhôm MDTP-521 kích thước 100x52x2mm, kính dán an toàn 10.38mm	m2	TCVN 12513-2:2018; TCVN 12513-7:2018 (cho nhôm Topal)	Vách kính sử dụng nhôm Austdoor Topal màu xám đã hoặc café đô dày 2-2,5mm	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	4,000,000	4,050,000	4,050,000	4,050,000	4,050,000	4,050,000	4,050,000	4,050,000
764	Cửa nhôm hệ	Vách kính sử dụng thanh nhôm Austdoor topal: thanh nhôm MDTP-651 kích thước 115x652x2,5mm, kính dán an toàn 6.38mm	m2	TCVN 12513-2:2018; TCVN 12513-7:2018 (cho nhôm Topal)	nt	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	3,600,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000

765	Vật liệu khác	CỬA THÉP CHỐNG CHÁY MỘT CÁNH PHẲNG EI60 - PHỤ KIỆN TAY GẠT	m2	Theo TC của NSX	CỬA THÉP CHỐNG CHÁY CÁNH PHẲNG EI60 Khung cửa: - Làm bằng thép gấp định hình có tiết diện 50x120 (mm) dầy 1.2mm sau sơn, nhồi lõi bông khoáng tỷ trọng 50kg/m3, có rãnh cài gioăng chống cháy - Khung cửa được tăng cứng và gia cường vị trí bắn vít bản lề bằng thép chữ nhật tiết diện 35x100 (mm), dày 3.0mm Cánh cửa: 2 lớp thép tấm dày 0.8 mm sau sơn, chấn gấp định hình,liên kết với nhau bằng U tăng cứng. Lõi vật liệu MgO tỷ trọng 450±10% kg/m³ Phụ kiện: tay co, khóa, bản lề Màu sắc: Trắng sữa	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	3,976,500	4,026,500	4,026,500	4,026,500	4,026,500	4,026,500	4,026,500	4,026,500
766	Vật liệu khác	CỬA THÉP CHỐNG CHÁY HAI CÁNH PHẲNG EI60 - PHỤ KIỆN TAY GẠT	m2	Theo TC của NSX	nt	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	4,486,500	4,536,500	4,536,500	4,536,500	4,536,500	4,536,500	4,536,500	4,536,500
767	Vật liệu khác	CỬA THÉP CHỐNG CHÁY MỘT CÁNH PHẲNG EI60 - PHỤ KIỆN TAY ĐẨY	m2	Theo TC của NSX	nt	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	4,426,500	4,476,500	4,476,500	4,476,500	4,476,500	4,476,500	4,476,500	4,476,500
768	Vật liệu khác	CỬA THÉP CHỐNG CHÁY HAI CÁNH PHẲNG EI60 - PHỤ KIỆN TAY ĐẨY	m2	Theo TC của NSX	nt	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	5,536,500	5,586,500	5,586,500	5,586,500	5,586,500	5,586,500	5,586,500	5,586,500
769		CỬA THÉP KỸ THUẬT MỘT CÁNH PHẲNG - PHỤ KIỆN TAY GẠT	m2	Theo TC của NSX	CỬA THÉP KỸ THUẬT CÁNH PHẲNG 'Khung cửa: - Làm bằng thép gấp định hình dày 1.2mm - Khung cửa được tăng cứng và gia cường vị trí bắn vít bản lề bằng thép chữ nhật tiết diện 30x150 (mm), dày 3.0mm Cánh cửa: 2 lớp thép tấm dày 0.8 mm, chấn gấp định hình,liên kết với nhau bằng U tăng cứng. Lõi Honey Comb, cách âm, cách nhiệt Phụ kiện: tay co, khóa, bản lề Màu sắc: Trắng sữa	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	3,139,500	3,189,500	3,189,500	3,189,500	3,189,500	3,189,500	3,189,500	3,189,500
770		CỬA THÉP KỸ THUẬT HAI CÁNH PHẲNG - CÁNH LỆCH - PHỤ KIỆN TAY GẠT	m2	Theo TC của NSX	nt	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	3,495,000	3,545,000	3,545,000	3,545,000	3,545,000	3,545,000	3,545,000	3,545,000
771		CỬA THÉP KỸ THUẬT HAI CÁNH PHẲNG - CÁNH ĐỀU - PHỤ KIỆN TAY GẠT	m2	Theo TC của NSX	nt	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	3,495,000	3,545,000	3,545,000	3,545,000	3,545,000	3,545,000	3,545,000	3,545,000
772		KÍCH THƯỚC Ô CHỜ Chiều cao (H): H ≤ 2200 Chiều rộng (W): 800 < W ≤ 900	Bộ	Theo TC của NSX	Cửa gỗ Composite 01 cánh phẳng trơn, bề mặt phủ film PVC: - Chiều dày cánh 40mm±1mm - Khuôn đơn 100/125mm - Nẹp khuôn 55mm (2 chân ngắn) - Khóa phân thể hiện đại,tay ốp khóa thẳng được sản xuất bằng vật liệu Inox 304 - thượng hiệu HUY HOÀNG - Bản lề mẹ con kích thước 100*73,5*2,5mm kèm vít , chất liệu inox 201 thương hiệu HUY HOÀNG	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	4,999,500	5,049,500	5,049,500	5,049,500	5,049,500	5,049,500	5,049,500	5,049,500

773		KÍCH THƯỚC Ô CHỜ Chiều cao (H): H ≤ 2200 Chiều rộng (W): 900 < W ≤ 1000	Bộ	Theo TC của NSX	nt	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	5,272,500	5,322,500	5,322,500	5,322,500	5,322,500	5,322,500	5,322,500	5,322,500
774		KÍCH THƯỚC Ô CHỜ Chiều cao (H): 2200 < H ≤ 2400 Chiều rộng (W): 800 < W ≤ 900	Bộ	Theo TC của NSX	nt	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	5,286,000	5,336,000	5,336,000	5,336,000	5,336,000	5,336,000	5,336,000	5,336,000
775		KÍCH THƯỚC Ô CHỜ Chiều cao (H): 2200 < H ≤ 2400 Chiều rộng (W): 900 < W ≤ 1000	Bộ	Theo TC của NSX	nt	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	5,572,500	5,622,500	5,622,500	5,622,500	5,622,500	5,622,500	5,622,500	5,622,500
776		KÍCH THƯỚC Ô CHỜ Chiều cao (H): H ≤ 2200 Chiều rộng (W): W ≤ 1500	Bộ	Theo TC của NSX	Cửa gỗ Composite 02 cánh cân phẳng trơn, bề mặt phủ film PVC: - Chiều dày cánh 40mm±1mm - Khuôn đơn 100/125mm - Nẹp khuôn 55mm (2 chân ngắn) - Khóa phân thể hiện đại,tay ốp khóa thẳng được sản xuất bằng vật liệu Inox 304 - thượng hiệu HUY HOÀNG - Bản lề mẹ con kích thước 100*73,5*2,5mm kèm vít , chất liệu inox 201 thương hiệu HUY HOÀNG - Chốt âm hộp inox dài 200mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	7,533,000	7,583,000	7,583,000	7,583,000	7,583,000	7,583,000	7,583,000	7,583,000
777		KÍCH THƯỚC Ô CHỜ Chiều cao (H): H ≤ 2200 Chiều rộng (W): 1500 < W ≤ 1700	Bộ	Theo TC của NSX	nt	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	7,711,500	7,761,500	7,761,500	7,761,500	7,761,500	7,761,500	7,761,500	7,761,500
778		KÍCH THƯỚC Ô CHỜ Chiều cao (H): 2200 < H ≤ 2400 Chiều rộng (W): 1500 < W ≤ 1700	Bộ	Theo TC của NSX	nt	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	8,244,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000
779		KÍCH THƯỚC Ô CHỜ Chiều cao (H): 2200 < H ≤ 2400 Chiều rộng (W): 1700 < W ≤ 1900	Bộ	Theo TC của NSX	nt	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	8,790,000	8,840,000	8,840,000	8,840,000	8,840,000	8,840,000	8,840,000	8,840,000
780		KÍCH THƯỚC Ô CHỜ Chiều cao (H): H ≤ 2200 Chiều rộng (W): W ≤ 900	Bộ	Theo TC của NSX	Cửa gỗ chống cháy EI60 01 cánh phẳng trơn, bề mặt phủ Melamine: - Chiều dày cánh 50mm (±1mm) - Khuôn đơn ≤140mm - Nẹp khuôn 60mm (1 bên phẳng, 1 bên có chân cài) - Gioăng ngăn khói - Tấm ngăn cháy Eron MGO khối lượng thể tích 800 -1000kg/m³ - Bông thủy tinh chống cháy (Rockwool) dày 50mm khối lượng thể tích 50kg/m3 - Khoá Huy Hoàng tay gạt hiện đại, tay ốp khóa được sản xuất bằng hợp kim ZDC-2, mạ Ni + Cr cỡ ngắn (mặt dài 200mm) - dùng cho cửa thông phòng thương hiệu HUY HOÀNG - Bản lề lá Inox 201 kèm vít (126x76x3) thương hiệu HUY HOÀNG	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	7,440,780	7,490,780	7,490,780	7,490,780	7,490,780	7,490,780	7,490,780	7,490,780
781		KÍCH THƯỚC Ô CHỜ Chiều cao (H): H ≤ 2200 Chiều rộng (W): 900 < W ≤ 1100	Bộ	Theo TC của NSX	nt	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	7,841,280	7,891,280	7,891,280	7,891,280	7,891,280	7,891,280	7,891,280	7,891,280
782		KÍCH THƯỚC Ô CHỜ Chiều cao (H): 2200 < H ≤ 2400 Chiều rộng (W): W ≤ 900	Bộ	Theo TC của NSX	nt	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	7,544,280	7,594,280	7,594,280	7,594,280	7,594,280	7,594,280	7,594,280	7,594,280
783		KÍCH THƯỚC Ô CHỜ Chiều cao (H): 2200 < H ≤ 2400 Chiều rộng (W): 900 < W ≤ 1100	Bộ	Theo TC của NSX	nt	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	7,931,280	7,981,280	7,981,280	7,981,280	7,981,280	7,981,280	7,981,280	7,981,280
784	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn khe thoáng B100 dày 1.8-2.2mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	5,667,000	5,667,000	5,667,000	5,667,000	5,667,000	5,667,000	5,667,000	5,667,000

785	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn khe thoáng B100S dày 1.4-1.8mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	3,484,000	3,484,000	3,484,000	3,484,000	3,484,000	3,484,000	3,484,000	3,484,000
786	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn khe thoáng M70 dày 1.2-1.5mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	3,246,000	3,246,000	3,246,000	3,246,000	3,246,000	3,246,000	3,246,000	3,246,000
787	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn khe thoáng M71 dày 1.1-1.3mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	3,126,000	3,126,000	3,126,000	3,126,000	3,126,000	3,126,000	3,126,000	3,126,000
788	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn khe thoáng C70 dày 1.1-2.3mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	4,336,000	4,336,000	4,336,000	4,336,000	4,336,000	4,336,000	4,336,000	4,336,000
789	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn khe thoáng S8 dày 1.3-1.45mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	3,603,000	3,603,000	3,603,000	3,603,000	3,603,000	3,603,000	3,603,000	3,603,000
790	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn khe thoáng S7 dày 1.2-1.35mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	3,393,000	3,393,000	3,393,000	3,393,000	3,393,000	3,393,000	3,393,000	3,393,000
791	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn khe thoáng S6 dày 1.1-1.25mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	3,228,000	3,228,000	3,228,000	3,228,000	3,228,000	3,228,000	3,228,000	3,228,000
792	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn khe thoáng A62 dày 1.2-1.35mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	3,014,000	3,014,000	3,014,000	3,014,000	3,014,000	3,014,000	3,014,000	3,014,000
793	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn khe thoáng A61 dày 1.1-1.25mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,882,000	2,882,000	2,882,000	2,882,000	2,882,000	2,882,000	2,882,000	2,882,000
794	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn khe thoáng A60 dày 1.0-1.15mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,732,000	2,732,000	2,732,000	2,732,000	2,732,000	2,732,000	2,732,000	2,732,000
795	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn khe thoáng E52 dày 1.2-1.3mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,482,000	2,482,000	2,482,000	2,482,000	2,482,000	2,482,000	2,482,000	2,482,000
796	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn khe thoáng E51 dày 1.1-1.15mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,266,000	2,266,000	2,266,000	2,266,000	2,266,000	2,266,000	2,266,000	2,266,000
797	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn khe thoáng E50 dày 0.9-1.05mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,031,000	2,031,000	2,031,000	2,031,000	2,031,000	2,031,000	2,031,000	2,031,000
798	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m2	TCCS 01:2022/ADG	Cửa cuốn tấm liền AL68 dày 0.7-0.9mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000
799	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m2	TCCS 01:2022/ADG	Cửa cuốn tấm liền series1 CB dày 0.53mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000
800	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AH1000A	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	29,700,000	29,700,000	29,700,000	29,700,000	29,700,000	29,700,000	29,700,000	29,700,000
801	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AH800A	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	21,630,000	21,630,000	21,630,000	21,630,000	21,630,000	21,630,000	21,630,000	21,630,000
802	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AH500A	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	11,460,000	11,460,000	11,460,000	11,460,000	11,460,000	11,460,000	11,460,000	11,460,000
803	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AH300A	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	10,650,000	10,650,000	10,650,000	10,650,000	10,650,000	10,650,000	10,650,000	10,650,000
804	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR S1000	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	15,475,000	15,475,000	15,475,000	15,475,000	15,475,000	15,475,000	15,475,000	15,475,000
805	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR S800	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	12,990,000	12,990,000	12,990,000	12,990,000	12,990,000	12,990,000	12,990,000	12,990,000
806	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR S500	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	9,945,000	9,945,000	9,945,000	9,945,000	9,945,000	9,945,000	9,945,000	9,945,000
807	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR S300	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	8,920,000	8,920,000	8,920,000	8,920,000	8,920,000	8,920,000	8,920,000	8,920,000
808	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR S200	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	8,313,000	8,313,000	8,313,000	8,313,000	8,313,000	8,313,000	8,313,000	8,313,000
809	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AK800A	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	10,270,000	10,270,000	10,270,000	10,270,000	10,270,000	10,270,000	10,270,000	10,270,000

810	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AK500A	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	7,840,000	7,840,000	7,840,000	7,840,000	7,840,000	7,840,000	7,840,000	7,840,000
811	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AK300A	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000
812	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR YH1250-380V	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	53,820,000	53,820,000	53,820,000	53,820,000	53,820,000	53,820,000	53,820,000	53,820,000
813	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR YH1500-380V	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	57,920,000	57,920,000	57,920,000	57,920,000	57,920,000	57,920,000	57,920,000	57,920,000
814	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR YH2000-380V	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	76,340,000	76,340,000	76,340,000	76,340,000	76,340,000	76,340,000	76,340,000	76,340,000
815	Vật liệu khác	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ tời cửa tấm liền AUSTDOOR ARG.P-1L/R	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	6,810,000	6,810,000	6,810,000	6,810,000	6,810,000	6,810,000	6,810,000	6,810,000
816	Cửa nhôm kính	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ tời cửa tấm liền AUSTDOOR ARG.P-2L/R	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	7,970,000	7,970,000	7,970,000	7,970,000	7,970,000	7,970,000	7,970,000	7,970,000
817	Cửa nhôm kính	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ tời cửa tấm liền AUSTDOOR AHV.2P-L/R	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	8,300,000	8,300,000	8,300,000	8,300,000	8,300,000	8,300,000	8,300,000	8,300,000
818	Cửa nhôm kính	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ tời cửa trượt trần AUSTDOOR AHV565	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	7,324,000	7,324,000	7,324,000	7,324,000	7,324,000	7,324,000	7,324,000	7,324,000
819	Cửa nhôm kính	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR P3000	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	7,770,000	7,770,000	7,770,000	7,770,000	7,770,000	7,770,000	7,770,000	7,770,000
820	Cửa nhôm kính	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR P2000	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	7,270,000	7,270,000	7,270,000	7,270,000	7,270,000	7,270,000	7,270,000	7,270,000
821	Cửa nhôm kính	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR P1000	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	5,590,000	5,590,000	5,590,000	5,590,000	5,590,000	5,590,000	5,590,000	5,590,000
822	Cửa nhôm kính	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR E2000	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	5,700,000	5,700,000	5,700,000	5,700,000	5,700,000	5,700,000	5,700,000	5,700,000
823	Cửa nhôm kính	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR E1000	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	4,180,000	4,180,000	4,180,000	4,180,000	4,180,000	4,180,000	4,180,000	4,180,000
824	Cửa nhôm kính	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ lưu điện cửa tấm liền AUSTDOOR AD15	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000
825	Cửa nhôm kính	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ lưu điện cửa tấm liền AUSTDOOR AD9	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	3,770,000	3,770,000	3,770,000	3,770,000	3,770,000	3,770,000	3,770,000	3,770,000
826	Cửa nhôm kính	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn khe thoáng STARDOOR ECO STD08E dày 0.9-1,1mm	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000
827	Cửa nhôm kính	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn khe thoáng STARDOOR ECO STD10E dày 1.1-1.3mm	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	1,840,000	1,840,000	1,840,000	1,840,000	1,840,000	1,840,000	1,840,000	1,840,000
828	Cửa nhôm kính	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn khe thoáng SUPER STAR STD70 dày 1.1-2.3mm	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000
829	Cửa nhôm kính	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn khe thoáng STD14 dày 1.4-1.7mm	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,682,000	2,682,000	2,682,000	2,682,000	2,682,000	2,682,000	2,682,000	2,682,000
830	Cửa nhôm kính	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn khe thoáng STD12 dày 1.2-1.5mm	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000
831	Cửa nhôm kính	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn khe thoáng STD10L dày 1.0-1.2mm	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,225,000	2,225,000	2,225,000	2,225,000	2,225,000	2,225,000	2,225,000	2,225,000
832	Cửa nhôm kính	CỬA CUỐN STARDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn khe thoáng STD08 dày 0.8-1.0mm	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	1,931,000	1,931,000	1,931,000	1,931,000	1,931,000	1,931,000	1,931,000	1,931,000
833	Cửa nhôm kính	CỬA CUỐN DOORTECH Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn khe thoáng DOORTECH D70 dày 1.1-2.3m	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,808,000	2,808,000	2,808,000	2,808,000	2,808,000	2,808,000	2,808,000	2,808,000
834	Cửa nhôm kính	CỬA CUỐN DOORTECH Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn khe thoáng DOORTECH D14 dày 1.3-1.4mm	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000

835	Cửa nhôm kính	CỬA CUỐN DOORTECH Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn khe thoáng DOORTECH D12 dày 1.2-1.3mm	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,325,000	2,325,000	2,325,000	2,325,000	2,325,000	2,325,000	2,325,000	2,325,000
836	Cửa nhôm kính	CỬA CUỐN DOORTECH Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn khe thoáng DOORTECH D10 dày 1.0-1.1mm	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,272,000	2,272,000	2,272,000	2,272,000	2,272,000	2,272,000	2,272,000	2,272,000
837	Cửa nhôm kính	CỬA CUỐN DOORTECH Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn khe thoáng DOORTECH D08 dày 0.8-0.9mm	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,073,000	2,073,000	2,073,000	2,073,000	2,073,000	2,073,000	2,073,000	2,073,000
838	Cửa nhôm kính	CỬA CUỐN DOORTECH Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn tấm liền SUPERLUX SL dày 0.5mm	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	970,000	970,000	970,000	970,000	970,000	970,000	970,000	970,000
839	Cửa nhôm kính	CỬA CUỐN DOORTECH Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn tấm liền ECOLUX EL dày 0.45mm	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	860,000	860,000	860,000	860,000	860,000	860,000	860,000	860,000
840	Cửa nhôm kính	CỬA CUỐN DOORTECH Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ	m2	TCCS 02:2022/ADG	Cửa cuốn tấm liền ECOLUXN ELN dày 0.35mm	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	820,000	820,000	820,000	820,000	820,000	820,000	820,000	820,000
841	Cửa nhôm kính	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn DOORTECH : Bộ tời cửa khe thoang bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ tời cửa khe thoáng DOORTECH YH300	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	7,910,000	7,910,000	7,910,000	7,910,000	7,910,000	7,910,000	7,910,000	7,910,000
842	Cửa nhôm kính	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn DOORTECH : Bộ tời cửa khe thoang bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ tời cửa khe thoáng DOORTECH YH400	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	8,260,000	8,260,000	8,260,000	8,260,000	8,260,000	8,260,000	8,260,000	8,260,000
843	Cửa nhôm kính	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn DOORTECH : Bộ tời cửa khe thoang bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ tời cửa khe thoáng DOORTECH YH500	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	11,300,000	11,300,000	11,300,000	11,300,000	11,300,000	11,300,000	11,300,000	11,300,000
844	Cửa nhôm kính	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn DOORTECH : Bộ tời cửa khe thoang bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ tời cửa khe thoáng DOORTECH FM300	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	4,280,000	4,280,000	4,280,000	4,280,000	4,280,000	4,280,000	4,280,000	4,280,000
845	Cửa nhôm kính	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn DOORTECH : Bộ tời cửa khe thoang bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ tời cửa khe thoáng DOORTECH FM500	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000
846	Cửa nhôm kính	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn DOORTECH : Bộ tời cửa khe thoang bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ tời cửa tấm liền DOORTECH ARD.1R/L	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	6,020,000	6,020,000	6,020,000	6,020,000	6,020,000	6,020,000	6,020,000	6,020,000
847	Cửa nhôm kính	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn DOORTECH : Bộ tời cửa khe thoang bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ tời cửa tấm liền DOORTECH ARD.2R/L	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000
848	Cửa nhôm kính	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn DOORTECH : Bộ tời cửa khe thoang bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ lưu điện DOORTECH D1000	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	3,220,000	3,220,000	3,220,000	3,220,000	3,220,000	3,220,000	3,220,000	3,220,000
849	Cửa nhôm kính	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn DOORTECH : Bộ tời cửa khe thoang bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển	Bộ	Theo TC của NSX	Bộ lưu điện DOORTECH D2000	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	4,270,000	4,270,000	4,270,000	4,270,000	4,270,000	4,270,000	4,270,000	4,270,000

850	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000
851	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000
852	Cửa nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000
853	Cửa nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000
854	Cửa nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, đ	m2	TCVN 9366:2012	ộ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000
855	Cửa nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000
856	Cửa nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,548,000	2,548,000	2,548,000	2,548,000	2,548,000	2,548,000	2,548,000	2,548,000
857	Cửa nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,938,000	2,938,000	2,938,000	2,938,000	2,938,000	2,938,000	2,938,000	2,938,000
858	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,613,000	2,613,000	2,613,000	2,613,000	2,613,000	2,613,000	2,613,000	2,613,000
859	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	3,003,000	3,003,000	3,003,000	3,003,000	3,003,000	3,003,000	3,003,000	3,003,000
860	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,678,000	2,678,000	2,678,000	2,678,000	2,678,000	2,678,000	2,678,000	2,678,000
861	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	3,068,000	3,068,000	3,068,000	3,068,000	3,068,000	3,068,000	3,068,000	3,068,000
862	Cửa nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,366,000	2,366,000	2,366,000	2,366,000	2,366,000	2,366,000	2,366,000	2,366,000
863	Cửa nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000
864	Cửa nhôm	Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,431,000	2,431,000	2,431,000	2,431,000	2,431,000	2,431,000	2,431,000	2,431,000
865	Cửa nhôm	Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,821,000	2,821,000	2,821,000	2,821,000	2,821,000	2,821,000	2,821,000	2,821,000
866	Cửa nhôm	HỆ VÁCH KÍNH ĐTT - 55 VÀ HỆ MẶT DỰNG ĐTT - 65 . Phụ kiện DTTLUX. Kính cường lực 8ly		TCVN 9366:2012		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình									
867	Cửa nhôm	Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,145,000	2,145,000	2,145,000	2,145,000	2,145,000	2,145,000	2,145,000	2,145,000
868	Cửa nhôm	Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,535,000	2,535,000	2,535,000	2,535,000	2,535,000	2,535,000	2,535,000	2,535,000
869	Cửa nhôm	Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	3,484,000	3,484,000	3,484,000	3,484,000	3,484,000	3,484,000	3,484,000	3,484,000
870	Cửa nhôm	Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	3,874,000	3,874,000	3,874,000	3,874,000	3,874,000	3,874,000	3,874,000	3,874,000

871	Cửa nhôm	Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 120 mm), độ dày 2.5 mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000
872	Cửa nhôm	Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 120 mm), độ dày 2.5 mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	4,940,000	4,940,000	4,940,000	4,940,000	4,940,000	4,940,000	4,940,000	4,940,000
873	Cửa nhôm	CỬA LÙA ĐTT - 93. Phụ kiện DTTLUX. Kính cường lực 8ly		TCVN 9366:2012		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2								
874	Cửa nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000
875	Cửa nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,990,000	2,990,000	2,990,000	2,990,000	2,990,000	2,990,000	2,990,000	2,990,000
876	Cửa nhôm	Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000
877	Cửa nhôm	Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000
878	Cửa nhôm	CỬA ĐI, CỬA SỔ Hệ ĐTT - 55 tiêu chuẩn Phụ kiện DTTLUX. Kính cường lực 8ly		TCVN 9366:2012		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2								
879	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000
880	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000
881	Cửa nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000
882	Cửa nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000
883	Cửa nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000
884	Cửa nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000
885	Cửa nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,465,000	2,465,000	2,465,000	2,465,000	2,465,000	2,465,000	2,465,000	2,465,000
886	Cửa nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,865,000	2,865,000	2,865,000	2,865,000	2,865,000	2,865,000	2,865,000	2,865,000
887	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh lùa biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,410,000	2,410,000	2,410,000	2,410,000	2,410,000	2,410,000	2,410,000	2,410,000
888	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh lùa biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,810,000	2,810,000	2,810,000	2,810,000	2,810,000	2,810,000	2,810,000	2,810,000
889	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh lùa biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,510,000	2,510,000	2,510,000	2,510,000	2,510,000	2,510,000	2,510,000	2,510,000
890	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh lùa biên dạng hệ DTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,910,000	2,910,000	2,910,000	2,910,000	2,910,000	2,910,000	2,910,000	2,910,000
891	Cửa nhôm	Lam nhôm hộp 200x500mm (bao gồm cả công lắp dựng và phụ kiện hoàn thiện)	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000
892	Cửa nhôm	Lam nhôm hộp 200x600mm (bao gồm cả công lắp dựng và phụ kiện hoàn thiện)	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000
893	Cửa nhôm kính	Cửa sổ quay 1 cánh nhôm hệ 55 Xingfa Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 55 Xingfa dày 1,4mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	3,150,000	3,150,000	3,150,000	3,150,000	3,150,000	3,150,000	3,150,000	3,150,000
894	Cửa nhôm kính	Cửa sổ hất 1 cánh nhôm hệ 55 Xingfa Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 55 Xingfa dày 1,4mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	3,143,000	3,143,000	3,143,000	3,143,000	3,143,000	3,143,000	3,143,000	3,143,000

895	Cửa nhôm kính	Cửa sổ quay 2 cánh nhôm hệ 55 Xingfa Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 55 mặt cắt Xingfa dày 1,4mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	3,226,000	3,226,000	3,226,000	3,226,000	3,226,000	3,226,000	3,226,000	3,226,000
896	Cửa nhôm kính	Cửa sổ hất 2 cánh nhôm hệ 55 Xingfa Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 55 Xingfa dày 1,4mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	3,168,000	3,168,000	3,168,000	3,168,000	3,168,000	3,168,000	3,168,000	3,168,000
897	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định nhôm hệ 56 sập liền Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 56 dày 1,2mm. Kính Trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	1,852,000	1,852,000	1,852,000	1,852,000	1,852,000	1,852,000	1,852,000	1,852,000
898	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay nhôm hệ 56 sập liền Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 56 dày 1,2mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,908,000	2,908,000	2,908,000	2,908,000	2,908,000	2,908,000	2,908,000	2,908,000
899	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách nhôm hệ 56 sập liền Gioăng: Công ty CP gioăn Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 56 dày 1,2mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,877,000	2,877,000	2,877,000	2,877,000	2,877,000	2,877,000	2,877,000	2,877,000
900	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay nhôm hệ 56 sập liền Gioăng hãng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 56 dày 1,2mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000
901	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách nhôm hệ 56 sập liền Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 56 dày 1,2mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000
902	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở trượt nhôm hệ 56 sập liền Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 56 dày 1,2mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,609,000	2,609,000	2,609,000	2,609,000	2,609,000	2,609,000	2,609,000	2,609,000
903	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách nhôm hệ 56 Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 56 dày 1,2mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,686,000	2,686,000	2,686,000	2,686,000	2,686,000	2,686,000	2,686,000	2,686,000
904	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở quay nhôm hệ 56 sập liền Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 56 dày 1,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,781,000	2,781,000	2,781,000	2,781,000	2,781,000	2,781,000	2,781,000	2,781,000
905	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở hất nhôm hệ 56 sập liền Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 56 dày 1,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,783,000	2,783,000	2,783,000	2,783,000	2,783,000	2,783,000	2,783,000	2,783,000
906	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay nhôm hệ 56 sập liền Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 56 dày 1,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000
907	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách nhôm hệ 56 sập liền Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 56 dày 1,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,789,000	2,789,000	2,789,000	2,789,000	2,789,000	2,789,000	2,789,000	2,789,000
908	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở trượt nhôm hệ 56 sập liền Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 56 dày 1,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,770,000	2,770,000	2,770,000	2,770,000	2,770,000	2,770,000	2,770,000	2,770,000
909	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 4 cánh mở trượt nhôm hệ 56 sập liền Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 56 dày 1,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,784,000	2,784,000	2,784,000	2,784,000	2,784,000	2,784,000	2,784,000	2,784,000
910	Cửa nhôm kính	Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 65 . Sơn bảo hành 5 năm. . Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ mặt dựng 65 dày 2,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	3,828,000	3,828,000	3,828,000	3,828,000	3,828,000	3,828,000	3,828,000	3,828,000
911	Cửa nhôm kính	Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 65 nối đố . Sơn bảo hành 5 năm.Kính trắng dày 6,38mm. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ mặt dựng 65 dày 2,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	3,959,000	3,959,000	3,959,000	3,959,000	3,959,000	3,959,000	3,959,000	3,959,000
912	Cửa nhôm kính	Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 65 dấu đố Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ mặt dựng 65 dày 2,0mm. Kính trắng 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	3,643,000	3,643,000	3,643,000	3,643,000	3,643,000	3,643,000	3,643,000	3,643,000
913	Cửa nhôm kính	Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 52 nối đố . Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ mặt dựng 52 dày 2,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	3,137,000	3,137,000	3,137,000	3,137,000	3,137,000	3,137,000	3,137,000	3,137,000
914	Cửa nhôm kính	Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 52 nối đố . Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ mặt dựng 52 dày 2,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	3,466,000	3,466,000	3,466,000	3,466,000	3,466,000	3,466,000	3,466,000	3,466,000

915	Cửa nhôm kính	Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 52 dấu đố . Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ mặt dựng 52 dày 2,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	3,153,000	3,153,000	3,153,000	3,153,000	3,153,000	3,153,000	3,153,000	3,153,000
916	Cửa nhôm kính	Cửa nhôm hệ thủy lực K200 * SC180 . Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ thủy lực dày 2,0mm. Kính trắng dày 10,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	5,119,000	5,119,000	5,119,000	5,119,000	5,119,000	5,119,000	5,119,000	5,119,000
917	Cửa nhôm kính	Cửa nhôm hệ thủy lực K200 * SC140 . Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ thủy lực dày 2,0mm. Kính trắng dày 10,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	4,938,000	4,938,000	4,938,000	4,938,000	4,938,000	4,938,000	4,938,000	4,938,000
918	Cửa nhôm kính	Cửa nhôm hệ thủy lực K200 * SC120 . Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ thủy lực dày 2,0mm. Kính trắng dày 10,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	4,770,000	4,770,000	4,770,000	4,770,000	4,770,000	4,770,000	4,770,000	4,770,000
919	Cửa nhôm kính	Cửa nhôm hệ thủy lực K120 * SC180 . Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ thủy lực dày 2,0mm. Kính trắng dày 10,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000
920	Cửa nhôm kính	Cửa nhôm hệ thủy lực K120 * SC140 . Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ thủy lực dày 2,0mm. Kính trắng dày 10,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	4,828,000	4,828,000	4,828,000	4,828,000	4,828,000	4,828,000	4,828,000	4,828,000
921	Cửa nhôm kính	Cửa nhôm hệ thủy lực K120 * SC120 . Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ thủy lực dày 2,0mm. Kính trắng dày 10,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	4,804,000	4,804,000	4,804,000	4,804,000	4,804,000	4,804,000	4,804,000	4,804,000
922	Nan cửa cuốn	Nan cửa cuốn chống bão G91: - Sơn màu cà phê, giảm âm 2 chiều lên xuống. - Day hộp U100 - Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa.	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình kim tiền	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,902,000	2,902,000	2,902,000	2,902,000	2,902,000	2,902,000	2,902,000	2,902,000
923	Nan cửa cuốn	Nan cửa cuốn SE03: - Sơn màu caphe, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m2		Bản nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan.	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,690,000	2,690,000	2,690,000	2,690,000	2,690,000	2,690,000	2,690,000	2,690,000
924	Nan cửa cuốn	Nan cửa cuốn G90: - Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh mint, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m2		Bản nan 88mm, lỗ thoáng hình hoa văn	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,588,000	2,588,000	2,588,000	2,588,000	2,588,000	2,588,000	2,588,000	2,588,000
925	Nan cửa cuốn	Nan cửa cuốn G60: - Sơn màu ghi sáng, giảm âm 1chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m2		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình ovan to	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,440,000	2,440,000	2,440,000	2,440,000	2,440,000	2,440,000	2,440,000	2,440,000
926	Nan cửa cuốn	Nan cửa cuốn G61: - Sơn màu cà phê, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m2		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	1,969,000	1,969,000	1,969,000	1,969,000	1,969,000	1,969,000	1,969,000	1,969,000
927	Phụ kiện cửa cuốn	Lưu điện singdoor 900W	Bộ			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	4,285,000	4,285,000	4,285,000	4,285,000	4,285,000	4,285,000	4,285,000	4,285,000
928	Vật liệu khác	Lưu điện singdoor 1200W	Bộ			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000
929	Vật liệu khác	Mô tơ Singdoor 300kg	Bộ			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000
930	Vật liệu khác	Mô tơ Singdoor 500kg	Bộ			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000
931	Vật liệu khác	Mô tơ Singdoor 800kg	Bộ			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000
932	Vật liệu khác	Mô tơ Singdoor 1000kg	Bộ			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	11,350,000	11,350,000	11,350,000	11,350,000	11,350,000	11,350,000	11,350,000	11,350,000
933	Kính xây dựng	Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm	Bộ			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Điều chỉnh giá so với đơn giá sản phẩm dùng kinh tiêu chuẩn (kính trắng)	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000
934	Kính xây dựng	Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm	m2			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Điều chỉnh giá so với đơn giá sản phẩm dùng kinh tiêu chuẩn (kính trắng)	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000

935	Kính xây dựng	Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm	m2			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Điều chỉnh giá so với đơn giá sản phẩm dùng kinh tiêu chuẩn (kính trắng)	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000
936	Kính xây dựng	Kính dán an toàn phản quang 8.38mm	m2			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Điều chỉnh giá so với đơn giá sản phẩm dùng kinh tiêu chuẩn (kính trắng)	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000
937	Kính xây dựng	Kính dán an toàn phản quang 10.38mm	m2			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Điều chỉnh giá so với đơn giá sản phẩm dùng kinh tiêu chuẩn (kính trắng)	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000
938	Kính xây dựng	Kính cường lực 8 mm trắng trong	m2			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Điều chỉnh giá so với đơn giá sản phẩm dùng kinh tiêu chuẩn (kính trắng)	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000
939	Kính xây dựng	Kính cường lực 10 mm trắng trong	m2			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Điều chỉnh giá so với đơn giá sản phẩm dùng kinh tiêu chuẩn (kính trắng)	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000
940	Kính xây dựng	Kính cường lực 12 mm trắng trong	m2			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Điều chỉnh giá so với đơn giá sản phẩm dùng kinh tiêu chuẩn (kính trắng)	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000
941	Kính xây dựng	Kính hộp cường lực dày 19mm (5+9+5)	m2			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Điều chỉnh giá so với đơn giá sản phẩm dùng kinh tiêu chuẩn (kính trắng)	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000
942	Cửa nhôm kính	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	CỬA NHÔM VASCO hệ 55 màu ghi hoặc màu cafe : Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Việt Pháp Trường Thành dày 1.1-1,2mm, phụ kiện kim khí Huy hoàng, kính an toàn 6.38mm, keo Apollo N5	Công ty cổ phần NHÔM T&C	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Việt Pháp Trường Thành và tham khảo giá thị trường	2,507,000	2,607,000	2,607,000	2,607,000	2,607,000	2,607,000	2,607,000	2,607,000
943	Cửa nhôm kính	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	nt	Công ty cổ phần NHÔM T&C	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Việt Pháp Trường Thành và tham khảo giá thị trường	2,803,000	2,903,000	2,903,000	2,903,000	2,903,000	2,903,000	2,903,000	2,903,000
944	Cửa nhôm kính	Cửa đi mở trượt 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	nt	Công ty cổ phần NHÔM T&C	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Việt Pháp Trường Thành và tham khảo giá thị trường	2,006,000	2,106,000	2,106,000	2,106,000	2,106,000	2,106,000	2,106,000	2,106,000
945	Cửa nhôm kính	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	nt	Công ty cổ phần NHÔM T&C	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Việt Pháp Trường Thành và tham khảo giá thị trường	2,257,000	2,357,000	2,357,000	2,357,000	2,357,000	2,357,000	2,357,000	2,357,000
946	Cửa nhôm kính	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	nt	Công ty cổ phần NHÔM T&C	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Việt Pháp Trường Thành và tham khảo giá thị trường	2,307,000	2,407,000	2,407,000	2,407,000	2,407,000	2,407,000	2,407,000	2,407,000
947	Cửa nhôm kính	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	nt	Công ty cổ phần NHÔM T&C	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Việt Pháp Trường Thành và tham khảo giá thị trường	1,906,000	2,006,000	2,006,000	2,006,000	2,006,000	2,006,000	2,006,000	2,006,000
948	Cửa nhôm kính	Vách kính cố đính	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	nt	Công ty cổ phần NHÔM T&C	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Việt Pháp Trường Thành và tham khảo giá thị trường	1,153,000	1,253,000	1,253,000	1,253,000	1,253,000	1,253,000	1,253,000	1,253,000
949	Cửa nhôm kính	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	CỬA NHÔM VASCO hệ XingFa màu ghi hoặc màu cafe: Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Việt Pháp Trường Thành dày 1,4mm, phụ kiện kim khí Huy hoàng, kính an toàn 6.38mm, keo Apollo N5	Công ty cổ phần NHÔM T&C	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Việt Pháp Trường Thành và tham khảo giá thị trường	2,808,000	2,908,000	2,908,000	2,908,000	2,908,000	2,908,000	2,908,000	2,908,000
950	Cửa nhôm kính	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	nt	Công ty cổ phần NHÔM T&C	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Việt Pháp Trường Thành và tham khảo giá thị trường	3,009,000	3,109,000	3,109,000	3,109,000	3,109,000	3,109,000	3,109,000	3,109,000
951	Cửa nhôm kính	Cửa đi mở trượt 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	nt	Công ty cổ phần NHÔM T&C	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Việt Pháp Trường Thành và tham khảo giá thị trường	2,307,000	2,407,000	2,407,000	2,407,000	2,407,000	2,407,000	2,407,000	2,407,000
952	Cửa nhôm kính	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	nt	Công ty cổ phần NHÔM T&C	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Việt Pháp Trường Thành và tham khảo giá thị trường	2,557,000	2,657,000	2,657,000	2,657,000	2,657,000	2,657,000	2,657,000	2,657,000
953	Cửa nhôm kính	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	nt	Công ty cổ phần NHÔM T&C	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Việt Pháp Trường Thành và tham khảo giá thị trường	2,607,000	2,707,000	2,707,000	2,707,000	2,707,000	2,707,000	2,707,000	2,707,000
954	Cửa nhôm kính	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	nt	Công ty cổ phần NHÔM T&C	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Việt Pháp Trường Thành và tham khảo giá thị trường	2,206,000	2,306,000	2,306,000	2,306,000	2,306,000	2,306,000	2,306,000	2,306,000

955	Cửa nhôm kính	Vách kính cố đính	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	nt	Công ty cổ phần NHÔM T&C	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Việt Pháp Trường Thành và tham khảo giá thị trường	1,454,000	1,554,000	1,554,000	1,554,000	1,554,000	1,554,000	1,554,000	1,554,000
956	Cửa nhôm kính	Vách kính sử dụng thanh nhôm Việt Pháp Trường Thành kích thước 100x52x2mm, kính dán an toàn 10.38mm	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	Vách kính sử dụng nhôm VASCO màu ghi hoặc café độ dày 2mm	Công ty cổ phần NHÔM T&C	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Việt Pháp Trường Thành và tham khảo giá thị trường	3,404,000	3,504,000	3,504,000	3,504,000	3,504,000	3,504,000	3,504,000	3,504,000
957	Cửa nhôm kính	Vách kính sử dụng thanh nhôm Việt Pháp Trường Thành kích thước 100x52x2mm, kính dán an toàn 6.38mm	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	nt	Công ty cổ phần NHÔM T&C	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Việt Pháp Trường Thành và tham khảo giá thị trường	2,949,000	3,049,000	3,049,000	3,049,000	3,049,000	3,049,000	3,049,000	3,049,000
958	Cửa nhôm kính	Vách kính sử dụng thanh nhôm Việt Pháp Trường Thành kích thước 100x52x2mm, kính dán an toàn 10.38mm	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	Vách kính sử dụng nhôm VASCO màu ghi hoặc café độ dày 2-2.5mm	Công ty cổ phần NHÔM T&C	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Việt Pháp Trường Thành và tham khảo giá thị trường	3,586,000	3,686,000	3,686,000	3,686,000	3,686,000	3,686,000	3,686,000	3,686,000
959	Cửa nhôm kính	Vách kính sử dụng thanh nhôm Việt Pháp Trường Thành kích thước 100x52x2mm, kính dán an toàn 6.38mm	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	nt	Công ty cổ phần NHÔM T&C	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	Theo báo giá hãng cửa Việt Pháp Trường Thành và tham khảo giá thị trường	3,222,000	3,322,000	3,322,000	3,322,000	3,322,000	3,322,000	3,322,000	3,322,000
960	Kính xây dựng	Kính thường Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính thường dày 5mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	225,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000
961	Kính xây dựng	Kính thường Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính thường dày 6mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	270,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000
962	Kính xây dựng	Kính thường Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính thường dày 8mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	350,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000
963	Kính xây dựng	Kính thường Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính thường dày 10mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	390,000	410,000	410,000	410,000	410,000	410,000	410,000	410,000
964	Kính xây dựng	Kính thường Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính thường dày 12mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	460,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000
965	Kính xây dựng	Kính cường lực Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính cường lực trắng dày 5mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	270,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000
966	Kính xây dựng	Kính cường lực Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính cường lực trắng dày 6mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	320,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000
967	Kính xây dựng	Kính cường lực Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính cường lực trắng dày 8mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	460,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000
968	Kính xây dựng	Kính cường lực Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính cường lực trắng dày 10mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	500,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000
969	Kính xây dựng	Kính cường lực Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính cường lực trắng dày 12mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	590,000	610,000	610,000	610,000	610,000	610,000	610,000	610,000
970	Kính xây dựng	Kính dán an toàn Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính dán an toàn dày 6.38mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	340,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000
971	Kính xây dựng	Kính dán an toàn Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính dán an toàn dày 8.38mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	470,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000
972	Kính xây dựng	Kính dán an toàn Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính dán an toàn dày 10.38mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	600,000	620,000	620,000	620,000	620,000	620,000	620,000	620,000
973	Kính xây dựng	Kính dán an toàn Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính dán an toàn dày 12.38mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	663,000	683,000	683,000	683,000	683,000	683,000	683,000	683,000
974	Vật liệu khác	Hoa sắt cửa sổ thép hộp	m2	Không có thông tin	Thép hộp mạ kẽm dày 1,2mm, sơn tĩnh điện		Việt Nam		Giá về tại chân công trình; Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Tham khảo giá thị trường tại các xưởng gia công cơ khí	620,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000
975	Vật liệu khác	Hoa sắt cửa sổ thép đặc	m2	Không có thông tin	Thép đặc, sơn tĩnh điện		Việt Nam		Giá về tại chân công trình; Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Tham khảo giá thị trường tại các xưởng gia công cơ khí	720,000	740,000	740,000	740,000	740,000	740,000	740,000	740,000
976	BT thương phẩm	Bê tông mác 100# đá 1x2 (độ sụt 12± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết Cty Trần Châu,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông bơm								
977	BT thương phẩm	Bê tông mác 200# đá 1x2 (độ sụt 12± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết Cty Trần Châu,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông bơm								
978	BT thương phẩm	Bê tông mác 250# đá 1x2 (độ sụt 12± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết Cty Trần Châu,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông bơm								
979	BT thương phẩm	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 12± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết Cty Trần Châu,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông bơm								
980	BT thương phẩm	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 12± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết Cty Trần Châu,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông bơm								
981	BT thương phẩm	Bê tông mác 400# đá 1x2 (độ sụt 12± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết Cty Trần Châu,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông bơm								
982	BT thương phẩm	Bê tông mác 100# đá 1x2 (độ sụt 10± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết Cty Trần Châu,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông đổ xả								
983	BT thương phẩm	Bê tông mác 150# đá 1x2 (độ sụt 10± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết Cty Trần Châu,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông đổ xả								
984	BT thương phẩm	Bê tông mác 200# đá 1x2 (độ sụt 10± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết Cty Trần Châu,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông đổ xả								
985	BT thương phẩm	Bê tông mác 250# đá 1x2 (độ sụt 10± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết Cty Trần Châu,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông đổ xả								
986	BT thương phẩm	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 10± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết Cty Trần Châu,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông đổ xả								
987	BT thương phẩm	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 10± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết Cty Trần Châu,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông đổ xả								
988	BT thương phẩm	Bê tông mác 150# đá 2x4 (độ sụt 10± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết Cty Trần Châu,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông đổ xả								

989	BT thương phẩm	Bê tông mác 200# đá 2x4 (độ sụt 10± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết Cty Trần Châu,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông đổ xả								
990	BT thương phẩm	Bê tông mác 250# đá 2x4 (độ sụt 10± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết Cty Trần Châu,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông đổ xả								
991	BT thương phẩm	Bê tông mác 300# đá 2x4 (độ sụt 10± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết Cty Trần Châu,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông đổ xả								
992	BT thương phẩm	Bê tông mác 400#R3 đá 1x2 (độ sụt 16± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết Cty Trần Châu,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông dầm DƯL								
993	BT thương phẩm	Bê tông mác 450#R3 đá 1x2 (độ sụt 16± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết Cty Trần Châu,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông dầm DƯL								
994	BT thương phẩm	Bê tông mác 500#R3 đá 1x2 (độ sụt 16± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết Cty Trần Châu,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông dầm DƯL								
995	BT thương phẩm	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 18± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết Cty Trần Châu,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông cọc nhồi								
996	BT thương phẩm	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 18± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết Cty Trần Châu,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông cọc nhồi								
997	BT thương phẩm	Bê tông mác 150# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán		1,289,000						
998	BT thương phẩm	Bê tông mác 200# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán		1,353,000						
999	BT thương phẩm	Bê tông mác 250# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán		1,428,000						
1000	BT thương phẩm	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán		1,503,000						
1001	BT thương phẩm	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán		1,584,000						
1002	BT thương phẩm	Bê tông mác 400# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán		1,671,000						
1003	BT thương phẩm	Bê tông mác 100# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán		1,220,000						
1004	BT thương phẩm	Bê tông mác 150# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán		1,266,000						
1005	BT thương phẩm	Bê tông mác 200# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán		1,318,000						
1006	BT thương phẩm	Bê tông mác 250# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán		1,382,000						
1007	BT thương phẩm	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán		1,456,000						
1008	BT thương phẩm	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán		1,538,000						
1009	BT thương phẩm	Bê tông mác 100# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán		1,197,000						
1010	BT thương phẩm	Bê tông mác 150# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán		1,232,000						
1011	BT thương phẩm	Bê tông mác 200# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán		1,289,000						
1012	BT thương phẩm	Bê tông mác 250# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán		1,348,000						
1013	BT thương phẩm	Bê tông mác 300# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán		1,428,000						
1014	BT thương phẩm	Bê tông mác 400# R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán		1,834,000						
1015	BT thương phẩm	Bê tông mác 450# R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán		1,925,000						
1016	BT thương phẩm	Bê tông mác 500# R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán		2,011,000						
1017	BT thương phẩm	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 18 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán		1,705,000						

1018	BT thương phẩm	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 18 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán		1,786,000						
1019	BT thương phẩm	Bê tông mác 100, đá 1x2, độ sụt 12 ±2	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán						1,281,000		
1020	BT thương phẩm	Bê tông mác 150, đá 1x2, độ sụt 12 ±2	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán						1,323,000		
1021	BT thương phẩm	Bê tông mác 200, đá 1x2, độ sụt 12 ±2	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán						1,365,000		
1022	BT thương phẩm	Bê tông mác 250, đá 1x2, độ sụt 12 ±2	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán						1,417,500		
1023	BT thương phẩm	Bê tông mác 300, đá 1x2, độ sụt 12 ±2	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán						1,480,500		
1024	BT thương phẩm	Bê tông mác 350, đá 1x2, độ sụt 12 ±2	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán						1,543,500		
1025	BT thương phẩm	Bê tông mác 400, đá 1x2, độ sụt 12 ±2	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán						1,617,000		
1026	BT thương phẩm	Bê tông cấp độ bền (B7,5) M100 Đá 1x2, sụt 10±2, R28	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán								
1027	BT thương phẩm	Bê tông cấp độ bền (B12,5) M150, Đá 1x2, sụt 10±2, R28	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán								
1028	BT thương phẩm	Bê tông cấp độ bền (B15) M200, Đá 1x2, sụt 10±2, R28	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán								
1029	BT thương phẩm	Bê tông cấp độ bền (B20) M250, Đá 1x2, sụt 10±2, R28	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán								
1030	BT thương phẩm	Bê tông cấp độ bền (B22,5) M300, Đá 1x2, sụt 10±2, R28	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán								
1031	BT thương phẩm	Bê tông cấp độ bền (B25) M350, Đá 1x2, sụt 10±2, R28	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán								
1032	BT thương phẩm	Bê tông cấp độ bền (B30) M400, Đá 1x2, sụt 10±2, R28	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán								
1033	BT thương phẩm	Bê tông cấp độ bền (B35) M450, Đá 1x2, sụt 10±2, R28	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán								
1034	BT thương phẩm	Bê tông cấp độ bền (B40) M500, Đá 1x2, sụt 10±2, R28	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán								
1035	BT thương phẩm	Bê tông cấp độ bền (B7,5) M100 Đá 1x2, sụt 10±2, R7	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán								
1036	BT thương phẩm	Bê tông cấp độ bền (B12,5) M150, Đá 1x2, sụt 10±2, R7	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán								
1037	BT thương phẩm	Bê tông cấp độ bền (B15) M200, Đá 1x2, sụt 10±2, R7	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán								
1038	BT thương phẩm	Bê tông cấp độ bền (B20) M250, Đá 1x2, sụt 10±2, R7	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán								
1039	BT thương phẩm	Bê tông cấp độ bền (B22,5) M300, Đá 1x2, sụt 10±2, R7	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán								
1040	BT thương phẩm	Bê tông cấp độ bền (B25) M350, Đá 1x2, sụt 10±2, R7	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán								
1041	BT thương phẩm	Bê tông cấp độ bền (B30) M400, Đá 1x2, sụt 10±2, R7	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán								
1042	BT thương phẩm	Bê tông cấp độ bền (B35) M450, Đá 1x2, sụt 10±2, R7	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán								
1043	BT thương phẩm	Bê tông cấp độ bền (B40) M500, Đá 1x2, sụt 10±2, R7	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán								

1044	BT thương phẩm	Bê tông cấp độ bền (B7,5) M100 Đá 1x2, sụt 10±2, R3	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán									
1045	BT thương phẩm	Bê tông cấp độ bền (B12,5) M150, Đá 1x2, sụt 10±2, R3	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán									
1046	BT thương phẩm	Bê tông cấp độ bền (B15) M200, Đá 1x2, sụt 10±2, R3	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán									
1047	BT thương phẩm	Bê tông cấp độ bền (B20) M250, Đá 1x2, sụt 10±2, R3	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán									
1048	BT thương phẩm	Bê tông cấp độ bền (B22,5) M300, Đá 1x2, sụt 10±2, R3	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán									
1049	BT thương phẩm	Bê tông cấp độ bền (B25) M350, Đá 1x2, sụt 10±2, R3	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán									
1050	BT thương phẩm	Bê tông cấp độ bền (B30) M400, Đá 1x2, sụt 10±2, R3	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán									
1051	BT thương phẩm	Bê tông cấp độ bền (B35) M450, Đá 1x2, sụt 10±2, R3	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán									
1052	BT thương phẩm	Bê tông cấp độ bền (B40) M500, Đá 1x2, sụt 10±2, R3	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán									
1053	BT thương phẩm	Bê tông C7.5MPa Đá 1x2, sụt 10±2, R28	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán									
1054	BT thương phẩm	Bê tông C10MPa, Đá 1x2, sụt 10±2, R28	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán									
1055	BT thương phẩm	Bê tông C15MPa, Đá 1x2, sụt 10±2, R28	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán									
1056	BT thương phẩm	Bê tông C20MPa, Đá 1x2, sụt 10±2, R28	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán									
1057	BT thương phẩm	Bê tông C25MPa, Đá 1x2, sụt 10±2, R28	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán									
1058	BT thương phẩm	Bê tông C30MPa, Đá 1x2, sụt 10±2, R28	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán									
1059	BT thương phẩm	Bê tông C35MPa, Đá 1x2, sụt 10±2, R28	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán									
1060	BT thương phẩm	Bê tông C40MPa, Đá 1x2, sụt 10±2, R28	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán									
1061	BT thương phẩm	Bê tông C45MPa, Đá 1x2, sụt 10±2, R28	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán									
1062	BT thương phẩm	Bê tông C7.5MPa, Đá 1x2, sụt 10±2, R7	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán									
1063	BT thương phẩm	Bê tông C10MPa, Đá 1x2, sụt 10±2, R7	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán									
1064	BT thương phẩm	Bê tông C15MPa, vĐá 1x2, sụt 10±2, R7	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán									
1065	BT thương phẩm	Bê tông C20MPa, Đá 1x2, sụt 10±2, R7	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán									
1066	BT thương phẩm	Bê tông C25MPa, Đá 1x2, sụt 10±2, R7	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán									
1067	BT thương phẩm	Bê tông C30MPa, Đá 1x2, sụt 10±2, R7	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán									
1068	BT thương phẩm	Bê tông C35MPa, Đá 1x2, sụt 10±2, R7	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán									
1069	BT thương phẩm	Bê tông C40MPa, Đá 1x2, sụt 10±2, R7	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán									

1070	BT thương phẩm	Bê tông C45MPa, Đá 1x2, sụt 10±2, R7	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán								
1071	BT thương phẩm	Bê tông C7.5MPa Đá 1x2, sụt 10±2, R3	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán								
1072	BT thương phẩm	Bê tông C10MPa, Đá 1x2, sụt 10±2, R3	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán								
1073	BT thương phẩm	Bê tông C15MPa, vĐá 1x2, sụt 10±2, R3	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán								
1074	BT thương phẩm	Bê tông C20MPa, Đá 1x2, sụt 10±2, R3	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán								
1075	BT thương phẩm	Bê tông C25MPa, Đá 1x2, sụt 10±2, R3	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán								
1076	BT thương phẩm	Bê tông C30MPa, Đá 1x2, sụt 10±2, R3	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán								
1077	BT thương phẩm	Bê tông C35MPa, Đá 1x2, sụt 10±2, R3	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán								
1078	BT thương phẩm	Bê tông C40MPa, Đá 1x2, sụt 10±2, R3	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán								
1079	BT thương phẩm	Bê tông C45MPa, Đá 1x2, sụt 10±2, R3	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán								
1080	BT thương phẩm	Bê tông mác 100 đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán					1,189,000			
1081	BT thương phẩm	Bê tông mác 150 đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán					1,289,000			
1082	BT thương phẩm	Bê tông mác 200 đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán					1,316,000			
1083	BT thương phẩm	Bê tông mác 250 đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán					1,404,000			
1084	BT thương phẩm	Bê tông mác 300 đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán					1,493,000			
1085	BT thương phẩm	Bê tông mác 350 đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán					1,594,000			
1086	BT thương phẩm	Bê tông mác 400 đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán					1,695,000			
1087	BT thương phẩm	Bê tông mác 100 đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán					1,151,000			
1088	BT thương phẩm	Bê tông mác 150 đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán					1,214,000			
1089	BT thương phẩm	Bê tông mác 200 đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán					1,278,000			
1090	BT thương phẩm	Bê tông mác 250 đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán					1,366,000			
1091	BT thương phẩm	Bê tông mác 300 đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán					1,455,000			
1092	BT thương phẩm	Bê tông mác 350 đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán					1,556,000			
1093	BT thương phẩm	Bê tông mác 150 đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán					1,164,000			
1094	BT thương phẩm	Bê tông mác 200 đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán					1,227,000			
1095	BT thương phẩm	Bê tông mác 250 đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán					1,303,000			

1096	BT thương phẩm	Bê tông mác 300 đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán					1,392,000			
1097	BT thương phẩm	Bê tông mác 400 R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán					1,885,000			
1098	BT thương phẩm	Bê tông mác 450 R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán					1,961,000			
1099	BT thương phẩm	Bê tông mác 500 R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán					2,049,000			
1100	BT thương phẩm	Bê tông mác 300 đá 1x2 (độ sụt 18 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán					1,645,000			
1101	BT thương phẩm	Bê tông mác 350 đá 1x2 (độ sụt 18 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán					1,746,000			
1102	BT thương phẩm	Bê tông mác 100# đá 1x2 (độ sụt 12± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông bơm								1,300,000
1103	BT thương phẩm	Bê tông mác 150# đá 1x2 (độ sụt 12± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông bơm								1,350,000
1104	BT thương phẩm	Bê tông mác 200# đá 1x2 (độ sụt 12± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông bơm								1,400,000
1105	BT thương phẩm	Bê tông mác 250# đá 1x2 (độ sụt 12± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông bơm								1,450,000
1106	BT thương phẩm	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 12± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông bơm								1,500,000
1107	BT thương phẩm	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 12± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông bơm								1,560,000
1108	BT thương phẩm	Bê tông mác 400# đá 1x2 (độ sụt 12± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông bơm								1,630,000
1109	BT thương phẩm	Bê tông mác 100# đá 1x2 (độ sụt 10± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông đổ xả								1,250,000
1110	BT thương phẩm	Bê tông mác 150# đá 1x2 (độ sụt 10± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông đổ xả								1,300,000
1111	BT thương phẩm	Bê tông mác 200# đá 1x2 (độ sụt 10± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông đổ xả								1,350,000
1112	BT thương phẩm	Bê tông mác 250# đá 1x2 (độ sụt 10± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông đổ xả								1,400,000
1113	BT thương phẩm	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 10± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông đổ xả								1,460,000
1114	BT thương phẩm	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 10± 2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải,	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Bê tông đổ xả								1,520,000
1115	BT thương phẩm	Bê tông M100R28 đá 1x2 độ sụt (10±2)	m3	TCVN 3904:2012		Cty TNHH XD & TM Hoàng Ngọc	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán								1,235,000
1116	BT thương phẩm	Bê tông M150R28 đá 1x2 độ sụt (10±2)	m3	TCVN 3904:2012		Cty TNHH XD & TM Hoàng Ngọc	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán								1,285,000
1117	BT thương phẩm	Bê tông M200R28 đá 1x2 độ sụt (10±2)	m3	TCVN 3904:2012		Cty TNHH XD & TM Hoàng Ngọc	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán								1,335,000
1118	BT thương phẩm	Bê tông M250R28 đá 1x2 độ sụt (10±2)	m3	TCVN 3904:2012		Cty TNHH XD & TM Hoàng Ngọc	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán								1,395,000
1119	BT thương phẩm	Bê tông M300R28 đá 1x2 độ sụt (10±2)	m3	TCVN 3904:2012		Cty TNHH XD & TM Hoàng Ngọc	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán								1,470,000
1120	BT thương phẩm	Bê tông M350R28 đá 1x2 độ sụt (10±2)	m3	TCVN 3904:2012		Cty TNHH XD & TM Hoàng Ngọc	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán								1,545,000
1121	BT thương phẩm	Bê tông M100R28 đá 2x4 độ sụt (10±2)	m3	TCVN 3904:2012		Cty TNHH XD & TM Hoàng Ngọc	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán								1,215,000

1122	BT thương phẩm	Bê tông M150R28 đá 2x4 độ sụt (10±2)	m3	TCVN 3904:2012		Cty TNHH XD & TM Hoàng Ngọc	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán									1,265,000
1123	BT thương phẩm	Bê tông M200R28 đá 2x4 độ sụt (10±2)	m3	TCVN 3904:2012		Cty TNHH XD & TM Hoàng Ngọc	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán									1,315,000
1124	BT thương phẩm	Bê tông M250R28 đá 2x4 độ sụt (10±2)	m3	TCVN 3904:2012		Cty TNHH XD & TM Hoàng Ngọc	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán									1,375,000
1125	BT thương phẩm	Bê tông M300R28 đá 2x4 độ sụt (10±2)	m3	TCVN 3904:2012		Cty TNHH XD & TM Hoàng Ngọc	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán									1,450,000
1126	BT thương phẩm	Bê tông M300R28 đá 1x2 độ sụt (18±2)	m3	TCVN 3904:2012		Cty TNHH XD & TM Hoàng Ngọc	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán									1,615,000
1127	BT thương phẩm	Bê tông M350R28 đá 1x2 độ sụt (18±2)	m3	TCVN 3904:2012		Cty TNHH XD & TM Hoàng Ngọc	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán									1,695,000
1128	BT thương phẩm	Bê tông M400R3 đá 1x2 độ sụt (16±2)	m3	TCVN 3904:2012		Cty TNHH XD & TM Hoàng Ngọc	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán									1,850,000
1129	BT thương phẩm	Bê tông M450R3 đá 1x2 độ sụt (16±2)	m3	TCVN 3904:2012		Cty TNHH XD & TM Hoàng Ngọc	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán									1,935,000
1130	BT thương phẩm	Bê tông M500R3 đá 1x2 độ sụt (16±2)	m3	TCVN 3904:2012		Cty TNHH XD & TM Hoàng Ngọc	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán									2,025,000
1131	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D300,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC	m	TCVN 7888-2014	D300.A.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán									
1132	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D300,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PHC	m	TCVN 7888-2014	D300.B.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán									
1133	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D350,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC	m	TCVN 7888-2014	D350.A.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán									
1134	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D350,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PHC	m	TCVN 7888-2014	D350.B.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán									
1135	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D350,đoạn 2 đầu bằng, loại C. PHC	m	TCVN 7888-2014	D350.C.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán									
1136	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D400,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC	m	TCVN 7888-2014	D400.A.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán									
1137	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D400,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PHC	m	TCVN 7888-2014	D400.B.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán									
1138	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D400,đoạn 2 đầu bằng, loại C. PHC	m	TCVN 7888-2014	D400.C.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán									
1139	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D450,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC	m	TCVN 7888-2014	D450.A.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán									
1140	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D500,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC	m	TCVN 7888-2014	D500.A.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán									
1141	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D500,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PHC	m	TCVN 7888-2014	D500.B.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán									
1142	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D500,đoạn 2 đầu bằng, loại C. PHC	m	TCVN 7888-2014	D500.C.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán									
1143	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D600,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC	m	TCVN 7888-2014	D600.A.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán									
1144	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D600,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PHC	m	TCVN 7888-2014	D600.B.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán									
1145	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D600,đoạn 2 đầu bằng, loại C. PHC	m	TCVN 7888-2014	D600.C.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán									
1146	Mũi thép	Mũi thép cọc D300 (bao gồm hàn vào cọc)	Cái	TCVN 7888-2014	Mũi D300, thép dày 5mm	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán									
1147	Mũi thép	Mũi thép cọc D350 (bao gồm hàn vào cọc)	Cái	TCVN 7888-2014	Mũi D350, thép dày 5mm	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán									
1148	Mũi thép	Mũi thép cọc D400 (bao gồm hàn vào cọc)	Cái	TCVN 7888-2014	Mũi D400, thép dày 5mm	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán									
1149	Mũi thép	Mũi thép cọc D450 (bao gồm hàn vào cọc)	Cái	TCVN 7888-2014	Mũi D450, thép dày 5mm	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán									
1150	Mũi thép	Mũi thép cọc D500 (bao gồm hàn vào cọc)	Cái	TCVN 7888-2014	Mũi D500, thép dày 5mm	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán									
1151	Mũi thép	Mũi thép cọc D600 (bao gồm hàn vào cọc)	Cái	TCVN 7888-2014	Mũi D600, thép dày 5mm	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán									
1152	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Hào kỹ thuật 1 ngăn 380x340x2m (bao gồm tấm nắp)	m	TCVN 10332: 2014	Hào 1 ngăn, kt380x340x2m	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải; Công ty Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán									
1153	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Hào kỹ thuật 2 ngăn 2(320x350)x2m (bao gồm tấm nắp)	m	TCVN 10332: 2014	Hào 2 ngăn, kt 2x(320x350x2m)	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải; Công ty Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nới bán									
1154	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn D400, L= 2,5m	m	TCVN 9113:2012	cấp tải trọng thấp	Công ty Nguyễn Hưng	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nhà máy, phường Trần Phú, tỉnh Hà Tĩnh	433,600								

1155	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn D600, L= 2,5m	m	TCVN 9113:2012	cấp tải trọng thấp	Công ty Nguyễn Hưng	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nhà máy, phường Trần Phú, tỉnh Hà Tĩnh	702,700								
1156	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn 800, L= 2,5m	m	TCVN 9113:2012	cấp tải trọng thấp	Công ty Nguyễn Hưng	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nhà máy, phường Trần Phú, tỉnh Hà Tĩnh	962,700								
1157	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn D1000, L= 2,5m	m	TCVN 9113:2012	cấp tải trọng thấp	Công ty Nguyễn Hưng	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nhà máy, phường Trần Phú, tỉnh Hà Tĩnh	1,348,200								
1158	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn D1200, L= 2,5m	m	TCVN 9113:2012	cấp tải trọng thấp	Công ty Nguyễn Hưng	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nhà máy, phường Trần Phú, tỉnh Hà Tĩnh	2,290,900								
1159	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn D400, L= 2,5m	m	TCVN 9113:2012	cấp tải trọng tiêu chuẩn	Công ty Nguyễn Hưng	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nhà máy, phường Trần Phú, tỉnh Hà Tĩnh	477,300								
1160	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn D600, L= 2,5m	m	TCVN 9113:2012	cấp tải trọng tiêu chuẩn	Công ty Nguyễn Hưng	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nhà máy, phường Trần Phú, tỉnh Hà Tĩnh	804,500								
1161	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn 800, L= 2,5m	m	TCVN 9113:2012	cấp tải trọng tiêu chuẩn	Công ty Nguyễn Hưng	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nhà máy, phường Trần Phú, tỉnh Hà Tĩnh	1,127,300								
1162	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn D1000, L= 2,5m	m	TCVN 9113:2012	cấp tải trọng tiêu chuẩn	Công ty Nguyễn Hưng	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nhà máy, phường Trần Phú, tỉnh Hà Tĩnh	1,595,500								
1163	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn D1200, L= 2,5m	m	TCVN 9113:2012	cấp tải trọng tiêu chuẩn	Công ty Nguyễn Hưng	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nhà máy, phường Trần Phú, tỉnh Hà Tĩnh	2,693,600								
1164	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn D400, L= 2,5m	m	TCVN 9113:2012	cấp tải trọng cao cấp	Công ty Nguyễn Hưng	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nhà máy, phường Trần Phú, tỉnh Hà Tĩnh	563,600								
1165	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn D600, L= 2,5m	m	TCVN 9113:2012	cấp tải trọng cao cấp	Công ty Nguyễn Hưng	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nhà máy, phường Trần Phú, tỉnh Hà Tĩnh	886,400								
1166	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn 800, L= 2,5m	m	TCVN 9113:2012	cấp tải trọng cao cấp	Công ty Nguyễn Hưng	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nhà máy, phường Trần Phú, tỉnh Hà Tĩnh	1,309,100								
1167	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn D1000, L= 2,5m	m	TCVN 9113:2012	cấp tải trọng cao cấp	Công ty Nguyễn Hưng	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nhà máy, phường Trần Phú, tỉnh Hà Tĩnh	1,860,900								
1168	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn D1200, L= 2,5m	m	TCVN 9113:2012	cấp tải trọng cao cấp	Công ty Nguyễn Hưng	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nhà máy, phường Trần Phú, tỉnh Hà Tĩnh	2,830,000								
1169	Cấu kiện bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT D300 – cấp tải thấp T (H5)	m	TCVN 9113:2012	D=300 mm; L=2,5 m	Công ty CP ĐT và XD Số 1 Hà Tĩnh	Việt Nam	Giá tại nhà máy; giao hàng 2 ngày kể từ khi xác nhận đơn hàng	Trên phương tiện bên mua; chưa bao gồn vận chuyển	Giá tại nhà máy,xã Kỳ Khang, tỉnh Hà Tĩnh									
1170	Cấu kiện bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT D300 – cấp tải tiêu chuẩn TC (H13)	m	TCVN 9113:2012	D=300 mm; L=2,5 m	Công ty CP ĐT và XD Số 1 Hà Tĩnh	Việt Nam	Giá tại nhà máy; giao hàng 2 ngày kể từ khi xác nhận đơn hàng	Trên phương tiện bên mua; chưa bao gồn vận chuyển	Giá tại nhà máy,xã Kỳ Khang, tỉnh Hà Tĩnh									
1171	Cấu kiện bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT D300 – cấp tải tiêu chuẩn C (H30)	m	TCVN 9113:2012	D=300 mm; L=2,5 m	Công ty CP ĐT và XD Số 1 Hà Tĩnh	Việt Nam	Giá tại nhà máy; giao hàng 2 ngày kể từ khi xác nhận đơn hàng	Trên phương tiện bên mua; chưa bao gồn vận chuyển	Giá tại nhà máy,xã Kỳ Khang, tỉnh Hà Tĩnh									
1172	Cấu kiện bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT D400 – cấp tải thấp T (H5)	m	TCVN 9113:2012	D=400 mm; L=2,5 m	Công ty CP ĐT và XD Số 1 Hà Tĩnh	Việt Nam	Giá tại nhà máy; giao hàng 2 ngày kể từ khi xác nhận đơn hàng	Trên phương tiện bên mua; chưa bao gồn vận chuyển	Giá tại nhà máy,xã Kỳ Khang, tỉnh Hà Tĩnh									
1173	Cấu kiện bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT D400 – cấp tải tiêu chuẩn TC (H13)	m	TCVN 9113:2012	D=400 mm; L=2,5 m	Công ty CP ĐT và XD Số 1 Hà Tĩnh	Việt Nam	Giá tại nhà máy; giao hàng 2 ngày kể từ khi xác nhận đơn hàng	Trên phương tiện bên mua; chưa bao gồn vận chuyển	Giá tại nhà máy,xã Kỳ Khang, tỉnh Hà Tĩnh									
1174	Cấu kiện bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT D400 – cấp tải tiêu chuẩn C (H30)	m	TCVN 9113:2012	D=400 mm; L=2,5 m	Công ty CP ĐT và XD Số 1 Hà Tĩnh	Việt Nam	Giá tại nhà máy; giao hàng 2 ngày kể từ khi xác nhận đơn hàng	Trên phương tiện bên mua; chưa bao gồn vận chuyển	Giá tại nhà máy,xã Kỳ Khang, tỉnh Hà Tĩnh									
1175	Cấu kiện bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT D600 – cấp tải thấp T (H5)	m	TCVN 9113:2012	D=600 mm; L=2,5 m	Công ty CP ĐT và XD Số 1 Hà Tĩnh	Việt Nam	Giá tại nhà máy; giao hàng 2 ngày kể từ khi xác nhận đơn hàng	Trên phương tiện bên mua; chưa bao gồn vận chuyển	Giá tại nhà máy,xã Kỳ Khang, tỉnh Hà Tĩnh									
1176	Cấu kiện bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT D600 – cấp tải tiêu chuẩn TC (H13)	m	TCVN 9113:2012	D=600 mm; L=2,5 m	Công ty CP ĐT và XD Số 1 Hà Tĩnh	Việt Nam	Giá tại nhà máy; giao hàng 2 ngày kể từ khi xác nhận đơn hàng	Trên phương tiện bên mua; chưa bao gồn vận chuyển	Giá tại nhà máy,xã Kỳ Khang, tỉnh Hà Tĩnh									
1177	Cấu kiện bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT D600 – cấp tải tiêu chuẩn C (H30)	m	TCVN 9113:2012	D=600 mm; L=2,5 m	Công ty CP ĐT và XD Số 1 Hà Tĩnh	Việt Nam	Giá tại nhà máy; giao hàng 2 ngày kể từ khi xác nhận đơn hàng	Trên phương tiện bên mua; chưa bao gồn vận chuyển	Giá tại nhà máy,xã Kỳ Khang, tỉnh Hà Tĩnh									
1178	Cấu kiện bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT D800 – cấp tải thấp T (H5)	m	TCVN 9113:2012	D=800 mm; L=2,5 m	Công ty CP ĐT và XD Số 1 Hà Tĩnh	Việt Nam	Giá tại nhà máy; giao hàng 2 ngày kể từ khi xác nhận đơn hàng	Trên phương tiện bên mua; chưa bao gồn vận chuyển	Giá tại nhà máy,xã Kỳ Khang, tỉnh Hà Tĩnh									
1179	Cấu kiện bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT D800 – cấp tải tiêu chuẩn TC (H13)	m	TCVN 9113:2012	D=800 mm; L=2,5 m	Công ty CP ĐT và XD Số 1 Hà Tĩnh	Việt Nam	Giá tại nhà máy; giao hàng 2 ngày kể từ khi xác nhận đơn hàng	Trên phương tiện bên mua; chưa bao gồn vận chuyển	Giá tại nhà máy,xã Kỳ Khang, tỉnh Hà Tĩnh									
1180	Cấu kiện bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT D800 – cấp tải tiêu chuẩn C (H30)	m	TCVN 9113:2012	D=800 mm; L=2,5 m	Công ty CP ĐT và XD Số 1 Hà Tĩnh	Việt Nam	Giá tại nhà máy; giao hàng 2 ngày kể từ khi xác nhận đơn hàng	Trên phương tiện bên mua; chưa bao gồn vận chuyển	Giá tại nhà máy,xã Kỳ Khang, tỉnh Hà Tĩnh									

1181	Cấu kiện bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT D1000 – cấp tải thấp T (H5)	m	TCVN 9113:2012	D=1000 mm; L=2,5 m	Công ty CP ĐT và XD Số 1 Hà Tĩnh	Việt Nam	Giá tại nhà máy; giao hàng 2 ngày kể từ khi xác nhận đơn hàng	Trên phương tiện bên mua; chưa bao gồn vận chuyển	Giá tại nhà máy,xã Kỳ Khang, tỉnh Hà Tĩnh									
1182	Cấu kiện bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT D1000 – cấp tải tiêu chuẩn TC (H13)	m	TCVN 9113:2012	D=1000 mm; L=2,5 m	Công ty CP ĐT và XD Số 1 Hà Tĩnh	Việt Nam	Giá tại nhà máy; giao hàng 2 ngày kể từ khi xác nhận đơn hàng	Trên phương tiện bên mua; chưa bao gồn vận chuyển	Giá tại nhà máy,xã Kỳ Khang, tỉnh Hà Tĩnh									
1183	Cấu kiện bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT D1000 – cấp tải tiêu chuẩn C (H30)	m	TCVN 9113:2012	D=1000 mm; L=2,5 m	Công ty CP ĐT và XD Số 1 Hà Tĩnh	Việt Nam	Giá tại nhà máy; giao hàng 2 ngày kể từ khi xác nhận đơn hàng	Trên phương tiện bên mua; chưa bao gồn vận chuyển	Giá tại nhà máy,xã Kỳ Khang, tỉnh Hà Tĩnh									
1184	Cấu kiện bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT D1200 – cấp tải thấp T (H5)	m	TCVN 9113:2012	D=1200 mm; L=2,5 m	Công ty CP ĐT và XD Số 1 Hà Tĩnh	Việt Nam	Giá tại nhà máy; giao hàng 2 ngày kể từ khi xác nhận đơn hàng	Trên phương tiện bên mua; chưa bao gồn vận chuyển	Giá tại nhà máy,xã Kỳ Khang, tỉnh Hà Tĩnh									
1185	Cấu kiện bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT D1200 – cấp tải tiêu chuẩn TC (H13)	m	TCVN 9113:2012	D=1200 mm; L=2,5 m	Công ty CP ĐT và XD Số 1 Hà Tĩnh	Việt Nam	Giá tại nhà máy; giao hàng 2 ngày kể từ khi xác nhận đơn hàng	Trên phương tiện bên mua; chưa bao gồn vận chuyển	Giá tại nhà máy,xã Kỳ Khang, tỉnh Hà Tĩnh									
1186	Cấu kiện bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT D1200 – cấp tải tiêu chuẩn C (H30)	m	TCVN 9113:2012	D=1200 mm; L=2,5 m	Công ty CP ĐT và XD Số 1 Hà Tĩnh	Việt Nam	Giá tại nhà máy; giao hàng 2 ngày kể từ khi xác nhận đơn hàng	Trên phương tiện bên mua; chưa bao gồn vận chuyển	Giá tại nhà máy,xã Kỳ Khang, tỉnh Hà Tĩnh									
1187	Cấu kiện bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT D1500 – cấp tải thấp T (H5)	m	TCVN 9113:2012	D=1500 mm; L=2,5 m	Công ty CP ĐT và XD Số 1 Hà Tĩnh	Việt Nam	Giá tại nhà máy; giao hàng 2 ngày kể từ khi xác nhận đơn hàng	Trên phương tiện bên mua; chưa bao gồn vận chuyển	Giá tại nhà máy,xã Kỳ Khang, tỉnh Hà Tĩnh									
1188	Cấu kiện bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT D1500 – cấp tải tiêu chuẩn TC (H13)	m	TCVN 9113:2012	D=1500 mm; L=2,5 m	Công ty CP ĐT và XD Số 1 Hà Tĩnh	Việt Nam	Giá tại nhà máy; giao hàng 2 ngày kể từ khi xác nhận đơn hàng	Trên phương tiện bên mua; chưa bao gồn vận chuyển	Giá tại nhà máy,xã Kỳ Khang, tỉnh Hà Tĩnh									
1189	Cấu kiện bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT D1500 – cấp tải tiêu chuẩn C (H30)	m	TCVN 9113:2012	D=1500 mm; L=2,5 m	Công ty CP ĐT và XD Số 1 Hà Tĩnh	Việt Nam	Giá tại nhà máy; giao hàng 2 ngày kể từ khi xác nhận đơn hàng	Trên phương tiện bên mua; chưa bao gồn vận chuyển	Giá tại nhà máy,xã Kỳ Khang, tỉnh Hà Tĩnh									
1190	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D300 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin		Công ty CP ĐT và XD Số 1 Hà Tĩnh	Việt Nam	Giá tại nhà máy; giao hàng 2 ngày kể từ khi xác nhận đơn hàng	Trên phương tiện bên mua; chưa bao gồn vận chuyển	Giá tại nhà máy,xã Kỳ Khang, tỉnh Hà Tĩnh									
1191	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D400 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin		Công ty CP ĐT và XD Số 1 Hà Tĩnh	Việt Nam	Giá tại nhà máy; giao hàng 2 ngày kể từ khi xác nhận đơn hàng	Trên phương tiện bên mua; chưa bao gồn vận chuyển	Giá tại nhà máy,xã Kỳ Khang, tỉnh Hà Tĩnh									
1192	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D600 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin		Công ty CP ĐT và XD Số 1 Hà Tĩnh	Việt Nam	Giá tại nhà máy; giao hàng 2 ngày kể từ khi xác nhận đơn hàng	Trên phương tiện bên mua; chưa bao gồn vận chuyển	Giá tại nhà máy,xã Kỳ Khang, tỉnh Hà Tĩnh									
1193	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D800 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin		Công ty CP ĐT và XD Số 1 Hà Tĩnh	Việt Nam	Giá tại nhà máy; giao hàng 2 ngày kể từ khi xác nhận đơn hàng	Trên phương tiện bên mua; chưa bao gồn vận chuyển	Giá tại nhà máy,xã Kỳ Khang, tỉnh Hà Tĩnh									
1194	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D1000 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin		Công ty CP ĐT và XD Số 1 Hà Tĩnh	Việt Nam	Giá tại nhà máy; giao hàng 2 ngày kể từ khi xác nhận đơn hàng	Trên phương tiện bên mua; chưa bao gồn vận chuyển	Giá tại nhà máy,xã Kỳ Khang, tỉnh Hà Tĩnh									
1195	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D1200 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin		Công ty CP ĐT và XD Số 1 Hà Tĩnh	Việt Nam	Giá tại nhà máy; giao hàng 2 ngày kể từ khi xác nhận đơn hàng	Trên phương tiện bên mua; chưa bao gồn vận chuyển	Giá tại nhà máy,xã Kỳ Khang, tỉnh Hà Tĩnh									
1196	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D1500 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin		Công ty CP ĐT và XD Số 1 Hà Tĩnh	Việt Nam	Giá tại nhà máy; giao hàng 2 ngày kể từ khi xác nhận đơn hàng	Trên phương tiện bên mua; chưa bao gồn vận chuyển	Giá tại nhà máy,xã Kỳ Khang, tỉnh Hà Tĩnh									
1197	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D300, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										

1198	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D400, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1199	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D500, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1200	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D600, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1201	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D800, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1202	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1000, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1203	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1200, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1204	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1250, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1205	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1500, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1206	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1800, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1207	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D2000, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1208	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D2500, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1209	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D300 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1210	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D400 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1211	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D500 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1212	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D600 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1213	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D800 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1214	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D1000 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1215	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D1200 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1216	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D1250 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1217	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D1500 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1218	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D1800 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1219	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D2000 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1220	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D2500 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1221	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D300, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1222	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D400, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1223	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D500, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1224	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D600, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1225	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D800, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1226	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1000, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1227	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1200, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1228	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1250, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1229	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1500, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1230	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1800, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										

1231	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D2000, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1232	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D2500, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1233	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D300, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1234	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D400, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1235	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D500, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1236	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D600, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1237	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D800, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1238	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1000, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1239	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1200, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1240	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1250, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1241	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1500, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1242	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1800, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1243	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D2000, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1244	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D2500, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1245	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 600x600x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1246	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 800x800x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1247	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1000x1000x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1248	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1200x1200x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1249	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1500x1500x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1250	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1600x1600x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1251	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1500x2000x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1252	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1600x2000x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1253	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1800x1800x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1254	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 2000x2000x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1255	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 2000x2500x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1256	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 600x600x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1257	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 800x800x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1258	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1000x1000x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1259	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1200x1200x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1260	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1500x1500x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1261	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1600x1600x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1262	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1500x2000x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										
1263	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1600x2000x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển										

1264	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1800x1800x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển									
1265	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 2000x2000x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển									
1266	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 2000x2500x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển									
1267	Cấu kiện BT đúc sẵn	Hố ga ngăn mùi loại 1	Bộ	TCVN 10333-1:2014 BS EN 214:2015	Kích thước: 400x1000x960mm	Công ty CP An Phú Hưng Group	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP An Phú Hưng	7,569,000	7,569,000	7,569,000	7,569,000	7,569,000	7,569,000	7,569,000	7,569,000
1268	Cấu kiện BT đúc sẵn	Hố ga ngăn mùi loại 3	Bộ	TCVN 10333-1:2014 BS EN 214:2015	Kích thước: 500x1000x960mm	Công ty CP An Phú Hưng Group	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP An Phú Hưng	8,487,000	8,487,000	8,487,000	8,487,000	8,487,000	8,487,000	8,487,000	8,487,000
1269	Cấu kiện BT đúc sẵn	Hố ga ngăn mùi loại 5	Bộ	TCVN 10333-1:2014 BS EN 214:2015	Kích thước: 800x1000x1120mm	Công ty CP An Phú Hưng Group	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP An Phú Hưng	9,878,000	9,878,000	9,878,000	9,878,000	9,878,000	9,878,000	9,878,000	9,878,000
1270	Cấu kiện BT đúc sẵn	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F1	Bộ	TCVN 10333-1:2014 ; TCVN 10333-3:2014	Kích thước 320x960x1120mm	Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo công bố giá của Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh	7,511,000	7,511,000	7,511,000	7,511,000	7,511,000	7,511,000	7,511,000	7,511,000
1271	Cấu kiện BT đúc sẵn	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F2	Bộ	TCVN 10333-1:2014 ; TCVN 10333-3:2014	Kích thước 410x960x1120mm	Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo công bố giá của Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh	8,783,000	8,783,000	8,783,000	8,783,000	8,783,000	8,783,000	8,783,000	8,783,000
1272	Cấu kiện BT đúc sẵn	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F3	Bộ	TCVN 10333-1:2014 ; TCVN 10333-3:2014	Kichs thước 550x960x1120mm	Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo công bố giá của Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh	9,514,000	9,514,000	9,514,000	9,514,000	9,514,000	9,514,000	9,514,000	9,514,000
1273	Cấu kiện BT đúc sẵn	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F4	Bộ	TCVN 10333-1:2014 ; TCVN 10333-3:2014	Kích thước 800x1200x1250mm	Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo công bố giá của Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh	11,990,000	11,990,000	11,990,000	11,990,000	11,990,000	11,990,000	11,990,000	11,990,000
1274	Cấu kiện BT đúc sẵn	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F5	Bộ	TCVN 10333-1:2014 ; TCVN 10333-3:2014	Kích thước 1200x1600x1250mm	Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo công bố giá của Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh	13,019,000	13,019,000	13,019,000	13,019,000	13,019,000	13,019,000	13,019,000	13,019,000
1275	Vật liệu khác	Nắp hố ga gang 12,5T	Bộ	BS EN 124:2015	850x850x75mm	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá thị trường và giá bán các nhà cung cấp trên các Website internet	2,187,500	2,187,500	2,187,500	2,187,500	2,187,500	2,187,500	2,187,500	2,187,500
1276	Vật liệu khác	Nắp hố ga gang 25T	Bộ	BS EN 124:2015	850x850x75mm	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá thị trường và giá bán các nhà cung cấp trên các Website internet	2,325,000	2,325,000	2,325,000	2,325,000	2,325,000	2,325,000	2,325,000	2,325,000
1277	Vật liệu khác	Nắp hố ga gang 12,5T	Bộ	BS EN 124:2015	900x900x75mm	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá thị trường và giá bán các nhà cung cấp trên các Website internet	2,625,000	2,625,000	2,625,000	2,625,000	2,625,000	2,625,000	2,625,000	2,625,000
1278	Vật liệu khác	Nắp hố ga gang 25T	Bộ	BS EN 124:2015	900x900x75mm	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá thị trường và giá bán các nhà cung cấp trên các Website internet	2,787,500	2,787,500	2,787,500	2,787,500	2,787,500	2,787,500	2,787,500	2,787,500
1279	Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang 12,5T	Bộ	BS EN 124:2015	960x530x75mm	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá thị trường và giá bán các nhà cung cấp trên các Website internet	1,704,000	1,704,000	1,704,000	1,704,000	1,704,000	1,704,000	1,704,000	1,704,000
1280	Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang 25T	Bộ	BS EN 124:2015	960x530x75mm	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá thị trường và giá bán các nhà cung cấp trên các Website internet	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000
1281	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện H	Cột	Không có thông tin	Cột điện H - 7.5A	Cty Phát triển Việt	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường				1,400,000				
1282	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện H	Cột	Không có thông tin	Cột điện H - 7.5B	Cty Phát triển Việt	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường				1,585,000				
1283	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện H	Cột	Không có thông tin	Cột điện H - 7.5C	Cty Phát triển Việt	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường				1,696,000				
1284	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện H	Cột	Không có thông tin	Cột điện H - 8.5A	Cty Phát triển Việt	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường				1,762,000				
1285	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện H	Cột	Không có thông tin	Cột điện H - 8.5B	Cty Phát triển Việt	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường				1,907,000				
1286	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện H	Cột	Không có thông tin	Cột điện H - 8.5C	Cty Phát triển Việt	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường				2,233,000				
1287	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Mặt 1/2/3 lỗ - Roman (MB001R-MB002R-MB003R) BT		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	19,352	19,352	19,352	19,352	19,352	19,352	19,352	19,352
1288	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Ổ đơn 3 chấu đa năng + 1 lỗ - Roman (MB013M-BT)		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	67,222	67,222	67,222	67,222	67,222	67,222	67,222	67,222
1289	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Ổ đôi 3 chấu đa năng - Roman (MB023XL-BT)		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	108,981	108,981	108,981	108,981	108,981	108,981	108,981	108,981
1290	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Hạt một chiều - Roman (MB041S-BT)		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	21,389	21,389	21,389	21,389	21,389	21,389	21,389	21,389
1291	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Hạt hai chiều - Roman (MB042S-BT)		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	37,685	37,685	37,685	37,685	37,685	37,685	37,685	37,685
1292	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Hạt 20A - Roman (MB040S-BT)		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	93,704	93,704	93,704	93,704	93,704	93,704	93,704	93,704
1293	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Ổ đôi 3 chấu âm sàn - Roman (R6982)		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	840,278	840,278	840,278	840,278	840,278	840,278	840,278	840,278
1294	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Attomat 1 cực 6,10,16,10,25,32,40A-T9		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000
1295	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Attomat 2 cực 6,10,16,10,25,32,40A-T9		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000
1296	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Tủ aptomat 6P		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000

1297	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Tủ aptomat 9P		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	247,000	247,000	247,000	247,000	247,000	247,000	247,000	247,000
1298	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Tủ aptomat 12P		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000
1299	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Quạt thông gió âm trần sải cánh 15 - Roman		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	495,000	495,000	495,000	495,000	495,000	495,000	495,000	495,000
1300	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cây	Không có thông tin	Ống luồn tròn PVC phi 16 - Roman (2.92m/cây)		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	28,148	28,148	28,148	28,148	28,148	28,148	28,148	28,148
1301	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cây	Không có thông tin	Ống luồn tròn PVC phi 20 - Roman (2.92m/cây)		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	39,167	39,167	39,167	39,167	39,167	39,167	39,167	39,167
1302	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cây	Không có thông tin	Ống luồn tròn PVC phi 25 - Roman (2.92m/cây)		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	63,704	63,704	63,704	63,704	63,704	63,704	63,704	63,704
1303	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cây	Không có thông tin	Ống luồn tròn PVC phi 32 - Roman (2.92m/cây)		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	113,981	113,981	113,981	113,981	113,981	113,981	113,981	113,981
1304	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Máng đèn gắn tường đôi 1.2m led 2x19w		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	414,000	414,000	414,000	414,000	414,000	414,000	414,000	414,000
1305	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Máng đèn 1.2m đơn led 19w - Roman		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000
1306	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Máng đèn 0.6m đơn led 10w - Roman		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000
1307	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Đèn exit		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	473,000	473,000	473,000	473,000	473,000	473,000	473,000	473,000
1308	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn Led panel tròn	bộ	Không có thông tin	Công suất 9W		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000
1309	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn Led panel tròn	bộ	Không có thông tin	Công suất 15W		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000
1310	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn Led panel tròn	bộ	Không có thông tin	Công suất 18W		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000
1311	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn panel vuông	bộ	Không có thông tin	Công suất 9W		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000
1312	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn panel vuông	bộ	Không có thông tin	Công suất 12W		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000
1313	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn tube led	bộ	Không có thông tin	Công suất 18W, máng 1200mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000
1314	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn tube led	bộ	Không có thông tin	Công suất 20W, máng 1200mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000
1315	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn ốp nổi tròn	bộ	Không có thông tin	Công suất 12W		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000
1316	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn ốp nổi tròn	bộ	Không có thông tin	Công suất 18W		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000
1317	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn ốp nổi tròn	bộ	Không có thông tin	Công suất 24W		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000
1318	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn ốp nổi vuông	bộ	Không có thông tin	Công suất 12W		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	229,000	229,000	229,000	229,000	229,000	229,000	229,000	229,000
1319	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn ốp nổi vuông	bộ	Không có thông tin	Công suất 18W		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000
1320	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn ốp nổi vuông	bộ	Không có thông tin	Công suất 24W		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	446,000	446,000	446,000	446,000	446,000	446,000	446,000	446,000
1321	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI	bộ	Không có thông tin	- Đèn Exit thoát hiểm hai mặt FK-EX05-2S, CS: 3W; DC: 220-240V; Pin: 4.8V - 800mAh Ni-Cd >180 phút		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	835,000	835,000	835,000	835,000	835,000	835,000	835,000	835,000
1322	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI	bộ	Không có thông tin	- Đèn sự cố 2 mắt FK-SC1M-1038, CS: 2x3W; DC: 220V; Pin 3.6V - 4000mAh Ni-Cd >120 phút		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	799,000	799,000	799,000	799,000	799,000	799,000	799,000	799,000
1323	Vật tư ngành nước	Ống luồn dây điện	cây	Không có thông tin	F 16 D2		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tiền Phong và tham khảo giá thị trường	27,400	27,400	27,400	27,400	27,400	27,400	27,400	27,400
1324	Vật tư ngành nước	Ống luồn dây điện	cây	Không có thông tin	F 20 D2		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tiền Phong và tham khảo giá thị trường	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600
1325	Vật tư ngành nước	Ống luồn dây điện	cây	Không có thông tin	F 25 D2		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tiền Phong và tham khảo giá thị trường	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
1326	Vật tư ngành nước	Ống luồn dây điện	cây	Không có thông tin	F 32 D2		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tiền Phong và tham khảo giá thị trường	107,300	107,300	107,300	107,300	107,300	107,300	107,300	107,300
1327	Vật tư ngành nước	Ống luồn dây điện	cây	Không có thông tin	F 40 D2		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tiền Phong và tham khảo giá thị trường	147,900	147,900	147,900	147,900	147,900	147,900	147,900	147,900

1328	Vật tư ngành nước	Ống luồn dây điện	cây	Không có thông tin	F 50 D2		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tiền Phong và tham khảo giá thị trường	197,300	197,300	197,300	197,300	197,300	197,300	197,300	197,300
1329	Vật tư ngành nước	Ống luồn dây điện	cây	Không có thông tin	F 63 D2		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tiền Phong và tham khảo giá thị trường	237,300	237,300	237,300	237,300	237,300	237,300	237,300	237,300
1330	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật PVC Tiền Phong	bộ	Không có thông tin	Hộp kiểm soát ba nhánh 90Y 100 – 200 trái		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tiền Phong và tham khảo giá thị trường	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000
1331	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật PVC Tiền Phong	bộ	Không có thông tin	Hộp kiểm soát ba nhánh 90Y 100 – 200 phải		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tiền Phong và tham khảo giá thị trường	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000
1332	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật PVC Tiền Phong	bộ	Không có thông tin	Nắp hộp kiểm soát Composite DN200 chịu tải trọng 12,5 tấn		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tiền Phong và tham khảo giá thị trường	1,556,800	1,556,800	1,556,800	1,556,800	1,556,800	1,556,800	1,556,800	1,556,800
1333	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật PVC Tiền Phong	bộ	Không có thông tin	Nắp hộp kiểm soát Composite DN225 chịu tải trọng 12,5 tấn		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tiền Phong và tham khảo giá thị trường	1,727,300	1,727,300	1,727,300	1,727,300	1,727,300	1,727,300	1,727,300	1,727,300
1334	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V VC/LF-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	Mét	TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997)	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600
1335	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V VC/LF-1,00 (F1,13)- 300/500 V	Mét	TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1997)	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	5,960	5,960	5,960	5,960	5,960	5,960	5,960	5,960
1336	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 450/750 V VC/LF-1,5 (F1,38)- 450/750 V	Mét	TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1997)	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	8,620	8,620	8,620	8,620	8,620	8,620	8,620	8,620
1337	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V VC/LF-2.5 (F 1.77) - 450/750V	Mét	TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1997)	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	13,800	13,800	13,800	13,800	13,800	13,800	13,800	13,800
1338	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V VC/LF-4 (F 2.24) - 450/750V	Mét	TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1997)	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500
1339	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V VC/LF-6 (F 2.74) - 450/750V	Mét	TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1997)	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	31,690	31,690	31,690	31,690	31,690	31,690	31,690	31,690
1340	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	6,910	6,910	6,910	6,910	6,910	6,910	6,910	6,910
1341	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	9,740	9,740	9,740	9,740	9,740	9,740	9,740	9,740
1342	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	12,520	12,520	12,520	12,520	12,520	12,520	12,520	12,520
1343	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	17,830	17,830	17,830	17,830	17,830	17,830	17,830	17,830
1344	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	28,900	28,900	28,900	28,900	28,900	28,900	28,900	28,900
1345	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) Vcmo/LF-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	Mét	TCVN 6610-5:2000 (IEC 60227-5)	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	13,940	13,940	13,940	13,940	13,940	13,940	13,940	13,940
1346	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) Vcmo/LF-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	Mét	TCVN 6610-5:2000 (IEC 60227-5)	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	19,640	19,640	19,640	19,640	19,640	19,640	19,640	19,640
1347	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) VCmo/LF-2x2.5 (2x50/0.25) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5:2000 (IEC 60227-5)	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	31,620	31,620	31,620	31,620	31,620	31,620	31,620	31,620
1348	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) Vcmo/LF-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	Mét	TCVN 6610-5:2000 (IEC 60227-5)	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	71,460	71,460	71,460	71,460	71,460	71,460	71,460	71,460
1349	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng) CV/LF-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	9,920	9,920	9,920	9,920	9,920	9,920	9,920	9,920
1350	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng) CV/LF-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	16,190	16,190	16,190	16,190	16,190	16,190	16,190	16,190
1351	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng) CV/LF-4 (7/0.85) - 0.6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	24,480	24,480	24,480	24,480	24,480	24,480	24,480	24,480
1352	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng) CV/LF-6 (7/1.04) - 0.6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	35,930	35,930	35,930	35,930	35,930	35,930	35,930	35,930
1353	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng) CV/LF-10 (7/1.35) - 0.6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	59,520	59,520	59,520	59,520	59,520	59,520	59,520	59,520
1354	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng) CV-25 - 0.6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	133,320	133,320	133,320	133,320	133,320	133,320	133,320	133,320
1355	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng) CV-35 - 0.6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	133,320	133,320	133,320	133,320	133,320	133,320	133,320	133,320
1356	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng) CV-50 - 0.6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	252,380	252,380	252,380	252,380	252,380	252,380	252,380	252,380
1357	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng) CV-70 - 0.6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	252,380	252,380	252,380	252,380	252,380	252,380	252,380	252,380

1358	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng) CV-95 - 0.6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	497,880	497,880	497,880	497,880	497,880	497,880	497,880	497,880
1359	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng) CV-120 - 0.6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	648,480	648,480	648,480	648,480	648,480	648,480	648,480	648,480
1360	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng) CV-150 - 0.6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	775,090	775,090	775,090	775,090	775,090	775,090	775,090	775,090
1361	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng) CV-185 - 0.6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	967,780	967,780	967,780	967,780	967,780	967,780	967,780	967,780
1362	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng) CV-240 - 0.6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,268,110	1,268,110	1,268,110	1,268,110	1,268,110	1,268,110	1,268,110	1,268,110
1363	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng) CV-300 - 0.6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,622,410	1,622,410	1,622,410	1,622,410	1,622,410	1,622,410	1,622,410	1,622,410
1364	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100
1365	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	12,970	12,970	12,970	12,970	12,970	12,970	12,970	12,970
1366	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	38,420	38,420	38,420	38,420	38,420	38,420	38,420	38,420
1367	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-10 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	60,070	60,070	60,070	60,070	60,070	60,070	60,070	60,070
1368	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-16 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	89,220	89,220	89,220	89,220	89,220	89,220	89,220	89,220
1369	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-25 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	138,070	138,070	138,070	138,070	138,070	138,070	138,070	138,070
1370	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-50– 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	258,820	258,820	258,820	258,820	258,820	258,820	258,820	258,820
1371	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-95 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	504,500	504,500	504,500	504,500	504,500	504,500	504,500	504,500
1372	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-150 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	780,430	780,430	780,430	780,430	780,430	780,430	780,430	780,430
1373	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-185 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	973,640	973,640	973,640	973,640	973,640	973,640	973,640	973,640
1374	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	Mét	TCVN 6610-4	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000
1375	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	Mét	TCVN 6610-4	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	62,800	62,800	62,800	62,800	62,800	62,800	62,800	62,800
1376	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	Mét	TCVN 6610-4	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	140,060	140,060	140,060	140,060	140,060	140,060	140,060	140,060
1377	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	Mét	TCVN 6610-4	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	38,260	38,260	38,260	38,260	38,260	38,260	38,260	38,260
1378	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	Mét	TCVN 6610-4	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	57,820	57,820	57,820	57,820	57,820	57,820	57,820	57,820
1379	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	Mét	TCVN 6610-4	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	118,200	118,200	118,200	118,200	118,200	118,200	118,200	118,200
1380	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	Mét	TCVN 6610-4	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	48,680	48,680	48,680	48,680	48,680	48,680	48,680	48,680
1381	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	Mét	TCVN 6610-4	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	73,600	73,600	73,600	73,600	73,600	73,600	73,600	73,600
1382	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-4x4 (4x7/0.67) – 300/500 V	Mét	TCVN 6610-4	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	108,430	108,430	108,430	108,430	108,430	108,430	108,430	108,430

1383	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-4x6 (4x7/0.67) – 300/500 V	Mét	TCVN 6610-4	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	155,320	155,320	155,320	155,320	155,320	155,320	155,320	155,320
1384	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-1 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	10,160	10,160	10,160	10,160	10,160	10,160	10,160	10,160
1385	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-1.5 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	13,160	13,160	13,160	13,160	13,160	13,160	13,160	13,160
1386	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2.5 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	19,310	19,310	19,310	19,310	19,310	19,310	19,310	19,310
1387	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	28,030	28,030	28,030	28,030	28,030	28,030	28,030	28,030
1388	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-6 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	38,740	38,740	38,740	38,740	38,740	38,740	38,740	38,740
1389	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-10 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	60,780	60,780	60,780	60,780	60,780	60,780	60,780	60,780
1390	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-16 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	91,510	91,510	91,510	91,510	91,510	91,510	91,510	91,510
1391	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-25 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	141,320	141,320	141,320	141,320	141,320	141,320	141,320	141,320
1392	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-35 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	193,630	193,630	193,630	193,630	193,630	193,630	193,630	193,630
1393	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-50 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	260,310	260,310	260,310	260,310	260,310	260,310	260,310	260,310
1394	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-70 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	365,340	365,340	365,340	365,340	365,340	365,340	365,340	365,340
1395	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-120 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	656,450	656,450	656,450	656,450	656,450	656,450	656,450	656,450
1396	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-240 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,276,270	1,276,270	1,276,270	1,276,270	1,276,270	1,276,270	1,276,270	1,276,270
1397	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-300 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,647,110	1,647,110	1,647,110	1,647,110	1,647,110	1,647,110	1,647,110	1,647,110
1398	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x6 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	89,710	89,710	89,710	89,710	89,710	89,710	89,710	89,710
1399	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x10 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	137,580	137,580	137,580	137,580	137,580	137,580	137,580	137,580
1400	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x16 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	213,130	213,130	213,130	213,130	213,130	213,130	213,130	213,130
1401	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x25 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	309,670	309,670	309,670	309,670	309,670	309,670	309,670	309,670
1402	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x50 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	550,960	550,960	550,960	550,960	550,960	550,960	550,960	550,960
1403	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x95 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,050,620	1,050,620	1,050,620	1,050,620	1,050,620	1,050,620	1,050,620	1,050,620
1404	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x150 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,627,790	1,627,790	1,627,790	1,627,790	1,627,790	1,627,790	1,627,790	1,627,790
1405	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x185 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	2,022,920	2,022,920	2,022,920	2,022,920	2,022,920	2,022,920	2,022,920	2,022,920
1406	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x2.5 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	61,060	61,060	61,060	61,060	61,060	61,060	61,060	61,060

1407	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x6 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	122,920	122,920	122,920	122,920	122,920	122,920	122,920	122,920
1408	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x16 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	301,340	301,340	301,340	301,340	301,340	301,340	301,340	301,340
1409	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x50 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	799,070	799,070	799,070	799,070	799,070	799,070	799,070	799,070
1410	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x95 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,548,340	1,548,340	1,548,340	1,548,340	1,548,340	1,548,340	1,548,340	1,548,340
1411	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x120 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,999,000	1,999,000	1,999,000	1,999,000	1,999,000	1,999,000	1,999,000	1,999,000
1412	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x16 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	395,230	395,230	395,230	395,230	395,230	395,230	395,230	395,230
1413	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x25 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	588,890	588,890	588,890	588,890	588,890	588,890	588,890	588,890
1414	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x50 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,085,150	1,085,150	1,085,150	1,085,150	1,085,150	1,085,150	1,085,150	1,085,150
1415	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x120 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	2,670,890	2,670,890	2,670,890	2,670,890	2,670,890	2,670,890	2,670,890	2,670,890
1416	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x185 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	3,972,430	3,972,430	3,972,430	3,972,430	3,972,430	3,972,430	3,972,430	3,972,430
1417	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x16+1x10 -0,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	352,660	352,660	352,660	352,660	352,660	352,660	352,660	352,660
1418	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	525,070	525,070	525,070	525,070	525,070	525,070	525,070	525,070
1419	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	937,140	937,140	937,140	937,140	937,140	937,140	937,140	937,140
1420	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,805,090	1,805,090	1,805,090	1,805,090	1,805,090	1,805,090	1,805,090	1,805,090
1421	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	2,384,520	2,384,520	2,384,520	2,384,520	2,384,520	2,384,520	2,384,520	2,384,520
1422	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-25-0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	186,040	186,040	186,040	186,040	186,040	186,040	186,040	186,040
1423	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-50-0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	312,410	312,410	312,410	312,410	312,410	312,410	312,410	312,410
1424	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-95-0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	560,040	560,040	560,040	560,040	560,040	560,040	560,040	560,040
1425	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-120-0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	713,690	713,690	713,690	713,690	713,690	713,690	713,690	713,690
1426	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-150-0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	847,070	847,070	847,070	847,070	847,070	847,070	847,070	847,070
1427	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-240-0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,347,290	1,347,290	1,347,290	1,347,290	1,347,290	1,347,290	1,347,290	1,347,290
1428	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	93,660	93,660	93,660	93,660	93,660	93,660	93,660	93,660

1429	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	164,510	164,510	164,510	164,510	164,510	164,510	164,510	164,510
1430	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	584,450	584,450	584,450	584,450	584,450	584,450	584,450	584,450
1431	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x95 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,094,230	1,094,230	1,094,230	1,094,230	1,094,230	1,094,230	1,094,230	1,094,230
1432	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,728,300	1,728,300	1,728,300	1,728,300	1,728,300	1,728,300	1,728,300	1,728,300
1433	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x240-0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	2,762,690	2,762,690	2,762,690	2,762,690	2,762,690	2,762,690	2,762,690	2,762,690
1434	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	153,970	153,970	153,970	153,970	153,970	153,970	153,970	153,970
1435	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	318,160	318,160	318,160	318,160	318,160	318,160	318,160	318,160
1436	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	832,870	832,870	832,870	832,870	832,870	832,870	832,870	832,870
1437	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x95 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,629,590	1,629,590	1,629,590	1,629,590	1,629,590	1,629,590	1,629,590	1,629,590
1438	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x120 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	2,096,870	2,096,870	2,096,870	2,096,870	2,096,870	2,096,870	2,096,870	2,096,870
1439	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	3,102,710	3,102,710	3,102,710	3,102,710	3,102,710	3,102,710	3,102,710	3,102,710
1440	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	136,260	136,260	136,260	136,260	136,260	136,260	136,260	136,260
1441	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	383,740	383,740	383,740	383,740	383,740	383,740	383,740	383,740
1442	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	974,400	974,400	974,400	974,400	974,400	974,400	974,400	974,400
1443	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	4,829,260	4,829,260	4,829,260	4,829,260	4,829,260	4,829,260	4,829,260	4,829,260
1444	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn C-10	Mét	TCVN - 5064	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	55,990	55,990	55,990	55,990	55,990	55,990	55,990	55,990
1445	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn C-25	Mét	TCVN - 5064	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	134,960	134,960	134,960	134,960	134,960	134,960	134,960	134,960
1446	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn C-50	Mét	TCVN - 5064	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	265,180	265,180	265,180	265,180	265,180	265,180	265,180	265,180

1447	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	82,870	82,870	82,870	82,870	82,870	82,870	82,870	82,870
1448	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	166,550	166,550	166,550	166,550	166,550	166,550	166,550	166,550
1449	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	448,210	448,210	448,210	448,210	448,210	448,210	448,210	448,210
1450	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	30,620	30,620	30,620	30,620	30,620	30,620	30,620	30,620
1451	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	165,590	165,590	165,590	165,590	165,590	165,590	165,590	165,590
1452	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	474,110	474,110	474,110	474,110	474,110	474,110	474,110	474,110
1453	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	582,540	582,540	582,540	582,540	582,540	582,540	582,540	582,540
1454	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	57,960	57,960	57,960	57,960	57,960	57,960	57,960	57,960
1455	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	162,490	162,490	162,490	162,490	162,490	162,490	162,490	162,490
1456	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	514,150	514,150	514,150	514,150	514,150	514,150	514,150	514,150
1457	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	Mét	TCVN 5935-2	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	580,700	580,700	580,700	580,700	580,700	580,700	580,700	580,700
1458	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	Mét	TCVN 5935-2	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,408,820	1,408,820	1,408,820	1,408,820	1,408,820	1,408,820	1,408,820	1,408,820
1459	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x25-12/20(24)kV	Mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,005,290	1,005,290	1,005,290	1,005,290	1,005,290	1,005,290	1,005,290	1,005,290
1460	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x50-12/20(24)kV	Mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,447,910	1,447,910	1,447,910	1,447,910	1,447,910	1,447,910	1,447,910	1,447,910
1461	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x95-12/20(24)kV	Mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	2,319,060	2,319,060	2,319,060	2,319,060	2,319,060	2,319,060	2,319,060	2,319,060

1462	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x150-12/20(24)kV	Mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	3,510,360	3,510,360	3,510,360	3,510,360	3,510,360	3,510,360	3,510,360	3,510,360
1463	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x240-12/20(24)kV	Mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	5,151,610	5,151,610	5,151,610	5,151,610	5,151,610	5,151,610	5,151,610	5,151,610
1464	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x300-12/20(24)kV	Mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	6,116,590	6,116,590	6,116,590	6,116,590	6,116,590	6,116,590	6,116,590	6,116,590
1465	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x400-12/20(24)kV	Mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	200m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	7,687,900	7,687,900	7,687,900	7,687,900	7,687,900	7,687,900	7,687,900	7,687,900
1466	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-16-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	11,820	11,820	11,820	11,820	11,820	11,820	11,820	11,820
1467	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-35-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	21,680	21,680	21,680	21,680	21,680	21,680	21,680	21,680
1468	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-70-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	40,940	40,940	40,940	40,940	40,940	40,940	40,940	40,940
1469	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-120-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	67,660	67,660	67,660	67,660	67,660	67,660	67,660	67,660
1470	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-500-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	268,900	268,900	268,900	268,900	268,900	268,900	268,900	268,900
1471	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	Mét	TCVN 5064	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	27,200	27,200	27,200	27,200	27,200	27,200	27,200	27,200
1472	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	Mét	TCVN 5064	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	52,720	52,720	52,720	52,720	52,720	52,720	52,720	52,720
1473	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	Mét	TCVN 5064	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	131,230	131,230	131,230	131,230	131,230	131,230	131,230	131,230
1474	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) LV-ABC-2x10-0,6/1 kV (ruột nhôm)	Mét	TCVN 6447/AS 3560	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	17,380	17,380	17,380	17,380	17,380	17,380	17,380	17,380
1475	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) LV-ABC-2x25-0,6/1 kV (ruột nhôm)	Mét	TCVN 6447/AS 3560	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600
1476	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	Mét	TCVN 6447/AS 3560	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	60,820	60,820	60,820	60,820	60,820	60,820	60,820	60,820
1477	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	146,390	146,390	146,390	146,390	146,390	146,390	146,390	146,390
1478	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) CV/FR-1x50 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	271,900	271,900	271,900	271,900	271,900	271,900	271,900	271,900
1479	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) CV/FR-1x120 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	674,330	674,330	674,330	674,330	674,330	674,330	674,330	674,330
1480	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,296,850	1,296,850	1,296,850	1,296,850	1,296,850	1,296,850	1,296,850	1,296,850
1481	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-2.5-0.,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	24,420	24,420	24,420	24,420	24,420	24,420	24,420	24,420

1482	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-10-0.,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	64,510	64,510	64,510	64,510	64,510	64,510	64,510	64,510
1483	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-95-0.,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	533,290	533,290	533,290	533,290	533,290	533,290	533,290	533,290
1484	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-240-0.,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,357,280	1,357,280	1,357,280	1,357,280	1,357,280	1,357,280	1,357,280	1,357,280
1485	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-300-0.,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,742,410	1,742,410	1,742,410	1,742,410	1,742,410	1,742,410	1,742,410	1,742,410
1486	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-2x1.5-0.,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	49,240	49,240	49,240	49,240	49,240	49,240	49,240	49,240
1487	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-2x4-0.,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	86,920	86,920	86,920	86,920	86,920	86,920	86,920	86,920
1488	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-2x10-0.,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	158,280	158,280	158,280	158,280	158,280	158,280	158,280	158,280
1489	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-2x16-0.,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	227,980	227,980	227,980	227,980	227,980	227,980	227,980	227,980
1490	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-2x50-0.,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	582,790	582,790	582,790	582,790	582,790	582,790	582,790	582,790
1491	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x25-0.,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	475,860	475,860	475,860	475,860	475,860	475,860	475,860	475,860
1492	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x70-0.,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,162,310	1,162,310	1,162,310	1,162,310	1,162,310	1,162,310	1,162,310	1,162,310
1493	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (4 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-4x10-0.,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	273,170	273,170	273,170	273,170	273,170	273,170	273,170	273,170
1494	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (4 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-4x95-0.,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	2,106,620	2,106,620	2,106,620	2,106,620	2,106,620	2,106,620	2,106,620	2,106,620
1495	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x25+1x16-0,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	568,340	568,340	568,340	568,340	568,340	568,340	568,340	568,340
1496	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x70+1x35-0,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,365,600	1,365,600	1,365,600	1,365,600	1,365,600	1,365,600	1,365,600	1,365,600
1497	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x120+1x95-0,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	2,598,470	2,598,470	2,598,470	2,598,470	2,598,470	2,598,470	2,598,470	2,598,470
1498	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-10 -0,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	66,840	66,840	66,840	66,840	66,840	66,840	66,840	66,840
1499	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-50 -0,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	281,650	281,650	281,650	281,650	281,650	281,650	281,650	281,650
1500	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-120 -0,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	727,400	727,400	727,400	727,400	727,400	727,400	727,400	727,400
1501	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-240 -0,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,375,360	1,375,360	1,375,360	1,375,360	1,375,360	1,375,360	1,375,360	1,375,360

1502	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-300 -0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,764,340	1,764,340	1,764,340	1,764,340	1,764,340	1,764,340	1,764,340	1,764,340
1503	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-2x10 -0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	164,390	164,390	164,390	164,390	164,390	164,390	164,390	164,390
1504	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-2x25 -0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	345,440	345,440	345,440	345,440	345,440	345,440	345,440	345,440
1505	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-3x300 -0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	5,258,310	5,258,310	5,258,310	5,258,310	5,258,310	5,258,310	5,258,310	5,258,310
1506	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-4x240 -0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	5,436,660	5,436,660	5,436,660	5,436,660	5,436,660	5,436,660	5,436,660	5,436,660
1507	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3+1 lõi, ruột đồng, băng mica,cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-3x10+1x6 -0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	257,470	257,470	257,470	257,470	257,470	257,470	257,470	257,470
1508	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	Mét	BS EN 50618	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650
1509	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	Mét	BS EN 50618	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	43,880	43,880	43,880	43,880	43,880	43,880	43,880	43,880
1510	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	Mét	BS EN 50618	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thoả thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,809,770	1,809,770	1,809,770	1,809,770	1,809,770	1,809,770	1,809,770	1,809,770
1511	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCSF 1x0.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	3,260	3,260	3,260	3,260	3,260	3,260	3,260	3,260
1512	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCSF 1x0.75	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	4,728	4,728	4,728	4,728	4,728	4,728	4,728	4,728
1513	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCSF 1x1.0	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	5,884	5,884	5,884	5,884	5,884	5,884	5,884	5,884
1514	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCSF 1x1.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	8,406	8,406	8,406	8,406	8,406	8,406	8,406	8,406
1515	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCSF 1x2.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	13,766	13,766	13,766	13,766	13,766	13,766	13,766	13,766
1516	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCSF 1x4.0	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	21,987	21,987	21,987	21,987	21,987	21,987	21,987	21,987
1517	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCSF 1x6.0	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	33,650	33,650	33,650	33,650	33,650	33,650	33,650	33,650
1518	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCSF 1x10.0	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	59,408	59,408	59,408	59,408	59,408	59,408	59,408	59,408
1519	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCTFK 2x0.75	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	10,422	10,422	10,422	10,422	10,422	10,422	10,422	10,422
1520	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCTFK 2x1.0	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	12,943	12,943	12,943	12,943	12,943	12,943	12,943	12,943
1521	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCTFK 2x1.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	18,037	18,037	18,037	18,037	18,037	18,037	18,037	18,037
1522	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCTFK 2x2.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	29,395	29,395	29,395	29,395	29,395	29,395	29,395	29,395
1523	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCTFK 2x4.0	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	46,742	46,742	46,742	46,742	46,742	46,742	46,742	46,742
1524	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCTFK 2x6.0	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	70,684	70,684	70,684	70,684	70,684	70,684	70,684	70,684
1525	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCTF 2x0.75	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	11,340	11,340	11,340	11,340	11,340	11,340	11,340	11,340
1526	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCTF 2x1.0	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	13,938	13,938	13,938	13,938	13,938	13,938	13,938	13,938
1527	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCTF 2x1.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390	19,390
1528	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCTF 2x2.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	31,391	31,391	31,391	31,391	31,391	31,391	31,391	31,391
1529	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCTF 2x4.0	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	49,505	49,505	49,505	49,505	49,505	49,505	49,505	49,505

1530	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCTF 2x6.0	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	74,312	74,312	74,312	74,312	74,312	74,312	74,312	74,312
1531	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCTF 3x1.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	27,869	27,869	27,869	27,869	27,869	27,869	27,869	27,869
1532	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x1.5 (V-75)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	8,982	8,982	8,982	8,982	8,982	8,982	8,982	8,982
1533	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x2.5 (V-75)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	14,583	14,583	14,583	14,583	14,583	14,583	14,583	14,583
1534	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x4.0 (V-75)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	23,834	23,834	23,834	23,834	23,834	23,834	23,834	23,834
1535	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x6.0 (V-75)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	34,743	34,743	34,743	34,743	34,743	34,743	34,743	34,743
1536	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x10 (V-75)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	56,392	56,392	56,392	56,392	56,392	56,392	56,392	56,392
1537	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x16 (V-75)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	87,985	87,985	87,985	87,985	87,985	87,985	87,985	87,985
1538	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x25 (V-75)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	136,546	136,546	136,546	136,546	136,546	136,546	136,546	136,546
1539	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x35 (V-75)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	188,596	188,596	188,596	188,596	188,596	188,596	188,596	188,596
1540	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x50 (V-75)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	257,760	257,760	257,760	257,760	257,760	257,760	257,760	257,760
1541	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x70 (V-75)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	368,096	368,096	368,096	368,096	368,096	368,096	368,096	368,096
1542	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x95 (V-75)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	511,111	511,111	511,111	511,111	511,111	511,111	511,111	511,111
1543	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x120 (V-75)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	642,580	642,580	642,580	642,580	642,580	642,580	642,580	642,580
1544	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x150 (V-75)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	798,363	798,363	798,363	798,363	798,363	798,363	798,363	798,363
1545	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x185 (V-75)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	993,538	993,538	993,538	993,538	993,538	993,538	993,538	993,538
1546	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x240 (V-75)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1,309,393	1,309,393	1,309,393	1,309,393	1,309,393	1,309,393	1,309,393	1,309,393
1547	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x300 (V-75)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1,638,762	1,638,762	1,638,762	1,638,762	1,638,762	1,638,762	1,638,762	1,638,762
1548	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x400 (V-75)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	2,123,108	2,123,108	2,123,108	2,123,108	2,123,108	2,123,108	2,123,108	2,123,108
1549	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x500 (V-75)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	2,689,014	2,689,014	2,689,014	2,689,014	2,689,014	2,689,014	2,689,014	2,689,014
1550	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x630 (V-75)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	3,472,762	3,472,762	3,472,762	3,472,762	3,472,762	3,472,762	3,472,762	3,472,762
1551	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x800 (V-75)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	4,440,772	4,440,772	4,440,772	4,440,772	4,440,772	4,440,772	4,440,772	4,440,772
1552	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 10	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	613,679	613,679	613,679	613,679	613,679	613,679	613,679	613,679
1553	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 1x6	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	36,464	36,464	36,464	36,464	36,464	36,464	36,464	36,464
1554	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 1x10	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	58,278	58,278	58,278	58,278	58,278	58,278	58,278	58,278
1555	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 1x16	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	90,151	90,151	90,151	90,151	90,151	90,151	90,151	90,151
1556	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 1x25	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	139,017	139,017	139,017	139,017	139,017	139,017	139,017	139,017
1557	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 1x35	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	191,472	191,472	191,472	191,472	191,472	191,472	191,472	191,472
1558	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 1x50	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	260,787	260,787	260,787	260,787	260,787	260,787	260,787	260,787
1559	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 1x70	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	371,893	371,893	371,893	371,893	371,893	371,893	371,893	371,893
1560	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 1x95	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	515,056	515,056	515,056	515,056	515,056	515,056	515,056	515,056
1561	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 1x120	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	647,508	647,508	647,508	647,508	647,508	647,508	647,508	647,508
1562	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 1x150	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	804,052	804,052	804,052	804,052	804,052	804,052	804,052	804,052

1563	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 1x185	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1,000,691	1,000,691	1,000,691	1,000,691	1,000,691	1,000,691	1,000,691	1,000,691
1564	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 1x240	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1,316,904	1,316,904	1,316,904	1,316,904	1,316,904	1,316,904	1,316,904	1,316,904
1565	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 2x1.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	22,559	22,559	22,559	22,559	22,559	22,559	22,559	22,559
1566	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 2x2.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	34,471	34,471	34,471	34,471	34,471	34,471	34,471	34,471
1567	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 2x4	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	53,073	53,073	53,073	53,073	53,073	53,073	53,073	53,073
1568	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 2x6	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	77,991	77,991	77,991	77,991	77,991	77,991	77,991	77,991
1569	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 2x10	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	122,552	122,552	122,552	122,552	122,552	122,552	122,552	122,552
1570	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 2x16	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	187,532	187,532	187,532	187,532	187,532	187,532	187,532	187,532
1571	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 2x25	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	290,424	290,424	290,424	290,424	290,424	290,424	290,424	290,424
1572	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 2x35	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	398,012	398,012	398,012	398,012	398,012	398,012	398,012	398,012
1573	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 3x10+1x6	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	214,312	214,312	214,312	214,312	214,312	214,312	214,312	214,312
1574	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 3x16+1x10	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	332,728	332,728	332,728	332,728	332,728	332,728	332,728	332,728
1575	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 4x1.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	44,203	44,203	44,203	44,203	44,203	44,203	44,203	44,203
1576	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 4x2.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	67,677	67,677	67,677	67,677	67,677	67,677	67,677	67,677
1577	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 4x4	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	104,510	104,510	104,510	104,510	104,510	104,510	104,510	104,510
1578	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 4x6	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	149,755	149,755	149,755	149,755	149,755	149,755	149,755	149,755
1579	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 4x10	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	236,203	236,203	236,203	236,203	236,203	236,203	236,203	236,203
1580	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 4x16	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	365,489	365,489	365,489	365,489	365,489	365,489	365,489	365,489
1581	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 4x25	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	569,135	569,135	569,135	569,135	569,135	569,135	569,135	569,135
1582	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 4x35	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	782,158	782,158	782,158	782,158	782,158	782,158	782,158	782,158
1583	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 4x50	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1,065,565	1,065,565	1,065,565	1,065,565	1,065,565	1,065,565	1,065,565	1,065,565
1584	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 4x70	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1,519,442	1,519,442	1,519,442	1,519,442	1,519,442	1,519,442	1,519,442	1,519,442
1585	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 4x95	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	2,083,748	2,083,748	2,083,748	2,083,748	2,083,748	2,083,748	2,083,748	2,083,748
1586	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 4x120	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	2,618,779	2,618,779	2,618,779	2,618,779	2,618,779	2,618,779	2,618,779	2,618,779
1587	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 4x150	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	3,251,795	3,251,795	3,251,795	3,251,795	3,251,795	3,251,795	3,251,795	3,251,795
1588	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 4x185	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	4,043,105	4,043,105	4,043,105	4,043,105	4,043,105	4,043,105	4,043,105	4,043,105
1589	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 4x240	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	5,319,391	5,319,391	5,319,391	5,319,391	5,319,391	5,319,391	5,319,391	5,319,391
1590	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 2x1.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	32,295	32,295	32,295	32,295	32,295	32,295	32,295	32,295
1591	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 2x2.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	45,193	45,193	45,193	45,193	45,193	45,193	45,193	45,193
1592	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 2x4	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	64,617	64,617	64,617	64,617	64,617	64,617	64,617	64,617
1593	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 2x6	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	88,261	88,261	88,261	88,261	88,261	88,261	88,261	88,261
1594	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 2x10	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	134,091	134,091	134,091	134,091	134,091	134,091	134,091	134,091
1595	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 2x16	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	201,402	201,402	201,402	201,402	201,402	201,402	201,402	201,402

1596	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 2x25	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	304,440	304,440	304,440	304,440	304,440	304,440	304,440	304,440
1597	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 2x35	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	413,136	413,136	413,136	413,136	413,136	413,136	413,136	413,136
1598	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 2x50	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	559,015	559,015	559,015	559,015	559,015	559,015	559,015	559,015
1599	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 2x70	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	793,044	793,044	793,044	793,044	793,044	793,044	793,044	793,044
1600	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 2x95	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1,093,339	1,093,339	1,093,339	1,093,339	1,093,339	1,093,339	1,093,339	1,093,339
1601	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 2x120	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1,366,984	1,366,984	1,366,984	1,366,984	1,366,984	1,366,984	1,366,984	1,366,984
1602	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 2x150	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1,693,925	1,693,925	1,693,925	1,693,925	1,693,925	1,693,925	1,693,925	1,693,925
1603	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 3x16+1x10	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	350,144	350,144	350,144	350,144	350,144	350,144	350,144	350,144
1604	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 3x35+1x25	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	747,590	747,590	747,590	747,590	747,590	747,590	747,590	747,590
1605	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x1.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	54,137	54,137	54,137	54,137	54,137	54,137	54,137	54,137
1606	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x2.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	78,623	78,623	78,623	78,623	78,623	78,623	78,623	78,623
1607	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x4.0	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	115,211	115,211	115,211	115,211	115,211	115,211	115,211	115,211
1608	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x6.0	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	161,438	161,438	161,438	161,438	161,438	161,438	161,438	161,438
1609	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x10	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	248,977	248,977	248,977	248,977	248,977	248,977	248,977	248,977
1610	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x16	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	379,555	379,555	379,555	379,555	379,555	379,555	379,555	379,555
1611	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x25	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	585,599	585,599	585,599	585,599	585,599	585,599	585,599	585,599
1612	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x35	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	801,196	801,196	801,196	801,196	801,196	801,196	801,196	801,196
1613	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x50	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1,088,564	1,088,564	1,088,564	1,088,564	1,088,564	1,088,564	1,088,564	1,088,564
1614	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x70	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1,562,294	1,562,294	1,562,294	1,562,294	1,562,294	1,562,294	1,562,294	1,562,294
1615	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x95	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	2,130,165	2,130,165	2,130,165	2,130,165	2,130,165	2,130,165	2,130,165	2,130,165
1616	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x120	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	2,673,304	2,673,304	2,673,304	2,673,304	2,673,304	2,673,304	2,673,304	2,673,304
1617	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x150	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	3,313,426	3,313,426	3,313,426	3,313,426	3,313,426	3,313,426	3,313,426	3,313,426
1618	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x185	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	4,112,989	4,112,989	4,112,989	4,112,989	4,112,989	4,112,989	4,112,989	4,112,989
1619	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x240	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	5,398,290	5,398,290	5,398,290	5,398,290	5,398,290	5,398,290	5,398,290	5,398,290
1620	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x300	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	6,742,481	6,742,481	6,742,481	6,742,481	6,742,481	6,742,481	6,742,481	6,742,481
1621	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x400	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	8,754,510	8,754,510	8,754,510	8,754,510	8,754,510	8,754,510	8,754,510	8,754,510
1622	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DATA-W 1x16	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	109,826	109,826	109,826	109,826	109,826	109,826	109,826	109,826
1623	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA-W 4x10	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	251,189	251,189	251,189	251,189	251,189	251,189	251,189	251,189
1624	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV/CTS-W 1x70-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	506,830	506,830	506,830	506,830	506,830	506,830	506,830	506,830
1625	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV/CTS-W 1x95-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	658,342	658,342	658,342	658,342	658,342	658,342	658,342	658,342
1626	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV/CTS-W 1x120-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	800,363	800,363	800,363	800,363	800,363	800,363	800,363	800,363
1627	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV/CTS-W 1x50-36kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	421,181	421,181	421,181	421,181	421,181	421,181	421,181	421,181
1628	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV/CTS-W 1x70-36kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	546,888	546,888	546,888	546,888	546,888	546,888	546,888	546,888

1629	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV/CTS-W 1x95-36kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	702,099	702,099	702,099	702,099	702,099	702,099	702,099	702,099
1630	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV/CTS-W 1x120-36kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	844,518	844,518	844,518	844,518	844,518	844,518	844,518	844,518
1631	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV/CTS-W 3x35-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	952,863	952,863	952,863	952,863	952,863	952,863	952,863	952,863
1632	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV/CTS-W 3x50-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1,181,946	1,181,946	1,181,946	1,181,946	1,181,946	1,181,946	1,181,946	1,181,946
1633	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV/CTS-W 3x70-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1,559,880	1,559,880	1,559,880	1,559,880	1,559,880	1,559,880	1,559,880	1,559,880
1634	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV/CTS-W 3x95-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	2,021,555	2,021,555	2,021,555	2,021,555	2,021,555	2,021,555	2,021,555	2,021,555
1635	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV/CTS-W 3x120-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	2,455,432	2,455,432	2,455,432	2,455,432	2,455,432	2,455,432	2,455,432	2,455,432
1636	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV/CTS-W 3x150-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	2,946,065	2,946,065	2,946,065	2,946,065	2,946,065	2,946,065	2,946,065	2,946,065
1637	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV/CTS-W 3x185-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	3,606,531	3,606,531	3,606,531	3,606,531	3,606,531	3,606,531	3,606,531	3,606,531
1638	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV/CTS-W 3x240-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	4,608,385	4,608,385	4,608,385	4,608,385	4,608,385	4,608,385	4,608,385	4,608,385
1639	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV/CTS-W 3x300-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	5,676,530	5,676,530	5,676,530	5,676,530	5,676,530	5,676,530	5,676,530	5,676,530
1640	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV/CTS-W 3x400-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	7,214,903	7,214,903	7,214,903	7,214,903	7,214,903	7,214,903	7,214,903	7,214,903
1641	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x35-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1,031,570	1,031,570	1,031,570	1,031,570	1,031,570	1,031,570	1,031,570	1,031,570
1642	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x50-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1,260,377	1,260,377	1,260,377	1,260,377	1,260,377	1,260,377	1,260,377	1,260,377
1643	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x70-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1,645,654	1,645,654	1,645,654	1,645,654	1,645,654	1,645,654	1,645,654	1,645,654
1644	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x95-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	2,116,634	2,116,634	2,116,634	2,116,634	2,116,634	2,116,634	2,116,634	2,116,634
1645	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x120-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	2,553,530	2,553,530	2,553,530	2,553,530	2,553,530	2,553,530	2,553,530	2,553,530
1646	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x150-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	3,051,381	3,051,381	3,051,381	3,051,381	3,051,381	3,051,381	3,051,381	3,051,381
1647	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x185-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	3,750,352	3,750,352	3,750,352	3,750,352	3,750,352	3,750,352	3,750,352	3,750,352
1648	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x240-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	4,772,310	4,772,310	4,772,310	4,772,310	4,772,310	4,772,310	4,772,310	4,772,310
1649	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x300-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	5,852,139	5,852,139	5,852,139	5,852,139	5,852,139	5,852,139	5,852,139	5,852,139
1650	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x400-24kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	7,404,310	7,404,310	7,404,310	7,404,310	7,404,310	7,404,310	7,404,310	7,404,310
1651	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x70-36kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1,797,626	1,797,626	1,797,626	1,797,626	1,797,626	1,797,626	1,797,626	1,797,626
1652	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x120-36kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	2,755,980	2,755,980	2,755,980	2,755,980	2,755,980	2,755,980	2,755,980	2,755,980
1653	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x70-40.5kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1,895,698	1,895,698	1,895,698	1,895,698	1,895,698	1,895,698	1,895,698	1,895,698
1654	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x120-40.5kV	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	2,824,024	2,824,024	2,824,024	2,824,024	2,824,024	2,824,024	2,824,024	2,824,024
1655	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế bán phần	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	AsX 50/8.0-2.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	42,206	42,206	42,206	42,206	42,206	42,206	42,206	42,206
1656	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế bán phần	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	AsX 70/11-2.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	56,078	56,078	56,078	56,078	56,078	56,078	56,078	56,078
1657	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế bán phần	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	AsXE/S 70/11-2.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	78,055	78,055	78,055	78,055	78,055	78,055	78,055	78,055
1658	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế bán phần	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	AsXE/S 50/8.0-4.3	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	74,980	74,980	74,980	74,980	74,980	74,980	74,980	74,980
1659	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế bán phần	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	AsXE/S 70/11-4.3	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	92,025	92,025	92,025	92,025	92,025	92,025	92,025	92,025
1660	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	ABC 2x25	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	33,188	33,188	33,188	33,188	33,188	33,188	33,188	33,188
1661	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	ABC 4x16	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	45,309	45,309	45,309	45,309	45,309	45,309	45,309	45,309

1662	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	35,323	35,323	35,323	35,323	35,323	35,323	35,323	35,323
1663	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	49,651	49,651	49,651	49,651	49,651	49,651	49,651	49,651
1664	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	68,663	68,663	68,663	68,663	68,663	68,663	68,663	68,663
1665	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 2x6.0	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	93,291	93,291	93,291	93,291	93,291	93,291	93,291	93,291
1666	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 2x10	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	134,710	134,710	134,710	134,710	134,710	134,710	134,710	134,710
1667	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 2x16	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	199,700	199,700	199,700	199,700	199,700	199,700	199,700	199,700
1668	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 2x25	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	304,751	304,751	304,751	304,751	304,751	304,751	304,751	304,751
1669	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 2x35	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	413,214	413,214	413,214	413,214	413,214	413,214	413,214	413,214
1670	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 2x50	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	557,015	557,015	557,015	557,015	557,015	557,015	557,015	557,015
1671	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 2x70	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	788,144	788,144	788,144	788,144	788,144	788,144	788,144	788,144
1672	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 2x95	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1,082,458	1,082,458	1,082,458	1,082,458	1,082,458	1,082,458	1,082,458	1,082,458
1673	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 2x120	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1,355,993	1,355,993	1,355,993	1,355,993	1,355,993	1,355,993	1,355,993	1,355,993
1674	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 2x150	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1,679,265	1,679,265	1,679,265	1,679,265	1,679,265	1,679,265	1,679,265	1,679,265
1675	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 3x1.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	49,251	49,251	49,251	49,251	49,251	49,251	49,251	49,251
1676	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 3x4.0+1x2.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	121,683	121,683	121,683	121,683	121,683	121,683	121,683	121,683
1677	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 3x6.0+1x4.0	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	161,862	161,862	161,862	161,862	161,862	161,862	161,862	161,862
1678	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x1.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	61,732	61,732	61,732	61,732	61,732	61,732	61,732	61,732
1679	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x2.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	89,066	89,066	89,066	89,066	89,066	89,066	89,066	89,066
1680	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x4.0	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	125,649	125,649	125,649	125,649	125,649	125,649	125,649	125,649
1681	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x6.0	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	174,011	174,011	174,011	174,011	174,011	174,011	174,011	174,011
1682	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x10	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	256,994	256,994	256,994	256,994	256,994	256,994	256,994	256,994
1683	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x16	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	387,215	387,215	387,215	387,215	387,215	387,215	387,215	387,215
1684	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x25	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	596,244	596,244	596,244	596,244	596,244	596,244	596,244	596,244
1685	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x35	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	813,572	813,572	813,572	813,572	813,572	813,572	813,572	813,572
1686	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x50	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1,100,839	1,100,839	1,100,839	1,100,839	1,100,839	1,100,839	1,100,839	1,100,839
1687	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x70	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	1,561,442	1,561,442	1,561,442	1,561,442	1,561,442	1,561,442	1,561,442	1,561,442
1688	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x95	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	2,130,470	2,130,470	2,130,470	2,130,470	2,130,470	2,130,470	2,130,470	2,130,470
1689	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x120	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	2,670,263	2,670,263	2,670,263	2,670,263	2,670,263	2,670,263	2,670,263	2,670,263
1690	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x150	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	3,312,459	3,312,459	3,312,459	3,312,459	3,312,459	3,312,459	3,312,459	3,312,459
1691	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x185	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	4,114,126	4,114,126	4,114,126	4,114,126	4,114,126	4,114,126	4,114,126	4,114,126
1692	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x240	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	5,402,112	5,402,112	5,402,112	5,402,112	5,402,112	5,402,112	5,402,112	5,402,112
1693	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x300	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	6,747,152	6,747,152	6,747,152	6,747,152	6,747,152	6,747,152	6,747,152	6,747,152
1694	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x400	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	8,731,575	8,731,575	8,731,575	8,731,575	8,731,575	8,731,575	8,731,575	8,731,575

1695	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có lưới chống nhiễu	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DVV/SB 2x0.75	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	24,164	24,164	24,164	24,164	24,164	24,164	24,164	24,164
1696	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có lưới chống nhiễu	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DVV/SB 12x1.5	Cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thượng Đình và tham khảo giá thị trường	138,847	138,847	138,847	138,847	138,847	138,847	138,847	138,847
1697	Dây và cáp điện	VCSF 1x0.3	m	TCVN 6610-3:2000	Dây đơn mềm điện áp 300/500V	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	2,355	2,355	2,355	2,355	2,355	2,355	2,355	2,355
1698	Dây và cáp điện	VCSF 1x0.5	m	TCVN 6610-3:2000	Dây đơn mềm điện áp 300/500V	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	3,672	3,672	3,672	3,672	3,672	3,672	3,672	3,672
1699	Dây và cáp điện	VCSF 1x0.7	m	TCVN 6610-3:2000	Dây đơn mềm điện áp 300/500V	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	5,246	5,246	5,246	5,246	5,246	5,246	5,246	5,246
1700	Dây và cáp điện	VCSF 1x1.0	m	TCVN 6610-3:2000	Dây đơn mềm điện áp 300/500V	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	6,564	6,564	6,564	6,564	6,564	6,564	6,564	6,564
1701	Dây và cáp điện	VCSF 1x1.5	m	TCVN 6610-3:2000	Dây đơn mềm điện áp 450/570V	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	9,479	9,479	9,479	9,479	9,479	9,479	9,479	9,479
1702	Dây và cáp điện	VCSF 1x2.5	m	TCVN 6610-3:2000	Dây đơn mềm điện áp 450/570V	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	15,250	15,250	15,250	15,250	15,250	15,250	15,250	15,250
1703	Dây và cáp điện	VCSF 1x4.0	m	TCVN 6610-3:2000	Dây đơn mềm điện áp 450/570V	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400
1704	Dây và cáp điện	VCSF 1x6.0	m	TCVN 6610-3:2000	Dây đơn mềm điện áp 450/570V	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	37,588	37,588	37,588	37,588	37,588	37,588	37,588	37,588
1705	Dây và cáp điện	VCSF 1x10	m	TCVN 6610-3:2000	Dây đơn mềm điện áp 450/570V	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	66,063	66,063	66,063	66,063	66,063	66,063	66,063	66,063
1706	Dây và cáp điện	VC 1 x 1,5	m	TCVN 6610-3:2000	Dây diện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	9,845	9,845	9,845	9,845	9,845	9,845	9,845	9,845
1707	Dây và cáp điện	VC 1 x 2,5	m	TCVN 6610-3:2000	Dây diện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	15,579	15,579	15,579	15,579	15,579	15,579	15,579	15,579
1708	Dây và cáp điện	VC 1 x 4,0	m	TCVN 6610-3:2000	Dây diện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	25,266	25,266	25,266	25,266	25,266	25,266	25,266	25,266
1709	Dây và cáp điện	VC 1 x 6,0	m	TCVN 6610-3:2000	Dây diện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	37,722	37,722	37,722	37,722	37,722	37,722	37,722	37,722
1710	Dây và cáp điện	VCTFK 2x0.3	m	TCVN 6610-3:2000	Dây ô van 2 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	5,917	5,917	5,917	5,917	5,917	5,917	5,917	5,917
1711	Dây và cáp điện	VCTFK 2x0.5	m	TCVN 6610-3:2000	Dây ô van 2 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	9,089	9,089	9,089	9,089	9,089	9,089	9,089	9,089
1712	Dây và cáp điện	VCTFK 2x0.7	m	TCVN 6610-3:2000	Dây ô van 2 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	11,297	11,297	11,297	11,297	11,297	11,297	11,297	11,297
1713	Dây và cáp điện	VCTFK 2x1.0	m	TCVN 6610-3:2000	Dây ô van 2 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	14,176	14,176	14,176	14,176	14,176	14,176	14,176	14,176
1714	Dây và cáp điện	VCTFK 2x1.5	m	TCVN 6610-3:2000	Dây ô van 2 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	19,715	19,715	19,715	19,715	19,715	19,715	19,715	19,715
1715	Dây và cáp điện	VCTFK 2x2.5	m	TCVN 6610-3:2000	Dây ô van 2 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	32,452	32,452	32,452	32,452	32,452	32,452	32,452	32,452
1716	Dây và cáp điện	VCTFK 2x4.0	m	TCVN 6610-3:2000	Dây ô van 2 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	51,728	51,728	51,728	51,728	51,728	51,728	51,728	51,728
1717	Dây và cáp điện	VCTFK 2x6.0	m	TCVN 6610-3:2000	Dây ô van 2 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	78,068	78,068	78,068	78,068	78,068	78,068	78,068	78,068
1718	Dây và cáp điện	CV 2 x 0.3	m	TCVN 6610-3:2000	Dây súp rãnh	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	5,014	5,014	5,014	5,014	5,014	5,014	5,014	5,014
1719	Dây và cáp điện	CV 2 x 0.5	m	TCVN 6610-3:2000	Dây súp rãnh	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	7,222	7,222	7,222	7,222	7,222	7,222	7,222	7,222
1720	Dây và cáp điện	CV 2 x 0.7	m	TCVN 6610-3:2000	Dây súp rãnh	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	10,358	10,358	10,358	10,358	10,358	10,358	10,358	10,358
1721	Dây và cáp điện	CV 2 x 1.0	m	TCVN 6610-3:2000	Dây súp rãnh	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	13,408	13,408	13,408	13,408	13,408	13,408	13,408	13,408
1722	Dây và cáp điện	CV 2 x 1.5	m	TCVN 6610-3:2000	Dây súp rãnh	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	18,849	18,849	18,849	18,849	18,849	18,849	18,849	18,849
1723	Dây và cáp điện	CV 2 x 2.5	m	TCVN 6610-3:2000	Dây súp rãnh	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	30,744	30,744	30,744	30,744	30,744	30,744	30,744	30,744
1724	Dây và cáp điện	VCTF 3x0.5	m	TCVN 6610-3:2000	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	13,920	13,920	13,920	13,920	13,920	13,920	13,920	13,920
1725	Dây và cáp điện	VCTF 3x0.7 (bọc dẹt)	m	TCVN 6610-3:2000	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	16,787	16,787	16,787	16,787	16,787	16,787	16,787	16,787
1726	Dây và cáp điện	VCTF 3x0.75 (bọc tròn)	m	TCVN 6610-3:2000	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	17,531	17,531	17,531	17,531	17,531	17,531	17,531	17,531
1727	Dây và cáp điện	VCTF 3x1.5	m	TCVN 6610-3:2000	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	30,585	30,585	30,585	30,585	30,585	30,585	30,585	30,585

1728	Dây và cáp điện	VCTF 3x2.5	m	TCVN 6610-3:2000	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	49,910	49,910	49,910	49,910	49,910	49,910	49,910	49,910
1729	Dây và cáp điện	VCTF 3x4.0	m	TCVN 6610-3:2000	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	78,556	78,556	78,556	78,556	78,556	78,556	78,556	78,556
1730	Dây và cáp điện	VCTF 3x6.0	m	TCVN 6610-3:2000	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	119,523	119,523	119,523	119,523	119,523	119,523	119,523	119,523
1731	Dây và cáp điện	VCTF 3x10	m	TCVN 6610-3:2000	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	211,011	211,011	211,011	211,011	211,011	211,011	211,011	211,011
1732	Dây và cáp điện	VCTF 4x0.5	m	TCVN 6610-3:2000	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	17,409	17,409	17,409	17,409	17,409	17,409	17,409	17,409
1733	Dây và cáp điện	VCTF 4x0.75	m	TCVN 6610-3:2000	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	23,595	23,595	23,595	23,595	23,595	23,595	23,595	23,595
1734	Dây và cáp điện	VCTF 4x1.0	m	TCVN 6610-3:2000	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	28,585	28,585	28,585	28,585	28,585	28,585	28,585	28,585
1735	Dây và cáp điện	VCTF 4x1.5	m	TCVN 6610-3:2000	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	40,126	40,126	40,126	40,126	40,126	40,126	40,126	40,126
1736	Dây và cáp điện	VCTF 4x2.5	m	TCVN 6610-3:2000	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	67,027	67,027	67,027	67,027	67,027	67,027	67,027	67,027
1737	Dây và cáp điện	VCTF 4x4.0	m	TCVN 6610-3:2000	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	105,042	105,042	105,042	105,042	105,042	105,042	105,042	105,042
1738	Dây và cáp điện	VCTF 4x6.0	m	TCVN 6610-3:2000	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	157,722	157,722	157,722	157,722	157,722	157,722	157,722	157,722
1739	Dây và cáp điện	CV 1x1.5	m	TCVN 6610-3:2000	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	9,723	9,723	9,723	9,723	9,723	9,723	9,723	9,723
1740	Dây và cáp điện	CV 1x2.5	m	TCVN 6610-3:2000	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	15,933	15,933	15,933	15,933	15,933	15,933	15,933	15,933
1741	Dây và cáp điện	CV 1x4	m	TCVN 6610-3:2000	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	26,120	26,120	26,120	26,120	26,120	26,120	26,120	26,120
1742	Dây và cáp điện	CV 1x6	m	TCVN 6610-3:2000	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	38,442	38,442	38,442	38,442	38,442	38,442	38,442	38,442
1743	Dây và cáp điện	CV 1x10	m	TCVN 6610-3:2000	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	62,476	62,476	62,476	62,476	62,476	62,476	62,476	62,476
1744	Dây và cáp điện	CV 1x16	m	TCVN 6610-3:2000	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	97,320	97,320	97,320	97,320	97,320	97,320	97,320	97,320
1745	Dây và cáp điện	CV 1x25	m	TCVN 6610-3:2000	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	151,116	151,116	151,116	151,116	151,116	151,116	151,116	151,116
1746	Dây và cáp điện	CV 1x35	m	TCVN 6610-3:2000	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	209,676	209,676	209,676	209,676	209,676	209,676	209,676	209,676
1747	Dây và cáp điện	CV 1x50	m	TCVN 6610-3:2000	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	287,628	287,628	287,628	287,628	287,628	287,628	287,628	287,628
1748	Dây và cáp điện	CV 1x70	m	TCVN 6610-3:2000	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	409,068	409,068	409,068	409,068	409,068	409,068	409,068	409,068
1749	Dây và cáp điện	CV 1x95	m	TCVN 6610-3:2000	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	568,848	568,848	568,848	568,848	568,848	568,848	568,848	568,848
1750	Dây và cáp điện	CV 1x120	m	TCVN 6610-3:2000	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	715,860	715,860	715,860	715,860	715,860	715,860	715,860	715,860
1751	Dây và cáp điện	CV 1x150	m	TCVN 6610-3:2000	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	886,836	886,836	886,836	886,836	886,836	886,836	886,836	886,836
1752	Dây và cáp điện	CV 1x185	m	TCVN 6610-3:2000	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	1,102,548	1,102,548	1,102,548	1,102,548	1,102,548	1,102,548	1,102,548	1,102,548
1753	Dây và cáp điện	CV 1x240	m	TCVN 6610-3:2000	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	1,448,340	1,448,340	1,448,340	1,448,340	1,448,340	1,448,340	1,448,340	1,448,340
1754	Dây và cáp điện	CV 1x300	m	TCVN 6610-3:2000	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	1,829,592	1,829,592	1,829,592	1,829,592	1,829,592	1,829,592	1,829,592	1,829,592
1755	Dây và cáp điện	CXV 1x1.5	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	11,627	11,627	11,627	11,627	11,627	11,627	11,627	11,627
1756	Dây và cáp điện	CXV 1x2.5	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	18,191	18,191	18,191	18,191	18,191	18,191	18,191	18,191
1757	Dây và cáp điện	CXV 1x4	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	28,231	28,231	28,231	28,231	28,231	28,231	28,231	28,231
1758	Dây và cáp điện	CXV 1x6	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	40,020	40,020	40,020	40,020	40,020	40,020	40,020	40,020
1759	Dây và cáp điện	CXV 1x10	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	64,560	64,560	64,560	64,560	64,560	64,560	64,560	64,560
1760	Dây và cáp điện	CXV 1x16	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	100,200	100,200	100,200	100,200	100,200	100,200	100,200	100,200

1761	Dây và cáp điện	CXV 1x25	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	154,752	154,752	154,752	154,752	154,752	154,752	154,752	154,752
1762	Dây và cáp điện	CXV 1x35	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	213,048	213,048	213,048	213,048	213,048	213,048	213,048	213,048
1763	Dây và cáp điện	CXV 1x50	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	292,140	292,140	292,140	292,140	292,140	292,140	292,140	292,140
1764	Dây và cáp điện	CXV 1x70	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	416,424	416,424	416,424	416,424	416,424	416,424	416,424	416,424
1765	Dây và cáp điện	CXV 1x95	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	576,216	576,216	576,216	576,216	576,216	576,216	576,216	576,216
1766	Dây và cáp điện	CXV 1x120	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	721,464	721,464	721,464	721,464	721,464	721,464	721,464	721,464
1767	Dây và cáp điện	CXV 1x150	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	895,764	895,764	895,764	895,764	895,764	895,764	895,764	895,764
1768	Dây và cáp điện	CXV 1x185	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	1,114,548	1,114,548	1,114,548	1,114,548	1,114,548	1,114,548	1,114,548	1,114,548
1769	Dây và cáp điện	CXV 1x240	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	1,466,184	1,466,184	1,466,184	1,466,184	1,466,184	1,466,184	1,466,184	1,466,184
1770	Dây và cáp điện	CXV 1x300	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	1,832,544	1,832,544	1,832,544	1,832,544	1,832,544	1,832,544	1,832,544	1,832,544
1771	Dây và cáp điện	CXV 2x1.5	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	25,010	25,010	25,010	25,010	25,010	25,010	25,010	25,010
1772	Dây và cáp điện	CXV 2x2.5	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	38,162	38,162	38,162	38,162	38,162	38,162	38,162	38,162
1773	Dây và cáp điện	CXV 2x4	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	58,292	58,292	58,292	58,292	58,292	58,292	58,292	58,292
1774	Dây và cáp điện	CXV 2x6	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	86,010	86,010	86,010	86,010	86,010	86,010	86,010	86,010
1775	Dây và cáp điện	CXV 2x10	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	136,774	136,774	136,774	136,774	136,774	136,774	136,774	136,774
1776	Dây và cáp điện	CXV 2x16	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	209,100	209,100	209,100	209,100	209,100	209,100	209,100	209,100
1777	Dây và cáp điện	CXV 2x25	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	322,176	322,176	322,176	322,176	322,176	322,176	322,176	322,176
1778	Dây và cáp điện	CXV 2x35	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	440,928	440,928	440,928	440,928	440,928	440,928	440,928	440,928
1779	Dây và cáp điện	CXV 2x50	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	598,116	598,116	598,116	598,116	598,116	598,116	598,116	598,116
1780	Dây và cáp điện	CXV 3x4+1x2.5	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng 4 (1 ruột trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	105,774	105,774	105,774	105,774	105,774	105,774	105,774	105,774
1781	Dây và cáp điện	CXV 3x6+1x4	m	TCVN 5935-1:1992	Cáp đồng 4 (1 ruột trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	153,492	153,492	153,492	153,492	153,492	153,492	153,492	153,492
1782	Dây và cáp điện	CXV 3x10x1x6	m	TCVN 5935-1:1993	Cáp đồng 4 (1 ruột trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	238,944	238,944	238,944	238,944	238,944	238,944	238,944	238,944
1783	Dây và cáp điện	CXV 3x16+1x10	m	TCVN 5935-1:1994	Cáp đồng 4 (1 ruột trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	373,440	373,440	373,440	373,440	373,440	373,440	373,440	373,440
1784	Dây và cáp điện	CXV 3x25+1x16	m	TCVN 5935-1:1995	Cáp đồng 4 (1 ruột trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	571,236	571,236	571,236	571,236	571,236	571,236	571,236	571,236
1785	Dây và cáp điện	CXV 3x35+1x16	m	TCVN 5935-1:1996	Cáp đồng 4 (1 ruột trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	746,904	746,904	746,904	746,904	746,904	746,904	746,904	746,904
1786	Dây và cáp điện	CXV 3x35+1x25	m	TCVN 5935-1:1997	Cáp đồng 4 (1 ruột trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	803,772	803,772	803,772	803,772	803,772	803,772	803,772	803,772
1787	Dây và cáp điện	CXV 3x50+1x25	m	TCVN 5935-1:1998	Cáp đồng 4 (1 ruột trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	1,041,216	1,041,216	1,041,216	1,041,216	1,041,216	1,041,216	1,041,216	1,041,216
1788	Dây và cáp điện	CXV 3x50+1x35	m	TCVN 5935-1:1999	Cáp đồng 4 (1 ruột trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	1,096,620	1,096,620	1,096,620	1,096,620	1,096,620	1,096,620	1,096,620	1,096,620
1789	Dây và cáp điện	CXV 3x70+1x35	m	TCVN 5935-1:2000	Cáp đồng 4 (1 ruột trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	1,470,360	1,470,360	1,470,360	1,470,360	1,470,360	1,470,360	1,470,360	1,470,360

1790	Dây và cáp điện	CXV 3x70+1x50	m	TCVN 5935-1:2001	Cáp đồng 4 (1 ruột trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	1,557,948	1,557,948	1,557,948	1,557,948	1,557,948	1,557,948	1,557,948	1,557,948
1791	Dây và cáp điện	CXV 3x95+1x50	m	TCVN 5935-1:2002	Cáp đồng 4 (1 ruột trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	2,028,828	2,028,828	2,028,828	2,028,828	2,028,828	2,028,828	2,028,828	2,028,828
1792	Dây và cáp điện	CXV 3x95+1x70	m	TCVN 5935-1:2003	Cáp đồng 4 (1 ruột trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	2,154,804	2,154,804	2,154,804	2,154,804	2,154,804	2,154,804	2,154,804	2,154,804
1793	Dây và cáp điện	CXV 3x120+1x70	m	TCVN 5935-1:2004	Cáp đồng 4 (1 ruột trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	2,601,060	2,601,060	2,601,060	2,601,060	2,601,060	2,601,060	2,601,060	2,601,060
1794	Dây và cáp điện	CXV 3x120+1x95	m	TCVN 5935-1:2005	Cáp đồng 4 (1 ruột trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	2,760,816	2,760,816	2,760,816	2,760,816	2,760,816	2,760,816	2,760,816	2,760,816
1795	Dây và cáp điện	CXV 3x150+1x70	m	TCVN 5935-1:2006	Cáp đồng 4 (1 ruột trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	3,115,908	3,115,908	3,115,908	3,115,908	3,115,908	3,115,908	3,115,908	3,115,908
1796	Dây và cáp điện	CXV 3x150+1x95	m	TCVN 5935-1:2007	Cáp đồng 4 (1 ruột trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	3,284,592	3,284,592	3,284,592	3,284,592	3,284,592	3,284,592	3,284,592	3,284,592
1797	Dây và cáp điện	CXV 3x150+1x120	m	TCVN 5935-1:2008	Cáp đồng 4 (1 ruột trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	3,433,824	3,433,824	3,433,824	3,433,824	3,433,824	3,433,824	3,433,824	3,433,824
1798	Dây và cáp điện	CXV 3x185+1x95	m	TCVN 5935-1:2009	Cáp đồng 4 (1 ruột trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	3,946,812	3,946,812	3,946,812	3,946,812	3,946,812	3,946,812	3,946,812	3,946,812
1799	Dây và cáp điện	CXV 3x185+1x120	m	TCVN 5935-1:2010	Cáp đồng 4 (1 ruột trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	4,098,660	4,098,660	4,098,660	4,098,660	4,098,660	4,098,660	4,098,660	4,098,660
1800	Dây và cáp điện	CXV 3x185+1x150	m	TCVN 5935-1:2011	Cáp đồng 4 (1 ruột trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	4,273,392	4,273,392	4,273,392	4,273,392	4,273,392	4,273,392	4,273,392	4,273,392
1801	Dây và cáp điện	CXV 3x240+1x120	m	TCVN 5935-1:2012	Cáp đồng 4 (1 ruột trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	5,150,040	5,150,040	5,150,040	5,150,040	5,150,040	5,150,040	5,150,040	5,150,040
1802	Dây và cáp điện	CXV 3x240+1x150	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng 4 (1 ruột trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	5,333,856	5,333,856	5,333,856	5,333,856	5,333,856	5,333,856	5,333,856	5,333,856
1803	Dây và cáp điện	CXV 3x240+1x185	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng 4 (1 ruột trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	5,552,964	5,552,964	5,552,964	5,552,964	5,552,964	5,552,964	5,552,964	5,552,964
1804	Dây và cáp điện	CXV 3x300+1x150	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng 4 (1 ruột trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	6,431,556	6,431,556	6,431,556	6,431,556	6,431,556	6,431,556	6,431,556	6,431,556
1805	Dây và cáp điện	CXV 3x300+1x185	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng 4 (1 ruột trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	6,658,584	6,658,584	6,658,584	6,658,584	6,658,584	6,658,584	6,658,584	6,658,584
1806	Dây và cáp điện	CXV 3x300+1x240	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng 4 (1 ruột trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	7,013,220	7,013,220	7,013,220	7,013,220	7,013,220	7,013,220	7,013,220	7,013,220
1807	Dây và cáp điện	CXV 3x400+1x240	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng 4 (1 ruột trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	8,660,628	8,660,628	8,660,628	8,660,628	8,660,628	8,660,628	8,660,628	8,660,628
1808	Dây và cáp điện	CXV 3x400+1x300	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng 4 (1 ruột trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	9,004,176	9,004,176	9,004,176	9,004,176	9,004,176	9,004,176	9,004,176	9,004,176
1809	Dây và cáp điện	CXV 4x1.5	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng 4 bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	48,959	48,959	48,959	48,959	48,959	48,959	48,959	48,959
1810	Dây và cáp điện	CXV 4x2.5	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng 4 bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	73,740	73,740	73,740	73,740	73,740	73,740	73,740	73,740
1811	Dây và cáp điện	CXV 4x4	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng 4 bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	114,024	114,024	114,024	114,024	114,024	114,024	114,024	114,024
1812	Dây và cáp điện	CXV 4x6	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng 4 bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	166,152	166,152	166,152	166,152	166,152	166,152	166,152	166,152
1813	Dây và cáp điện	CXV 4x10	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng 4 bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	262,680	262,680	262,680	262,680	262,680	262,680	262,680	262,680
1814	Dây và cáp điện	CXV 4x16	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng 4 bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	404,100	404,100	404,100	404,100	404,100	404,100	404,100	404,100
1815	Dây và cáp điện	CXV 4x25	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng 4 bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	628,140	628,140	628,140	628,140	628,140	628,140	628,140	628,140
1816	Dây và cáp điện	CXV 4x35	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng 4 bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	862,032	862,032	862,032	862,032	862,032	862,032	862,032	862,032

1817	Dây và cáp điện	CXV 4x50	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng 4 bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	1,173,768	1,173,768	1,173,768	1,173,768	1,173,768	1,173,768	1,173,768	1,173,768
1818	Dây và cáp điện	CXV 4x70	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng 4 bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	1,684,680	1,684,680	1,684,680	1,684,680	1,684,680	1,684,680	1,684,680	1,684,680
1819	Dây và cáp điện	CXV 4x95	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng 4 bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	2,315,712	2,315,712	2,315,712	2,315,712	2,315,712	2,315,712	2,315,712	2,315,712
1820	Dây và cáp điện	CXV 4x120	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng 4 bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	2,908,452	2,908,452	2,908,452	2,908,452	2,908,452	2,908,452	2,908,452	2,908,452
1821	Dây và cáp điện	CXV 4x150	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng 4 bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	3,612,252	3,612,252	3,612,252	3,612,252	3,612,252	3,612,252	3,612,252	3,612,252
1822	Dây và cáp điện	CXV 4x185	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng 4 bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	4,493,964	4,493,964	4,493,964	4,493,964	4,493,964	4,493,964	4,493,964	4,493,964
1823	Dây và cáp điện	CXV 4x240	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng 4 bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	5,907,504	5,907,504	5,907,504	5,907,504	5,907,504	5,907,504	5,907,504	5,907,504
1824	Dây và cáp điện	CXV 4x300	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng 4 bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	7,382,880	7,382,880	7,382,880	7,382,880	7,382,880	7,382,880	7,382,880	7,382,880
1825	Dây và cáp điện	MULLER 2x4	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng điện kế Muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	72,425	72,425	72,425	72,425	72,425	72,425	72,425	72,425
1826	Dây và cáp điện	MULLER 2x6	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng điện kế Muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	99,625	99,625	99,625	99,625	99,625	99,625	99,625	99,625
1827	Dây và cáp điện	MULLER 2x7	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng điện kế Muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	113,613	113,613	113,613	113,613	113,613	113,613	113,613	113,613
1828	Dây và cáp điện	MULLER 2x10	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng điện kế Muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	151,988	151,988	151,988	151,988	151,988	151,988	151,988	151,988
1829	Dây và cáp điện	MULLER 2x11	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng điện kế Muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	160,438	160,438	160,438	160,438	160,438	160,438	160,438	160,438
1830	Dây và cáp điện	MULLER 2x16	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng điện kế Muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	226,300	226,300	226,300	226,300	226,300	226,300	226,300	226,300
1831	Dây và cáp điện	DSTA 2x2.5	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	49,910	49,910	49,910	49,910	49,910	49,910	49,910	49,910
1832	Dây và cáp điện	DSTA 2x4	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	70,800	70,800	70,800	70,800	70,800	70,800	70,800	70,800
1833	Dây và cáp điện	DSTA 2x6	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	98,400	98,400	98,400	98,400	98,400	98,400	98,400	98,400
1834	Dây và cáp điện	DSTA 2x10	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	149,076	149,076	149,076	149,076	149,076	149,076	149,076	149,076
1835	Dây và cáp điện	DSTA 2x16	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	223,008	223,008	223,008	223,008	223,008	223,008	223,008	223,008
1836	Dây và cáp điện	DSTA 2x25	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	337,200	337,200	337,200	337,200	337,200	337,200	337,200	337,200
1837	Dây và cáp điện	DSTA 2x35	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	460,800	460,800	460,800	460,800	460,800	460,800	460,800	460,800
1838	Dây và cáp điện	DSTA 2x50	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	624,000	624,000	624,000	624,000	624,000	624,000	624,000	624,000
1839	Dây và cáp điện	DSTA 2x70	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	878,220	878,220	878,220	878,220	878,220	878,220	878,220	878,220
1840	Dây và cáp điện	DSTA 2x95	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	1,218,000	1,218,000	1,218,000	1,218,000	1,218,000	1,218,000	1,218,000	1,218,000
1841	Dây và cáp điện	DSTA 2x120	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	1,519,092	1,519,092	1,519,092	1,519,092	1,519,092	1,519,092	1,519,092	1,519,092
1842	Dây và cáp điện	DSTA 2x150	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	1,878,000	1,878,000	1,878,000	1,878,000	1,878,000	1,878,000	1,878,000	1,878,000
1843	Dây và cáp điện	DSTA 3x2.5+1x1.5	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	79,512	79,512	79,512	79,512	79,512	79,512	79,512	79,512
1844	Dây và cáp điện	DSTA 3x4.0+1x2.5	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	118,884	118,884	118,884	118,884	118,884	118,884	118,884	118,884
1845	Dây và cáp điện	DSTA 3x6.0+1x4.0	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	166,044	166,044	166,044	166,044	166,044	166,044	166,044	166,044
1846	Dây và cáp điện	DSTA 3x10+1x6.0	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	256,344	256,344	256,344	256,344	256,344	256,344	256,344	256,344

1847	Dây và cáp điện	DSTA 3x16+1x10	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	393,444	393,444	393,444	393,444	393,444	393,444	393,444	393,444
1848	Dây và cáp điện	DSTA 3x25+1x16	m	TCVN 5935-1:2014	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	591,816	591,816	591,816	591,816	591,816	591,816	591,816	591,816
1849	Dây và cáp điện	DSTA 3x35+1x16	m	TCVN 5935-1:2015	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	765,876	765,876	765,876	765,876	765,876	765,876	765,876	765,876
1850	Dây và cáp điện	DSTA 3x35+1x25	m	TCVN 5935-1:2016	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	826,008	826,008	826,008	826,008	826,008	826,008	826,008	826,008
1851	Dây và cáp điện	DSTA 3x50+1x25	m	TCVN 5935-1:2017	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	1,072,860	1,072,860	1,072,860	1,072,860	1,072,860	1,072,860	1,072,860	1,072,860
1852	Dây và cáp điện	DSTA 3x50+1x35	m	TCVN 5935-1:2018	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	1,129,464	1,129,464	1,129,464	1,129,464	1,129,464	1,129,464	1,129,464	1,129,464
1853	Dây và cáp điện	DSTA 3x70+1x35	m	TCVN 5935-1:2019	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	1,531,620	1,531,620	1,531,620	1,531,620	1,531,620	1,531,620	1,531,620	1,531,620
1854	Dây và cáp điện	DSTA 3x70+1x50	m	TCVN 5935-1:2020	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	1,610,616	1,610,616	1,610,616	1,610,616	1,610,616	1,610,616	1,610,616	1,610,616
1855	Dây và cáp điện	DSTA 3x95+1x50	m	TCVN 5935-1:2021	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	2,075,952	2,075,952	2,075,952	2,075,952	2,075,952	2,075,952	2,075,952	2,075,952
1856	Dây và cáp điện	DSTA 3x95+1x70	m	TCVN 5935-1:2022	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	2,201,676	2,201,676	2,201,676	2,201,676	2,201,676	2,201,676	2,201,676	2,201,676
1857	Dây và cáp điện	DSTA 3x120+1x70	m	TCVN 5935-1:2023	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	2,651,184	2,651,184	2,651,184	2,651,184	2,651,184	2,651,184	2,651,184	2,651,184
1858	Dây và cáp điện	DSTA 3x120+1x95	m	TCVN 5935-1:2024	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	2,812,800	2,812,800	2,812,800	2,812,800	2,812,800	2,812,800	2,812,800	2,812,800
1859	Dây và cáp điện	DSTA 3x150+1x70	m	TCVN 5935-1:2025	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	3,180,600	3,180,600	3,180,600	3,180,600	3,180,600	3,180,600	3,180,600	3,180,600
1860	Dây và cáp điện	DSTA 3x150+1x95	m	TCVN 5935-1:2026	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	3,344,184	3,344,184	3,344,184	3,344,184	3,344,184	3,344,184	3,344,184	3,344,184
1861	Dây và cáp điện	DSTA 3x150+1x120	m	TCVN 5935-1:2027	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	3,491,844	3,491,844	3,491,844	3,491,844	3,491,844	3,491,844	3,491,844	3,491,844
1862	Dây và cáp điện	DSTA 3x185+1x95	m	TCVN 5935-1:2028	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	4,039,596	4,039,596	4,039,596	4,039,596	4,039,596	4,039,596	4,039,596	4,039,596
1863	Dây và cáp điện	DSTA 3x185+1x120	m	TCVN 5935-1:2029	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	4,200,876	4,200,876	4,200,876	4,200,876	4,200,876	4,200,876	4,200,876	4,200,876
1864	Dây và cáp điện	DSTA 3x185+1x150	m	TCVN 5935-1:2030	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	4,378,176	4,378,176	4,378,176	4,378,176	4,378,176	4,378,176	4,378,176	4,378,176
1865	Dây và cáp điện	DSTA 3x240+1x120	m	TCVN 5935-1:2031	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	5,236,116	5,236,116	5,236,116	5,236,116	5,236,116	5,236,116	5,236,116	5,236,116
1866	Dây và cáp điện	DSTA 3x240+1x150	m	TCVN 5935-1:2032	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	5,446,896	5,446,896	5,446,896	5,446,896	5,446,896	5,446,896	5,446,896	5,446,896
1867	Dây và cáp điện	DSTA 3x240+1x185	m	TCVN 5935-1:2033	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Trên địa bàn Tỉnh	5,668,452							
1868	Dây và cáp điện	DSTA 3x300+1x150	m	TCVN 5935-1:2034	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	6,560,652	6,560,652	6,560,652	6,560,652	6,560,652	6,560,652	6,560,652	6,560,652
1869	Dây và cáp điện	DSTA 3x300+1x185	m	TCVN 5935-1:2035	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	6,792,432	6,792,432	6,792,432	6,792,432	6,792,432	6,792,432	6,792,432	6,792,432
1870	Dây và cáp điện	DSTA 3x300+1x240	m	TCVN 5935-1:2036	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	7,149,036	7,149,036	7,149,036	7,149,036	7,149,036	7,149,036	7,149,036	7,149,036
1871	Dây và cáp điện	DSTA 3x400+1x240	m	TCVN 5935-1:2037	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	8,790,156	8,790,156	8,790,156	8,790,156	8,790,156	8,790,156	8,790,156	8,790,156

1872	Dây và cáp điện	DSTA 3x400+1x300	m	TCVN 5935-1:2038	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 trung tính) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	9,165,744	9,165,744	9,165,744	9,165,744	9,165,744	9,165,744	9,165,744	9,165,744
1873	Dây và cáp điện	DSTA 4x2.5	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	87,264	87,264	87,264	87,264	87,264	87,264	87,264	87,264
1874	Dây và cáp điện	DSTA 4x4	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	127,800	127,800	127,800	127,800	127,800	127,800	127,800	127,800
1875	Dây và cáp điện	DSTA 4x6	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	178,800	178,800	178,800	178,800	178,800	178,800	178,800	178,800
1876	Dây và cáp điện	DSTA 4x10	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	278,400	278,400	278,400	278,400	278,400	278,400	278,400	278,400
1877	Dây và cáp điện	DSTA 4x16	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	426,000	426,000	426,000	426,000	426,000	426,000	426,000	426,000
1878	Dây và cáp điện	DSTA 4x25	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	652,716	652,716	652,716	652,716	652,716	652,716	652,716	652,716
1879	Dây và cáp điện	DSTA 4x35	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	890,472	890,472	890,472	890,472	890,472	890,472	890,472	890,472
1880	Dây và cáp điện	DSTA 4x50	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	1,207,704	1,207,704	1,207,704	1,207,704	1,207,704	1,207,704	1,207,704	1,207,704
1881	Dây và cáp điện	DSTA 4x70	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	1,737,936	1,737,936	1,737,936	1,737,936	1,737,936	1,737,936	1,737,936	1,737,936
1882	Dây và cáp điện	DSTA 4x95	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	2,362,188	2,362,188	2,362,188	2,362,188	2,362,188	2,362,188	2,362,188	2,362,188
1883	Dây và cáp điện	DSTA 4x120	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	2,957,280	2,957,280	2,957,280	2,957,280	2,957,280	2,957,280	2,957,280	2,957,280
1884	Dây và cáp điện	DSTA 4x150	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	3,667,992	3,667,992	3,667,992	3,667,992	3,667,992	3,667,992	3,667,992	3,667,992
1885	Dây và cáp điện	DSTA 4x185	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	4,584,000	4,584,000	4,584,000	4,584,000	4,584,000	4,584,000	4,584,000	4,584,000
1886	Dây và cáp điện	DSTA 4x240	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	5,994,000	5,994,000	5,994,000	5,994,000	5,994,000	5,994,000	5,994,000	5,994,000
1887	Dây và cáp điện	DSTA 4x300	m	TCVN 5935-1:2013	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	7,481,532	7,481,532	7,481,532	7,481,532	7,481,532	7,481,532	7,481,532	7,481,532
1888	Dây và cáp điện	AV 16	m	TCVN 6447:1998	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100
1889	Dây và cáp điện	AV 25	m	TCVN 6447:1998	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	18,090	18,090	18,090	18,090	18,090	18,090	18,090	18,090
1890	Dây và cáp điện	AV 35	m	TCVN 6447:1998	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810	23,810
1891	Dây và cáp điện	AV 50	m	TCVN 6447:1998	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	33,120	33,120	33,120	33,120	33,120	33,120	33,120	33,120
1892	Dây và cáp điện	AV 70	m	TCVN 6447:1998	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	46,550	46,550	46,550	46,550	46,550	46,550	46,550	46,550
1893	Dây và cáp điện	AV 95	m	TCVN 6447:1998	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	63,570	63,570	63,570	63,570	63,570	63,570	63,570	63,570
1894	Dây và cáp điện	AV 120	m	TCVN 6447:1998	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	77,810	77,810	77,810	77,810	77,810	77,810	77,810	77,810
1895	Dây và cáp điện	AV 150	m	TCVN 6447:1998	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	97,360	97,360	97,360	97,360	97,360	97,360	97,360	97,360
1896	Dây và cáp điện	AV 185	m	TCVN 6447:1998	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	121,300	121,300	121,300	121,300	121,300	121,300	121,300	121,300
1897	Dây và cáp điện	AV 240	m	TCVN 6447:1998	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	155,880	155,880	155,880	155,880	155,880	155,880	155,880	155,880
1898	Dây và cáp điện	ABC 2x16	m	TCVN 6447:1998	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	26,260	26,260	26,260	26,260	26,260	26,260	26,260	26,260
1899	Dây và cáp điện	ABC 2x25	m	TCVN 6447:1998	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	36,790	36,790	36,790	36,790	36,790	36,790	36,790	36,790
1900	Dây và cáp điện	ABC 2x35	m	TCVN 6447:1998	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	47,680	47,680	47,680	47,680	47,680	47,680	47,680	47,680
1901	Dây và cáp điện	ABC 2x50	m	TCVN 6447:1998	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	64,740	64,740	64,740	64,740	64,740	64,740	64,740	64,740
1902	Dây và cáp điện	ABC 2x70	m	TCVN 6447:1998	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	90,870	90,870	90,870	90,870	90,870	90,870	90,870	90,870

1903	Dây và cáp điện	ABC 2x95	m	TCVN 6447:1998	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	122,330	122,330	122,330	122,330	122,330	122,330	122,330	122,330
1904	Dây và cáp điện	ABC 2x120	m	TCVN 6447:1998	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	151,970	151,970	151,970	151,970	151,970	151,970	151,970	151,970
1905	Dây và cáp điện	ABC 2x150	m	TCVN 6447:1998	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	183,950	183,950	183,950	183,950	183,950	183,950	183,950	183,950
1906	Dây và cáp điện	ABC 2x185	m	TCVN 6447:1998	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	231,530	231,530	231,530	231,530	231,530	231,530	231,530	231,530
1907	Dây và cáp điện	ABC 2x 240	m	TCVN 6447:1998	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	292,240	292,240	292,240	292,240	292,240	292,240	292,240	292,240
1908	Dây và cáp điện	ABC 4x16	m	TCVN 6447:1998	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	50,570	50,570	50,570	50,570	50,570	50,570	50,570	50,570
1909	Dây và cáp điện	ABC 4x25	m	TCVN 6447:1998	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	71,890	71,890	71,890	71,890	71,890	71,890	71,890	71,890
1910	Dây và cáp điện	ABC 4x35	m	TCVN 6447:1998	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	94,450	94,450	94,450	94,450	94,450	94,450	94,450	94,450
1911	Dây và cáp điện	ABC 4x50	m	TCVN 6447:1998	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	126,750	126,750	126,750	126,750	126,750	126,750	126,750	126,750
1912	Dây và cáp điện	ABC 4x70	m	TCVN 6447:1998	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	177,840	177,840	177,840	177,840	177,840	177,840	177,840	177,840
1913	Dây và cáp điện	ABC 4x95	m	TCVN 6447:1998	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	242,580	242,580	242,580	242,580	242,580	242,580	242,580	242,580
1914	Dây và cáp điện	ABC 4x120	m	TCVN 6447:1998	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	305,500	305,500	305,500	305,500	305,500	305,500	305,500	305,500
1915	Dây và cáp điện	ABC 4x150	m	TCVN 6447:1998	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	371,410	371,410	371,410	371,410	371,410	371,410	371,410	371,410
1916	Dây và cáp điện	ABC 4x185	m	TCVN 6447:1998	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	461,370	461,370	461,370	461,370	461,370	461,370	461,370	461,370
1917	Dây và cáp điện	ABC 4x240	m	TCVN 6447:1998	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	590,590	590,590	590,590	590,590	590,590	590,590	590,590	590,590
1918	Dây và cáp điện	ACKII 10/1.8	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	177,800	177,800	177,800	177,800	177,800	177,800	177,800	177,800
1919	Dây và cáp điện	ACKII 16/2.7	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	170,690	170,690	170,690	170,690	170,690	170,690	170,690	170,690
1920	Dây và cáp điện	ACKII 25/4.2	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	167,010	167,010	167,010	167,010	167,010	167,010	167,010	167,010
1921	Dây và cáp điện	ACKII 35/6.2	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	162,050	162,050	162,050	162,050	162,050	162,050	162,050	162,050
1922	Dây và cáp điện	ACKII 50/8	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	160,020	160,020	160,020	160,020	160,020	160,020	160,020	160,020
1923	Dây và cáp điện	ACKII 70/11	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	160,660	160,660	160,660	160,660	160,660	160,660	160,660	160,660
1924	Dây và cáp điện	ACKII 70/29	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	144,270	144,270	144,270	144,270	144,270	144,270	144,270	144,270
1925	Dây và cáp điện	ACKII 70/72	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	110,110	110,110	110,110	110,110	110,110	110,110	110,110	110,110
1926	Dây và cáp điện	ACKII 95/16	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	159,260	159,260	159,260	159,260	159,260	159,260	159,260	159,260
1927	Dây và cáp điện	ACKII 95/141	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	94,420	94,420	94,420	94,420	94,420	94,420	94,420	94,420
1928	Dây và cáp điện	ACKII 120/19	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	166,120	166,120	166,120	166,120	166,120	166,120	166,120	166,120
1929	Dây và cáp điện	ACKII 120/27	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	154,810	154,810	154,810	154,810	154,810	154,810	154,810	154,810
1930	Dây và cáp điện	ACKII 150/19	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	171,700	171,700	171,700	171,700	171,700	171,700	171,700	171,700
1931	Dây và cáp điện	ACKII 150/24	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	164,340	164,340	164,340	164,340	164,340	164,340	164,340	164,340
1932	Dây và cáp điện	ACKII 150/34	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	153,420	153,420	153,420	153,420	153,420	153,420	153,420	153,420
1933	Dây và cáp điện	ACKII 185/24	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	170,820	170,820	170,820	170,820	170,820	170,820	170,820	170,820

1934	Dây và cáp điện	ACKII 185/29	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	163,830	163,830	163,830	163,830	163,830	163,830	163,830	163,830
1935	Dây và cáp điện	ACKII 185/43	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	156,340	156,340	156,340	156,340	156,340	156,340	156,340	156,340
1936	Dây và cáp điện	ACKII 185/128	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	112,560	112,560	112,560	112,560	112,560	112,560	112,560	112,560
1937	Dây và cáp điện	ACKII 240/32	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	167,640	167,640	167,640	167,640	167,640	167,640	167,640	167,640
1938	Dây và cáp điện	ACKII 240/39	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	160,660	160,660	160,660	160,660	160,660	160,660	160,660	160,660
1939	Dây và cáp điện	ACKII 240/56	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	156,460	156,460	156,460	156,460	156,460	156,460	156,460	156,460
1940	Dây và cáp điện	ACKII 300/39	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	167,130	167,130	167,130	167,130	167,130	167,130	167,130	167,130
1941	Dây và cáp điện	ACKII 300/48	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	168,400	168,400	168,400	168,400	168,400	168,400	168,400	168,400
1942	Dây và cáp điện	ACKII 300/66	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	154,810	154,810	154,810	154,810	154,810	154,810	154,810	154,810
1943	Dây và cáp điện	ACKII 300/67	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800
1944	Dây và cáp điện	ACKII 300/204	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	110,880	110,880	110,880	110,880	110,880	110,880	110,880	110,880
1945	Dây và cáp điện	ACKII 330/30	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	184,910	184,910	184,910	184,910	184,910	184,910	184,910	184,910
1946	Dây và cáp điện	ACKII 330/43	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	174,630	174,630	174,630	174,630	174,630	174,630	174,630	174,630
1947	Dây và cáp điện	ACKII 400/18	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	197,360	197,360	197,360	197,360	197,360	197,360	197,360	197,360
1948	Dây và cáp điện	ACKII 400/51	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	174,630	174,630	174,630	174,630	174,630	174,630	174,630	174,630
1949	Dây và cáp điện	ACKII 400/64	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	165,100	165,100	165,100	165,100	165,100	165,100	165,100	165,100
1950	Dây và cáp điện	ACKII 400/93	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	Theo giá niêm yết của hãng Vạn Xuân và tham khảo giá thị trường	159,260	159,260	159,260	159,260	159,260	159,260	159,260	159,260
1951	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo- 2x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300
1952	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo- 2x1,0 (2x32/0,2) - 300/500V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900
1953	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo- 2x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100
1954	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo- 2x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100
1955	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo- 2x4 (2x56/0,3) - 300/500V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	44,100	44,100	44,100	44,100	44,100	44,100	44,100	44,100
1956	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo- 2x6 (2x84/0,3) - 300/500V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800
1957	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmt- 3x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600
1958	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmt- 3x1,0 (2x32/0,2) - 300/500V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100
1959	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmt- 3x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1960	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmt- 3x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800
1961	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmt- 3x4 (2x56/0,3) - 300/500V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100
1962	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmt- 3x6 (2x84/0,3) - 300/500V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700
1963	Vật tư ngành điện	dây điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV -1,0 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000
1964	Vật tư ngành điện	dây điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -1,5 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300
1965	Vật tư ngành điện	dây điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -2,5 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500
1966	Vật tư ngành điện	dây điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -4 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400

1967	Vật tư ngành điện	dây điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -6 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000
1968	Vật tư ngành điện	dây điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -10 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	49,700	49,700	49,700	49,700	49,700	49,700	49,700
1969	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -16 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	75,700	75,700	75,700	75,700	75,700	75,700	75,700
1970	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -25 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	115,700	115,700	115,700	115,700	115,700	115,700	115,700
1971	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -35 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000
1972	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -50 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	219,100	219,100	219,100	219,100	219,100	219,100	219,100
1973	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -70 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	312,400	312,400	312,400	312,400	312,400	312,400	312,400
1974	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -95 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	432,000	432,000	432,000	432,000	432,000	432,000	432,000
1975	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -120 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	562,600	562,600	562,600	562,600	562,600	562,600	562,600
1976	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -150 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	672,600	672,600	672,600	672,600	672,600	672,600	672,600
1977	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -185 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	839,800	839,800	839,800	839,800	839,800	839,800	839,800
1978	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -240 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,100,300	1,100,300	1,100,300	1,100,300	1,100,300	1,100,300	1,100,300
1979	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1,5 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1980	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x2,5 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700
1981	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x4 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	56,200	56,200	56,200	56,200	56,200	56,200	56,200
1982	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x6 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500
1983	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x10 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	125,200	125,200	125,200	125,200	125,200	125,200	125,200
1984	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1,5 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	34,200	34,200	34,200	34,200	34,200	34,200	34,200
1985	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x2,5 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	51,600	51,600	51,600	51,600	51,600	51,600	51,600
1986	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x4 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	74,200	74,200	74,200	74,200	74,200	74,200	74,200
1987	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x6 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	105,700	105,700	105,700	105,700	105,700	105,700	105,700
1988	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x10 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	174,100	174,100	174,100	174,100	174,100	174,100	174,100
1989	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x1,5 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600
1990	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x2,5 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800
1991	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x4 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900
1992	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x6 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	138,800	138,800	138,800	138,800	138,800	138,800	138,800
1993	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x10 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	226,600	226,600	226,600	226,600	226,600	226,600	226,600
1994	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 1- 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000
1995	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 1,5- 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600
1996	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 2,5- 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800
1997	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 4 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400
1998	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 6 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300
1999	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 10 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	53,700	53,700	53,700	53,700	53,700	53,700	53,700

2000	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700
2001	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000
2002	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	168,100	168,100	168,100	168,100	168,100	168,100	168,100	168,100
2003	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	228,500	228,500	228,500	228,500	228,500	228,500	228,500	228,500
2004	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 70 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	323,400	323,400	323,400	323,400	323,400	323,400	323,400	323,400
2005	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 2x16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	190,200	190,200	190,200	190,200	190,200	190,200	190,200	190,200
2006	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 2x25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	275,700	275,700	275,700	275,700	275,700	275,700	275,700	275,700
2007	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 2x35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	367,400	367,400	367,400	367,400	367,400	367,400	367,400	367,400
2008	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 2x50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	489,300	489,300	489,300	489,300	489,300	489,300	489,300	489,300
2009	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 2x70 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	683,900	683,900	683,900	683,900	683,900	683,900	683,900	683,900
2010	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 1 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	8,700	8,700	8,700	8,700	8,700	8,700	8,700	8,700
2011	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 1,5 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200
2012	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 2,5 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800
2013	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900
2014	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 6 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	33,700	33,700	33,700	33,700	33,700	33,700	33,700	33,700
2015	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 10 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300
2016	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	79,800	79,800	79,800	79,800	79,800	79,800	79,800	79,800
2017	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	123,900	123,900	123,900	123,900	123,900	123,900	123,900	123,900
2018	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	169,700	169,700	169,700	169,700	169,700	169,700	169,700	169,700
2019	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	230,400	230,400	230,400	230,400	230,400	230,400	230,400	230,400
2020	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 70 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	326,600	326,600	326,600	326,600	326,600	326,600	326,600	326,600
2021	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 95 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	448,800	448,800	448,800	448,800	448,800	448,800	448,800	448,800
2022	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 120 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	585,300	585,300	585,300	585,300	585,300	585,300	585,300	585,300
2023	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 150 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	698,400	698,400	698,400	698,400	698,400	698,400	698,400	698,400
2024	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 185 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	869,600	869,600	869,600	869,600	869,600	869,600	869,600	869,600
2025	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 2x1 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300
2026	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 2x1,5 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	29,500	29,500	29,500	29,500	29,500	29,500	29,500	29,500
2027	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 2x2,5 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300
2028	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 2x4 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900
2029	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 2x6 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	80,200	80,200	80,200	80,200	80,200	80,200	80,200	80,200
2030	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 2x10 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000
2031	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 2x16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	183,800	183,800	183,800	183,800	183,800	183,800	183,800	183,800
2032	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 2x25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	275,500	275,500	275,500	275,500	275,500	275,500	275,500	275,500

2033	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 2x35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700
2034	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 2x50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	492,400	492,400	492,400	492,400	492,400	492,400	492,400	492,400
2035	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 2x70 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	688,200	688,200	688,200	688,200	688,200	688,200	688,200	688,200
2036	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x1 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700
2037	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x1,5 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400
2038	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x2,5 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	68,800	68,800	68,800	68,800	68,800	68,800	68,800	68,800
2039	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x4 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	101,100	101,100	101,100	101,100	101,100	101,100	101,100	101,100
2040	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x6 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100
2041	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x10 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300
2042	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	336,400	336,400	336,400	336,400	336,400	336,400	336,400	336,400
2043	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	526,400	526,400	526,400	526,400	526,400	526,400	526,400	526,400
2044	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	712,700	712,700	712,700	712,700	712,700	712,700	712,700	712,700
2045	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	941,600	941,600	941,600	941,600	941,600	941,600	941,600	941,600
2046	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x70 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,367,100	1,367,100	1,367,100	1,367,100	1,367,100	1,367,100	1,367,100	1,367,100
2047	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x95 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,832,600	1,832,600	1,832,600	1,832,600	1,832,600	1,832,600	1,832,600	1,832,600
2048	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x120 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2,317,600	2,317,600	2,317,600	2,317,600	2,317,600	2,317,600	2,317,600	2,317,600
2049	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x150 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000
2050	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x185 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	3,550,300	3,550,300	3,550,300	3,550,300	3,550,300	3,550,300	3,550,300	3,550,300
2051	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x240 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	4,646,900	4,646,900	4,646,900	4,646,900	4,646,900	4,646,900	4,646,900	4,646,900
2052	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x300 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	5,815,600	5,815,600	5,815,600	5,815,600	5,815,600	5,815,600	5,815,600	5,815,600
2053	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x4+1x2.5 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	93,900	93,900	93,900	93,900	93,900	93,900	93,900	93,900
2054	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x6+1x4 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600
2055	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x10+1x6 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	203,500	203,500	203,500	203,500	203,500	203,500	203,500	203,500
2056	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x16+1x10 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	315,300	315,300	315,300	315,300	315,300	315,300	315,300	315,300
2057	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x25+1x16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	469,300	469,300	469,300	469,300	469,300	469,300	469,300	469,300
2058	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x35+1x16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	606,200	606,200	606,200	606,200	606,200	606,200	606,200	606,200
2059	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x35+1x25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	651,300	651,300	651,300	651,300	651,300	651,300	651,300	651,300
2060	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x50+1x25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	837,600	837,600	837,600	837,600	837,600	837,600	837,600	837,600
2061	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x50+1x35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	882,700	882,700	882,700	882,700	882,700	882,700	882,700	882,700
2062	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x70+1x35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,175,600	1,175,600	1,175,600	1,175,600	1,175,600	1,175,600	1,175,600	1,175,600

2063	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x70+1x50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,235,000	1,235,000	1,235,000	1,235,000	1,235,000	1,235,000	1,235,000	1,235,000
2064	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x95+1x50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,613,300	1,613,300	1,613,300	1,613,300	1,613,300	1,613,300	1,613,300	1,613,300
2065	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x95+1x70 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,710,700	1,710,700	1,710,700	1,710,700	1,710,700	1,710,700	1,710,700	1,710,700
2066	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x120+1x70 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2,131,200	2,131,200	2,131,200	2,131,200	2,131,200	2,131,200	2,131,200	2,131,200
2067	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x120+1x95 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2,265,500	2,265,500	2,265,500	2,265,500	2,265,500	2,265,500	2,265,500	2,265,500
2068	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x150+1x70 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2,547,600	2,547,600	2,547,600	2,547,600	2,547,600	2,547,600	2,547,600	2,547,600
2069	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x150+1x95 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2,674,500	2,674,500	2,674,500	2,674,500	2,674,500	2,674,500	2,674,500	2,674,500
2070	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x185+1x95 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	3,129,400	3,129,400	3,129,400	3,129,400	3,129,400	3,129,400	3,129,400	3,129,400
2071	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x185+1x120 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	3,341,100	3,341,100	3,341,100	3,341,100	3,341,100	3,341,100	3,341,100	3,341,100
2072	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x240+1x120 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	4,197,600	4,197,600	4,197,600	4,197,600	4,197,600	4,197,600	4,197,600	4,197,600
2073	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x240+1x150 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	4,332,600	4,332,600	4,332,600	4,332,600	4,332,600	4,332,600	4,332,600	4,332,600
2074	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x240+1x185 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	4,514,900	4,514,900	4,514,900	4,514,900	4,514,900	4,514,900	4,514,900	4,514,900
2075	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x300+1x150 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	5,239,700	5,239,700	5,239,700	5,239,700	5,239,700	5,239,700	5,239,700	5,239,700
2076	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x300+1x185 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	5,259,300	5,259,300	5,259,300	5,259,300	5,259,300	5,259,300	5,259,300	5,259,300
2077	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DATA - 95 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	510,800	510,800	510,800	510,800	510,800	510,800	510,800	510,800
2078	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DATA - 120 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	650,900	650,900	650,900	650,900	650,900	650,900	650,900	650,900
2079	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DATA - 150 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	772,500	772,500	772,500	772,500	772,500	772,500	772,500	772,500
2080	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DATA - 185 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	951,100	951,100	951,100	951,100	951,100	951,100	951,100	951,100
2081	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DATA - 240 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,228,800	1,228,800	1,228,800	1,228,800	1,228,800	1,228,800	1,228,800	1,228,800
2082	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DATA - 300 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,528,800	1,528,800	1,528,800	1,528,800	1,528,800	1,528,800	1,528,800	1,528,800
2083	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 2x4 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	84,500	84,500	84,500	84,500	84,500	84,500	84,500	84,500
2084	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 2x6 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900
2085	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 2x10 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	146,900	146,900	146,900	146,900	146,900	146,900	146,900	146,900

2086	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 2x16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000
2087	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 2x25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	310,300	310,300	310,300	310,300	310,300	310,300	310,300	310,300
2088	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 2x35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	408,900	408,900	408,900	408,900	408,900	408,900	408,900	408,900
2089	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 2x50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	533,000	533,000	533,000	533,000	533,000	533,000	533,000	533,000
2090	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x4 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	131,300	131,300	131,300	131,300	131,300	131,300	131,300	131,300
2091	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x6 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	168,500	168,500	168,500	168,500	168,500	168,500	168,500	168,500
2092	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x10 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	254,400	254,400	254,400	254,400	254,400	254,400	254,400	254,400
2093	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700
2094	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	550,900	550,900	550,900	550,900	550,900	550,900	550,900	550,900
2095	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	739,300	739,300	739,300	739,300	739,300	739,300	739,300	739,300
2096	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	995,200	995,200	995,200	995,200	995,200	995,200	995,200	995,200
2097	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x70 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,394,800	1,394,800	1,394,800	1,394,800	1,394,800	1,394,800	1,394,800	1,394,800
2098	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x95 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,951,300	1,951,300	1,951,300	1,951,300	1,951,300	1,951,300	1,951,300	1,951,300
2099		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x120 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2,528,800	2,528,800	2,528,800	2,528,800	2,528,800	2,528,800	2,528,800	2,528,800
2100		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x150 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	3,010,400	3,010,400	3,010,400	3,010,400	3,010,400	3,010,400	3,010,400	3,010,400
2101	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x185 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	3,729,300	3,729,300	3,729,300	3,729,300	3,729,300	3,729,300	3,729,300	3,729,300
2102	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x240 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	4,861,200	4,861,200	4,861,200	4,861,200	4,861,200	4,861,200	4,861,200	4,861,200
2103	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x300 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	6,064,400	6,064,400	6,064,400	6,064,400	6,064,400	6,064,400	6,064,400	6,064,400
2104	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x4+1x2.5 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	123,500	123,500	123,500	123,500	123,500	123,500	123,500	123,500
2105	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x6+1x4 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	158,500	158,500	158,500	158,500	158,500	158,500	158,500	158,500
2106	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x10+1x6 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	233,400	233,400	233,400	233,400	233,400	233,400	233,400	233,400
2107	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x16+1x10 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	348,800	348,800	348,800	348,800	348,800	348,800	348,800	348,800
2108	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x25+1x16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	504,900	504,900	504,900	504,900	504,900	504,900	504,900	504,900

2109	Vật tư nghành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x35+1x16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	646,500	646,500	646,500	646,500	646,500	646,500	646,500	646,500
2110	Vật tư nghành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x35+1x25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	691,900	691,900	691,900	691,900	691,900	691,900	691,900	691,900
2111	Vật tư nghành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x50+1x25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	886,200	886,200	886,200	886,200	886,200	886,200	886,200	886,200
2112	Vật tư nghành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x50+1x35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	933,800	933,800	933,800	933,800	933,800	933,800	933,800	933,800
2113	Vật tư nghành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x70+1x35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,234,100	1,234,100	1,234,100	1,234,100	1,234,100	1,234,100	1,234,100	1,234,100
2114	Vật tư nghành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x70+1x50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,293,500	1,293,500	1,293,500	1,293,500	1,293,500	1,293,500	1,293,500	1,293,500
2115	Vật tư nghành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x95+1x50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,721,300	1,721,300	1,721,300	1,721,300	1,721,300	1,721,300	1,721,300	1,721,300
2116	Vật tư nghành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x95+1x70 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,823,400	1,823,400	1,823,400	1,823,400	1,823,400	1,823,400	1,823,400	1,823,400
2117	Vật tư nghành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x120+1x70 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2,262,400	2,262,400	2,262,400	2,262,400	2,262,400	2,262,400	2,262,400	2,262,400
2118	Vật tư nghành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x120+1x95 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2,390,400	2,390,400	2,390,400	2,390,400	2,390,400	2,390,400	2,390,400	2,390,400
2119	Vật tư nghành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x150+1x95 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2,826,200	2,826,200	2,826,200	2,826,200	2,826,200	2,826,200	2,826,200	2,826,200
2120	Vật tư nghành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x150+1x120 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2,866,800	2,866,800	2,866,800	2,866,800	2,866,800	2,866,800	2,866,800	2,866,800
2121	Vật tư nghành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x185+1x120 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	3,516,600	3,516,600	3,516,600	3,516,600	3,516,600	3,516,600	3,516,600	3,516,600
2122	Vật tư nghành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x185+1x150 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	3,644,300	3,644,300	3,644,300	3,644,300	3,644,300	3,644,300	3,644,300	3,644,300
2123	Vật tư nghành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x240+1x150 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	4,633,600	4,633,600	4,633,600	4,633,600	4,633,600	4,633,600	4,633,600	4,633,600
2124	Vật tư nghành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x240+1x185 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	4,724,600	4,724,600	4,724,600	4,724,600	4,724,600	4,724,600	4,724,600	4,724,600
2125	Vật tư nghành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x300+1x185 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	5,487,700	5,487,700	5,487,700	5,487,700	5,487,700	5,487,700	5,487,700	5,487,700
2126	Vật tư nghành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x300+1x240 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	5,799,800	5,799,800	5,799,800	5,799,800	5,799,800	5,799,800	5,799,800	5,799,800
2127	Vật tư nghành điện	Cáp điều khiển có màn chắn nhiễu 0.6/1KV - Việt Thái (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/SC- 12x1,5 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	139,500	139,500	139,500	139,500	139,500	139,500	139,500	139,500
2128	Vật tư nghành điện	Cáp điều khiển có màn chắn nhiễu 0.6/1KV - Việt Thái (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/SC- 12x2,5 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	200,300	200,300	200,300	200,300	200,300	200,300	200,300	200,300

2129	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/DSTA - 3x25 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	898,400	898,400	898,400	898,400	898,400	898,400	898,400	898,400
2130	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/DSTA - 3x35 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400
2131	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/DSTA - 3x50 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,294,000	1,294,000	1,294,000	1,294,000	1,294,000	1,294,000	1,294,000	1,294,000
2132	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/DSTA - 3x70 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,649,200	1,649,200	1,649,200	1,649,200	1,649,200	1,649,200	1,649,200	1,649,200
2133	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/DSTA - 3x95 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2,072,700	2,072,700	2,072,700	2,072,700	2,072,700	2,072,700	2,072,700	2,072,700
2134	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/DSTA - 3x120 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2,451,200	2,451,200	2,451,200	2,451,200	2,451,200	2,451,200	2,451,200	2,451,200
2135	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/DSTA - 3x150 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000
2136	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/DSTA - 3x185 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	3,459,300	3,459,300	3,459,300	3,459,300	3,459,300	3,459,300	3,459,300	3,459,300
2137	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/DSTA - 3x240 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	4,470,200	4,470,200	4,470,200	4,470,200	4,470,200	4,470,200	4,470,200	4,470,200
2138	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/DSTA - 3x300 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	5,307,500	5,307,500	5,307,500	5,307,500	5,307,500	5,307,500	5,307,500	5,307,500
2139	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/DSTA - 3x400 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	6,569,800	6,569,800	6,569,800	6,569,800	6,569,800	6,569,800	6,569,800	6,569,800

2140	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/SWA - 3x25 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,063,900	1,063,900	1,063,900	1,063,900	1,063,900	1,063,900	1,063,900	1,063,900
2141	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/SWA - 3x35 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,231,900	1,231,900	1,231,900	1,231,900	1,231,900	1,231,900	1,231,900	1,231,900
2142	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/SWA - 3x50 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,449,400	1,449,400	1,449,400	1,449,400	1,449,400	1,449,400	1,449,400	1,449,400
2143	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/SWA - 3x70 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,786,300	1,786,300	1,786,300	1,786,300	1,786,300	1,786,300	1,786,300	1,786,300
2144	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/SWA - 3x95 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2,287,100	2,287,100	2,287,100	2,287,100	2,287,100	2,287,100	2,287,100	2,287,100
2145	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/SWA - 3x120 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2,740,900	2,740,900	2,740,900	2,740,900	2,740,900	2,740,900	2,740,900	2,740,900
2146	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/SWA - 3x150 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	3,319,200	3,319,200	3,319,200	3,319,200	3,319,200	3,319,200	3,319,200	3,319,200
2147	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/SWA - 3x185 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	3,781,300	3,781,300	3,781,300	3,781,300	3,781,300	3,781,300	3,781,300	3,781,300
2148	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/SWA - 3x240 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	4,714,200	4,714,200	4,714,200	4,714,200	4,714,200	4,714,200	4,714,200	4,714,200
2149	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/SWA - 3x300 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	5,592,900	5,592,900	5,592,900	5,592,900	5,592,900	5,592,900	5,592,900	5,592,900
2150	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/SWA - 3x400 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	6,549,900	6,549,900	6,549,900	6,549,900	6,549,900	6,549,900	6,549,900	6,549,900

2151	Vật tư nghành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 2x10 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500
2152	Vật tư nghành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 2x11 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900
2153	Vật tư nghành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 2x16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100
2154	Vật tư nghành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 2x25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100
2155	Vật tư nghành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 2x35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	37,200	37,200	37,200	37,200	37,200	37,200	37,200	37,200
2156	Vật tư nghành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 2x50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	54,300	54,300	54,300	54,300	54,300	54,300	54,300	54,300
2157	Vật tư nghành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 2x70 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500
2158	Vật tư nghành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 2x95 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	91,900	91,900	91,900	91,900	91,900	91,900	91,900	91,900
2159	Vật tư nghành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 4x16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	41,900	41,900	41,900	41,900	41,900	41,900	41,900	41,900
2160	Vật tư nghành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 4x25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	56,000	56,000	56,000	56,000	56,000	56,000	56,000	56,000
2161	Vật tư nghành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 4x35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	71,800	71,800	71,800	71,800	71,800	71,800	71,800	71,800
2162	Vật tư nghành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 4x50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	97,400	97,400	97,400	97,400	97,400	97,400	97,400	97,400
2163	Vật tư nghành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 4x70 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	136,100	136,100	136,100	136,100	136,100	136,100	136,100	136,100
2164	Vật tư nghành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 4x95 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	179,700	179,700	179,700	179,700	179,700	179,700	179,700	179,700
2165	Vật tư nghành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 4x120 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	227,500	227,500	227,500	227,500	227,500	227,500	227,500	227,500
2166	Vật tư nghành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 4x150 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	274,400	274,400	274,400	274,400	274,400	274,400	274,400	274,400
2167	Vật tư nghành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1KV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	AXV/DSTA - 2x16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	68,600	68,600	68,600	68,600	68,600	68,600	68,600	68,600
2168	Vật tư nghành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1KV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	AXV/DSTA - 2x25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	87,200	87,200	87,200	87,200	87,200	87,200	87,200	87,200
2169	Vật tư nghành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1KV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	AXV/DSTA - 2x35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	102,200	102,200	102,200	102,200	102,200	102,200	102,200	102,200
2170	Vật tư nghành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1KV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	AXV/DSTA - 2x50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	120,800	120,800	120,800	120,800	120,800	120,800	120,800	120,800
2171	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế treo, 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (1 lõi, ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	AXV/WBC - 70-12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	100,900	100,900	100,900	100,900	100,900	100,900	100,900	100,900
2172	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế treo, 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (1 lõi, ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	AXV/WBC - 95-12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	119,200	119,200	119,200	119,200	119,200	119,200	119,200	119,200
2173	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế treo, 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (1 lõi, ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	AXV/WBC - 120-12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	137,300	137,300	137,300	137,300	137,300	137,300	137,300	137,300
2174	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế treo, 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (1 lõi, ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	AXV/WBC - 150-12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	154,200	154,200	154,200	154,200	154,200	154,200	154,200	154,200
2175	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế treo, 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (1 lõi, ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	AXV/WBC - 185-12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000
2176	Vật tư nghành điện	Cáp trung thế treo, 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (1 lõi, ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	AXV/WBC - 240-12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100
2177	Vật tư nghành điện	dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR 50/8	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	23,800	23,800	23,800	23,800	23,800	23,800	23,800	23,800

2178	Vật tư ngành điện	dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR 70/11	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300
2179	Vật tư ngành điện	dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR 95/16	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200
2180	Vật tư ngành điện	dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR 120/19	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	61,000	61,000	61,000	61,000	61,000	61,000	61,000	61,000
2181	Vật tư ngành điện	dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR 120/27	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800
2182	Vật tư ngành điện	dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR 150/19	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	71,600	71,600	71,600	71,600	71,600	71,600	71,600	71,600
2183	Vật tư ngành điện	dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR 150/24	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	72,900	72,900	72,900	72,900	72,900	72,900	72,900	72,900
2184	Vật tư ngành điện	dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR 185/24	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	87,900	87,900	87,900	87,900	87,900	87,900	87,900	87,900
2185	Vật tư ngành điện	dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR 185/29	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	88,400	88,400	88,400	88,400	88,400	88,400	88,400	88,400
2186	Vật tư ngành điện	dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR 240/32	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	115,100	115,100	115,100	115,100	115,100	115,100	115,100	115,100
2187	Vật tư ngành điện	dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR 240/39	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	115,600	115,600	115,600	115,600	115,600	115,600	115,600	115,600
2188	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần : C	m	TCVN 5064	C-10	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	45,100	45,100	45,100	45,100	45,100	45,100	45,100	45,100
2189	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần : C	m	TCVN 5064	C-16	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000
2190	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần : C	m	TCVN 5064	C-25	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	111,000	111,000	111,000	111,000	111,000	111,000	111,000	111,000
2191	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần : C	m	TCVN 5064	C-35	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	155,700	155,700	155,700	155,700	155,700	155,700	155,700	155,700
2192	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần : C	m	TCVN 5064	C-50	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	224,900	224,900	224,900	224,900	224,900	224,900	224,900	224,900
2193	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần : C	m	TCVN 5064	C-70	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	311,100	311,100	311,100	311,100	311,100	311,100	311,100	311,100
2194	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP	m	TCVN 5064	ACKP - 35/6,2	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000
2195	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP	m	TCVN 5064	ACKP - 50/8	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300
2196	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP	m	TCVN 5064	ACKP - 70/11	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100
2197	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP	m	TCVN 5064	ACKP - 95/16	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200
2198	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP	m	TCVN 5064	ACKP - 120/19	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400
2199	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP	m	TCVN 5064	ACKP - 150/19	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	74,500	74,500	74,500	74,500	74,500	74,500	74,500	74,500
2200	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP	m	TCVN 5064	ACKP - 150/24	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2201	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP	m	TCVN 5064	ACKP - 185/24	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400
2202	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP	m	TCVN 5064	ACKP - 185/29	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400
2203	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP	m	TCVN 5064	ACKP - 240/32	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	122,300	122,300	122,300	122,300	122,300	122,300	122,300	122,300
2204	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP	m	TCVN 5064	ACKP - 240/39	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	123,500	123,500	123,500	123,500	123,500	123,500	123,500	123,500
2205	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	ống	Không có thông tin	- Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000
2206	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	ống	Không có thông tin	- Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000
2207	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	cuộn	Không có thông tin	- Ống luồn đàn hồi CAF-16	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000
2208	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	cuộn	Không có thông tin	- Ống luồn đàn hồi CAF-20	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000
2209	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	QTT-300EĐ 2 dây Điện cơ Thống Nhất	Điện cơ Thống Nhất	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Điện cơ thống nhất và tham khảo giá thị trường	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000
2210	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	QTT-400XHĐ có điều khiển Điện cơ Thống Nhất	Điện cơ Thống Nhất	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Điện cơ thống nhất và tham khảo giá thị trường	630,000	630,000	630,000	630,000	630,000	630,000	630,000	630,000
2211	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	QTT-V2D 2 dây giật Điện cơ 91	Điện cơ Thống Nhất	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Điện cơ thống nhất và tham khảo giá thị trường	445,000	445,000	445,000	445,000	445,000	445,000	445,000	445,000
2212	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	ĐKA, sải cánh 400, 48w có điều khiển Điện cơ 91	Điện cơ Thống Nhất	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Điện cơ thống nhất và tham khảo giá thị trường	620,000	620,000	620,000	620,000	620,000	620,000	620,000	620,000
2213	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	QĐT-450 sải cánh 450, 55w, Điện cơ 91	Điện cơ Thống Nhất	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Điện cơ thống nhất và tham khảo giá thị trường	546,000	546,000	546,000	546,000	546,000	546,000	546,000	546,000
2214	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	Quạt trần 3 cánh Panasonic F-60MZ2 - Đường kính cánh 150 cm - Công suất 66w - Lưu lượng gió 215m3/phút - Số lá cánh 3 - Cấp độ an toàn 2 - Cấp độ gió 5 mức - Chiều dài ti 45.7 cm	Panasonic			Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Panasonic thống nhất và tham khảo giá thị trường	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000

2215	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	Quạt trần 4 cánh Panasonic F-56PXG - Đường kính cánh 140 cm - Công suất 59w - Lưu lượng gió 191m3/ phút , điều khiển từ xa	Panasonic			Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Panasonic thống nhất và tham khảo giá thị trường	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000
2216	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	Quạt trần 5 cánh Panasonic F-60GDS - Đường kính cánh 150 cm - Công suất 59w - Lưu lượng gió 285m3/ phút, điều khiển từ xa	Panasonic			Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Panasonic thống nhất và tham khảo giá thị trường	4,490,000	4,490,000	4,490,000	4,490,000	4,490,000	4,490,000	4,490,000	4,490,000
2217	Vật tư ngành điện	Chuông báo cháy	cái	Không có thông tin	Điện áp hoạt động 24 VDC và 12VDC Mã sản phẩm: YFB-B6	Yunyang	Đài Loan		Giá về đến chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.153.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000
2218	Vật tư ngành điện	Đèn báo cháy Yun Yang YIL-01	cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm: YIL-01	Yunyang	Đài Loan		Giá về đến chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.153.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000
2219	Vật tư ngành điện	Nút ấn báo cháy khẩn cấp Yun Yang YFM-01	cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm: YFM-01	Yunyang	Đài Loan			Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.153.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000
2220	Vật tư ngành điện	Bình Ắc Quy ZEBRA NP1.8-24 24V 1.8AH	cái	Không có thông tin	Bình Ắc Quy ZEBRA NP1.8-24 24V 1.8AH - Điện áp: 24V - Dung lượng: 1.8AH - Kích thước: 161mm (dài) x 60mm (rộng) x 45mm (cao) - Trọng lượng: 0,875 kg - Nơi		Đài Loan		Giá về đến chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.180.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000
2221	Vật tư ngành điện	Bộ lưu điện (UPS)	bộ	Không có thông tin	C1K - 1.CD	SanTank	Trung Quốc		Giá về đến chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.180.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000
2222	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 75A, 2 lỗ ra 1x75A+1x50A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	27,927,600	27,927,600	27,927,600	27,927,600	27,927,600	27,927,600	27,927,600	27,927,600
2223	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 100A, 2 lỗ ra 1x75A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	28,590,600	28,590,600	28,590,600	28,590,600	28,590,600	28,590,600	28,590,600	28,590,600
2224	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 150A, 2 lỗ ra (1x150A+ 1x100A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	34,833,000	34,833,000	34,833,000	34,833,000	34,833,000	34,833,000	34,833,000	34,833,000
2225	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 150A, 3 lỗ ra (1x75A+2x100A)`	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	31,915,800	31,915,800	31,915,800	31,915,800	31,915,800	31,915,800	31,915,800	31,915,800
2226	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 200A, 2 lỗ ra 1x150A+1x100A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	35,567,400	35,567,400	35,567,400	35,567,400	35,567,400	35,567,400	35,567,400	35,567,400

2227	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lỗ ra 150A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	33,782,400	33,782,400	33,782,400	33,782,400	33,782,400	33,782,400	33,782,400	33,782,400
2228	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lỗ ra (1x150A+1x100A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	29,590,200	29,590,200	29,590,200	29,590,200	29,590,200	29,590,200	29,590,200	29,590,200
2229	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lỗ ra 1x250A+1x200A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	42,758,400	42,758,400	42,758,400	42,758,400	42,758,400	42,758,400	42,758,400	42,758,400
2230	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 300A,3 lỗ ra 1x100A+2x200A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	42,727,800	42,727,800	42,727,800	42,727,800	42,727,800	42,727,800	42,727,800	42,727,800
2231	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 300A,3 lỗ ra 2x100A+1x200A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	41,177,400	41,177,400	41,177,400	41,177,400	41,177,400	41,177,400	41,177,400	41,177,400
2232	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra 3x250A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	46,920,000	46,920,000	46,920,000	46,920,000	46,920,000	46,920,000	46,920,000	46,920,000
2233	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra 3x150A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	45,451,200	45,451,200	45,451,200	45,451,200	45,451,200	45,451,200	45,451,200	45,451,200
2234	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra (2x150A+1x200A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	44,410,800	44,410,800	44,410,800	44,410,800	44,410,800	44,410,800	44,410,800	44,410,800
2235	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 2 lỗ ra 2x250A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	44,084,400	44,084,400	44,084,400	44,084,400	44,084,400	44,084,400	44,084,400	44,084,400

2236	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra (2x250A+1x150A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	51,091,800	51,091,800	51,091,800	51,091,800	51,091,800	51,091,800	51,091,800	51,091,800
2237	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 4 lỗ ra (2x200A+1x100A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	36,261,000	36,261,000	36,261,000	36,261,000	36,261,000	36,261,000	36,261,000	36,261,000
2238	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lỗ ra (2x300A+1x200A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	61,047,000	61,047,000	61,047,000	61,047,000	61,047,000	61,047,000	61,047,000	61,047,000
2239	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lỗ ra (2x200A+1x250A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	58,395,000	58,395,000	58,395,000	58,395,000	58,395,000	58,395,000	58,395,000	58,395,000
2240	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 2 lỗ ra 250A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	52,948,200	52,948,200	52,948,200	52,948,200	52,948,200	52,948,200	52,948,200	52,948,200
2241	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 4 lỗ ra 150A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	58,282,800	58,282,800	58,282,800	58,282,800	58,282,800	58,282,800	58,282,800	58,282,800
2242	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra (2x300A+1x150A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	61,047,000	61,047,000	61,047,000	61,047,000	61,047,000	61,047,000	61,047,000	61,047,000
2243	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra 250A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	57,375,000	57,375,000	57,375,000	57,375,000	57,375,000	57,375,000	57,375,000	57,375,000
2244	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra (1x200A+2x250A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	59,282,400	59,282,400	59,282,400	59,282,400	59,282,400	59,282,400	59,282,400	59,282,400

2245	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra 200A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	62,679,000	62,679,000	62,679,000	62,679,000	62,679,000	62,679,000	62,679,000	62,679,000
2246	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 2 lỗ ra 300A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	63,525,600	63,525,600	63,525,600	63,525,600	63,525,600	63,525,600	63,525,600	63,525,600
2247	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 2 lỗ ra 400A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	65,157,600	65,157,600	65,157,600	65,157,600	65,157,600	65,157,600	65,157,600	65,157,600
2248	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 4 lỗ ra (2x200A+2x150A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	61,557,000	61,557,000	61,557,000	61,557,000	61,557,000	61,557,000	61,557,000	61,557,000
2249	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 4 lỗ ra (2x200A+2x300A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	72,562,800	72,562,800	72,562,800	72,562,800	72,562,800	72,562,800	72,562,800	72,562,800
2250	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 800A 4 lỗ ra (1x300A+3x250A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	79,192,800	79,192,800	79,192,800	79,192,800	79,192,800	79,192,800	79,192,800	79,192,800
2251	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 4 lỗ ra 250A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	69,604,800	69,604,800	69,604,800	69,604,800	69,604,800	69,604,800	69,604,800	69,604,800
2252	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 6 lỗ ra (1x400A+2x300A+3x200A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	74,857,800	74,857,800	74,857,800	74,857,800	74,857,800	74,857,800	74,857,800	74,857,800
2253	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 3 lỗ ra 300A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	81,691,800	81,691,800	81,691,800	81,691,800	81,691,800	81,691,800	81,691,800	81,691,800

2254	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 4 lỗ ra (1x300A+3x250A).	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	75,928,800	75,928,800	75,928,800	75,928,800	75,928,800	75,928,800	75,928,800	75,928,800
2255	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 5 lỗ ra (2x250A+3x200A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	78,723,600	78,723,600	78,723,600	78,723,600	78,723,600	78,723,600	78,723,600	78,723,600
2256	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 4 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	14,178,000	14,178,000	14,178,000	14,178,000	14,178,000	14,178,000	14,178,000	14,178,000
2257	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 4 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Inox 304 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	21,726,000	21,726,000	21,726,000	21,726,000	21,726,000	21,726,000	21,726,000	21,726,000
2258	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 4 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	23,460,000	23,460,000	23,460,000	23,460,000	23,460,000	23,460,000	23,460,000	23,460,000
2259	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 4 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Inox 304 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	31,008,000	31,008,000	31,008,000	31,008,000	31,008,000	31,008,000	31,008,000	31,008,000
2260	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 10 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	18,666,000	18,666,000	18,666,000	18,666,000	18,666,000	18,666,000	18,666,000	18,666,000
2261	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 10 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Inox 304 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	28,254,000	28,254,000	28,254,000	28,254,000	28,254,000	28,254,000	28,254,000	28,254,000
2262	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 10 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	27,948,000	27,948,000	27,948,000	27,948,000	27,948,000	27,948,000	27,948,000	27,948,000
2263	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 10 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Inox 304 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	37,536,000	37,536,000	37,536,000	37,536,000	37,536,000	37,536,000	37,536,000	37,536,000
2264	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 12 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	22,746,000	22,746,000	22,746,000	22,746,000	22,746,000	22,746,000	22,746,000	22,746,000
2265	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 12 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Inox 304 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	37,332,000	37,332,000	37,332,000	37,332,000	37,332,000	37,332,000	37,332,000	37,332,000
2266	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 12 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	32,028,000	32,028,000	32,028,000	32,028,000	32,028,000	32,028,000	32,028,000	32,028,000
2267	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 12 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Inox 304 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	46,614,000	46,614,000	46,614,000	46,614,000	46,614,000	46,614,000	46,614,000	46,614,000
2268	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	26,826,000	26,826,000	26,826,000	26,826,000	26,826,000	26,826,000	26,826,000	26,826,000
2269	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Inox 304 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	44,778,000	44,778,000	44,778,000	44,778,000	44,778,000	44,778,000	44,778,000	44,778,000
2270	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	36,210,000	36,210,000	36,210,000	36,210,000	36,210,000	36,210,000	36,210,000	36,210,000

2271	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Inox 304 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	54,060,000	54,060,000	54,060,000	54,060,000	54,060,000	54,060,000	54,060,000	54,060,000
2272	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, 8 công tơ 3P, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 150A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A, 1 ATM phân đoạn 400A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. Nguồn, phân đoạn khoang 3Phase riêng biệt nguồn, phân đoạn khoang 1Phase	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	83,028,000	83,028,000	83,028,000	83,028,000	83,028,000	83,028,000	83,028,000	83,028,000
2273	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, 8 công tơ 3P, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 150A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A, 1 ATM phân đoạn 400A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. Nguồn, phân đoạn khoang 3Phase riêng biệt nguồn, phân đoạn khoang 1Phase	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Inox 304 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	102,306,000	102,306,000	102,306,000	102,306,000	102,306,000	102,306,000	102,306,000	102,306,000
2274	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, 8 công tơ 3P, có thanh cái chia dây, ATM tổng ≤ 150A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. Nguồn, phân đoạn khoang 3Phase riêng biệt nguồn, phân đoạn khoang 1Phase	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	69,054,000	69,054,000	69,054,000	69,054,000	69,054,000	69,054,000	69,054,000	69,054,000
2275	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, 8 công tơ 3P, có thanh cái chia dây, ATM tổng ≤ 150A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. Nguồn, phân đoạn khoang 3Phase riêng biệt nguồn, phân đoạn khoang 1Phase	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Inox 304 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	88,332,000	88,332,000	88,332,000	88,332,000	88,332,000	88,332,000	88,332,000	88,332,000
2276	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, 8 công tơ 3P, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 150A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. Nguồn khoang 3Phase riêng biệt nguồn khoang 1Phase	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	62,016,000	62,016,000	62,016,000	62,016,000	62,016,000	62,016,000	62,016,000	62,016,000
2277	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, 8 công tơ 3P, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 150A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. Nguồn khoang 3Phase riêng biệt nguồn khoang 1Phase	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Inox 304 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	81,294,000	81,294,000	81,294,000	81,294,000	81,294,000	81,294,000	81,294,000	81,294,000
2278	Vật tư ngành điện	Hộp che tủ trung thế 24KV RMU 3.1	cái	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	KT : 1550x1500x900x2mm, sơn tĩnh điện, sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	15,157,200	15,157,200	15,157,200	15,157,200	15,157,200	15,157,200	15,157,200	15,157,200
2279	Vật tư ngành điện	Hộp che tủ trung thế 24KV RMU 4.1	cái	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	KT : 2300x1550 x1000 x2mm, sơn tĩnh điện, sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	24,367,800	24,367,800	24,367,800	24,367,800	24,367,800	24,367,800	24,367,800	24,367,800
2280	Vật tư ngành điện	Hộp che máy biến áp cho trạm đến 400KVA, 24KV, Sứ Plug In	cái	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, tôn 2mm, sơn tĩnh điện, màu ghi sáng	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	6,400,000	6,400,000	6,400,000	6,400,000	6,400,000	6,400,000	6,400,000	6,400,000
2281	Vật tư ngành điện	Máng cáp trung thế	cái	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, tôn 2mm, sơn tĩnh điện, màu ghi sáng	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	8,037,600	8,037,600	8,037,600	8,037,600	8,037,600	8,037,600	8,037,600	8,037,600
2282	Vật tư ngành điện	Máng cáp hạ thế	cái	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, tôn 2mm, sơn tĩnh điện, màu ghi sáng	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	6,160,800	6,160,800	6,160,800	6,160,800	6,160,800	6,160,800	6,160,800	6,160,800
2283	Vật tư ngành điện	Trụ đỡ máy biến áp	cái	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Kích thước cao 2200 mm, tôn 6 - 20mm , sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	17,941,800	17,941,800	17,941,800	17,941,800	17,941,800	17,941,800	17,941,800	17,941,800
2284	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	8,205,000	8,205,000	8,205,000	8,205,000	8,205,000	8,205,000	8,205,000	8,205,000

2285	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	8,556,000	8,556,000	8,556,000	8,556,000	8,556,000	8,556,000	8,556,000	8,556,000
2286	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	9,295,000	9,295,000	9,295,000	9,295,000	9,295,000	9,295,000	9,295,000	9,295,000
2287	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	9,702,000	9,702,000	9,702,000	9,702,000	9,702,000	9,702,000	9,702,000	9,702,000
2288	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	10,249,000	10,249,000	10,249,000	10,249,000	10,249,000	10,249,000	10,249,000	10,249,000
2289	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	11,319,000	11,319,000	11,319,000	11,319,000	11,319,000	11,319,000	11,319,000	11,319,000
2290	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ACURA: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ACURA 80W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	8,130,000	8,130,000	8,130,000	8,130,000	8,130,000	8,130,000	8,130,000	8,130,000
2291	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ACURA: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	8,358,000	8,358,000	8,358,000	8,358,000	8,358,000	8,358,000	8,358,000	8,358,000
2292	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ACURA: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	9,075,000	9,075,000	9,075,000	9,075,000	9,075,000	9,075,000	9,075,000	9,075,000
2293	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ACURA: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	9,549,000	9,549,000	9,549,000	9,549,000	9,549,000	9,549,000	9,549,000	9,549,000
2294	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ACURA: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	9,925,000	9,925,000	9,925,000	9,925,000	9,925,000	9,925,000	9,925,000	9,925,000

2295	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ACURA: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	10,100,000	10,100,000	10,100,000	10,100,000	10,100,000	10,100,000	10,100,000	10,100,000
2296		ĐÈN LED MOSI; HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA; DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED MOSI 40W DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000
2297		ĐÈN LED MOSI; HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA; DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED MOSI 50W DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000
2298	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED MOSI; HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA; DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED MOSI 60W DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000
2299	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED MOSI; HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA; DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED MOSI 80W DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	5,340,000	5,340,000	5,340,000	5,340,000	5,340,000	5,340,000	5,340,000	5,340,000
2300	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED MOSI; HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA; DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED MOSI 100W DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	5,774,000	5,774,000	5,774,000	5,774,000	5,774,000	5,774,000	5,774,000	5,774,000
2301	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED MOSI; HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA; DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED MOSI 120W DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	5,774,000	5,774,000	5,774,000	5,774,000	5,774,000	5,774,000	5,774,000	5,774,000
2302	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED RAVA: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED RAVA-MINI 50W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	4,615,000	4,615,000	4,615,000	4,615,000	4,615,000	4,615,000	4,615,000	4,615,000
2303	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED RAVA: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED RAVA-MINI 60W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	4,820,000	4,820,000	4,820,000	4,820,000	4,820,000	4,820,000	4,820,000	4,820,000
2304	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED RAVA: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000
2305	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED RAVA: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	6,140,000	6,140,000	6,140,000	6,140,000	6,140,000	6,140,000	6,140,000	6,140,000
2306	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED RAVA: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000
2307	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED RAVA: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	7,700,000	7,700,000	7,700,000	7,700,000	7,700,000	7,700,000	7,700,000	7,700,000

2308	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ECO-MINI 40W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	4,205,000	4,205,000	4,205,000	4,205,000	4,205,000	4,205,000	4,205,000	4,205,000
2309	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ECO-MINI 50W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	4,415,000	4,415,000	4,415,000	4,415,000	4,415,000	4,415,000	4,415,000	4,415,000
2310	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ECO-MINI 60W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	4,620,000	4,620,000	4,620,000	4,620,000	4,620,000	4,620,000	4,620,000	4,620,000
2311	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	5,040,000	5,040,000	5,040,000	5,040,000	5,040,000	5,040,000	5,040,000	5,040,000
2312	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000
2313	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000
2314	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000
2315	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000
2316	Vật tư nghành điện	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 50W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	11,450,000	11,450,000	11,450,000	11,450,000	11,450,000	11,450,000	11,450,000	11,450,000
2317	Vật tư nghành điện	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 60W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	14,500,000	14,500,000	14,500,000	14,500,000	14,500,000	14,500,000	14,500,000	14,500,000
2318	Vật tư nghành điện	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 70W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	15,400,000	15,400,000	15,400,000	15,400,000	15,400,000	15,400,000	15,400,000	15,400,000
2319	Vật tư nghành điện	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 80W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	17,200,000	17,200,000	17,200,000	17,200,000	17,200,000	17,200,000	17,200,000	17,200,000
2320	Vật tư nghành điện	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 90W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	19,000,000	19,000,000	19,000,000	19,000,000	19,000,000	19,000,000	19,000,000	19,000,000
2321	Vật tư nghành điện	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 100W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	19,900,000	19,900,000	19,900,000	19,900,000	19,900,000	19,900,000	19,900,000	19,900,000

2322	Vật tư nghành điện	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 120W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	21,700,000	21,700,000	21,700,000	21,700,000	21,700,000	21,700,000	21,700,000	21,700,000
2323	Vật tư nghành điện	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 150W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	23,500,000	23,500,000	23,500,000	23,500,000	23,500,000	23,500,000	23,500,000	23,500,000
2324	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED VENUS: HIỆU: SUNNING; nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k(trắng); CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED VENUS 50W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000
2325	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED VENUS: HIỆU: SUNNING; Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k(trắng); CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED VENUS 60W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	4,278,000	4,278,000	4,278,000	4,278,000	4,278,000	4,278,000	4,278,000	4,278,000
2326	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED VENUS: HIỆU: SUNNING; Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k(trắng); CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED VENUS 80W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	4,472,000	4,472,000	4,472,000	4,472,000	4,472,000	4,472,000	4,472,000	4,472,000
2327	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED VENUS: HIỆU: SUNNING; Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k(trắng); CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED VENUS 100W DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	5,005,000	5,005,000	5,005,000	5,005,000	5,005,000	5,005,000	5,005,000	5,005,000
2328	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED VENUS: HIỆU: SUNNING; Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k(trắng); CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED VENUS 120W DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	5,684,000	5,684,000	5,684,000	5,684,000	5,684,000	5,684,000	5,684,000	5,684,000
2329	Vật tư nghành điện	ĐÈN LED VENUS: HIỆU: SUNNING; Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k(trắng); CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; BẢO HÀNH 5 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED VENUS 150W DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	5,959,000	5,959,000	5,959,000	5,959,000	5,959,000	5,959,000	5,959,000	5,959,000
2330	Vật tư nghành điện	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ	Bộ		Bộ điều khiển thông minh lắp trên lưng đèn LCU-HG275/2.4G	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	2,156,000	2,156,000	2,156,000	2,156,000	2,156,000	2,156,000	2,156,000	2,156,000
2331	Vật tư nghành điện	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ	Bộ		Bộ đấu nối chân đế LCU 7 dây CD-HG128/7D	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	385,000	385,000	385,000	385,000	385,000	385,000	385,000	385,000
2332	Vật tư nghành điện	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ	Bộ		Tủ điện chiếu sáng thông minh HG980 GPRS 50A	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	36,360,000	36,360,000	36,360,000	36,360,000	36,360,000	36,360,000	36,360,000	36,360,000
2333	Vật tư nghành điện	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ	Bộ		Tủ điện chiếu sáng thông minh HG990 GPRS 60A	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	37,725,000	37,725,000	37,725,000	37,725,000	37,725,000	37,725,000	37,725,000	37,725,000
2334	Vật tư nghành điện	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ	Bộ		Tủ điện chiếu sáng thông minh HG995 GPRS 75A	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	39,825,000	39,825,000	39,825,000	39,825,000	39,825,000	39,825,000	39,825,000	39,825,000
2335	Vật tư nghành điện	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ	Bộ		Tủ điện chiếu sáng thông minh HG998 GPRS 100A	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	41,550,000	41,550,000	41,550,000	41,550,000	41,550,000	41,550,000	41,550,000	41,550,000
2336	Vật tư nghành điện	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ	Bộ		Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện DCU Hiệu HG2705	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	34,875,000	34,875,000	34,875,000	34,875,000	34,875,000	34,875,000	34,875,000	34,875,000
2337	Vật tư nghành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	Bộ	BS5649 : 1995	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000

2338	Vật tư nghành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	Bộ	BS5649 : 1996	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	4,100,000	4,100,000	4,100,000	4,100,000	4,100,000	4,100,000	4,100,000	4,100,000
2339	Vật tư nghành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	Bộ	BS5649 : 1997	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000
2340	Vật tư nghành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	Bộ	BS5649 : 1998	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000
2341	Vật tư nghành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	Bộ	BS5649 : 2000	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	6,070,000	6,070,000	6,070,000	6,070,000	6,070,000	6,070,000	6,070,000	6,070,000
2342	Vật tư nghành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	Bộ	BS5649 : 2001	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000
2343	Vật tư nghành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=11m - D86-4mm	Bộ	BS5649 : 2002	Cột thép bát giác, tròn côn H=11m - D86-4mm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000
2344	Vật tư nghành điện	Cần đèn CD-B01, 04 cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 2003	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000
2345	Vật tư nghành điện	Cần đèn CK-B01, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 2004	Cần đèn CK-B01, cao 2m vươn 1,5m kép	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000
2346	Vật tư nghành điện	Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 2005	Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m đơn	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000
2347	Vật tư nghành điện	Cần đèn CK-B02, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 2006	Cần đèn CK-B02, cao 2m vươn 1,5m kép	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000
2348	Vật tư nghành điện	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 2007	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m đơn	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000
2349	Vật tư nghành điện	Cần đèn CK-B03, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 2008	Cần đèn CK-B03, cao 2m vươn 1,5m kép	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	2,595,000	2,595,000	2,595,000	2,595,000	2,595,000	2,595,000	2,595,000	2,595,000
2350	Vật tư nghành điện	Cần đèn CK-B04, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 2010	Cần đèn CK-B04, cao 2m vươn 1,5m kép	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000
2351	Vật tư nghành điện	Cần đẹp hiện đại CD-B07 cao 2m, vươn 1,5m	Bộ	BS5649 : 2011	Cần đẹp hiện đại CD-B07 cao 2m, vươn 1,5m	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000
2352	Vật tư nghành điện	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn có thanh thép sơn màu xanh	Bộ	BS5649 : 2012	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn có thanh thép sơn màu xanh	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000
2353	Vật tư nghành điện	Cần cánh buồm đơn cao 1,5m, vươn 2,5m	Bộ	BS5649 : 2013	Cần cánh buồm đơn cao 1,5m, vươn 2,5m	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	2,595,000	2,595,000	2,595,000	2,595,000	2,595,000	2,595,000	2,595,000	2,595,000
2354	Vật tư nghành điện	Cần cánh buồm đôi cao 1,5m, vươn 2,5m	Bộ	BS5649 : 2014	Cần cánh buồm đôi cao 1,5m, vươn 2,5m	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000
2355	Vật tư nghành điện	Cần cánh buồm ba cao 1,5m, vươn 2,5m	Bộ	BS5649 : 2015	Cần cánh buồm ba cao 1,5m, vươn 2,5m	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000
2356	Vật tư nghành điện	Cột đa giác cao 14m dày 4mm (Đường kính: 141/281), bích 450x450x25	Bộ	BS5649 : 2016	Cột đa giác cao 14m dày 4mm (Đường kính: 141/281), bích 450x450x25	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	15,806,000	15,806,000	15,806,000	15,806,000	15,806,000	15,806,000	15,806,000	15,806,000
2357	Vật tư nghành điện	Cột đa giác cao 17m dày 5mm (Đường kính: 143/315) bích 500x500x25	Bộ	BS5649 : 2017	Cột đa giác cao 17m dày 5mm (Đường kính: 143/315) bích 500x500x25	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	22,867,000	22,867,000	22,867,000	22,867,000	22,867,000	22,867,000	22,867,000	22,867,000
2358	Vật tư nghành điện	Lọng bán nguyệt	Bộ	BS5649 : 2018	Lọng bán nguyệt	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	2,802,000	2,802,000	2,802,000	2,802,000	2,802,000	2,802,000	2,802,000	2,802,000
2359	Vật tư nghành điện	lọng 6-8 đèn pha	Bộ	BS5649 : 2019	lọng 6-8 đèn pha	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	2,968,000	2,968,000	2,968,000	2,968,000	2,968,000	2,968,000	2,968,000	2,968,000
2360	Vật tư nghành điện	Xà bắt 02 đèn pha	Bộ	BS5649 : 2020	Xà bắt 02 đèn pha	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000
2361	Vật tư nghành điện	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân gang	Bộ	CIE 115 - 2010	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân gang	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000
2362	Vật tư nghành điện	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân nhôm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	9,950,000	9,950,000	9,950,000	9,950,000	9,950,000	9,950,000	9,950,000	9,950,000

2363	Vật tư nghành điện	Bộ cột trang trí HG 08 đế nhôm thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	Bộ cột trang trí HG 08 đế nhôm thân nhôm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	10,520,000	10,520,000	10,520,000	10,520,000	10,520,000	10,520,000	10,520,000	10,520,000
2364	Vật tư nghành điện	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000
2365	Vật tư nghành điện	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000
2366	Vật tư nghành điện	Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000
2367	Vật tư nghành điện	Cột Pine	Bộ	CIE 115 - 2010	Cột Pine	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000
2368	Vật tư nghành điện	NOVO+Thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	NOVO+Thân nhôm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	6,150,000	6,150,000	6,150,000	6,150,000	6,150,000	6,150,000	6,150,000	6,150,000
2369	Vật tư nghành điện	Cột trang trí hiện đại HG11 + đèn KANI 40W	Bộ	CIE 115 - 2011	Cột trang trí hiện đại HG11 + đèn KANI 40W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	8,425,000	8,425,000	8,425,000	8,425,000	8,425,000	8,425,000	8,425,000	8,425,000
2370	Vật tư nghành điện	CH02-4	Bộ	BS EN 50102: 1995	CH02-4	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000
2371	Vật tư nghành điện	CH02-5	Bộ	BS EN 50102: 1995	CH02-5	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000
2372	Vật tư nghành điện	CH04-4	Bộ	BS EN 50102: 1995	CH04-4	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000
2373	Vật tư nghành điện	CH04-5	Bộ	BS EN 50102: 1995	CH04-5	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000
2374	Vật tư nghành điện	CH06-4	Bộ	BS EN 50102: 1996	CH06-4	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000
2375	Vật tư nghành điện	CH06-5	Bộ	BS EN 50102: 1997	CH06-5	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000
2376	Vật tư nghành điện	CH11-4	Bộ	BS EN 50102: 1998	CH11-4	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000
2377	Vật tư nghành điện	CH11-5	Bộ	BS EN 50102: 1999	CH11-5	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	1,913,000	1,913,000	1,913,000	1,913,000	1,913,000	1,913,000	1,913,000	1,913,000
2378	Vật tư nghành điện	CH12-4	Bộ	BS EN 50102: 2000	CH12-4	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000
2379	Vật tư nghành điện	Cầu PE trắng đục D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 2001	Cầu PE trắng đục D400 Lắp bóng Led 12W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000
2380	Vật tư nghành điện	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 2002	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400 Lắp bóng Led 12W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000
2381	Vật tư nghành điện	Cầu sọc mờ D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 2003	Cầu sọc mờ D400 Lắp bóng Led 12W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000
2382	Vật tư nghành điện	Đèn Zalda lắp bóng led 12w	Bộ	BS EN 50102: 2004	Đèn Zalda lắp bóng led 12w	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000
2383	Vật tư nghành điện	Bảng điện cửa cột 1 Aptomat	Bộ	BS EN 50102: 2005	Bảng điện cửa cột 1 Aptomat	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000
2384	Vật tư nghành điện	Bảng điện cửa cột 2 Aptomat	Bộ	BS EN 50102: 2006	Bảng điện cửa cột 2 Aptomat	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000
2385	Vật tư nghành điện	Bảng điện cửa cột 3 Aptomat	Bộ	BS EN 50102: 2007	Bảng điện cửa cột 3 Aptomat	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000
2386	Vật tư nghành điện	Bảng điện cửa cột 4 Aptomat	Bộ		Bảng điện cửa cột 4 Aptomat	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000
2387	Vật tư nghành điện	Khung móng M16x240x240x500	Bộ		Khung móng M16x240x240x500	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000

2388	Vật tư nghành điện	Khung móng M24x300x300x675	Bộ		Khung móng M24x300x300x675	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000
2389	Vật tư nghành điện	Khung móng M24x1350x8T	Bộ		Khung móng M24x1350x8T	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	3,137,000	3,137,000	3,137,000	3,137,000	3,137,000	3,137,000	3,137,000	3,137,000
2390	Vật tư nghành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 50A	Bộ		Tủ điều khiển chiếu sáng 50A	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	12,610,000	12,610,000	12,610,000	12,610,000	12,610,000	12,610,000	12,610,000	12,610,000
2391	Vật tư nghành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 75A	Bộ		Tủ điều khiển chiếu sáng 75A	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	14,670,000	14,670,000	14,670,000	14,670,000	14,670,000	14,670,000	14,670,000	14,670,000
2392	Vật tư nghành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A	Bộ		Tủ điều khiển chiếu sáng 100A	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	15,700,000	15,700,000	15,700,000	15,700,000	15,700,000	15,700,000	15,700,000	15,700,000
2393	Vật tư nghành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 50A vỏ inox 304 dày 1,5mm	Bộ		Tủ điều khiển chiếu sáng 50A vỏ inox 304 dày 1,5mm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000
2394	Vật tư nghành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 75A vỏ inox 304 dày 1,5mm	Bộ		Tủ điều khiển chiếu sáng 75A vỏ inox 304 dày 1,5mm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	30,000,000	30,000,000	30,000,000	30,000,000	30,000,000	30,000,000	30,000,000	30,000,000
2395	Vật tư nghành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A vỏ inox 304 dày 1,5mm	Bộ		Tủ điều khiển chiếu sáng 100A vỏ inox 304 dày 1,5mm		Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thi Hoàng Gia	32,000,000	32,000,000	32,000,000	32,000,000	32,000,000	32,000,000	32,000,000	32,000,000
2396	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL608-50W-70W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000
2397	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL608-80W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000
2398	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL608-100W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000
2399	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL608-120W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	8,970,000	8,970,000	8,970,000	8,970,000	8,970,000	8,970,000	8,970,000	8,970,000
2400	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL608-150W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	9,440,000	9,440,000	9,440,000	9,440,000	9,440,000	9,440,000	9,440,000	9,440,000
2401	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL608-180W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	9,550,000	9,550,000	9,550,000	9,550,000	9,550,000	9,550,000	9,550,000	9,550,000

2402	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL608-200W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	9,700,000	9,700,000	9,700,000	9,700,000	9,700,000	9,700,000	9,700,000	9,700,000
2403	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-50W-70W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000
2404	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-(80W -90W) Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000
2405	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-100W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000
2406	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-120W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000
2407	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-150W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000
2408	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-180W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	10,900,000	10,900,000	10,900,000	10,900,000	10,900,000	10,900,000	10,900,000	10,900,000
2409	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-200W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000
2410	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-50W-60W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	6,400,000	6,400,000	6,400,000	6,400,000	6,400,000	6,400,000	6,400,000	6,400,000

2411	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-80W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000
2412	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-100W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000
2413	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-120W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000
2414	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-150W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000
2415	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-180W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	8,900,000	8,900,000	8,900,000	8,900,000	8,900,000	8,900,000	8,900,000	8,900,000
2416	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-200W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	9,440,000	9,440,000	9,440,000	9,440,000	9,440,000	9,440,000	9,440,000	9,440,000
2417	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-50W-60W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc BẢO HÀNH 5 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000
2418	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-70W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc BẢO HÀNH 5 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000
2419	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-80W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1- 10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc BẢO HÀNH 5 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000

2420	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-90W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc BẢO HÀNH 5 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000
2421	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-100W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1- 10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc BẢO HÀNH 5 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000
2422	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-120W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc BẢO HÀNH 5 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000
2423	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-150W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc BẢO HÀNH 5 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000
2424	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng 50A tôn dày 2mm	Tủ			CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000
2425	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng 75A tôn dày 2mm	Tủ			CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	17,600,000	17,600,000	17,600,000	17,600,000	17,600,000	17,600,000	17,600,000	17,600,000
2426	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng 100A tôn dày 2mm	Tủ			CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	18,500,000	18,500,000	18,500,000	18,500,000	18,500,000	18,500,000	18,500,000	18,500,000
2427	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng 50A vỏ tủ inox 304 dày 1.5mm	Tủ			CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	27,800,000	27,800,000	27,800,000	27,800,000	27,800,000	27,800,000	27,800,000	27,800,000
2428	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng 75A vỏ tủ inox 304 dày 1.5mm	Tủ			CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	29,900,000	29,900,000	29,900,000	29,900,000	29,900,000	29,900,000	29,900,000	29,900,000
2429	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng 100A vỏ tủ inox 304 dày 1.5mm	Tủ			CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	31,800,000	31,800,000	31,800,000	31,800,000	31,800,000	31,800,000	31,800,000	31,800,000
2430	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 50A vỏ tủ inox 304 dày 1.5mm	Tủ			CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	52,000,000	52,000,000	52,000,000	52,000,000	52,000,000	52,000,000	52,000,000	52,000,000
2431	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 75A vỏ tủ inox 304 dày 1.5mm	Tủ			CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	55,000,000	55,000,000	55,000,000	55,000,000	55,000,000	55,000,000	55,000,000	55,000,000
2432	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 100A vỏ tủ inox 304 dày 1.5mm	Tủ			CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	58,000,000	58,000,000	58,000,000	58,000,000	58,000,000	58,000,000	58,000,000	58,000,000
2433	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU)	Bộ			CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	2,380,000	2,380,000	2,380,000	2,380,000	2,380,000	2,380,000	2,380,000	2,380,000
2434	Vật tư ngành điện	Ổ cắm NEMA 7 Bin, >= IP66	Bộ			CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	Theo giá niêm yết của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000
2435	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED Gempo 75 > 100W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 110-135 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	9,940,000	9,940,000	9,940,000	9,940,000	9,940,000	9,940,000	9,940,000	9,940,000

2436	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED Gempo 110 > 150W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 110-135 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	13,630,000	13,630,000	13,630,000	13,630,000	13,630,000	13,630,000	13,630,000	13,630,000
2437	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED Cosmos 75 > 100W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 110-125 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	8,008,000	8,008,000	8,008,000	8,008,000	8,008,000	8,008,000	8,008,000	8,008,000
2438	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED Cosmos 110 > 150W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 110-125 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	11,520,000	11,520,000	11,520,000	11,520,000	11,520,000	11,520,000	11,520,000	11,520,000
2439	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED Liber 75 > 100W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 110-120 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	7,230,000	7,230,000	7,230,000	7,230,000	7,230,000	7,230,000	7,230,000	7,230,000
2440	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED Liber 100 > 150W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 110-120 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	11,011,000	11,011,000	11,011,000	11,011,000	11,011,000	11,011,000	11,011,000	11,011,000
2441	Vật tư ngành điện	Đèn LED NOVA 75 > 100W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 110-120 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	10,160,000	10,160,000	10,160,000	10,160,000	10,160,000	10,160,000	10,160,000	10,160,000

2442	Vật tư ngành điện	Đèn LED NOVA 110 > 150W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 110-120 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000
2443	Vật tư ngành điện	Đèn LED NOVA 160 > 200W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 110-120 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	15,450,000	15,450,000	15,450,000	15,450,000	15,450,000	15,450,000	15,450,000	15,450,000
2444	Vật tư ngành điện	Đèn LED Corn 50W, Hiệu suất phát quang ≥ 100 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	4,095,000	4,095,000	4,095,000	4,095,000	4,095,000	4,095,000	4,095,000	4,095,000
2445	Vật tư ngành điện	Đèn LED Corn 100W, Hiệu suất phát quang ≥ 100 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	5,460,000	5,460,000	5,460,000	5,460,000	5,460,000	5,460,000	5,460,000	5,460,000
2446	Vật tư ngành điện	Đèn LED Corn 150W, Hiệu suất phát quang ≥ 100 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000
2447	Vật tư ngành điện	Đèn LED Corn 200W, Hiệu suất phát quang ≥ 100 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	9,230,000	9,230,000	9,230,000	9,230,000	9,230,000	9,230,000	9,230,000	9,230,000

2448	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED 200W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	7,280,000	7,280,000	7,280,000	7,280,000	7,280,000	7,280,000	7,280,000	7,280,000
2449	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED 250W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	7,670,000	7,670,000	7,670,000	7,670,000	7,670,000	7,670,000	7,670,000	7,670,000
2450	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED 300W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	8,190,000	8,190,000	8,190,000	8,190,000	8,190,000	8,190,000	8,190,000	8,190,000
2451	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED 400W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	9,425,000	9,425,000	9,425,000	9,425,000	9,425,000	9,425,000	9,425,000	9,425,000
2452	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED 500W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	10,790,000	10,790,000	10,790,000	10,790,000	10,790,000	10,790,000	10,790,000	10,790,000
2453	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED 600W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	12,610,000	12,610,000	12,610,000	12,610,000	12,610,000	12,610,000	12,610,000	12,610,000

2454	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED 800W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	17,550,000	17,550,000	17,550,000	17,550,000	17,550,000	17,550,000	17,550,000	17,550,000
2455	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED 1000W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	20,150,000	20,150,000	20,150,000	20,150,000	20,150,000	20,150,000	20,150,000	20,150,000
2456	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 6m -3mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000
2457	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 7m -3mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000
2458	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 8m-3mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	3,530,000	3,530,000	3,530,000	3,530,000	3,530,000	3,530,000	3,530,000	3,530,000
2459	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 9m- 3,5mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000
2460	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 10m - 4mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000
2461	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 11m - 4mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000
2462	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 6m, F78 -3mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000
2463	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 7m, F78 -3mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	2,925,000	2,925,000	2,925,000	2,925,000	2,925,000	2,925,000	2,925,000	2,925,000
2464	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 8m, F78 -3mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000

2465	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 8m, F78 -3,5mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	4,200,000	4,200,000	4,200,000	4,200,000	4,200,000	4,200,000	4,200,000	4,200,000
2466	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 9m, F78 -3,5mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	5,420,000	5,420,000	5,420,000	5,420,000	5,420,000	5,420,000	5,420,000	5,420,000
2467	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 10m, F78 -3,5mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000
2468	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 10m, F78 -4mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	6,175,000	6,175,000	6,175,000	6,175,000	6,175,000	6,175,000	6,175,000	6,175,000
2469	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 11m, F78 -4mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	6,680,000	6,680,000	6,680,000	6,680,000	6,680,000	6,680,000	6,680,000	6,680,000
2470	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B01 cao 2m vươn 1,5m	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	1,580,000	1,580,000	1,580,000	1,580,000	1,580,000	1,580,000	1,580,000	1,580,000
2471	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B02 cao 2m vươn 1,5m	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000
2472	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B03 cao 2m vươn 1,5m	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000
2473	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B04 cao 2m vươn 1,5m	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000
2474	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B05 cao 2m vươn 1,5m	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000
2475	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B06 cao 2m vươn 1,5m	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	1,380,000	1,380,000	1,380,000	1,380,000	1,380,000	1,380,000	1,380,000	1,380,000
2476	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B01 cao 2m vươn 1,5m	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000
2477	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B02 cao 2m vươn 1,5m	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	1,970,000	1,970,000	1,970,000	1,970,000	1,970,000	1,970,000	1,970,000	1,970,000
2478	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B03 cao 2m vươn 1,5m	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000

2479	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B04 cao 2m vươn 1,5m	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	1,920,000	1,920,000	1,920,000	1,920,000	1,920,000	1,920,000	1,920,000	1,920,000
2480	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B05 cao 2m vươn 1,5m	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000
2481	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B06 cao 2m vươn 1,5m	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000
2482	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m, F121 -4mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	22,600,000	22,600,000	22,600,000	22,600,000	22,600,000	22,600,000	22,600,000	22,600,000
2483	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m, F157 -4mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	26,000,000	26,000,000	26,000,000	26,000,000	26,000,000	26,000,000	26,000,000	26,000,000
2484	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m, F150 -5mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	40,770,000	40,770,000	40,770,000	40,770,000	40,770,000	40,770,000	40,770,000	40,770,000
2485	Vật tư ngành điện	Cột đa giác + dàn nâng hạ 20m - 5/6mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	197,000,000	197,000,000	197,000,000	197,000,000	197,000,000	197,000,000	197,000,000	197,000,000
2486	Vật tư ngành điện	Cột đa giác + dàn nâng hạ 25m - 5/6/8mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	280,500,000	280,500,000	280,500,000	280,500,000	280,500,000	280,500,000	280,500,000	280,500,000
2487	Vật tư ngành điện	Cột đa giác + dàn nâng hạ 30m - 5/6/8mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	297,000,000	297,000,000	297,000,000	297,000,000	297,000,000	297,000,000	297,000,000	297,000,000
2488	Vật tư ngành điện	Lọng bắt pha trên cột thép khung viền 8 cạnh	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	5,130,000	5,130,000	5,130,000	5,130,000	5,130,000	5,130,000	5,130,000	5,130,000
2489	Vật tư ngành điện	Xà bắt pha	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000
2490	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x240x240x525	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000
2491	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x340x340x500	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000
2492	Vật tư ngành điện	Khung móng M24x300x300x675	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000

2493	Vật tư ngành điện	Khung móng cột đa giác M24x1375x8	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000
2494	Vật tư ngành điện	Cột DC 06 đế gang + thân gang/thân nhôm	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	2,640,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000
2495	Vật tư ngành điện	Cột DC 07 đế gang + thân gang/thân nhôm	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000
2496	Vật tư ngành điện	Cột DC 05B đế gang + thân gang/thân nhôm	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	3,810,000	3,810,000	3,810,000	3,810,000	3,810,000	3,810,000	3,810,000	3,810,000
2497	Vật tư ngành điện	Cột Pine đế gang + thân nhôm	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000
2498	Vật tư ngành điện	Cột Nouvo + thân nhôm	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000
2499	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-4	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000
2500	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-5	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000
2501	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-4	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000
2502	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-5	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000
2503	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-4	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000
2504	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-5	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000
2505	Vật tư ngành điện	Chùm CH07-4	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000
2506	Vật tư ngành điện	Chùm CH07-5	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000

2507	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-4	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000
2508	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-5	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000
2509	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-1	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000
2510	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-2	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000
2511	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-4	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000
2512	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-5	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000
2513	Vật tư ngành điện	Chùm CH12-4 (lắp trên cột Nouvo)	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000
2514	Vật tư ngành điện	Chùm Ruby-2	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000
2515	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA, LUMILED 5050...; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GĂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W; CRI>70; (BH 7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60 - 80w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	7,830,900	7,830,900	7,830,900	7,830,900	7,830,900	7,830,900	7,830,900	7,830,900
2516	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA, LUMILED 5050...; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GĂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W; CRI>70; (BH 7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	7,994,800	7,994,800	7,994,800	7,994,800	7,994,800	7,994,800	7,994,800	7,994,800
2517	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA, LUMILED 5050...; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GĂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W; CRI>70; (BH 7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	8,323,700	8,323,700	8,323,700	8,323,700	8,323,700	8,323,700	8,323,700	8,323,700

2518	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA, LUMILED 5050...; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GÂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W; CRI>70; (BH 7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	8,977,100	8,977,100	8,977,100	8,977,100	8,977,100	8,977,100	8,977,100	8,977,100
2519	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA, LUMILED 5050...; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GÂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W; CRI>70; (BH 7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	9,410,500	9,410,500	9,410,500	9,410,500	9,410,500	9,410,500	9,410,500	9,410,500
2520	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA, LUMILED 5050...; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GÂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W; CRI>70; (BH 7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	9,548,000	9,548,000	9,548,000	9,548,000	9,548,000	9,548,000	9,548,000	9,548,000
2521	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA, LUMILED 5050...; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GÂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W; CRI>70; (BH 7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	9,625,000	9,625,000	9,625,000	9,625,000	9,625,000	9,625,000	9,625,000	9,625,000
2522	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA, LUMILED 5050...; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GÂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W; CRI>70; (BH 7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	9,702,000	9,702,000	9,702,000	9,702,000	9,702,000	9,702,000	9,702,000	9,702,000
2523	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA, LUMILED 5050...; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GÂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>70; (BH 5-7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MAX công suất 80w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000
2524	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA,LUMILED 5050; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GÂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>70; (BH 5 -7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MAX công suất 90w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	7,167,500	7,167,500	7,167,500	7,167,500	7,167,500	7,167,500	7,167,500	7,167,500

2525	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA,LUMILED 5050; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GÂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>70; (BH 5 -7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MAX công suất 100w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	7,866,500	7,866,500	7,866,500	7,866,500	7,866,500	7,866,500	7,866,500	7,866,500
2526	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA,LUMILED 5050; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GÂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>70; (BH 5 -7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MAX công suất 120w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	8,361,500	8,361,500	8,361,500	8,361,500	8,361,500	8,361,500	8,361,500	8,361,500
2527	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA,LUMILED 5050; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GÂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>70; (BH 5 -7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MAX công suất 150w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	8,808,000	8,808,000	8,808,000	8,808,000	8,808,000	8,808,000	8,808,000	8,808,000
2528	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA,LUMILED 5050; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GÂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>70; (BH 5 -7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MAX công suất 160w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	9,008,600	9,008,600	9,008,600	9,008,600	9,008,600	9,008,600	9,008,600	9,008,600
2529	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA,LUMILED 5050; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GÂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>70; (BH 5 -7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MAX công suất 180w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	9,349,500	9,349,500	9,349,500	9,349,500	9,349,500	9,349,500	9,349,500	9,349,500
2530	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA, LUMILED 5050...; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI>70; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MINI công suất 50W-90W DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	5,989,500	5,989,500	5,989,500	5,989,500	5,989,500	5,989,500	5,989,500	5,989,500
2531	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA, LUMILED 5050...; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI>70; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MINI công suất 100W DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	7,425,000	7,425,000	7,425,000	7,425,000	7,425,000	7,425,000	7,425,000	7,425,000
2532	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA, LUMILED 5050...; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 120LM/W; CRI>70; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MINI công suất 120W DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000

2533	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED HAPY 854(KT 900x310x115mm): CHÍP LED NICHIA, LUMILED 5050; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 145LM/W; CRI>_ 70; (BH 7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led HAPY 854(KT 900x310x115mm), hiệu suất 145Lm/w. công suất 100w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000
2534	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED HAPY 854(KT 900x310x115mm): CHÍP LED NICHIA, LUMILED 5050; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 145LM/W; CRI>_ 70; (BH 7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led HAPY 854(KT 900x310x115mm), hiệu suất 145Lm/w. công suất 120w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	9,200,000	9,200,000	9,200,000	9,200,000	9,200,000	9,200,000	9,200,000	9,200,000
2535	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED HAPY 854(KT 900x310x115mm): CHÍP LED NICHIA, LUMILED 5050; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 145LM/W; CRI>_ 70; (BH 7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led HAPY 854(KT 900x310x115mm), hiệu suất 145Lm/w. công suất 150w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000
2536	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED HAPY 854(KT 718x270x107mm): CHÍP LED NICHIA, LUMILED 5050...; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>_ 70; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led HAPY 854(KT 718x270x107mm) công suất 40-80w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	6,510,000	6,510,000	6,510,000	6,510,000	6,510,000	6,510,000	6,510,000	6,510,000
2537	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED HAPY 854(KT 718x270x107mm): CHÍP LED NICHIA, LUMILED 5050...; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>_ 70; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led HAPY 854(KT 718x270x107mm) công suất 100w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	6,825,000	6,825,000	6,825,000	6,825,000	6,825,000	6,825,000	6,825,000	6,825,000
2538	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED HAPY 854(KT 718x270x107mm): CHÍP LED NICHIA, LUMILED 5050...; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>_ 70; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led HAPY 854(KT 718x270x107mm) công suất 120w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	7,245,000	7,245,000	7,245,000	7,245,000	7,245,000	7,245,000	7,245,000	7,245,000
2539	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED HAPY 854(KT 718x270x107mm): CHÍP LED NICHIA, LUMILED 5050...; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>_ 70; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led HAPY 854(KT 718x270x107mm) công suất 150w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	7,560,000	7,560,000	7,560,000	7,560,000	7,560,000	7,560,000	7,560,000	7,560,000
2540	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED HAPY 854(KT 718x270x107mm): CHÍP LED NICHIA, LUMILED 5050...; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>_ 70; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led HAPY 854(KT 718x270x107mm) công suất 180w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	7,875,000	7,875,000	7,875,000	7,875,000	7,875,000	7,875,000	7,875,000	7,875,000
2541	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN SMART; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH DRIVER: DIM 5-6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI:70; BH 5 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led tích hợp bộ thu phát Thông Minh A-WIN MAX công suất 60-90W DIM 5-6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	9,969,750	9,969,750	9,969,750	9,969,750	9,969,750	9,969,750	9,969,750	9,969,750

2542	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN SMART; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH DRIVER: DIM 5-6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI:70; BH 5 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led tích hợp bộ thu phát Thông Minh A-WIN MAX công suất 100W - 200W DIM 5-6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	11,292,750	11,292,750	11,292,750	11,292,750	11,292,750	11,292,750	11,292,750	11,292,750
2543	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN SMART; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH DRIVER: DIM 5-6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI:70; BH 5 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led tích hợp bộ thu phát Thông Minh A-WIN MINI công suất 50W-120W DIM 5-6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	9,402,750	9,402,750	9,402,750	9,402,750	9,402,750	9,402,750	9,402,750	9,402,750
2544	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	57,800,000	57,800,000	57,800,000	57,800,000	57,800,000	57,800,000	57,800,000	57,800,000
2545	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 - 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG >_135LM/W; CRI:70; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn pha led ANDES công suất 200 - 300w DIM 5 - 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000
2546	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 - 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG >_135LM/W; CRI:70; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn pha led ANDES công suất 300 - 500w DIM 5 - 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	12,865,000	12,865,000	12,865,000	12,865,000	12,865,000	12,865,000	12,865,000	12,865,000
2547	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	2,950,200	2,950,200	2,950,200	2,950,200	2,950,200	2,950,200	2,950,200	2,950,200
2548	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	3,440,800	3,440,800	3,440,800	3,440,800	3,440,800	3,440,800	3,440,800	3,440,800
2549	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	3,562,900	3,562,900	3,562,900	3,562,900	3,562,900	3,562,900	3,562,900	3,562,900
2550	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5 mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5 mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	3,975,400	3,975,400	3,975,400	3,975,400	3,975,400	3,975,400	3,975,400	3,975,400
2551	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	4,954,400	4,954,400	4,954,400	4,954,400	4,954,400	4,954,400	4,954,400	4,954,400

2552	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	5,243,700	5,243,700	5,243,700	5,243,700	5,243,700	5,243,700	5,243,700	5,243,700
2553	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	5,725,500	5,725,500	5,725,500	5,725,500	5,725,500	5,725,500	5,725,500	5,725,500
2554	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	6,234,800	6,234,800	6,234,800	6,234,800	6,234,800	6,234,800	6,234,800	6,234,800
2555	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	3,045,900	3,045,900	3,045,900	3,045,900	3,045,900	3,045,900	3,045,900	3,045,900
2556	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	3,843,400	3,843,400	3,843,400	3,843,400	3,843,400	3,843,400	3,843,400	3,843,400
2557	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	4,629,900	4,629,900	4,629,900	4,629,900	4,629,900	4,629,900	4,629,900	4,629,900
2558	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	5,403,200	5,403,200	5,403,200	5,403,200	5,403,200	5,403,200	5,403,200	5,403,200
2559	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	6,127,000	6,127,000	6,127,000	6,127,000	6,127,000	6,127,000	6,127,000	6,127,000
2560	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	6,875,000	6,875,000	6,875,000	6,875,000	6,875,000	6,875,000	6,875,000	6,875,000
2561	Vật tư ngành điện	Cần đèn Cánh Hạc Đơn cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cần đèn Cánh Hạc Đơn cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	1,541,100	1,541,100	1,541,100	1,541,100	1,541,100	1,541,100	1,541,100	1,541,100
2562	Vật tư ngành điện	Cần đèn Cánh Hạc Đôi cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cần đèn Cánh Hạc Đôi cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	2,140,600	2,140,600	2,140,600	2,140,600	2,140,600	2,140,600	2,140,600	2,140,600

2563	Vật tư ngành điện	Cần đèn Cánh Hạc Ba cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cần đèn Cánh Hạc Ba cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	2,805,000	2,805,000	2,805,000	2,805,000	2,805,000	2,805,000	2,805,000	2,805,000
2564	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	1,387,100	1,387,100	1,387,100	1,387,100	1,387,100	1,387,100	1,387,100	1,387,100
2565	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	1,926,100	1,926,100	1,926,100	1,926,100	1,926,100	1,926,100	1,926,100	1,926,100
2566	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	1,431,100	1,431,100	1,431,100	1,431,100	1,431,100	1,431,100	1,431,100	1,431,100
2567	Vật tư ngành điện	Cần đèm CK04 cao 2m vươn 1,5m dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cần đèm CK04 cao 2m vươn 1,5m dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	2,103,200	2,103,200	2,103,200	2,103,200	2,103,200	2,103,200	2,103,200	2,103,200
2568	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	1,349,700	1,349,700	1,349,700	1,349,700	1,349,700	1,349,700	1,349,700	1,349,700
2569	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	1,741,300	1,741,300	1,741,300	1,741,300	1,741,300	1,741,300	1,741,300	1,741,300
2570	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	927,300	927,300	927,300	927,300	927,300	927,300	927,300	927,300
2571	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	1,262,800	1,262,800	1,262,800	1,262,800	1,262,800	1,262,800	1,262,800	1,262,800
2572	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột đa giác 14m-130-5mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	19,674,600	19,674,600	19,674,600	19,674,600	19,674,600	19,674,600	19,674,600	19,674,600
2573	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột đa giác 17m-150-5mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	26,736,600	26,736,600	26,736,600	26,736,600	26,736,600	26,736,600	26,736,600	26,736,600

2574	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột đa giác 20m-180-5mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	38,817,900	38,817,900	38,817,900	38,817,900	38,817,900	38,817,900	38,817,900	38,817,900
2575	Vật tư ngành điện	Cột thép có dàn nâng hạ	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Cột thép có dàn nâng hạ	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	140,250,000	140,250,000	140,250,000	140,250,000	140,250,000	140,250,000	140,250,000	140,250,000
2576	Vật tư ngành điện	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mác SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mác SS400.	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	3,769,700	3,769,700	3,769,700	3,769,700	3,769,700	3,769,700	3,769,700	3,769,700
2577	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 5m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 114mm	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,145,000	2,145,000	2,145,000	2,145,000	2,145,000	2,145,000	2,145,000	2,145,000
2578	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 6m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 124mm	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000
2579	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 7m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 134mm	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,915,000	2,915,000	2,915,000	2,915,000	2,915,000	2,915,000	2,915,000	2,915,000
2580	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 7m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 134mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3,230,700	3,230,700	3,230,700	3,230,700	3,230,700	3,230,700	3,230,700	3,230,700
2581	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 7m tôn dày 3,5mm, Dn = 58mm; Dg = 134mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3,749,900	3,749,900	3,749,900	3,749,900	3,749,900	3,749,900	3,749,900	3,749,900
2582	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 8m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	4,685,000	4,685,000	4,685,000	4,685,000	4,685,000	4,685,000	4,685,000	4,685,000
2583	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 8m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	5,049,000	5,049,000	5,049,000	5,049,000	5,049,000	5,049,000	5,049,000	5,049,000
2584	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 9m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 161mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	5,336,100	5,336,100	5,336,100	5,336,100	5,336,100	5,336,100	5,336,100	5,336,100
2585	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 10m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 172mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	6,988,300	6,988,300	6,988,300	6,988,300	6,988,300	6,988,300	6,988,300	6,988,300
2586	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 11m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 185mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	7,623,000	7,623,000	7,623,000	7,623,000	7,623,000	7,623,000	7,623,000	7,623,000
2587	Vật tư ngành điện	Cột thép tròn D90, dày 2.5mm, cao 5m có cần ốp vào cột D60 và giá đỡ tấm pin năng lượng mặt trời kích thước 800x500xV3	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,288,000	2,288,000	2,288,000	2,288,000	2,288,000	2,288,000	2,288,000	2,288,000
2588	Vật tư ngành điện	Cột thép tròn D90, dày 2.5mm, cao 6m có cần ốp vào cột D60 và giá đỡ tấm pin năng lượng mặt trời 800x500xV3	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000
2589	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 6m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 144mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3,041,000	3,041,000	3,041,000	3,041,000	3,041,000	3,041,000	3,041,000	3,041,000
2590	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 7m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 154mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3,430,350	3,430,350	3,430,350	3,430,350	3,430,350	3,430,350	3,430,350	3,430,350
2591	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-3.5mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	4,319,700	4,319,700	4,319,700	4,319,700	4,319,700	4,319,700	4,319,700	4,319,700
2592	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	4,819,700	4,819,700	4,819,700	4,819,700	4,819,700	4,819,700	4,819,700	4,819,700
2593	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 9m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 175mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	5,355,300	5,355,300	5,355,300	5,355,300	5,355,300	5,355,300	5,355,300	5,355,300
2594	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 10m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 186mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	5,645,525	5,645,525	5,645,525	5,645,525	5,645,525	5,645,525	5,645,525	5,645,525
2595	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 11m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 196mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	7,170,125	7,170,125	7,170,125	7,170,125	7,170,125	7,170,125	7,170,125	7,170,125
2596	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-D01 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,183,000	2,183,000	2,183,000	2,183,000	2,183,000	2,183,000	2,183,000	2,183,000

2597	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-K01 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3,062,500	3,062,500	3,062,500	3,062,500	3,062,500	3,062,500	3,062,500	3,062,500
2598	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-D02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	1,935,000	1,935,000	1,935,000	1,935,000	1,935,000	1,935,000	1,935,000	1,935,000
2599	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-K02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,652,500	2,652,500	2,652,500	2,652,500	2,652,500	2,652,500	2,652,500	2,652,500
2600	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-D03 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000
2601	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-K03 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3,062,500	3,062,500	3,062,500	3,062,500	3,062,500	3,062,500	3,062,500	3,062,500
2602	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-D04 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,201,500	2,201,500	2,201,500	2,201,500	2,201,500	2,201,500	2,201,500	2,201,500
2603	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-K04 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000
2604	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-D05 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,037,500	2,037,500	2,037,500	2,037,500	2,037,500	2,037,500	2,037,500	2,037,500
2605	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-K05 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000
2606	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-D06 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	1,525,000	1,525,000	1,525,000	1,525,000	1,525,000	1,525,000	1,525,000	1,525,000
2607	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-K06 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,242,500	2,242,500	2,242,500	2,242,500	2,242,500	2,242,500	2,242,500	2,242,500
2608	Vật tư ngành điện	Cột 14m: Cột đa giác 14m dày 4mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	17,594,577	17,594,577	17,594,577	17,594,577	17,594,577	17,594,577	17,594,577	17,594,577
2609	Vật tư ngành điện	Cột 17m: Cột đa giác 17m dày 5mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	28,087,290	28,087,290	28,087,290	28,087,290	28,087,290	28,087,290	28,087,290	28,087,290
2610	Vật tư ngành điện	Lọng bán nguyệt	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3,072,300	3,072,300	3,072,300	3,072,300	3,072,300	3,072,300	3,072,300	3,072,300
2611	Vật tư ngành điện	lọng 6-8 đèn pha	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3,234,000	3,234,000	3,234,000	3,234,000	3,234,000	3,234,000	3,234,000	3,234,000
2612	Vật tư ngành điện	Xà bắt 02 đèn pha	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	646,800	646,800	646,800	646,800	646,800	646,800	646,800	646,800
2613	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m. ngọn D78-3.5mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	10,972,500	10,972,500	10,972,500	10,972,500	10,972,500	10,972,500	10,972,500	10,972,500
2614	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m, ngọn D78-4.0mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	12,127,500	12,127,500	12,127,500	12,127,500	12,127,500	12,127,500	12,127,500	12,127,500
2615	Vật tư ngành điện	Đế gang DC03 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	13,282,500	13,282,500	13,282,500	13,282,500	13,282,500	13,282,500	13,282,500	13,282,500
2616	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B (M16x340x340) + Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	4,447,300	4,447,300	4,447,300	4,447,300	4,447,300	4,447,300	4,447,300	4,447,300
2617	Vật tư ngành điện	Đế gang DC06 (M16x260x260mm) + Thân nhôm D76 - 3.2m	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3,049,200	3,049,200	3,049,200	3,049,200	3,049,200	3,049,200	3,049,200	3,049,200
2618	Vật tư ngành điện	Đế gang DC07 (M16 x 260 x 260mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3,493,600	3,493,600	3,493,600	3,493,600	3,493,600	3,493,600	3,493,600	3,493,600
2619	Vật tư ngành điện	Đế gang PINE (M16x240x240mm) + Thân nhôm D76 - 3.2m	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3,367,100	3,367,100	3,367,100	3,367,100	3,367,100	3,367,100	3,367,100	3,367,100
2620	Vật tư ngành điện	Đế gang NOUVO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3,367,100	3,367,100	3,367,100	3,367,100	3,367,100	3,367,100	3,367,100	3,367,100
2621	Vật tư ngành điện	Đế gang BAMBOO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D76 - 3.2m	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3,176,800	3,176,800	3,176,800	3,176,800	3,176,800	3,176,800	3,176,800	3,176,800
2622	Vật tư ngành điện	Chùm CH02 - 4/5	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	1,402,500	1,402,500	1,402,500	1,402,500	1,402,500	1,402,500	1,402,500	1,402,500
2623	Vật tư ngành điện	Chùm CH11 - 4/5	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,227,500	2,227,500	2,227,500	2,227,500	2,227,500	2,227,500	2,227,500	2,227,500
2624	Vật tư ngành điện	Chùm CH06 - 4/5	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500
2625	Vật tư ngành điện	Chùm CH08 - 4/5	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	1,485,000	1,485,000	1,485,000	1,485,000	1,485,000	1,485,000	1,485,000	1,485,000
2626	Vật tư ngành điện	Chùm CH09 - 1/2	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,090,000	2,090,000	2,090,000	2,090,000	2,090,000	2,090,000	2,090,000	2,090,000
2627	Vật tư ngành điện	Chùm CH12 - 4/5	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	1,724,250	1,724,250	1,724,250	1,724,250	1,724,250	1,724,250	1,724,250	1,724,250
2628	Vật tư ngành điện	Chùm RUBY - 2	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500
2629	Vật tư ngành điện	Chùm ALEQUIN - 3/4	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	1,089,000	1,089,000	1,089,000	1,089,000	1,089,000	1,089,000	1,089,000	1,089,000

2630	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	520,300	520,300	520,300	520,300	520,300	520,300	520,300	520,300
2631	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	580,800	580,800	580,800	580,800	580,800	580,800	580,800	580,800
2632	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	605,000	605,000	605,000	605,000	605,000	605,000	605,000	605,000
2633	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	629,200	629,200	629,200	629,200	629,200	629,200	629,200	629,200
2634	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	653,400	653,400	653,400	653,400	653,400	653,400	653,400	653,400
2635	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	677,600	677,600	677,600	677,600	677,600	677,600	677,600	677,600
2636	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	580,800	580,800	580,800	580,800	580,800	580,800	580,800	580,800
2637	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	677,600	677,600	677,600	677,600	677,600	677,600	677,600	677,600
2638	Vật tư ngành điện	Đèn cầu EYES	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn cầu EYES	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,007,500	2,007,500	2,007,500	2,007,500	2,007,500	2,007,500	2,007,500	2,007,500
2639	Vật tư ngành điện	Đèn cầu JUPITER	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn cầu JUPITER	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	1,270,500	1,270,500	1,270,500	1,270,500	1,270,500	1,270,500	1,270,500	1,270,500
2640	Vật tư ngành điện	Đèn cầu TULIP	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn cầu TULIP	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	786,500	786,500	786,500	786,500	786,500	786,500	786,500	786,500
2641	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC THĂNG LONG: Hàng lắp ráp trong nước Chip LED: Philips Lumiled 5050 Driver: Philips Độ chịu va đập IK08; Khả năng chống thấm IP67; Chống xung sét: 10kV/20kV SP1 Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K Kích thước: 591x222x92mm (sử dụng cho 60W - 100W) 712x300x97mm (sử dụng cho 100W - 200W)							Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP								
2642	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC THĂNG LONG công suất 80W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 591x222x92mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	7,764,000	7,764,000	7,764,000	7,764,000	7,764,000	7,764,000	7,764,000	7,764,000
2643	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC THĂNG LONG công suất 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 591x222x92mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	7,968,500	7,968,500	7,968,500	7,968,500	7,968,500	7,968,500	7,968,500	7,968,500
2644	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC THĂNG LONG công suất 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 712x300x97mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	8,450,000	8,450,000	8,450,000	8,450,000	8,450,000	8,450,000	8,450,000	8,450,000
2645	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC LẠC HỒNG Hàng lắp ráp trong nước Chip LED: Philips Lumiled Driver: Philips Độ chịu va đập IK09; Khả năng chống thấm IP67; Chống xung sét: 10kV/20kV SP1 Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K Kích thước: 667x290x71mm (sử dụng cho 60W - 120W) 769x290x71mm (sử dụng cho 135W - 240W)							Vận chuyển đến chân công trình									
2646	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC LẠC HỒNG công suất 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 667x290x71mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	9,270,000	9,270,000	9,270,000	9,270,000	9,270,000	9,270,000	9,270,000	9,270,000
2647	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC LẠC HỒNG công suất 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 769x290x71mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	9,450,000	9,450,000	9,450,000	9,450,000	9,450,000	9,450,000	9,450,000	9,450,000
2648	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC LẠC HỒNG công suất 240W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 769x290x71mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	9,670,000	9,670,000	9,670,000	9,670,000	9,670,000	9,670,000	9,670,000	9,670,000
2649	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC HÀ NỘI Hàng lắp ráp trong nước Chip LED: Philips Lumiled 5050 Driver: Philips/Inventronics Độ chịu va đập IK08; Khả năng chống thấm IP66; Chống xung sét: 10kV/20kV SP1 Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K Kích thước: 660x300x116mm (sử dụng cho 60W - 100W) 731x325x116mm (sử dụng cho 100W - 200W)																

2650	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC HANOI công suất 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	kích thước 660x300x116mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	7,250,000	7,250,000	7,250,000	7,250,000	7,250,000	7,250,000	7,250,000	7,250,000
2651	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC HANOI công suất 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	kích thước 731x325x116mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000
2652	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC HALONG Hàng lắp ráp trong nước Chip LED: Philips Lumiled 5050 Driver: Philips/Inventronics Độ chịu va đập IK08; Khả năng chống thấm IP66; Chống xung sét: 10kV/20kV SP1 Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K Kích thước: 708x300x96mm (sử dụng cho 60W - 100W) 810x330x98mm (sử dụng cho 100W - 200W)																
2653	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC HALONG công suất 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	kích thước 708x300x96mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	6,852,000	6,852,000	6,852,000	6,852,000	6,852,000	6,852,000	6,852,000	6,852,000
2654	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC HALONG công suất 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	kích thước 810x330x98mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000
2655	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC SAIGON Hàng lắp ráp trong nước Chip LED: Philips Lumiled 5050 Driver: Philips/Inventronics Độ chịu va đập IK08; Khả năng chống thấm IP66; Chống xung sét: 10kV/20kV SP1 Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K Kích thước: 594x260x93mm (sử dụng cho 60W - 100W) 806x320x106mm (sử dụng cho 100W - 200W)																
2656	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC SAIGON công suất 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	kích thước 594x260x93mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000
2657	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC SAIGON công suất 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	kích thước 806x320x106mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000
2658	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC ALPHA: Hàng lắp ráp trong nước Chip led: Philips Poland/Philips/Bridgelux; Driver: Philips Poland/ Philips/ Done; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 720x280x80mm (sử dụng cho 80W - 100W) 850x325x80mm (sử dụng cho 120W - 150W)																
2659	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC ALPHA công suất 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 720x280x80mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3,465,000	3,465,000	3,465,000	3,465,000	3,465,000	3,465,000	3,465,000	3,465,000
2660	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC ALPHA công suất 150W	Cái		Kích thước 850x325x80mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	4,812,500	4,812,500	4,812,500	4,812,500	4,812,500	4,812,500	4,812,500	4,812,500
2661	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC DRAGON: Hàng lắp ráp trong nước Chip led: PhilipsPoland/ Philips/Nichia Driver: Philips Poland/ Philips/ Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 620x320x120mm (sử dụng cho 100W - 120W) 720x320x120mm(sử dụng cho kích thước từ 150W-200W)																
2662	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC DRAGON công suất 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 620x320x120mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000
2663	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC DRAGON công suất 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2020	Kích thước 720x320x120mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000

2664	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC RUBY: Hàng lắp ráp trong nước Chip led: Philips Poland/Philips/Bridgelux; Driver: Philips Poland/ Philips/ Done; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 492x210x86mm (sử dụng cho 90W - 100W) 492x295x86mm (sử dụng cho 120W - 150W)																
2665	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC RUBY công suất 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 492x210x86mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000
2666	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC RUBY công suất 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 620x320x120mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000
2667	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC TIGER: Hàng lắp ráp trong nước Chip led: Philips Poland/Philips/Bridgelux; Driver: Philips Poland/ Philips/ Done; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 655x300x90mm (sử dụng cho 100W - 150W)																
2668	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC TIGER công suất 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 655x300x90mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000
2669	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC TIGER công suất 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 655x300x90mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000
2670	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC DELI: Hàng lắp ráp trong nước Chip led: Philips/Bridgelux; Driver: Philips/ Done; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 560x241x111mm (sử dụng cho 80W) 670x310x145mm (sử dụng cho 150W)																
2671	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC DELI công suất 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2020	Kích thước 560x241x111mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000
2672	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC DELI công suất 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2021	Kích thước 670x310x145mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000
2673	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA MDC - F01: Hàng lắp ráp trong nước Chip led: Lumiled 5050/Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 419x315x87mm (sử dụng cho 2000W) 526x345x100mm (sử dụng cho 300W) 627x356x100mm (sử dụng cho 400W - 500W)																
2674	Vật tư ngành điện	Đèn pha MDC - F01- 200W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 419x315x87mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000
2675	Vật tư ngành điện	Đèn pha MDC - F01- 300W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 526x345x100mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000
2676	Vật tư ngành điện	Đèn pha MDC - F01- 500W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 627x356x100mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000
2677	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA MDC - F02: Hàng lắp ráp trong nước Chip led: Philips; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 515x320x190mm (sử dụng cho 180W - 240W) 675x320x190mm (sử dụng cho 250W-400W)																
2678	Vật tư ngành điện	Đèn pha MDC - F02 - 200W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 515x320x190mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	7,923,000	7,923,000	7,923,000	7,923,000	7,923,000	7,923,000	7,923,000	7,923,000
2679	Vật tư ngành điện	Đèn pha MDC - F02 - 400W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 675x320x190mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	9,945,000	9,945,000	9,945,000	9,945,000	9,945,000	9,945,000	9,945,000	9,945,000

2680	Vật tư ngành điện	Đèn Trang trí năng lượng mặt trời							Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP								
2681	Vật tư ngành điện	Cầu đục D300 + led NLMT 9W/3.2V (Đèn tự đồng sáng khi trời tối và tắt khi trời sáng)	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	369,600	369,600	369,600	369,600	369,600	369,600	369,600	369,600
2682	Vật tư ngành điện	Tấm pin NLMT - Mono (Đơn tinh thể) -18V Công suất 60W Solar panel 60/pcs	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	1,170,400	1,170,400	1,170,400	1,170,400	1,170,400	1,170,400	1,170,400	1,170,400
2683	Vật tư ngành điện	CONTROL 12V/ 100W Lưu điện tối đa: 3.0A Lưu điện sạc tối đa:100W IP67 BATERRY lithium LifePO4 32650 3.2V/40AH	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000
2684	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời																
2685	Vật tư ngành điện	Đèn MDC TIGER NLMT-100W Tấm pin NLMT Mono 18V/100W Control 12V/120W, lưu điện tối đa 3.0A, lưu sạc điện tối đa 100-120W, IP66, Pin lithium Life PO4 12V/85AH	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	9,857,000	9,857,000	9,857,000	9,857,000	9,857,000	9,857,000	9,857,000	9,857,000
2686	Vật tư ngành điện	Đèn MDC ALPHA NLMT 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3,410,000	3,410,000	3,410,000	3,410,000	3,410,000	3,410,000	3,410,000	3,410,000
2687	Vật tư ngành điện	Đèn MDC NLMT liền thể 300w	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,024,000	2,024,000	2,024,000	2,024,000	2,024,000	2,024,000	2,024,000	2,024,000
2688	Vật tư ngành điện	Đèn MDC ĐÔNG DƯƠNG 36W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3,515,000	3,515,000	3,515,000	3,515,000	3,515,000	3,515,000	3,515,000	3,515,000
2689	Vật tư ngành điện	Đèn MDC ĐÔNG DƯƠNG 56W	Cái	TCVN 7722-2-3:2020		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000
2690	Vật tư ngành điện	Đèn MDC ĐÔNG DƯƠNG 80W	Cái	TCVN 7722-2-3:2021		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000
2691	Vật tư ngành điện	Đèn MDC ĐÔNG DƯƠNG 120W	Cái	TCVN 7722-2-3:2022		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	8,525,000	8,525,000	8,525,000	8,525,000	8,525,000	8,525,000	8,525,000	8,525,000
2692	Vật tư ngành điện	Phụ kiện cột																
2693	Vật tư ngành điện	Giá đỡ tủ điện	Cái	TCVN ISO 9001:2005		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	599,500	599,500	599,500	599,500	599,500	599,500	599,500	599,500
2694	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 (mạ kẽm)	Cái	TCVN ISO 9001:2005		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000
2695	Vật tư ngành điện	KM cột 05 M16x500	Cái	TCVN ISO 9001:2005		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000
2696	Vật tư ngành điện	KM cột M16x240x240x500	Cái	TCVN ISO 9001:2005		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000
2697	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x675	Cái	TCVN ISO 9001:2005		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	623,700	623,700	623,700	623,700	623,700	623,700	623,700	623,700
2698	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M24x1375x8	Cái	TCVN ISO 9001:2005		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,123,640	2,123,640	2,123,640	2,123,640	2,123,640	2,123,640	2,123,640	2,123,640
2699	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M30x1350x8	Cái	TCVN ISO 9001:2005		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	6,823,640	6,823,640	6,823,640	6,823,640	6,823,640	6,823,640	6,823,640	6,823,640
2700	Vật tư nghành điện	Đèn Led chiếu sáng	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN 11843:2017, IEC 62262:2002, IEC 61643-11:2011, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam				-	-	-	-	-	-	-	-

2701	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 30W Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	4,140,000	4,140,000	4,140,000	4,140,000	4,140,000	4,140,000	4,140,000	4,140,000
2702	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 40W Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	4,320,000	4,320,000	4,320,000	4,320,000	4,320,000	4,320,000	4,320,000	4,320,000
2703	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 50W Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	4,418,000	4,418,000	4,418,000	4,418,000	4,418,000	4,418,000	4,418,000	4,418,000
2704	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 60W Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	5,040,000	5,040,000	5,040,000	5,040,000	5,040,000	5,040,000	5,040,000	5,040,000
2705	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 70W Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	5,318,000	5,318,000	5,318,000	5,318,000	5,318,000	5,318,000	5,318,000	5,318,000
2706	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 80W Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	5,580,000	5,580,000	5,580,000	5,580,000	5,580,000	5,580,000	5,580,000	5,580,000
2707	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 90W Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000
2708	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 100W Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	6,160,000	6,160,000	6,160,000	6,160,000	6,160,000	6,160,000	6,160,000	6,160,000

2709	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 120W Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000
2710	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 140W Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7,920,000	7,920,000	7,920,000	7,920,000	7,920,000	7,920,000	7,920,000	7,920,000
2711	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 150W Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000
2712	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 180W Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000
2713	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 200W Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	9,818,000	9,818,000	9,818,000	9,818,000	9,818,000	9,818,000	9,818,000	9,818,000
2714	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 30W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	4,230,000	4,230,000	4,230,000	4,230,000	4,230,000	4,230,000	4,230,000	4,230,000
2715	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 40W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000
2716	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 30W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK10; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	4,880,000	4,880,000	4,880,000	4,880,000	4,880,000	4,880,000	4,880,000	4,880,000
2717	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 40W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK10; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	5,570,000	5,570,000	5,570,000	5,570,000	5,570,000	5,570,000	5,570,000	5,570,000

2718	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 50W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK10; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000
2719	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 60W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK08; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000
2720	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 70W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK08; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7,772,727	7,772,727	7,772,727	7,772,727	7,772,727	7,772,727	7,772,727	7,772,727
2721	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 75W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK08; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7,872,727	7,872,727	7,872,727	7,872,727	7,872,727	7,872,727	7,872,727	7,872,727
2722	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 80W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK08; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	8,181,818	8,181,818	8,181,818	8,181,818	8,181,818	8,181,818	8,181,818	8,181,818
2723	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 90W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK08; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	8,440,000	8,440,000	8,440,000	8,440,000	8,440,000	8,440,000	8,440,000	8,440,000
2724	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 100W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK08; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	9,380,000	9,380,000	9,380,000	9,380,000	9,380,000	9,380,000	9,380,000	9,380,000
2725	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 120W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK08; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	9,850,000	9,850,000	9,850,000	9,850,000	9,850,000	9,850,000	9,850,000	9,850,000
2726	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 150W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK08; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	11,050,000	11,050,000	11,050,000	11,050,000	11,050,000	11,050,000	11,050,000	11,050,000
2727	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 180W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK08; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	14,600,000	14,600,000	14,600,000	14,600,000	14,600,000	14,600,000	14,600,000	14,600,000

2728	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 60W; Độ kín ngăn quang học: IP68;Bảo vệ chống va đập kính: IK10;Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; Bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7,130,000	7,130,000	7,130,000	7,130,000	7,130,000	7,130,000	7,130,000	7,130,000
2729	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 70W; Độ kín ngăn quang học: IP68;Bảo vệ chống va đập kính: IK10;Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; Bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7,510,000	7,510,000	7,510,000	7,510,000	7,510,000	7,510,000	7,510,000	7,510,000
2730	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 75W; Độ kín ngăn quang học: IP68;Bảo vệ chống va đập kính: IK10;Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; Bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7,630,000	7,630,000	7,630,000	7,630,000	7,630,000	7,630,000	7,630,000	7,630,000
2731	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 80W; Độ kín ngăn quang học: IP68;Bảo vệ chống va đập kính: IK10;Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; Bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	8,180,000	8,180,000	8,180,000	8,180,000	8,180,000	8,180,000	8,180,000	8,180,000
2732	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 90W; Độ kín ngăn quang học: IP68;Bảo vệ chống va đập kính: IK10;Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; Bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	8,420,000	8,420,000	8,420,000	8,420,000	8,420,000	8,420,000	8,420,000	8,420,000
2733	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 107W; Độ kín ngăn quang học: IP68;Bảo vệ chống va đập kính: IK10;Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; Bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000
2734	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 123W Độ kín ngăn quang học: IP68;Bảo vệ chống va đập kính: IK10;Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; Bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	11,260,000	11,260,000	11,260,000	11,260,000	11,260,000	11,260,000	11,260,000	11,260,000
2735	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 139W Độ kín ngăn quang học: IP68;Bảo vệ chống va đập kính: IK10;Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; Bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000

2736	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 150W Độ kín ngăn quang học: IP68;Bảo vệ chống va đập kính: IK10;Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; Bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	11,700,000	11,700,000	11,700,000	11,700,000	11,700,000	11,700,000	11,700,000	11,700,000
2737	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 180W Độ kín ngăn quang học: IP68;Bảo vệ chống va đập kính: IK10;Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; Bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000
2738	Vật tư nghành điện	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 -40W Bộ đèn có kết cấu tích hợp liền thể (All in one); ≥ IP66 quang học: ; IK ≥ 08; Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;Bộ điều khiển sạc MPPT IP67; Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V, dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch….Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; Tích hợp chức năng tiết giảm công suất tự động ≥ 5 cấp; Thời gian chiếu sáng: ≥ 1 chù kỳ tiết giảm, ≥ 8 giờ tại công suất danh định;Chế độ bảo hành: 2 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000
2739	Vật tư nghành điện	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 -60W Bộ đèn có kết cấu tích hợp liền thể (All in one); ≥ IP66 quang học: ; IK ≥ 08; Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;Bộ điều khiển sạc MPPT IP67; Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V, dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch….Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; Tích hợp chức năng tiết giảm công suất tự động ≥ 5 cấp; Thời gian chiếu sáng: ≥ 1 chù kỳ tiết giảm, ≥ 8 giờ tại công suất danh định;Chế độ bảo hành: 2 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000
2740	Vật tư nghành điện	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 -80W Bộ đèn có kết cấu tích hợp liền thể (All in one); ≥ IP66 quang học: ; IK ≥ 08; Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;Bộ điều khiển sạc MPPT IP67; Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V, dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch….Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; Tích hợp chức năng tiết giảm công suất tự động ≥ 5 cấp; Thời gian chiếu sáng: ≥ 1 chù kỳ tiết giảm, ≥ 8 giờ tại công suất danh định;Chế độ bảo hành: 2 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	17,800,000	17,800,000	17,800,000	17,800,000	17,800,000	17,800,000	17,800,000	17,800,000
2741	Vật tư nghành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 40W; MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 45AH 12.8V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn;Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W;Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-80W)/ 21.6V (100W-150W), dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch….Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; Thời gian chiếu sáng: ≥ 2 chù kỳ tiết giảm, ≥ 13 giờ tại công suất danh định; Chế độ bảo hành: 3 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000

2742	Vật tư nghành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 60W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 75AH 12.8V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn;Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W;Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-80W)/ 21.6V (100W-150W), dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch….Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; Thời gian chiếu sáng: ≥ 2 chù kỳ tiết giảm, ≥ 13 giờ tại công suất danh định; Chế độ bảo hành: 3 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000
2743	Vật tư nghành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 80W; MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn;Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W;Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-80W)/ 21.6V (100W-150W), dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch….Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; Thời gian chiếu sáng: ≥ 2 chù kỳ tiết giảm, ≥ 13 giờ tại công suất danh định; Chế độ bảo hành: 3 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	18,600,000	18,600,000	18,600,000	18,600,000	18,600,000	18,600,000	18,600,000	18,600,000
2744	Vật tư nghành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 100W; MPPT charge controllers 24V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn;Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W;Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-80W)/ 21.6V (100W-150W), dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch….Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; Thời gian chiếu sáng: ≥ 2 chù kỳ tiết giảm, ≥ 13 giờ tại công suất danh định; Chế độ bảo hành: 3 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	20,500,000	20,500,000	20,500,000	20,500,000	20,500,000	20,500,000	20,500,000	20,500,000
2745	Vật tư nghành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 120W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 75AH 25.6V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn;Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W;Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-80W)/ 21.6V (100W-150W), dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch….Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; Thời gian chiếu sáng: ≥ 2 chù kỳ tiết giảm, ≥ 13 giờ tại công suất danh định; Chế độ bảo hành: 3 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	21,500,000	21,500,000	21,500,000	21,500,000	21,500,000	21,500,000	21,500,000	21,500,000

2746	Vật tư nghành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 150W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 90AH 25.6V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn;Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W;Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-80W)/ 21.6V (100W-150W), dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch....Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; Thời gian chiếu sáng: ≥ 2 chù kỳ tiết giảm, ≥ 13 giờ tại công suất danh định; Chế độ bảo hành: 3 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	22,500,000	22,500,000	22,500,000	22,500,000	22,500,000	22,500,000	22,500,000	22,500,000
2747	Vật tư nghành điện	MFUHAILIGHT SOLAR KMC 40W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 60AH 12.8V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; IP67 quang học, IK09 kính;Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-60W)/ 21.6V (80W-150W), dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch....Thời gian chiếu sáng: ≥ 3 chù kỳ tiết giảm, ≥ 17 giờ tại công suất danh định; Bộ đèn có tính năng điều khiển, quản lý, giám sát và gửi cảnh báo về điện thoại, máy tính khi có sự cố; bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	19,450,000	19,450,000	19,450,000	19,450,000	19,450,000	19,450,000	19,450,000	19,450,000
2748	Vật tư nghành điện	MFUHAILIGHT SOLAR KMC 60W;MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; IP67 quang học, IK09 kính;Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-60W)/ 21.6V (80W-150W), dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch....Thời gian chiếu sáng: ≥ 3 chù kỳ tiết giảm, ≥ 17 giờ tại công suất danh định; Bộ đèn có tính năng điều khiển, quản lý, giám sát và gửi cảnh báo về điện thoại, máy tính khi có sự cố; bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	24,300,000	24,300,000	24,300,000	24,300,000	24,300,000	24,300,000	24,300,000	24,300,000
2749	Vật tư nghành điện	MFUHAILIGHT SOLAR KMC 80W; MPPT charge controllers 24V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; IP67 quang học, IK09 kính;Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-60W)/ 21.6V (80W-150W), dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch....Thời gian chiếu sáng: ≥ 3 chù kỳ tiết giảm, ≥ 17 giờ tại công suất danh định; Bộ đèn có tính năng điều khiển, quản lý, giám sát và gửi cảnh báo về điện thoại, máy tính khi có sự cố; bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	28,700,000	28,700,000	28,700,000	28,700,000	28,700,000	28,700,000	28,700,000	28,700,000

2750	Vật tư nghành điện	MFUHAILIGHT SOLAR KMC 100W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 75AH 25.6V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; IP67 quang học, IK09 kính;Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-60W)/ 21.6V (80W-150W), dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch….Thời gian chiếu sáng: ≥ 3 chù kỳ tiết giảm, ≥ 17 giờ tại công suất danh định; Bộ đèn có tính năng điều khiển, quản lý, giám sát và gửi cảnh báo về điện thoại, máy tính khi có sự cố; bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	31,000,000	31,000,000	31,000,000	31,000,000	31,000,000	31,000,000	31,000,000	31,000,000
2751	Vật tư nghành điện	MFUHAILIGHT SOLAR KMC 120W; MPPT charge controllers 24V, 2x160W 18V solar panel, 90AH 25.6V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; IP67 quang học, IK09 kính;Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-60W)/ 21.6V (80W-150W), dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch….Thời gian chiếu sáng: ≥ 3 chù kỳ tiết giảm, ≥ 17 giờ tại công suất danh định; Bộ đèn có tính năng điều khiển, quản lý, giám sát và gửi cảnh báo về điện thoại, máy tính khi có sự cố; bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	34,900,000	34,900,000	34,900,000	34,900,000	34,900,000	34,900,000	34,900,000	34,900,000
2752	Vật tư nghành điện	MFUHAILIGHT SOLAR KMC 150W; MPPT charge controllers 24V, 2x160W 18V solar panel, 105AH 25.6V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; IP67 quang học, IK09 kính;Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-60W)/ 21.6V (80W-150W), dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch….Thời gian chiếu sáng: ≥ 3 chù kỳ tiết giảm, ≥ 17 giờ tại công suất danh định; Bộ đèn có tính năng điều khiển, quản lý, giám sát và gửi cảnh báo về điện thoại, máy tính khi có sự cố; bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	41,800,000	41,800,000	41,800,000	41,800,000	41,800,000	41,800,000	41,800,000	41,800,000
2753	Vật tư nghành điện	Gía đỡ tấm pin NLMT đơn (1 tấm) - Vật liệu sử dụng: + Chụp đầu trụ Ø76-3mm và part đỡ 3x400x110mm + Thép V30x30x3mm + Thanh unistrut. + Đai ốc M10 + Phụ kiện ghép tấm NLMT vào giá đỡ: Bulong M6, M8 + đai ốc, long đền (inox 304 hoặc mạ kẽm nhúng nóng) - Toàn bộ giá đỡ đều được mạ kẽm nhúng nóng	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000
2754	Vật tư nghành điện	Gía đỡ tấm pin NLMT đôi (2 tấm) '- Vật liệu sử dụng: + Chụp đầu trụ Ø88-3mm và part đỡ 3x400x110mm + Thép V30x30x3mm + Thanh unistrut. + Đai ốc M12 + Phụ kiện ghép tấm NLMT vào giá đỡ: Bulong M6, M8, M10 + đai ốc, long đền (inox 304 hoặc mạ kẽm nhúng nóng) - Toàn bộ giá đỡ đều được mạ kẽm nhúng nóng	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	1,820,000	1,820,000	1,820,000	1,820,000	1,820,000	1,820,000	1,820,000	1,820,000

2755	Vật tư nghành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL02, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 7.0kgs; Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000
2756	Vật tư nghành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL02, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 7.0kgs; Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000
2757	Vật tư nghành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL03, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 11.0kgs; Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7,680,000	7,680,000	7,680,000	7,680,000	7,680,000	7,680,000	7,680,000	7,680,000
2758	Vật tư nghành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL03, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 11.0kgs; Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000
2759	Vật tư nghành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL07, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 6.0kgs; Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	6,860,000	6,860,000	6,860,000	6,860,000	6,860,000	6,860,000	6,860,000	6,860,000
2760	Vật tư nghành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL07, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 6.0kgs; Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7,470,000	7,470,000	7,470,000	7,470,000	7,470,000	7,470,000	7,470,000	7,470,000
2761	Vật tư nghành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL09, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 5.5kgs; Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7,020,000	7,020,000	7,020,000	7,020,000	7,020,000	7,020,000	7,020,000	7,020,000
2762	Vật tư nghành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL09, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 5.5kgs; Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000
2763	Vật tư nghành điện	Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL18, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x D140mm; Độ kín phần quang học IP66; IK08; Chỉ số hoàn màu CRI>=80	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	3,170,000	3,170,000	3,170,000	3,170,000	3,170,000	3,170,000	3,170,000	3,170,000
2764	Vật tư nghành điện	Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL19, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x W160mm; Độ kín phần quang học IP66; IK08; Chỉ số hoàn màu CRI>=80	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000
2765	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 70W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	3,355,000	3,355,000	3,355,000	3,355,000	3,355,000	3,355,000	3,355,000	3,355,000
2766	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 80W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	3,436,000	3,436,000	3,436,000	3,436,000	3,436,000	3,436,000	3,436,000	3,436,000
2767	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 90W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000

2768	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 100W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000
2769	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 120W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000
2770	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 150W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	4,664,000	4,664,000	4,664,000	4,664,000	4,664,000	4,664,000	4,664,000	4,664,000
2771	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 180W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	5,482,000	5,482,000	5,482,000	5,482,000	5,482,000	5,482,000	5,482,000	5,482,000
2772	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 200W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	5,727,000	5,727,000	5,727,000	5,727,000	5,727,000	5,727,000	5,727,000	5,727,000
2773	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 280W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000
2774	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 330W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000
2775	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 360W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7,760,000	7,760,000	7,760,000	7,760,000	7,760,000	7,760,000	7,760,000	7,760,000
2776	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 400W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000
2777	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 70W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7,316,000	7,316,000	7,316,000	7,316,000	7,316,000	7,316,000	7,316,000	7,316,000

2778	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 80W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7,560,000	7,560,000	7,560,000	7,560,000	7,560,000	7,560,000	7,560,000	7,560,000
2779	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 90W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7,840,000	7,840,000	7,840,000	7,840,000	7,840,000	7,840,000	7,840,000	7,840,000
2780	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 100W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	8,198,000	8,198,000	8,198,000	8,198,000	8,198,000	8,198,000	8,198,000	8,198,000
2781	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 120W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	9,504,000	9,504,000	9,504,000	9,504,000	9,504,000	9,504,000	9,504,000	9,504,000
2782	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 150W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	10,138,000	10,138,000	10,138,000	10,138,000	10,138,000	10,138,000	10,138,000	10,138,000
2783	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 180W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	11,080,000	11,080,000	11,080,000	11,080,000	11,080,000	11,080,000	11,080,000	11,080,000
2784	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 200W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	11,264,000	11,264,000	11,264,000	11,264,000	11,264,000	11,264,000	11,264,000	11,264,000
2785	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 240W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	13,705,000	13,705,000	13,705,000	13,705,000	13,705,000	13,705,000	13,705,000	13,705,000
2786	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 280W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	14,318,000	14,318,000	14,318,000	14,318,000	14,318,000	14,318,000	14,318,000	14,318,000
2787	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 330W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	15,586,000	15,586,000	15,586,000	15,586,000	15,586,000	15,586,000	15,586,000	15,586,000

2788	Vật tư nghành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 50A	tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018.		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	42,900,000	42,900,000	42,900,000	42,900,000	42,900,000	42,900,000	42,900,000	42,900,000
2789	Vật tư nghành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 60A	tủ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	44,444,000	44,444,000	44,444,000	44,444,000	44,444,000	44,444,000	44,444,000	44,444,000
2790	Vật tư nghành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 75A	tủ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	46,800,000	46,800,000	46,800,000	46,800,000	46,800,000	46,800,000	46,800,000	46,800,000
2791	Vật tư nghành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 100A	tủ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	48,718,000	48,718,000	48,718,000	48,718,000	48,718,000	48,718,000	48,718,000	48,718,000
2792	Vật tư nghành điện	Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4	bộ	QCVN 122:2020/BTTTT, QCVN 86:2019/BTTTT, QCVN 117:2020/BTTTT, QCVN 18:2022/BTTTT		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	3,150,000	3,150,000	3,150,000	3,150,000	3,150,000	3,150,000	3,150,000	3,150,000
2793	Vật tư nghành điện	Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	49,500,000	49,500,000	49,500,000	49,500,000	49,500,000	49,500,000	49,500,000	49,500,000
2794	Vật tư nghành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A - Hiệu MFUHAILIGHT	tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018.		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	16,501,000	16,501,000	16,501,000	16,501,000	16,501,000	16,501,000	16,501,000	16,501,000
2795	Vật tư nghành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A - Hiệu MFUHAILIGHT	tủ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	16,800,000	16,800,000	16,800,000	16,800,000	16,800,000	16,800,000	16,800,000	16,800,000
2796	Vật tư nghành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A - Hiệu MFUHAILIGHT	tủ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	20,173,000	20,173,000	20,173,000	20,173,000	20,173,000	20,173,000	20,173,000	20,173,000
2797	Vật tư nghành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A - Hiệu MFUHAILIGHT	tủ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	22,750,000	22,750,000	22,750,000	22,750,000	22,750,000	22,750,000	22,750,000	22,750,000
2798	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0263A - 70W, hiệu suất phát quang 145lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, Imax: 0-65°(QCVN 07-7:2023), tuổi thọ LED 72.000h (Công bố của NSX), tuổi thọ bóng đèn LED 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; QCVN 07-7:2023; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0263A - 70W	STANLEY ELECTRIC	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	4,430,000	4,430,000	4,430,000	4,430,000	4,430,000	4,430,000	4,430,000	4,430,000
2799	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0263A - 90W, hiệu suất phát quang 145lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, Imax: 0-65°(QCVN 07-7:2023),tuổi thọ LED 72.000h (Công bố của NSX), tuổi thọ bóng đèn LED 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; QCVN 07-7:2023; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0263A - 90W	STANLEY ELECTRIC	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	6,167,500	6,167,500	6,167,500	6,167,500	6,167,500	6,167,500	6,167,500	6,167,500
2800	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0351A - 100W, hiệu suất phát quang ≥152lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, Imax: 0-65°(QCVN 07-7:2023), tuổi thọ LED 102.000h (Công bố của NSX), tuổi thọ bóng đèn LED 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; QCVN 07-7:2023; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0351A - 100W	STANLEY ELECTRIC	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000
2801	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0351A - 120W, hiệu suất phát quang ≥152lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, Imax: 0-65°(QCVN 07-7:2023), tuổi thọ LED 102.000h (Công bố của NSX), tuổi thọ bóng đèn LED 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; QCVN 07-7:2023; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLFLLF0351A - 120W	STANLEY ELECTRIC	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	7,585,000	7,585,000	7,585,000	7,585,000	7,585,000	7,585,000	7,585,000	7,585,000
2802	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0351A - 150W, hiệu suất phát quang ≥152lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, Imax: 0-65°(QCVN 07-7:2023), tuổi thọ LED 102.000h (Công bố của NSX), tuổi thọ bóng đèn LED 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; QCVN 07-7:2023; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0351A - 150W	STANLEY ELECTRIC	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	8,335,000	8,335,000	8,335,000	8,335,000	8,335,000	8,335,000	8,335,000	8,335,000
2803	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0017A - 40-42W, hiệu suất phát quang 126 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0017A - 40W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	7,608,000	7,608,000	7,608,000	7,608,000	7,608,000	7,608,000	7,608,000	7,608,000

2804	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0017A - 70W, hiệu suất phát quang 120 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0017A - 70W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	7,872,000	7,872,000	7,872,000	7,872,000	7,872,000	7,872,000	7,872,000	7,872,000
2805	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0017A - 90W, hiệu suất phát quang 122 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0017A - 90W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	8,136,000	8,136,000	8,136,000	8,136,000	8,136,000	8,136,000	8,136,000	8,136,000
2806	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0139A 121W, hiệu suất phát quang 116 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0139A 121W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	10,710,000	10,710,000	10,710,000	10,710,000	10,710,000	10,710,000	10,710,000	10,710,000
2807	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0139A 140W, hiệu suất phát quang 119 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0139A 140W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	11,172,000	11,172,000	11,172,000	11,172,000	11,172,000	11,172,000	11,172,000	11,172,000
2808	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0139A 167W, hiệu suất phát quang 118 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0139A 167W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	11,480,000	11,480,000	11,480,000	11,480,000	11,480,000	11,480,000	11,480,000	11,480,000
2809	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 120W, hiệu suất phát quang 129 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 120W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	12,520,000	12,520,000	12,520,000	12,520,000	12,520,000	12,520,000	12,520,000	12,520,000
2810	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 134W, hiệu suất phát quang 129 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 134W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	13,730,000	13,730,000	13,730,000	13,730,000	13,730,000	13,730,000	13,730,000	13,730,000
2811	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 150W, hiệu suất phát quang 129 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 150W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	14,720,000	14,720,000	14,720,000	14,720,000	14,720,000	14,720,000	14,720,000	14,720,000
2812	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 159W, hiệu suất phát quang 129 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 159W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	15,446,000	15,446,000	15,446,000	15,446,000	15,446,000	15,446,000	15,446,000	15,446,000
2813	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 167W, hiệu suất phát quang 129 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 167W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	15,890,000	15,890,000	15,890,000	15,890,000	15,890,000	15,890,000	15,890,000	15,890,000
2814	Vật tư nghành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 202W, hiệu suất phát quang 130 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 202W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	16,392,000	16,392,000	16,392,000	16,392,000	16,392,000	16,392,000	16,392,000	16,392,000
2815	Vật tư nghành điện	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A góc chiếu 1.5° công suất 32,8W chế độ ON/OFF (ALL COLOUR), bảo hành 7 năm.	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A 32,8W	STANLEY ELECTRIC	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	35,370,000	35,370,000	35,370,000	35,370,000	35,370,000	35,370,000	35,370,000	35,370,000
2816	Vật tư nghành điện	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A góc chiếu 2.5° - 9° công suất 35,7W ON/OFF (ALL COLOUR), bảo hành 7 năm.	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A 35,7W	STANLEY ELECTRIC	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	27,135,000	27,135,000	27,135,000	27,135,000	27,135,000	27,135,000	27,135,000	27,135,000
2817	Vật tư nghành điện	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A góc chiếu 10° - 30° công suất 55,7W ON/OFF (ALL COLOUR), bảo hành 7 năm.	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A 55,7W	STANLEY ELECTRIC	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	31,080,000	31,080,000	31,080,000	31,080,000	31,080,000	31,080,000	31,080,000	31,080,000
2818	Vật tư nghành điện	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A góc chiếu 5° - 30° công suất 65W ON/OFF RBGW, bảo hành 7 năm.	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A 65W	STANLEY ELECTRIC	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	66,360,000	66,360,000	66,360,000	66,360,000	66,360,000	66,360,000	66,360,000	66,360,000
2819	Vật tư nghành điện	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0112A góc chiếu 1.5° công suất 15,7W ON/OFF (ALL COLOUR), bảo hành 7 năm.	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0112A 15,7W	STANLEY ELECTRIC	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	25,416,000	25,416,000	25,416,000	25,416,000	25,416,000	25,416,000	25,416,000	25,416,000
2820	Vật tư nghành điện	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0112A góc chiếu 2.5° - 9° công suất 16,9W ON/OFF (ALL COLOUR), bảo hành 7 năm.	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0112A 16,9W	STANLEY ELECTRIC	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	19,655,000	19,655,000	19,655,000	19,655,000	19,655,000	19,655,000	19,655,000	19,655,000
2821	Vật tư nghành điện	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0112A góc chiếu 10° - 30° công suất 28,3W ON/OFF (ALL COLOUR), bảo hành 7 năm.	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0112A 28,3W	STANLEY ELECTRIC	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	20,790,000	20,790,000	20,790,000	20,790,000	20,790,000	20,790,000	20,790,000	20,790,000
2822	Vật tư nghành điện	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0113A góc chiếu 2.5° - 9° công suất 7,1W ON/OFF (ALL COLOUR), bảo hành 7 năm.	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0113A 7,1W	STANLEY ELECTRIC	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	19,530,000	19,530,000	19,530,000	19,530,000	19,530,000	19,530,000	19,530,000	19,530,000

2823	Vật tư nghành điện	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0113A góc chiếu 10° - 30° công suất 9,8W ON/OFF (ALL COLOUR), bảo hành 7 năm.	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0113A 9,8W	STANLEY ELECTRIC	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	19,516,000	19,516,000	19,516,000	19,516,000	19,516,000	19,516,000	19,516,000	19,516,000
2824	Vật tư nghành điện	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0545A góc chiếu 2.5° - 5° công suất 21.0W ON/OFF (ALL COLOUR), bảo hành 7 năm.	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0545A 21.0W	STANLEY ELECTRIC	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	27,135,000	27,135,000	27,135,000	27,135,000	27,135,000	27,135,000	27,135,000	27,135,000
2825	Vật tư nghành điện	Đèn LED đường VS-DD-T 180W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 650x260x106mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	10,360,000	10,360,000	10,360,000	10,360,000	10,360,000	10,360,000	10,360,000	10,360,000
2826	Vật tư nghành điện	Đèn LED đường VS-DD-T 150W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 594x260x106mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	8,280,000	8,280,000	8,280,000	8,280,000	8,280,000	8,280,000	8,280,000	8,280,000
2827	Vật tư nghành điện	Đèn LED đường VS-DD-T 120W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 594x260x106mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	8,064,000	8,064,000	8,064,000	8,064,000	8,064,000	8,064,000	8,064,000	8,064,000
2828	Vật tư nghành điện	Đèn LED đường VS-DD-T 100W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 594x260x106mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	7,474,000	7,474,000	7,474,000	7,474,000	7,474,000	7,474,000	7,474,000	7,474,000
2829	Vật tư nghành điện	Đèn LED đường VS-DD-T 90W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 594x260x106mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	7,380,000	7,380,000	7,380,000	7,380,000	7,380,000	7,380,000	7,380,000	7,380,000
2830	Vật tư nghành điện	Đèn LED đường VS-DD-T 80W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 594x260x106mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	7,190,000	7,190,000	7,190,000	7,190,000	7,190,000	7,190,000	7,190,000	7,190,000
2831	Vật tư nghành điện	Đèn LED đường VS-DD-T 70W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 594x260x106mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	7,120,000	7,120,000	7,120,000	7,120,000	7,120,000	7,120,000	7,120,000	7,120,000
2832	Vật tư nghành điện	Đèn LED đường VS-DD-T 60W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 594x260x106mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	6,780,000	6,780,000	6,780,000	6,780,000	6,780,000	6,780,000	6,780,000	6,780,000
2833	Vật tư nghành điện	Đèn LED đường VS-DD-T 50W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 594x260x106mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	6,700,000	6,700,000	6,700,000	6,700,000	6,700,000	6,700,000	6,700,000	6,700,000
2834	Vật tư nghành điện	Đèn LED đường VS-DD-A 50W, IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 140lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 492x210x90mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000
2835	Vật tư nghành điện	Đèn LED đường VS-DD-A 70W, IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 140lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 492x210x90mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	5,880,000	5,880,000	5,880,000	5,880,000	5,880,000	5,880,000	5,880,000	5,880,000
2836	Vật tư nghành điện	Đèn LED đường VS-DD-A 75W, IP66 IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 140lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 492x295x90mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000
2837	Vật tư nghành điện	Đèn LED đường VS-DD-A 100W, IP66 IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 140lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 492x295x90mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	6,385,000	6,385,000	6,385,000	6,385,000	6,385,000	6,385,000	6,385,000	6,385,000
2838	Vật tư nghành điện	Đèn LED đường VS-DD-A 120W, IP66 IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 140lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 492x295x90mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	7,120,000	7,120,000	7,120,000	7,120,000	7,120,000	7,120,000	7,120,000	7,120,000
2839	Vật tư nghành điện	Đèn LED đường VS-DD-A 150W, IP66 IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 140lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 492x295x90mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	7,580,000	7,580,000	7,580,000	7,580,000	7,580,000	7,580,000	7,580,000	7,580,000

2840	Vật tư nghành điện	Đèn LED đường VS-DD-K 60W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 620x250x95mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	6,390,000	6,390,000	6,390,000	6,390,000	6,390,000	6,390,000	6,390,000	6,390,000
2841	Vật tư nghành điện	Đèn LED đường VS-DD-K 80W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 620x250x95mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	6,654,000	6,654,000	6,654,000	6,654,000	6,654,000	6,654,000	6,654,000	6,654,000
2842	Vật tư nghành điện	Đèn LED đường VS-DD-K 100W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 770x295x95mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	6,819,000	6,819,000	6,819,000	6,819,000	6,819,000	6,819,000	6,819,000	6,819,000
2843	Vật tư nghành điện	Đèn LED đường VS-DD-K 120W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 770x295x95mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	7,828,000	7,828,000	7,828,000	7,828,000	7,828,000	7,828,000	7,828,000	7,828,000
2844	Vật tư nghành điện	Đèn LED đường VS-DD-K 150W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 770x295x95mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	7,973,000	7,973,000	7,973,000	7,973,000	7,973,000	7,973,000	7,973,000	7,973,000
2845	Vật tư nghành điện	Đèn LED đường VS-DD-K 180W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 770x295x95mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	9,402,000	9,402,000	9,402,000	9,402,000	9,402,000	9,402,000	9,402,000	9,402,000
2846	Vật tư nghành điện	Đèn LED đường VS-DD-K 200W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 890x295x95mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	11,693,000	11,693,000	11,693,000	11,693,000	11,693,000	11,693,000	11,693,000	11,693,000
2847	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED VS-DP-G 200W, IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3000-6000K,150- 170lm/W	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 366x360x65mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000
2848	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED VS-DP-G 300W, IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3000-6000K,150- 170lm/W	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 645x470x60mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	15,430,000	15,430,000	15,430,000	15,430,000	15,430,000	15,430,000	15,430,000	15,430,000
2849	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED VS-DP-G 400W, IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3000-6000K,150- 170lm/W	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 645x470x60mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	16,800,000	16,800,000	16,800,000	16,800,000	16,800,000	16,800,000	16,800,000	16,800,000
2850	Vật tư nghành điện	Đèn pha LED VS-DP-G 500W, IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3000-6000K,150- 170lm/W	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 645x470x60mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	18,200,000	18,200,000	18,200,000	18,200,000	18,200,000	18,200,000	18,200,000	18,200,000
2851	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=7m, tôn dày 3mm, Dn = 56/134mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	3,388,700	3,388,700	3,388,700	3,388,700	3,388,700	3,388,700	3,388,700	3,388,700
2852	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=8m, tôn dày 3mm, Dn = 56/150mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,377,500	4,377,500	4,377,500	4,377,500	4,377,500	4,377,500	4,377,500	4,377,500
2853	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=8m, tôn dày 3.5mm, Dn = 56/150mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,995,500	4,995,500	4,995,500	4,995,500	4,995,500	4,995,500	4,995,500	4,995,500
2854	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=8m, tôn dày 4mm, Dn = 56/150mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	5,514,620	5,514,620	5,514,620	5,514,620	5,514,620	5,514,620	5,514,620	5,514,620
2855	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=9m, tôn dày 3mm, Dn = 56/161mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	5,067,600	5,067,600	5,067,600	5,067,600	5,067,600	5,067,600	5,067,600	5,067,600
2856	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=9m, tôn dày 3.5mm, Dn = 56/161mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	5,690,750	5,690,750	5,690,750	5,690,750	5,690,750	5,690,750	5,690,750	5,690,750
2857	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=9m, tôn dày 4mm, Dn = 56/161mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	6,334,500	6,334,500	6,334,500	6,334,500	6,334,500	6,334,500	6,334,500	6,334,500
2858	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=10m, tôn dày 3.5mm, Dn = 56/172mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	6,514,750	6,514,750	6,514,750	6,514,750	6,514,750	6,514,750	6,514,750	6,514,750
2859	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=10m, tôn dày 4mm, Dn = 56/172mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	7,055,500	7,055,500	7,055,500	7,055,500	7,055,500	7,055,500	7,055,500	7,055,500
2860	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=11m, tôn dày 4mm, Dn = 56/183mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	8,054,600	8,054,600	8,054,600	8,054,600	8,054,600	8,054,600	8,054,600	8,054,600
2861	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3mm, Dn = 78/144mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	2,934,470	2,934,470	2,934,470	2,934,470	2,934,470	2,934,470	2,934,470	2,934,470

2862	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3.5mm, Dn = 78/144mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	3,491,700	3,491,700	3,491,700	3,491,700	3,491,700	3,491,700	3,491,700	3,491,700
2863	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3mm, Dn = 78/154mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	3,625,600	3,625,600	3,625,600	3,625,600	3,625,600	3,625,600	3,625,600	3,625,600
2864	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3.5mm, Dn = 78/154mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,130,300	4,130,300	4,130,300	4,130,300	4,130,300	4,130,300	4,130,300	4,130,300
2865	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3mm, Dn = 78/165mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,140,600	4,140,600	4,140,600	4,140,600	4,140,600	4,140,600	4,140,600	4,140,600
2866	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3.5mm, Dn = 78/165mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,707,100	4,707,100	4,707,100	4,707,100	4,707,100	4,707,100	4,707,100	4,707,100
2867	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-4mm, Dn = 78/165mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	5,407,500	5,407,500	5,407,500	5,407,500	5,407,500	5,407,500	5,407,500	5,407,500
2868	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3mm, Dn = 78/175mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,861,600	4,861,600	4,861,600	4,861,600	4,861,600	4,861,600	4,861,600	4,861,600
2869	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3.5mm, Dn = 78/175mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	5,258,150	5,258,150	5,258,150	5,258,150	5,258,150	5,258,150	5,258,150	5,258,150
2870	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-4mm, Dn = 78/175mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	6,236,650	6,236,650	6,236,650	6,236,650	6,236,650	6,236,650	6,236,650	6,236,650
2871	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-3.5mm, Dn = 78/186mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	6,277,850	6,277,850	6,277,850	6,277,850	6,277,850	6,277,850	6,277,850	6,277,850
2872	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-4mm, Dn = 78/186mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	6,406,600	6,406,600	6,406,600	6,406,600	6,406,600	6,406,600	6,406,600	6,406,600
2873	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m Dn = 120/276mm, dày 4mm, chân đế 450x450mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	16,686,000	16,686,000	16,686,000	16,686,000	16,686,000	16,686,000	16,686,000	16,686,000
2874	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m Dn = 120/276mm, dày 4.5mm, chân đế 450x450mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	18,818,100	18,818,100	18,818,100	18,818,100	18,818,100	18,818,100	18,818,100	18,818,100
2875	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m Dn = 150/342mm, dày 5mm, chân đế 500x500mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	28,840,000	28,840,000	28,840,000	28,840,000	28,840,000	28,840,000	28,840,000	28,840,000
2876	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông 6.2m D1=210, D2=273, dày 6mm, tay vươn 6m D1=178, D2=80, dày 5mm, chân đế 450x450mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	18,103,280	18,103,280	18,103,280	18,103,280	18,103,280	18,103,280	18,103,280	18,103,280
2877	Vật tư ngành điện	Cột nâng hạ 25m Dn 260/600mm, dày 6mm, chân đế D950mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	152,440,000	152,440,000	152,440,000	152,440,000	152,440,000	152,440,000	152,440,000	152,440,000
2878	Vật tư ngành điện	Cột nâng hạ 30m Dn 260/650mm, dày 6mm, chân đế D950mm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	170,980,000	170,980,000	170,980,000	170,980,000	170,980,000	170,980,000	170,980,000	170,980,000
2879	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn CD01 cao 2m, vươn 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	1,598,560	1,598,560	1,598,560	1,598,560	1,598,560	1,598,560	1,598,560	1,598,560
2880	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép CK01 cao 2m, vươn 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	2,290,720	2,290,720	2,290,720	2,290,720	2,290,720	2,290,720	2,290,720	2,290,720
2881	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn CD02 cao 2m, vươn 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	1,453,330	1,453,330	1,453,330	1,453,330	1,453,330	1,453,330	1,453,330	1,453,330
2882	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép CK02 cao 2m, vươn 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	2,187,720	2,187,720	2,187,720	2,187,720	2,187,720	2,187,720	2,187,720	2,187,720
2883	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn CD03 cao 2m, vươn 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	1,700,530	1,700,530	1,700,530	1,700,530	1,700,530	1,700,530	1,700,530	1,700,530
2884	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép CK03 cao 2m, vươn 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	2,329,860	2,329,860	2,329,860	2,329,860	2,329,860	2,329,860	2,329,860	2,329,860
2885	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn CD04 cao 2m, vươn 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	1,700,530	1,700,530	1,700,530	1,700,530	1,700,530	1,700,530	1,700,530	1,700,530
2886	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép CK04 cao 2m, vươn 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	2,329,860	2,329,860	2,329,860	2,329,860	2,329,860	2,329,860	2,329,860	2,329,860
2887	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn CD05 cao 2m, vươn 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	1,700,530	1,700,530	1,700,530	1,700,530	1,700,530	1,700,530	1,700,530	1,700,530
2888	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép CK05 cao 2m, vươn 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	2,329,860	2,329,860	2,329,860	2,329,860	2,329,860	2,329,860	2,329,860	2,329,860
2889	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn CD06 cao 2m, vươn 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	1,359,600	1,359,600	1,359,600	1,359,600	1,359,600	1,359,600	1,359,600	1,359,600
2890	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép CK06 cao 2m, vươn 1.5m	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	1,775,720	1,775,720	1,775,720	1,775,720	1,775,720	1,775,720	1,775,720	1,775,720
2891	Vật tư ngành điện	Cần đèn chữ L gắn tường F60	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	824,000	824,000	824,000	824,000	824,000	824,000	824,000	824,000
2892	Vật tư ngành điện	Cần đèn chụp cột bê tông ly tâm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	1,802,500	1,802,500	1,802,500	1,802,500	1,802,500	1,802,500	1,802,500	1,802,500
2893	Vật tư ngành điện	Cột DC02 Đế gang thân nhôm hoặc gang	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	3,030,260	3,030,260	3,030,260	3,030,260	3,030,260	3,030,260	3,030,260	3,030,260

2894	Vật tư ngành điện	Cột DC05B Đế gang thân nhôm hoặc gang	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	6,921,600	6,921,600	6,921,600	6,921,600	6,921,600	6,921,600	6,921,600	6,921,600
2895	Vật tư ngành điện	Cột DC06 Đế gang thân nhôm hoặc gang	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	3,854,260	3,854,260	3,854,260	3,854,260	3,854,260	3,854,260	3,854,260	3,854,260
2896	Vật tư ngành điện	Cột PINE Đế gang thân nhôm hoặc gang	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	3,625,600	3,625,600	3,625,600	3,625,600	3,625,600	3,625,600	3,625,600	3,625,600
2897	Vật tư ngành điện	Cột NOUVO Đế gang thân nhôm hoặc gang	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,758,600	4,758,600	4,758,600	4,758,600	4,758,600	4,758,600	4,758,600	4,758,600
2898	Vật tư ngành điện	Cột BAMBO Đế gang thân nhôm hoặc gang	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	3,195,060	3,195,060	3,195,060	3,195,060	3,195,060	3,195,060	3,195,060	3,195,060
2899	Vật tư ngành điện	Cột BANIAN Đế gang thân nhôm hoặc gang	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	6,532,260	6,532,260	6,532,260	6,532,260	6,532,260	6,532,260	6,532,260	6,532,260
2900	Vật tư ngành điện	Cột ARLEQUIN Đế gang thân nhôm hoặc gang	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	2,945,800	2,945,800	2,945,800	2,945,800	2,945,800	2,945,800	2,945,800	2,945,800
2901	Vật tư ngành điện	Đèn nấm cây thông	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	741,600	741,600	741,600	741,600	741,600	741,600	741,600	741,600
2902	Vật tư ngành điện	Đèn nấm bách tán	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	772,500	772,500	772,500	772,500	772,500	772,500	772,500	772,500
2903	Vật tư ngành điện	Trụ đèn thân nhôm TODA cao 2-3m	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,284,800	4,284,800	4,284,800	4,284,800	4,284,800	4,284,800	4,284,800	4,284,800
2904	Vật tư ngành điện	Trụ đèn nấm Comet cao 990mm thân nhôm	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	1,442,000	1,442,000	1,442,000	1,442,000	1,442,000	1,442,000	1,442,000	1,442,000
2905	Vật tư ngành điện	Cột trang trí thép DC10S	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	2,966,400	2,966,400	2,966,400	2,966,400	2,966,400	2,966,400	2,966,400	2,966,400
2906	Vật tư ngành điện	Cột trang trí thép DC10X	cột	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	3,218,750	3,218,750	3,218,750	3,218,750	3,218,750	3,218,750	3,218,750	3,218,750
2907	Vật tư ngành điện	CH02-3 Bằng nhôm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	1,503,800	1,503,800	1,503,800	1,503,800	1,503,800	1,503,800	1,503,800	1,503,800
2908	Vật tư ngành điện	CH02-4 Bằng nhôm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	1,725,250	1,725,250	1,725,250	1,725,250	1,725,250	1,725,250	1,725,250	1,725,250
2909	Vật tư ngành điện	CH04-3 Bằng nhôm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	2,348,400	2,348,400	2,348,400	2,348,400	2,348,400	2,348,400	2,348,400	2,348,400
2910	Vật tư ngành điện	CH04-4 Bằng nhôm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	2,842,800	2,842,800	2,842,800	2,842,800	2,842,800	2,842,800	2,842,800	2,842,800
2911	Vật tư ngành điện	CH06-4 Bằng nhôm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	1,689,200	1,689,200	1,689,200	1,689,200	1,689,200	1,689,200	1,689,200	1,689,200
2912	Vật tư ngành điện	CH06-5 Bằng nhôm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	1,915,800	1,915,800	1,915,800	1,915,800	1,915,800	1,915,800	1,915,800	1,915,800
2913	Vật tư ngành điện	CH07-4 Bằng nhôm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	2,533,800	2,533,800	2,533,800	2,533,800	2,533,800	2,533,800	2,533,800	2,533,800
2914	Vật tư ngành điện	CH07-5 Bằng nhôm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	2,978,760	2,978,760	2,978,760	2,978,760	2,978,760	2,978,760	2,978,760	2,978,760
2915	Vật tư ngành điện	CH09-2 Bằng nhôm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	3,079,700	3,079,700	3,079,700	3,079,700	3,079,700	3,079,700	3,079,700	3,079,700
2916	Vật tư ngành điện	CH11-2 Bằng nhôm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	3,351,620	3,351,620	3,351,620	3,351,620	3,351,620	3,351,620	3,351,620	3,351,620
2917	Vật tư ngành điện	CH11-3 Bằng nhôm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	3,563,800	3,563,800	3,563,800	3,563,800	3,563,800	3,563,800	3,563,800	3,563,800
2918	Vật tư ngành điện	CH11-4 Bằng nhôm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	3,800,700	3,800,700	3,800,700	3,800,700	3,800,700	3,800,700	3,800,700	3,800,700
2919	Vật tư ngành điện	CH12-4 Bằng nhôm	cái	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	2,844,860	2,844,860	2,844,860	2,844,860	2,844,860	2,844,860	2,844,860	2,844,860
2920	Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA D400 Trắng đục	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	342,400	342,400	342,400	342,400	342,400	342,400	342,400	342,400
2921	Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA D400 Trắng trong + tháp tán quang	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	406,600	406,600	406,600	406,600	406,600	406,600	406,600	406,600
2922	Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA D400 Trắng kẻ sọc	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	401,250	401,250	401,250	401,250	401,250	401,250	401,250	401,250
2923	Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PE hoa sen	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	556,400	556,400	556,400	556,400	556,400	556,400	556,400	556,400
2924	Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA Baldo	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	422,650	422,650	422,650	422,650	422,650	422,650	422,650	422,650
2925	Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA Zelda	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	454,750	454,750	454,750	454,750	454,750	454,750	454,750	454,750
2926	Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA Tulip	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	716,900	716,900	716,900	716,900	716,900	716,900	716,900	716,900

2927	Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA Jupiter	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	1,241,200	1,241,200	1,241,200	1,241,200	1,241,200	1,241,200	1,241,200	1,241,200
2928	Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA Jebi	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	1,241,200	1,241,200	1,241,200	1,241,200	1,241,200	1,241,200	1,241,200	1,241,200
2929	Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA Nữ hoàng	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	3,188,600	3,188,600	3,188,600	3,188,600	3,188,600	3,188,600	3,188,600	3,188,600
2930	Vật tư ngành điện	Đèn cầu nhựa PMMA Miria	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	2,107,900	2,107,900	2,107,900	2,107,900	2,107,900	2,107,900	2,107,900	2,107,900
2931	Vật tư ngành điện	Đèn lồng tứ giác	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	1,819,000	1,819,000	1,819,000	1,819,000	1,819,000	1,819,000	1,819,000	1,819,000
2932	Vật tư ngành điện	Đèn lồng lục giác	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000
2933	Vật tư ngành điện	Đèn Sephat	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	2,610,800	2,610,800	2,610,800	2,610,800	2,610,800	2,610,800	2,610,800	2,610,800
2934	Vật tư ngành điện	Đèn Led 3 thanh 20-50W	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,750,800	4,750,800	4,750,800	4,750,800	4,750,800	4,750,800	4,750,800	4,750,800
2935	Vật tư ngành điện	Đèn Led 2 thanh 20-50W	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	5,285,800	5,285,800	5,285,800	5,285,800	5,285,800	5,285,800	5,285,800	5,285,800
2936	Vật tư ngành điện	Đèn Led nón 20-50W	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,975,500	4,975,500	4,975,500	4,975,500	4,975,500	4,975,500	4,975,500	4,975,500
2937	Vật tư ngành điện	Đèn Led SK Sunlite, công suất 50W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	7,690,000	7,690,000	7,690,000	7,690,000	7,690,000	7,690,000	7,690,000	7,690,000
2938	Vật tư ngành điện	Đèn Led SK Sunlite, công suất 100W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000
2939	Vật tư ngành điện	Đèn Led SK Sunlite, công suất 150W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	16,250,000	16,250,000	16,250,000	16,250,000	16,250,000	16,250,000	16,250,000	16,250,000
2940	Vật tư ngành điện	Đèn Led SK Sunlite, công suất 200W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	17,750,000	17,750,000	17,750,000	17,750,000	17,750,000	17,750,000	17,750,000	17,750,000
2941	Vật tư ngành điện	Đèn Led SK 01, công suất 50W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,928,550	4,928,550	4,928,550	4,928,550	4,928,550	4,928,550	4,928,550	4,928,550
2942	Vật tư ngành điện	Đèn Led SK 01, công suất 100W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	7,282,100	7,282,100	7,282,100	7,282,100	7,282,100	7,282,100	7,282,100	7,282,100
2943	Vật tư ngành điện	Đèn Led SK 01, công suất 150W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	11,062,200	11,062,200	11,062,200	11,062,200	11,062,200	11,062,200	11,062,200	11,062,200
2944	Vật tư ngành điện	Đèn Led SK WDL0123, công suất 75W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000

2945	Vật tư ngành điện	Đèn Led SK WDL0123, công suất 100W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	7,560,200	7,560,200	7,560,200	7,560,200	7,560,200	7,560,200	7,560,200	7,560,200
2946	Vật tư ngành điện	Đèn Led SK WDL0123, công suất 150W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	11,227,000	11,227,000	11,227,000	11,227,000	11,227,000	11,227,000	11,227,000	11,227,000
2947	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 616, công suất 50W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,480,500	4,480,500	4,480,500	4,480,500	4,480,500	4,480,500	4,480,500	4,480,500
2948	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 616, công suất 100W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	6,617,750	6,617,750	6,617,750	6,617,750	6,617,750	6,617,750	6,617,750	6,617,750
2949	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 616, công suất 150W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	10,052,800	10,052,800	10,052,800	10,052,800	10,052,800	10,052,800	10,052,800	10,052,800
2950	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 616, công suất 200W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	11,680,200	11,680,200	11,680,200	11,680,200	11,680,200	11,680,200	11,680,200	11,680,200
2951	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 618, công suất 50W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,593,800	4,593,800	4,593,800	4,593,800	4,593,800	4,593,800	4,593,800	4,593,800
2952	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 618, công suất 100W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	6,921,600	6,921,600	6,921,600	6,921,600	6,921,600	6,921,600	6,921,600	6,921,600
2953	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 618, công suất 150W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	10,186,700	10,186,700	10,186,700	10,186,700	10,186,700	10,186,700	10,186,700	10,186,700
2954	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 618, công suất 200W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	12,246,700	12,246,700	12,246,700	12,246,700	12,246,700	12,246,700	12,246,700	12,246,700
2955	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 619, công suất 50W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,696,800	4,696,800	4,696,800	4,696,800	4,696,800	4,696,800	4,696,800	4,696,800
2956	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 619, công suất 100W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	7,127,600	7,127,600	7,127,600	7,127,600	7,127,600	7,127,600	7,127,600	7,127,600

2957	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 619, công suất 150W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	10,227,900	10,227,900	10,227,900	10,227,900	10,227,900	10,227,900	10,227,900	10,227,900
2958	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 619, công suất 200W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	12,349,700	12,349,700	12,349,700	12,349,700	12,349,700	12,349,700	12,349,700	12,349,700
2959	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 619, công suất 250W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	12,370,300	12,370,300	12,370,300	12,370,300	12,370,300	12,370,300	12,370,300	12,370,300
2960	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 639, công suất 50W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,696,800	4,696,800	4,696,800	4,696,800	4,696,800	4,696,800	4,696,800	4,696,800
2961	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 639, công suất 100W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	7,127,600	7,127,600	7,127,600	7,127,600	7,127,600	7,127,600	7,127,600	7,127,600
2962	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 639, công suất 150W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	10,227,900	10,227,900	10,227,900	10,227,900	10,227,900	10,227,900	10,227,900	10,227,900
2963	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 639, công suất 200W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	12,349,700	12,349,700	12,349,700	12,349,700	12,349,700	12,349,700	12,349,700	12,349,700
2964	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 639, công suất 250W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	12,483,600	12,483,600	12,483,600	12,483,600	12,483,600	12,483,600	12,483,600	12,483,600
2965	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 640, công suất 50W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,593,800	4,593,800	4,593,800	4,593,800	4,593,800	4,593,800	4,593,800	4,593,800
2966	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 640, công suất 100W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	7,034,900	7,034,900	7,034,900	7,034,900	7,034,900	7,034,900	7,034,900	7,034,900
2967	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 640, công suất 120W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	10,011,600	10,011,600	10,011,600	10,011,600	10,011,600	10,011,600	10,011,600	10,011,600
2968	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 640, công suất 150W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	11,257,900	11,257,900	11,257,900	11,257,900	11,257,900	11,257,900	11,257,900	11,257,900

2969	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 640, công suất 200W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	12,566,000	12,566,000	12,566,000	12,566,000	12,566,000	12,566,000	12,566,000	12,566,000
2970	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 640, công suất 250W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	13,513,600	13,513,600	13,513,600	13,513,600	13,513,600	13,513,600	13,513,600	13,513,600
2971	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 640, công suất 300W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	14,780,500	14,780,500	14,780,500	14,780,500	14,780,500	14,780,500	14,780,500	14,780,500
2972	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 641, công suất 50W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,696,800	4,696,800	4,696,800	4,696,800	4,696,800	4,696,800	4,696,800	4,696,800
2973	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 641, công suất 100W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	7,127,600	7,127,600	7,127,600	7,127,600	7,127,600	7,127,600	7,127,600	7,127,600
2974	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 641, công suất 150W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	10,227,900	10,227,900	10,227,900	10,227,900	10,227,900	10,227,900	10,227,900	10,227,900
2975	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 641, công suất 200W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	12,349,700	12,349,700	12,349,700	12,349,700	12,349,700	12,349,700	12,349,700	12,349,700
2976	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 641, công suất 250W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	12,483,600	12,483,600	12,483,600	12,483,600	12,483,600	12,483,600	12,483,600	12,483,600
2977	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 642, công suất 50W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,645,300	4,645,300	4,645,300	4,645,300	4,645,300	4,645,300	4,645,300	4,645,300
2978	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 642, công suất 100W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	6,509,600	6,509,600	6,509,600	6,509,600	6,509,600	6,509,600	6,509,600	6,509,600
2979	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 642, công suất 150W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	10,258,800	10,258,800	10,258,800	10,258,800	10,258,800	10,258,800	10,258,800	10,258,800
2980	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 642, công suất 200W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	11,731,700	11,731,700	11,731,700	11,731,700	11,731,700	11,731,700	11,731,700	11,731,700

2981	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 642, công suất 250W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	12,071,600	12,071,600	12,071,600	12,071,600	12,071,600	12,071,600	12,071,600	12,071,600
2982	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 609, công suất 50W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,181,800	4,181,800	4,181,800	4,181,800	4,181,800	4,181,800	4,181,800	4,181,800
2983	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 609, công suất 100W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	7,024,600	7,024,600	7,024,600	7,024,600	7,024,600	7,024,600	7,024,600	7,024,600
2984	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 609, công suất 150W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	9,712,900	9,712,900	9,712,900	9,712,900	9,712,900	9,712,900	9,712,900	9,712,900
2985	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 609, công suất 200W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	11,731,700	11,731,700	11,731,700	11,731,700	11,731,700	11,731,700	11,731,700	11,731,700
2986	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 609, công suất 250W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	12,154,000	12,154,000	12,154,000	12,154,000	12,154,000	12,154,000	12,154,000	12,154,000
2987	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 623, công suất 60W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,851,300	4,851,300	4,851,300	4,851,300	4,851,300	4,851,300	4,851,300	4,851,300
2988	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 623, công suất 90W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	7,189,400	7,189,400	7,189,400	7,189,400	7,189,400	7,189,400	7,189,400	7,189,400
2989	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 623, công suất 120W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	10,021,900	10,021,900	10,021,900	10,021,900	10,021,900	10,021,900	10,021,900	10,021,900
2990	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 623, công suất 150W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	10,289,700	10,289,700	10,289,700	10,289,700	10,289,700	10,289,700	10,289,700	10,289,700
2991	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 602, công suất 50W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,130,300	4,130,300	4,130,300	4,130,300	4,130,300	4,130,300	4,130,300	4,130,300
2992	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 602, công suất 100W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	6,200,600	6,200,600	6,200,600	6,200,600	6,200,600	6,200,600	6,200,600	6,200,600

2993	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 602, công suất 150W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	9,949,800	9,949,800	9,949,800	9,949,800	9,949,800	9,949,800	9,949,800	9,949,800
2994	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 602, công suất 200W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	11,525,700	11,525,700	11,525,700	11,525,700	11,525,700	11,525,700	11,525,700	11,525,700
2995	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 601, công suất 50W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,645,300	4,645,300	4,645,300	4,645,300	4,645,300	4,645,300	4,645,300	4,645,300
2996	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 601, công suất 100W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	6,509,600	6,509,600	6,509,600	6,509,600	6,509,600	6,509,600	6,509,600	6,509,600
2997	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 601, công suất 150W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	10,258,800	10,258,800	10,258,800	10,258,800	10,258,800	10,258,800	10,258,800	10,258,800
2998	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 601, công suất 200W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	11,731,700	11,731,700	11,731,700	11,731,700	11,731,700	11,731,700	11,731,700	11,731,700
2999	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 601, công suất 250W Dim	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	12,071,600	12,071,600	12,071,600	12,071,600	12,071,600	12,071,600	12,071,600	12,071,600
3000	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 601, công suất 50W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	1,669,200	1,669,200	1,669,200	1,669,200	1,669,200	1,669,200	1,669,200	1,669,200
3001	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 601, công suất 100W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	2,129,300	2,129,300	2,129,300	2,129,300	2,129,300	2,129,300	2,129,300	2,129,300
3002	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 601, công suất 150W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	2,707,100	2,707,100	2,707,100	2,707,100	2,707,100	2,707,100	2,707,100	2,707,100
3003	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 601, công suất 200W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	3,322,350	3,322,350	3,322,350	3,322,350	3,322,350	3,322,350	3,322,350	3,322,350
3004	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 601, công suất 250W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300
3005	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 616, công suất 50W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	3,060,200	3,060,200	3,060,200	3,060,200	3,060,200	3,060,200	3,060,200	3,060,200
3006	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 616, công suất 100W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	3,809,200	3,809,200	3,809,200	3,809,200	3,809,200	3,809,200	3,809,200	3,809,200
3007	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 616, công suất 150W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,253,250	4,253,250	4,253,250	4,253,250	4,253,250	4,253,250	4,253,250	4,253,250

3008	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 616, công suất 200W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,922,000	4,922,000	4,922,000	4,922,000	4,922,000	4,922,000	4,922,000	4,922,000
3009	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 618, công suất 50W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	3,488,200	3,488,200	3,488,200	3,488,200	3,488,200	3,488,200	3,488,200	3,488,200
3010	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 618, công suất 100W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,237,200	4,237,200	4,237,200	4,237,200	4,237,200	4,237,200	4,237,200	4,237,200
3011	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 618, công suất 150W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,948,750	4,948,750	4,948,750	4,948,750	4,948,750	4,948,750	4,948,750	4,948,750
3012	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 618, công suất 200W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	5,200,200	5,200,200	5,200,200	5,200,200	5,200,200	5,200,200	5,200,200	5,200,200
3013	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 602, công suất 50W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	3,381,200	3,381,200	3,381,200	3,381,200	3,381,200	3,381,200	3,381,200	3,381,200
3014	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 602, công suất 100W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,023,200	4,023,200	4,023,200	4,023,200	4,023,200	4,023,200	4,023,200	4,023,200
3015	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 602, công suất 150W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,788,250	4,788,250	4,788,250	4,788,250	4,788,250	4,788,250	4,788,250	4,788,250
3016	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 602, công suất 200W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	5,136,000	5,136,000	5,136,000	5,136,000	5,136,000	5,136,000	5,136,000	5,136,000
3017	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 623, công suất 60W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	3,167,200	3,167,200	3,167,200	3,167,200	3,167,200	3,167,200	3,167,200	3,167,200
3018	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 623, công suất 90W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,237,200	4,237,200	4,237,200	4,237,200	4,237,200	4,237,200	4,237,200	4,237,200
3019	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 623, công suất 120W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,889,900	4,889,900	4,889,900	4,889,900	4,889,900	4,889,900	4,889,900	4,889,900
3020	Vật tư ngành điện	Đèn Led Ruby 623, công suất 150W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led, chiếu sáng đường phố (Không có Dim tự động tiết giảm công suất)	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	5,275,100	5,275,100	5,275,100	5,275,100	5,275,100	5,275,100	5,275,100	5,275,100
3021	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F01 công suất 100W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	1,733,400	1,733,400	1,733,400	1,733,400	1,733,400	1,733,400	1,733,400	1,733,400
3022	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F01 công suất 150W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	2,675,000	2,675,000	2,675,000	2,675,000	2,675,000	2,675,000	2,675,000	2,675,000
3023	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F01 công suất 200W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	3,948,300	3,948,300	3,948,300	3,948,300	3,948,300	3,948,300	3,948,300	3,948,300
3024	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F01 công suất 250W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,836,400	4,836,400	4,836,400	4,836,400	4,836,400	4,836,400	4,836,400	4,836,400
3025	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F01 công suất 300W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	5,339,300	5,339,300	5,339,300	5,339,300	5,339,300	5,339,300	5,339,300	5,339,300
3026	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F02 công suất 100W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	2,054,400	2,054,400	2,054,400	2,054,400	2,054,400	2,054,400	2,054,400	2,054,400
3027	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F02 công suất 150W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	3,103,000	3,103,000	3,103,000	3,103,000	3,103,000	3,103,000	3,103,000	3,103,000
3028	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F02 công suất 200W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,258,600	4,258,600	4,258,600	4,258,600	4,258,600	4,258,600	4,258,600	4,258,600
3029	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F02 công suất 250W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	5,157,400	5,157,400	5,157,400	5,157,400	5,157,400	5,157,400	5,157,400	5,157,400
3030	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F03 công suất 100W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	1,947,400	1,947,400	1,947,400	1,947,400	1,947,400	1,947,400	1,947,400	1,947,400
3031	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F03 công suất 150W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	2,835,500	2,835,500	2,835,500	2,835,500	2,835,500	2,835,500	2,835,500	2,835,500

3032	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F03 công suất 200W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300
3033	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F03 công suất 250W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	5,050,400	5,050,400	5,050,400	5,050,400	5,050,400	5,050,400	5,050,400	5,050,400
3034	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F06 công suất 100W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	2,054,400	2,054,400	2,054,400	2,054,400	2,054,400	2,054,400	2,054,400	2,054,400
3035	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F06 công suất 150W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	2,889,000	2,889,000	2,889,000	2,889,000	2,889,000	2,889,000	2,889,000	2,889,000
3036	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F06 công suất 200W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300
3037	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F06 công suất 250W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	5,157,400	5,157,400	5,157,400	5,157,400	5,157,400	5,157,400	5,157,400	5,157,400
3038	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 100W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	2,161,400	2,161,400	2,161,400	2,161,400	2,161,400	2,161,400	2,161,400	2,161,400
3039	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 150W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	2,760,600	2,760,600	2,760,600	2,760,600	2,760,600	2,760,600	2,760,600	2,760,600
3040	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 200W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300
3041	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 250W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,911,300	4,911,300	4,911,300	4,911,300	4,911,300	4,911,300	4,911,300	4,911,300
3042	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 300W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	5,371,400	5,371,400	5,371,400	5,371,400	5,371,400	5,371,400	5,371,400	5,371,400
3043	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 350W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	5,724,500	5,724,500	5,724,500	5,724,500	5,724,500	5,724,500	5,724,500	5,724,500
3044	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 400W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	6,163,200	6,163,200	6,163,200	6,163,200	6,163,200	6,163,200	6,163,200	6,163,200
3045	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 450W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	6,452,100	6,452,100	6,452,100	6,452,100	6,452,100	6,452,100	6,452,100	6,452,100
3046	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F07 công suất 500W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	7,222,500	7,222,500	7,222,500	7,222,500	7,222,500	7,222,500	7,222,500	7,222,500
3047	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí năng lượng mặt trời SK - SL001	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000
3048	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí năng lượng mặt trời SK - SL002	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000
3049	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng sân vườn năng lượng mặt trời SK-MT-01	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,560,000	4,560,000	4,560,000	4,560,000	4,560,000	4,560,000	4,560,000	4,560,000
3050	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng sân vườn năng lượng mặt trời SK-MT-02	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000
3051	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng sân vườn năng lượng mặt trời SK-MT-03	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000
3052	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng sân vườn năng lượng mặt trời SK-MT-04	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	6,350,000	6,350,000	6,350,000	6,350,000	6,350,000	6,350,000	6,350,000	6,350,000
3053	Vật tư ngành điện	Đèn đường phố năng lượng mặt trời NL IS1 80W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn đường phố năng lượng mặt trời tích hợp trọn bộ	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	16,000,000	16,000,000	16,000,000	16,000,000	16,000,000	16,000,000	16,000,000	16,000,000
3054	Vật tư ngành điện	Đèn đường phố năng lượng mặt trời NL IS2 60W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn đường phố năng lượng mặt trời tích hợp trọn bộ	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	14,000,000	14,000,000	14,000,000	14,000,000	14,000,000	14,000,000	14,000,000	14,000,000
3055	Vật tư ngành điện	Đèn đường phố năng lượng mặt trời NL IS3 30W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn đường phố năng lượng mặt trời tích hợp trọn bộ	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	11,000,000	11,000,000	11,000,000	11,000,000	11,000,000	11,000,000	11,000,000	11,000,000
3056	Vật tư ngành điện	Đèn đường phố năng lượng mặt trời NL IS3 20W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn đường phố năng lượng mặt trời tích hợp trọn bộ	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000
3057	Vật tư ngành điện	Đèn đường phố năng lượng mặt trời SK S46 150W/32V	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn đường phố năng lượng mặt trời rời thể, trọn bộ bao gồm: Tấm pin năng lượng mặt trời mono, bộ lưu trữ Pin Lithium, bộ điều khiển MPPT, đèn năng lượng mặt trời	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000
3058	Vật tư ngành điện	Đèn đường phố năng lượng mặt trời SK S46 120W/32V	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn đường phố năng lượng mặt trời rời thể, trọn bộ bao gồm: Tấm pin năng lượng mặt trời mono, bộ lưu trữ Pin Lithium, bộ điều khiển MPPT, đèn năng lượng mặt trời	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	25,000,000	25,000,000	25,000,000	25,000,000	25,000,000	25,000,000	25,000,000	25,000,000

3059	Vật tư ngành điện	Đèn đường phố năng lượng mặt trời SK S46 100W/32V	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn đường phố năng lượng mặt trời rời thể, trọn bộ bao gồm: Tấm pin năng lượng mặt trời mono, bộ lưu trữ Pin Lithium, bộ điều khiển MPPT, đèn năng lượng mặt trời	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	22,000,000	22,000,000	22,000,000	22,000,000	22,000,000	22,000,000	22,000,000	22,000,000
3060	Vật tư ngành điện	Đèn đường phố năng lượng mặt trời SK S46 90W/32V	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn đường phố năng lượng mặt trời rời thể, trọn bộ bao gồm: Tấm pin năng lượng mặt trời mono, bộ lưu trữ Pin Lithium, bộ điều khiển MPPT, đèn năng lượng mặt trời	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	21,000,000	21,000,000	21,000,000	21,000,000	21,000,000	21,000,000	21,000,000	21,000,000
3061	Vật tư ngành điện	Đèn đường phố năng lượng mặt trời SK S46 80W/32V	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn đường phố năng lượng mặt trời rời thể, trọn bộ bao gồm: Tấm pin năng lượng mặt trời mono, bộ lưu trữ Pin Lithium, bộ điều khiển MPPT, đèn năng lượng mặt trời	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	20,050,000	20,050,000	20,050,000	20,050,000	20,050,000	20,050,000	20,050,000	20,050,000
3062	Vật tư ngành điện	Đèn đường phố năng lượng mặt trời SK S46 70W/32V	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn đường phố năng lượng mặt trời rời thể, trọn bộ bao gồm: Tấm pin năng lượng mặt trời mono, bộ lưu trữ Pin Lithium, bộ điều khiển MPPT, đèn năng lượng mặt trời	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	19,870,000	19,870,000	19,870,000	19,870,000	19,870,000	19,870,000	19,870,000	19,870,000
3063	Vật tư ngành điện	Đèn đường phố năng lượng mặt trời SK S46 60W/32V	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn đường phố năng lượng mặt trời rời thể, trọn bộ bao gồm: Tấm pin năng lượng mặt trời mono, bộ lưu trữ Pin Lithium, bộ điều khiển MPPT, đèn năng lượng mặt trời	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	17,500,000	17,500,000	17,500,000	17,500,000	17,500,000	17,500,000	17,500,000	17,500,000
3064	Vật tư ngành điện	Đèn đường phố năng lượng mặt trời SK S46 50W/32V	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn đường phố năng lượng mặt trời rời thể, trọn bộ bao gồm: Tấm pin năng lượng mặt trời mono, bộ lưu trữ Pin Lithium, bộ điều khiển MPPT, đèn năng lượng mặt trời	Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000
3065	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x240x240x500mm mạ điện phân đầu ren	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	267,800	267,800	267,800	267,800	267,800	267,800	267,800	267,800
3066	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x340x340x500mm mạ điện phân đầu ren	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	303,850	303,850	303,850	303,850	303,850	303,850	303,850	303,850
3067	Vật tư ngành điện	Khung móng M24x300x300x675mm mạ điện phân đầu ren	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	525,300	525,300	525,300	525,300	525,300	525,300	525,300	525,300
3068	Vật tư ngành điện	Khung móng M24x300x300x750mm mạ điện phân đầu ren	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	556,200	556,200	556,200	556,200	556,200	556,200	556,200	556,200
3069	Vật tư ngành điện	Khung móng cột đa giác M24xF400x8Tx1350mm mạ điện phân đầu ren	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	2,935,500	2,935,500	2,935,500	2,935,500	2,935,500	2,935,500	2,935,500	2,935,500
3070	Vật tư ngành điện	Khung móng cột đa giác M30xF400x8Tx1350mm mạ điện phân đầu ren	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	4,964,600	4,964,600	4,964,600	4,964,600	4,964,600	4,964,600	4,964,600	4,964,600
3071	Vật tư ngành điện	Khung móng cột đa giác M30xF550x18Tx1750mm mạ điện phân đầu ren	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	8,137,000	8,137,000	8,137,000	8,137,000	8,137,000	8,137,000	8,137,000	8,137,000
3072	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa L63x63x6x2500mm + râu mạ nhúng kẽm nóng	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	597,400	597,400	597,400	597,400	597,400	597,400	597,400	597,400
3073	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa L63x63x5x2500mm + râu mạ nhúng kẽm nóng	bộ	TCCS 01:2023/SK		Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP Đầu tư và Thiết bị SK Việt Nam	494,400	494,400	494,400	494,400	494,400	494,400	494,400	494,400
3074	Vật tư ngành điện	Đèn Led MPE DLT2-7X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,7W 1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bản tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	132,130	132,130	132,130	132,130	132,130	132,130	132,130	132,130
3075	Vật tư ngành điện	Đèn Led MPE DLT2-9X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,9W 1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bản tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	138,981	138,981	138,981	138,981	138,981	138,981	138,981	138,981
3076	Vật tư ngành điện	Đèn Led MPE SRPL2-12X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,12W 1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bản tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	112,963	112,963	112,963	112,963	112,963	112,963	112,963	112,963

3077	Vật tư ngành điện	Đèn Led MPE DLT2-12X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,12W 1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	169,259	169,259	169,259	169,259	169,259	169,259	169,259	169,259
3078	Vật tư ngành điện	Đèn Led MPE DLV2-5X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,5W 1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	169,259	169,259	169,259	169,259	169,259	169,259	169,259	169,259
3079	Vật tư ngành điện	Đèn Led MPE DLV2-7X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,7W 1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	132,130	132,130	132,130	132,130	132,130	132,130	132,130	132,130
3080	Vật tư ngành điện	Đèn Led MPE DLV2-12X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,12W 1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	169,259	169,259	169,259	169,259	169,259	169,259	169,259	169,259
3081	Vật tư ngành điện	Đèn Led MPE GT3-120X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,28W 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	90,741	90,741	90,741	90,741	90,741	90,741	90,741	90,741
3082	Vật tư ngành điện	Đèn Led MPE RPL3-12X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,12W 1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	132,407	132,407	132,407	132,407	132,407	132,407	132,407	132,407
3083	Vật tư ngành điện	Đèn Led MPE RPL3-7X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,7W 1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	99,630	99,630	99,630	99,630	99,630	99,630	99,630	99,630
3084	Vật tư ngành điện	Đèn Led MPE RPL3-9X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,9W 1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	126,204	126,204	126,204	126,204	126,204	126,204	126,204	126,204
3085	Vật tư ngành điện	Đèn Led MPE LHB-100X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,100W 1 cái/thùng	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	1,645,463	1,645,463	1,645,463	1,645,463	1,645,463	1,645,463	1,645,463	1,645,463
3086	Vật tư ngành điện	Đèn Led MPE LHB-150X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,150W 1 cái/thùng	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	1,742,963	1,742,963	1,742,963	1,742,963	1,742,963	1,742,963	1,742,963	1,742,963
3087	Vật tư ngành điện	Đèn Led MPE LHB-200X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,200W 1 cái/thùng	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	1,974,167	1,974,167	1,974,167	1,974,167	1,974,167	1,974,167	1,974,167	1,974,167
3088	Vật tư ngành điện	Đèn Led MPE LHB-250X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,250W 1 cái/thùng	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	2,177,778	2,177,778	2,177,778	2,177,778	2,177,778	2,177,778	2,177,778	2,177,778
3089	Vật tư ngành điện	Đèn Led MPE SRPL2-18X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,18W 1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	154,722	154,722	154,722	154,722	154,722	154,722	154,722	154,722
3090	Vật tư ngành điện	Đèn Led MPE SSPL2-12X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,12W 1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	126,019	126,019	126,019	126,019	126,019	126,019	126,019	126,019
3091	Vật tư ngành điện	Đèn Led MPE SSPL2-18X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,18W 1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	168,426	168,426	168,426	168,426	168,426	168,426	168,426	168,426
3092	Vật tư ngành điện	Đèn Led MPE BN2-48X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,48W 1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	268,148	268,148	268,148	268,148	268,148	268,148	268,148	268,148
3093	Vật tư ngành điện	Đèn Led MPE SPL-6X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,6W 1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	117,222	117,222	117,222	117,222	117,222	117,222	117,222	117,222
3094	Vật tư ngành điện	Đèn Led MPE SPL-9X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,9W 1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	151,852	151,852	151,852	151,852	151,852	151,852	151,852	151,852
3095	Vật tư ngành điện	Đèn Led MPE SPL-12X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,12W 1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	186,667	186,667	186,667	186,667	186,667	186,667	186,667	186,667
3096	Vật tư ngành điện	Đèn Led MPE SPL-18X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,18W 1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	295,000	295,000	295,000	295,000	295,000	295,000	295,000	295,000
3097	Vật tư ngành điện	Đèn Led MPE SPL-24X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,24W 1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	384,259	384,259	384,259	384,259	384,259	384,259	384,259	384,259
3098	Vật tư ngành điện	Đèn Led MPE SSPL-6X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,6W 1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	133,519	133,519	133,519	133,519	133,519	133,519	133,519	133,519
3099	Vật tư ngành điện	Đèn Led MPE SSPL-12X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,12W 1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	201,759	201,759	201,759	201,759	201,759	201,759	201,759	201,759
3100	Vật tư ngành điện	Đèn Led MPE SSPL-18X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,18W 1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	270,185	270,185	270,185	270,185	270,185	270,185	270,185	270,185
3101	Vật tư ngành điện	Đèn Led MPE SSPL-24X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,24W 1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	372,037	372,037	372,037	372,037	372,037	372,037	372,037	372,037
3102	Vật tư ngành điện	Đèn Led MPE FPD-6060X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,40W 1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	744,630	744,630	744,630	744,630	744,630	744,630	744,630	744,630
3103	Vật tư ngành điện	Đèn Led MPE DLE-18X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,18W 1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	190,926	190,926	190,926	190,926	190,926	190,926	190,926	190,926
3104	Vật tư ngành điện	Đèn Led MPE DLE-9X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,9W 1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	80,370	80,370	80,370	80,370	80,370	80,370	80,370	80,370

3105	Vật tư ngành điện	Đèn Led MPE DLE-12X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,12W 1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bản tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	122,870	122,870	122,870	122,870	122,870	122,870	122,870	122,870
3106	Vật tư ngành điện	Đèn Led MPE GT8-120X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,18W 1 cái/hộp 25 cái/thùng	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bản tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	67,685	67,685	67,685	67,685	67,685	67,685	67,685	67,685
3107	Vật tư ngành điện	Đèn Led MPE GT8-60X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,9W 1 cái/hộp 25 cái/thùng	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bản tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	57,037	57,037	57,037	57,037	57,037	57,037	57,037	57,037
3108	Vật tư ngành điện	Đèn Led MPE SRDL-16X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,16W 1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bản tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	219,259	219,259	219,259	219,259	219,259	219,259	219,259	219,259
3109	Vật tư ngành điện	Đèn Led MPE SRDL-32X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,32W 1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bản tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	431,111	431,111	431,111	431,111	431,111	431,111	431,111	431,111
3110	Vật tư ngành điện	Đèn Led MPE SRDL-48X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,48W 1 cái/hộp 8 cái/thùng	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bản tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	858,241	858,241	858,241	858,241	858,241	858,241	858,241	858,241
3111	Vật tư ngành điện	Đèn Led MPE SRDL-24X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,24W 1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bản tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	305,093	305,093	305,093	305,093	305,093	305,093	305,093	305,093
3112	Vật tư ngành điện	Đèn Led MPE SSL-12X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,12W 1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bản tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	413,333	413,333	413,333	413,333	413,333	413,333	413,333	413,333
3113	Vật tư ngành điện	Đèn Led MPE SDL-12X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,12W 1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bản tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	478,148	478,148	478,148	478,148	478,148	478,148	478,148	478,148
3114	Vật tư ngành điện	Đèn Led MPE SDL-25X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,25W 1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bản tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	895,278	895,278	895,278	895,278	895,278	895,278	895,278	895,278
3115	Vật tư ngành điện	Đèn Led MPE DL65-12X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,12W 1 cái/hộp 48 cái/thùng	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bản tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	767,963	767,963	767,963	767,963	767,963	767,963	767,963	767,963
3116	Vật tư ngành điện	Đèn Led MPE DL65-20X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,20W 1 cái/hộp 27 cái/thùng	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bản tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	1,152,130	1,152,130	1,152,130	1,152,130	1,152,130	1,152,130	1,152,130	1,152,130
3117	Vật tư ngành điện	Đèn Led MPE DL65-30X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,30W 1 cái/hộp 18 cái/thùng	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bản tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	1,486,944	1,486,944	1,486,944	1,486,944	1,486,944	1,486,944	1,486,944	1,486,944
3118	Vật tư ngành điện	Đèn Led MPE BN2-18X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,18W 1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bản tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	116,111	116,111	116,111	116,111	116,111	116,111	116,111	116,111
3119	Vật tư ngành điện	Đèn Led MPE BN2-36X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,36W 1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bản tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	182,130	182,130	182,130	182,130	182,130	182,130	182,130	182,130
3120	Vật tư ngành điện	Đèn Led MPE HBV2-100X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,100W 1 cái/ Hộp 2 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bản tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	1,618,056	1,618,056	1,618,056	1,618,056	1,618,056	1,618,056	1,618,056	1,618,056
3121	Vật tư ngành điện	Đèn Led MPE HBV2-150X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,150W 1 cái/ Hộp 2 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bản tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	1,971,574	1,971,574	1,971,574	1,971,574	1,971,574	1,971,574	1,971,574	1,971,574
3122	Vật tư ngành điện	Ống dùng để bảo vệ và lắp đặt điện trong nhà A9016L	ống	QCVN 16:2023/BXD	Ống luồn pvc Ø16 mm, 320N	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bản tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	16,574	16,574	16,574	16,574	16,574	16,574	16,574	16,574
3123	Vật tư ngành điện	Ống dùng để bảo vệ và lắp đặt điện trong nhà A9020L	ống	QCVN 16:2023/BXD	Ống luồn pvc Ø20 mm, 320N	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bản tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	21,296	21,296	21,296	21,296	21,296	21,296	21,296	21,296
3124	Vật tư ngành điện	Ống dùng để bảo vệ và lắp đặt điện trong nhà A9025L	ống	QCVN 16:2023/BXD	Ống luồn pvc Ø25 mm, 320N	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bản tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	35,185	35,185	35,185	35,185	35,185	35,185	35,185	35,185
3125	Vật tư ngành điện	Ống dùng để bảo vệ và lắp đặt điện trong nhà A9032L	ống	QCVN 16:2023/BXD	Ống luồn pvc Ø32 mm, 320N	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bản tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	56,481	56,481	56,481	56,481	56,481	56,481	56,481	56,481
3126	Vật tư ngành điện	Ống dùng để bảo vệ và lắp đặt điện trong nhà A9016	ống	QCVN 16:2023/BXD	Ống luồn pvc Ø16 mm, 750N	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bản tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	19,815	19,815	19,815	19,815	19,815	19,815	19,815	19,815
3127	Vật tư ngành điện	Ống dùng để bảo vệ và lắp đặt điện trong nhà A9020	ống	QCVN 16:2023/BXD	Ống luồn pvc Ø20 mm, 750N	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bản tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	28,148	28,148	28,148	28,148	28,148	28,148	28,148	28,148
3128	Vật tư ngành điện	Ống dùng để bảo vệ và lắp đặt điện trong nhà A9025	ống	QCVN 16:2023/BXD	Ống luồn pvc Ø25 mm, 750N	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bản tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	40,556	40,556	40,556	40,556	40,556	40,556	40,556	40,556
3129	Vật tư ngành điện	Ống dùng để bảo vệ và lắp đặt điện trong nhà A9032	ống	QCVN 16:2023/BXD	Ống luồn pvc Ø32 mm, 750N	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bản tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	71,204	71,204	71,204	71,204	71,204	71,204	71,204	71,204
3130	Vật tư ngành điện	Ống dùng để bảo vệ và lắp đặt điện trong nhà A9020HV	ống	QCVN 16:2023/BXD	Ống luồn pvc Ø20 mm, 1250N	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bản tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	47,037	47,037	47,037	47,037	47,037	47,037	47,037	47,037
3131	Vật tư ngành điện	Ống dùng để bảo vệ và lắp đặt điện trong nhà A9025HV	ống	QCVN 16:2023/BXD	Ống luồn pvc Ø25 mm, 1250N	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bản tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	67,407	67,407	67,407	67,407	67,407	67,407	67,407	67,407
3132	Vật tư ngành điện	Ống dùng để bảo vệ và lắp đặt điện trong nhà A9032HV	ống	QCVN 16:2023/BXD	Ống luồn pvc Ø32 mm, 1250N	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bản tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	119,722	119,722	119,722	119,722	119,722	119,722	119,722	119,722

3133	Vật tư ngành điện	Ống dùng để bảo vệ và lắp đặt điện trong nhà A9016CT	cuộn	QCVN 16:2023/BXD	Ống luồn đàn hồi Ø16 mm (nhựa hdpe)	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bản tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	138,056	138,056	138,056	138,056	138,056	138,056	138,056	138,056
3134	Vật tư ngành điện	Ống dùng để bảo vệ và lắp đặt điện trong nhà A9020CT	cuộn	QCVN 16:2023/BXD	Ống luồn đàn hồi Ø20 mm (nhựa hdpe)	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bản tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	178,241	178,241	178,241	178,241	178,241	178,241	178,241	178,241
3135	Vật tư ngành điện	Ống dùng để bảo vệ và lắp đặt điện trong nhà A9025CT	cuộn	QCVN 16:2023/BXD	Ống luồn đàn hồi Ø25 mm (nhựa hdpe)	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bản tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	191,944	191,944	191,944	191,944	191,944	191,944	191,944	191,944
3136	Vật tư ngành điện	Ống dùng để bảo vệ và lắp đặt điện trong nhà A9032CT	cuộn	QCVN 16:2023/BXD	Ống luồn đàn hồi Ø32 mm (nhựa hdpe)	Công Ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương -MPE	Việt Nam		Chân công trình trên địa bản tỉnh Hà Tĩnh	Theo giá niêm yết của hãng MPE và tham khảo giá thị trường	239,444	239,444	239,444	239,444	239,444	239,444	239,444	239,444
3137	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 21 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600
3138	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 27 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000
3139	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 34 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100
3140	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 42 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300
3141	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 48 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100
3142	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 60 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800
3143	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 63 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	49,600	49,600	49,600	49,600	49,600	49,600	49,600	49,600
3144	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 75 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	69,400	69,400	69,400	69,400	69,400	69,400	69,400	69,400
3145	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 90 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000
3146	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 110 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400
3147	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 125 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	143,400	143,400	143,400	143,400	143,400	143,400	143,400	143,400
3148	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 140 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	178,300	178,300	178,300	178,300	178,300	178,300	178,300	178,300
3149	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 160 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	230,900	230,900	230,900	230,900	230,900	230,900	230,900	230,900
3150	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 180 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800
3151	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 200 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	362,300	362,300	362,300	362,300	362,300	362,300	362,300	362,300
3152	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 225 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	450,100	450,100	450,100	450,100	450,100	450,100	450,100	450,100
3153	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 250 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	582,900	582,900	582,900	582,900	582,900	582,900	582,900	582,900
3154	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 280 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	699,800	699,800	699,800	699,800	699,800	699,800	699,800	699,800
3155	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	F 315 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	894,300	894,300	894,300	894,300	894,300	894,300	894,300	894,300
3156	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 21 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800
3157	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 27 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600
3158	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 34 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100
3159	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 42 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300
3160	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 48 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300
3161	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 60 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000
3162	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 63 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	62,300	62,300	62,300	62,300	62,300	62,300	62,300	62,300
3163	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 75 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000
3164	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 90 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600
3165	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 110 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000
3166	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 125 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	181,900	181,900	181,900	181,900	181,900	181,900	181,900	181,900
3167	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 140 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	238,500	238,500	238,500	238,500	238,500	238,500	238,500	238,500
3168	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 160 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	298,600	298,600	298,600	298,600	298,600	298,600	298,600	298,600
3169	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 180 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	372,600	372,600	372,600	372,600	372,600	372,600	372,600	372,600
3170	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 200 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	462,300	462,300	462,300	462,300	462,300	462,300	462,300	462,300
3171	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 225 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	584,600	584,600	584,600	584,600	584,600	584,600	584,600	584,600
3172	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 250 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	753,400	753,400	753,400	753,400	753,400	753,400	753,400	753,400
3173	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 280 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	899,000	899,000	899,000	899,000	899,000	899,000	899,000	899,000
3174	Vật tư ngành nước	Ống nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	F 315 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,123,600	1,123,600	1,123,600	1,123,600	1,123,600	1,123,600	1,123,600	1,123,600
3175	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 21 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900
3176	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 27 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800
3177	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 34 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600
3178	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 42 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900
3179	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 48 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100
3180	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 60 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800

3181	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 63 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	33,900	33,900	33,900	33,900	33,900	33,900	33,900	33,900
3182	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 75 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300
3183	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 90 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	49,100	49,100	49,100	49,100	49,100	49,100	49,100	49,100
3184	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 110 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	74,300	74,300	74,300	74,300	74,300	74,300	74,300	74,300
3185	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 125 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000
3186	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 140 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000
3187	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 160 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100
3188	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 180 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	164,800	164,800	164,800	164,800	164,800	164,800	164,800	164,800
3189	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 200 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	245,900	245,900	245,900	245,900	245,900	245,900	245,900	245,900
3190	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 225 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	255,400	255,400	255,400	255,400	255,400	255,400	255,400	255,400
3191	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 250 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	332,300	332,300	332,300	332,300	332,300	332,300	332,300	332,300
3192	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 280 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	496,800	496,800	496,800	496,800	496,800	496,800	496,800	496,800
3193	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	F 315 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900
3194	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 21 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600
3195	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 27 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600
3196	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 34 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900
3197	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 42 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400
3198	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 48 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000
3199	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 60 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300
3200	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 75 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100
3201	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 90 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	34,800	34,800	34,800	34,800	34,800	34,800	34,800	34,800
3202	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 110 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600
3203	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 125 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500
3204	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 140 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	141,400	141,400	141,400	141,400	141,400	141,400	141,400	141,400
3205	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 160 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500
3206	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 180 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	286,500	286,500	286,500	286,500	286,500	286,500	286,500	286,500
3207	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 200 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	349,300	349,300	349,300	349,300	349,300	349,300	349,300	349,300
3208	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 225 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	478,900	478,900	478,900	478,900	478,900	478,900	478,900	478,900
3209	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 250 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	799,400	799,400	799,400	799,400	799,400	799,400	799,400	799,400
3210	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 280 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,066,000	1,066,000	1,066,000	1,066,000	1,066,000	1,066,000	1,066,000	1,066,000
3211	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	F 315 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,825,400	1,825,400	1,825,400	1,825,400	1,825,400	1,825,400	1,825,400	1,825,400
3212	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 21 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600
3213	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 27 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400
3214	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 34 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	5,900	5,900	5,900	5,900	5,900	5,900	5,900	5,900
3215	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 42 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400
3216	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 48 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500
3217	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 60 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900
3218	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 75 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900
3219	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 90 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400
3220	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 110 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	78,600	78,600	78,600	78,600	78,600	78,600	78,600	78,600
3221	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 125 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	129,900	129,900	129,900	129,900	129,900	129,900	129,900	129,900
3222	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 140 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	210,500	210,500	210,500	210,500	210,500	210,500	210,500	210,500
3223	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 160 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	223,900	223,900	223,900	223,900	223,900	223,900	223,900	223,900
3224	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 180 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	366,500	366,500	366,500	366,500	366,500	366,500	366,500	366,500
3225	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 200 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	526,400	526,400	526,400	526,400	526,400	526,400	526,400	526,400
3226	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 225 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	579,600	579,600	579,600	579,600	579,600	579,600	579,600	579,600
3227	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 250 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,003,300	1,003,300	1,003,300	1,003,300	1,003,300	1,003,300	1,003,300	1,003,300
3228	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 280 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,332,400	1,332,400	1,332,400	1,332,400	1,332,400	1,332,400	1,332,400	1,332,400
3229	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	F 315 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,998,600	1,998,600	1,998,600	1,998,600	1,998,600	1,998,600	1,998,600	1,998,600
3230	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 27-21 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400

3231	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 34-21 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400
3232	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 34-27 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800
3233	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 42-21 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800
3234	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 42-27 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400
3235	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 42-34 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800
3236	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 48-21 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400
3237	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 48-27 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500
3238	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 48-34 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000
3239	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 48-42 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900
3240	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 60-21 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600
3241	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 60-27 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100
3242	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 60-34 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400
3243	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 60-42 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900
3244	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 60-48 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600
3245	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 75-27 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000
3246	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 75-34 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	21,900	21,900	21,900	21,900	21,900	21,900	21,900	21,900
3247	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 75-42 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400
3248	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 75-48 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500
3249	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 75-60 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	29,600	29,600	29,600	29,600	29,600	29,600	29,600	29,600
3250	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 90-34 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	29,400	29,400	29,400	29,400	29,400	29,400	29,400	29,400
3251	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 90-42 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800
3252	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 90-48 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	36,100	36,100	36,100	36,100	36,100	36,100	36,100	36,100
3253	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 90-60 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	43,500	43,500	43,500	43,500	43,500	43,500	43,500	43,500
3254	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 90-75 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500
3255	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 110-34 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000
3256	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 110-42 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500
3257	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 110-48 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	47,800	47,800	47,800	47,800	47,800	47,800	47,800	47,800
3258	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 110-60 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	52,900	52,900	52,900	52,900	52,900	52,900	52,900	52,900
3259	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 110-75 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900
3260	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 110-90 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900
3261	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	F 21 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600
3262	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	F 27 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100
3263	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	F 34 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300
3264	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	F 42 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	4,900	4,900	4,900	4,900	4,900	4,900	4,900	4,900
3265	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	F 48 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800
3266	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	F 60 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100
3267	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	F 75 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800
3268	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	F 90 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600
3269	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	F 110 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	43,800	43,800	43,800	43,800	43,800	43,800	43,800	43,800
3270	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	F 125 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300
3271	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	F 140 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	84,300	84,300	84,300	84,300	84,300	84,300	84,300	84,300
3272	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	F 160 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500
3273	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	F 180 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	226,600	226,600	226,600	226,600	226,600	226,600	226,600	226,600
3274	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	F 200 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	244,400	244,400	244,400	244,400	244,400	244,400	244,400	244,400
3275	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	F 225 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	346,400	346,400	346,400	346,400	346,400	346,400	346,400	346,400
3276	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	F 250 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	566,500	566,500	566,500	566,500	566,500	566,500	566,500	566,500
3277	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	F 280 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	786,100	786,100	786,100	786,100	786,100	786,100	786,100	786,100
3278	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	F 315 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,151,100	1,151,100	1,151,100	1,151,100	1,151,100	1,151,100	1,151,100	1,151,100
3279	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	F 27 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800
3280	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	F 34 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000

3281	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	F 42 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400
3282	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	F 48 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100
3283	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	F 60 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400
3284	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	F 75 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	46,900	46,900	46,900	46,900	46,900	46,900	46,900	46,900
3285	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	F 90 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	57,400	57,400	57,400	57,400	57,400	57,400	57,400	57,400
3286	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	F 110 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	86,600	86,600	86,600	86,600	86,600	86,600	86,600	86,600
3287	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	F 125 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500
3288	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	F 140 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	277,100	277,100	277,100	277,100	277,100	277,100	277,100	277,100
3289	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	F 160 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	393,100	393,100	393,100	393,100	393,100	393,100	393,100	393,100
3290	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	F 180 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	586,100	586,100	586,100	586,100	586,100	586,100	586,100	586,100
3291	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	F 200 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	812,800	812,800	812,800	812,800	812,800	812,800	812,800	812,800
3292	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	F 225 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	834,100	834,100	834,100	834,100	834,100	834,100	834,100	834,100
3293	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	F 250 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,496,300	1,496,300	1,496,300	1,496,300	1,496,300	1,496,300	1,496,300	1,496,300
3294	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	F 280 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	2,710,000	2,710,000	2,710,000	2,710,000	2,710,000	2,710,000	2,710,000	2,710,000
3295	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	F 315 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	2,931,300	2,931,300	2,931,300	2,931,300	2,931,300	2,931,300	2,931,300	2,931,300
3296	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong	cái	Không có thông tin	F 60 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000
3297	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong	cái	Không có thông tin	F 90 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800
3298	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong	cái	Không có thông tin	F 110 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	174,100	174,100	174,100	174,100	174,100	174,100	174,100	174,100
3299	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong	cái	Không có thông tin	F 160 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	266,500	266,500	266,500	266,500	266,500	266,500	266,500	266,500
3300	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong	cái	Không có thông tin	F 200 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	581,000	581,000	581,000	581,000	581,000	581,000	581,000	581,000
3301	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 60-48 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100
3302	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 90-42 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000
3303	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 90-48 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600
3304	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 90-60 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	49,300	49,300	49,300	49,300	49,300	49,300	49,300	49,300
3305	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 90-75 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900
3306	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 110-42 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300
3307	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 110-48 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500
3308	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 110-60 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	66,500	66,500	66,500	66,500	66,500	66,500	66,500	66,500
3309	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 110-75 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600
3310	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 110-90 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600
3311	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 140-42 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	88,800	88,800	88,800	88,800	88,800	88,800	88,800	88,800
3312	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 140-48 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400
3313	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 140-60 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	95,500	95,500	95,500	95,500	95,500	95,500	95,500	95,500
3314	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 140-90 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	110,900	110,900	110,900	110,900	110,900	110,900	110,900	110,900
3315	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 140-110 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000
3316	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 160-60 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	144,100	144,100	144,100	144,100	144,100	144,100	144,100	144,100
3317	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 160-75 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	158,500	158,500	158,500	158,500	158,500	158,500	158,500	158,500
3318	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 160-90 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	177,300	177,300	177,300	177,300	177,300	177,300	177,300	177,300
3319	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 160-110 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	188,500	188,500	188,500	188,500	188,500	188,500	188,500	188,500
3320	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 200-90 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	359,900	359,900	359,900	359,900	359,900	359,900	359,900	359,900
3321	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 200-110 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	393,100	393,100	393,100	393,100	393,100	393,100	393,100	393,100
3322	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 200-125 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	415,100	415,100	415,100	415,100	415,100	415,100	415,100	415,100
3323	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 250-110mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	622,300	622,300	622,300	622,300	622,300	622,300	622,300	622,300
3324	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 250-160 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	752,100	752,100	752,100	752,100	752,100	752,100	752,100	752,100
3325	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	F 250-200 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	845,400	845,400	845,400	845,400	845,400	845,400	845,400	845,400
3326	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 21 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500
3327	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 27 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000
3328	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 34 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300
3329	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 42 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900
3330	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 48 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000

3331	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 60 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600
3332	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 75 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800
3333	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 90 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000
3334	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 110 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300
3335	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 125 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500
3336	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 140 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	65,400	65,400	65,400	65,400	65,400	65,400	65,400	65,400
3337	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 160 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	93,100	93,100	93,100	93,100	93,100	93,100	93,100	93,100
3338	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 200 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	205,900	205,900	205,900	205,900	205,900	205,900	205,900	205,900
3339	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	F 225 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	249,500	249,500	249,500	249,500	249,500	249,500	249,500	249,500
3340	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 20 x 2.0 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500
3341	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 25 x 2.3 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000
3342	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 32 x 3.0 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600
3343	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 40 x 3.7 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	47,400	47,400	47,400	47,400	47,400	47,400	47,400	47,400
3344	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 50 x 4.6 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	73,500	73,500	73,500	73,500	73,500	73,500	73,500	73,500
3345	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 63 x 5.8 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	115,700	115,700	115,700	115,700	115,700	115,700	115,700	115,700
3346	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 75 x 6.8 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	164,300	164,300	164,300	164,300	164,300	164,300	164,300	164,300
3347	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 90 x 8.2 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	235,200	235,200	235,200	235,200	235,200	235,200	235,200	235,200
3348	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 110 x 10.0 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	354,300	354,300	354,300	354,300	354,300	354,300	354,300	354,300
3349	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 125 x 11.4 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	458,300	458,300	458,300	458,300	458,300	458,300	458,300	458,300
3350	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 140 x 12.7 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	568,100	568,100	568,100	568,100	568,100	568,100	568,100	568,100
3351	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 160 x 14.6 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	751,400	751,400	751,400	751,400	751,400	751,400	751,400	751,400
3352	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 180 x 16.4 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	945,100	945,100	945,100	945,100	945,100	945,100	945,100	945,100
3353	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 200 x 18.2 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,182,500	1,182,500	1,182,500	1,182,500	1,182,500	1,182,500	1,182,500	1,182,500
3354	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 225 x 20.5 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,445,800	1,445,800	1,445,800	1,445,800	1,445,800	1,445,800	1,445,800	1,445,800
3355	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 250 x 22.7 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,798,700	1,798,700	1,798,700	1,798,700	1,798,700	1,798,700	1,798,700	1,798,700
3356	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 280 x 25.4 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	2,254,300	2,254,300	2,254,300	2,254,300	2,254,300	2,254,300	2,254,300	2,254,300
3357	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 315 x 28.6 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	2,853,500	2,853,500	2,853,500	2,853,500	2,853,500	2,853,500	2,853,500	2,853,500
3358	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 355 x 32.2 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	3,622,500	3,622,500	3,622,500	3,622,500	3,622,500	3,622,500	3,622,500	3,622,500
3359	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 400 x 36.3 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	4,616,700	4,616,700	4,616,700	4,616,700	4,616,700	4,616,700	4,616,700	4,616,700
3360	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	Không có thông tin	F 32 x 2 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400
3361	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	Không có thông tin	F 40 x 2.4 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600
3362	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	Không có thông tin	F 50 x 3 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100
3363	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	Không có thông tin	F 63 x 3.8 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000
3364	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	Không có thông tin	F 75 x 4.5 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200
3365	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	Không có thông tin	F 90 x 5.4 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000
3366	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	Không có thông tin	F 110 x 6.6 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600
3367	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	Không có thông tin	F 125 x 7.4 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000
3368	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	Không có thông tin	F 140 x 8.3 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	386,900	386,900	386,900	386,900	386,900	386,900	386,900	386,900
3369	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	Không có thông tin	F 160 x 9.5 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	508,400	508,400	508,400	508,400	508,400	508,400	508,400	508,400
3370	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	Không có thông tin	F 180 x 10.7 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	640,100	640,100	640,100	640,100	640,100	640,100	640,100	640,100
3371	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	Không có thông tin	F 200 x 11.9 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	802,100	802,100	802,100	802,100	802,100	802,100	802,100	802,100
3372	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	Không có thông tin	F 225 x 13.4 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000
3373	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	Không có thông tin	F 250 x 14.8 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,221,500	1,221,500	1,221,500	1,221,500	1,221,500	1,221,500	1,221,500	1,221,500
3374	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	Không có thông tin	F 280 x 16.6 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,522,100	1,522,100	1,522,100	1,522,100	1,522,100	1,522,100	1,522,100	1,522,100
3375	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	Không có thông tin	F 315 x 18.7 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,938,200	1,938,200	1,938,200	1,938,200	1,938,200	1,938,200	1,938,200	1,938,200
3376	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	Không có thông tin	F 355 x 21.1 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	2,463,000	2,463,000	2,463,000	2,463,000	2,463,000	2,463,000	2,463,000	2,463,000
3377	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	Không có thông tin	F 400 x 23.7 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	3,129,800	3,129,800	3,129,800	3,129,800	3,129,800	3,129,800	3,129,800	3,129,800
3378	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN10	m	Không có thông tin	F 450 x 26.7 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	3,954,800	3,954,800	3,954,800	3,954,800	3,954,800	3,954,800	3,954,800	3,954,800
3379	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 110 x 4.2 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000
3380	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 125 x 4.8 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	204,500	204,500	204,500	204,500	204,500	204,500	204,500	204,500

3381	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 140 x 5.4 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	256,600	256,600	256,600	256,600	256,600	256,600	256,600	256,600
3382	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 160 x 6.2 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	336,200	336,200	336,200	336,200	336,200	336,200	336,200	336,200
3383	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 180 x 6.9 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	420,100	420,100	420,100	420,100	420,100	420,100	420,100	420,100
3384	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 200 x 7.7 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	521,800	521,800	521,800	521,800	521,800	521,800	521,800	521,800
3385	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 225 x 8.6 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	654,600	654,600	654,600	654,600	654,600	654,600	654,600	654,600
3386	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 250 x 9.6 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	810,900	810,900	810,900	810,900	810,900	810,900	810,900	810,900
3387	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 280 x 10.7 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,005,600	1,005,600	1,005,600	1,005,600	1,005,600	1,005,600	1,005,600	1,005,600
3388	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 315 x 12.1 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,282,300	1,282,300	1,282,300	1,282,300	1,282,300	1,282,300	1,282,300	1,282,300
3389	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 355 x 13.6 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,628,700	1,628,700	1,628,700	1,628,700	1,628,700	1,628,700	1,628,700	1,628,700
3390	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 400 x 15.3 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	2,054,700	2,054,700	2,054,700	2,054,700	2,054,700	2,054,700	2,054,700	2,054,700
3391	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích HDPE(PE100) DN 315 PN10-TC	Cái	Không có thông tin	DN 315 PN10-TC	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,800,300	1,800,300	1,800,300	1,800,300	1,800,300	1,800,300	1,800,300	1,800,300
3392	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích phun HDPE(PE100) DN 160 PN10	Cái	Không có thông tin	N 160 PN10	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	428,400	428,400	428,400	428,400	428,400	428,400	428,400	428,400
3393	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích phun HDPE(PE100) DN 110 PN10	Cái	Không có thông tin	DN 110 PN10	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000
3394	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích phun HDPE(PE100) DN 90 PN10	Cái	Không có thông tin	DN 90 PN10	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	172,900	172,900	172,900	172,900	172,900	172,900	172,900	172,900
3395	Vật tư ngành nước	Nối góc 45độ HDPE(PE100) DN 450 PN10-TC	Cái	Không có thông tin	PN10-TC	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	9,339,400	9,339,400	9,339,400	9,339,400	9,339,400	9,339,400	9,339,400	9,339,400
3396	Vật tư ngành nước	Nối góc 45độ HDPE(PE100) DN 400 PN10-TC	Cái	Không có thông tin	PN10-TC	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	6,968,600	6,968,600	6,968,600	6,968,600	6,968,600	6,968,600	6,968,600	6,968,600
3397	Vật tư ngành nước	Nối góc 45độ HDPE(PE100) DN 280 PN10-TC	Cái	Không có thông tin	PN10-TC	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	2,549,700	2,549,700	2,549,700	2,549,700	2,549,700	2,549,700	2,549,700	2,549,700
3398	Vật tư ngành nước	Nối góc 45độ HDPE(PE100) DN 225 PN10-TC	Cái	Không có thông tin	PN10-TC	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000
3399	Vật tư ngành nước	Nối góc 45độ phun HDPE(PE100) DN 110 PN10	Cái	Không có thông tin	110 PN10	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	229,400	229,400	229,400	229,400	229,400	229,400	229,400	229,400
3400	Vật tư ngành nước	Nối góc 45độ HDPE(PE100) DN 315 PN10-TC	Cái	Không có thông tin	PN10-TC	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	3,643,700	3,643,700	3,643,700	3,643,700	3,643,700	3,643,700	3,643,700	3,643,700
3401	Vật tư ngành nước	Nối thẳng CB HDPE(PE100) DN 160-90 PN10-TC	Cái	Không có thông tin	PN10-TC	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	428,900	428,900	428,900	428,900	428,900	428,900	428,900	428,900
3402	Vật tư ngành nước	Nối thẳng CB FD HDPE(PE100) DN 110-90 PN10 - TC	Cái	Không có thông tin	PN10 - TC	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	218,800	218,800	218,800	218,800	218,800	218,800	218,800	218,800
3403	Vật tư ngành nước	Nối thẳng CB FD HDPE(PE100) DN 110-63 PN10 - TC	Cái	Không có thông tin	PN10 - TC	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	239,800	239,800	239,800	239,800	239,800	239,800	239,800	239,800
3404	Vật tư ngành nước	Nối thẳng CB phun HDPE DN 63-50E PN16	Cái	Không có thông tin	PN16	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	131,400	131,400	131,400	131,400	131,400	131,400	131,400	131,400
3405	Vật tư ngành nước	Nối góc 90độ HDPE(PE100) DN 450 PN10-TC	Cái	Không có thông tin	PN10-TC	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	13,143,000	13,143,000	13,143,000	13,143,000	13,143,000	13,143,000	13,143,000	13,143,000
3406	Vật tư ngành nước	Nối góc 90độ HDPE(PE100) DN 400 PN10-TC	Cái	Không có thông tin	PN10-TC	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	9,996,200	9,996,200	9,996,200	9,996,200	9,996,200	9,996,200	9,996,200	9,996,200
3407	Vật tư ngành nước	Nối góc 90độ phun HDPE(PE100) DN 280 PN10	Cái	Không có thông tin	PN10	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	2,882,900	2,882,900	2,882,900	2,882,900	2,882,900	2,882,900	2,882,900	2,882,900
3408	Vật tư ngành nước	Nối góc 90độ phun HDPE DN 20E PN16	Cái	Không có thông tin	PN16	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300
3409	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy phun HDPE DN 110 - 2" E PN16	Cái	Không có thông tin	PN16	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	199,300	199,300	199,300	199,300	199,300	199,300	199,300	199,300
3410	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy phun HDPE DN 90 - 2" E PN16	Cái	Không có thông tin	PN16	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	137,300	137,300	137,300	137,300	137,300	137,300	137,300	137,300
3411	Vật tư ngành nước	Đai khởi thuỷ phun HDPE DN 63-1/2"E PN16	Cái	Không có thông tin	PN16	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	87,300	87,300	87,300	87,300	87,300	87,300	87,300	87,300
3412	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài phun HDPE DN 63-2 1/2"E PN16	Cái	Không có thông tin	PN16	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	98,100	98,100	98,100	98,100	98,100	98,100	98,100	98,100
3413	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài phun HDPE DN 63-2"E PN16	Cái	Không có thông tin	PN16	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700
3414	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài phun HDPE DN 20-1/2"E PN16	Cái	Không có thông tin	PN16	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500
3415	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài phun HDPE DN 20-3/4"E PN16	Cái	Không có thông tin	PN16	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500
3416	Vật tư ngành nước	Nối thẳng phun HDPE DN 63E PN16	Cái	Không có thông tin	PN16	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000
3417	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90độ CB HDPE(PE100) DN 160-110 PN10-TC	Cái	Không có thông tin	PN10	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,448,100	1,448,100	1,448,100	1,448,100	1,448,100	1,448,100	1,448,100	1,448,100
3418	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90độ phun HDPE DN 63E PN16	Cái	Không có thông tin	PN16	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	217,100	217,100	217,100	217,100	217,100	217,100	217,100	217,100
3419	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90độ CB phun HDPE DN 63-50E PN16	Cái	Không có thông tin	PN16	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	192,200	192,200	192,200	192,200	192,200	192,200	192,200	192,200
3420	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90độ CB phun HDPE DN 63-40E PN16	Cái	Không có thông tin	PN16	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	189,800	189,800	189,800	189,800	189,800	189,800	189,800	189,800
3421	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90độ CB phun HDPE DN 63-32E PN16	Cái	Không có thông tin	PN16	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	181,500	181,500	181,500	181,500	181,500	181,500	181,500	181,500
3422	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90độ CB HDPE(PE100) DN 450-315 PN10 - TC	Cái	Không có thông tin	PN10 - TC	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	20,234,700	20,234,700	20,234,700	20,234,700	20,234,700	20,234,700	20,234,700	20,234,700
3423	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90độ HDPE(PE100) DN 400 PN10-TC	Cái	Không có thông tin	PN10-TC	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	12,791,800	12,791,800	12,791,800	12,791,800	12,791,800	12,791,800	12,791,800	12,791,800
3424	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90độ phun HDPE(PE100) DN 280 PN10	Cái	Không có thông tin	PN10	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	3,508,200	3,508,200	3,508,200	3,508,200	3,508,200	3,508,200	3,508,200	3,508,200
3425	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích HDPE(PE100) DN 400 PN10-TC	Cái	Không có thông tin	PN10-TC	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	2,874,700	2,874,700	2,874,700	2,874,700	2,874,700	2,874,700	2,874,700	2,874,700
3426	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích HDPE(PE100) DN 450 PN10-TC	Cái	Không có thông tin	PN10-TC	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	4,064,200	4,064,200	4,064,200	4,064,200	4,064,200	4,064,200	4,064,200	4,064,200
3427	Vật tư ngành nước	Đầu bịt phun HDPE DN 32E PN16	Cái	Không có thông tin	PN16	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700
3428	Vật tư ngành nước	Đầu bịt phun HDPE DN 40E PN16	Cái	Không có thông tin	PN16	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	48,300	48,300	48,300	48,300	48,300	48,300	48,300	48,300
3429	Vật tư ngành nước	Đầu bịt phun HDPE DN 50E PN16	Cái	Không có thông tin	PN16	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300
3430	Vật tư ngành nước	Đầu bịt phun HDPE DN 63E PN16	Cái	Không có thông tin	PN16	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	103,900	103,900	103,900	103,900	103,900	103,900	103,900	103,900

3431	Vật tư ngành nước	Đầu bịt phun HDPE DN 90E PN10	Cái	Không có thông tin	PN10	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	249,200	249,200	249,200	249,200	249,200	249,200	249,200	249,200
3432	Vật tư ngành nước	Nối góc 90độ phun HDPE DN 32E PN16	Cái	Không có thông tin	PN16	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800
3433	Vật tư ngành nước	Nối góc 90độ phun HDPE DN 40E PN16	Cái	Không có thông tin	PN16	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	85,600	85,600	85,600	85,600	85,600	85,600	85,600	85,600
3434	Vật tư ngành nước	Nối góc 90độ phun HDPE DN 50E PN16	Cái	Không có thông tin	PN16	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	110,700	110,700	110,700	110,700	110,700	110,700	110,700	110,700
3435	Vật tư ngành nước	Nối góc 90độ phun HDPE DN 63E PN16	Cái	Không có thông tin	PN16	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900
3436	Vật tư ngành nước	Nối thẳng phun HDPE DN 32E PN16	Cái	Không có thông tin	PN16	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800
3437	Vật tư ngành nước	Nối thẳng phun HDPE DN 40E PN16	Cái	Không có thông tin	PN16	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	79,900	79,900	79,900	79,900	79,900	79,900	79,900	79,900
3438	Vật tư ngành nước	Nối thẳng phun HDPE DN 50E PN16	Cái	Không có thông tin	PN16	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000
3439	Vật tư ngành nước	Nối thẳng phun HDPE DN 63E PN16	Cái	Không có thông tin	PN16	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000
3440	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích HDPE(PE100) DN 450 PN10	Cái	Không có thông tin	PN10	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	4,064,200	4,064,200	4,064,200	4,064,200	4,064,200	4,064,200	4,064,200	4,064,200
3441	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích HDPE(PE100) DN 400 PN10	Cái	Không có thông tin	PN10	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	2,874,700	2,874,700	2,874,700	2,874,700	2,874,700	2,874,700	2,874,700	2,874,700
3442	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích HDPE(PE100) DN 280 PN10	Cái	Không có thông tin	PN10	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,628,900	1,628,900	1,628,900	1,628,900	1,628,900	1,628,900	1,628,900	1,628,900
3443	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích HDPE(PE100) DN 225 PN10	Cái	Không có thông tin	PN10	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,262,800	1,262,800	1,262,800	1,262,800	1,262,800	1,262,800	1,262,800	1,262,800
3444	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích HDPE(PE100) DN 200 PN10	Cái	Không có thông tin	PN10	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	768,200	768,200	768,200	768,200	768,200	768,200	768,200	768,200
3445	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích phun HDPE(PE100) DN 160 PN10	Cái	Không có thông tin	PN10	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	428,400	428,400	428,400	428,400	428,400	428,400	428,400	428,400
3446	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích phun HDPE(PE100) DN 110 PN10	Cái	Không có thông tin	PN10	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000
3447	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	F 20 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300
3448	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	F 25 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	39,200	39,200	39,200	39,200	39,200	39,200	39,200	39,200
3449	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	F 32 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800
3450	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	F 40 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	85,600	85,600	85,600	85,600	85,600	85,600	85,600	85,600
3451	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	F 50 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	110,700	110,700	110,700	110,700	110,700	110,700	110,700	110,700
3452	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	F 63 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900
3453	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	F 75 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	256,900	256,900	256,900	256,900	256,900	256,900	256,900	256,900
3454	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	F 90 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	436,900	436,900	436,900	436,900	436,900	436,900	436,900	436,900
3455	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	m	Không có thông tin	F 20 x 2.3 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000
3456	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	m	Không có thông tin	F 25 x 2.8 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400
3457	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	m	Không có thông tin	F 32 x 2.9 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	83,500	83,500	83,500	83,500	83,500	83,500	83,500	83,500
3458	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	m	Không có thông tin	F 40 x 3.7 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	111,900	111,900	111,900	111,900	111,900	111,900	111,900	111,900
3459	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	m	Không có thông tin	F 50 x 4.6 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	164,200	164,200	164,200	164,200	164,200	164,200	164,200	164,200
3460	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	m	Không có thông tin	F 63 x 5.8 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	260,900	260,900	260,900	260,900	260,900	260,900	260,900	260,900
3461	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	m	Không có thông tin	F 75 x 6.8 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	362,800	362,800	362,800	362,800	362,800	362,800	362,800	362,800
3462	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	m	Không có thông tin	F 90 x 8.2 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	529,500	529,500	529,500	529,500	529,500	529,500	529,500	529,500
3463	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	m	Không có thông tin	F 110 x 10.0 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	847,500	847,500	847,500	847,500	847,500	847,500	847,500	847,500
3464	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 20	m	Không có thông tin	F 20 x 3.4 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	44,600	44,600	44,600	44,600	44,600	44,600	44,600	44,600
3465	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 20	m	Không có thông tin	F 25 x 4.2 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300
3466	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 20	m	Không có thông tin	F 32 x 5.4 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	115,200	115,200	115,200	115,200	115,200	115,200	115,200	115,200
3467	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 20	m	Không có thông tin	F 40 x 6.7 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	178,400	178,400	178,400	178,400	178,400	178,400	178,400	178,400
3468	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 20	m	Không có thông tin	F 50 x 8.3 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	277,200	277,200	277,200	277,200	277,200	277,200	277,200	277,200
3469	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 20	m	Không có thông tin	F 63 x 10.5 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	436,800	436,800	436,800	436,800	436,800	436,800	436,800	436,800
3470	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 20	m	Không có thông tin	F 75 x 12.5 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	605,200	605,200	605,200	605,200	605,200	605,200	605,200	605,200
3471	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 20	m	Không có thông tin	F 90 x 15.0 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	904,700	904,700	904,700	904,700	904,700	904,700	904,700	904,700
3472	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 20	m	Không có thông tin	F 110 x 18.3 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,273,600	1,273,600	1,273,600	1,273,600	1,273,600	1,273,600	1,273,600	1,273,600
3473	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong	cái	Không có thông tin	F 20 x1/2''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	67,100	67,100	67,100	67,100	67,100	67,100	67,100	67,100
3474	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong	cái	Không có thông tin	F 25 x1/2''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000
3475	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong	cái	Không có thông tin	F 25 x 3/4''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500
3476	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong	cái	Không có thông tin	F 32 x 1''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	149,200	149,200	149,200	149,200	149,200	149,200	149,200	149,200
3477	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong	cái	Không có thông tin	F 40 x 1.1/4''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700
3478	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong	cái	Không có thông tin	F 50 x 1.1/2''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	490,500	490,500	490,500	490,500	490,500	490,500	490,500	490,500
3479	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong	cái	Không có thông tin	F 63 x 2''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	992,600	992,600	992,600	992,600	992,600	992,600	992,600	992,600
3480	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong	cái	Không có thông tin	F 75 x 2.1/2''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,413,000	1,413,000	1,413,000	1,413,000	1,413,000	1,413,000	1,413,000	1,413,000

3481	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong	cái	Không có thông tin	F 90 x 3''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	2,833,500	2,833,500	2,833,500	2,833,500	2,833,500	2,833,500	2,833,500	2,833,500
3482	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 20 x1/2''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800
3483	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 25 x1/2''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900
3484	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 25 x 3/4''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	118,200	118,200	118,200	118,200	118,200	118,200	118,200	118,200
3485	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 32 x 1''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	174,700	174,700	174,700	174,700	174,700	174,700	174,700	174,700
3486	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 40 x 1.1/4''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	508,200	508,200	508,200	508,200	508,200	508,200	508,200	508,200
3487	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 50 x 1.1/2''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	635,200	635,200	635,200	635,200	635,200	635,200	635,200	635,200
3488	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 63 x 2''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,076,300	1,076,300	1,076,300	1,076,300	1,076,300	1,076,300	1,076,300	1,076,300
3489	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 75 x 2.1/2''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,649,700	1,649,700	1,649,700	1,649,700	1,649,700	1,649,700	1,649,700	1,649,700
3490	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 90 x 3''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	3,334,600	3,334,600	3,334,600	3,334,600	3,334,600	3,334,600	3,334,600	3,334,600
3491	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 110 x 4''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	5,610,400	5,610,400	5,610,400	5,610,400	5,610,400	5,610,400	5,610,400	5,610,400
3492	Vật tư ngành nước	Cút ren trong	cái	Không có thông tin	F 20-1/2''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600
3493	Vật tư ngành nước	Cút ren trong	cái	Không có thông tin	F 25-1/2''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800
3494	Vật tư ngành nước	Cút ren trong	cái	Không có thông tin	F 25-3/4''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100
3495	Vật tư ngành nước	Cút ren trong	cái	Không có thông tin	F 32-1''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	210,900	210,900	210,900	210,900	210,900	210,900	210,900	210,900
3496	Vật tư ngành nước	Tê ren trong	cái	Không có thông tin	F 20-1/2''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	75,300	75,300	75,300	75,300	75,300	75,300	75,300	75,300
3497	Vật tư ngành nước	Tê ren trong	cái	Không có thông tin	F 25-1/2''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500
3498	Vật tư ngành nước	Tê ren trong	cái	Không có thông tin	F 25-3/4''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400
3499	Vật tư ngành nước	Tê ren trong	cái	Không có thông tin	F 32-1''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	256,100	256,100	256,100	256,100	256,100	256,100	256,100	256,100
3500	Vật tư ngành nước	Tê ren trong	cái	Không có thông tin	F 50-3/4''	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000
3501	Vật tư ngành nước	Bịt nhựa	cái	Không có thông tin	F 20 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400
3502	Vật tư ngành nước	Bịt nhựa	cái	Không có thông tin	F 25 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700
3503	Vật tư ngành nước	Bịt nhựa	cái	Không có thông tin	F 32 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000
3504	Vật tư ngành nước	Bịt nhựa	cái	Không có thông tin	F 40 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200
3505	Vật tư ngành nước	Bịt nhựa	cái	Không có thông tin	F 50 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600
3506	Vật tư ngành nước	Bịt nhựa	cái	Không có thông tin	F 63 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000
3507	Vật tư ngành nước	Bịt nhựa	cái	Không có thông tin	F 75 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	247,000	247,000	247,000	247,000	247,000	247,000	247,000	247,000
3508	Vật tư ngành nước	Bịt nhựa	cái	Không có thông tin	F 90 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	277,900	277,900	277,900	277,900	277,900	277,900	277,900	277,900
3509	Vật tư ngành nước	Bịt nhựa	cái	Không có thông tin	F 110 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	305,600	305,600	305,600	305,600	305,600	305,600	305,600	305,600
3510	Vật tư ngành nước	Van cầu	cái	Không có thông tin	F 21 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100
3511	Vật tư ngành nước	Van cầu	cái	Không có thông tin	F 27 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300
3512	Vật tư ngành nước	Van cầu	cái	Không có thông tin	F 34 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
3513	Vật tư ngành nước	Van zăcco	cái	Không có thông tin	F 21 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	91,900	91,900	91,900	91,900	91,900	91,900	91,900	91,900
3514	Vật tư ngành nước	Van zăcco	cái	Không có thông tin	F 27 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000
3515	Vật tư ngành nước	Van zăcco	cái	Không có thông tin	F 34 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	178,000	178,000	178,000	178,000	178,000	178,000	178,000	178,000
3516	Vật tư ngành nước	Zăcco ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 20-1/2'' mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	238,600	238,600	238,600	238,600	238,600	238,600	238,600	238,600
3517	Vật tư ngành nước	Zăcco ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 25-3/4'' mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	371,800	371,800	371,800	371,800	371,800	371,800	371,800	371,800
3518	Vật tư ngành nước	Zăcco ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 32-1'' mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	584,400	584,400	584,400	584,400	584,400	584,400	584,400	584,400
3519	Vật tư ngành nước	Zăcco ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 40-1.1/4'' mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000
3520	Vật tư ngành nước	Zăcco ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 50-1.1/2'' mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,530,200	1,530,200	1,530,200	1,530,200	1,530,200	1,530,200	1,530,200	1,530,200
3521	Vật tư ngành nước	Zăcco ren ngoài	cái	Không có thông tin	F 63-2'' mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	2,069,900	2,069,900	2,069,900	2,069,900	2,069,900	2,069,900	2,069,900	2,069,900
3522	Vật tư ngành nước	Shiphong	cái	Không có thông tin	F 42 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800
3523	Vật tư ngành nước	Shiphong	cái	Không có thông tin	F 48 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	44,800	44,800	44,800	44,800	44,800	44,800	44,800	44,800
3524	Vật tư ngành nước	Shiphong	cái	Không có thông tin	F 60 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600
3525	Vật tư ngành nước	Shiphong	cái	Không có thông tin	F 75 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	126,800	126,800	126,800	126,800	126,800	126,800	126,800	126,800
3526	Vật tư ngành nước	Shiphong	cái	Không có thông tin	F 90 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	161,100	161,100	161,100	161,100	161,100	161,100	161,100	161,100
3527	Vật tư ngành nước	Shiphong	cái	Không có thông tin	F 110 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	178,900	178,900	178,900	178,900	178,900	178,900	178,900	178,900
3528	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái	Không có thông tin	F 20 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	262,900	262,900	262,900	262,900	262,900	262,900	262,900	262,900
3529	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái	Không có thông tin	F 25 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	356,500	356,500	356,500	356,500	356,500	356,500	356,500	356,500
3530	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái	Không có thông tin	F 32 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	411,100	411,100	411,100	411,100	411,100	411,100	411,100	411,100

3531	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái	Không có thông tin	F 40 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	636,900	636,900	636,900	636,900	636,900	636,900	636,900	636,900
3532	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái	Không có thông tin	F 50 mm	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Tiền Phong	1,085,100	1,085,100	1,085,100	1,085,100	1,085,100	1,085,100	1,085,100	1,085,100
3533	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN20 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN20 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	9,630	9,630	9,630	9,630	9,630	9,630	9,630	9,630
3534	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN20 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN20 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	11,389	11,389	11,389	11,389	11,389	11,389	11,389	11,389
3535	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN25 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	11,852	11,852	11,852	11,852	11,852	11,852	11,852	11,852
3536	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN25 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	12,315	12,315	12,315	12,315	12,315	12,315	12,315	12,315
3537	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN25 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630
3538	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN25 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	17,130	17,130	17,130	17,130	17,130	17,130	17,130	17,130
3539	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN32 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	16,481	16,481	16,481	16,481	16,481	16,481	16,481	16,481
3540	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN32 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	20,093	20,093	20,093	20,093	20,093	20,093	20,093	20,093
3541	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN32 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	23,519	23,519	23,519	23,519	23,519	23,519	23,519	23,519
3542	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN32 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333
3543	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN40 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	25,093	25,093	25,093	25,093	25,093	25,093	25,093	25,093
3544	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN40 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	30,370	30,370	30,370	30,370	30,370	30,370	30,370	30,370
3545	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN40 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	36,481	36,481	36,481	36,481	36,481	36,481	36,481	36,481
3546	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN40 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	43,333	43,333	43,333	43,333	43,333	43,333	43,333	43,333
3547	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN50 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	32,315	32,315	32,315	32,315	32,315	32,315	32,315	32,315
3548	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN50 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	38,519	38,519	38,519	38,519	38,519	38,519	38,519	38,519
3549	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN50 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	46,389	46,389	46,389	46,389	46,389	46,389	46,389	46,389
3550	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN50 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	56,574	56,574	56,574	56,574	56,574	56,574	56,574	56,574
3551	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN50 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	66,944	66,944	66,944	66,944	66,944	66,944	66,944	66,944
3552	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN63 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	50,093	50,093	50,093	50,093	50,093	50,093	50,093	50,093
3553	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN63 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	61,574	61,574	61,574	61,574	61,574	61,574	61,574	61,574
3554	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN63 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	74,630	74,630	74,630	74,630	74,630	74,630	74,630	74,630
3555	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN63 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	88,981	88,981	88,981	88,981	88,981	88,981	88,981	88,981
3556	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN63 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	106,574	106,574	106,574	106,574	106,574	106,574	106,574	106,574
3557	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	71,296	71,296	71,296	71,296	71,296	71,296	71,296	71,296
3558	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	87,870	87,870	87,870	87,870	87,870	87,870	87,870	87,870
3559	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	105,926	105,926	105,926	105,926	105,926	105,926	105,926	105,926
3560	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	126,389	126,389	126,389	126,389	126,389	126,389	126,389	126,389
3561	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	150,926	150,926	150,926	150,926	150,926	150,926	150,926	150,926
3562	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500
3563	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	124,630	124,630	124,630	124,630	124,630	124,630	124,630	124,630
3564	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	150,648	150,648	150,648	150,648	150,648	150,648	150,648	150,648
3565	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	180,926	180,926	180,926	180,926	180,926	180,926	180,926	180,926
3566	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	216,574	216,574	216,574	216,574	216,574	216,574	216,574	216,574
3567	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	151,019	151,019	151,019	151,019	151,019	151,019	151,019	151,019
3568	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	188,889	188,889	188,889	188,889	188,889	188,889	188,889	188,889
3569	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	225,648	225,648	225,648	225,648	225,648	225,648	225,648	225,648
3570	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	272,500	272,500	272,500	272,500	272,500	272,500	272,500	272,500
3571	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	327,963	327,963	327,963	327,963	327,963	327,963	327,963	327,963
3572	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000
3573	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	238,426	238,426	238,426	238,426	238,426	238,426	238,426	238,426
3574	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	290,556	290,556	290,556	290,556	290,556	290,556	290,556	290,556
3575	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	352,500	352,500	352,500	352,500	352,500	352,500	352,500	352,500
3576	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	420,370	420,370	420,370	420,370	420,370	420,370	420,370	420,370
3577	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	242,870	242,870	242,870	242,870	242,870	242,870	242,870	242,870
3578	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	297,593	297,593	297,593	297,593	297,593	297,593	297,593	297,593
3579	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	360,463	360,463	360,463	360,463	360,463	360,463	360,463	360,463
3580	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	437,037	437,037	437,037	437,037	437,037	437,037	437,037	437,037

3581	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	525,648	525,648	525,648	525,648	525,648	525,648	525,648	525,648
3582	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	318,889	318,889	318,889	318,889	318,889	318,889	318,889	318,889
3583	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	391,111	391,111	391,111	391,111	391,111	391,111	391,111	391,111
3584	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	470,370	470,370	470,370	470,370	470,370	470,370	470,370	470,370
3585	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	577,963	577,963	577,963	577,963	577,963	577,963	577,963	577,963
3586	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	689,537	689,537	689,537	689,537	689,537	689,537	689,537	689,537
3587	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	401,481	401,481	401,481	401,481	401,481	401,481	401,481	401,481
3588	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	492,407	492,407	492,407	492,407	492,407	492,407	492,407	492,407
3589	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	599,630	599,630	599,630	599,630	599,630	599,630	599,630	599,630
3590	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	727,037	727,037	727,037	727,037	727,037	727,037	727,037	727,037
3591	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	871,852	871,852	871,852	871,852	871,852	871,852	871,852	871,852
3592	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	500,093	500,093	500,093	500,093	500,093	500,093	500,093	500,093
3593	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	617,037	617,037	617,037	617,037	617,037	617,037	617,037	617,037
3594	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	734,815	734,815	734,815	734,815	734,815	734,815	734,815	734,815
3595	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	909,630	909,630	909,630	909,630	909,630	909,630	909,630	909,630
3596	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,084,630	1,084,630	1,084,630	1,084,630	1,084,630	1,084,630	1,084,630	1,084,630
3597	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	629,815	629,815	629,815	629,815	629,815	629,815	629,815	629,815
3598	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	758,426	758,426	758,426	758,426	758,426	758,426	758,426	758,426
3599	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	928,889	928,889	928,889	928,889	928,889	928,889	928,889	928,889
3600	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,112,130	1,112,130	1,112,130	1,112,130	1,112,130	1,112,130	1,112,130	1,112,130
3601	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,341,481	1,341,481	1,341,481	1,341,481	1,341,481	1,341,481	1,341,481	1,341,481
3602	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	623,796	623,796	623,796	623,796	623,796	623,796	623,796	623,796
3603	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	768,519	768,519	768,519	768,519	768,519	768,519	768,519	768,519
3604	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	939,630	939,630	939,630	939,630	939,630	939,630	939,630	939,630
3605	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,151,907	1,151,907	1,151,907	1,151,907	1,151,907	1,151,907	1,151,907	1,151,907
3606	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,383,611	1,383,611	1,383,611	1,383,611	1,383,611	1,383,611	1,383,611	1,383,611
3607	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,655,463	1,655,463	1,655,463	1,655,463	1,655,463	1,655,463	1,655,463	1,655,463
3608	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	773,519	773,519	773,519	773,519	773,519	773,519	773,519	773,519
3609	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	980,370	980,370	980,370	980,370	980,370	980,370	980,370	980,370
3610	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,170,833	1,170,833	1,170,833	1,170,833	1,170,833	1,170,833	1,170,833	1,170,833
3611	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,447,963	1,447,963	1,447,963	1,447,963	1,447,963	1,447,963	1,447,963	1,447,963
3612	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,734,074	1,734,074	1,734,074	1,734,074	1,734,074	1,734,074	1,734,074	1,734,074
3613	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2,073,519	2,073,519	2,073,519	2,073,519	2,073,519	2,073,519	2,073,519	2,073,519
3614	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,490,926	1,490,926	1,490,926	1,490,926	1,490,926	1,490,926	1,490,926	1,490,926
3615	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,811,019	1,811,019	1,811,019	1,811,019	1,811,019	1,811,019	1,811,019	1,811,019
3616	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2,195,000	2,195,000	2,195,000	2,195,000	2,195,000	2,195,000	2,195,000	2,195,000
3617	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2,641,481	2,641,481	2,641,481	2,641,481	2,641,481	2,641,481	2,641,481	2,641,481
3618	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,252,870	1,252,870	1,252,870	1,252,870	1,252,870	1,252,870	1,252,870	1,252,870
3619	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,544,352	1,544,352	1,544,352	1,544,352	1,544,352	1,544,352	1,544,352	1,544,352
3620	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,894,630	1,894,630	1,894,630	1,894,630	1,894,630	1,894,630	1,894,630	1,894,630
3621	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2,296,944	2,296,944	2,296,944	2,296,944	2,296,944	2,296,944	2,296,944	2,296,944
3622	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2,786,574	2,786,574	2,786,574	2,786,574	2,786,574	2,786,574	2,786,574	2,786,574
3623	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	3,350,926	3,350,926	3,350,926	3,350,926	3,350,926	3,350,926	3,350,926	3,350,926
3624	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2,407,500	2,407,500	2,407,500	2,407,500	2,407,500	2,407,500	2,407,500	2,407,500
3625	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2,907,963	2,907,963	2,907,963	2,907,963	2,907,963	2,907,963	2,907,963	2,907,963
3626	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	3,551,296	3,551,296	3,551,296	3,551,296	3,551,296	3,551,296	3,551,296	3,551,296
3627	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	4,267,685	4,267,685	4,267,685	4,267,685	4,267,685	4,267,685	4,267,685	4,267,685
3628	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	3,042,130	3,042,130	3,042,130	3,042,130	3,042,130	3,042,130	3,042,130	3,042,130
3629	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	3,676,667	3,676,667	3,676,667	3,676,667	3,676,667	3,676,667	3,676,667	3,676,667
3630	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	4,494,907	4,494,907	4,494,907	4,494,907	4,494,907	4,494,907	4,494,907	4,494,907

3631	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	5,395,093	5,395,093	5,395,093	5,395,093	5,395,093	5,395,093	5,395,093	5,395,093
3632	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	3,783,056	3,783,056	3,783,056	3,783,056	3,783,056	3,783,056	3,783,056	3,783,056
3633	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	4,575,648	4,575,648	4,575,648	4,575,648	4,575,648	4,575,648	4,575,648	4,575,648
3634	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	5,571,944	5,571,944	5,571,944	5,571,944	5,571,944	5,571,944	5,571,944	5,571,944
3635	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	6,673,148	6,673,148	6,673,148	6,673,148	6,673,148	6,673,148	6,673,148	6,673,148
3636	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN560 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN560 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	5,114,815	5,114,815	5,114,815	5,114,815	5,114,815	5,114,815	5,114,815	5,114,815
3637	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN560 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN560 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	6,243,148	6,243,148	6,243,148	6,243,148	6,243,148	6,243,148	6,243,148	6,243,148
3638	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN560 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN560 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	7,540,926	7,540,926	7,540,926	7,540,926	7,540,926	7,540,926	7,540,926	7,540,926
3639	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	4,280,648	4,280,648	4,280,648	4,280,648	4,280,648	4,280,648	4,280,648	4,280,648
3640	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	5,263,611	5,263,611	5,263,611	5,263,611	5,263,611	5,263,611	5,263,611	5,263,611
3641	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	6,478,426	6,478,426	6,478,426	6,478,426	6,478,426	6,478,426	6,478,426	6,478,426
3642	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	7,890,926	7,890,926	7,890,926	7,890,926	7,890,926	7,890,926	7,890,926	7,890,926
3643	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	9,675,800	9,675,800	9,675,800	9,675,800	9,675,800	9,675,800	9,675,800	9,675,800
3644	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	5,450,000	5,450,000	5,450,000	5,450,000	5,450,000	5,450,000	5,450,000	5,450,000
3645	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	6,711,389	6,711,389	6,711,389	6,711,389	6,711,389	6,711,389	6,711,389	6,711,389
3646	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	8,232,963	8,232,963	8,232,963	8,232,963	8,232,963	8,232,963	8,232,963	8,232,963
3647	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	10,039,815	10,039,815	10,039,815	10,039,815	10,039,815	10,039,815	10,039,815	10,039,815
3648	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	12,150,537	12,150,537	12,150,537	12,150,537	12,150,537	12,150,537	12,150,537	12,150,537
3649	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	150,463	150,463	150,463	150,463	150,463	150,463	150,463	150,463
3650	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	185,185	185,185	185,185	185,185	185,185	185,185	185,185	185,185
3651	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	228,148	228,148	228,148	228,148	228,148	228,148	228,148	228,148
3652	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	270,370	270,370	270,370	270,370	270,370	270,370	270,370	270,370
3653	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	236,667	236,667	236,667	236,667	236,667	236,667	236,667	236,667
3654	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	291,111	291,111	291,111	291,111	291,111	291,111	291,111	291,111
3655	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	351,852	351,852	351,852	351,852	351,852	351,852	351,852	351,852
3656	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	296,852	296,852	296,852	296,852	296,852	296,852	296,852	296,852
3657	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	362,963	362,963	362,963	362,963	362,963	362,963	362,963	362,963
3658	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	433,981	433,981	433,981	433,981	433,981	433,981	433,981	433,981
3659	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	387,130	387,130	387,130	387,130	387,130	387,130	387,130	387,130
3660	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	476,111	476,111	476,111	476,111	476,111	476,111	476,111	476,111
3661	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	570,463	570,463	570,463	570,463	570,463	570,463	570,463	570,463
3662	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	689,815	689,815	689,815	689,815	689,815	689,815	689,815	689,815
3663	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	398,148	398,148	398,148	398,148	398,148	398,148	398,148	398,148
3664	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	491,019	491,019	491,019	491,019	491,019	491,019	491,019	491,019
3665	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	602,037	602,037	602,037	602,037	602,037	602,037	602,037	602,037
3666	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	723,519	723,519	723,519	723,519	723,519	723,519	723,519	723,519
3667	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	610,093	610,093	610,093	610,093	610,093	610,093	610,093	610,093
3668	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	749,352	749,352	749,352	749,352	749,352	749,352	749,352	749,352
3669	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	892,593	892,593	892,593	892,593	892,593	892,593	892,593	892,593
3670	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,084,444	1,084,444	1,084,444	1,084,444	1,084,444	1,084,444	1,084,444	1,084,444
3671	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	763,333	763,333	763,333	763,333	763,333	763,333	763,333	763,333
3672	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	946,662	946,662	946,662	946,662	946,662	946,662	946,662	946,662
3673	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,144,537	1,144,537	1,144,537	1,144,537	1,144,537	1,144,537	1,144,537	1,144,537
3674	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,396,111	1,396,111	1,396,111	1,396,111	1,396,111	1,396,111	1,396,111	1,396,111
3675	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,657,037	1,657,037	1,657,037	1,657,037	1,657,037	1,657,037	1,657,037	1,657,037
3676	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	960,556	960,556	960,556	960,556	960,556	960,556	960,556	960,556
3677	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,188,519	1,188,519	1,188,519	1,188,519	1,188,519	1,188,519	1,188,519	1,188,519
3678	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,435,648	1,435,648	1,435,648	1,435,648	1,435,648	1,435,648	1,435,648	1,435,648
3679	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,749,630	1,749,630	1,749,630	1,749,630	1,749,630	1,749,630	1,749,630	1,749,630
3680	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2,075,926	2,075,926	2,075,926	2,075,926	2,075,926	2,075,926	2,075,926	2,075,926

3681	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,207,407	1,207,407	1,207,407	1,207,407	1,207,407	1,207,407	1,207,407
3682	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,504,444	1,504,444	1,504,444	1,504,444	1,504,444	1,504,444	1,504,444
3683	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,816,389	1,816,389	1,816,389	1,816,389	1,816,389	1,816,389	1,816,389
3684	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,544,537	1,544,537	1,544,537	1,544,537	1,544,537	1,544,537	1,544,537
3685	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,896,111	1,896,111	1,896,111	1,896,111	1,896,111	1,896,111	1,896,111
3686	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2,306,019	2,306,019	2,306,019	2,306,019	2,306,019	2,306,019	2,306,019
3687	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2,775,000	2,775,000	2,775,000	2,775,000	2,775,000	2,775,000	2,775,000
3688	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	3,352,407	3,352,407	3,352,407	3,352,407	3,352,407	3,352,407	3,352,407
3689	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,946,111	1,946,111	1,946,111	1,946,111	1,946,111	1,946,111	1,946,111
3690	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2,421,389	2,421,389	2,421,389	2,421,389	2,421,389	2,421,389	2,421,389
3691	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2,931,944	2,931,944	2,931,944	2,931,944	2,931,944	2,931,944	2,931,944
3692	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	3,045,000	3,045,000	3,045,000	3,045,000	3,045,000	3,045,000	3,045,000
3693	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	3,712,500	3,712,500	3,712,500	3,712,500	3,712,500	3,712,500	3,712,500
3694	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	5,388,611	5,388,611	5,388,611	5,388,611	5,388,611	5,388,611	5,388,611
3695	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	3,038,519	3,038,519	3,038,519	3,038,519	3,038,519	3,038,519	3,038,519
3696	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	3,783,889	3,783,889	3,783,889	3,783,889	3,783,889	3,783,889	3,783,889
3697	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	4,603,889	4,603,889	4,603,889	4,603,889	4,603,889	4,603,889	4,603,889
3698	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	5,537,315	5,537,315	5,537,315	5,537,315	5,537,315	5,537,315	5,537,315
3699	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN560 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN560 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	5,114,815	5,114,815	5,114,815	5,114,815	5,114,815	5,114,815	5,114,815
3700	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN560 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN560 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	6,243,148	6,243,148	6,243,148	6,243,148	6,243,148	6,243,148	6,243,148
3701	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	5,263,611	5,263,611	5,263,611	5,263,611	5,263,611	5,263,611	5,263,611
3702	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	6,478,426	6,478,426	6,478,426	6,478,426	6,478,426	6,478,426	6,478,426
3703	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	7,890,926	7,890,926	7,890,926	7,890,926	7,890,926	7,890,926	7,890,926
3704	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	8,959,074	8,959,074	8,959,074	8,959,074	8,959,074	8,959,074	8,959,074
3705	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN710 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	6,711,389	6,711,389	6,711,389	6,711,389	6,711,389	6,711,389	6,711,389
3706	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN710 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	8,232,963	8,232,963	8,232,963	8,232,963	8,232,963	8,232,963	8,232,963
3707	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN710 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	10,039,815	10,039,815	10,039,815	10,039,815	10,039,815	10,039,815	10,039,815
3708	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN21 (NTC)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN21 (NTC)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900
3709	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN21 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN21 (PN 10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600
3710	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN21 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN21 (PN 12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500
3711	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN21 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN21 (PN 16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600
3712	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN21 (PN 25)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN21 (PN 25)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800
3713	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN27 (NTC)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN27 (NTC)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800
3714	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN27 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN27 (PN 10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300
3715	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN27 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN27 (PN 12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400
3716	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN27 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN27 (PN 16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000
3717	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN34 (NTC)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN34 (NTC)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600
3718	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN34 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN34 (PN 8.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800
3719	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN34 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN34 (PN 10.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100
3720	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN34 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN34 (PN 12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100
3721	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN34 (PN 16.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN34 (PN 16.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100
3722	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 (NTC)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN42 (NTC)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900
3723	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN42 (PN 6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100
3724	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN42 (PN 8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900
3725	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN42 (PN 10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300
3726	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN42 (PN 12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300
3727	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN42 (PN 16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	41,100	41,100	41,100	41,100	41,100	41,100	41,100
3728	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN48 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN48 (PN 6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
3729	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN48 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN48 (PN 8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	29,600	29,600	29,600	29,600	29,600	29,600	29,600
3730	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN48 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN48 (PN 10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100

3731	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN48 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN48 (PN 12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300
3732	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN60 (PN 5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400
3733	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN60 (PN 6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	41,900	41,900	41,900	41,900	41,900	41,900	41,900
3734	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN60 (PN 8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800
3735	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN60 (PN 10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000
3736	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN60 (PN 12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000
3737	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (NTC)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (NTC)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300
3738	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000
3739	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300
3740	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	69,400	69,400	69,400	69,400	69,400	69,400	69,400
3741	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000
3742	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	108,100	108,100	108,100	108,100	108,100	108,100	108,100
3743	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	130,500	130,500	130,500	130,500	130,500	130,500	130,500
3744	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 25)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 25)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600
3745	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 4)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100
3746	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800
3747	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000
3748	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 8.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600
3749	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 10.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	123,800	123,800	123,800	123,800	123,800	123,800	123,800
3750	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800
3751	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 16.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 16.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	185,800	185,800	185,800	185,800	185,800	185,800	185,800
3752	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 4.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 4.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000
3753	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 5.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 5.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900
3754	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 6.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 6.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400
3755	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 8.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000
3756	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 10.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	186,800	186,800	186,800	186,800	186,800	186,800	186,800
3757	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	230,500	230,500	230,500	230,500	230,500	230,500	230,500
3758	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 16.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 16.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	279,400	279,400	279,400	279,400	279,400	279,400	279,400
3759	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 4.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 4.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	103,400	103,400	103,400	103,400	103,400	103,400	103,400
3760	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 5.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 5.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000
3761	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 6.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 6.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	143,400	143,400	143,400	143,400	143,400	143,400	143,400
3762	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 8.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	181,900	181,900	181,900	181,900	181,900	181,900	181,900
3763	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 10.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	229,100	229,100	229,100	229,100	229,100	229,100	229,100
3764	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	280,900	280,900	280,900	280,900	280,900	280,900	280,900
3765	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	344,500	344,500	344,500	344,500	344,500	344,500	344,500
3766	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 4.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 4.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	128,500	128,500	128,500	128,500	128,500	128,500	128,500
3767	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 5.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 5.0)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	151,300	151,300	151,300	151,300	151,300	151,300	151,300
3768	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	178,300	178,300	178,300	178,300	178,300	178,300	178,300
3769	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	238,500	238,500	238,500	238,500	238,500	238,500	238,500
3770	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	291,900	291,900	291,900	291,900	291,900	291,900	291,900
3771	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	359,000	359,000	359,000	359,000	359,000	359,000	359,000
3772	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	440,600	440,600	440,600	440,600	440,600	440,600	440,600
3773	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 4)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	171,600	171,600	171,600	171,600	171,600	171,600	171,600
3774	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000
3775	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	230,900	230,900	230,900	230,900	230,900	230,900	230,900
3776	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	298,600	298,600	298,600	298,600	298,600	298,600	298,600
3777	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	378,900	378,900	378,900	378,900	378,900	378,900	378,900
3778	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	465,100	465,100	465,100	465,100	465,100	465,100	465,100
3779	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	572,000	572,000	572,000	572,000	572,000	572,000	572,000
3780	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN 4)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	211,300	211,300	211,300	211,300	211,300	211,300	211,300

3781	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN 5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	245,100	245,100	245,100	245,100	245,100	245,100	245,100	245,100
3782	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN 6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800
3783	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN 8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	372,600	372,600	372,600	372,600	372,600	372,600	372,600	372,600
3784	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN 10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	476,900	476,900	476,900	476,900	476,900	476,900	476,900	476,900
3785	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN 12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	590,800	590,800	590,800	590,800	590,800	590,800	590,800	590,800
3786	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN 5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	311,500	311,500	311,500	311,500	311,500	311,500	311,500	311,500
3787	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN 6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	362,300	362,300	362,300	362,300	362,300	362,300	362,300	362,300
3788	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN 8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	462,300	462,300	462,300	462,300	462,300	462,300	462,300	462,300
3789	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN 10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	592,400	592,400	592,400	592,400	592,400	592,400	592,400	592,400
3790	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN 12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	730,100	730,100	730,100	730,100	730,100	730,100	730,100	730,100
3791	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN 4)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000
3792	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN 5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	379,800	379,800	379,800	379,800	379,800	379,800	379,800	379,800
3793	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN 6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	450,100	450,100	450,100	450,100	450,100	450,100	450,100	450,100
3794	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN 8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	584,600	584,600	584,600	584,600	584,600	584,600	584,600	584,600
3795	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN 10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	749,800	749,800	749,800	749,800	749,800	749,800	749,800	749,800
3796	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN 12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	926,800	926,800	926,800	926,800	926,800	926,800	926,800	926,800
3797	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN 4)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	414,300	414,300	414,300	414,300	414,300	414,300	414,300	414,300
3798	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN 5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	499,500	499,500	499,500	499,500	499,500	499,500	499,500	499,500
3799	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN 6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	582,900	582,900	582,900	582,900	582,900	582,900	582,900	582,900
3800	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN 8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	753,400	753,400	753,400	753,400	753,400	753,400	753,400	753,400
3801	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN 10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	952,400	952,400	952,400	952,400	952,400	952,400	952,400	952,400
3802	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN 12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,179,500	1,179,500	1,179,500	1,179,500	1,179,500	1,179,500	1,179,500	1,179,500
3803	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN280 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN 4)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	496,800	496,800	496,800	496,800	496,800	496,800	496,800	496,800
3804	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN280 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN 6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	699,800	699,800	699,800	699,800	699,800	699,800	699,800	699,800
3805	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN280 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN 8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	899,000	899,000	899,000	899,000	899,000	899,000	899,000	899,000
3806	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN280 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN 10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,233,000	1,233,000	1,233,000	1,233,000	1,233,000	1,233,000	1,233,000	1,233,000
3807	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN 4)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900
3808	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN 5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	745,400	745,400	745,400	745,400	745,400	745,400	745,400	745,400
3809	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN 6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	894,300	894,300	894,300	894,300	894,300	894,300	894,300	894,300
3810	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN 8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,123,600	1,123,600	1,123,600	1,123,600	1,123,600	1,123,600	1,123,600	1,123,600
3811	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN 10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,555,600	1,555,600	1,555,600	1,555,600	1,555,600	1,555,600	1,555,600	1,555,600
3812	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN 12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,792,500	1,792,500	1,792,500	1,792,500	1,792,500	1,792,500	1,792,500	1,792,500
3813	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN 4)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	793,100	793,100	793,100	793,100	793,100	793,100	793,100	793,100
3814	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN 5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	973,900	973,900	973,900	973,900	973,900	973,900	973,900	973,900
3815	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN 6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,158,600	1,158,600	1,158,600	1,158,600	1,158,600	1,158,600	1,158,600	1,158,600
3816	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN 8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,503,500	1,503,500	1,503,500	1,503,500	1,503,500	1,503,500	1,503,500	1,503,500
3817	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN 10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,848,750	1,848,750	1,848,750	1,848,750	1,848,750	1,848,750	1,848,750	1,848,750
3818	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN 4)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	995,400	995,400	995,400	995,400	995,400	995,400	995,400	995,400
3819	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN 5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,237,600	1,237,600	1,237,600	1,237,600	1,237,600	1,237,600	1,237,600	1,237,600
3820	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN 6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,471,800	1,471,800	1,471,800	1,471,800	1,471,800	1,471,800	1,471,800	1,471,800
3821	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN 8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,905,500	1,905,500	1,905,500	1,905,500	1,905,500	1,905,500	1,905,500	1,905,500
3822	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN 10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2,353,900	2,353,900	2,353,900	2,353,900	2,353,900	2,353,900	2,353,900	2,353,900
3823	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN450 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN 4)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,263,100	1,263,100	1,263,100	1,263,100	1,263,100	1,263,100	1,263,100	1,263,100
3824	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN450 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN 5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,564,500	1,564,500	1,564,500	1,564,500	1,564,500	1,564,500	1,564,500	1,564,500
3825	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN450 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN 6)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,866,400	1,866,400	1,866,400	1,866,400	1,866,400	1,866,400	1,866,400	1,866,400
3826	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN450 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN 8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2,410,000	2,410,000	2,410,000	2,410,000	2,410,000	2,410,000	2,410,000	2,410,000
3827	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN500 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN 4)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,656,600	1,656,600	1,656,600	1,656,600	1,656,600	1,656,600	1,656,600	1,656,600
3828	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN500 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN 5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,975,400	1,975,400	1,975,400	1,975,400	1,975,400	1,975,400	1,975,400	1,975,400
3829	Vật tư ngành nước	Ống PPR D25 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D25 PN10	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	49,500	49,500	49,500	49,500	49,500	49,500	49,500	49,500
3830	Vật tư ngành nước	Ống PPR D32 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D32 PN10	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	64,200	64,200	64,200	64,200	64,200	64,200	64,200	64,200

3831	Vật tư ngành nước	Ống PPR D40 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D40 PN10	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	86,100	86,100	86,100	86,100	86,100	86,100	86,100	86,100
3832	Vật tư ngành nước	Ống PPR D50 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D50 PN10	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	126,300	126,300	126,300	126,300	126,300	126,300	126,300	126,300
3833	Vật tư ngành nước	Ống PPR D63 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D63 PN10	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	200,700	200,700	200,700	200,700	200,700	200,700	200,700	200,700
3834	Vật tư ngành nước	Ống PPR D75 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D75 PN10	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	279,100	279,100	279,100	279,100	279,100	279,100	279,100	279,100
3835	Vật tư ngành nước	Ống PPR D90 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D90 PN10	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	407,300	407,300	407,300	407,300	407,300	407,300	407,300	407,300
3836	Vật tư ngành nước	Ống PPR D110 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D110 PN10	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	651,900	651,900	651,900	651,900	651,900	651,900	651,900	651,900
3837	Vật tư ngành nước	Ống PPR D125 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D125 PN10	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	807,500	807,500	807,500	807,500	807,500	807,500	807,500	807,500
3838	Vật tư ngành nước	Ống PPR D140 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D140 PN10	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	996,400	996,400	996,400	996,400	996,400	996,400	996,400	996,400
3839	Vật tư ngành nước	Ống PPR D160 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D160 PN10	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,359,700	1,359,700	1,359,700	1,359,700	1,359,700	1,359,700	1,359,700	1,359,700
3840	Vật tư ngành nước	Ống PPR D180 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D180 PN10	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2,142,300	2,142,300	2,142,300	2,142,300	2,142,300	2,142,300	2,142,300	2,142,300
3841	Vật tư ngành nước	Ống PPR D200 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D200 PN10	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2,599,400	2,599,400	2,599,400	2,599,400	2,599,400	2,599,400	2,599,400	2,599,400
3842	Vật tư ngành nước	Ống PPR D25 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D25 PN20	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	60,200	60,200	60,200	60,200	60,200	60,200	60,200	60,200
3843	Vật tư ngành nước	Ống PPR D32 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D32 PN20	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600
3844	Vật tư ngành nước	Ống PPR D40 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D40 PN20	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	137,200	137,200	137,200	137,200	137,200	137,200	137,200	137,200
3845	Vật tư ngành nước	Ống PPR D50 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D50 PN20	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200
3846	Vật tư ngành nước	Ống PPR D63 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D63 PN20	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	336,000	336,000	336,000	336,000	336,000	336,000	336,000	336,000
3847	Vật tư ngành nước	Ống PPR D75 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D75 PN20	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	465,500	465,500	465,500	465,500	465,500	465,500	465,500	465,500
3848	Vật tư ngành nước	Ống PPR D90 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D90 PN20	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	695,900	695,900	695,900	695,900	695,900	695,900	695,900	695,900
3849	Vật tư ngành nước	Ống PPR D110 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D110 PN20	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	979,700	979,700	979,700	979,700	979,700	979,700	979,700	979,700
3850	Vật tư ngành nước	Ống PPR D125 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D125 PN20	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,318,200	1,318,200	1,318,200	1,318,200	1,318,200	1,318,200	1,318,200	1,318,200
3851	Vật tư ngành nước	Ống PPR D140 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D140 PN20	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,674,400	1,674,400	1,674,400	1,674,400	1,674,400	1,674,400	1,674,400	1,674,400
3852	Vật tư ngành nước	Ống PPR D160 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D160 PN20	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2,226,600	2,226,600	2,226,600	2,226,600	2,226,600	2,226,600	2,226,600	2,226,600
3853	Vật tư ngành nước	Ống PPR D180 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D180 PN20	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	3,500,800	3,500,800	3,500,800	3,500,800	3,500,800	3,500,800	3,500,800	3,500,800
3854	Vật tư ngành nước	Ống PPR D200 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D200 PN20	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	4,310,700	4,310,700	4,310,700	4,310,700	4,310,700	4,310,700	4,310,700	4,310,700
3855	**Ống nhựa uPVC Đệ Nhất**																	
3856	Nhóm vật tư ngành nước	D21 - Class1 PN12,5	m	TCVN 8491	φ21mm dày 1,5mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500
3857	Nhóm vật tư ngành nước	D21 - Class2 PN16	m	TCVN 8491	φ21mm dày 1,7mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300
3858	Nhóm vật tư ngành nước	D21 - Class3 PN25	m	TCVN 8491	φ21mm dày 2,4mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300
3859	Nhóm vật tư ngành nước	D27 - Class1 12,5	m	TCVN 8491	φ27mm dày 1,5mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000
3860	Nhóm vật tư ngành nước	D27 - Class2 PN16	m	TCVN 8491	φ27mm dày 1,9mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400
3861	Nhóm vật tư ngành nước	D27 - Class3 PN22	m	TCVN 8491	φ27mm dày 3,0mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300
3862	Nhóm vật tư ngành nước	D34 - Class1 PN10	m	TCVN 8491	φ34mm dày 1,6mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300
3863	Nhóm vật tư ngành nước	D34 - Class2 PN12,5	m	TCVN 8491	φ34mm dày 2,1mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900
3864	Nhóm vật tư ngành nước	D34 - Class3 PN16	m	TCVN 8491	φ34mm dày 2,6mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600
3865	Nhóm vật tư ngành nước	D42 - Class1 PN08	m	TCVN 8491	φ42mm dày 1,8mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400
3866	Nhóm vật tư ngành nước	D42 - Class2 PN12	m	TCVN 8491	φ42mm dày 2,1mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500
3867	Nhóm vật tư ngành nước	D42 - Class3 PN12,5	m	TCVN 8491	φ42mm dày 2,6mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000
3868	Nhóm vật tư ngành nước	D48 - Class1 PN08	m	TCVN 8491	φ48mm dày 2,0mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600
3869	Nhóm vật tư ngành nước	D48 - Class2 PN10	m	TCVN 8491	φ48mm dày 2,4mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700
3870	Nhóm vật tư ngành nước	D48 - Class3 PN12,5	m	TCVN 8491	φ48mm dày 3,0mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	37,200	37,200	37,200	37,200	37,200	37,200	37,200	37,200
3871	Nhóm vật tư ngành nước	D60 - Class1 PN06	m	TCVN 8491	φ60mm dày 1,8mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700
3872	Nhóm vật tư ngành nước	D60 - Class2 PN08	m	TCVN 8491	φ60mm dày 2,4mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	43,900	43,900	43,900	43,900	43,900	43,900	43,900	43,900
3873	Nhóm vật tư ngành nước	D60 - Class3 PN11	m	TCVN 8491	φ60mm dày 3,0mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	53,100	53,100	53,100	53,100	53,100	53,100	53,100	53,100
3874	Nhóm vật tư ngành nước	D75 - Class1 PN06	m	TCVN 8491	φ75mm dày 2,2mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000
3875	Nhóm vật tư ngành nước	D75 - Class2 PN08	m	TCVN 8491	φ75mm dày 2,9mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500
3876	Nhóm vật tư ngành nước	D75 - Class3 PN10	m	TCVN 8491	φ75mm dày 3,6mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400
3877	Nhóm vật tư ngành nước	D90 - Class1 PN05	m	TCVN 8491	φ90mm dày 2,2mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	59,200	59,200	59,200	59,200	59,200	59,200	59,200	59,200
3878	Nhóm vật tư ngành nước	D90 - Class2 PN06	m	TCVN 8491	φ90mm dày 2,7mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	68,400	68,400	68,400	68,400	68,400	68,400	68,400	68,400
3879	Nhóm vật tư ngành nước	D90 - Class3 PN08	m	TCVN 8491	φ90mm dày 3,5mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	89,600	89,600	89,600	89,600	89,600	89,600	89,600	89,600
3880	Nhóm vật tư ngành nước	D110 - Class1 PN05	m	TCVN 8491	φ110mm dày 2,7mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	88,100	88,100	88,100	88,100	88,100	88,100	88,100	88,100

3881	Nhóm vật tư ngành nước	D110 - Class2 PN06	m	TCVN 8491	φ110mm dày 3,2mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	100,300	100,300	100,300	100,300	100,300	100,300	100,300	100,300
3882	Nhóm vật tư ngành nước	D110 - Class3 PN08	m	TCVN 8491	φ110mm dày 4,2mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	140,400	140,400	140,400	140,400	140,400	140,400	140,400	140,400
3883	Nhóm vật tư ngành nước	D125 - Class1 PN05	m	TCVN 8491	φ125mm dày 3,1mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900
3884	Nhóm vật tư ngành nước	D125 - Class2 PN06	m	TCVN 8491	φ125mm dày 3,7mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	129,100	129,100	129,100	129,100	129,100	129,100	129,100	129,100
3885	Nhóm vật tư ngành nước	D125 - Class3 PN08	m	TCVN 8491	φ125mm dày 4,8mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	163,700	163,700	163,700	163,700	163,700	163,700	163,700	163,700
3886	Nhóm vật tư ngành nước	D140 - Class1 PN05	m	TCVN 8491	φ140mm dày 3,5mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	136,200	136,200	136,200	136,200	136,200	136,200	136,200	136,200
3887	Nhóm vật tư ngành nước	D140 - Class2 PN06	m	TCVN 8491	φ140mm dày 4,1mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	160,500	160,500	160,500	160,500	160,500	160,500	160,500	160,500
3888	Nhóm vật tư ngành nước	D140 - Class3 PN08	m	TCVN 8491	φ140mm dày 5,4mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	214,700	214,700	214,700	214,700	214,700	214,700	214,700	214,700
3889	Nhóm vật tư ngành nước	D160 - Class1 PN05	m	TCVN 8491	φ160mm dày 4,0mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000
3890	Nhóm vật tư ngành nước	D160 - Class2 PN06	m	TCVN 8491	φ160mm dày 4,7mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	207,800	207,800	207,800	207,800	207,800	207,800	207,800	207,800
3891	Nhóm vật tư ngành nước	D160 - Class3 PN08	m	TCVN 8491	φ160mm dày 6,2mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	268,700	268,700	268,700	268,700	268,700	268,700	268,700	268,700
3892	Nhóm vật tư ngành nước	D200 - Class1 PN05	m	TCVN 8491	φ200mm dày 4,9mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	280,400	280,400	280,400	280,400	280,400	280,400	280,400	280,400
3893	Nhóm vật tư ngành nước	D200 - Class2 PN06	m	TCVN 8491	φ200mm dày 5,9mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	326,100	326,100	326,100	326,100	326,100	326,100	326,100	326,100
3894	Nhóm vật tư ngành nước	D200 - Class3 PN08	m	TCVN 8491	φ200mm dày 7,7mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	416,100	416,100	416,100	416,100	416,100	416,100	416,100	416,100
3895	Nhóm vật tư ngành nước	D225 - Class1 PN05	m	TCVN 8491	φ225mm dày 5,5mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	341,800	341,800	341,800	341,800	341,800	341,800	341,800	341,800
3896	Nhóm vật tư ngành nước	D225 - Class2 PN06	m	TCVN 8491	φ225mm dày 6,6mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	405,100	405,100	405,100	405,100	405,100	405,100	405,100	405,100
3897	Nhóm vật tư ngành nước	D225 - Class3 PN08	m	TCVN 8491	φ225mm dày 8,6mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	526,100	526,100	526,100	526,100	526,100	526,100	526,100	526,100
3898	Nhóm vật tư ngành nước	D250 - Class1 PN05	m	TCVN 8491	φ250mm dày 6,2mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	449,600	449,600	449,600	449,600	449,600	449,600	449,600	449,600
3899	Nhóm vật tư ngành nước	D250 - Class2 PN06	m	TCVN 8491	φ250mm dày 7,3mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	524,600	524,600	524,600	524,600	524,600	524,600	524,600	524,600
3900	Nhóm vật tư ngành nước	D250 - Class3 PN08	m	TCVN 8491	φ250mm dày 9,6mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	678,100	678,100	678,100	678,100	678,100	678,100	678,100	678,100
3901	Nhóm vật tư ngành nước	D280 - Class1 PN05	m	TCVN 8491	φ280mm dày 6,9mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	534,600	534,600	534,600	534,600	534,600	534,600	534,600	534,600
3902	Nhóm vật tư ngành nước	D280 - Class2 PN06	m	TCVN 8491	φ280mm dày 8,2mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	629,800	629,800	629,800	629,800	629,800	629,800	629,800	629,800
3903	Nhóm vật tư ngành nước	D280 - Class3 PN08	m	TCVN 8491	φ280mm dày 10,7mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	809,100	809,100	809,100	809,100	809,100	809,100	809,100	809,100
3904	Nhóm vật tư ngành nước	D315 - Class1 PN05	m	TCVN 8491	φ315mm dày 7,7mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	670,900	670,900	670,900	670,900	670,900	670,900	670,900	670,900
3905	Nhóm vật tư ngành nước	D315 - Class2 PN06	m	TCVN 8491	φ315mm dày 9,2mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	804,900	804,900	804,900	804,900	804,900	804,900	804,900	804,900
3906	Nhóm vật tư ngành nước	D315 - Class3 PN08	m	TCVN 8491	φ315mm dày 12,1mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	1,011,200	1,011,200	1,011,200	1,011,200	1,011,200	1,011,200	1,011,200	1,011,200
3907	Nhóm vật tư ngành nước	D355 - Class1 PN05	m	TCVN 8491	φ355mm dày 8,7mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	876,500	876,500	876,500	876,500	876,500	876,500	876,500	876,500
3908	Nhóm vật tư ngành nước	D355 - Class2 PN06	m	TCVN 8491	φ355mm dày 10,4mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	1,042,700	1,042,700	1,042,700	1,042,700	1,042,700	1,042,700	1,042,700	1,042,700
3909	Nhóm vật tư ngành nước	D355 - Class3 PN08	m	TCVN 8491	φ355mm dày 13,6mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	1,353,200	1,353,200	1,353,200	1,353,200	1,353,200	1,353,200	1,353,200	1,353,200
3910	Nhóm vật tư ngành nước	D400 - Class1 PN05	m	TCVN 8491	φ400mm dày 9,8mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	1,113,800	1,113,800	1,113,800	1,113,800	1,113,800	1,113,800	1,113,800	1,113,800
3911	Nhóm vật tư ngành nước	D400 - Class2 PN06	m	TCVN 8491	φ400mm dày 11,7mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	1,324,600	1,324,600	1,324,600	1,324,600	1,324,600	1,324,600	1,324,600	1,324,600
3912	Nhóm vật tư ngành nước	D400 - Class3 PN08	m	TCVN 8491	φ400mm dày 15,3mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000
3913	Nhóm vật tư ngành nước	D450 - Class1 PN05	m	TCVN 8491	φ450mm dày 11,0mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	1,407,900	1,407,900	1,407,900	1,407,900	1,407,900	1,407,900	1,407,900	1,407,900
3914	Nhóm vật tư ngành nước	D450 - Class2 PN06	m	TCVN 8491	φ450mm dày 13,2mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	1,679,800	1,679,800	1,679,800	1,679,800	1,679,800	1,679,800	1,679,800	1,679,800
3915	Nhóm vật tư ngành nước	D450 - Class3 PN08	m	TCVN 8491	φ450mm dày 17,2mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	2,169,000	2,169,000	2,169,000	2,169,000	2,169,000	2,169,000	2,169,000	2,169,000
3916	Nhóm vật tư ngành nước	D500 - Class1 PN05	m	TCVN 8491	φ500mm dày 12,3mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	1,777,900	1,777,900	1,777,900	1,777,900	1,777,900	1,777,900	1,777,900	1,777,900
3917	Nhóm vật tư ngành nước	D500 - Class2 PN06	m	TCVN 8491	φ500mm dày 14,6mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	2,043,000	2,043,000	2,043,000	2,043,000	2,043,000	2,043,000	2,043,000	2,043,000
3918	Nhóm vật tư ngành nước	D630 - Class1 PN05	m	TCVN 8491	φ630mm dày 15,4mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	2,733,300	2,733,300	2,733,300	2,733,300	2,733,300	2,733,300	2,733,300	2,733,300
3919	Nhóm vật tư ngành nước	D630 - Class2 PN06	m	TCVN 8491	φ630mm dày 18,4mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	3,297,600	3,297,600	3,297,600	3,297,600	3,297,600	3,297,600	3,297,600	3,297,600
3920	**Ống nhựa HDPE (PE100) Đệ Nhất**					Cty TNHH HN Đệ Nhất			Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất		-	-	-	-	-	-	-
3921	Nhóm vật tư ngành nước	D20 PN12,5	m	TCVN 7305	φ20mm dày 1,8mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900
3922	Nhóm vật tư ngành nước	D25 PN12,5	m	TCVN 7305	φ25mm dày 2,0mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100
3923	Nhóm vật tư ngành nước	D25 PN16	m	TCVN 7305	φ25mm dày 2,3mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	13,200	13,200	13,200	13,200	13,200	13,200	13,200	13,200
3924	Nhóm vật tư ngành nước	D32 PN10	m	TCVN 7305	φ32mm dày 2,0mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800
3925	Nhóm vật tư ngành nước	D32 PN12,5	m	TCVN 7305	φ32mm dày 2,4mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100
3926	Nhóm vật tư ngành nước	D40 PN08	m	TCVN 7305	φ40mm dày 2,0mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	18,800	18,800	18,800	18,800	18,800	18,800	18,800	18,800
3927	Nhóm vật tư ngành nước	D40 PN10	m	TCVN 7305	φ40mm dày 2,4mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600
3928	Nhóm vật tư ngành nước	D40 PN12,5	m	TCVN 7305	φ40mm dày 3,0mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300
3929	Nhóm vật tư ngành nước	D50 PN08	m	TCVN 7305	φ50mm dày 2,4mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100
3930	Nhóm vật tư ngành nước	D50 PN10	m	TCVN 7305	φ50mm dày 3,0mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	34,700	34,700	34,700	34,700	34,700	34,700	34,700	34,700

3931	Nhóm vật tư ngành nước	D50 PN12,5	m	TCVN 7305	φ50mm dày 3,7mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700
3932	Nhóm vật tư ngành nước	D63 PN08	m	TCVN 7305	φ63mm dày 3,0mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	45,100	45,100	45,100	45,100	45,100	45,100	45,100	45,100
3933	Nhóm vật tư ngành nước	D63 PN10	m	TCVN 7305	φ63mm dày 3,8mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	55,400	55,400	55,400	55,400	55,400	55,400	55,400	55,400
3934	Nhóm vật tư ngành nước	D63 PN12,5	m	TCVN 7305	φ63mm dày 4,7mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	67,200	67,200	67,200	67,200	67,200	67,200	67,200	67,200
3935	Nhóm vật tư ngành nước	D75 PN08	m	TCVN 7305	φ75mm dày 3,6mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	64,200	64,200	64,200	64,200	64,200	64,200	64,200	64,200
3936	Nhóm vật tư ngành nước	D75 PN10	m	TCVN 7305	φ75mm dày 4,5mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	79,100	79,100	79,100	79,100	79,100	79,100	79,100	79,100
3937	Nhóm vật tư ngành nước	D75 PN12,5	m	TCVN 7305	φ75mm dày 5,6mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	95,300	95,300	95,300	95,300	95,300	95,300	95,300	95,300
3938	Nhóm vật tư ngành nước	D90 PN08	m	TCVN 7305	φ90mm dày 4,3mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	90,700	90,700	90,700	90,700	90,700	90,700	90,700	90,700
3939	Nhóm vật tư ngành nước	D90 PN10	m	TCVN 7305	φ90mm dày 5,4mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	112,200	112,200	112,200	112,200	112,200	112,200	112,200	112,200
3940	Nhóm vật tư ngành nước	D90 PN12,5	m	TCVN 7305	φ90mm dày 6,7mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	135,600	135,600	135,600	135,600	135,600	135,600	135,600	135,600
3941	Nhóm vật tư ngành nước	D110 PN08	m	TCVN 7305	φ110mm dày 5,3mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	135,900	135,900	135,900	135,900	135,900	135,900	135,900	135,900
3942	Nhóm vật tư ngành nước	D110 PN10	m	TCVN 7305	φ110mm dày 6,6mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000
3943	Nhóm vật tư ngành nước	D110 PN12,5	m	TCVN 7305	φ110mm dày 8,1mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	203,100	203,100	203,100	203,100	203,100	203,100	203,100	203,100
3944	Nhóm vật tư ngành nước	D125 PN08	m	TCVN 7305	φ125mm dày 6,0mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	175,500	175,500	175,500	175,500	175,500	175,500	175,500	175,500
3945	Nhóm vật tư ngành nước	D125 PN10	m	TCVN 7305	φ125mm dày 7,4mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	214,600	214,600	214,600	214,600	214,600	214,600	214,600	214,600
3946	Nhóm vật tư ngành nước	D125 PN12,5	m	TCVN 7305	φ125mm dày 9,2mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	261,500	261,500	261,500	261,500	261,500	261,500	261,500	261,500
3947	Nhóm vật tư ngành nước	D140 PN08	m	TCVN 7305	φ140mm dày 6,7mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	218,600	218,600	218,600	218,600	218,600	218,600	218,600	218,600
3948	Nhóm vật tư ngành nước	D140 PN10	m	TCVN 7305	φ140mm dày 8,3mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	267,900	267,900	267,900	267,900	267,900	267,900	267,900	267,900
3949	Nhóm vật tư ngành nước	D140 PN12,5	m	TCVN 7305	φ140mm dày 10,3mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	324,400	324,400	324,400	324,400	324,400	324,400	324,400	324,400
3950	Nhóm vật tư ngành nước	D160 PN08	m	TCVN 7305	φ160mm dày 7,7mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	287,000	287,000	287,000	287,000	287,000	287,000	287,000	287,000
3951	Nhóm vật tư ngành nước	D160 PN10	m	TCVN 7305	φ160mm dày 9,5mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	352,000	352,000	352,000	352,000	352,000	352,000	352,000	352,000
3952	Nhóm vật tư ngành nước	D160 PN12,5	m	TCVN 7305	φ160mm dày 11,8mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	423,300	423,300	423,300	423,300	423,300	423,300	423,300	423,300
3953	Nhóm vật tư ngành nước	D180 PN08	m	TCVN 7305	φ180mm dày 8,6mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	361,300	361,300	361,300	361,300	361,300	361,300	361,300	361,300
3954	Nhóm vật tư ngành nước	D180 PN10	m	TCVN 7305	φ180mm dày 10,7mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	443,100	443,100	443,100	443,100	443,100	443,100	443,100	443,100
3955	Nhóm vật tư ngành nước	D180 PN12,5	m	TCVN 7305	φ180mm dày 13,3mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	539,700	539,700	539,700	539,700	539,700	539,700	539,700	539,700
3956	Nhóm vật tư ngành nước	D200 PN08	m	TCVN 7305	φ200mm dày 9,6mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	450,100	450,100	450,100	450,100	450,100	450,100	450,100	450,100
3957	Nhóm vật tư ngành nước	D200 PN10	m	TCVN 7305	φ200mm dày 11,9mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	555,300	555,300	555,300	555,300	555,300	555,300	555,300	555,300
3958	Nhóm vật tư ngành nước	D200 PN12,5	m	TCVN 7305	φ200mm dày 14,7mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	661,400	661,400	661,400	661,400	661,400	661,400	661,400	661,400
3959	Nhóm vật tư ngành nước	D225 PN08	m	TCVN 7305	φ225mm dày 10,8mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	566,900	566,900	566,900	566,900	566,900	566,900	566,900	566,900
3960	Nhóm vật tư ngành nước	D225 PN10	m	TCVN 7305	φ225mm dày 13,4mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	682,600	682,600	682,600	682,600	682,600	682,600	682,600	682,600
3961	Nhóm vật tư ngành nước	D250 PN08	m	TCVN 7305	φ250mm dày 11,9mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	691,700	691,700	691,700	691,700	691,700	691,700	691,700	691,700
3962	Nhóm vật tư ngành nước	D250 PN10	m	TCVN 7305	φ250mm dày 14,8mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	845,700	845,700	845,700	845,700	845,700	845,700	845,700	845,700
3963	Nhóm vật tư ngành nước	D280 PN08	m	TCVN 7305	φ280mm dày 13,4mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	882,300	882,300	882,300	882,300	882,300	882,300	882,300	882,300
3964	Nhóm vật tư ngành nước	D280 PN10	m	TCVN 7305	φ280mm dày 16,6mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	1,053,800	1,053,800	1,053,800	1,053,800	1,053,800	1,053,800	1,053,800	1,053,800
3965	Nhóm vật tư ngành nước	D315 PN08	m	TCVN 7305	φ315mm dày 15,0mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	1,105,300	1,105,300	1,105,300	1,105,300	1,105,300	1,105,300	1,105,300	1,105,300
3966	Nhóm vật tư ngành nước	D315 PN10	m	TCVN 7305	φ315mm dày 18,7mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	1,341,800	1,341,800	1,341,800	1,341,800	1,341,800	1,341,800	1,341,800	1,341,800
3967	Nhóm vật tư ngành nước	D355 PN08	m	TCVN 7305	φ355mm dày 16,9mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	1,389,900	1,389,900	1,389,900	1,389,900	1,389,900	1,389,900	1,389,900	1,389,900
3968	Nhóm vật tư ngành nước	D355 PN10	m	TCVN 7305	φ355mm dày 21,1mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	1,705,200	1,705,200	1,705,200	1,705,200	1,705,200	1,705,200	1,705,200	1,705,200
3969	Nhóm vật tư ngành nước	D400 PN08	m	TCVN 7305	φ400mm dày 19,1mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	1,782,400	1,782,400	1,782,400	1,782,400	1,782,400	1,782,400	1,782,400	1,782,400
3970	Nhóm vật tư ngành nước	D400 PN10	m	TCVN 7305	φ400mm dày 23,7mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	2,166,800	2,166,800	2,166,800	2,166,800	2,166,800	2,166,800	2,166,800	2,166,800
3971	Nhóm vật tư ngành nước	D450 PN08	m	TCVN 7305	φ450mm dày 21,5mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	2,237,300	2,237,300	2,237,300	2,237,300	2,237,300	2,237,300	2,237,300	2,237,300
3972	Nhóm vật tư ngành nước	D450 PN10	m	TCVN 7305	φ450mm dày 26,7mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	2,737,900	2,737,900	2,737,900	2,737,900	2,737,900	2,737,900	2,737,900	2,737,900
3973	Nhóm vật tư ngành nước	D500 PN08	m	TCVN 7305	φ500mm dày 23,9mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	2,775,500	2,775,500	2,775,500	2,775,500	2,775,500	2,775,500	2,775,500	2,775,500
3974	Nhóm vật tư ngành nước	D500 PN10	m	TCVN 7305	φ500mm dày 29,7mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	3,404,800	3,404,800	3,404,800	3,404,800	3,404,800	3,404,800	3,404,800	3,404,800
3975	Nhóm vật tư ngành nước	D560 PN08	m	TCVN 7305	φ560mm dày 26,7mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	3,749,300	3,749,300	3,749,300	3,749,300	3,749,300	3,749,300	3,749,300	3,749,300
3976	Nhóm vật tư ngành nước	D560 PN10	m	TCVN 7305	φ560mm dày 33,2mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	4,603,400	4,603,400	4,603,400	4,603,400	4,603,400	4,603,400	4,603,400	4,603,400
3977	Nhóm vật tư ngành nước	D630 PN08	m	TCVN 7305	φ630mm dày 30,0mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	4,737,300	4,737,300	4,737,300	4,737,300	4,737,300	4,737,300	4,737,300	4,737,300
3978	Nhóm vật tư ngành nước	D630 PN10	m	TCVN 7305	φ630mm dày 37,4mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	5,830,600	5,830,600	5,830,600	5,830,600	5,830,600	5,830,600	5,830,600	5,830,600
3979	Nhóm vật tư ngành nước	D710 PN08	m	TCVN 7305	φ710mm dày 33,9mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	6,040,200	6,040,200	6,040,200	6,040,200	6,040,200	6,040,200	6,040,200	6,040,200
3980	Nhóm vật tư ngành nước	D710 PN10	m	TCVN 7305	φ710mm dày 42,1mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	7,409,700	7,409,700	7,409,700	7,409,700	7,409,700	7,409,700	7,409,700	7,409,700

3981	Nhóm vật tư ngành nước	D800 PN08	m	TCVN 7305	φ800mm dày 38,1mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	7,656,200	7,656,200	7,656,200	7,656,200	7,656,200	7,656,200	7,656,200	7,656,200
3982	Nhóm vật tư ngành nước	D800 PN10	m	TCVN 7305	φ800mm dày 47,4mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	9,395,900	9,395,900	9,395,900	9,395,900	9,395,900	9,395,900	9,395,900	9,395,900
3983	Nhóm vật tư ngành nước	D900 PN08	m	TCVN 7305	φ900mm dày 42,9mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	9,687,300	9,687,300	9,687,300	9,687,300	9,687,300	9,687,300	9,687,300	9,687,300
3984	Nhóm vật tư ngành nước	D900 PN10	m	TCVN 7305	φ900mm dày 53,3mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	11,885,100	11,885,100	11,885,100	11,885,100	11,885,100	11,885,100	11,885,100	11,885,100
3985	Nhóm vật tư ngành nước	D1.000 PN08	m	TCVN 7305	φ1.000mm dày 47,7mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	11,969,000	11,969,000	11,969,000	11,969,000	11,969,000	11,969,000	11,969,000	11,969,000
3986	Nhóm vật tư ngành nước	D1.000 PN10	m	TCVN 7305	φ1.000mm dày 59,3mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	14,688,400	14,688,400	14,688,400	14,688,400	14,688,400	14,688,400	14,688,400	14,688,400
3987	Nhóm vật tư ngành nước	D1.200 PN06	m	TCVN 7305	φ1.200mm dày 45,9mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	13,963,400	13,963,400	13,963,400	13,963,400	13,963,400	13,963,400	13,963,400	13,963,400
3988	Nhóm vật tư ngành nước	D1.200 PN08	m	TCVN 7305	φ1.200mm dày 57,2mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	17,226,800	17,226,800	17,226,800	17,226,800	17,226,800	17,226,800	17,226,800	17,226,800
3989	**Ống nhựa PPR Đệ Nhất**					Cty TNHH HN Đệ Nhất			Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất		-	-	-	-	-	-	-
3990	Nhóm vật tư ngành nước	D20 PN10	m	DIN 8077-8078	φ20mm dày 2,3mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200
3991	Nhóm vật tư ngành nước	D20 PN16	m	DIN 8077-8078	φ20mm dày 2,8mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100
3992	Nhóm vật tư ngành nước	D20 PN20	m	DIN 8077-8078	φ20mm dày 3,4mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100
3993	Nhóm vật tư ngành nước	D25 PN10	m	DIN 8077-8078	φ25mm dày 2,8mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000
3994	Nhóm vật tư ngành nước	D25 PN16	m	DIN 8077-8078	φ25mm dày 3,5mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300
3995	Nhóm vật tư ngành nước	D25 PN20	m	DIN 8077-8078	φ25mm dày 4,2mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200
3996	Nhóm vật tư ngành nước	D32 PN10	m	DIN 8077-8078	φ32mm dày 2,9mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	37,600	37,600	37,600	37,600	37,600	37,600	37,600	37,600
3997	Nhóm vật tư ngành nước	D32 PN16	m	DIN 8077-8078	φ32mm dày 4,4mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	45,200	45,200	45,200	45,200	45,200	45,200	45,200	45,200
3998	Nhóm vật tư ngành nước	D32 PN20	m	DIN 8077-8078	φ32mm dày 5,4mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	51,800	51,800	51,800	51,800	51,800	51,800	51,800	51,800
3999	Nhóm vật tư ngành nước	D40 PN10	m	DIN 8077-8078	φ40mm dày 3,7mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	50,400	50,400	50,400	50,400	50,400	50,400	50,400	50,400
4000	Nhóm vật tư ngành nước	D40 PN16	m	DIN 8077-8078	φ40mm dày 5,5mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	61,200	61,200	61,200	61,200	61,200	61,200	61,200	61,200
4001	Nhóm vật tư ngành nước	D40 PN20	m	DIN 8077-8078	φ40mm dày 6,7mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300
4002	Nhóm vật tư ngành nước	D50 PN10	m	DIN 8077-8078	φ50mm dày 4,6mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	73,900	73,900	73,900	73,900	73,900	73,900	73,900	73,900
4003	Nhóm vật tư ngành nước	D50 PN16	m	DIN 8077-8078	φ50mm dày 6,9mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	97,300	97,300	97,300	97,300	97,300	97,300	97,300	97,300
4004	Nhóm vật tư ngành nước	D50 PN20	m	DIN 8077-8078	φ50mm dày 8,3mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700
4005	Nhóm vật tư ngành nước	D63 PN10	m	DIN 8077-8078	φ63mm dày 5,8mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400
4006	Nhóm vật tư ngành nước	D63 PN16	m	DIN 8077-8078	φ63mm dày 8,6mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900
4007	Nhóm vật tư ngành nước	D63 PN20	m	DIN 8077-8078	φ63mm dày 10,5mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	196,600	196,600	196,600	196,600	196,600	196,600	196,600	196,600
4008	Nhóm vật tư ngành nước	D75 PN10	m	DIN 8077-8078	φ75mm dày 6,8mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	163,300	163,300	163,300	163,300	163,300	163,300	163,300	163,300
4009	Nhóm vật tư ngành nước	D75 PN16	m	DIN 8077-8078	φ75mm dày 10,3mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	208,400	208,400	208,400	208,400	208,400	208,400	208,400	208,400
4010	Nhóm vật tư ngành nước	D75 PN20	m	DIN 8077-8078	φ75mm dày 12,5mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	272,300	272,300	272,300	272,300	272,300	272,300	272,300	272,300
4011	Nhóm vật tư ngành nước	D90 PN10	m	DIN 8077-8078	φ90mm dày 8,2mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	238,300	238,300	238,300	238,300	238,300	238,300	238,300	238,300
4012	Nhóm vật tư ngành nước	D90 PN16	m	DIN 8077-8078	φ90mm dày 12,3mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800
4013	Nhóm vật tư ngành nước	D90 PN20	m	DIN 8077-8078	φ90mm dày 15,0mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	407,100	407,100	407,100	407,100	407,100	407,100	407,100	407,100
4014	Nhóm vật tư ngành nước	D110 PN10	m	DIN 8077-8078	φ110mm dày 10,0mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	381,400	381,400	381,400	381,400	381,400	381,400	381,400	381,400
4015	Nhóm vật tư ngành nước	D110 PN16	m	DIN 8077-8078	φ110mm dày 15,1mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	444,600	444,600	444,600	444,600	444,600	444,600	444,600	444,600
4016	Nhóm vật tư ngành nước	D110 PN20	m	DIN 8077-8078	φ110mm, dày 18,3mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	573,100	573,100	573,100	573,100	573,100	573,100	573,100	573,100
4017	Nhóm vật tư ngành nước	D125 PN10	m	DIN 8077-8078	φ125mm dày 11,4mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	472,400	472,400	472,400	472,400	472,400	472,400	472,400	472,400
4018	Nhóm vật tư ngành nước	D125 PN16	m	DIN 8077-8078	φ125mm dày 17,1mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	576,600	576,600	576,600	576,600	576,600	576,600	576,600	576,600
4019	Nhóm vật tư ngành nước	D125 PN20	m	DIN 8077-8078	φ125mm dày 20,8mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	771,200	771,200	771,200	771,200	771,200	771,200	771,200	771,200
4020	Nhóm vật tư ngành nước	D140 PN10	m	DIN 8077-8078	φ140mm dày 12,7mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	582,900	582,900	582,900	582,900	582,900	582,900	582,900	582,900
4021	Nhóm vật tư ngành nước	D140 PN16	m	DIN 8077-8078	φ140mm dày 19,2mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	701,600	701,600	701,600	701,600	701,600	701,600	701,600	701,600
4022	Nhóm vật tư ngành nước	D140 PN20	m	DIN 8077-8078	φ140mm dày 23,3mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	979,500	979,500	979,500	979,500	979,500	979,500	979,500	979,500
4023	Nhóm vật tư ngành nước	D160 PN10	m	DIN 8077-8078	φ160mm dày 14,6mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	795,400	795,400	795,400	795,400	795,400	795,400	795,400	795,400
4024	Nhóm vật tư ngành nước	D160 PN16	m	DIN 8077-8078	φ160mm dày 21,9mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	972,600	972,600	972,600	972,600	972,600	972,600	972,600	972,600
4025	Nhóm vật tư ngành nước	D160 PN20	m	DIN 8077-8078	φ160mm dày 26,6mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	1,302,600	1,302,600	1,302,600	1,302,600	1,302,600	1,302,600	1,302,600	1,302,600
4026	Nhóm vật tư ngành nước	D200 PN10	m	DIN 8077-8078	φ200mm dày 18,2mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	1,520,600	1,520,600	1,520,600	1,520,600	1,520,600	1,520,600	1,520,600	1,520,600
4027	Nhóm vật tư ngành nước	D200 PN16	m	DIN 8077-8078	φ200mm dày 27,4mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	2,154,900	2,154,900	2,154,900	2,154,900	2,154,900	2,154,900	2,154,900	2,154,900
4028	Nhóm vật tư ngành nước	D200 PN20	m	DIN 8077-8078	φ200mm dày 33,2mm	Cty TNHH HN Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Đệ Nhất	2,521,800	2,521,800	2,521,800	2,521,800	2,521,800	2,521,800	2,521,800	2,521,800
4029	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 150 SN 4	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	136,500	136,500	136,500	136,500	136,500	136,500	136,500	136,500
4030	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 200 SN 4	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	244,500	244,500	244,500	244,500	244,500	244,500	244,500	244,500

4031	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 250 SN 4	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	375,300	375,300	375,300	375,300	375,300	375,300	375,300
4032	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 300 SN 4	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	504,400	504,400	504,400	504,400	504,400	504,400	504,400
4033	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 400 SN 4	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	852,800	852,800	852,800	852,800	852,800	852,800	852,800
4034	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớpø 500 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 500 SN 4	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,289,600	1,289,600	1,289,600	1,289,600	1,289,600	1,289,600	1,289,600
4035	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 600 SN 4	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,765,600	1,765,600	1,765,600	1,765,600	1,765,600	1,765,600	1,765,600
4036	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 150 SN 8	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	158,600	158,600	158,600	158,600	158,600	158,600	158,600
4037	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 200 SN 8	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	283,400	283,400	283,400	283,400	283,400	283,400	283,400
4038	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 250 SN 8	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	434,700	434,700	434,700	434,700	434,700	434,700	434,700
4039	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 300 SN 8	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	582,400	582,400	582,400	582,400	582,400	582,400	582,400
4040	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 400 SN 8	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	985,400	985,400	985,400	985,400	985,400	985,400	985,400
4041	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 500 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 500 SN 8	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,405,800	1,405,800	1,405,800	1,405,800	1,405,800	1,405,800	1,405,800
4042	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 600 SN 8	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2,619,800	2,619,800	2,619,800	2,619,800	2,619,800	2,619,800	2,619,800
4043	Vật tư ngành nước	Van cửa Novo 15	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	135,700	135,700	135,700	135,700	135,700	135,700	135,700
4044	Vật tư ngành nước	Van cửa Novo 20	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	172,600	172,600	172,600	172,600	172,600	172,600	172,600
4045	Vật tư ngành nước	Van cửa Novo 25	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN25	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000
4046	Vật tư ngành nước	Van cửa Novo 32	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN32	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	339,100	339,100	339,100	339,100	339,100	339,100	339,100
4047	Vật tư ngành nước	Van cửa Novo 40	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN40	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	432,800	432,800	432,800	432,800	432,800	432,800	432,800
4048	Vật tư ngành nước	Van cửa Novo 50	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN50	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	706,600	706,600	706,600	706,600	706,600	706,600	706,600
4049	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lò xo Novo 15	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	78,800	78,800	78,800	78,800	78,800	78,800	78,800
4050	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lò xo Novo 20	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	114,300	114,300	114,300	114,300	114,300	114,300	114,300
4051	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lò xo Novo 25	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN25	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	167,500	167,500	167,500	167,500	167,500	167,500	167,500
4052	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lò xo Novo 32	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN32	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	273,300	273,300	273,300	273,300	273,300	273,300	273,300
4053	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lò xo Novo 40	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN40	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	345,600	345,600	345,600	345,600	345,600	345,600	345,600
4054	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lò xo Novo 50	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN50	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	517,600	517,600	517,600	517,600	517,600	517,600	517,600
4055	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 15 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	104,500	104,500	104,500	104,500	104,500	104,500	104,500
4056	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 20 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	138,600	138,600	138,600	138,600	138,600	138,600	138,600
4057	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 25 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN25	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	195,200	195,200	195,200	195,200	195,200	195,200	195,200
4058	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 32 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN32	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	387,600	387,600	387,600	387,600	387,600	387,600	387,600
4059	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 40 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN40	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	487,600	487,600	487,600	487,600	487,600	487,600	487,600
4060	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 50 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN50	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	678,800	678,800	678,800	678,800	678,800	678,800	678,800
4061	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 15 tay gạt inox Mạ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	107,100	107,100	107,100	107,100	107,100	107,100	107,100
4062	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 20 tay gạt inox Mạ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	142,700	142,700	142,700	142,700	142,700	142,700	142,700
4063	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 25 tay gạt inox Mạ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN25	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	201,000	201,000	201,000	201,000	201,000	201,000	201,000
4064	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 32 tay gạt inox Mạ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN32	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	387,600	387,600	387,600	387,600	387,600	387,600	387,600
4065	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 40 tay gạt inox Mạ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN40	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	496,500	496,500	496,500	496,500	496,500	496,500	496,500
4066	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 50 tay gạt inox Mạ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN50	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	713,200	713,200	713,200	713,200	713,200	713,200	713,200
4067	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 15 tay ABS	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900

4068	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 20 tay ABS	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	132,900	132,900	132,900	132,900	132,900	132,900	132,900	132,900
4069	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 15 tay khóa	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	121,800	121,800	121,800	121,800	121,800	121,800	121,800	121,800
4070	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 20 tay khóa	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	166,200	166,200	166,200	166,200	166,200	166,200	166,200	166,200
4071	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 15 tay hợp kim	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000
4072	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 20 tay hợp kim	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	148,300	148,300	148,300	148,300	148,300	148,300	148,300	148,300
4073	Vật tư ngành nước	Van bi 3 ngả Novo 15 tay k4 (mạ)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	96,200	96,200	96,200	96,200	96,200	96,200	96,200	96,200
4074	Vật tư ngành nước	Van bi liên hợp ren trong novo 20 tay abs	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	191,300	191,300	191,300	191,300	191,300	191,300	191,300	191,300
4075	Vật tư ngành nước	Van bi liên hợp ren ngoài Novo 20 tay ABS (TKM)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	195,500	195,500	195,500	195,500	195,500	195,500	195,500	195,500
4076	Vật tư ngành nước	Van bi liên hợp 1 chiều trước đồng hồ Novo 20 tay khóa	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	231,300	231,300	231,300	231,300	231,300	231,300	231,300	231,300
4077	Vật tư ngành nước	Van bi ren trong ren ngoài Novo 15 tay ABS	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	101,400	101,400	101,400	101,400	101,400	101,400	101,400	101,400
4078	Vật tư ngành nước	Van bi ren ngoài Novo 20 tay ABS	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	129,300	129,300	129,300	129,300	129,300	129,300	129,300	129,300
4079	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá Novo 15	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400
4080	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá Novo 20	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	120,500	120,500	120,500	120,500	120,500	120,500	120,500	120,500
4081	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá Novo 25	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN25	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	155,500	155,500	155,500	155,500	155,500	155,500	155,500	155,500
4082	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá Novo 32	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN32	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	247,700	247,700	247,700	247,700	247,700	247,700	247,700	247,700
4083	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá Novo 40	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN40	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	357,000	357,000	357,000	357,000	357,000	357,000	357,000	357,000
4084	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá Novo 50	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN50	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	565,000	565,000	565,000	565,000	565,000	565,000	565,000	565,000
4085	Vật tư ngành nước	Vòi Ryo 15 tay gạt K2 xanh	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000
4086	Vật tư ngành nước	Vòi Ryo 20 tay gạt K2 xanh	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	91,700	91,700	91,700	91,700	91,700	91,700	91,700	91,700
4087	Vật tư ngành nước	Vòi Novo - Việt Tiệp 15 tay gạt K1 (mạ)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	135,400	135,400	135,400	135,400	135,400	135,400	135,400	135,400
4088	Vật tư ngành nước	Vòi Novo - Việt Tiệp 20 tay gạt K1 (Mạ)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	140,700	140,700	140,700	140,700	140,700	140,700	140,700	140,700
4089	Vật tư ngành nước	Vòi Novo Việt Tiệp 15 tay gạt K1 xanh (không mạ)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	129,000	129,000	129,000	129,000	129,000	129,000	129,000	129,000
4090	Vật tư ngành nước	Vòi Novo Việt Tiệp 20 tay gạt K1 xanh (không mạ)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	136,600	136,600	136,600	136,600	136,600	136,600	136,600	136,600
4091	Vật tư ngành nước	Van phao novo 15 cần đồng mạ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900
4092	Vật tư ngành nước	Van phao novo 20 cần đồng Mạ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	198,300	198,300	198,300	198,300	198,300	198,300	198,300	198,300
4093	Vật tư ngành nước	Van phao Novo 15 cần Đồng	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	157,100	157,100	157,100	157,100	157,100	157,100	157,100	157,100
4094	Vật tư ngành nước	Van phao novo 20 cần Đồng	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	206,000	206,000	206,000	206,000	206,000	206,000	206,000	206,000
4095	Vật tư ngành nước	Van phao Novo 15 cần inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	149,900	149,900	149,900	149,900	149,900	149,900	149,900	149,900
4096	Vật tư ngành nước	Van phao Novo 20 cần inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000
4097	Vật tư ngành nước	Van góc 1 chiều trước đồng hồ Novo 15 tay ABS TKM (tiện nắp)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000
4098	Vật tư ngành nước	Van góc 1 chiều trước đồng hồ Novo 15 tay ABS (mạ)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	169,700	169,700	169,700	169,700	169,700	169,700	169,700	169,700
4099	Vật tư ngành nước	Van góc 1 chiều trước đồng hồ Novo 15 tay khóa (TKM)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800
4100	Vật tư ngành nước	Van góc 1 chiều sau đồng hồ Novo 15 tay ABS	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000

4101	Vật tư ngành nước	Van góc 1 chiều sau đồng hồ Novo 15 tay khóa TKM	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800
4102	Vật tư ngành nước	Van góc 1 chiều trước đồng hồ Novo 15 tay hợp kim	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000
4103	Vật tư ngành nước	Van góc 1 chiều sau đồng hồ Novo 15 tay hợp kim (TKM)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000
4104	Vật tư ngành nước	Van góc 1 chiều trước đồng hồ Novo 15 tay khóa từ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	256,900	256,900	256,900	256,900	256,900	256,900	256,900	256,900
4105	Vật tư ngành nước	Van góc Novo 15 tay hợp kim	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	160,200	160,200	160,200	160,200	160,200	160,200	160,200	160,200
4106	Vật tư ngành nước	Van góc Novo 15 tay khóa	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	159,700	159,700	159,700	159,700	159,700	159,700	159,700	159,700
4107	Vật tư ngành nước	Van góc Novo 15 tay ABS	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	160,300	160,300	160,300	160,300	160,300	160,300	160,300	160,300
4108	Vật tư ngành nước	Van góc Novo 15 tay khóa từ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	190,600	190,600	190,600	190,600	190,600	190,600	190,600	190,600
4109	Vật tư ngành nước	Van góc liên hợp Novo 15 tay ABS (TKM)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	217,800	217,800	217,800	217,800	217,800	217,800	217,800	217,800
4110	Vật tư ngành nước	Van góc liên hợp 1 chiều trước đồng hồ Novo 15 tay ABS (TKM)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	221,100	221,100	221,100	221,100	221,100	221,100	221,100	221,100
4111	Vật tư ngành nước	Van góc liên hợp 1 chiều trước đồng hồ Novo 15 tay hợp kim (TKM)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	229,200	229,200	229,200	229,200	229,200	229,200	229,200	229,200
4112	Vật tư ngành nước	Van góc liên hợp 1 chiều trước đồng hồ Novo 15 tay khóa (TKM)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	251,000	251,000	251,000	251,000	251,000	251,000	251,000	251,000
4113	Vật tư ngành nước	Van góc liên hợp 1 chiều trước đồng hồ Novo 15 tay khóa từ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	265,200	265,200	265,200	265,200	265,200	265,200	265,200	265,200
4114	Vật tư ngành nước	Van góc liên hợp Novo 15 tay khóa	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	241,100	241,100	241,100	241,100	241,100	241,100	241,100	241,100
4115	Vật tư ngành nước	Van góc liên hợp Novo 15 tay hợp kim (TKM)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	205,100	205,100	205,100	205,100	205,100	205,100	205,100	205,100
4116	Vật tư ngành nước	Van góc liên hợp Novo 15 tay khóa từ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200
4117	Vật tư ngành nước	Van góc 1 chiều trước đồng hồ Novo Plus 15 tay ABS	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000
4118	Vật tư ngành nước	Tê đồng Novo 1/2"	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	50,600	50,600	50,600	50,600	50,600	50,600	50,600	50,600
4119	Vật tư ngành nước	Kép Novo 1/2"	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200
4120	Vật tư ngành nước	Lơ Novo 1/2"	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700
4121	Vật tư ngành nước	Lơ thu Novo 1/2"x3/4"	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	15x20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700
4122	Vật tư ngành nước	Lơ thu 5/8"x1/2"	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	5/8"x1/2"	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	27,600	27,600	27,600	27,600	27,600	27,600	27,600	27,600
4123	Vật tư ngành nước	Rắc co đồng hồ 15	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400
4124	Vật tư ngành nước	Rọ Novo 15	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	50,500	50,500	50,500	50,500	50,500	50,500	50,500	50,500
4125	Vật tư ngành nước	Rọ Novo 20	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400
4126	Vật tư ngành nước	Van cửa Kuma 15	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400
4127	Vật tư ngành nước	Van cửa Kuma 20	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	131,200	131,200	131,200	131,200	131,200	131,200	131,200	131,200
4128	Vật tư ngành nước	Van cửa Kuma 25	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN25	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	186,400	186,400	186,400	186,400	186,400	186,400	186,400	186,400
4129	Vật tư ngành nước	Van cửa Kuma 32	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN32	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	283,600	283,600	283,600	283,600	283,600	283,600	283,600	283,600
4130	Vật tư ngành nước	Van cửa Kuma 40	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN40	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	349,700	349,700	349,700	349,700	349,700	349,700	349,700	349,700
4131	Vật tư ngành nước	Van cửa Kuma 50	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN50	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	526,000	526,000	526,000	526,000	526,000	526,000	526,000	526,000
4132	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá Kuma 15	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800
4133	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá Kuma 20	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	75,600	75,600	75,600	75,600	75,600	75,600	75,600	75,600

4134	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá Kuma 25	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN25	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	124,400	124,400	124,400	124,400	124,400	124,400	124,400	124,400
4135	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá Kuma 32	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN32	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	198,600	198,600	198,600	198,600	198,600	198,600	198,600	198,600
4136	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lò xo Kuma 15	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	69,900	69,900	69,900	69,900	69,900	69,900	69,900	69,900
4137	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lò xo Kuma 20	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700
4138	Vật tư ngành nước	Van bi Kuma 15 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	86,700	86,700	86,700	86,700	86,700	86,700	86,700	86,700
4139	Vật tư ngành nước	Van bi Kuma 20 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000
4140	Vật tư ngành nước	Van bi Kuma 25 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN25	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	198,300	198,300	198,300	198,300	198,300	198,300	198,300	198,300
4141	Vật tư ngành nước	Van bi Kuma 32 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN32	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	339,900	339,900	339,900	339,900	339,900	339,900	339,900	339,900
4142	Vật tư ngành nước	Van bi Kuma 40 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN40	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	407,100	407,100	407,100	407,100	407,100	407,100	407,100	407,100
4143	Vật tư ngành nước	Van bi Kuma 50 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN50	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	598,500	598,500	598,500	598,500	598,500	598,500	598,500	598,500
4144	Vật tư ngành nước	Van bi Kuma 15 tay ABS	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100
4145	Vật tư ngành nước	Van bi Kuma 20 tay ABS	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	94,300	94,300	94,300	94,300	94,300	94,300	94,300	94,300
4146	Vật tư ngành nước	Van phao kuma 15	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	133,300	133,300	133,300	133,300	133,300	133,300	133,300	133,300
4147	Vật tư ngành nước	Van phao Kuma 15 mạ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500
4148	Vật tư ngành nước	Van phao kuma 20 mạ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	180,900	180,900	180,900	180,900	180,900	180,900	180,900	180,900
4149	Vật tư ngành nước	Vòi Kuma 15 tay gạt K1	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	111,800	111,800	111,800	111,800	111,800	111,800	111,800	111,800
4150	Vật tư ngành nước	Vòi Kuma 20 tay gạt K1	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400
4151	Vật tư ngành nước	Vòi Nile 15 tay gạt K1 xanh	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	113,300	113,300	113,300	113,300	113,300	113,300	113,300	113,300
4152	Vật tư ngành nước	Vòi Nile 15 tay gạt K1 xanh mạ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	116,900	116,900	116,900	116,900	116,900	116,900	116,900	116,900
4153	Vật tư ngành nước	Vòi Misu 15 tay gạt K1 xanh	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	102,200	102,200	102,200	102,200	102,200	102,200	102,200	102,200
4154	Vật tư ngành nước	Vòi Misu 20 tay gạt K1 xanh	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000
4155	Vật tư ngành nước	Van bi Ryo 15 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	72,700	72,700	72,700	72,700	72,700	72,700	72,700	72,700
4156	Vật tư ngành nước	Van bi Ryo 20 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	93,000	93,000	93,000	93,000	93,000	93,000	93,000	93,000
4157	Vật tư ngành nước	Van bi Ryo 25 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN25	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	142,700	142,700	142,700	142,700	142,700	142,700	142,700	142,700
4158	Vật tư ngành nước	Van bi Ryo 32 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN32	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	290,800	290,800	290,800	290,800	290,800	290,800	290,800	290,800
4159	Vật tư ngành nước	Van bi Ryo 40 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN40	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000
4160	Vật tư ngành nước	Van bi Ryo 50 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN50	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	467,100	467,100	467,100	467,100	467,100	467,100	467,100	467,100
4161	Vật tư ngành nước	Van bi Ryo 15 tay ABS	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	68,200	68,200	68,200	68,200	68,200	68,200	68,200	68,200
4162	Vật tư ngành nước	Van bi Ryo 20 tay ABS	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	88,100	88,100	88,100	88,100	88,100	88,100	88,100	88,100
4163	Vật tư ngành nước	Vòi Volga 15 tay gạt K1 xanh	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300
4164	Vật tư ngành nước	Van một chiều lắp trong đồng hồ DN15	cái	Không có thông tin			Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000
4165	Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu BlueMeter , DN-15mm ,Đồng hồ nước lanh đa tia thân đồng - cấp B	cái	Không có thông tin	DN-15mm ,Đồng hồ nước lanh đa tia thân đồng - cấp B	Hãng BLUE METER	Malaysia		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty TNHH Việt Hồng Hà	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000
4166	Vật tư ngành nước	Rắc co đồng DN15 45mm	cái	Không có thông tin					Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty TNHH Việt Hồng Hà	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500

4167	Vật tư ngành nước	Rắc co đồng DN15 35mm	cái	Không có thông tin					Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty TNHH Việt Hồng Hà	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500
4168	Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu Multimag S DN15mm, cấp C, loại đa tia, mặt số bằng kính, bọc đồng, đã kiểm định (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)	cái	Không có thông tin	Đồng hồ đo nước tuabin, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt.	Hãng ITRON	Innodesia		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	579,700	579,700	579,700	579,700	579,700	579,700	579,700	579,700
4169	Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu Multimag TMII DN15mm, cấp B, loại đa tia, mặt số bằng kính, bọc đồng, đã kiểm định (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)	cái	Không có thông tin	Đồng hồ đo nước tuabin, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt.	Hãng ITRON	Innodesia		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	556,300	556,300	556,300	556,300	556,300	556,300	556,300	556,300
4170	Vật tư ngành nước	Thiết bị đọc số từ xa Smeter	cái	ISO 4064		NTW Tech INC	Canada		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000
4171	Vật tư ngành nước	Thiết bị đọc số từ xa Slogger M1	cái	ISO 4064		Wain	Việt nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000
4172	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	cái	ISO 4064 & OIML R49	DN20	Itron	Indonesia		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	1,396,800	1,396,800	1,396,800	1,396,800	1,396,800	1,396,800	1,396,800	1,396,800
4173	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	cái	ISO 4064 & OIML R49	DN50	Itron	France		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	12,350,000	12,350,000	12,350,000	12,350,000	12,350,000	12,350,000	12,350,000	12,350,000
4174	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	cái	ISO 4064 & OIML R49	DN65	Itron	France		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	12,553,000	12,553,000	12,553,000	12,553,000	12,553,000	12,553,000	12,553,000	12,553,000
4175	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	cái	ISO 4064 & OIML R49	DN80	Itron	France		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	15,136,000	15,136,000	15,136,000	15,136,000	15,136,000	15,136,000	15,136,000	15,136,000
4176	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN100	Itron	France		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	18,737,500	18,737,500	18,737,500	18,737,500	18,737,500	18,737,500	18,737,500	18,737,500
4177	Vật tư ngành nước	Van góc không van 1 chiều tay khoá	cái	ISO 9001 & 14001; PN16	DN15	Muller & Aigner_Canada	Trung Quốc		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	268,800	268,800	268,800	268,800	268,800	268,800	268,800	268,800
4178	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	cái	ISO 4064 & OIML R49	DN20	Itron	France		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	3,432,000	3,432,000	3,432,000	3,432,000	3,432,000	3,432,000	3,432,000	3,432,000
4179	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	cái	ISO 4064 & OIML R49	DN25	Itron	France		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	5,797,000	5,797,000	5,797,000	5,797,000	5,797,000	5,797,000	5,797,000	5,797,000
4180	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	cái	ISO 4064 & OIML R49	DN32	Itron	France		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	6,660,000	6,660,000	6,660,000	6,660,000	6,660,000	6,660,000	6,660,000	6,660,000
4181	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	cái	ISO 4064 & OIML R49	DN40	Itron	France		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000
4182	Vật tư ngành nước	Đồng hồ điện từ nguồn pin	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN100	Muller & Aigner_Canada	Trung Quốc		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	79,980,000	79,980,000	79,980,000	79,980,000	79,980,000	79,980,000	79,980,000	79,980,000
4183	Vật tư ngành nước	Đồng hồ nước đơn tia cấp 2/Cấp B; Aries TGVI DN15	cái	Không có thông tin	Đồng hồ nước loại vận tốc, đơn tia DN15; Model: Aries TGVI Chỉ số R125; Chính xác cấp 2, (tương đương cấp B); Lưu lượng khởi động: 6 lít/h; Q1=20 l/h; Q3=2.5 m3/h; Tiêu chuẩn đáp ứng: OIML R49, ISO4064;	Hãng: Diehl Metering	Pháp		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Deviwas	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000
4184	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D25/32	Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty SUNGOLD VISUCO, WINCO	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800
4185	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D30/40	Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty SUNGOLD VISUCO, WINCO	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900
4186	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D40/50	Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty SUNGOLD VISUCO, WINCO	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400
4187	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D50/65	Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty SUNGOLD VISUCO, WINCO	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300
4188	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D65/85	Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty SUNGOLD VISUCO, WINCO	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500
4189	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D72/90	Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty SUNGOLD VISUCO, WINCO	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300
4190	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D80/105	Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty SUNGOLD VISUCO, WINCO	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600
4191	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D90/112	Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty SUNGOLD VISUCO, WINCO	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
4192	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D100/130	Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty SUNGOLD VISUCO, WINCO	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400
4193	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D125/160	Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty SUNGOLD VISUCO, WINCO	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800
4194	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D150/195	Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty SUNGOLD VISUCO, WINCO	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000
4195	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D175/230	Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty SUNGOLD VISUCO, WINCO	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200
4196	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D200/260	Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty SUNGOLD VISUCO, WINCO	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500
4197	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP25	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200
4198	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP30	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900

4199	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP40	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100
4200	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP50	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400
4201	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP65	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000
4202	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP72	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200
4203	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP80	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200
4204	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP90	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900
4205	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP100	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500
4206	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP125	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100
4207	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP150	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600
4208	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP160	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000
4209	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP175	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	197,800	197,800	197,800	197,800	197,800	197,800	197,800	197,800
4210	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP200	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	236,400	236,400	236,400	236,400	236,400	236,400	236,400	236,400
4211	Vật tư ngành nước	Keo dán ống PVC	kg	Không có thông tin			Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá thị trường và giá bán các nhà cung cấp trên các Website internet	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000
4212	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn đứng	cái	Không có thông tin	1000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	4,199,091	4,199,091	4,199,091	4,199,091	4,199,091	4,199,091	4,199,091	4,199,091
4213	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn đứng	cái	Không có thông tin	1500 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	6,435,455	6,435,455	6,435,455	6,435,455	6,435,455	6,435,455	6,435,455	6,435,455
4214	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn đứng	cái	Không có thông tin	2000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	8,399,091	8,399,091	8,399,091	8,399,091	8,399,091	8,399,091	8,399,091	8,399,091
4215	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn đứng	cái	Không có thông tin	3000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	12,053,636	12,053,636	12,053,636	12,053,636	12,053,636	12,053,636	12,053,636	12,053,636
4216	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn đứng	cái	Không có thông tin	5000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	19,999,091	19,999,091	19,999,091	19,999,091	19,999,091	19,999,091	19,999,091	19,999,091
4217	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn ngang	cái	Không có thông tin	1000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	4,380,909	4,380,909	4,380,909	4,380,909	4,380,909	4,380,909	4,380,909	4,380,909
4218	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn ngang	cái	Không có thông tin	1500 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	6,662,727	6,662,727	6,662,727	6,662,727	6,662,727	6,662,727	6,662,727	6,662,727
4219	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn ngang	cái	Không có thông tin	2000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	8,717,273	8,717,273	8,717,273	8,717,273	8,717,273	8,717,273	8,717,273	8,717,273
4220	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn ngang	cái	Không có thông tin	3000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	12,562,727	12,562,727	12,562,727	12,562,727	12,562,727	12,562,727	12,562,727	12,562,727
4221	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại đứng	cái	Không có thông tin	1000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	3,082,407	3,082,407	3,082,407	3,082,407	3,082,407	3,082,407	3,082,407	3,082,407
4222	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại đứng	cái	Không có thông tin	1500 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	3,974,000	3,974,000	3,974,000	3,974,000	3,974,000	3,974,000	3,974,000	3,974,000
4223	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại đứng	cái	Không có thông tin	2000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	5,162,000	5,162,000	5,162,000	5,162,000	5,162,000	5,162,000	5,162,000	5,162,000
4224	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại đứng	cái	Không có thông tin	3000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000
4225	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại ngang	cái	Không có thông tin	1000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	3,092,000	3,092,000	3,092,000	3,092,000	3,092,000	3,092,000	3,092,000	3,092,000
4226	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại ngang	cái	Không có thông tin	1500 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	4,839,000	4,839,000	4,839,000	4,839,000	4,839,000	4,839,000	4,839,000	4,839,000
4227	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại ngang	cái	Không có thông tin	2000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	6,264,000	6,264,000	6,264,000	6,264,000	6,264,000	6,264,000	6,264,000	6,264,000
4228	Vật tư ngành nước	Bồn cầu 1 khối	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm AC-989VN	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	7,324,100	7,324,100	7,324,100	7,324,100	7,324,100	7,324,100	7,324,100	7,324,100
4229	Vật tư ngành nước	Bồn cầu 1 khối	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm AC-969VN	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	6,185,200	6,185,200	6,185,200	6,185,200	6,185,200	6,185,200	6,185,200	6,185,200
4230	Vật tư ngành nước	Bồn cầu 2 khối	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm AC-514VAN	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	4,222,200	4,222,200	4,222,200	4,222,200	4,222,200	4,222,200	4,222,200	4,222,200
4231	Vật tư ngành nước	Bồn cầu 2 khối	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm AC-504VAN	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	4,151,900	4,151,900	4,151,900	4,151,900	4,151,900	4,151,900	4,151,900	4,151,900
4232	Vật tư ngành nước	Chậu rửa đặt bàn	Cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm AL-293V	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	4,000,000	4,000,000	4,000,000	4,000,000	4,000,000	4,000,000	4,000,000	4,000,000
4233	Vật tư ngành nước	Chậu rửa âm bàn	Cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm AL-2398V	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	1,916,700	1,916,700	1,916,700	1,916,700	1,916,700	1,916,700	1,916,700	1,916,700
4234	Vật tư ngành nước	Chậu rửa âm bàn	Cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm L-2398V	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	1,564,800	1,564,800	1,564,800	1,564,800	1,564,800	1,564,800	1,564,800	1,564,800
4235	Vật tư ngành nước	Chậu rửa âm bàn	Cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm AL-2298V	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	2,629,600	2,629,600	2,629,600	2,629,600	2,629,600	2,629,600	2,629,600	2,629,600

4236	Vật tư ngành nước	Chậu rửa âm bàn	Cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm AL-2395V	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	1,675,900	1,675,900	1,675,900	1,675,900	1,675,900	1,675,900	1,675,900	1,675,900
4237	Vật tư ngành nước	Vòi gắn chậu rửa (vòi lavabo)	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm LFV-1402S-R	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	1,953,700	1,953,700	1,953,700	1,953,700	1,953,700	1,953,700	1,953,700	1,953,700
4238	Vật tư ngành nước	Vòi gắn chậu rửa (vòi lavabo)	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm LFV-1111S	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	2,018,500	2,018,500	2,018,500	2,018,500	2,018,500	2,018,500	2,018,500	2,018,500
4239	Vật tư ngành nước	Vòi gắn chậu rửa (vòi lavabo)	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm LFV-1002S	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	3,018,500	3,018,500	3,018,500	3,018,500	3,018,500	3,018,500	3,018,500	3,018,500
4240	Vật tư ngành nước	Vòi gắn chậu rửa (vòi lavabo)	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm LFV-2002S	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	2,768,500	2,768,500	2,768,500	2,768,500	2,768,500	2,768,500	2,768,500	2,768,500
4241	Vật tư ngành nước	Vòi xịt Bồn cầu	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm CFV-105MP	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	1,129,600	1,129,600	1,129,600	1,129,600	1,129,600	1,129,600	1,129,600	1,129,600
4242	Vật tư ngành nước	Bồn tiểu nam	Cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm AU-431VR	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	3,601,900	3,601,900	3,601,900	3,601,900	3,601,900	3,601,900	3,601,900	3,601,900
4243	Vật tư ngành nước	Bồn tiểu nam	Cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm U-431VR	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	3,027,800	3,027,800	3,027,800	3,027,800	3,027,800	3,027,800	3,027,800	3,027,800
4244	Vật tư ngành nước	Bồn tiểu nam	Cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm U-440V	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	2,148,100	2,148,100	2,148,100	2,148,100	2,148,100	2,148,100	2,148,100	2,148,100
4245	Vật tư ngành nước	Bồn tiểu nam	Cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm U-116V	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	916,700	916,700	916,700	916,700	916,700	916,700	916,700	916,700
4246	Vật tư ngành nước	Van xả cảm ứng	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm OKUV-30SM-0.5	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	5,546,300	5,546,300	5,546,300	5,546,300	5,546,300	5,546,300	5,546,300	5,546,300
4247	Vật tư ngành nước	Van xả cảm ứng	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm UF-3VS	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000
4248	Vật tư ngành nước	Van xả kiểu ấn	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm UF-7VS	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	1,518,500	1,518,500	1,518,500	1,518,500	1,518,500	1,518,500	1,518,500	1,518,500
4249	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 1 khối nắp êm MS885DT8	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Kích thước: 701D x 387W x 645H mm Màu sắc: Trắng Hệ thống xả: Tornado Lượng nước xả: 4.5L/3L Men sứ chống dính, chống bám bẩn CEFIONTECT	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	11,191,000	11,191,000	11,191,000	11,191,000	11,191,000	11,191,000	11,191,000	11,191,000
4250	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 1 khối nắp êm MS857DT10	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Kích thước: L709 x W380 x H645 (mm) Màu sắc: Trắng Hệ thống xả: Tornado Lượng nước xả: 4.5L/3L Men sứ chống dính, chống bám bẩn CEFIONTECT	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	8,427,000	8,427,000	8,427,000	8,427,000	8,427,000	8,427,000	8,427,000	8,427,000
4251	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 2 khối nắp êm CS769DRT10	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Kích thước: 700D x 395W x 747H mm Màu sắc: Trắng Hệ thống xả: Tornado Lượng nước xả: 4.5L/3L	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000
4252	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 2 khối nắp êm CS326DT10	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Kích thước: L710 x W380 x H718 (mm) Màu sắc: Trắng Hệ thống xả: Tornado Lượng nước xả: 4.5/3L Men sứ chống dính, chống bám bẩn CEFIONTECT	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	4,709,000	4,709,000	4,709,000	4,709,000	4,709,000	4,709,000	4,709,000	4,709,000
4253	Thiết bị vệ sinh	Chậu đặt bàn LT700CTR	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Kích thước: L490 x W490 x H179 mm Màu sắc: Trắng Men sứ chống dính, chống bám bẩn CEFIONTECT	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	3,027,000	3,027,000	3,027,000	3,027,000	3,027,000	3,027,000	3,027,000	3,027,000
4254	Thiết bị vệ sinh	Chậu dương bàn L501C	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Kích thước: L432 x W508 x H231 mm Màu sắc: Trắng	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	1,164,000	1,164,000	1,164,000	1,164,000	1,164,000	1,164,000	1,164,000	1,164,000
4255	Thiết bị vệ sinh	Chậu âm bàn LT505T	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Kích thước: 365D x 528W x 185H mm Màu sắc: Trắng Men sứ chống dính, chống bám bẩn CEFIONTECT	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	3,327,000	3,327,000	3,327,000	3,327,000	3,327,000	3,327,000	3,327,000	3,327,000
4256	Thiết bị vệ sinh	Chậu chân lửng LHT328C	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Kích thước: L420 x W480 x H470 (mm) Màu sắc: Trắng Men sứ chống dính, chống bám bẩn CEFIONTECT	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000
4257	Thiết bị vệ sinh	Chậu chân lửng LHT300CR	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Kích thước: 430L x 500W x 485H mm Màu sắc: Trắng	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	1,709,000	1,709,000	1,709,000	1,709,000	1,709,000	1,709,000	1,709,000	1,709,000

4258	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu nóng lạnh TLS04301V	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Chất liệu: Đồng mạ Niken-Crom Áp lực nước: 0.05 ~ 1.0MPa	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	2,436,000	2,436,000	2,436,000	2,436,000	2,436,000	2,436,000	2,436,000	2,436,000
4259	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu nóng lạnh TLS02301V	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Chất liệu: Đồng mạ Niken-Crom Áp lực nước: 0.05 ~ 1.0MPa	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	3,006,000	3,006,000	3,006,000	3,006,000	3,006,000	3,006,000	3,006,000	3,006,000
4260	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu nóng lạnh TLS03301V	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Chất liệu: Đồng mạ Niken-Crom Áp lực nước: 0.05 ~ 1.0MPa	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	2,436,000	2,436,000	2,436,000	2,436,000	2,436,000	2,436,000	2,436,000	2,436,000
4261	Thiết bị vệ sinh	Vòi lạnh bán tự động DL102	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Chất liệu: Đồng mạ Niken-Crom Áp lực nước: 0.05 ~ 1.0MPa	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	5,691,000	5,691,000	5,691,000	5,691,000	5,691,000	5,691,000	5,691,000	5,691,000
4262	Thiết bị vệ sinh	Vòi lạnh TVLC101NSR	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Chất liệu: Đồng mạ Niken-Crom Áp lực nước: 0.05 ~ 1.0MPa	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	1,509,000	1,509,000	1,509,000	1,509,000	1,509,000	1,509,000	1,509,000	1,509,000
4263	Thiết bị vệ sinh	Ống thải chữ P TVLF401	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Kích thước: 308 mm Chất liệu: Đồng mạ Niken-Crom	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	602,000	602,000	602,000	602,000	602,000	602,000	602,000	602,000
4264	Thiết bị vệ sinh	Sen tắm nóng lạnh TBS04302V/DGH104ZR	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Màu sắc: Đồng mạ Niken-Crom Áp lực nước: 0.05 ~ 1.0 Mpa	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000
4265	Thiết bị vệ sinh	Sen tăm TBS03302V/DGH104ZR	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Màu sắc: Đồng mạ Niken-Crom Áp lực nước: 0.05 ~ 1.0 Mpa	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000
4266	Thiết bị vệ sinh	Xịt vệ sinh TVCF202	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Chất liệu: Nhựa Áp lực nước: 0.05 ~ 0.75 Mpa	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	1,119,000	1,119,000	1,119,000	1,119,000	1,119,000	1,119,000	1,119,000	1,119,000
4267	Thiết bị vệ sinh	Xịt nhựa THX20NBPIV	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Màu sắc: Kem Chất liệu: Nhựa Áp lực nước: 0.05 ~ 0.4 Mpa	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	745,000	745,000	745,000	745,000	745,000	745,000	745,000	745,000
4268	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 1 khối nắp êm CD1395	m2	TCVN ISO 9001:2015	• Chế độ xả: 2 • Dung lượng nước: 3 - 4.8 lít • Kiểu xả: Xả hút • Áp lực nước: 0.7-5 kgf/cm² (0.07-0.5MPa) • Tâm thoát phân: 300mm • KT: 700 x 380 x 700mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	8,779,600	8,779,600	8,779,600	8,779,600	8,779,600	8,779,600	8,779,600	8,779,600
4269	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 1 khối nắp êm CD1391	m2	TCVN ISO 9001:2015	• Chế độ xả: 2 • Dung lượng nước: 3 - 4.8 lít • Kiểu xả: Xả xoáy đặc biệt • Áp lực nước: 0.7-5 kgf/cm² (0.07-0.5MPa) • Tâm thoát phân: 300mm • KT: 665 x 370 x 755mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	5,400,000	5,400,000	5,400,000	5,400,000	5,400,000	5,400,000	5,400,000	5,400,000
4270	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 1 khối nắp êm CD1374	m2	TCVN ISO 9001:2015	• Kiểu xả: Xả hút • Chế độ xả: 2 • Dung lượng nước: 3-4.8 Lít • Áp lực nước: 0.7~5kgf/cm2 • Tâm thoát phân: 300mm • KT: 690 x 375 x 730 mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000
4271	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối nắp thường CT1325	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Chế độ xả :1 - Nắp thường - Dung lượng nước : 4.8 lít - Kiểu xả :Xả thẳng - Tâm thoát: 300mm - KT :690 x 370 x 790mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000
4272	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối nắp êm CTS1325	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Chế độ xả :1 - Nắp êm - Dung lượng nước : 4.8 lít - Kiểu xả :Xả thẳng - Tâm thoát: 300mm - KT :690 x 370 x 790mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	2,479,600	2,479,600	2,479,600	2,479,600	2,479,600	2,479,600	2,479,600	2,479,600
4273	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối CD1325	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Chế độ xả :2 - Nắp thường - Dung lượng nước :3-4.5 lít - Kiểu xả :Xả thẳng - Tâm thoát: 300mm - KT :690 x 370 x 790mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	2,520,400	2,520,400	2,520,400	2,520,400	2,520,400	2,520,400	2,520,400	2,520,400

4274	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối CDS1325	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Chế độ xả :2 - Nắp êm - Dung lượng nước :3-4.5 lít - Kiểu xả :Xả thẳng - Tâm thoát: 300mm - KT :690 x 370 x 790mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000
4275	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối CD1320	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Chế độ xả: 2 - Dung lượng nước :3-4.8 lít - Tâm thoát:300mm - KT :730x380x740mm - Kiểu xả :Aqua - Jet	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	3,260,200	3,260,200	3,260,200	3,260,200	3,260,200	3,260,200	3,260,200	3,260,200
4276	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối CD1340	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Dung lượng nước: 3 - 4.8 lít - Thùng nước: T1140 - Kiểu xả: Aqua - Jet - Tâm thoát: 300mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	3,570,400	3,570,400	3,570,400	3,570,400	3,570,400	3,570,400	3,570,400	3,570,400
4277	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối nắp thường CT1338	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Chế độ xả :1 - Nắp thường - Dung lượng nước :6 lít - Kiểu xả :Xả thẳng - Tâm thoát :300mm - KT :700 x 375 x 745mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000
4278	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối nắp êm CTS1338	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Chế độ xả :1 - Nắp êm - Dung lượng nước :6 lít - Kiểu xả :Xả thẳng - Tâm thoát :300mm - KT :700 x 375 x 745mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	2,629,600	2,629,600	2,629,600	2,629,600	2,629,600	2,629,600	2,629,600	2,629,600
4279	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối nắp thường CD1338	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Chế độ xả :2 - Nắp thường - Dung lượng nước:3-6 lít - Kiểu xả :Xả thẳng - Tâm thoát :300mm - KT :700 x 375 x 745mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	2,679,600	2,679,600	2,679,600	2,679,600	2,679,600	2,679,600	2,679,600	2,679,600
4280	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối nắp êm CDS1338	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Chế độ xả :2 - Nắp êm - Dung lượng nước:3-6 lít - Kiểu xả :Xả thẳng - Tâm thoát :300mm - KT :700 x 375 x 745mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	2,860,200	2,860,200	2,860,200	2,860,200	2,860,200	2,860,200	2,860,200	2,860,200
4281	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu xổm : C1230	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Dung lượng nước :6 lít - Tâm thoát phân :695 mm - KT :595 x 300 x 460 mm - Màu sắc :Màu trắng (PW) - Áp lực nước :1-4kgf/cm² (0.1-0.4MPa)	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,010,200	1,010,200	1,010,200	1,010,200	1,010,200	1,010,200	1,010,200	1,010,200
4282	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu xổm : C1250	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Áp lực nước :1-4kgf/cm² (0.1-0.4MPa) - Dung lượng nước :6 lít - Tâm thoát phân :655 mm - KT :645 x 295 x 445mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000
4283	Thiết bị vệ sinh	Van Xả BF523	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Bộ xả gạt bàn cầu xổm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	2,789,800	2,789,800	2,789,800	2,789,800	2,789,800	2,789,800	2,789,800	2,789,800
4284	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu xổm: CS1230	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Thùng nước :T1100 - Dung lượng nước :6 lít - Tâm thoát phân :695 mm - KT :595 x 300 x 460 mm - Màu sắc :Màu trắng (PW)	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,789,800	1,789,800	1,789,800	1,789,800	1,789,800	1,789,800	1,789,800	1,789,800
4285	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu trẻ em CT1026	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Dung lượng nước :6 lít - Kiểu xả :Xả thẳng - Tâm thoát phân :360mm - KT :625 x 295 x 805 mm - Màu sắc :Màu trắng (PW) - Thùng nước :T1127	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,770,400	1,770,400	1,770,400	1,770,400	1,770,400	1,770,400	1,770,400	1,770,400
4286	Thiết bị vệ sinh	Tiểu nam treo tường (không gồm van xả) U0221	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Màu sắc :Màu trắng (PW) - Thoát ngang - KT :240 x 290 x 535mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	760,200	760,200	760,200	760,200	760,200	760,200	760,200	760,200

4287	Thiết bị vệ sinh	Tiểu nam U0230 (không gồm van xả)	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Màu sắc :Màu trắng (PW) - Thoát ngang - KT :270 x 335 x 555mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,120,400	1,120,400	1,120,400	1,120,400	1,120,400	1,120,400	1,120,400	1,120,400
4288	Thiết bị vệ sinh	Tiểu nam UA0283	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Tiểu nam treo tường bao gồm xả cảm ứng - Màu sắc :Màu trắng (PW) - KT :400 x 370 x 860mm - Gồm bộ xả :A640	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	7,489,800	7,489,800	7,489,800	7,489,800	7,489,800	7,489,800	7,489,800	7,489,800
4289	Thiết bị vệ sinh	Tiểu nam: U0282 (không gồm van xả)	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Tiểu nam treo tường - Màu sắc :Màu trắng (PW) - KT :400 x 375 x755mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	2,720,400	2,720,400	2,720,400	2,720,400	2,720,400	2,720,400	2,720,400	2,720,400
4290	Thiết bị vệ sinh	Van xả nhấn : BF410	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Van xả nhấn	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000
4291	Thiết bị vệ sinh	Van xả nhấn : BF412G	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Van xả nhấn	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400
4292	Thiết bị vệ sinh	Van xả cảm ứng : A657DC	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Xả tiểu cảm ứng Dùng pin KT: 76x128x138mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	2,310,200	2,310,200	2,310,200	2,310,200	2,310,200	2,310,200	2,310,200	2,310,200
4293	Thiết bị vệ sinh	Van xả cảm ứng : A654	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Xả tiểu cảm ứng Dùng điện KT: 120 x 120 x 7 mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	4,750,000	4,750,000	4,750,000	4,750,000	4,750,000	4,750,000	4,750,000	4,750,000
4294	Thiết bị vệ sinh	Chậu treo tường : L2152S	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Màu sắc :Màu trắng (PW) - KT :450 x 500 x 190 mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	720,400	720,400	720,400	720,400	720,400	720,400	720,400	720,400
4295	Thiết bị vệ sinh	Chân chậu P2443/P2445	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Chân lửng/chân dài chậu Màu trắng	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000
4296	Thiết bị vệ sinh	Chậu treo tường : L2140	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Màu sắc :Màu trắng (PW) - KT :405 x 405 x 185mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	539,800	539,800	539,800	539,800	539,800	539,800	539,800	539,800
4297	Thiết bị vệ sinh	Chậu dương bàn : L5018	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Màu sắc :Màu trắng (PW) - KT :450 x 520 x 215mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,129,600	1,129,600	1,129,600	1,129,600	1,129,600	1,129,600	1,129,600	1,129,600
4298	Thiết bị vệ sinh	Chậu dương bàn: L5019	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Màu sắc :Màu trắng (PW) - KT :450 x 560 x 170mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,239,800	1,239,800	1,239,800	1,239,800	1,239,800	1,239,800	1,239,800	1,239,800
4299	Thiết bị vệ sinh	Chậu âm bàn : L5115	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Màu sắc :Màu trắng (PW) - KT :380 x 460 x 185mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000
4300	Thiết bị vệ sinh	Chậu âm bàn L5113	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Màu sắc :Màu trắng (PW) - KT :390 x 530 x 195 mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,179,600	1,179,600	1,179,600	1,179,600	1,179,600	1,179,600	1,179,600	1,179,600
4301	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu lạnh : B109CU	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Vòi chậu lạnh - KT :H=140, H1=45, L=130 - Ghi chú :Bộ xả nhấn nhựa	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400
4302	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu lạnh : B053CU	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Vòi nhấn tự động ngắt Bộ xả nhấn nhựa H =86, H1 = 22, L = 111	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,210,200	1,210,200	1,210,200	1,210,200	1,210,200	1,210,200	1,210,200	1,210,200
4303	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu lạnh : B104C	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Vòi chậu lạnh - Ghi chú :Không gồm bộ xả - KT :H=76, H1=34, L=118	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	579,600	579,600	579,600	579,600	579,600	579,600	579,600	579,600
4304	Thiết bị vệ sinh	Bộ xả nhấn nhựa : BF605	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Bộ xả nhấn nhựa	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	310,200	310,200	310,200	310,200	310,200	310,200	310,200	310,200
4305	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu nóng lạnh B120CU	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Vòi Lavabo Nóng Lạnh • KT: H=102, H1=41, L=97 • Ghi chú: Bộ xả nhấn nhựa	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	889,800	889,800	889,800	889,800	889,800	889,800	889,800	889,800
4306	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu nóng lạnh B260CU	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- KT :H=140, H1=45, L=120 - Ghi chú :Bộ xả nhấn nhựa	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,129,600	1,129,600	1,129,600	1,129,600	1,129,600	1,129,600	1,129,600	1,129,600
4307	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu nóng lạnh B380CU	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- KT :H=118, H1=61, L=101 - Ghi chú : Bộ xả nhấn nhựa	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,060,200	1,060,200	1,060,200	1,060,200	1,060,200	1,060,200	1,060,200	1,060,200
4308	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu nóng lạnh B490CU	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Kích thước (dài x rộng x cao) :H=138, H1=60, L=106 - Ghi chú :Bộ xả nhấn nhựa	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,210,200	1,210,200	1,210,200	1,210,200	1,210,200	1,210,200	1,210,200	1,210,200
4309	Thiết bị vệ sinh	Sen tắm nóng lạnh S123C	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Sen tắm nóng lạnh, Tay sen xi	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000

4310	Thiết bị vệ sinh	Sen tắm nóng lạnh S383C	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Sen tắm nóng lanh Tay sen nhựa	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,410,200	1,410,200	1,410,200	1,410,200	1,410,200	1,410,200	1,410,200	1,410,200
4311	Thiết bị vệ sinh	Sen tắm nóng lạnh S360C	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Sen tắm nóng lanh Tay sen xi	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,570,400	1,570,400	1,570,400	1,570,400	1,570,400	1,570,400	1,570,400	1,570,400
4312	Thiết bị vệ sinh	Sen tắm nóng lạnh S493C	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Sen tắm nóng lạnh, Tay sen xi	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,639,800	1,639,800	1,639,800	1,639,800	1,639,800	1,639,800	1,639,800	1,639,800
4313	Thiết bị vệ sinh	Vòi sen lạnh S063C	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Vòi sen lạnh, tay sen xi 1 chế độ	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000
4314	Thiết bị vệ sinh	Xịt xí nhựa BS304A	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Dây xịt nhựa	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	329,600	329,600	329,600	329,600	329,600	329,600	329,600	329,600
4315	Thiết bị vệ sinh	Xịt xí xi BS304CW	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Dây xi	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	529,600	529,600	529,600	529,600	529,600	529,600	529,600	529,600
4316	Thiết bị vệ sinh	Lô giấy Q7304V	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Lô giấy inox	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	279,600	279,600	279,600	279,600	279,600	279,600	279,600	279,600
4317	Thiết bị vệ sinh	Thanh treo khăn Q7301V	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Thanh treo khăn 690mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	310,200	310,200	310,200	310,200	310,200	310,200	310,200	310,200
4318	Thiết bị vệ sinh	Móc áo ST857	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Móc áo inox 5 móc KT: 42x352x40 mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	360,200	360,200	360,200	360,200	360,200	360,200	360,200	360,200
4319	Thiết bị vệ sinh	Kệ kính Q7300V	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Kệ kính 600mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000
4320	Thiết bị vệ sinh	Bộ phụ kiện Q940A6	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Bộ phụ kiện bằng sứ 7 món Bao gồm: Kệ gương, thanh treo khăn, Móc áo đơn, kệ xà phòng, kệ để bàn chải đánh răng, hộp đựng giấy vệ sinh, vòng treo khăn	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	739,800	739,800	739,800	739,800	739,800	739,800	739,800	739,800
4321	Thiết bị vệ sinh	Gương M113	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	50*70 cm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	370,400	370,400	370,400	370,400	370,400	370,400	370,400	370,400
4322	Thiết bị vệ sinh	Gương M114	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	60*80 cm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	610,200	610,200	610,200	610,200	610,200	610,200	610,200	610,200
4323	Thiết bị vệ sinh	Thoát sàn ST1212L	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Thoát sàn inox D= 90 KT: 120x120 mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	229,600	229,600	229,600	229,600	229,600	229,600	229,600	229,600
4324	Thiết bị vệ sinh	Thoát sàn ST1414L	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Thoát sàn inox D= 90 KT: 140x140 mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	279,600	279,600	279,600	279,600	279,600	279,600	279,600	279,600
4325	Thiết bị vệ sinh	Bình nóng lạnh QQ ME 15L	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Bình nóng lạnh Dung tích: 15L	Công ty TNHH Ferroli Asean	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Ferroli và tham khảo giá thị trường	2,790,000	2,790,000	2,790,000	2,790,000	2,790,000	2,790,000	2,790,000	2,790,000
4326	Thiết bị vệ sinh	Bình nóng lạnh: QQ ME 20L	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Bình nóng lạnh Dung tích: 20L	Công ty TNHH Ferroli Asean	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Ferroli và tham khảo giá thị trường	3,010,000	3,010,000	3,010,000	3,010,000	3,010,000	3,010,000	3,010,000	3,010,000
4327	Thiết bị vệ sinh	Bệt trẻ em (xả 1 nhấn, nắp BTE)	bộ	Không có thông tin	Bệt trẻ em (xả 1 nhấn, nắp BTE)	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	1,424,000	1,424,000	1,424,000	1,424,000	1,424,000	1,424,000	1,424,000	1,424,000
4328	Thiết bị vệ sinh	Bệt két rời (xả tay gạt, nắp thường) VI44	bộ	Không có thông tin	Bệt két rời (xả tay gạt, nắp thường) VI44	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	1,048,000	1,048,000	1,048,000	1,048,000	1,048,000	1,048,000	1,048,000	1,048,000
4329	Thiết bị vệ sinh	Bệt két rời (xả 2 nhấn, nắp thường) VT18M	bộ	Không có thông tin	Bệt két rời (xả 2 nhấn, nắp thường) VT18M	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000
4330	Thiết bị vệ sinh	Bệt két rời (xả 2 nhấn, nắp êm) VI107	bộ	Không có thông tin	Bệt két rời (xả 2 nhấn, nắp êm) VI107	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	1,856,000	1,856,000	1,856,000	1,856,000	1,856,000	1,856,000	1,856,000	1,856,000
4331	Thiết bị vệ sinh	Bệt két liền (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm) V38	bộ	Không có thông tin	Bệt két liền (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm) V38	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	2,890,000	2,890,000	2,890,000	2,890,000	2,890,000	2,890,000	2,890,000	2,890,000
4332	Thiết bị vệ sinh	Chậu + chân chậu treo tường V15 Viglacera	bộ	Không có thông tin	Chậu + chân chậu treo tường V15 Viglacera	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	672,000	672,000	672,000	672,000	672,000	672,000	672,000	672,000
4333	Thiết bị vệ sinh	Chậu âm bàn đá Viglacera	bộ	Không có thông tin	Chậu âm bàn đá Viglacera	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	728,000	728,000	728,000	728,000	728,000	728,000	728,000	728,000
4334	Thiết bị vệ sinh	Chậu dương bàn đá CD14 Viglacera	bộ	Không có thông tin	Chậu dương bàn đá CD14 Viglacera	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	728,000	728,000	728,000	728,000	728,000	728,000	728,000	728,000
4335	Thiết bị vệ sinh	Chậu + chân chậu treo tường V50 Viglacera	bộ	Không có thông tin	Chậu + chân chậu treo tường V50 Viglacera	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	1,248,000	1,248,000	1,248,000	1,248,000	1,248,000	1,248,000	1,248,000	1,248,000
4336	Thiết bị vệ sinh	Tiểu nam treo tường TV5, TT5 Viglacera	bộ	Không có thông tin	Tiểu nam treo tường TV5, TT5 Viglacera	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	780,000	780,000	780,000	780,000	780,000	780,000	780,000	780,000
4337	Thiết bị vệ sinh	Vách ngăn sứ tiểu nam	tấm	Không có thông tin	Vách ngăn sứ tiểu nam	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000
4338	Thiết bị vệ sinh	Vách ngăn vệ sinh bằng tấm Compact dày 12mm, chịu nước màu ghi sáng (bao gồm phụ kiện)	m2	Không có thông tin	Vách ngăn vệ sinh bằng tấm Compact dày 12mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.153.TVĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000
4339	Thiết bị vệ sinh	Tiểu nữ VB3 VB5	bộ	Không có thông tin	Tiểu nữ VB3 VB5	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000

4340	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh viglacera VG1028M	cái	Không có thông tin	Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh viglacera VG1028M	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	3,448,000	3,448,000	3,448,000	3,448,000	3,448,000	3,448,000	3,448,000	3,448,000
4341	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ viglacera VG 111	cái	Không có thông tin	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ viglacera VG 111	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	872,000	872,000	872,000	872,000	872,000	872,000	872,000	872,000
4342	Thiết bị vệ sinh	Sen tắm nóng lạnh viglacera VG501	cái	Không có thông tin	Sen tắm nóng lạnh viglacera VG501	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	1,056,000	1,056,000	1,056,000	1,056,000	1,056,000	1,056,000	1,056,000	1,056,000
4343	Thiết bị vệ sinh	Sen tắm nóng lạnh có thanh trượt viglacera VG519	cái	Không có thông tin	Sen tắm nóng lạnh có thanh trượt viglacera VG519	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	2,192,000	2,192,000	2,192,000	2,192,000	2,192,000	2,192,000	2,192,000	2,192,000
4344	Thiết bị vệ sinh	Vòi tiểu nữ viglacera VG700	cái	Không có thông tin	Vòi tiểu nữ viglacera VG700	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	656,000	656,000	656,000	656,000	656,000	656,000	656,000	656,000
4345	Thiết bị vệ sinh	Gương tắm viglacera KT 500x700x5 G2, G3	cái	Không có thông tin	Gương tắm viglacera KT 500x700x5 G2, G3	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000
4346	Thiết bị vệ sinh	Thiết bị vệ sinh Vimisco	cái	Không có thông tin	Bồn cầu trẻ em		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vimisco và tham khảo giá thị trường	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000
4347	Thiết bị vệ sinh	Thiết bị vệ sinh Minh Long	cái	Không có thông tin	Bồn cầu trẻ em BET01		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Minh long và tham khảo giá thị trường	832,000	832,000	832,000	832,000	832,000	832,000	832,000	832,000
4348	Thiết bị vệ sinh	Thiết bị vệ sinh Hảo Cảnh	cái	Không có thông tin	Bồn cầu trẻ em HCV114 xả gạt		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Hảo Cảnh và tham khảo giá thị trường	544,000	544,000	544,000	544,000	544,000	544,000	544,000	544,000
4349	Thiết bị vệ sinh	Thiết bị vệ sinh Thiên Thanh	cái	Không có thông tin	Bồn cầu trẻ em ERA E101TGTT		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thiên Thanh và tham khảo giá thị trường	696,000	696,000	696,000	696,000	696,000	696,000	696,000	696,000
4350	Thiết bị vệ sinh	Thiết bị vệ sinh Ducky	cái	Không có thông tin	Tiểu treo trẻ em		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Ducky và tham khảo giá thị trường	392,000	392,000	392,000	392,000	392,000	392,000	392,000	392,000
4351	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI cao cấp (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình ngang 15 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2,801,000	2,801,000	2,801,000	2,801,000	2,801,000	2,801,000	2,801,000	2,801,000
4352	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI cao cấp (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình ngang 20 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2,880,000	2,880,000	2,880,000	2,880,000	2,880,000	2,880,000	2,880,000	2,880,000
4353	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI cao cấp (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình ngang 30 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2,998,000	2,998,000	2,998,000	2,998,000	2,998,000	2,998,000	2,998,000	2,998,000
4354	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI cao cấp (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình vuông 15 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2,604,000	2,604,000	2,604,000	2,604,000	2,604,000	2,604,000	2,604,000	2,604,000
4355	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI cao cấp (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình vuông 20 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2,683,000	2,683,000	2,683,000	2,683,000	2,683,000	2,683,000	2,683,000	2,683,000
4356	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI cao cấp (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình vuông 30 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2,801,000	2,801,000	2,801,000	2,801,000	2,801,000	2,801,000	2,801,000	2,801,000
4357	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI kinh tế (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình ngang 15 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2,447,000	2,447,000	2,447,000	2,447,000	2,447,000	2,447,000	2,447,000	2,447,000
4358	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI kinh tế (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình ngang 20 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2,526,000	2,526,000	2,526,000	2,526,000	2,526,000	2,526,000	2,526,000	2,526,000
4359	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI kinh tế (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình ngang 30 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2,644,000	2,644,000	2,644,000	2,644,000	2,644,000	2,644,000	2,644,000	2,644,000
4360	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI kinh tế (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình vuông 15 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000
4361	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI kinh tế (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình vuông 20 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2,329,000	2,329,000	2,329,000	2,329,000	2,329,000	2,329,000	2,329,000	2,329,000
4362	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI kinh tế (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình vuông 30 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2,447,000	2,447,000	2,447,000	2,447,000	2,447,000	2,447,000	2,447,000	2,447,000
3186																		
3187																		
3188																		
3189																		
3190																		
3191																		
3192																		
3193																		
3194																		
3195																		
3196																		
3197																		
3198																		
3199																		
3200																		
3201																		
3202																		
3203																		
3204																		
3205																		
3206																		
3207																		
3208																		
3209																		
3210																		

3211																		
3212																		
3213																		
3214																		
3215																		
3216																		
3217																		
3218																		
3219																		
3220																		
3221																		
3222																		
3223																		
3224																		
3225																		
3226																		
3227																		
3228																		

Đơn vị tính: đồng

Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
15,400	15,400	15,400	15,400	15,400
15,450	15,450	15,450	15,450	15,450
15,950	15,950	15,950	15,950	15,950
15,750	15,750	15,750	15,750	15,750
15,750	15,750	15,750	15,750	15,750
15,350	15,350	15,350	15,350	15,350
15,700	15,700	15,700	15,700	15,700
15,500	15,500	15,500	15,500	15,500
15,500	15,500	15,500	15,500	15,500
15,500	15,500	15,500	15,500	15,500
15,500	15,500	15,500	15,500	15,500
16,150	16,150	16,150	16,150	16,150
15,950	15,950	15,950	15,950	15,950
15,950	15,950	15,950	15,950	15,950
16,150	16,150	16,150	16,150	16,150
15,950	15,950	15,950	15,950	15,950
15,950	15,950	15,950	15,950	15,950
15,950	15,950	15,950	15,950	15,950
15,950	15,950	15,950	15,950	15,950
15,650	15,650	15,650	15,650	15,650
16,250	16,250	16,250	16,250	16,250
16,050	16,050	16,050	16,050	16,050
16,050	16,050	16,050	16,050	16,050
16,050	16,050	16,050	16,050	16,050
90,000	90,000	90,000	90,000	90,000
1,740	1,740	1,740	1,740	1,740
1,722	1,722	1,722	1,722	1,722

1,537	1,537	1,537	1,537	1,537
1,454	1,454	1,454	1,454	1,454
1,606	1,606	1,606	1,606	1,606
1,523	1,523	1,523	1,523	1,523
19,820	19,620	19,720	19,670	19,670
16,020	15,820	15,920	15,870	15,870
17,520	17,320	17,420	17,370	17,370
27,620	27,420	27,520	27,470	27,470
27,920	27,720	27,820	27,770	27,770
31,820	31,620	31,720	31,670	31,670
22,120	21,920	22,020	21,970	21,970
18,520	18,320	18,420	18,370	18,370
20,020	19,820	19,920	19,870	19,870
34,320	34,120	34,220	34,170	34,170
16,520	16,320	16,420	16,370	16,370
19,420	19,220	19,320	19,270	19,270
20,603	20,403	20,503	20,453	20,453
16,390	16,190	16,290	16,240	16,240
17,890	17,690	17,790	17,740	17,740
27,933	27,733	27,833	27,783	27,783
28,233	28,033	28,133	28,083	28,083
31,567	31,367	31,467	31,417	31,417
22,433	22,233	22,333	22,283	22,283
18,833	18,633	18,733	18,683	18,683
20,390	20,190	20,290	20,240	20,240
34,067	33,867	33,967	33,917	33,917
16,947	16,747	16,847	16,797	16,797
19,790	19,590	19,690	19,640	19,640
22,837	22,637	22,737	22,687	22,687
17,403	17,203	17,303	17,253	17,253
18,903	18,703	18,803	18,753	18,753

29,170	28,970	29,070	29,020	29,020
29,470	29,270	29,370	29,320	29,320
32,203	32,003	32,103	32,053	32,053
25,720	25,520	25,620	25,570	25,570
19,853	19,653	19,753	19,703	19,703
21,403	21,203	21,303	21,253	21,253
34,703	34,503	34,603	34,553	34,553
18,003	17,803	17,903	17,853	17,853
20,803	20,603	20,703	20,653	20,653
22,411	22,411	22,411	22,411	22,411
21,140	21,140	21,140	21,140	21,140
20,458	20,458	20,458	20,458	20,458
25,742	25,742	25,742	25,742	25,742
23,602	23,602	23,602	23,602	23,602
23,959	23,959	23,959	23,959	23,959
14,856	14,856	14,856	14,856	14,856
19,370	19,370	19,370	19,370	19,370
24,361	24,361	24,361	24,361	24,361
22,931	22,931	22,931	22,931	22,931
22,189	22,189	22,189	22,189	22,189
30,436	30,436	30,436	30,436	30,436
28,340	28,340	28,340	28,340	28,340
27,261	27,261	27,261	27,261	27,261
17,359	17,359	17,359	17,359	17,359
22,711	22,711	22,711	22,711	22,711
26,535	26,535	26,535	26,535	26,535

25,288	25,288	25,288	25,288	25,288
24,637	24,637	24,637	24,637	24,637
31,410	31,410	31,410	31,410	31,410
29,613	29,613	29,613	29,613	29,613
29,482	29,482	29,482	29,482	29,482
18,920	18,920	18,920	18,920	18,920
26,239	26,239	26,239	26,239	26,239
11,000	11,000	11,000	11,000	11,000
2,204	2,204	2,204	2,204	2,204
250,000				
	240,000			
260,000				
	240,000			
270,000				
	260,000			

	-	-	-	
65,000				
			65,000	
				60,000
72,000				
			72,000	
				65,000
330,000				
	280,000			
		270,000		
			240,000	
				250,000
340,000				
	270,000			
		250,000		
			230,000	
				230,000

350,000				
	300,000			
		310,000		
			250,000	
				250,000
400,000				
	390,000			
		400,000		
			340,000	
				340,000
270,000				
	270,000			
		270,000		
			230,000	
				230,000
190,000				
	190,000			
		190,000		
			170,000	
				170,000

230,000				
	230,000			
		220,000		
			190,000	
				190,000
260,000				
	260,000			
		260,000		
			240,000	
				240,000
		1,900	1,900	
		1,850	1,850	
		1,650	1,400	
		1,650	1,450	
		7,500		
		2,700		
		1,815		
		6,600		
		6,600		
		6,600		
		132,000		125,000

		148,500		145,000
		148,500		145,000
		148,500		145,000
		20,000		

230,000	230,000	230,000	230,000	230,000
126,000	126,000	126,000	126,000	126,000
264,000	264,000	264,000	264,000	264,000
143,000	143,000	143,000	143,000	143,000
310,000	310,000	310,000	310,000	310,000
166,000	166,000	166,000	166,000	166,000
2,633,000	2,633,000	2,633,000	2,633,000	2,633,000
707,000	707,000	707,000	707,000	707,000
241,000	241,000	241,000	241,000	241,000

230,000	230,000	230,000	230,000	230,000

18,072	18,072	18,072	18,072	18,072
20,403	20,403	20,403	20,403	20,403
21,000	21,000	21,000	21,000	21,000
21,000	21,000	21,000	21,000	21,000
21,000	21,000	21,000	21,000	21,000
21,000	21,000	21,000	21,000	21,000
21,000	21,000	21,000	21,000	21,000
21,000	21,000	21,000	21,000	21,000
21,000	21,000	21,000	21,000	21,000
21,000	21,000	21,000	21,000	21,000
21,000	21,000	21,000	21,000	21,000
21,000	21,000	21,000	21,000	21,000
21,000	21,000	21,000	21,000	21,000
21,000	21,000	21,000	21,000	21,000
23,600	23,600	23,600	23,600	23,600
26,292	26,292	26,292	26,292	26,292
23,600	23,600	23,600	23,600	23,600
16,418	16,418	16,418	16,418	16,418

17,182	17,182	17,182	17,182	17,182
16,705	16,705	16,705	16,705	16,705
17,182	17,182	17,182	17,182	17,182
20,475	20,475	20,475	20,475	20,475
18,375	18,375	18,375	18,375	18,375
17,421	17,421	17,421	17,421	17,421
25,572	25,572	25,572	25,572	25,572
28,713	28,713	28,713	28,713	28,713
125,349	125,349	125,349	125,349	125,349
123,375	123,375	123,375	123,375	123,375
24,167	24,167	24,167	24,167	24,167
145,000	145,000	145,000	145,000	145,000
158,000	158,000	158,000	158,000	158,000
90,000	90,000	90,000	90,000	90,000
6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000
11,000,000	11,000,000	11,000,000	11,000,000	11,000,000
6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000
5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000
5,300,000	5,300,000	5,300,000	5,300,000	5,300,000
10,000	10,000	10,000	10,000	10,000
11,000	11,000	11,000	11,000	11,000
445,455	445,455	445,455	445,455	445,455
345,455	345,455	345,455	345,455	345,455
295,455	295,455	295,455	295,455	295,455
490,909	490,909	490,909	490,909	490,909
55,000,000	55,000,000	55,000,000	55,000,000	55,000,000

35,000	35,000	35,000	35,000	35,000
10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000
186,540	186,540	186,540	186,540	186,540
205,714	205,714	205,714	205,714	205,714
170,989	170,989	170,989	170,989	170,989
190,163	190,163	190,163	190,163	190,163
155,599	155,599	155,599	155,599	155,599
174,950	174,950	174,950	174,950	174,950
139,011	139,011	139,011	139,011	139,011
144,151	144,151	144,151	144,151	144,151
149,290	149,290	149,290	149,290	149,290

206,394	206,394	206,394	206,394	206,394
253,726	253,726	253,726	253,726	253,726
266,636	266,636	266,636	266,636	266,636
371,659	371,659	371,659	371,659	371,659
476,680	476,680	476,680	476,680	476,680
3,745	3,745	3,745	3,745	3,745
3,710	3,710	3,710	3,710	3,710
3,000	3,000	3,000	3,000	3,000
101,818	101,818	101,818	101,818	101,818
111,818	111,818	111,818	111,818	111,818
122,727	122,727	122,727	122,727	122,727
136,364	136,364	136,364	136,364	136,364
150,000	150,000	150,000	150,000	150,000
175,455	175,455	175,455	175,455	175,455
187,273	187,273	187,273	187,273	187,273
200,909	200,909	200,909	200,909	200,909
211,818	211,818	211,818	211,818	211,818
222,727	222,727	222,727	222,727	222,727
159,091	159,091	159,091	159,091	159,091
172,727	172,727	172,727	172,727	172,727
183,636	183,636	183,636	183,636	183,636

192,200	192,200	192,200	192,200	192,200
207,400	207,400	207,400	207,400	207,400
222,600	222,600	222,600	222,600	222,600
174,800	174,800	174,800	174,800	174,800
197,800	197,800	197,800	197,800	197,800
218,500	218,500	218,500	218,500	218,500
167,900	167,900	167,900	167,900	167,900
192,000	192,000	192,000	192,000	192,000
209,300	209,300	209,300	209,300	209,300
131,000	131,000	131,000	131,000	131,000
143,000	143,000	143,000	143,000	143,000
156,000	156,000	156,000	156,000	156,000
105,000	105,000	105,000	105,000	105,000
119,000	119,000	119,000	119,000	119,000
131,100	131,100	131,100	131,100	131,100
143,750	143,750	143,750	143,750	143,750
184,500	184,500	184,500	184,500	184,500
183,200	183,200	183,200	183,200	183,200

193,900	193,900	193,900	193,900	193,900
204,700	204,700	204,700	204,700	204,700
164,400	164,400	164,400	164,400	164,400
175,100	175,100	175,100	175,100	175,100
185,900	185,900	185,900	185,900	185,900
196,600	196,600	196,600	196,600	196,600
199,600	199,600	199,600	199,600	199,600
205,600	205,600	205,600	205,600	205,600
183,636	183,636	183,636	183,636	183,636
190,909	190,909	190,909	190,909	190,909
362,727	362,727	362,727	362,727	362,727
419,000	419,000	419,000	419,000	419,000
382,727	382,727	382,727	382,727	382,727
395,455	395,455	395,455	395,455	395,455
285,455	285,455	285,455	285,455	285,455
289,091	289,091	289,091	289,091	289,091
281,818	281,818	281,818	281,818	281,818
286,364	286,364	286,364	286,364	286,364
265,455	265,455	265,455	265,455	265,455
271,818	271,818	271,818	271,818	271,818
261,818	261,818	261,818	261,818	261,818
268,182	268,182	268,182	268,182	268,182
210,000	210,000	210,000	210,000	210,000
12,000	12,000	12,000	12,000	12,000
15,000	15,000	15,000	15,000	15,000

19,500	19,500	19,500	19,500	19,500
149,528	149,528	149,528	149,528	149,528
212,316	212,316	212,316	212,316	212,316
286,964	286,964	286,964	286,964	286,964
358,123	358,123	358,123	358,123	358,123
415,795	415,795	415,795	415,795	415,795
589,741	589,741	589,741	589,741	589,741
141,854	141,854	141,854	141,854	141,854
200,015	200,015	200,015	200,015	200,015
273,476	273,476	273,476	273,476	273,476
340,915	340,915	340,915	340,915	340,915
396,029	396,029	396,029	396,029	396,029
546,254	546,254	546,254	546,254	546,254
126,041	126,041	126,041	126,041	126,041
195,087	195,087	195,087	195,087	195,087

242,082	242,082	242,082	242,082	242,082
302,544	302,544	302,544	302,544	302,544
351,147	351,147	351,147	351,147	351,147
484,397	484,397	484,397	484,397	484,397
89,066	89,066	89,066	89,066	89,066
126,971	126,971	126,971	126,971	126,971
171,388	171,388	171,388	171,388	171,388
214,409	214,409	214,409	214,409	214,409
249,291	249,291	249,291	249,291	249,291
357,656	357,656	357,656	357,656	357,656
74,183	74,183	74,183	74,183	74,183
105,577	105,577	105,577	105,577	105,577
142,319	142,319	142,319	142,319	142,319
177,899	177,899	177,899	177,899	177,899

206,735	206,735	206,735	206,735	206,735
284,406	284,406	284,406	284,406	284,406
5,000	5,000	5,000	5,000	5,000
320,000	320,000	320,000	320,000	320,000
1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000
2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000
97,000	97,000	97,000	97,000	97,000
4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000
4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000
2,872,800	2,872,800	2,872,800	2,872,800	2,872,800
4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000
4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000

4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000
4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000
4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000
4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000
347,000	347,000	347,000	347,000	347,000
675,000	675,000	675,000	675,000	675,000
509,000	509,000	509,000	509,000	509,000
1,005,000	1,005,000	1,005,000	1,005,000	1,005,000
1,449,000	1,449,000	1,449,000	1,449,000	1,449,000
1,461,000	1,461,000	1,461,000	1,461,000	1,461,000
249,000	249,000	249,000	249,000	249,000
212,000	212,000	212,000	212,000	212,000
10,300	10,300	10,300	10,300	10,300
750,636	750,636	750,636	750,636	750,636
652,900	652,900	652,900	652,900	652,900
214,000	214,000	214,000	214,000	214,000
227,778	227,778	227,778	227,778	227,778
218,519	218,519	218,519	218,519	218,519
276,852	276,852	276,852	276,852	276,852
267,593	267,593	267,593	267,593	267,593
313,889	313,889	313,889	313,889	313,889
369,444	369,444	369,444	369,444	369,444
398,148	398,148	398,148	398,148	398,148
332,407	332,407	332,407	332,407	332,407
332,407	332,407	332,407	332,407	332,407

379,630	379,630	379,630	379,630	379,630
397,222	397,222	397,222	397,222	397,222
434,259	434,259	434,259	434,259	434,259
161,000	161,000	161,000	161,000	161,000
179,000	179,000	179,000	179,000	179,000
198,000	198,000	198,000	198,000	198,000
170,000	170,000	170,000	170,000	170,000
210,000	210,000	210,000	210,000	210,000
230,000	230,000	230,000	230,000	230,000
260,000	260,000	260,000	260,000	260,000
161,000	161,000	161,000	161,000	161,000
186,000	186,000	186,000	186,000	186,000
211,000	211,000	211,000	211,000	211,000
259,000	259,000	259,000	259,000	259,000
281,000	281,000	281,000	281,000	281,000
296,000	296,000	296,000	296,000	296,000
510,000	510,000	510,000	510,000	510,000
530,000	530,000	530,000	530,000	530,000
563,000	563,000	563,000	563,000	563,000
604,000	604,000	604,000	604,000	604,000
1,012,000	1,012,000	1,012,000	1,012,000	1,012,000
1,129,000	1,129,000	1,129,000	1,129,000	1,129,000
595,000	595,000	595,000	595,000	595,000
550,000	550,000	550,000	550,000	550,000
368,000	368,000	368,000	368,000	368,000
157,000	157,000	157,000	157,000	157,000
159,000	159,000	159,000	159,000	159,000
166,000	166,000	166,000	166,000	166,000
198,000	198,000	198,000	198,000	198,000
186,000	186,000	186,000	186,000	186,000
176,000	176,000	176,000	176,000	176,000
207,000	207,000	207,000	207,000	207,000
212,000	212,000	212,000	212,000	212,000

224,000	224,000	224,000	224,000	224,000
253,000	253,000	253,000	253,000	253,000
162,000	162,000	162,000	162,000	162,000
205,000	205,000	205,000	205,000	205,000
254,000	254,000	254,000	254,000	254,000
275,000	275,000	275,000	275,000	275,000
299,000	299,000	299,000	299,000	299,000
453,000	453,000	453,000	453,000	453,000
476,000	476,000	476,000	476,000	476,000
333,000	333,000	333,000	333,000	333,000
357,000	357,000	357,000	357,000	357,000
16,960	16,960	16,960	16,960	16,960
29,680	29,680	29,680	29,680	29,680
37,100	37,100	37,100	37,100	37,100
22,260	22,260	22,260	22,260	22,260
33,920	33,920	33,920	33,920	33,920
39,220	39,220	39,220	39,220	39,220
27,560	27,560	27,560	27,560	27,560
47,700	47,700	47,700	47,700	47,700
58,300	58,300	58,300	58,300	58,300
58,300	58,300	58,300	58,300	58,300
192,000	192,000	192,000	192,000	192,000
235,000	235,000	235,000	235,000	235,000
220,200	220,200	220,200	220,200	220,200
215,300	215,300	215,300	215,300	215,300

211,800	211,800	211,800	211,800	211,800
23,600	23,600	23,600	23,600	23,600
248,400	248,400	248,400	248,400	248,400
208,900	208,900	208,900	208,900	208,900
453,725	453,725	453,725	453,725	453,725
229,632	229,632	229,632	229,632	229,632
277,763	277,763	277,763	277,763	277,763
215,000	215,000	215,000	215,000	215,000
214,815	214,815	214,815	214,815	214,815
125,000	125,000	125,000	125,000	125,000
93,048	93,048	93,048	93,048	93,048
150,000	150,000	150,000	150,000	150,000
129,441	129,441	129,441	129,441	129,441
162,220	162,220	162,220	162,220	162,220
136,000	136,000	136,000	136,000	136,000
152,528	152,528	152,528	152,528	152,528
134,660	134,660	134,660	134,660	134,660
95,200	95,200	95,200	95,200	95,200
117,867	117,867	117,867	117,867	117,867
162,188	162,188	162,188	162,188	162,188
185,006	185,006	185,006	185,006	185,006
127,500	127,500	127,500	127,500	127,500
113,688	113,688	113,688	113,688	113,688
93,330	93,330	93,330	93,330	93,330
104,040	104,040	104,040	104,040	104,040
116,940	116,940	116,940	116,940	116,940

149,779	149,779	149,779	149,779	149,779
125,534	125,534	125,534	125,534	125,534
149,534	149,534	149,534	149,534	149,534
159,611	159,611	159,611	159,611	159,611
134,667	134,667	134,667	134,667	134,667
173,035	173,035	173,035	173,035	173,035
139,112	139,112	139,112	139,112	139,112
100,170	100,170	100,170	100,170	100,170
113,832	113,832	113,832	113,832	113,832
265,333	265,333	265,333	265,333	265,333
315,000	315,000	315,000	315,000	315,000
203,000	203,000	203,000	203,000	203,000
233,000	233,000	233,000	233,000	233,000
350,000	350,000	350,000	350,000	350,000
177,778	177,778	177,778	177,778	177,778
233,335	233,335	233,335	233,335	233,335
220,372	220,372	220,372	220,372	220,372
220,372	220,372	220,372	220,372	220,372
220,372	220,372	220,372	220,372	220,372
259,261	259,261	259,261	259,261	259,261
200,000	200,000	200,000	200,000	200,000
249,000	249,000	249,000	249,000	249,000
263,889	263,889	263,889	263,889	263,889
305,556	305,556	305,556	305,556	305,556
333,703	333,703	333,703	333,703	333,703
277,778	277,778	277,778	277,778	277,778
333,703	333,703	333,703	333,703	333,703
347,223	347,223	347,223	347,223	347,223
282,871	282,871	282,871	282,871	282,871
450,566	450,566	450,566	450,566	450,566
532,000	532,000	532,000	532,000	532,000
633,333	633,333	633,333	633,333	633,333
449,445	449,445	449,445	449,445	449,445

729,167	729,167	729,167	729,167	729,167
733,866	733,866	733,866	733,866	733,866
184,200	184,200	184,200	184,200	184,200
193,500	193,500	193,500	193,500	193,500
202,700	202,700	202,700	202,700	202,700
202,700	202,700	202,700	202,700	202,700
212,000	212,000	212,000	212,000	212,000
212,000	212,000	212,000	212,000	212,000
216,000	216,000	216,000	216,000	216,000
249,000	249,000	249,000	249,000	249,000
258,300	258,300	258,300	258,300	258,300
174,000	174,000	174,000	174,000	174,000
208,000	208,000	208,000	208,000	208,000
249,000	249,000	249,000	249,000	249,000
216,000	216,000	216,000	216,000	216,000
166,000	166,000	166,000	166,000	166,000
216,000	216,000	216,000	216,000	216,000
257,000	257,000	257,000	257,000	257,000
25,000	25,000	25,000	25,000	25,000
52,000	52,000	52,000	52,000	52,000
77,000	77,000	77,000	77,000	77,000
77,000	77,000	77,000	77,000	77,000
105,000	105,000	105,000	105,000	105,000
1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000
1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000
1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000
930,000	930,000	930,000	930,000	930,000
1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000
960,000	960,000	960,000	960,000	960,000
83,900	83,900	83,900	83,900	83,900
246,200	246,200	246,200	246,200	246,200
136,600	136,600	136,600	136,600	136,600
241,800	241,800	241,800	241,800	241,800

156,100	156,100	156,100	156,100	156,100
206,300	206,300	206,300	206,300	206,300
225,000	225,000	225,000	225,000	225,000
339,400	339,400	339,400	339,400	339,400
311,700	311,700	311,700	311,700	311,700
288,700	288,700	288,700	288,700	288,700
202,100	202,100	202,100	202,100	202,100
353,700	353,700	353,700	353,700	353,700
390,000	390,000	390,000	390,000	390,000
498,900	498,900	498,900	498,900	498,900
319,100	319,100	319,100	319,100	319,100
332,700	332,700	332,700	332,700	332,700
362,700	362,700	362,700	362,700	362,700
325,000	325,000	325,000	325,000	325,000
673,600	673,600	673,600	673,600	673,600
14,100	14,100	14,100	14,100	14,100
19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
23,270	23,270	23,270	23,270	23,270
29,270	29,270	29,270	29,270	29,270
107,450	107,450	107,450	107,450	107,450
153,720	153,720	153,720	153,720	153,720
166,720	166,720	166,720	166,720	166,720
200,000	200,000	200,000	200,000	200,000
29,200	29,200	29,200	29,200	29,200
30,000	30,000	30,000	30,000	30,000
83,400	83,400	83,400	83,400	83,400
141,600	141,600	141,600	141,600	141,600
141,600	141,600	141,600	141,600	141,600
176,400	176,400	176,400	176,400	176,400
176,400	176,400	176,400	176,400	176,400
20,460	20,460	20,460	20,460	20,460
180,600	180,600	180,600	180,600	180,600
223,300	223,300	223,300	223,300	223,300

215,600	215,600	215,600	215,600	215,600
266,100	266,100	266,100	266,100	266,100
324,300	324,300	324,300	324,300	324,300
417,000	417,000	417,000	417,000	417,000
287,500	287,500	287,500	287,500	287,500
158,000	158,000	158,000	158,000	158,000
212,600	212,600	212,600	212,600	212,600
223,300	223,300	223,300	223,300	223,300
218,600	218,600	218,600	218,600	218,600
367,100	367,100	367,100	367,100	367,100
165,100	165,100	165,100	165,100	165,100
169,800	169,800	169,800	169,800	169,800
115,800	115,800	115,800	115,800	115,800
116,300	116,300	116,300	116,300	116,300
119,100	119,100	119,100	119,100	119,100
170,000	170,000	170,000	170,000	170,000
136,400	136,400	136,400	136,400	136,400
114,100	114,100	114,100	114,100	114,100
70,700	70,700	70,700	70,700	70,700
241,000	241,000	241,000	241,000	241,000
72,700	72,700	72,700	72,700	72,700
102,900	102,900	102,900	102,900	102,900
46,400	46,400	46,400	46,400	46,400
20,525	20,525	20,525	20,525	20,525
16,150	16,150	16,150	16,150	16,150
13,725	13,725	13,725	13,725	13,725
10,300	10,300	10,300	10,300	10,300
12,050	12,050	12,050	12,050	12,050

24,900	24,900	24,900	24,900	24,900
10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
17,800	17,800	17,800	17,800	17,800
49,259	49,259	49,259	49,259	49,259
52,037	52,037	52,037	52,037	52,037
49,259	49,259	49,259	49,259	49,259
64,481	64,481	64,481	64,481	64,481
106,018	106,018	106,018	106,018	106,018
441,800	441,800	441,800	441,800	441,800
11,781	11,781	11,781	11,781	11,781
23,220	23,220	23,220	23,220	23,220
24,054	24,054	24,054	24,054	24,054
331,500	331,500	331,500	331,500	331,500
2,875,000	2,875,000	2,875,000	2,875,000	2,875,000
3,062,000	3,062,000	3,062,000	3,062,000	3,062,000
3,147,000	3,147,000	3,147,000	3,147,000	3,147,000
2,405,000	2,405,000	2,405,000	2,405,000	2,405,000

2,566,000	2,566,000	2,566,000	2,566,000	2,566,000
3,987,000	3,987,000	3,987,000	3,987,000	3,987,000
4,413,000	4,413,000	4,413,000	4,413,000	4,413,000
2,640,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000
2,686,000	2,686,000	2,686,000	2,686,000	2,686,000
2,686,000	2,686,000	2,686,000	2,686,000	2,686,000
2,640,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000
2,640,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000
2,310,000	2,310,000	2,310,000	2,310,000	2,310,000
2,491,000	2,491,000	2,491,000	2,491,000	2,491,000
1,606,000	1,606,000	1,606,000	1,606,000	1,606,000
3,433,000	3,433,000	3,433,000	3,433,000	3,433,000
4,417,000	4,417,000	4,417,000	4,417,000	4,417,000

2,865,000	2,865,000	2,865,000	2,865,000	2,865,000
3,196,000	3,196,000	3,196,000	3,196,000	3,196,000
2,314,000	2,314,000	2,314,000	2,314,000	2,314,000
2,590,000	2,590,000	2,590,000	2,590,000	2,590,000
2,645,000	2,645,000	2,645,000	2,645,000	2,645,000
2,204,000	2,204,000	2,204,000	2,204,000	2,204,000
1,377,000	1,377,000	1,377,000	1,377,000	1,377,000
3,196,000	3,196,000	3,196,000	3,196,000	3,196,000
3,416,000	3,416,000	3,416,000	3,416,000	3,416,000
2,645,000	2,645,000	2,645,000	2,645,000	2,645,000
2,920,000	2,920,000	2,920,000	2,920,000	2,920,000
2,975,000	2,975,000	2,975,000	2,975,000	2,975,000
2,534,000	2,534,000	2,534,000	2,534,000	2,534,000
1,708,000	1,708,000	1,708,000	1,708,000	1,708,000
3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000
3,350,000	3,350,000	3,350,000	3,350,000	3,350,000
4,050,000	4,050,000	4,050,000	4,050,000	4,050,000
3,650,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000

4,026,500	4,026,500	4,026,500	4,026,500	4,026,500
4,536,500	4,536,500	4,536,500	4,536,500	4,536,500
4,476,500	4,476,500	4,476,500	4,476,500	4,476,500
5,586,500	5,586,500	5,586,500	5,586,500	5,586,500
3,189,500	3,189,500	3,189,500	3,189,500	3,189,500
3,545,000	3,545,000	3,545,000	3,545,000	3,545,000
3,545,000	3,545,000	3,545,000	3,545,000	3,545,000
5,049,500	5,049,500	5,049,500	5,049,500	5,049,500

5,322,500	5,322,500	5,322,500	5,322,500	5,322,500
5,336,000	5,336,000	5,336,000	5,336,000	5,336,000
5,622,500	5,622,500	5,622,500	5,622,500	5,622,500
7,583,000	7,583,000	7,583,000	7,583,000	7,583,000
7,761,500	7,761,500	7,761,500	7,761,500	7,761,500
8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000
8,840,000	8,840,000	8,840,000	8,840,000	8,840,000
7,490,780	7,490,780	7,490,780	7,490,780	7,490,780
7,891,280	7,891,280	7,891,280	7,891,280	7,891,280
7,594,280	7,594,280	7,594,280	7,594,280	7,594,280
7,981,280	7,981,280	7,981,280	7,981,280	7,981,280
5,667,000	5,667,000	5,667,000	5,667,000	5,667,000

3,484,000	3,484,000	3,484,000	3,484,000	3,484,000
3,246,000	3,246,000	3,246,000	3,246,000	3,246,000
3,126,000	3,126,000	3,126,000	3,126,000	3,126,000
4,336,000	4,336,000	4,336,000	4,336,000	4,336,000
3,603,000	3,603,000	3,603,000	3,603,000	3,603,000
3,393,000	3,393,000	3,393,000	3,393,000	3,393,000
3,228,000	3,228,000	3,228,000	3,228,000	3,228,000
3,014,000	3,014,000	3,014,000	3,014,000	3,014,000
2,882,000	2,882,000	2,882,000	2,882,000	2,882,000
2,732,000	2,732,000	2,732,000	2,732,000	2,732,000
2,482,000	2,482,000	2,482,000	2,482,000	2,482,000
2,266,000	2,266,000	2,266,000	2,266,000	2,266,000
2,031,000	2,031,000	2,031,000	2,031,000	2,031,000
2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000
1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000
29,700,000	29,700,000	29,700,000	29,700,000	29,700,000
21,630,000	21,630,000	21,630,000	21,630,000	21,630,000
11,460,000	11,460,000	11,460,000	11,460,000	11,460,000
10,650,000	10,650,000	10,650,000	10,650,000	10,650,000
15,475,000	15,475,000	15,475,000	15,475,000	15,475,000
12,990,000	12,990,000	12,990,000	12,990,000	12,990,000
9,945,000	9,945,000	9,945,000	9,945,000	9,945,000
8,920,000	8,920,000	8,920,000	8,920,000	8,920,000
8,313,000	8,313,000	8,313,000	8,313,000	8,313,000
10,270,000	10,270,000	10,270,000	10,270,000	10,270,000

7,840,000	7,840,000	7,840,000	7,840,000	7,840,000
7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000
53,820,000	53,820,000	53,820,000	53,820,000	53,820,000
57,920,000	57,920,000	57,920,000	57,920,000	57,920,000
76,340,000	76,340,000	76,340,000	76,340,000	76,340,000
6,810,000	6,810,000	6,810,000	6,810,000	6,810,000
7,970,000	7,970,000	7,970,000	7,970,000	7,970,000
8,300,000	8,300,000	8,300,000	8,300,000	8,300,000
7,324,000	7,324,000	7,324,000	7,324,000	7,324,000
7,770,000	7,770,000	7,770,000	7,770,000	7,770,000
7,270,000	7,270,000	7,270,000	7,270,000	7,270,000
5,590,000	5,590,000	5,590,000	5,590,000	5,590,000
5,700,000	5,700,000	5,700,000	5,700,000	5,700,000
4,180,000	4,180,000	4,180,000	4,180,000	4,180,000
4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000
3,770,000	3,770,000	3,770,000	3,770,000	3,770,000
1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000
1,840,000	1,840,000	1,840,000	1,840,000	1,840,000
2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000
2,682,000	2,682,000	2,682,000	2,682,000	2,682,000
2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000
2,225,000	2,225,000	2,225,000	2,225,000	2,225,000
1,931,000	1,931,000	1,931,000	1,931,000	1,931,000
2,808,000	2,808,000	2,808,000	2,808,000	2,808,000
2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000

2,325,000	2,325,000	2,325,000	2,325,000	2,325,000
2,272,000	2,272,000	2,272,000	2,272,000	2,272,000
2,073,000	2,073,000	2,073,000	2,073,000	2,073,000
970,000	970,000	970,000	970,000	970,000
860,000	860,000	860,000	860,000	860,000
820,000	820,000	820,000	820,000	820,000
7,910,000	7,910,000	7,910,000	7,910,000	7,910,000
8,260,000	8,260,000	8,260,000	8,260,000	8,260,000
11,300,000	11,300,000	11,300,000	11,300,000	11,300,000
4,280,000	4,280,000	4,280,000	4,280,000	4,280,000
4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000
6,020,000	6,020,000	6,020,000	6,020,000	6,020,000
7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000
3,220,000	3,220,000	3,220,000	3,220,000	3,220,000
4,270,000	4,270,000	4,270,000	4,270,000	4,270,000

2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000
3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000
2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000
3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000
2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000
3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000
2,548,000	2,548,000	2,548,000	2,548,000	2,548,000
2,938,000	2,938,000	2,938,000	2,938,000	2,938,000
2,613,000	2,613,000	2,613,000	2,613,000	2,613,000
3,003,000	3,003,000	3,003,000	3,003,000	3,003,000
2,678,000	2,678,000	2,678,000	2,678,000	2,678,000
3,068,000	3,068,000	3,068,000	3,068,000	3,068,000
2,366,000	2,366,000	2,366,000	2,366,000	2,366,000
2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000
2,431,000	2,431,000	2,431,000	2,431,000	2,431,000
2,821,000	2,821,000	2,821,000	2,821,000	2,821,000
2,145,000	2,145,000	2,145,000	2,145,000	2,145,000
2,535,000	2,535,000	2,535,000	2,535,000	2,535,000
3,484,000	3,484,000	3,484,000	3,484,000	3,484,000
3,874,000	3,874,000	3,874,000	3,874,000	3,874,000

4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000
4,940,000	4,940,000	4,940,000	4,940,000	4,940,000
2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000
2,990,000	2,990,000	2,990,000	2,990,000	2,990,000
2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000
3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000
2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000
3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000
2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000
3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000
2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000
3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000
2,465,000	2,465,000	2,465,000	2,465,000	2,465,000
2,865,000	2,865,000	2,865,000	2,865,000	2,865,000
2,410,000	2,410,000	2,410,000	2,410,000	2,410,000
2,810,000	2,810,000	2,810,000	2,810,000	2,810,000
2,510,000	2,510,000	2,510,000	2,510,000	2,510,000
2,910,000	2,910,000	2,910,000	2,910,000	2,910,000
4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000
4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000
3,150,000	3,150,000	3,150,000	3,150,000	3,150,000
3,143,000	3,143,000	3,143,000	3,143,000	3,143,000

3,226,000	3,226,000	3,226,000	3,226,000	3,226,000
3,168,000	3,168,000	3,168,000	3,168,000	3,168,000
1,852,000	1,852,000	1,852,000	1,852,000	1,852,000
2,908,000	2,908,000	2,908,000	2,908,000	2,908,000
2,877,000	2,877,000	2,877,000	2,877,000	2,877,000
2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000
2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000	2,893,000
2,609,000	2,609,000	2,609,000	2,609,000	2,609,000
2,686,000	2,686,000	2,686,000	2,686,000	2,686,000
2,781,000	2,781,000	2,781,000	2,781,000	2,781,000
2,783,000	2,783,000	2,783,000	2,783,000	2,783,000
2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000
2,789,000	2,789,000	2,789,000	2,789,000	2,789,000
2,770,000	2,770,000	2,770,000	2,770,000	2,770,000
2,784,000	2,784,000	2,784,000	2,784,000	2,784,000
3,828,000	3,828,000	3,828,000	3,828,000	3,828,000
3,959,000	3,959,000	3,959,000	3,959,000	3,959,000
3,643,000	3,643,000	3,643,000	3,643,000	3,643,000
3,137,000	3,137,000	3,137,000	3,137,000	3,137,000
3,466,000	3,466,000	3,466,000	3,466,000	3,466,000

3,153,000	3,153,000	3,153,000	3,153,000	3,153,000
5,119,000	5,119,000	5,119,000	5,119,000	5,119,000
4,938,000	4,938,000	4,938,000	4,938,000	4,938,000
4,770,000	4,770,000	4,770,000	4,770,000	4,770,000
5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000
4,828,000	4,828,000	4,828,000	4,828,000	4,828,000
4,804,000	4,804,000	4,804,000	4,804,000	4,804,000
2,902,000	2,902,000	2,902,000	2,902,000	2,902,000
2,690,000	2,690,000	2,690,000	2,690,000	2,690,000
2,588,000	2,588,000	2,588,000	2,588,000	2,588,000
2,440,000	2,440,000	2,440,000	2,440,000	2,440,000
1,969,000	1,969,000	1,969,000	1,969,000	1,969,000
4,285,000	4,285,000	4,285,000	4,285,000	4,285,000
5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000
6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000
7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000
9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000
11,350,000	11,350,000	11,350,000	11,350,000	11,350,000
105,000	105,000	105,000	105,000	105,000
170,000	170,000	170,000	170,000	170,000

270,000	270,000	270,000	270,000	270,000
430,000	430,000	430,000	430,000	430,000
520,000	520,000	520,000	520,000	520,000
120,000	120,000	120,000	120,000	120,000
190,000	190,000	190,000	190,000	190,000
270,000	270,000	270,000	270,000	270,000
600,000	600,000	600,000	600,000	600,000
2,607,000	2,607,000	2,607,000	2,607,000	2,607,000
2,903,000	2,903,000	2,903,000	2,903,000	2,903,000
2,106,000	2,106,000	2,106,000	2,106,000	2,106,000
2,357,000	2,357,000	2,357,000	2,357,000	2,357,000
2,407,000	2,407,000	2,407,000	2,407,000	2,407,000
2,006,000	2,006,000	2,006,000	2,006,000	2,006,000
1,253,000	1,253,000	1,253,000	1,253,000	1,253,000
2,908,000	2,908,000	2,908,000	2,908,000	2,908,000
3,109,000	3,109,000	3,109,000	3,109,000	3,109,000
2,407,000	2,407,000	2,407,000	2,407,000	2,407,000
2,657,000	2,657,000	2,657,000	2,657,000	2,657,000
2,707,000	2,707,000	2,707,000	2,707,000	2,707,000
2,306,000	2,306,000	2,306,000	2,306,000	2,306,000

1,554,000	1,554,000	1,554,000	1,554,000	1,554,000
3,504,000	3,504,000	3,504,000	3,504,000	3,504,000
3,049,000	3,049,000	3,049,000	3,049,000	3,049,000
3,686,000	3,686,000	3,686,000	3,686,000	3,686,000
3,322,000	3,322,000	3,322,000	3,322,000	3,322,000
245,000	245,000	245,000	245,000	245,000
290,000	290,000	290,000	290,000	290,000
370,000	370,000	370,000	370,000	370,000
410,000	410,000	410,000	410,000	410,000
480,000	480,000	480,000	480,000	480,000
290,000	290,000	290,000	290,000	290,000
340,000	340,000	340,000	340,000	340,000
480,000	480,000	480,000	480,000	480,000
520,000	520,000	520,000	520,000	520,000
610,000	610,000	610,000	610,000	610,000
360,000	360,000	360,000	360,000	360,000
490,000	490,000	490,000	490,000	490,000
620,000	620,000	620,000	620,000	620,000
683,000	683,000	683,000	683,000	683,000
640,000	640,000	640,000	640,000	640,000
740,000	740,000	740,000	740,000	740,000
		1,189,000		
		1,316,000		
		1,404,000		
		1,493,000		
		1,594,000		
		1,695,000		
		1,151,000		
		1,214,000		
		1,278,000		
		1,366,000		
		1,455,000		
		1,556,000		
		1,164,000		

		1,227,000		
		1,303,000		
		1,392,000		
		1,885,000		
		1,961,000		
		2,049,000		
		1,645,000		
		1,746,000		

				1,064,000
				1,109,000
				1,164,000
				1,209,000
				1,264,000
				1,300,000
				1,364,000
				1,427,000
				1,491,000
				1,136,000
				1,182,000
				1,236,000
				1,282,000
				1,336,000
				1,373,000
				1,436,000
				1,500,000
				1,564,000

				1,173,000
				1,218,000
				1,273,000
				1,318,000
				1,373,000
				1,409,000
				1,473,000
				1,536,000
				1,600,000
				1,064,000
				1,109,000
				1,164,000
				1,209,000
				1,264,000
				1,300,000
				1,364,000
				1,427,000
				1,491,000
				1,136,000
				1,182,000
				1,236,000
				1,282,000
				1,336,000
				1,373,000
				1,436,000
				1,500,000

				1,564,000
				1,173,000
				1,218,000
				1,273,000
				1,318,000
				1,373,000
				1,409,000
				1,473,000
				1,536,000
				1,600,000

				341,000
				417,000
				396,000
				504,000
				550,000
				483,000
				601,000
				679,000
				595,000
				718,000
				871,000
				1,001,000
				877,000
				1,113,000
				1,255,000
				165,000
				198,000
				253,000
				319,000
				385,000
				495,000
		1,056,000		1,056,000
		1,540,000		1,540,000

			320,000	
			340,000	
			360,000	
			370,000	
			410,000	
			480,000	
			605,000	
			690,000	
			760,000	
			830,000	
			975,000	
			1,110,000	

			1,160,000	
			1,380,000	
			1,610,000	
			1,950,000	
			2,300,000	
			2,450,000	
			2,900,000	
			3,300,000	
			3,650,000	
			135,000	-
			147,000	-
			261,000	-
			330,000	-
			407,000	-
			502,000	-
			598,000	-
		303,000		

		377,000		
		517,000		
		611,000		
		837,000		
		1,172,000		
		1,992,000		
		2,356,000		
		2,929,000		
		5,287,000		
		6,014,000		
		6,642,000		
		135,000		
		147,000		
		198,000		
		261,000		
		330,000		
		407,000		
		502,000		
		540,000		
		598,000		
		762,000		
		857,000		
		1,015,000		
		312,000		
		415,000		
		593,000		
		699,000		
		982,000		
		1,387,000		
		2,343,000		
		2,759,000		
		3,339,000		
		6,009,000		

		6,265,000		
		7,487,000		
		330,000		
		490,000		
		674,000		
		770,000		
		1,138,000		
		1,618,000		
		2,461,000		
		2,896,000		
		3,691,000		
		6,521,000		
		6,640,000		
		8,574,000		
		1,686,000		
		2,144,000		
		3,470,000		
		4,003,000		
		5,053,000		
		6,138,000		
		6,655,000		
		6,889,000		
		7,933,000		
		8,814,000		
		10,410,000		
		1,837,000		
		2,220,000		
		5,032,000		
		5,591,000		
		6,196,000		
		8,106,000		
		8,470,000		
		8,711,000		

		10,206,000		
		11,340,000		
		11,945,000		
7,569,000	7,569,000	7,569,000	7,569,000	7,569,000
8,487,000	8,487,000	8,487,000	8,487,000	8,487,000
9,878,000	9,878,000	9,878,000	9,878,000	9,878,000
7,511,000	7,511,000	7,511,000	7,511,000	7,511,000
8,783,000	8,783,000	8,783,000	8,783,000	8,783,000
9,514,000	9,514,000	9,514,000	9,514,000	9,514,000
11,990,000	11,990,000	11,990,000	11,990,000	11,990,000
13,019,000	13,019,000	13,019,000	13,019,000	13,019,000
2,187,500	2,187,500	2,187,500	2,187,500	2,187,500
2,325,000	2,325,000	2,325,000	2,325,000	2,325,000
2,625,000	2,625,000	2,625,000	2,625,000	2,625,000
2,787,500	2,787,500	2,787,500	2,787,500	2,787,500
1,704,000	1,704,000	1,704,000	1,704,000	1,704,000
1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000
19,352	19,352	19,352	19,352	19,352
67,222	67,222	67,222	67,222	67,222
108,981	108,981	108,981	108,981	108,981
21,389	21,389	21,389	21,389	21,389
37,685	37,685	37,685	37,685	37,685
93,704	93,704	93,704	93,704	93,704
840,278	840,278	840,278	840,278	840,278
86,000	86,000	86,000	86,000	86,000
172,000	172,000	172,000	172,000	172,000
161,000	161,000	161,000	161,000	161,000

247,000	247,000	247,000	247,000	247,000
325,000	325,000	325,000	325,000	325,000
495,000	495,000	495,000	495,000	495,000
28,148	28,148	28,148	28,148	28,148
39,167	39,167	39,167	39,167	39,167
63,704	63,704	63,704	63,704	63,704
113,981	113,981	113,981	113,981	113,981
414,000	414,000	414,000	414,000	414,000
240,000	240,000	240,000	240,000	240,000
165,000	165,000	165,000	165,000	165,000
473,000	473,000	473,000	473,000	473,000
151,000	151,000	151,000	151,000	151,000
189,000	189,000	189,000	189,000	189,000
217,000	217,000	217,000	217,000	217,000
156,000	156,000	156,000	156,000	156,000
175,000	175,000	175,000	175,000	175,000
139,000	139,000	139,000	139,000	139,000
151,000	151,000	151,000	151,000	151,000
212,000	212,000	212,000	212,000	212,000
272,000	272,000	272,000	272,000	272,000
417,000	417,000	417,000	417,000	417,000
229,000	229,000	229,000	229,000	229,000
296,000	296,000	296,000	296,000	296,000
446,000	446,000	446,000	446,000	446,000
835,000	835,000	835,000	835,000	835,000
799,000	799,000	799,000	799,000	799,000
27,400	27,400	27,400	27,400	27,400
38,600	38,600	38,600	38,600	38,600
53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
107,300	107,300	107,300	107,300	107,300
147,900	147,900	147,900	147,900	147,900

197,300	197,300	197,300	197,300	197,300
237,300	237,300	237,300	237,300	237,300
1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000
1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000
1,556,800	1,556,800	1,556,800	1,556,800	1,556,800
1,727,300	1,727,300	1,727,300	1,727,300	1,727,300
3,600	3,600	3,600	3,600	3,600
5,960	5,960	5,960	5,960	5,960
8,620	8,620	8,620	8,620	8,620
13,800	13,800	13,800	13,800	13,800
21,500	21,500	21,500	21,500	21,500
31,690	31,690	31,690	31,690	31,690
6,910	6,910	6,910	6,910	6,910
9,740	9,740	9,740	9,740	9,740
12,520	12,520	12,520	12,520	12,520
17,830	17,830	17,830	17,830	17,830
28,900	28,900	28,900	28,900	28,900
13,940	13,940	13,940	13,940	13,940
19,640	19,640	19,640	19,640	19,640
31,620	31,620	31,620	31,620	31,620
71,460	71,460	71,460	71,460	71,460
9,920	9,920	9,920	9,920	9,920
16,190	16,190	16,190	16,190	16,190
24,480	24,480	24,480	24,480	24,480
35,930	35,930	35,930	35,930	35,930
59,520	59,520	59,520	59,520	59,520
133,320	133,320	133,320	133,320	133,320
133,320	133,320	133,320	133,320	133,320
252,380	252,380	252,380	252,380	252,380
252,380	252,380	252,380	252,380	252,380

497,880	497,880	497,880	497,880	497,880
648,480	648,480	648,480	648,480	648,480
775,090	775,090	775,090	775,090	775,090
967,780	967,780	967,780	967,780	967,780
1,268,110	1,268,110	1,268,110	1,268,110	1,268,110
1,622,410	1,622,410	1,622,410	1,622,410	1,622,410
10,100	10,100	10,100	10,100	10,100
12,970	12,970	12,970	12,970	12,970
38,420	38,420	38,420	38,420	38,420
60,070	60,070	60,070	60,070	60,070
89,220	89,220	89,220	89,220	89,220
138,070	138,070	138,070	138,070	138,070
258,820	258,820	258,820	258,820	258,820
504,500	504,500	504,500	504,500	504,500
780,430	780,430	780,430	780,430	780,430
973,640	973,640	973,640	973,640	973,640
29,000	29,000	29,000	29,000	29,000
62,800	62,800	62,800	62,800	62,800
140,060	140,060	140,060	140,060	140,060
38,260	38,260	38,260	38,260	38,260
57,820	57,820	57,820	57,820	57,820
118,200	118,200	118,200	118,200	118,200
48,680	48,680	48,680	48,680	48,680
73,600	73,600	73,600	73,600	73,600
108,430	108,430	108,430	108,430	108,430

155,320	155,320	155,320	155,320	155,320
10,160	10,160	10,160	10,160	10,160
13,160	13,160	13,160	13,160	13,160
19,310	19,310	19,310	19,310	19,310
28,030	28,030	28,030	28,030	28,030
38,740	38,740	38,740	38,740	38,740
60,780	60,780	60,780	60,780	60,780
91,510	91,510	91,510	91,510	91,510
141,320	141,320	141,320	141,320	141,320
193,630	193,630	193,630	193,630	193,630
260,310	260,310	260,310	260,310	260,310
365,340	365,340	365,340	365,340	365,340
656,450	656,450	656,450	656,450	656,450
1,276,270	1,276,270	1,276,270	1,276,270	1,276,270
1,647,110	1,647,110	1,647,110	1,647,110	1,647,110
89,710	89,710	89,710	89,710	89,710
137,580	137,580	137,580	137,580	137,580
213,130	213,130	213,130	213,130	213,130
309,670	309,670	309,670	309,670	309,670
550,960	550,960	550,960	550,960	550,960
1,050,620	1,050,620	1,050,620	1,050,620	1,050,620
1,627,790	1,627,790	1,627,790	1,627,790	1,627,790
2,022,920	2,022,920	2,022,920	2,022,920	2,022,920
61,060	61,060	61,060	61,060	61,060

122,920	122,920	122,920	122,920	122,920
301,340	301,340	301,340	301,340	301,340
799,070	799,070	799,070	799,070	799,070
1,548,340	1,548,340	1,548,340	1,548,340	1,548,340
1,999,000	1,999,000	1,999,000	1,999,000	1,999,000
395,230	395,230	395,230	395,230	395,230
588,890	588,890	588,890	588,890	588,890
1,085,150	1,085,150	1,085,150	1,085,150	1,085,150
2,670,890	2,670,890	2,670,890	2,670,890	2,670,890
3,972,430	3,972,430	3,972,430	3,972,430	3,972,430
352,660	352,660	352,660	352,660	352,660
525,070	525,070	525,070	525,070	525,070
937,140	937,140	937,140	937,140	937,140
1,805,090	1,805,090	1,805,090	1,805,090	1,805,090
2,384,520	2,384,520	2,384,520	2,384,520	2,384,520
186,040	186,040	186,040	186,040	186,040
312,410	312,410	312,410	312,410	312,410
560,040	560,040	560,040	560,040	560,040
713,690	713,690	713,690	713,690	713,690
847,070	847,070	847,070	847,070	847,070
1,347,290	1,347,290	1,347,290	1,347,290	1,347,290
93,660	93,660	93,660	93,660	93,660

164,510	164,510	164,510	164,510	164,510
584,450	584,450	584,450	584,450	584,450
1,094,230	1,094,230	1,094,230	1,094,230	1,094,230
1,728,300	1,728,300	1,728,300	1,728,300	1,728,300
2,762,690	2,762,690	2,762,690	2,762,690	2,762,690
153,970	153,970	153,970	153,970	153,970
318,160	318,160	318,160	318,160	318,160
832,870	832,870	832,870	832,870	832,870
1,629,590	1,629,590	1,629,590	1,629,590	1,629,590
2,096,870	2,096,870	2,096,870	2,096,870	2,096,870
3,102,710	3,102,710	3,102,710	3,102,710	3,102,710
136,260	136,260	136,260	136,260	136,260
383,740	383,740	383,740	383,740	383,740
974,400	974,400	974,400	974,400	974,400
4,829,260	4,829,260	4,829,260	4,829,260	4,829,260
55,990	55,990	55,990	55,990	55,990
134,960	134,960	134,960	134,960	134,960
265,180	265,180	265,180	265,180	265,180

82,870	82,870	82,870	82,870	82,870
166,550	166,550	166,550	166,550	166,550
448,210	448,210	448,210	448,210	448,210
30,620	30,620	30,620	30,620	30,620
165,590	165,590	165,590	165,590	165,590
474,110	474,110	474,110	474,110	474,110
582,540	582,540	582,540	582,540	582,540
57,960	57,960	57,960	57,960	57,960
162,490	162,490	162,490	162,490	162,490
514,150	514,150	514,150	514,150	514,150
580,700	580,700	580,700	580,700	580,700
1,408,820	1,408,820	1,408,820	1,408,820	1,408,820
1,005,290	1,005,290	1,005,290	1,005,290	1,005,290
1,447,910	1,447,910	1,447,910	1,447,910	1,447,910
2,319,060	2,319,060	2,319,060	2,319,060	2,319,060

3,510,360	3,510,360	3,510,360	3,510,360	3,510,360
5,151,610	5,151,610	5,151,610	5,151,610	5,151,610
6,116,590	6,116,590	6,116,590	6,116,590	6,116,590
7,687,900	7,687,900	7,687,900	7,687,900	7,687,900
11,820	11,820	11,820	11,820	11,820
21,680	21,680	21,680	21,680	21,680
40,940	40,940	40,940	40,940	40,940
67,660	67,660	67,660	67,660	67,660
268,900	268,900	268,900	268,900	268,900
27,200	27,200	27,200	27,200	27,200
52,720	52,720	52,720	52,720	52,720
131,230	131,230	131,230	131,230	131,230
17,380	17,380	17,380	17,380	17,380
32,600	32,600	32,600	32,600	32,600
60,820	60,820	60,820	60,820	60,820
146,390	146,390	146,390	146,390	146,390
271,900	271,900	271,900	271,900	271,900
674,330	674,330	674,330	674,330	674,330
1,296,850	1,296,850	1,296,850	1,296,850	1,296,850
24,420	24,420	24,420	24,420	24,420

64,510	64,510	64,510	64,510	64,510
533,290	533,290	533,290	533,290	533,290
1,357,280	1,357,280	1,357,280	1,357,280	1,357,280
1,742,410	1,742,410	1,742,410	1,742,410	1,742,410
49,240	49,240	49,240	49,240	49,240
86,920	86,920	86,920	86,920	86,920
158,280	158,280	158,280	158,280	158,280
227,980	227,980	227,980	227,980	227,980
582,790	582,790	582,790	582,790	582,790
475,860	475,860	475,860	475,860	475,860
1,162,310	1,162,310	1,162,310	1,162,310	1,162,310
273,170	273,170	273,170	273,170	273,170
2,106,620	2,106,620	2,106,620	2,106,620	2,106,620
568,340	568,340	568,340	568,340	568,340
1,365,600	1,365,600	1,365,600	1,365,600	1,365,600
2,598,470	2,598,470	2,598,470	2,598,470	2,598,470
66,840	66,840	66,840	66,840	66,840
281,650	281,650	281,650	281,650	281,650
727,400	727,400	727,400	727,400	727,400
1,375,360	1,375,360	1,375,360	1,375,360	1,375,360

1,764,340	1,764,340	1,764,340	1,764,340	1,764,340
164,390	164,390	164,390	164,390	164,390
345,440	345,440	345,440	345,440	345,440
5,258,310	5,258,310	5,258,310	5,258,310	5,258,310
5,436,660	5,436,660	5,436,660	5,436,660	5,436,660
257,470	257,470	257,470	257,470	257,470
30,650	30,650	30,650	30,650	30,650
43,880	43,880	43,880	43,880	43,880
1,809,770	1,809,770	1,809,770	1,809,770	1,809,770
3,260	3,260	3,260	3,260	3,260
4,728	4,728	4,728	4,728	4,728
5,884	5,884	5,884	5,884	5,884
8,406	8,406	8,406	8,406	8,406
13,766	13,766	13,766	13,766	13,766
21,987	21,987	21,987	21,987	21,987
33,650	33,650	33,650	33,650	33,650
59,408	59,408	59,408	59,408	59,408
10,422	10,422	10,422	10,422	10,422
12,943	12,943	12,943	12,943	12,943
18,037	18,037	18,037	18,037	18,037
29,395	29,395	29,395	29,395	29,395
46,742	46,742	46,742	46,742	46,742
70,684	70,684	70,684	70,684	70,684
11,340	11,340	11,340	11,340	11,340
13,938	13,938	13,938	13,938	13,938
19,390	19,390	19,390	19,390	19,390
31,391	31,391	31,391	31,391	31,391
49,505	49,505	49,505	49,505	49,505

74,312	74,312	74,312	74,312	74,312
27,869	27,869	27,869	27,869	27,869
8,982	8,982	8,982	8,982	8,982
14,583	14,583	14,583	14,583	14,583
23,834	23,834	23,834	23,834	23,834
34,743	34,743	34,743	34,743	34,743
56,392	56,392	56,392	56,392	56,392
87,985	87,985	87,985	87,985	87,985
136,546	136,546	136,546	136,546	136,546
188,596	188,596	188,596	188,596	188,596
257,760	257,760	257,760	257,760	257,760
368,096	368,096	368,096	368,096	368,096
511,111	511,111	511,111	511,111	511,111
642,580	642,580	642,580	642,580	642,580
798,363	798,363	798,363	798,363	798,363
993,538	993,538	993,538	993,538	993,538
1,309,393	1,309,393	1,309,393	1,309,393	1,309,393
1,638,762	1,638,762	1,638,762	1,638,762	1,638,762
2,123,108	2,123,108	2,123,108	2,123,108	2,123,108
2,689,014	2,689,014	2,689,014	2,689,014	2,689,014
3,472,762	3,472,762	3,472,762	3,472,762	3,472,762
4,440,772	4,440,772	4,440,772	4,440,772	4,440,772
613,679	613,679	613,679	613,679	613,679
36,464	36,464	36,464	36,464	36,464
58,278	58,278	58,278	58,278	58,278
90,151	90,151	90,151	90,151	90,151
139,017	139,017	139,017	139,017	139,017
191,472	191,472	191,472	191,472	191,472
260,787	260,787	260,787	260,787	260,787
371,893	371,893	371,893	371,893	371,893
515,056	515,056	515,056	515,056	515,056
647,508	647,508	647,508	647,508	647,508
804,052	804,052	804,052	804,052	804,052

1,000,691	1,000,691	1,000,691	1,000,691	1,000,691
1,316,904	1,316,904	1,316,904	1,316,904	1,316,904
22,559	22,559	22,559	22,559	22,559
34,471	34,471	34,471	34,471	34,471
53,073	53,073	53,073	53,073	53,073
77,991	77,991	77,991	77,991	77,991
122,552	122,552	122,552	122,552	122,552
187,532	187,532	187,532	187,532	187,532
290,424	290,424	290,424	290,424	290,424
398,012	398,012	398,012	398,012	398,012
214,312	214,312	214,312	214,312	214,312
332,728	332,728	332,728	332,728	332,728
44,203	44,203	44,203	44,203	44,203
67,677	67,677	67,677	67,677	67,677
104,510	104,510	104,510	104,510	104,510
149,755	149,755	149,755	149,755	149,755
236,203	236,203	236,203	236,203	236,203
365,489	365,489	365,489	365,489	365,489
569,135	569,135	569,135	569,135	569,135
782,158	782,158	782,158	782,158	782,158
1,065,565	1,065,565	1,065,565	1,065,565	1,065,565
1,519,442	1,519,442	1,519,442	1,519,442	1,519,442
2,083,748	2,083,748	2,083,748	2,083,748	2,083,748
2,618,779	2,618,779	2,618,779	2,618,779	2,618,779
3,251,795	3,251,795	3,251,795	3,251,795	3,251,795
4,043,105	4,043,105	4,043,105	4,043,105	4,043,105
5,319,391	5,319,391	5,319,391	5,319,391	5,319,391
32,295	32,295	32,295	32,295	32,295
45,193	45,193	45,193	45,193	45,193
64,617	64,617	64,617	64,617	64,617
88,261	88,261	88,261	88,261	88,261
134,091	134,091	134,091	134,091	134,091
201,402	201,402	201,402	201,402	201,402

304,440	304,440	304,440	304,440	304,440
413,136	413,136	413,136	413,136	413,136
559,015	559,015	559,015	559,015	559,015
793,044	793,044	793,044	793,044	793,044
1,093,339	1,093,339	1,093,339	1,093,339	1,093,339
1,366,984	1,366,984	1,366,984	1,366,984	1,366,984
1,693,925	1,693,925	1,693,925	1,693,925	1,693,925
350,144	350,144	350,144	350,144	350,144
747,590	747,590	747,590	747,590	747,590
54,137	54,137	54,137	54,137	54,137
78,623	78,623	78,623	78,623	78,623
115,211	115,211	115,211	115,211	115,211
161,438	161,438	161,438	161,438	161,438
248,977	248,977	248,977	248,977	248,977
379,555	379,555	379,555	379,555	379,555
585,599	585,599	585,599	585,599	585,599
801,196	801,196	801,196	801,196	801,196
1,088,564	1,088,564	1,088,564	1,088,564	1,088,564
1,562,294	1,562,294	1,562,294	1,562,294	1,562,294
2,130,165	2,130,165	2,130,165	2,130,165	2,130,165
2,673,304	2,673,304	2,673,304	2,673,304	2,673,304
3,313,426	3,313,426	3,313,426	3,313,426	3,313,426
4,112,989	4,112,989	4,112,989	4,112,989	4,112,989
5,398,290	5,398,290	5,398,290	5,398,290	5,398,290
6,742,481	6,742,481	6,742,481	6,742,481	6,742,481
8,754,510	8,754,510	8,754,510	8,754,510	8,754,510
109,826	109,826	109,826	109,826	109,826
251,189	251,189	251,189	251,189	251,189
506,830	506,830	506,830	506,830	506,830
658,342	658,342	658,342	658,342	658,342
800,363	800,363	800,363	800,363	800,363
421,181	421,181	421,181	421,181	421,181
546,888	546,888	546,888	546,888	546,888

702,099	702,099	702,099	702,099	702,099
844,518	844,518	844,518	844,518	844,518
952,863	952,863	952,863	952,863	952,863
1,181,946	1,181,946	1,181,946	1,181,946	1,181,946
1,559,880	1,559,880	1,559,880	1,559,880	1,559,880
2,021,555	2,021,555	2,021,555	2,021,555	2,021,555
2,455,432	2,455,432	2,455,432	2,455,432	2,455,432
2,946,065	2,946,065	2,946,065	2,946,065	2,946,065
3,606,531	3,606,531	3,606,531	3,606,531	3,606,531
4,608,385	4,608,385	4,608,385	4,608,385	4,608,385
5,676,530	5,676,530	5,676,530	5,676,530	5,676,530
7,214,903	7,214,903	7,214,903	7,214,903	7,214,903
1,031,570	1,031,570	1,031,570	1,031,570	1,031,570
1,260,377	1,260,377	1,260,377	1,260,377	1,260,377
1,645,654	1,645,654	1,645,654	1,645,654	1,645,654
2,116,634	2,116,634	2,116,634	2,116,634	2,116,634
2,553,530	2,553,530	2,553,530	2,553,530	2,553,530
3,051,381	3,051,381	3,051,381	3,051,381	3,051,381
3,750,352	3,750,352	3,750,352	3,750,352	3,750,352
4,772,310	4,772,310	4,772,310	4,772,310	4,772,310
5,852,139	5,852,139	5,852,139	5,852,139	5,852,139
7,404,310	7,404,310	7,404,310	7,404,310	7,404,310
1,797,626	1,797,626	1,797,626	1,797,626	1,797,626
2,755,980	2,755,980	2,755,980	2,755,980	2,755,980
1,895,698	1,895,698	1,895,698	1,895,698	1,895,698
2,824,024	2,824,024	2,824,024	2,824,024	2,824,024
42,206	42,206	42,206	42,206	42,206
56,078	56,078	56,078	56,078	56,078
78,055	78,055	78,055	78,055	78,055
74,980	74,980	74,980	74,980	74,980
92,025	92,025	92,025	92,025	92,025
33,188	33,188	33,188	33,188	33,188
45,309	45,309	45,309	45,309	45,309

35,323	35,323	35,323	35,323	35,323
49,651	49,651	49,651	49,651	49,651
68,663	68,663	68,663	68,663	68,663
93,291	93,291	93,291	93,291	93,291
134,710	134,710	134,710	134,710	134,710
199,700	199,700	199,700	199,700	199,700
304,751	304,751	304,751	304,751	304,751
413,214	413,214	413,214	413,214	413,214
557,015	557,015	557,015	557,015	557,015
788,144	788,144	788,144	788,144	788,144
1,082,458	1,082,458	1,082,458	1,082,458	1,082,458
1,355,993	1,355,993	1,355,993	1,355,993	1,355,993
1,679,265	1,679,265	1,679,265	1,679,265	1,679,265
49,251	49,251	49,251	49,251	49,251
121,683	121,683	121,683	121,683	121,683
161,862	161,862	161,862	161,862	161,862
61,732	61,732	61,732	61,732	61,732
89,066	89,066	89,066	89,066	89,066
125,649	125,649	125,649	125,649	125,649
174,011	174,011	174,011	174,011	174,011
256,994	256,994	256,994	256,994	256,994
387,215	387,215	387,215	387,215	387,215
596,244	596,244	596,244	596,244	596,244
813,572	813,572	813,572	813,572	813,572
1,100,839	1,100,839	1,100,839	1,100,839	1,100,839
1,561,442	1,561,442	1,561,442	1,561,442	1,561,442
2,130,470	2,130,470	2,130,470	2,130,470	2,130,470
2,670,263	2,670,263	2,670,263	2,670,263	2,670,263
3,312,459	3,312,459	3,312,459	3,312,459	3,312,459
4,114,126	4,114,126	4,114,126	4,114,126	4,114,126
5,402,112	5,402,112	5,402,112	5,402,112	5,402,112
6,747,152	6,747,152	6,747,152	6,747,152	6,747,152
8,731,575	8,731,575	8,731,575	8,731,575	8,731,575

24,164	24,164	24,164	24,164	24,164
138,847	138,847	138,847	138,847	138,847
2,355	2,355	2,355	2,355	2,355
3,672	3,672	3,672	3,672	3,672
5,246	5,246	5,246	5,246	5,246
6,564	6,564	6,564	6,564	6,564
9,479	9,479	9,479	9,479	9,479
15,250	15,250	15,250	15,250	15,250
24,400	24,400	24,400	24,400	24,400
37,588	37,588	37,588	37,588	37,588
66,063	66,063	66,063	66,063	66,063
9,845	9,845	9,845	9,845	9,845
15,579	15,579	15,579	15,579	15,579
25,266	25,266	25,266	25,266	25,266
37,722	37,722	37,722	37,722	37,722
5,917	5,917	5,917	5,917	5,917
9,089	9,089	9,089	9,089	9,089
11,297	11,297	11,297	11,297	11,297
14,176	14,176	14,176	14,176	14,176
19,715	19,715	19,715	19,715	19,715
32,452	32,452	32,452	32,452	32,452
51,728	51,728	51,728	51,728	51,728
78,068	78,068	78,068	78,068	78,068
5,014	5,014	5,014	5,014	5,014
7,222	7,222	7,222	7,222	7,222
10,358	10,358	10,358	10,358	10,358
13,408	13,408	13,408	13,408	13,408
18,849	18,849	18,849	18,849	18,849
30,744	30,744	30,744	30,744	30,744
13,920	13,920	13,920	13,920	13,920
16,787	16,787	16,787	16,787	16,787
17,531	17,531	17,531	17,531	17,531
30,585	30,585	30,585	30,585	30,585

49,910	49,910	49,910	49,910	49,910
78,556	78,556	78,556	78,556	78,556
119,523	119,523	119,523	119,523	119,523
211,011	211,011	211,011	211,011	211,011
17,409	17,409	17,409	17,409	17,409
23,595	23,595	23,595	23,595	23,595
28,585	28,585	28,585	28,585	28,585
40,126	40,126	40,126	40,126	40,126
67,027	67,027	67,027	67,027	67,027
105,042	105,042	105,042	105,042	105,042
157,722	157,722	157,722	157,722	157,722
9,723	9,723	9,723	9,723	9,723
15,933	15,933	15,933	15,933	15,933
26,120	26,120	26,120	26,120	26,120
38,442	38,442	38,442	38,442	38,442
62,476	62,476	62,476	62,476	62,476
97,320	97,320	97,320	97,320	97,320
151,116	151,116	151,116	151,116	151,116
209,676	209,676	209,676	209,676	209,676
287,628	287,628	287,628	287,628	287,628
409,068	409,068	409,068	409,068	409,068
568,848	568,848	568,848	568,848	568,848
715,860	715,860	715,860	715,860	715,860
886,836	886,836	886,836	886,836	886,836
1,102,548	1,102,548	1,102,548	1,102,548	1,102,548
1,448,340	1,448,340	1,448,340	1,448,340	1,448,340
1,829,592	1,829,592	1,829,592	1,829,592	1,829,592
11,627	11,627	11,627	11,627	11,627
18,191	18,191	18,191	18,191	18,191
28,231	28,231	28,231	28,231	28,231
40,020	40,020	40,020	40,020	40,020
64,560	64,560	64,560	64,560	64,560
100,200	100,200	100,200	100,200	100,200

154,752	154,752	154,752	154,752	154,752
213,048	213,048	213,048	213,048	213,048
292,140	292,140	292,140	292,140	292,140
416,424	416,424	416,424	416,424	416,424
576,216	576,216	576,216	576,216	576,216
721,464	721,464	721,464	721,464	721,464
895,764	895,764	895,764	895,764	895,764
1,114,548	1,114,548	1,114,548	1,114,548	1,114,548
1,466,184	1,466,184	1,466,184	1,466,184	1,466,184
1,832,544	1,832,544	1,832,544	1,832,544	1,832,544
25,010	25,010	25,010	25,010	25,010
38,162	38,162	38,162	38,162	38,162
58,292	58,292	58,292	58,292	58,292
86,010	86,010	86,010	86,010	86,010
136,774	136,774	136,774	136,774	136,774
209,100	209,100	209,100	209,100	209,100
322,176	322,176	322,176	322,176	322,176
440,928	440,928	440,928	440,928	440,928
598,116	598,116	598,116	598,116	598,116
105,774	105,774	105,774	105,774	105,774
153,492	153,492	153,492	153,492	153,492
238,944	238,944	238,944	238,944	238,944
373,440	373,440	373,440	373,440	373,440
571,236	571,236	571,236	571,236	571,236
746,904	746,904	746,904	746,904	746,904
803,772	803,772	803,772	803,772	803,772
1,041,216	1,041,216	1,041,216	1,041,216	1,041,216
1,096,620	1,096,620	1,096,620	1,096,620	1,096,620
1,470,360	1,470,360	1,470,360	1,470,360	1,470,360

1,557,948	1,557,948	1,557,948	1,557,948	1,557,948
2,028,828	2,028,828	2,028,828	2,028,828	2,028,828
2,154,804	2,154,804	2,154,804	2,154,804	2,154,804
2,601,060	2,601,060	2,601,060	2,601,060	2,601,060
2,760,816	2,760,816	2,760,816	2,760,816	2,760,816
3,115,908	3,115,908	3,115,908	3,115,908	3,115,908
3,284,592	3,284,592	3,284,592	3,284,592	3,284,592
3,433,824	3,433,824	3,433,824	3,433,824	3,433,824
3,946,812	3,946,812	3,946,812	3,946,812	3,946,812
4,098,660	4,098,660	4,098,660	4,098,660	4,098,660
4,273,392	4,273,392	4,273,392	4,273,392	4,273,392
5,150,040	5,150,040	5,150,040	5,150,040	5,150,040
5,333,856	5,333,856	5,333,856	5,333,856	5,333,856
5,552,964	5,552,964	5,552,964	5,552,964	5,552,964
6,431,556	6,431,556	6,431,556	6,431,556	6,431,556
6,658,584	6,658,584	6,658,584	6,658,584	6,658,584
7,013,220	7,013,220	7,013,220	7,013,220	7,013,220
8,660,628	8,660,628	8,660,628	8,660,628	8,660,628
9,004,176	9,004,176	9,004,176	9,004,176	9,004,176
48,959	48,959	48,959	48,959	48,959
73,740	73,740	73,740	73,740	73,740
114,024	114,024	114,024	114,024	114,024
166,152	166,152	166,152	166,152	166,152
262,680	262,680	262,680	262,680	262,680
404,100	404,100	404,100	404,100	404,100
628,140	628,140	628,140	628,140	628,140
862,032	862,032	862,032	862,032	862,032

1,173,768	1,173,768	1,173,768	1,173,768	1,173,768
1,684,680	1,684,680	1,684,680	1,684,680	1,684,680
2,315,712	2,315,712	2,315,712	2,315,712	2,315,712
2,908,452	2,908,452	2,908,452	2,908,452	2,908,452
3,612,252	3,612,252	3,612,252	3,612,252	3,612,252
4,493,964	4,493,964	4,493,964	4,493,964	4,493,964
5,907,504	5,907,504	5,907,504	5,907,504	5,907,504
7,382,880	7,382,880	7,382,880	7,382,880	7,382,880
72,425	72,425	72,425	72,425	72,425
99,625	99,625	99,625	99,625	99,625
113,613	113,613	113,613	113,613	113,613
151,988	151,988	151,988	151,988	151,988
160,438	160,438	160,438	160,438	160,438
226,300	226,300	226,300	226,300	226,300
49,910	49,910	49,910	49,910	49,910
70,800	70,800	70,800	70,800	70,800
98,400	98,400	98,400	98,400	98,400
149,076	149,076	149,076	149,076	149,076
223,008	223,008	223,008	223,008	223,008
337,200	337,200	337,200	337,200	337,200
460,800	460,800	460,800	460,800	460,800
624,000	624,000	624,000	624,000	624,000
878,220	878,220	878,220	878,220	878,220
1,218,000	1,218,000	1,218,000	1,218,000	1,218,000
1,519,092	1,519,092	1,519,092	1,519,092	1,519,092
1,878,000	1,878,000	1,878,000	1,878,000	1,878,000
79,512	79,512	79,512	79,512	79,512
118,884	118,884	118,884	118,884	118,884
166,044	166,044	166,044	166,044	166,044
256,344	256,344	256,344	256,344	256,344

393,444	393,444	393,444	393,444	393,444
591,816	591,816	591,816	591,816	591,816
765,876	765,876	765,876	765,876	765,876
826,008	826,008	826,008	826,008	826,008
1,072,860	1,072,860	1,072,860	1,072,860	1,072,860
1,129,464	1,129,464	1,129,464	1,129,464	1,129,464
1,531,620	1,531,620	1,531,620	1,531,620	1,531,620
1,610,616	1,610,616	1,610,616	1,610,616	1,610,616
2,075,952	2,075,952	2,075,952	2,075,952	2,075,952
2,201,676	2,201,676	2,201,676	2,201,676	2,201,676
2,651,184	2,651,184	2,651,184	2,651,184	2,651,184
2,812,800	2,812,800	2,812,800	2,812,800	2,812,800
3,180,600	3,180,600	3,180,600	3,180,600	3,180,600
3,344,184	3,344,184	3,344,184	3,344,184	3,344,184
3,491,844	3,491,844	3,491,844	3,491,844	3,491,844
4,039,596	4,039,596	4,039,596	4,039,596	4,039,596
4,200,876	4,200,876	4,200,876	4,200,876	4,200,876
4,378,176	4,378,176	4,378,176	4,378,176	4,378,176
5,236,116	5,236,116	5,236,116	5,236,116	5,236,116
5,446,896	5,446,896	5,446,896	5,446,896	5,446,896
6,560,652	6,560,652	6,560,652	6,560,652	6,560,652
6,792,432	6,792,432	6,792,432	6,792,432	6,792,432
7,149,036	7,149,036	7,149,036	7,149,036	7,149,036
8,790,156	8,790,156	8,790,156	8,790,156	8,790,156

9,165,744	9,165,744	9,165,744	9,165,744	9,165,744
87,264	87,264	87,264	87,264	87,264
127,800	127,800	127,800	127,800	127,800
178,800	178,800	178,800	178,800	178,800
278,400	278,400	278,400	278,400	278,400
426,000	426,000	426,000	426,000	426,000
652,716	652,716	652,716	652,716	652,716
890,472	890,472	890,472	890,472	890,472
1,207,704	1,207,704	1,207,704	1,207,704	1,207,704
1,737,936	1,737,936	1,737,936	1,737,936	1,737,936
2,362,188	2,362,188	2,362,188	2,362,188	2,362,188
2,957,280	2,957,280	2,957,280	2,957,280	2,957,280
3,667,992	3,667,992	3,667,992	3,667,992	3,667,992
4,584,000	4,584,000	4,584,000	4,584,000	4,584,000
5,994,000	5,994,000	5,994,000	5,994,000	5,994,000
7,481,532	7,481,532	7,481,532	7,481,532	7,481,532
12,100	12,100	12,100	12,100	12,100
18,090	18,090	18,090	18,090	18,090
23,810	23,810	23,810	23,810	23,810
33,120	33,120	33,120	33,120	33,120
46,550	46,550	46,550	46,550	46,550
63,570	63,570	63,570	63,570	63,570
77,810	77,810	77,810	77,810	77,810
97,360	97,360	97,360	97,360	97,360
121,300	121,300	121,300	121,300	121,300
155,880	155,880	155,880	155,880	155,880
26,260	26,260	26,260	26,260	26,260
36,790	36,790	36,790	36,790	36,790
47,680	47,680	47,680	47,680	47,680
64,740	64,740	64,740	64,740	64,740
90,870	90,870	90,870	90,870	90,870

122,330	122,330	122,330	122,330	122,330
151,970	151,970	151,970	151,970	151,970
183,950	183,950	183,950	183,950	183,950
231,530	231,530	231,530	231,530	231,530
292,240	292,240	292,240	292,240	292,240
50,570	50,570	50,570	50,570	50,570
71,890	71,890	71,890	71,890	71,890
94,450	94,450	94,450	94,450	94,450
126,750	126,750	126,750	126,750	126,750
177,840	177,840	177,840	177,840	177,840
242,580	242,580	242,580	242,580	242,580
305,500	305,500	305,500	305,500	305,500
371,410	371,410	371,410	371,410	371,410
461,370	461,370	461,370	461,370	461,370
590,590	590,590	590,590	590,590	590,590
177,800	177,800	177,800	177,800	177,800
170,690	170,690	170,690	170,690	170,690
167,010	167,010	167,010	167,010	167,010
162,050	162,050	162,050	162,050	162,050
160,020	160,020	160,020	160,020	160,020
160,660	160,660	160,660	160,660	160,660
144,270	144,270	144,270	144,270	144,270
110,110	110,110	110,110	110,110	110,110
159,260	159,260	159,260	159,260	159,260
94,420	94,420	94,420	94,420	94,420
166,120	166,120	166,120	166,120	166,120
154,810	154,810	154,810	154,810	154,810
171,700	171,700	171,700	171,700	171,700
164,340	164,340	164,340	164,340	164,340
153,420	153,420	153,420	153,420	153,420
170,820	170,820	170,820	170,820	170,820

163,830	163,830	163,830	163,830	163,830
156,340	156,340	156,340	156,340	156,340
112,560	112,560	112,560	112,560	112,560
167,640	167,640	167,640	167,640	167,640
160,660	160,660	160,660	160,660	160,660
156,460	156,460	156,460	156,460	156,460
167,130	167,130	167,130	167,130	167,130
168,400	168,400	168,400	168,400	168,400
154,810	154,810	154,810	154,810	154,810
153,800	153,800	153,800	153,800	153,800
110,880	110,880	110,880	110,880	110,880
184,910	184,910	184,910	184,910	184,910
174,630	174,630	174,630	174,630	174,630
197,360	197,360	197,360	197,360	197,360
174,630	174,630	174,630	174,630	174,630
165,100	165,100	165,100	165,100	165,100
159,260	159,260	159,260	159,260	159,260
10,300	10,300	10,300	10,300	10,300
12,900	12,900	12,900	12,900	12,900
18,100	18,100	18,100	18,100	18,100
29,100	29,100	29,100	29,100	29,100
44,100	44,100	44,100	44,100	44,100
65,800	65,800	65,800	65,800	65,800
14,600	14,600	14,600	14,600	14,600
18,100	18,100	18,100	18,100	18,100
25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
40,800	40,800	40,800	40,800	40,800
61,100	61,100	61,100	61,100	61,100
92,700	92,700	92,700	92,700	92,700
6,000	6,000	6,000	6,000	6,000
8,300	8,300	8,300	8,300	8,300
13,500	13,500	13,500	13,500	13,500
20,400	20,400	20,400	20,400	20,400

30,000	30,000	30,000	30,000	30,000
49,700	49,700	49,700	49,700	49,700
75,700	75,700	75,700	75,700	75,700
115,700	115,700	115,700	115,700	115,700
160,000	160,000	160,000	160,000	160,000
219,100	219,100	219,100	219,100	219,100
312,400	312,400	312,400	312,400	312,400
432,000	432,000	432,000	432,000	432,000
562,600	562,600	562,600	562,600	562,600
672,600	672,600	672,600	672,600	672,600
839,800	839,800	839,800	839,800	839,800
1,100,300	1,100,300	1,100,300	1,100,300	1,100,300
25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
38,700	38,700	38,700	38,700	38,700
56,200	56,200	56,200	56,200	56,200
77,500	77,500	77,500	77,500	77,500
125,200	125,200	125,200	125,200	125,200
34,200	34,200	34,200	34,200	34,200
51,600	51,600	51,600	51,600	51,600
74,200	74,200	74,200	74,200	74,200
105,700	105,700	105,700	105,700	105,700
174,100	174,100	174,100	174,100	174,100
43,600	43,600	43,600	43,600	43,600
65,800	65,800	65,800	65,800	65,800
96,900	96,900	96,900	96,900	96,900
138,800	138,800	138,800	138,800	138,800
226,600	226,600	226,600	226,600	226,600
9,000	9,000	9,000	9,000	9,000
11,600	11,600	11,600	11,600	11,600
16,800	16,800	16,800	16,800	16,800
24,400	24,400	24,400	24,400	24,400
34,300	34,300	34,300	34,300	34,300
53,700	53,700	53,700	53,700	53,700

79,700	79,700	79,700	79,700	79,700
123,000	123,000	123,000	123,000	123,000
168,100	168,100	168,100	168,100	168,100
228,500	228,500	228,500	228,500	228,500
323,400	323,400	323,400	323,400	323,400
190,200	190,200	190,200	190,200	190,200
275,700	275,700	275,700	275,700	275,700
367,400	367,400	367,400	367,400	367,400
489,300	489,300	489,300	489,300	489,300
683,900	683,900	683,900	683,900	683,900
8,700	8,700	8,700	8,700	8,700
11,200	11,200	11,200	11,200	11,200
16,800	16,800	16,800	16,800	16,800
23,900	23,900	23,900	23,900	23,900
33,700	33,700	33,700	33,700	33,700
53,300	53,300	53,300	53,300	53,300
79,800	79,800	79,800	79,800	79,800
123,900	123,900	123,900	123,900	123,900
169,700	169,700	169,700	169,700	169,700
230,400	230,400	230,400	230,400	230,400
326,600	326,600	326,600	326,600	326,600
448,800	448,800	448,800	448,800	448,800
585,300	585,300	585,300	585,300	585,300
698,400	698,400	698,400	698,400	698,400
869,600	869,600	869,600	869,600	869,600
24,300	24,300	24,300	24,300	24,300
29,500	29,500	29,500	29,500	29,500
41,300	41,300	41,300	41,300	41,300
58,900	58,900	58,900	58,900	58,900
80,200	80,200	80,200	80,200	80,200
123,000	123,000	123,000	123,000	123,000
183,800	183,800	183,800	183,800	183,800
275,500	275,500	275,500	275,500	275,500

369,700	369,700	369,700	369,700	369,700
492,400	492,400	492,400	492,400	492,400
688,200	688,200	688,200	688,200	688,200
37,700	37,700	37,700	37,700	37,700
48,400	48,400	48,400	48,400	48,400
68,800	68,800	68,800	68,800	68,800
101,100	101,100	101,100	101,100	101,100
145,100	145,100	145,100	145,100	145,100
223,300	223,300	223,300	223,300	223,300
336,400	336,400	336,400	336,400	336,400
526,400	526,400	526,400	526,400	526,400
712,700	712,700	712,700	712,700	712,700
941,600	941,600	941,600	941,600	941,600
1,367,100	1,367,100	1,367,100	1,367,100	1,367,100
1,832,600	1,832,600	1,832,600	1,832,600	1,832,600
2,317,600	2,317,600	2,317,600	2,317,600	2,317,600
2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000
3,550,300	3,550,300	3,550,300	3,550,300	3,550,300
4,646,900	4,646,900	4,646,900	4,646,900	4,646,900
5,815,600	5,815,600	5,815,600	5,815,600	5,815,600
93,900	93,900	93,900	93,900	93,900
132,600	132,600	132,600	132,600	132,600
203,500	203,500	203,500	203,500	203,500
315,300	315,300	315,300	315,300	315,300
469,300	469,300	469,300	469,300	469,300
606,200	606,200	606,200	606,200	606,200
651,300	651,300	651,300	651,300	651,300
837,600	837,600	837,600	837,600	837,600
882,700	882,700	882,700	882,700	882,700
1,175,600	1,175,600	1,175,600	1,175,600	1,175,600

1,235,000	1,235,000	1,235,000	1,235,000	1,235,000
1,613,300	1,613,300	1,613,300	1,613,300	1,613,300
1,710,700	1,710,700	1,710,700	1,710,700	1,710,700
2,131,200	2,131,200	2,131,200	2,131,200	2,131,200
2,265,500	2,265,500	2,265,500	2,265,500	2,265,500
2,547,600	2,547,600	2,547,600	2,547,600	2,547,600
2,674,500	2,674,500	2,674,500	2,674,500	2,674,500
3,129,400	3,129,400	3,129,400	3,129,400	3,129,400
3,341,100	3,341,100	3,341,100	3,341,100	3,341,100
4,197,600	4,197,600	4,197,600	4,197,600	4,197,600
4,332,600	4,332,600	4,332,600	4,332,600	4,332,600
4,514,900	4,514,900	4,514,900	4,514,900	4,514,900
5,239,700	5,239,700	5,239,700	5,239,700	5,239,700
5,259,300	5,259,300	5,259,300	5,259,300	5,259,300
510,800	510,800	510,800	510,800	510,800
650,900	650,900	650,900	650,900	650,900
772,500	772,500	772,500	772,500	772,500
951,100	951,100	951,100	951,100	951,100
1,228,800	1,228,800	1,228,800	1,228,800	1,228,800
1,528,800	1,528,800	1,528,800	1,528,800	1,528,800
84,500	84,500	84,500	84,500	84,500
108,900	108,900	108,900	108,900	108,900
146,900	146,900	146,900	146,900	146,900

212,000	212,000	212,000	212,000	212,000
310,300	310,300	310,300	310,300	310,300
408,900	408,900	408,900	408,900	408,900
533,000	533,000	533,000	533,000	533,000
131,300	131,300	131,300	131,300	131,300
168,500	168,500	168,500	168,500	168,500
254,400	254,400	254,400	254,400	254,400
369,700	369,700	369,700	369,700	369,700
550,900	550,900	550,900	550,900	550,900
739,300	739,300	739,300	739,300	739,300
995,200	995,200	995,200	995,200	995,200
1,394,800	1,394,800	1,394,800	1,394,800	1,394,800
1,951,300	1,951,300	1,951,300	1,951,300	1,951,300
2,528,800	2,528,800	2,528,800	2,528,800	2,528,800
3,010,400	3,010,400	3,010,400	3,010,400	3,010,400
3,729,300	3,729,300	3,729,300	3,729,300	3,729,300
4,861,200	4,861,200	4,861,200	4,861,200	4,861,200
6,064,400	6,064,400	6,064,400	6,064,400	6,064,400
123,500	123,500	123,500	123,500	123,500
158,500	158,500	158,500	158,500	158,500
233,400	233,400	233,400	233,400	233,400
348,800	348,800	348,800	348,800	348,800
504,900	504,900	504,900	504,900	504,900

646,500	646,500	646,500	646,500	646,500
691,900	691,900	691,900	691,900	691,900
886,200	886,200	886,200	886,200	886,200
933,800	933,800	933,800	933,800	933,800
1,234,100	1,234,100	1,234,100	1,234,100	1,234,100
1,293,500	1,293,500	1,293,500	1,293,500	1,293,500
1,721,300	1,721,300	1,721,300	1,721,300	1,721,300
1,823,400	1,823,400	1,823,400	1,823,400	1,823,400
2,262,400	2,262,400	2,262,400	2,262,400	2,262,400
2,390,400	2,390,400	2,390,400	2,390,400	2,390,400
2,826,200	2,826,200	2,826,200	2,826,200	2,826,200
2,866,800	2,866,800	2,866,800	2,866,800	2,866,800
3,516,600	3,516,600	3,516,600	3,516,600	3,516,600
3,644,300	3,644,300	3,644,300	3,644,300	3,644,300
4,633,600	4,633,600	4,633,600	4,633,600	4,633,600
4,724,600	4,724,600	4,724,600	4,724,600	4,724,600
5,487,700	5,487,700	5,487,700	5,487,700	5,487,700
5,799,800	5,799,800	5,799,800	5,799,800	5,799,800
139,500	139,500	139,500	139,500	139,500
200,300	200,300	200,300	200,300	200,300

898,400	898,400	898,400	898,400	898,400
1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400
1,294,000	1,294,000	1,294,000	1,294,000	1,294,000
1,649,200	1,649,200	1,649,200	1,649,200	1,649,200
2,072,700	2,072,700	2,072,700	2,072,700	2,072,700
2,451,200	2,451,200	2,451,200	2,451,200	2,451,200
3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000
3,459,300	3,459,300	3,459,300	3,459,300	3,459,300
4,470,200	4,470,200	4,470,200	4,470,200	4,470,200
5,307,500	5,307,500	5,307,500	5,307,500	5,307,500
6,569,800	6,569,800	6,569,800	6,569,800	6,569,800

1,063,900	1,063,900	1,063,900	1,063,900	1,063,900
1,231,900	1,231,900	1,231,900	1,231,900	1,231,900
1,449,400	1,449,400	1,449,400	1,449,400	1,449,400
1,786,300	1,786,300	1,786,300	1,786,300	1,786,300
2,287,100	2,287,100	2,287,100	2,287,100	2,287,100
2,740,900	2,740,900	2,740,900	2,740,900	2,740,900
3,319,200	3,319,200	3,319,200	3,319,200	3,319,200
3,781,300	3,781,300	3,781,300	3,781,300	3,781,300
4,714,200	4,714,200	4,714,200	4,714,200	4,714,200
5,592,900	5,592,900	5,592,900	5,592,900	5,592,900
6,549,900	6,549,900	6,549,900	6,549,900	6,549,900

15,500	15,500	15,500	15,500	15,500
16,900	16,900	16,900	16,900	16,900
22,100	22,100	22,100	22,100	22,100
29,100	29,100	29,100	29,100	29,100
37,200	37,200	37,200	37,200	37,200
54,300	54,300	54,300	54,300	54,300
71,500	71,500	71,500	71,500	71,500
91,900	91,900	91,900	91,900	91,900
41,900	41,900	41,900	41,900	41,900
56,000	56,000	56,000	56,000	56,000
71,800	71,800	71,800	71,800	71,800
97,400	97,400	97,400	97,400	97,400
136,100	136,100	136,100	136,100	136,100
179,700	179,700	179,700	179,700	179,700
227,500	227,500	227,500	227,500	227,500
274,400	274,400	274,400	274,400	274,400
68,600	68,600	68,600	68,600	68,600
87,200	87,200	87,200	87,200	87,200
102,200	102,200	102,200	102,200	102,200
120,800	120,800	120,800	120,800	120,800
100,900	100,900	100,900	100,900	100,900
119,200	119,200	119,200	119,200	119,200
137,300	137,300	137,300	137,300	137,300
154,200	154,200	154,200	154,200	154,200
179,000	179,000	179,000	179,000	179,000
214,100	214,100	214,100	214,100	214,100
23,800	23,800	23,800	23,800	23,800

33,300	33,300	33,300	33,300	33,300
46,200	46,200	46,200	46,200	46,200
61,000	61,000	61,000	61,000	61,000
60,800	60,800	60,800	60,800	60,800
71,600	71,600	71,600	71,600	71,600
72,900	72,900	72,900	72,900	72,900
87,900	87,900	87,900	87,900	87,900
88,400	88,400	88,400	88,400	88,400
115,100	115,100	115,100	115,100	115,100
115,600	115,600	115,600	115,600	115,600
45,100	45,100	45,100	45,100	45,100
71,000	71,000	71,000	71,000	71,000
111,000	111,000	111,000	111,000	111,000
155,700	155,700	155,700	155,700	155,700
224,900	224,900	224,900	224,900	224,900
311,100	311,100	311,100	311,100	311,100
19,000	19,000	19,000	19,000	19,000
24,300	24,300	24,300	24,300	24,300
34,100	34,100	34,100	34,100	34,100
47,200	47,200	47,200	47,200	47,200
64,400	64,400	64,400	64,400	64,400
74,500	74,500	74,500	74,500	74,500
78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
94,400	94,400	94,400	94,400	94,400
94,400	94,400	94,400	94,400	94,400
122,300	122,300	122,300	122,300	122,300
123,500	123,500	123,500	123,500	123,500
22,000	22,000	22,000	22,000	22,000
26,000	26,000	26,000	26,000	26,000
210,000	210,000	210,000	210,000	210,000
292,000	292,000	292,000	292,000	292,000
420,000	420,000	420,000	420,000	420,000
630,000	630,000	630,000	630,000	630,000
445,000	445,000	445,000	445,000	445,000
620,000	620,000	620,000	620,000	620,000
546,000	546,000	546,000	546,000	546,000
1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000

2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000
4,490,000	4,490,000	4,490,000	4,490,000	4,490,000
300,000	300,000	300,000	300,000	300,000
150,000	150,000	150,000	150,000	150,000
300,000	300,000	300,000	300,000	300,000
1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000
4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000
27,927,600	27,927,600	27,927,600	27,927,600	27,927,600
28,590,600	28,590,600	28,590,600	28,590,600	28,590,600
34,833,000	34,833,000	34,833,000	34,833,000	34,833,000
31,915,800	31,915,800	31,915,800	31,915,800	31,915,800
35,567,400	35,567,400	35,567,400	35,567,400	35,567,400

33,782,400	33,782,400	33,782,400	33,782,400	33,782,400
29,590,200	29,590,200	29,590,200	29,590,200	29,590,200
42,758,400	42,758,400	42,758,400	42,758,400	42,758,400
42,727,800	42,727,800	42,727,800	42,727,800	42,727,800
41,177,400	41,177,400	41,177,400	41,177,400	41,177,400
46,920,000	46,920,000	46,920,000	46,920,000	46,920,000
45,451,200	45,451,200	45,451,200	45,451,200	45,451,200
44,410,800	44,410,800	44,410,800	44,410,800	44,410,800
44,084,400	44,084,400	44,084,400	44,084,400	44,084,400

51,091,800	51,091,800	51,091,800	51,091,800	51,091,800
36,261,000	36,261,000	36,261,000	36,261,000	36,261,000
61,047,000	61,047,000	61,047,000	61,047,000	61,047,000
58,395,000	58,395,000	58,395,000	58,395,000	58,395,000
52,948,200	52,948,200	52,948,200	52,948,200	52,948,200
58,282,800	58,282,800	58,282,800	58,282,800	58,282,800
61,047,000	61,047,000	61,047,000	61,047,000	61,047,000
57,375,000	57,375,000	57,375,000	57,375,000	57,375,000
59,282,400	59,282,400	59,282,400	59,282,400	59,282,400

62,679,000	62,679,000	62,679,000	62,679,000	62,679,000
63,525,600	63,525,600	63,525,600	63,525,600	63,525,600
65,157,600	65,157,600	65,157,600	65,157,600	65,157,600
61,557,000	61,557,000	61,557,000	61,557,000	61,557,000
72,562,800	72,562,800	72,562,800	72,562,800	72,562,800
79,192,800	79,192,800	79,192,800	79,192,800	79,192,800
69,604,800	69,604,800	69,604,800	69,604,800	69,604,800
74,857,800	74,857,800	74,857,800	74,857,800	74,857,800
81,691,800	81,691,800	81,691,800	81,691,800	81,691,800

75,928,800	75,928,800	75,928,800	75,928,800	75,928,800
78,723,600	78,723,600	78,723,600	78,723,600	78,723,600
14,178,000	14,178,000	14,178,000	14,178,000	14,178,000
21,726,000	21,726,000	21,726,000	21,726,000	21,726,000
23,460,000	23,460,000	23,460,000	23,460,000	23,460,000
31,008,000	31,008,000	31,008,000	31,008,000	31,008,000
18,666,000	18,666,000	18,666,000	18,666,000	18,666,000
28,254,000	28,254,000	28,254,000	28,254,000	28,254,000
27,948,000	27,948,000	27,948,000	27,948,000	27,948,000
37,536,000	37,536,000	37,536,000	37,536,000	37,536,000
22,746,000	22,746,000	22,746,000	22,746,000	22,746,000
37,332,000	37,332,000	37,332,000	37,332,000	37,332,000
32,028,000	32,028,000	32,028,000	32,028,000	32,028,000
46,614,000	46,614,000	46,614,000	46,614,000	46,614,000
26,826,000	26,826,000	26,826,000	26,826,000	26,826,000
44,778,000	44,778,000	44,778,000	44,778,000	44,778,000
36,210,000	36,210,000	36,210,000	36,210,000	36,210,000

54,060,000	54,060,000	54,060,000	54,060,000	54,060,000
83,028,000	83,028,000	83,028,000	83,028,000	83,028,000
102,306,000	102,306,000	102,306,000	102,306,000	102,306,000
69,054,000	69,054,000	69,054,000	69,054,000	69,054,000
88,332,000	88,332,000	88,332,000	88,332,000	88,332,000
62,016,000	62,016,000	62,016,000	62,016,000	62,016,000
81,294,000	81,294,000	81,294,000	81,294,000	81,294,000
15,157,200	15,157,200	15,157,200	15,157,200	15,157,200
24,367,800	24,367,800	24,367,800	24,367,800	24,367,800
6,400,000	6,400,000	6,400,000	6,400,000	6,400,000
8,037,600	8,037,600	8,037,600	8,037,600	8,037,600
6,160,800	6,160,800	6,160,800	6,160,800	6,160,800
17,941,800	17,941,800	17,941,800	17,941,800	17,941,800
8,205,000	8,205,000	8,205,000	8,205,000	8,205,000

8,556,000	8,556,000	8,556,000	8,556,000	8,556,000
9,295,000	9,295,000	9,295,000	9,295,000	9,295,000
9,702,000	9,702,000	9,702,000	9,702,000	9,702,000
10,249,000	10,249,000	10,249,000	10,249,000	10,249,000
11,319,000	11,319,000	11,319,000	11,319,000	11,319,000
8,130,000	8,130,000	8,130,000	8,130,000	8,130,000
8,358,000	8,358,000	8,358,000	8,358,000	8,358,000
9,075,000	9,075,000	9,075,000	9,075,000	9,075,000
9,549,000	9,549,000	9,549,000	9,549,000	9,549,000
9,925,000	9,925,000	9,925,000	9,925,000	9,925,000

10,100,000	10,100,000	10,100,000	10,100,000	10,100,000
4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000
4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000
4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000
5,340,000	5,340,000	5,340,000	5,340,000	5,340,000
5,774,000	5,774,000	5,774,000	5,774,000	5,774,000
5,774,000	5,774,000	5,774,000	5,774,000	5,774,000
4,615,000	4,615,000	4,615,000	4,615,000	4,615,000
4,820,000	4,820,000	4,820,000	4,820,000	4,820,000
5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000
6,140,000	6,140,000	6,140,000	6,140,000	6,140,000
6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000
7,700,000	7,700,000	7,700,000	7,700,000	7,700,000

4,205,000	4,205,000	4,205,000	4,205,000	4,205,000
4,415,000	4,415,000	4,415,000	4,415,000	4,415,000
4,620,000	4,620,000	4,620,000	4,620,000	4,620,000
5,040,000	5,040,000	5,040,000	5,040,000	5,040,000
5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000
5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000
6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000
6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000
11,450,000	11,450,000	11,450,000	11,450,000	11,450,000
14,500,000	14,500,000	14,500,000	14,500,000	14,500,000
15,400,000	15,400,000	15,400,000	15,400,000	15,400,000
17,200,000	17,200,000	17,200,000	17,200,000	17,200,000
19,000,000	19,000,000	19,000,000	19,000,000	19,000,000
19,900,000	19,900,000	19,900,000	19,900,000	19,900,000

21,700,000	21,700,000	21,700,000	21,700,000	21,700,000
23,500,000	23,500,000	23,500,000	23,500,000	23,500,000
4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000
4,278,000	4,278,000	4,278,000	4,278,000	4,278,000
4,472,000	4,472,000	4,472,000	4,472,000	4,472,000
5,005,000	5,005,000	5,005,000	5,005,000	5,005,000
5,684,000	5,684,000	5,684,000	5,684,000	5,684,000
5,959,000	5,959,000	5,959,000	5,959,000	5,959,000
2,156,000	2,156,000	2,156,000	2,156,000	2,156,000
385,000	385,000	385,000	385,000	385,000
36,360,000	36,360,000	36,360,000	36,360,000	36,360,000
37,725,000	37,725,000	37,725,000	37,725,000	37,725,000
39,825,000	39,825,000	39,825,000	39,825,000	39,825,000
41,550,000	41,550,000	41,550,000	41,550,000	41,550,000
34,875,000	34,875,000	34,875,000	34,875,000	34,875,000
3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000

4,100,000	4,100,000	4,100,000	4,100,000	4,100,000
4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000
5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000
6,070,000	6,070,000	6,070,000	6,070,000	6,070,000
6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000
7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000
1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000
1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000
1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000
2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000
1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000
2,595,000	2,595,000	2,595,000	2,595,000	2,595,000
2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000
1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000
3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000
2,595,000	2,595,000	2,595,000	2,595,000	2,595,000
2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000
3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000
15,806,000	15,806,000	15,806,000	15,806,000	15,806,000
22,867,000	22,867,000	22,867,000	22,867,000	22,867,000
2,802,000	2,802,000	2,802,000	2,802,000	2,802,000
2,968,000	2,968,000	2,968,000	2,968,000	2,968,000
720,000	720,000	720,000	720,000	720,000
9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000
9,950,000	9,950,000	9,950,000	9,950,000	9,950,000

10,520,000	10,520,000	10,520,000	10,520,000	10,520,000
4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000
6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000
9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000
4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000
6,150,000	6,150,000	6,150,000	6,150,000	6,150,000
8,425,000	8,425,000	8,425,000	8,425,000	8,425,000
1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000
1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000
1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000
2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000
1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000
1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000
2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000
1,913,000	1,913,000	1,913,000	1,913,000	1,913,000
1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000
450,000	450,000	450,000	450,000	450,000
650,000	650,000	650,000	650,000	650,000
550,000	550,000	550,000	550,000	550,000
700,000	700,000	700,000	700,000	700,000
150,000	150,000	150,000	150,000	150,000
250,000	250,000	250,000	250,000	250,000
350,000	350,000	350,000	350,000	350,000
400,000	400,000	400,000	400,000	400,000
310,000	310,000	310,000	310,000	310,000

520,000	520,000	520,000	520,000	520,000
3,137,000	3,137,000	3,137,000	3,137,000	3,137,000
12,610,000	12,610,000	12,610,000	12,610,000	12,610,000
14,670,000	14,670,000	14,670,000	14,670,000	14,670,000
15,700,000	15,700,000	15,700,000	15,700,000	15,700,000
28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000
30,000,000	30,000,000	30,000,000	30,000,000	30,000,000
32,000,000	32,000,000	32,000,000	32,000,000	32,000,000
6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000
7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000
8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000
8,970,000	8,970,000	8,970,000	8,970,000	8,970,000
9,440,000	9,440,000	9,440,000	9,440,000	9,440,000
9,550,000	9,550,000	9,550,000	9,550,000	9,550,000

9,700,000	9,700,000	9,700,000	9,700,000	9,700,000
6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000
7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000
8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000
10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000
10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000
10,900,000	10,900,000	10,900,000	10,900,000	10,900,000
11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000
6,400,000	6,400,000	6,400,000	6,400,000	6,400,000

7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000
7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000
8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000
8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000
8,900,000	8,900,000	8,900,000	8,900,000	8,900,000
9,440,000	9,440,000	9,440,000	9,440,000	9,440,000
4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000
4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000
4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000

5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000
5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000
6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000
6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000
15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000
17,600,000	17,600,000	17,600,000	17,600,000	17,600,000
18,500,000	18,500,000	18,500,000	18,500,000	18,500,000
27,800,000	27,800,000	27,800,000	27,800,000	27,800,000
29,900,000	29,900,000	29,900,000	29,900,000	29,900,000
31,800,000	31,800,000	31,800,000	31,800,000	31,800,000
52,000,000	52,000,000	52,000,000	52,000,000	52,000,000
55,000,000	55,000,000	55,000,000	55,000,000	55,000,000
58,000,000	58,000,000	58,000,000	58,000,000	58,000,000
2,380,000	2,380,000	2,380,000	2,380,000	2,380,000
240,000	240,000	240,000	240,000	240,000
9,940,000	9,940,000	9,940,000	9,940,000	9,940,000

13,630,000	13,630,000	13,630,000	13,630,000	13,630,000
8,008,000	8,008,000	8,008,000	8,008,000	8,008,000
11,520,000	11,520,000	11,520,000	11,520,000	11,520,000
7,230,000	7,230,000	7,230,000	7,230,000	7,230,000
11,011,000	11,011,000	11,011,000	11,011,000	11,011,000
10,160,000	10,160,000	10,160,000	10,160,000	10,160,000

13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000
15,450,000	15,450,000	15,450,000	15,450,000	15,450,000
4,095,000	4,095,000	4,095,000	4,095,000	4,095,000
5,460,000	5,460,000	5,460,000	5,460,000	5,460,000
7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000
9,230,000	9,230,000	9,230,000	9,230,000	9,230,000

7,280,000	7,280,000	7,280,000	7,280,000	7,280,000
7,670,000	7,670,000	7,670,000	7,670,000	7,670,000
8,190,000	8,190,000	8,190,000	8,190,000	8,190,000
9,425,000	9,425,000	9,425,000	9,425,000	9,425,000
10,790,000	10,790,000	10,790,000	10,790,000	10,790,000
12,610,000	12,610,000	12,610,000	12,610,000	12,610,000

17,550,000	17,550,000	17,550,000	17,550,000	17,550,000
20,150,000	20,150,000	20,150,000	20,150,000	20,150,000
2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000
2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000
3,530,000	3,530,000	3,530,000	3,530,000	3,530,000
4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000
5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000
6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000
2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000
2,925,000	2,925,000	2,925,000	2,925,000	2,925,000
3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000

4,200,000	4,200,000	4,200,000	4,200,000	4,200,000
5,420,000	5,420,000	5,420,000	5,420,000	5,420,000
5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000
6,175,000	6,175,000	6,175,000	6,175,000	6,175,000
6,680,000	6,680,000	6,680,000	6,680,000	6,680,000
1,580,000	1,580,000	1,580,000	1,580,000	1,580,000
1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000
1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000
1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000
1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000
1,380,000	1,380,000	1,380,000	1,380,000	1,380,000
2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000
1,970,000	1,970,000	1,970,000	1,970,000	1,970,000
1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000

1,920,000	1,920,000	1,920,000	1,920,000	1,920,000
1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000
1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000
22,600,000	22,600,000	22,600,000	22,600,000	22,600,000
26,000,000	26,000,000	26,000,000	26,000,000	26,000,000
40,770,000	40,770,000	40,770,000	40,770,000	40,770,000
197,000,000	197,000,000	197,000,000	197,000,000	197,000,000
280,500,000	280,500,000	280,500,000	280,500,000	280,500,000
297,000,000	297,000,000	297,000,000	297,000,000	297,000,000
5,130,000	5,130,000	5,130,000	5,130,000	5,130,000
950,000	950,000	950,000	950,000	950,000
310,000	310,000	310,000	310,000	310,000
370,000	370,000	370,000	370,000	370,000
580,000	580,000	580,000	580,000	580,000

2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000
2,640,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000
4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000
3,810,000	3,810,000	3,810,000	3,810,000	3,810,000
3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000
3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000
1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000
1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000
1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000
2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000
1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000
1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000
1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000
1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000

1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000
1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000
1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000
1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000
2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000
2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000
1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000
850,000	850,000	850,000	850,000	850,000
7,830,900	7,830,900	7,830,900	7,830,900	7,830,900
7,994,800	7,994,800	7,994,800	7,994,800	7,994,800
8,323,700	8,323,700	8,323,700	8,323,700	8,323,700

8,977,100	8,977,100	8,977,100	8,977,100	8,977,100
9,410,500	9,410,500	9,410,500	9,410,500	9,410,500
9,548,000	9,548,000	9,548,000	9,548,000	9,548,000
9,625,000	9,625,000	9,625,000	9,625,000	9,625,000
9,702,000	9,702,000	9,702,000	9,702,000	9,702,000
7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000
7,167,500	7,167,500	7,167,500	7,167,500	7,167,500

7,866,500	7,866,500	7,866,500	7,866,500	7,866,500
8,361,500	8,361,500	8,361,500	8,361,500	8,361,500
8,808,000	8,808,000	8,808,000	8,808,000	8,808,000
9,008,600	9,008,600	9,008,600	9,008,600	9,008,600
9,349,500	9,349,500	9,349,500	9,349,500	9,349,500
5,989,500	5,989,500	5,989,500	5,989,500	5,989,500
7,425,000	7,425,000	7,425,000	7,425,000	7,425,000
7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000

8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000
9,200,000	9,200,000	9,200,000	9,200,000	9,200,000
9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000
6,510,000	6,510,000	6,510,000	6,510,000	6,510,000
6,825,000	6,825,000	6,825,000	6,825,000	6,825,000
7,245,000	7,245,000	7,245,000	7,245,000	7,245,000
7,560,000	7,560,000	7,560,000	7,560,000	7,560,000
7,875,000	7,875,000	7,875,000	7,875,000	7,875,000
9,969,750	9,969,750	9,969,750	9,969,750	9,969,750

11,292,750	11,292,750	11,292,750	11,292,750	11,292,750
9,402,750	9,402,750	9,402,750	9,402,750	9,402,750
57,800,000	57,800,000	57,800,000	57,800,000	57,800,000
7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000
12,865,000	12,865,000	12,865,000	12,865,000	12,865,000
2,950,200	2,950,200	2,950,200	2,950,200	2,950,200
3,440,800	3,440,800	3,440,800	3,440,800	3,440,800
3,562,900	3,562,900	3,562,900	3,562,900	3,562,900
3,975,400	3,975,400	3,975,400	3,975,400	3,975,400
4,954,400	4,954,400	4,954,400	4,954,400	4,954,400

5,243,700	5,243,700	5,243,700	5,243,700	5,243,700
5,725,500	5,725,500	5,725,500	5,725,500	5,725,500
6,234,800	6,234,800	6,234,800	6,234,800	6,234,800
3,045,900	3,045,900	3,045,900	3,045,900	3,045,900
3,843,400	3,843,400	3,843,400	3,843,400	3,843,400
4,629,900	4,629,900	4,629,900	4,629,900	4,629,900
5,403,200	5,403,200	5,403,200	5,403,200	5,403,200
6,127,000	6,127,000	6,127,000	6,127,000	6,127,000
6,875,000	6,875,000	6,875,000	6,875,000	6,875,000
1,541,100	1,541,100	1,541,100	1,541,100	1,541,100
2,140,600	2,140,600	2,140,600	2,140,600	2,140,600

2,805,000	2,805,000	2,805,000	2,805,000	2,805,000
1,387,100	1,387,100	1,387,100	1,387,100	1,387,100
1,926,100	1,926,100	1,926,100	1,926,100	1,926,100
1,431,100	1,431,100	1,431,100	1,431,100	1,431,100
2,103,200	2,103,200	2,103,200	2,103,200	2,103,200
1,349,700	1,349,700	1,349,700	1,349,700	1,349,700
1,741,300	1,741,300	1,741,300	1,741,300	1,741,300
927,300	927,300	927,300	927,300	927,300
1,262,800	1,262,800	1,262,800	1,262,800	1,262,800
19,674,600	19,674,600	19,674,600	19,674,600	19,674,600
26,736,600	26,736,600	26,736,600	26,736,600	26,736,600

38,817,900	38,817,900	38,817,900	38,817,900	38,817,900
140,250,000	140,250,000	140,250,000	140,250,000	140,250,000
3,769,700	3,769,700	3,769,700	3,769,700	3,769,700
2,145,000	2,145,000	2,145,000	2,145,000	2,145,000
2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000
2,915,000	2,915,000	2,915,000	2,915,000	2,915,000
3,230,700	3,230,700	3,230,700	3,230,700	3,230,700
3,749,900	3,749,900	3,749,900	3,749,900	3,749,900
4,685,000	4,685,000	4,685,000	4,685,000	4,685,000
5,049,000	5,049,000	5,049,000	5,049,000	5,049,000
5,336,100	5,336,100	5,336,100	5,336,100	5,336,100
6,988,300	6,988,300	6,988,300	6,988,300	6,988,300
7,623,000	7,623,000	7,623,000	7,623,000	7,623,000
2,288,000	2,288,000	2,288,000	2,288,000	2,288,000
2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000
3,041,000	3,041,000	3,041,000	3,041,000	3,041,000
3,430,350	3,430,350	3,430,350	3,430,350	3,430,350
4,319,700	4,319,700	4,319,700	4,319,700	4,319,700
4,819,700	4,819,700	4,819,700	4,819,700	4,819,700
5,355,300	5,355,300	5,355,300	5,355,300	5,355,300
5,645,525	5,645,525	5,645,525	5,645,525	5,645,525
7,170,125	7,170,125	7,170,125	7,170,125	7,170,125
2,183,000	2,183,000	2,183,000	2,183,000	2,183,000

3,062,500	3,062,500	3,062,500	3,062,500	3,062,500
1,935,000	1,935,000	1,935,000	1,935,000	1,935,000
2,652,500	2,652,500	2,652,500	2,652,500	2,652,500
2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000
3,062,500	3,062,500	3,062,500	3,062,500	3,062,500
2,201,500	2,201,500	2,201,500	2,201,500	2,201,500
2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000
2,037,500	2,037,500	2,037,500	2,037,500	2,037,500
2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000
1,525,000	1,525,000	1,525,000	1,525,000	1,525,000
2,242,500	2,242,500	2,242,500	2,242,500	2,242,500
17,594,577	17,594,577	17,594,577	17,594,577	17,594,577
28,087,290	28,087,290	28,087,290	28,087,290	28,087,290
3,072,300	3,072,300	3,072,300	3,072,300	3,072,300
3,234,000	3,234,000	3,234,000	3,234,000	3,234,000
646,800	646,800	646,800	646,800	646,800
10,972,500	10,972,500	10,972,500	10,972,500	10,972,500
12,127,500	12,127,500	12,127,500	12,127,500	12,127,500
13,282,500	13,282,500	13,282,500	13,282,500	13,282,500
4,447,300	4,447,300	4,447,300	4,447,300	4,447,300
3,049,200	3,049,200	3,049,200	3,049,200	3,049,200
3,493,600	3,493,600	3,493,600	3,493,600	3,493,600
3,367,100	3,367,100	3,367,100	3,367,100	3,367,100
3,367,100	3,367,100	3,367,100	3,367,100	3,367,100
3,176,800	3,176,800	3,176,800	3,176,800	3,176,800
1,402,500	1,402,500	1,402,500	1,402,500	1,402,500
2,227,500	2,227,500	2,227,500	2,227,500	2,227,500
1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500
1,485,000	1,485,000	1,485,000	1,485,000	1,485,000
2,090,000	2,090,000	2,090,000	2,090,000	2,090,000
1,724,250	1,724,250	1,724,250	1,724,250	1,724,250
1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500
1,089,000	1,089,000	1,089,000	1,089,000	1,089,000

520,300	520,300	520,300	520,300	520,300
580,800	580,800	580,800	580,800	580,800
605,000	605,000	605,000	605,000	605,000
629,200	629,200	629,200	629,200	629,200
653,400	653,400	653,400	653,400	653,400
677,600	677,600	677,600	677,600	677,600
580,800	580,800	580,800	580,800	580,800
677,600	677,600	677,600	677,600	677,600
2,007,500	2,007,500	2,007,500	2,007,500	2,007,500
1,270,500	1,270,500	1,270,500	1,270,500	1,270,500
786,500	786,500	786,500	786,500	786,500
7,764,000	7,764,000	7,764,000	7,764,000	7,764,000
7,968,500	7,968,500	7,968,500	7,968,500	7,968,500
8,450,000	8,450,000	8,450,000	8,450,000	8,450,000
9,270,000	9,270,000	9,270,000	9,270,000	9,270,000
9,450,000	9,450,000	9,450,000	9,450,000	9,450,000
9,670,000	9,670,000	9,670,000	9,670,000	9,670,000

7,250,000	7,250,000	7,250,000	7,250,000	7,250,000
8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000
6,852,000	6,852,000	6,852,000	6,852,000	6,852,000
8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000
6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000
8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000
3,465,000	3,465,000	3,465,000	3,465,000	3,465,000
4,812,500	4,812,500	4,812,500	4,812,500	4,812,500
6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000
8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000

6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000
8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000
6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000
8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000
6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000
8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000
5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000
6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000
7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000
7,923,000	7,923,000	7,923,000	7,923,000	7,923,000
9,945,000	9,945,000	9,945,000	9,945,000	9,945,000

369,600	369,600	369,600	369,600	369,600
1,170,400	1,170,400	1,170,400	1,170,400	1,170,400
2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000
9,857,000	9,857,000	9,857,000	9,857,000	9,857,000
3,410,000	3,410,000	3,410,000	3,410,000	3,410,000
2,024,000	2,024,000	2,024,000	2,024,000	2,024,000
3,515,000	3,515,000	3,515,000	3,515,000	3,515,000
4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000
7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000
8,525,000	8,525,000	8,525,000	8,525,000	8,525,000
599,500	599,500	599,500	599,500	599,500
800,000	800,000	800,000	800,000	800,000
550,000	550,000	550,000	550,000	550,000
480,000	480,000	480,000	480,000	480,000
623,700	623,700	623,700	623,700	623,700
2,123,640	2,123,640	2,123,640	2,123,640	2,123,640
6,823,640	6,823,640	6,823,640	6,823,640	6,823,640
-	-	-	-	-

4,140,000	4,140,000	4,140,000	4,140,000	4,140,000
4,320,000	4,320,000	4,320,000	4,320,000	4,320,000
4,418,000	4,418,000	4,418,000	4,418,000	4,418,000
5,040,000	5,040,000	5,040,000	5,040,000	5,040,000
5,318,000	5,318,000	5,318,000	5,318,000	5,318,000
5,580,000	5,580,000	5,580,000	5,580,000	5,580,000
5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000
6,160,000	6,160,000	6,160,000	6,160,000	6,160,000

6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000
7,920,000	7,920,000	7,920,000	7,920,000	7,920,000
8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000
9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000
9,818,000	9,818,000	9,818,000	9,818,000	9,818,000
4,230,000	4,230,000	4,230,000	4,230,000	4,230,000
4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000
4,880,000	4,880,000	4,880,000	4,880,000	4,880,000
5,570,000	5,570,000	5,570,000	5,570,000	5,570,000

6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000
7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000
7,772,727	7,772,727	7,772,727	7,772,727	7,772,727
7,872,727	7,872,727	7,872,727	7,872,727	7,872,727
8,181,818	8,181,818	8,181,818	8,181,818	8,181,818
8,440,000	8,440,000	8,440,000	8,440,000	8,440,000
9,380,000	9,380,000	9,380,000	9,380,000	9,380,000
9,850,000	9,850,000	9,850,000	9,850,000	9,850,000
11,050,000	11,050,000	11,050,000	11,050,000	11,050,000
14,600,000	14,600,000	14,600,000	14,600,000	14,600,000

7,130,000	7,130,000	7,130,000	7,130,000	7,130,000
7,510,000	7,510,000	7,510,000	7,510,000	7,510,000
7,630,000	7,630,000	7,630,000	7,630,000	7,630,000
8,180,000	8,180,000	8,180,000	8,180,000	8,180,000
8,420,000	8,420,000	8,420,000	8,420,000	8,420,000
9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000
11,260,000	11,260,000	11,260,000	11,260,000	11,260,000
11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000

11,700,000	11,700,000	11,700,000	11,700,000	11,700,000
13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000
10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000
13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000
17,800,000	17,800,000	17,800,000	17,800,000	17,800,000
11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000

14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000
18,600,000	18,600,000	18,600,000	18,600,000	18,600,000
20,500,000	20,500,000	20,500,000	20,500,000	20,500,000
21,500,000	21,500,000	21,500,000	21,500,000	21,500,000

22,500,000	22,500,000	22,500,000	22,500,000	22,500,000
19,450,000	19,450,000	19,450,000	19,450,000	19,450,000
24,300,000	24,300,000	24,300,000	24,300,000	24,300,000
28,700,000	28,700,000	28,700,000	28,700,000	28,700,000

31,000,000	31,000,000	31,000,000	31,000,000	31,000,000
34,900,000	34,900,000	34,900,000	34,900,000	34,900,000
41,800,000	41,800,000	41,800,000	41,800,000	41,800,000
1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000
1,820,000	1,820,000	1,820,000	1,820,000	1,820,000

6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000
7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000
7,680,000	7,680,000	7,680,000	7,680,000	7,680,000
8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000
6,860,000	6,860,000	6,860,000	6,860,000	6,860,000
7,470,000	7,470,000	7,470,000	7,470,000	7,470,000
7,020,000	7,020,000	7,020,000	7,020,000	7,020,000
7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000
3,170,000	3,170,000	3,170,000	3,170,000	3,170,000
3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000
3,355,000	3,355,000	3,355,000	3,355,000	3,355,000
3,436,000	3,436,000	3,436,000	3,436,000	3,436,000
3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000

3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000
4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000
4,664,000	4,664,000	4,664,000	4,664,000	4,664,000
5,482,000	5,482,000	5,482,000	5,482,000	5,482,000
5,727,000	5,727,000	5,727,000	5,727,000	5,727,000
6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000
7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000
7,760,000	7,760,000	7,760,000	7,760,000	7,760,000
8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000
7,316,000	7,316,000	7,316,000	7,316,000	7,316,000

7,560,000	7,560,000	7,560,000	7,560,000	7,560,000
7,840,000	7,840,000	7,840,000	7,840,000	7,840,000
8,198,000	8,198,000	8,198,000	8,198,000	8,198,000
9,504,000	9,504,000	9,504,000	9,504,000	9,504,000
10,138,000	10,138,000	10,138,000	10,138,000	10,138,000
11,080,000	11,080,000	11,080,000	11,080,000	11,080,000
11,264,000	11,264,000	11,264,000	11,264,000	11,264,000
13,705,000	13,705,000	13,705,000	13,705,000	13,705,000
14,318,000	14,318,000	14,318,000	14,318,000	14,318,000
15,586,000	15,586,000	15,586,000	15,586,000	15,586,000

42,900,000	42,900,000	42,900,000	42,900,000	42,900,000
44,444,000	44,444,000	44,444,000	44,444,000	44,444,000
46,800,000	46,800,000	46,800,000	46,800,000	46,800,000
48,718,000	48,718,000	48,718,000	48,718,000	48,718,000
3,150,000	3,150,000	3,150,000	3,150,000	3,150,000
49,500,000	49,500,000	49,500,000	49,500,000	49,500,000
16,501,000	16,501,000	16,501,000	16,501,000	16,501,000
16,800,000	16,800,000	16,800,000	16,800,000	16,800,000
20,173,000	20,173,000	20,173,000	20,173,000	20,173,000
22,750,000	22,750,000	22,750,000	22,750,000	22,750,000
4,430,000	4,430,000	4,430,000	4,430,000	4,430,000
6,167,500	6,167,500	6,167,500	6,167,500	6,167,500
6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000
7,585,000	7,585,000	7,585,000	7,585,000	7,585,000
8,335,000	8,335,000	8,335,000	8,335,000	8,335,000
7,608,000	7,608,000	7,608,000	7,608,000	7,608,000

7,872,000	7,872,000	7,872,000	7,872,000	7,872,000
8,136,000	8,136,000	8,136,000	8,136,000	8,136,000
10,710,000	10,710,000	10,710,000	10,710,000	10,710,000
11,172,000	11,172,000	11,172,000	11,172,000	11,172,000
11,480,000	11,480,000	11,480,000	11,480,000	11,480,000
12,520,000	12,520,000	12,520,000	12,520,000	12,520,000
13,730,000	13,730,000	13,730,000	13,730,000	13,730,000
14,720,000	14,720,000	14,720,000	14,720,000	14,720,000
15,446,000	15,446,000	15,446,000	15,446,000	15,446,000
15,890,000	15,890,000	15,890,000	15,890,000	15,890,000
16,392,000	16,392,000	16,392,000	16,392,000	16,392,000
35,370,000	35,370,000	35,370,000	35,370,000	35,370,000
27,135,000	27,135,000	27,135,000	27,135,000	27,135,000
31,080,000	31,080,000	31,080,000	31,080,000	31,080,000
66,360,000	66,360,000	66,360,000	66,360,000	66,360,000
25,416,000	25,416,000	25,416,000	25,416,000	25,416,000
19,655,000	19,655,000	19,655,000	19,655,000	19,655,000
20,790,000	20,790,000	20,790,000	20,790,000	20,790,000
19,530,000	19,530,000	19,530,000	19,530,000	19,530,000

19,516,000	19,516,000	19,516,000	19,516,000	19,516,000
27,135,000	27,135,000	27,135,000	27,135,000	27,135,000
10,360,000	10,360,000	10,360,000	10,360,000	10,360,000
8,280,000	8,280,000	8,280,000	8,280,000	8,280,000
8,064,000	8,064,000	8,064,000	8,064,000	8,064,000
7,474,000	7,474,000	7,474,000	7,474,000	7,474,000
7,380,000	7,380,000	7,380,000	7,380,000	7,380,000
7,190,000	7,190,000	7,190,000	7,190,000	7,190,000
7,120,000	7,120,000	7,120,000	7,120,000	7,120,000
6,780,000	6,780,000	6,780,000	6,780,000	6,780,000
6,700,000	6,700,000	6,700,000	6,700,000	6,700,000
4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000
5,880,000	5,880,000	5,880,000	5,880,000	5,880,000
6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000
6,385,000	6,385,000	6,385,000	6,385,000	6,385,000
7,120,000	7,120,000	7,120,000	7,120,000	7,120,000
7,580,000	7,580,000	7,580,000	7,580,000	7,580,000

6,390,000	6,390,000	6,390,000	6,390,000	6,390,000
6,654,000	6,654,000	6,654,000	6,654,000	6,654,000
6,819,000	6,819,000	6,819,000	6,819,000	6,819,000
7,828,000	7,828,000	7,828,000	7,828,000	7,828,000
7,973,000	7,973,000	7,973,000	7,973,000	7,973,000
9,402,000	9,402,000	9,402,000	9,402,000	9,402,000
11,693,000	11,693,000	11,693,000	11,693,000	11,693,000
13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000
15,430,000	15,430,000	15,430,000	15,430,000	15,430,000
16,800,000	16,800,000	16,800,000	16,800,000	16,800,000
18,200,000	18,200,000	18,200,000	18,200,000	18,200,000
3,388,700	3,388,700	3,388,700	3,388,700	3,388,700
4,377,500	4,377,500	4,377,500	4,377,500	4,377,500
4,995,500	4,995,500	4,995,500	4,995,500	4,995,500
5,514,620	5,514,620	5,514,620	5,514,620	5,514,620
5,067,600	5,067,600	5,067,600	5,067,600	5,067,600
5,690,750	5,690,750	5,690,750	5,690,750	5,690,750
6,334,500	6,334,500	6,334,500	6,334,500	6,334,500
6,514,750	6,514,750	6,514,750	6,514,750	6,514,750
7,055,500	7,055,500	7,055,500	7,055,500	7,055,500
8,054,600	8,054,600	8,054,600	8,054,600	8,054,600
2,934,470	2,934,470	2,934,470	2,934,470	2,934,470

3,491,700	3,491,700	3,491,700	3,491,700	3,491,700
3,625,600	3,625,600	3,625,600	3,625,600	3,625,600
4,130,300	4,130,300	4,130,300	4,130,300	4,130,300
4,140,600	4,140,600	4,140,600	4,140,600	4,140,600
4,707,100	4,707,100	4,707,100	4,707,100	4,707,100
5,407,500	5,407,500	5,407,500	5,407,500	5,407,500
4,861,600	4,861,600	4,861,600	4,861,600	4,861,600
5,258,150	5,258,150	5,258,150	5,258,150	5,258,150
6,236,650	6,236,650	6,236,650	6,236,650	6,236,650
6,277,850	6,277,850	6,277,850	6,277,850	6,277,850
6,406,600	6,406,600	6,406,600	6,406,600	6,406,600
16,686,000	16,686,000	16,686,000	16,686,000	16,686,000
18,818,100	18,818,100	18,818,100	18,818,100	18,818,100
28,840,000	28,840,000	28,840,000	28,840,000	28,840,000
18,103,280	18,103,280	18,103,280	18,103,280	18,103,280
152,440,000	152,440,000	152,440,000	152,440,000	152,440,000
170,980,000	170,980,000	170,980,000	170,980,000	170,980,000
1,598,560	1,598,560	1,598,560	1,598,560	1,598,560
2,290,720	2,290,720	2,290,720	2,290,720	2,290,720
1,453,330	1,453,330	1,453,330	1,453,330	1,453,330
2,187,720	2,187,720	2,187,720	2,187,720	2,187,720
1,700,530	1,700,530	1,700,530	1,700,530	1,700,530
2,329,860	2,329,860	2,329,860	2,329,860	2,329,860
1,700,530	1,700,530	1,700,530	1,700,530	1,700,530
2,329,860	2,329,860	2,329,860	2,329,860	2,329,860
1,700,530	1,700,530	1,700,530	1,700,530	1,700,530
2,329,860	2,329,860	2,329,860	2,329,860	2,329,860
1,359,600	1,359,600	1,359,600	1,359,600	1,359,600
1,775,720	1,775,720	1,775,720	1,775,720	1,775,720
824,000	824,000	824,000	824,000	824,000
1,802,500	1,802,500	1,802,500	1,802,500	1,802,500
3,030,260	3,030,260	3,030,260	3,030,260	3,030,260

6,921,600	6,921,600	6,921,600	6,921,600	6,921,600
3,854,260	3,854,260	3,854,260	3,854,260	3,854,260
3,625,600	3,625,600	3,625,600	3,625,600	3,625,600
4,758,600	4,758,600	4,758,600	4,758,600	4,758,600
3,195,060	3,195,060	3,195,060	3,195,060	3,195,060
6,532,260	6,532,260	6,532,260	6,532,260	6,532,260
2,945,800	2,945,800	2,945,800	2,945,800	2,945,800
741,600	741,600	741,600	741,600	741,600
772,500	772,500	772,500	772,500	772,500
4,284,800	4,284,800	4,284,800	4,284,800	4,284,800
1,442,000	1,442,000	1,442,000	1,442,000	1,442,000
2,966,400	2,966,400	2,966,400	2,966,400	2,966,400
3,218,750	3,218,750	3,218,750	3,218,750	3,218,750
1,503,800	1,503,800	1,503,800	1,503,800	1,503,800
1,725,250	1,725,250	1,725,250	1,725,250	1,725,250
2,348,400	2,348,400	2,348,400	2,348,400	2,348,400
2,842,800	2,842,800	2,842,800	2,842,800	2,842,800
1,689,200	1,689,200	1,689,200	1,689,200	1,689,200
1,915,800	1,915,800	1,915,800	1,915,800	1,915,800
2,533,800	2,533,800	2,533,800	2,533,800	2,533,800
2,978,760	2,978,760	2,978,760	2,978,760	2,978,760
3,079,700	3,079,700	3,079,700	3,079,700	3,079,700
3,351,620	3,351,620	3,351,620	3,351,620	3,351,620
3,563,800	3,563,800	3,563,800	3,563,800	3,563,800
3,800,700	3,800,700	3,800,700	3,800,700	3,800,700
2,844,860	2,844,860	2,844,860	2,844,860	2,844,860
342,400	342,400	342,400	342,400	342,400
406,600	406,600	406,600	406,600	406,600
401,250	401,250	401,250	401,250	401,250
556,400	556,400	556,400	556,400	556,400
422,650	422,650	422,650	422,650	422,650
454,750	454,750	454,750	454,750	454,750
716,900	716,900	716,900	716,900	716,900

1,241,200	1,241,200	1,241,200	1,241,200	1,241,200
1,241,200	1,241,200	1,241,200	1,241,200	1,241,200
3,188,600	3,188,600	3,188,600	3,188,600	3,188,600
2,107,900	2,107,900	2,107,900	2,107,900	2,107,900
1,819,000	1,819,000	1,819,000	1,819,000	1,819,000
1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000
2,610,800	2,610,800	2,610,800	2,610,800	2,610,800
4,750,800	4,750,800	4,750,800	4,750,800	4,750,800
5,285,800	5,285,800	5,285,800	5,285,800	5,285,800
4,975,500	4,975,500	4,975,500	4,975,500	4,975,500
7,690,000	7,690,000	7,690,000	7,690,000	7,690,000
11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000
16,250,000	16,250,000	16,250,000	16,250,000	16,250,000
17,750,000	17,750,000	17,750,000	17,750,000	17,750,000
4,928,550	4,928,550	4,928,550	4,928,550	4,928,550
7,282,100	7,282,100	7,282,100	7,282,100	7,282,100
11,062,200	11,062,200	11,062,200	11,062,200	11,062,200
6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000

7,560,200	7,560,200	7,560,200	7,560,200	7,560,200
11,227,000	11,227,000	11,227,000	11,227,000	11,227,000
4,480,500	4,480,500	4,480,500	4,480,500	4,480,500
6,617,750	6,617,750	6,617,750	6,617,750	6,617,750
10,052,800	10,052,800	10,052,800	10,052,800	10,052,800
11,680,200	11,680,200	11,680,200	11,680,200	11,680,200
4,593,800	4,593,800	4,593,800	4,593,800	4,593,800
6,921,600	6,921,600	6,921,600	6,921,600	6,921,600
10,186,700	10,186,700	10,186,700	10,186,700	10,186,700
12,246,700	12,246,700	12,246,700	12,246,700	12,246,700
4,696,800	4,696,800	4,696,800	4,696,800	4,696,800
7,127,600	7,127,600	7,127,600	7,127,600	7,127,600

10,227,900	10,227,900	10,227,900	10,227,900	10,227,900
12,349,700	12,349,700	12,349,700	12,349,700	12,349,700
12,370,300	12,370,300	12,370,300	12,370,300	12,370,300
4,696,800	4,696,800	4,696,800	4,696,800	4,696,800
7,127,600	7,127,600	7,127,600	7,127,600	7,127,600
10,227,900	10,227,900	10,227,900	10,227,900	10,227,900
12,349,700	12,349,700	12,349,700	12,349,700	12,349,700
12,483,600	12,483,600	12,483,600	12,483,600	12,483,600
4,593,800	4,593,800	4,593,800	4,593,800	4,593,800
7,034,900	7,034,900	7,034,900	7,034,900	7,034,900
10,011,600	10,011,600	10,011,600	10,011,600	10,011,600
11,257,900	11,257,900	11,257,900	11,257,900	11,257,900

12,566,000	12,566,000	12,566,000	12,566,000	12,566,000
13,513,600	13,513,600	13,513,600	13,513,600	13,513,600
14,780,500	14,780,500	14,780,500	14,780,500	14,780,500
4,696,800	4,696,800	4,696,800	4,696,800	4,696,800
7,127,600	7,127,600	7,127,600	7,127,600	7,127,600
10,227,900	10,227,900	10,227,900	10,227,900	10,227,900
12,349,700	12,349,700	12,349,700	12,349,700	12,349,700
12,483,600	12,483,600	12,483,600	12,483,600	12,483,600
4,645,300	4,645,300	4,645,300	4,645,300	4,645,300
6,509,600	6,509,600	6,509,600	6,509,600	6,509,600
10,258,800	10,258,800	10,258,800	10,258,800	10,258,800
11,731,700	11,731,700	11,731,700	11,731,700	11,731,700

12,071,600	12,071,600	12,071,600	12,071,600	12,071,600
4,181,800	4,181,800	4,181,800	4,181,800	4,181,800
7,024,600	7,024,600	7,024,600	7,024,600	7,024,600
9,712,900	9,712,900	9,712,900	9,712,900	9,712,900
11,731,700	11,731,700	11,731,700	11,731,700	11,731,700
12,154,000	12,154,000	12,154,000	12,154,000	12,154,000
4,851,300	4,851,300	4,851,300	4,851,300	4,851,300
7,189,400	7,189,400	7,189,400	7,189,400	7,189,400
10,021,900	10,021,900	10,021,900	10,021,900	10,021,900
10,289,700	10,289,700	10,289,700	10,289,700	10,289,700
4,130,300	4,130,300	4,130,300	4,130,300	4,130,300
6,200,600	6,200,600	6,200,600	6,200,600	6,200,600

9,949,800	9,949,800	9,949,800	9,949,800	9,949,800
11,525,700	11,525,700	11,525,700	11,525,700	11,525,700
4,645,300	4,645,300	4,645,300	4,645,300	4,645,300
6,509,600	6,509,600	6,509,600	6,509,600	6,509,600
10,258,800	10,258,800	10,258,800	10,258,800	10,258,800
11,731,700	11,731,700	11,731,700	11,731,700	11,731,700
12,071,600	12,071,600	12,071,600	12,071,600	12,071,600
1,669,200	1,669,200	1,669,200	1,669,200	1,669,200
2,129,300	2,129,300	2,129,300	2,129,300	2,129,300
2,707,100	2,707,100	2,707,100	2,707,100	2,707,100
3,322,350	3,322,350	3,322,350	3,322,350	3,322,350
4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300
3,060,200	3,060,200	3,060,200	3,060,200	3,060,200
3,809,200	3,809,200	3,809,200	3,809,200	3,809,200
4,253,250	4,253,250	4,253,250	4,253,250	4,253,250

4,922,000	4,922,000	4,922,000	4,922,000	4,922,000
3,488,200	3,488,200	3,488,200	3,488,200	3,488,200
4,237,200	4,237,200	4,237,200	4,237,200	4,237,200
4,948,750	4,948,750	4,948,750	4,948,750	4,948,750
5,200,200	5,200,200	5,200,200	5,200,200	5,200,200
3,381,200	3,381,200	3,381,200	3,381,200	3,381,200
4,023,200	4,023,200	4,023,200	4,023,200	4,023,200
4,788,250	4,788,250	4,788,250	4,788,250	4,788,250
5,136,000	5,136,000	5,136,000	5,136,000	5,136,000
3,167,200	3,167,200	3,167,200	3,167,200	3,167,200
4,237,200	4,237,200	4,237,200	4,237,200	4,237,200
4,889,900	4,889,900	4,889,900	4,889,900	4,889,900
5,275,100	5,275,100	5,275,100	5,275,100	5,275,100
1,733,400	1,733,400	1,733,400	1,733,400	1,733,400
2,675,000	2,675,000	2,675,000	2,675,000	2,675,000
3,948,300	3,948,300	3,948,300	3,948,300	3,948,300
4,836,400	4,836,400	4,836,400	4,836,400	4,836,400
5,339,300	5,339,300	5,339,300	5,339,300	5,339,300
2,054,400	2,054,400	2,054,400	2,054,400	2,054,400
3,103,000	3,103,000	3,103,000	3,103,000	3,103,000
4,258,600	4,258,600	4,258,600	4,258,600	4,258,600
5,157,400	5,157,400	5,157,400	5,157,400	5,157,400
1,947,400	1,947,400	1,947,400	1,947,400	1,947,400
2,835,500	2,835,500	2,835,500	2,835,500	2,835,500

4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300
5,050,400	5,050,400	5,050,400	5,050,400	5,050,400
2,054,400	2,054,400	2,054,400	2,054,400	2,054,400
2,889,000	2,889,000	2,889,000	2,889,000	2,889,000
4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300
5,157,400	5,157,400	5,157,400	5,157,400	5,157,400
2,161,400	2,161,400	2,161,400	2,161,400	2,161,400
2,760,600	2,760,600	2,760,600	2,760,600	2,760,600
4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300	4,162,300
4,911,300	4,911,300	4,911,300	4,911,300	4,911,300
5,371,400	5,371,400	5,371,400	5,371,400	5,371,400
5,724,500	5,724,500	5,724,500	5,724,500	5,724,500
6,163,200	6,163,200	6,163,200	6,163,200	6,163,200
6,452,100	6,452,100	6,452,100	6,452,100	6,452,100
7,222,500	7,222,500	7,222,500	7,222,500	7,222,500
4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000
4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000
4,560,000	4,560,000	4,560,000	4,560,000	4,560,000
5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000
6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000
6,350,000	6,350,000	6,350,000	6,350,000	6,350,000
16,000,000	16,000,000	16,000,000	16,000,000	16,000,000
14,000,000	14,000,000	14,000,000	14,000,000	14,000,000
11,000,000	11,000,000	11,000,000	11,000,000	11,000,000
9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000
28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000
25,000,000	25,000,000	25,000,000	25,000,000	25,000,000

22,000,000	22,000,000	22,000,000	22,000,000	22,000,000
21,000,000	21,000,000	21,000,000	21,000,000	21,000,000
20,050,000	20,050,000	20,050,000	20,050,000	20,050,000
19,870,000	19,870,000	19,870,000	19,870,000	19,870,000
17,500,000	17,500,000	17,500,000	17,500,000	17,500,000
15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000
267,800	267,800	267,800	267,800	267,800
303,850	303,850	303,850	303,850	303,850
525,300	525,300	525,300	525,300	525,300
556,200	556,200	556,200	556,200	556,200
2,935,500	2,935,500	2,935,500	2,935,500	2,935,500
4,964,600	4,964,600	4,964,600	4,964,600	4,964,600
8,137,000	8,137,000	8,137,000	8,137,000	8,137,000
597,400	597,400	597,400	597,400	597,400
494,400	494,400	494,400	494,400	494,400
132,130	132,130	132,130	132,130	132,130
138,981	138,981	138,981	138,981	138,981
112,963	112,963	112,963	112,963	112,963

169,259	169,259	169,259	169,259	169,259
169,259	169,259	169,259	169,259	169,259
132,130	132,130	132,130	132,130	132,130
169,259	169,259	169,259	169,259	169,259
90,741	90,741	90,741	90,741	90,741
132,407	132,407	132,407	132,407	132,407
99,630	99,630	99,630	99,630	99,630
126,204	126,204	126,204	126,204	126,204
1,645,463	1,645,463	1,645,463	1,645,463	1,645,463
1,742,963	1,742,963	1,742,963	1,742,963	1,742,963
1,974,167	1,974,167	1,974,167	1,974,167	1,974,167
2,177,778	2,177,778	2,177,778	2,177,778	2,177,778
154,722	154,722	154,722	154,722	154,722
126,019	126,019	126,019	126,019	126,019
168,426	168,426	168,426	168,426	168,426
268,148	268,148	268,148	268,148	268,148
117,222	117,222	117,222	117,222	117,222
151,852	151,852	151,852	151,852	151,852
186,667	186,667	186,667	186,667	186,667
295,000	295,000	295,000	295,000	295,000
384,259	384,259	384,259	384,259	384,259
133,519	133,519	133,519	133,519	133,519
201,759	201,759	201,759	201,759	201,759
270,185	270,185	270,185	270,185	270,185
372,037	372,037	372,037	372,037	372,037
744,630	744,630	744,630	744,630	744,630
190,926	190,926	190,926	190,926	190,926
80,370	80,370	80,370	80,370	80,370

122,870	122,870	122,870	122,870	122,870
67,685	67,685	67,685	67,685	67,685
57,037	57,037	57,037	57,037	57,037
219,259	219,259	219,259	219,259	219,259
431,111	431,111	431,111	431,111	431,111
858,241	858,241	858,241	858,241	858,241
305,093	305,093	305,093	305,093	305,093
413,333	413,333	413,333	413,333	413,333
478,148	478,148	478,148	478,148	478,148
895,278	895,278	895,278	895,278	895,278
767,963	767,963	767,963	767,963	767,963
1,152,130	1,152,130	1,152,130	1,152,130	1,152,130
1,486,944	1,486,944	1,486,944	1,486,944	1,486,944
116,111	116,111	116,111	116,111	116,111
182,130	182,130	182,130	182,130	182,130
1,618,056	1,618,056	1,618,056	1,618,056	1,618,056
1,971,574	1,971,574	1,971,574	1,971,574	1,971,574
16,574	16,574	16,574	16,574	16,574
21,296	21,296	21,296	21,296	21,296
35,185	35,185	35,185	35,185	35,185
56,481	56,481	56,481	56,481	56,481
19,815	19,815	19,815	19,815	19,815
28,148	28,148	28,148	28,148	28,148
40,556	40,556	40,556	40,556	40,556
71,204	71,204	71,204	71,204	71,204
47,037	47,037	47,037	47,037	47,037
67,407	67,407	67,407	67,407	67,407
119,722	119,722	119,722	119,722	119,722

138,056	138,056	138,056	138,056	138,056
178,241	178,241	178,241	178,241	178,241
191,944	191,944	191,944	191,944	191,944
239,444	239,444	239,444	239,444	239,444
12,600	12,600	12,600	12,600	12,600
16,000	16,000	16,000	16,000	16,000
22,100	22,100	22,100	22,100	22,100
28,300	28,300	28,300	28,300	28,300
34,100	34,100	34,100	34,100	34,100
48,800	48,800	48,800	48,800	48,800
49,600	49,600	49,600	49,600	49,600
69,400	69,400	69,400	69,400	69,400
76,000	76,000	76,000	76,000	76,000
111,400	111,400	111,400	111,400	111,400
143,400	143,400	143,400	143,400	143,400
178,300	178,300	178,300	178,300	178,300
230,900	230,900	230,900	230,900	230,900
291,800	291,800	291,800	291,800	291,800
362,300	362,300	362,300	362,300	362,300
450,100	450,100	450,100	450,100	450,100
582,900	582,900	582,900	582,900	582,900
699,800	699,800	699,800	699,800	699,800
894,300	894,300	894,300	894,300	894,300
14,800	14,800	14,800	14,800	14,800
22,600	22,600	22,600	22,600	22,600
25,100	25,100	25,100	25,100	25,100
33,300	33,300	33,300	33,300	33,300
41,300	41,300	41,300	41,300	41,300
59,000	59,000	59,000	59,000	59,000
62,300	62,300	62,300	62,300	62,300
86,000	86,000	86,000	86,000	86,000
99,600	99,600	99,600	99,600	99,600
156,000	156,000	156,000	156,000	156,000
181,900	181,900	181,900	181,900	181,900
238,500	238,500	238,500	238,500	238,500
298,600	298,600	298,600	298,600	298,600
372,600	372,600	372,600	372,600	372,600
462,300	462,300	462,300	462,300	462,300
584,600	584,600	584,600	584,600	584,600
753,400	753,400	753,400	753,400	753,400
899,000	899,000	899,000	899,000	899,000
1,123,600	1,123,600	1,123,600	1,123,600	1,123,600
7,900	7,900	7,900	7,900	7,900
9,800	9,800	9,800	9,800	9,800
12,600	12,600	12,600	12,600	12,600
18,900	18,900	18,900	18,900	18,900
22,100	22,100	22,100	22,100	22,100
28,800	28,800	28,800	28,800	28,800

33,900	33,900	33,900	33,900	33,900
40,300	40,300	40,300	40,300	40,300
49,100	49,100	49,100	49,100	49,100
74,300	74,300	74,300	74,300	74,300
82,000	82,000	82,000	82,000	82,000
101,000	101,000	101,000	101,000	101,000
131,100	131,100	131,100	131,100	131,100
164,800	164,800	164,800	164,800	164,800
245,900	245,900	245,900	245,900	245,900
255,400	255,400	255,400	255,400	255,400
332,300	332,300	332,300	332,300	332,300
496,800	496,800	496,800	496,800	496,800
627,900	627,900	627,900	627,900	627,900
1,600	1,600	1,600	1,600	1,600
2,600	2,600	2,600	2,600	2,600
3,900	3,900	3,900	3,900	3,900
6,400	6,400	6,400	6,400	6,400
10,000	10,000	10,000	10,000	10,000
14,300	14,300	14,300	14,300	14,300
25,100	25,100	25,100	25,100	25,100
34,800	34,800	34,800	34,800	34,800
55,600	55,600	55,600	55,600	55,600
97,500	97,500	97,500	97,500	97,500
141,400	141,400	141,400	141,400	141,400
170,500	170,500	170,500	170,500	170,500
286,500	286,500	286,500	286,500	286,500
349,300	349,300	349,300	349,300	349,300
478,900	478,900	478,900	478,900	478,900
799,400	799,400	799,400	799,400	799,400
1,066,000	1,066,000	1,066,000	1,066,000	1,066,000
1,825,400	1,825,400	1,825,400	1,825,400	1,825,400
2,600	2,600	2,600	2,600	2,600
4,400	4,400	4,400	4,400	4,400
5,900	5,900	5,900	5,900	5,900
8,400	8,400	8,400	8,400	8,400
12,500	12,500	12,500	12,500	12,500
18,900	18,900	18,900	18,900	18,900
31,900	31,900	31,900	31,900	31,900
46,400	46,400	46,400	46,400	46,400
78,600	78,600	78,600	78,600	78,600
129,900	129,900	129,900	129,900	129,900
210,500	210,500	210,500	210,500	210,500
223,900	223,900	223,900	223,900	223,900
366,500	366,500	366,500	366,500	366,500
526,400	526,400	526,400	526,400	526,400
579,600	579,600	579,600	579,600	579,600
1,003,300	1,003,300	1,003,300	1,003,300	1,003,300
1,332,400	1,332,400	1,332,400	1,332,400	1,332,400
1,998,600	1,998,600	1,998,600	1,998,600	1,998,600
3,400	3,400	3,400	3,400	3,400

4,400	4,400	4,400	4,400	4,400
4,800	4,800	4,800	4,800	4,800
5,800	5,800	5,800	5,800	5,800
6,400	6,400	6,400	6,400	6,400
7,800	7,800	7,800	7,800	7,800
9,400	9,400	9,400	9,400	9,400
9,500	9,500	9,500	9,500	9,500
10,000	10,000	10,000	10,000	10,000
12,900	12,900	12,900	12,900	12,900
11,600	11,600	11,600	11,600	11,600
13,100	13,100	13,100	13,100	13,100
14,400	14,400	14,400	14,400	14,400
15,900	15,900	15,900	15,900	15,900
16,600	16,600	16,600	16,600	16,600
21,000	21,000	21,000	21,000	21,000
21,900	21,900	21,900	21,900	21,900
23,400	23,400	23,400	23,400	23,400
26,500	26,500	26,500	26,500	26,500
29,600	29,600	29,600	29,600	29,600
29,400	29,400	29,400	29,400	29,400
35,800	35,800	35,800	35,800	35,800
36,100	36,100	36,100	36,100	36,100
43,500	43,500	43,500	43,500	43,500
45,500	45,500	45,500	45,500	45,500
45,000	45,000	45,000	45,000	45,000
45,500	45,500	45,500	45,500	45,500
47,800	47,800	47,800	47,800	47,800
52,900	52,900	52,900	52,900	52,900
55,900	55,900	55,900	55,900	55,900
66,900	66,900	66,900	66,900	66,900
1,600	1,600	1,600	1,600	1,600
2,100	2,100	2,100	2,100	2,100
3,300	3,300	3,300	3,300	3,300
4,900	4,900	4,900	4,900	4,900
7,800	7,800	7,800	7,800	7,800
12,100	12,100	12,100	12,100	12,100
20,800	20,800	20,800	20,800	20,800
28,600	28,600	28,600	28,600	28,600
43,800	43,800	43,800	43,800	43,800
77,300	77,300	77,300	77,300	77,300
84,300	84,300	84,300	84,300	84,300
127,500	127,500	127,500	127,500	127,500
226,600	226,600	226,600	226,600	226,600
244,400	244,400	244,400	244,400	244,400
346,400	346,400	346,400	346,400	346,400
566,500	566,500	566,500	566,500	566,500
786,100	786,100	786,100	786,100	786,100
1,151,100	1,151,100	1,151,100	1,151,100	1,151,100
6,800	6,800	6,800	6,800	6,800
7,000	7,000	7,000	7,000	7,000

9,400	9,400	9,400	9,400	9,400
18,100	18,100	18,100	18,100	18,100
24,400	24,400	24,400	24,400	24,400
46,900	46,900	46,900	46,900	46,900
57,400	57,400	57,400	57,400	57,400
86,600	86,600	86,600	86,600	86,600
170,500	170,500	170,500	170,500	170,500
277,100	277,100	277,100	277,100	277,100
393,100	393,100	393,100	393,100	393,100
586,100	586,100	586,100	586,100	586,100
812,800	812,800	812,800	812,800	812,800
834,100	834,100	834,100	834,100	834,100
1,496,300	1,496,300	1,496,300	1,496,300	1,496,300
2,710,000	2,710,000	2,710,000	2,710,000	2,710,000
2,931,300	2,931,300	2,931,300	2,931,300	2,931,300
21,000	21,000	21,000	21,000	21,000
53,800	53,800	53,800	53,800	53,800
174,100	174,100	174,100	174,100	174,100
266,500	266,500	266,500	266,500	266,500
581,000	581,000	581,000	581,000	581,000
22,100	22,100	22,100	22,100	22,100
40,000	40,000	40,000	40,000	40,000
42,600	42,600	42,600	42,600	42,600
49,300	49,300	49,300	49,300	49,300
50,900	50,900	50,900	50,900	50,900
53,300	53,300	53,300	53,300	53,300
55,500	55,500	55,500	55,500	55,500
66,500	66,500	66,500	66,500	66,500
69,600	69,600	69,600	69,600	69,600
72,600	72,600	72,600	72,600	72,600
88,800	88,800	88,800	88,800	88,800
94,400	94,400	94,400	94,400	94,400
95,500	95,500	95,500	95,500	95,500
110,900	110,900	110,900	110,900	110,900
133,000	133,000	133,000	133,000	133,000
144,100	144,100	144,100	144,100	144,100
158,500	158,500	158,500	158,500	158,500
177,300	177,300	177,300	177,300	177,300
188,500	188,500	188,500	188,500	188,500
359,900	359,900	359,900	359,900	359,900
393,100	393,100	393,100	393,100	393,100
415,100	415,100	415,100	415,100	415,100
622,300	622,300	622,300	622,300	622,300
752,100	752,100	752,100	752,100	752,100
845,400	845,400	845,400	845,400	845,400
1,500	1,500	1,500	1,500	1,500
2,000	2,000	2,000	2,000	2,000
2,300	2,300	2,300	2,300	2,300
3,900	3,900	3,900	3,900	3,900
5,000	5,000	5,000	5,000	5,000

8,600	8,600	8,600	8,600	8,600
11,800	11,800	11,800	11,800	11,800
16,000	16,000	16,000	16,000	16,000
20,300	20,300	20,300	20,300	20,300
45,500	45,500	45,500	45,500	45,500
65,400	65,400	65,400	65,400	65,400
93,100	93,100	93,100	93,100	93,100
205,900	205,900	205,900	205,900	205,900
249,500	249,500	249,500	249,500	249,500
12,500	12,500	12,500	12,500	12,500
19,000	19,000	19,000	19,000	19,000
30,600	30,600	30,600	30,600	30,600
47,400	47,400	47,400	47,400	47,400
73,500	73,500	73,500	73,500	73,500
115,700	115,700	115,700	115,700	115,700
164,300	164,300	164,300	164,300	164,300
235,200	235,200	235,200	235,200	235,200
354,300	354,300	354,300	354,300	354,300
458,300	458,300	458,300	458,300	458,300
568,100	568,100	568,100	568,100	568,100
751,400	751,400	751,400	751,400	751,400
945,100	945,100	945,100	945,100	945,100
1,182,500	1,182,500	1,182,500	1,182,500	1,182,500
1,445,800	1,445,800	1,445,800	1,445,800	1,445,800
1,798,700	1,798,700	1,798,700	1,798,700	1,798,700
2,254,300	2,254,300	2,254,300	2,254,300	2,254,300
2,853,500	2,853,500	2,853,500	2,853,500	2,853,500
3,622,500	3,622,500	3,622,500	3,622,500	3,622,500
4,616,700	4,616,700	4,616,700	4,616,700	4,616,700
21,400	21,400	21,400	21,400	21,400
32,600	32,600	32,600	32,600	32,600
50,100	50,100	50,100	50,100	50,100
80,000	80,000	80,000	80,000	80,000
114,200	114,200	114,200	114,200	114,200
162,000	162,000	162,000	162,000	162,000
245,600	245,600	245,600	245,600	245,600
310,000	310,000	310,000	310,000	310,000
386,900	386,900	386,900	386,900	386,900
508,400	508,400	508,400	508,400	508,400
640,100	640,100	640,100	640,100	640,100
802,100	802,100	802,100	802,100	802,100
986,000	986,000	986,000	986,000	986,000
1,221,500	1,221,500	1,221,500	1,221,500	1,221,500
1,522,100	1,522,100	1,522,100	1,522,100	1,522,100
1,938,200	1,938,200	1,938,200	1,938,200	1,938,200
2,463,000	2,463,000	2,463,000	2,463,000	2,463,000
3,129,800	3,129,800	3,129,800	3,129,800	3,129,800
3,954,800	3,954,800	3,954,800	3,954,800	3,954,800
158,000	158,000	158,000	158,000	158,000
204,500	204,500	204,500	204,500	204,500

256,600	256,600	256,600	256,600	256,600
336,200	336,200	336,200	336,200	336,200
420,100	420,100	420,100	420,100	420,100
521,800	521,800	521,800	521,800	521,800
654,600	654,600	654,600	654,600	654,600
810,900	810,900	810,900	810,900	810,900
1,005,600	1,005,600	1,005,600	1,005,600	1,005,600
1,282,300	1,282,300	1,282,300	1,282,300	1,282,300
1,628,700	1,628,700	1,628,700	1,628,700	1,628,700
2,054,700	2,054,700	2,054,700	2,054,700	2,054,700
1,800,300	1,800,300	1,800,300	1,800,300	1,800,300
428,400	428,400	428,400	428,400	428,400
230,000	230,000	230,000	230,000	230,000
172,900	172,900	172,900	172,900	172,900
9,339,400	9,339,400	9,339,400	9,339,400	9,339,400
6,968,600	6,968,600	6,968,600	6,968,600	6,968,600
2,549,700	2,549,700	2,549,700	2,549,700	2,549,700
1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000
229,400	229,400	229,400	229,400	229,400
3,643,700	3,643,700	3,643,700	3,643,700	3,643,700
428,900	428,900	428,900	428,900	428,900
218,800	218,800	218,800	218,800	218,800
239,800	239,800	239,800	239,800	239,800
131,400	131,400	131,400	131,400	131,400
13,143,000	13,143,000	13,143,000	13,143,000	13,143,000
9,996,200	9,996,200	9,996,200	9,996,200	9,996,200
2,882,900	2,882,900	2,882,900	2,882,900	2,882,900
34,300	34,300	34,300	34,300	34,300
199,300	199,300	199,300	199,300	199,300
137,300	137,300	137,300	137,300	137,300
87,300	87,300	87,300	87,300	87,300
98,100	98,100	98,100	98,100	98,100
99,700	99,700	99,700	99,700	99,700
19,500	19,500	19,500	19,500	19,500
19,500	19,500	19,500	19,500	19,500
137,000	137,000	137,000	137,000	137,000
1,448,100	1,448,100	1,448,100	1,448,100	1,448,100
217,100	217,100	217,100	217,100	217,100
192,200	192,200	192,200	192,200	192,200
189,800	189,800	189,800	189,800	189,800
181,500	181,500	181,500	181,500	181,500
20,234,700	20,234,700	20,234,700	20,234,700	20,234,700
12,791,800	12,791,800	12,791,800	12,791,800	12,791,800
3,508,200	3,508,200	3,508,200	3,508,200	3,508,200
2,874,700	2,874,700	2,874,700	2,874,700	2,874,700
4,064,200	4,064,200	4,064,200	4,064,200	4,064,200
27,700	27,700	27,700	27,700	27,700
48,300	48,300	48,300	48,300	48,300
69,300	69,300	69,300	69,300	69,300
103,900	103,900	103,900	103,900	103,900

249,200	249,200	249,200	249,200	249,200
53,800	53,800	53,800	53,800	53,800
85,600	85,600	85,600	85,600	85,600
110,700	110,700	110,700	110,700	110,700
185,900	185,900	185,900	185,900	185,900
53,800	53,800	53,800	53,800	53,800
79,900	79,900	79,900	79,900	79,900
104,000	104,000	104,000	104,000	104,000
137,000	137,000	137,000	137,000	137,000
4,064,200	4,064,200	4,064,200	4,064,200	4,064,200
2,874,700	2,874,700	2,874,700	2,874,700	2,874,700
1,628,900	1,628,900	1,628,900	1,628,900	1,628,900
1,262,800	1,262,800	1,262,800	1,262,800	1,262,800
768,200	768,200	768,200	768,200	768,200
428,400	428,400	428,400	428,400	428,400
230,000	230,000	230,000	230,000	230,000
34,300	34,300	34,300	34,300	34,300
39,200	39,200	39,200	39,200	39,200
53,800	53,800	53,800	53,800	53,800
85,600	85,600	85,600	85,600	85,600
110,700	110,700	110,700	110,700	110,700
185,900	185,900	185,900	185,900	185,900
256,900	256,900	256,900	256,900	256,900
436,900	436,900	436,900	436,900	436,900
36,000	36,000	36,000	36,000	36,000
64,400	64,400	64,400	64,400	64,400
83,500	83,500	83,500	83,500	83,500
111,900	111,900	111,900	111,900	111,900
164,200	164,200	164,200	164,200	164,200
260,900	260,900	260,900	260,900	260,900
362,800	362,800	362,800	362,800	362,800
529,500	529,500	529,500	529,500	529,500
847,500	847,500	847,500	847,500	847,500
44,600	44,600	44,600	44,600	44,600
78,300	78,300	78,300	78,300	78,300
115,200	115,200	115,200	115,200	115,200
178,400	178,400	178,400	178,400	178,400
277,200	277,200	277,200	277,200	277,200
436,800	436,800	436,800	436,800	436,800
605,200	605,200	605,200	605,200	605,200
904,700	904,700	904,700	904,700	904,700
1,273,600	1,273,600	1,273,600	1,273,600	1,273,600
67,100	67,100	67,100	67,100	67,100
82,000	82,000	82,000	82,000	82,000
91,500	91,500	91,500	91,500	91,500
149,200	149,200	149,200	149,200	149,200
369,700	369,700	369,700	369,700	369,700
490,500	490,500	490,500	490,500	490,500
992,600	992,600	992,600	992,600	992,600
1,413,000	1,413,000	1,413,000	1,413,000	1,413,000

2,833,500	2,833,500	2,833,500	2,833,500	2,833,500
84,800	84,800	84,800	84,800	84,800
97,900	97,900	97,900	97,900	97,900
118,200	118,200	118,200	118,200	118,200
174,700	174,700	174,700	174,700	174,700
508,200	508,200	508,200	508,200	508,200
635,200	635,200	635,200	635,200	635,200
1,076,300	1,076,300	1,076,300	1,076,300	1,076,300
1,649,700	1,649,700	1,649,700	1,649,700	1,649,700
3,334,600	3,334,600	3,334,600	3,334,600	3,334,600
5,610,400	5,610,400	5,610,400	5,610,400	5,610,400
74,600	74,600	74,600	74,600	74,600
84,800	84,800	84,800	84,800	84,800
114,100	114,100	114,100	114,100	114,100
210,900	210,900	210,900	210,900	210,900
75,300	75,300	75,300	75,300	75,300
80,500	80,500	80,500	80,500	80,500
117,400	117,400	117,400	117,400	117,400
256,100	256,100	256,100	256,100	256,100
494,000	494,000	494,000	494,000	494,000
4,400	4,400	4,400	4,400	4,400
7,700	7,700	7,700	7,700	7,700
10,000	10,000	10,000	10,000	10,000
15,200	15,200	15,200	15,200	15,200
28,600	28,600	28,600	28,600	28,600
139,000	139,000	139,000	139,000	139,000
247,000	247,000	247,000	247,000	247,000
277,900	277,900	277,900	277,900	277,900
305,600	305,600	305,600	305,600	305,600
26,100	26,100	26,100	26,100	26,100
37,300	37,300	37,300	37,300	37,300
53,400	53,400	53,400	53,400	53,400
91,900	91,900	91,900	91,900	91,900
132,000	132,000	132,000	132,000	132,000
178,000	178,000	178,000	178,000	178,000
238,600	238,600	238,600	238,600	238,600
371,800	371,800	371,800	371,800	371,800
584,400	584,400	584,400	584,400	584,400
867,000	867,000	867,000	867,000	867,000
1,530,200	1,530,200	1,530,200	1,530,200	1,530,200
2,069,900	2,069,900	2,069,900	2,069,900	2,069,900
32,800	32,800	32,800	32,800	32,800
44,800	44,800	44,800	44,800	44,800
72,600	72,600	72,600	72,600	72,600
126,800	126,800	126,800	126,800	126,800
161,100	161,100	161,100	161,100	161,100
178,900	178,900	178,900	178,900	178,900
262,900	262,900	262,900	262,900	262,900
356,500	356,500	356,500	356,500	356,500
411,100	411,100	411,100	411,100	411,100

636,900	636,900	636,900	636,900	636,900
1,085,100	1,085,100	1,085,100	1,085,100	1,085,100
9,630	9,630	9,630	9,630	9,630
11,389	11,389	11,389	11,389	11,389
11,852	11,852	11,852	11,852	11,852
12,315	12,315	12,315	12,315	12,315
14,630	14,630	14,630	14,630	14,630
17,130	17,130	17,130	17,130	17,130
16,481	16,481	16,481	16,481	16,481
20,093	20,093	20,093	20,093	20,093
23,519	23,519	23,519	23,519	23,519
28,333	28,333	28,333	28,333	28,333
25,093	25,093	25,093	25,093	25,093
30,370	30,370	30,370	30,370	30,370
36,481	36,481	36,481	36,481	36,481
43,333	43,333	43,333	43,333	43,333
32,315	32,315	32,315	32,315	32,315
38,519	38,519	38,519	38,519	38,519
46,389	46,389	46,389	46,389	46,389
56,574	56,574	56,574	56,574	56,574
66,944	66,944	66,944	66,944	66,944
50,093	50,093	50,093	50,093	50,093
61,574	61,574	61,574	61,574	61,574
74,630	74,630	74,630	74,630	74,630
88,981	88,981	88,981	88,981	88,981
106,574	106,574	106,574	106,574	106,574
71,296	71,296	71,296	71,296	71,296
87,870	87,870	87,870	87,870	87,870
105,926	105,926	105,926	105,926	105,926
126,389	126,389	126,389	126,389	126,389
150,926	150,926	150,926	150,926	150,926
112,500	112,500	112,500	112,500	112,500
124,630	124,630	124,630	124,630	124,630
150,648	150,648	150,648	150,648	150,648
180,926	180,926	180,926	180,926	180,926
216,574	216,574	216,574	216,574	216,574
151,019	151,019	151,019	151,019	151,019
188,889	188,889	188,889	188,889	188,889
225,648	225,648	225,648	225,648	225,648
272,500	272,500	272,500	272,500	272,500
327,963	327,963	327,963	327,963	327,963
195,000	195,000	195,000	195,000	195,000
238,426	238,426	238,426	238,426	238,426
290,556	290,556	290,556	290,556	290,556
352,500	352,500	352,500	352,500	352,500
420,370	420,370	420,370	420,370	420,370
242,870	242,870	242,870	242,870	242,870
297,593	297,593	297,593	297,593	297,593
360,463	360,463	360,463	360,463	360,463
437,037	437,037	437,037	437,037	437,037

525,648	525,648	525,648	525,648	525,648
318,889	318,889	318,889	318,889	318,889
391,111	391,111	391,111	391,111	391,111
470,370	470,370	470,370	470,370	470,370
577,963	577,963	577,963	577,963	577,963
689,537	689,537	689,537	689,537	689,537
401,481	401,481	401,481	401,481	401,481
492,407	492,407	492,407	492,407	492,407
599,630	599,630	599,630	599,630	599,630
727,037	727,037	727,037	727,037	727,037
871,852	871,852	871,852	871,852	871,852
500,093	500,093	500,093	500,093	500,093
617,037	617,037	617,037	617,037	617,037
734,815	734,815	734,815	734,815	734,815
909,630	909,630	909,630	909,630	909,630
1,084,630	1,084,630	1,084,630	1,084,630	1,084,630
629,815	629,815	629,815	629,815	629,815
758,426	758,426	758,426	758,426	758,426
928,889	928,889	928,889	928,889	928,889
1,112,130	1,112,130	1,112,130	1,112,130	1,112,130
1,341,481	1,341,481	1,341,481	1,341,481	1,341,481
623,796	623,796	623,796	623,796	623,796
768,519	768,519	768,519	768,519	768,519
939,630	939,630	939,630	939,630	939,630
1,151,907	1,151,907	1,151,907	1,151,907	1,151,907
1,383,611	1,383,611	1,383,611	1,383,611	1,383,611
1,655,463	1,655,463	1,655,463	1,655,463	1,655,463
773,519	773,519	773,519	773,519	773,519
980,370	980,370	980,370	980,370	980,370
1,170,833	1,170,833	1,170,833	1,170,833	1,170,833
1,447,963	1,447,963	1,447,963	1,447,963	1,447,963
1,734,074	1,734,074	1,734,074	1,734,074	1,734,074
2,073,519	2,073,519	2,073,519	2,073,519	2,073,519
1,490,926	1,490,926	1,490,926	1,490,926	1,490,926
1,811,019	1,811,019	1,811,019	1,811,019	1,811,019
2,195,000	2,195,000	2,195,000	2,195,000	2,195,000
2,641,481	2,641,481	2,641,481	2,641,481	2,641,481
1,252,870	1,252,870	1,252,870	1,252,870	1,252,870
1,544,352	1,544,352	1,544,352	1,544,352	1,544,352
1,894,630	1,894,630	1,894,630	1,894,630	1,894,630
2,296,944	2,296,944	2,296,944	2,296,944	2,296,944
2,786,574	2,786,574	2,786,574	2,786,574	2,786,574
3,350,926	3,350,926	3,350,926	3,350,926	3,350,926
2,407,500	2,407,500	2,407,500	2,407,500	2,407,500
2,907,963	2,907,963	2,907,963	2,907,963	2,907,963
3,551,296	3,551,296	3,551,296	3,551,296	3,551,296
4,267,685	4,267,685	4,267,685	4,267,685	4,267,685
3,042,130	3,042,130	3,042,130	3,042,130	3,042,130
3,676,667	3,676,667	3,676,667	3,676,667	3,676,667
4,494,907	4,494,907	4,494,907	4,494,907	4,494,907

5,395,093	5,395,093	5,395,093	5,395,093	5,395,093
3,783,056	3,783,056	3,783,056	3,783,056	3,783,056
4,575,648	4,575,648	4,575,648	4,575,648	4,575,648
5,571,944	5,571,944	5,571,944	5,571,944	5,571,944
6,673,148	6,673,148	6,673,148	6,673,148	6,673,148
5,114,815	5,114,815	5,114,815	5,114,815	5,114,815
6,243,148	6,243,148	6,243,148	6,243,148	6,243,148
7,540,926	7,540,926	7,540,926	7,540,926	7,540,926
4,280,648	4,280,648	4,280,648	4,280,648	4,280,648
5,263,611	5,263,611	5,263,611	5,263,611	5,263,611
6,478,426	6,478,426	6,478,426	6,478,426	6,478,426
7,890,926	7,890,926	7,890,926	7,890,926	7,890,926
9,675,800	9,675,800	9,675,800	9,675,800	9,675,800
5,450,000	5,450,000	5,450,000	5,450,000	5,450,000
6,711,389	6,711,389	6,711,389	6,711,389	6,711,389
8,232,963	8,232,963	8,232,963	8,232,963	8,232,963
10,039,815	10,039,815	10,039,815	10,039,815	10,039,815
12,150,537	12,150,537	12,150,537	12,150,537	12,150,537
150,463	150,463	150,463	150,463	150,463
185,185	185,185	185,185	185,185	185,185
228,148	228,148	228,148	228,148	228,148
270,370	270,370	270,370	270,370	270,370
236,667	236,667	236,667	236,667	236,667
291,111	291,111	291,111	291,111	291,111
351,852	351,852	351,852	351,852	351,852
296,852	296,852	296,852	296,852	296,852
362,963	362,963	362,963	362,963	362,963
433,981	433,981	433,981	433,981	433,981
387,130	387,130	387,130	387,130	387,130
476,111	476,111	476,111	476,111	476,111
570,463	570,463	570,463	570,463	570,463
689,815	689,815	689,815	689,815	689,815
398,148	398,148	398,148	398,148	398,148
491,019	491,019	491,019	491,019	491,019
602,037	602,037	602,037	602,037	602,037
723,519	723,519	723,519	723,519	723,519
610,093	610,093	610,093	610,093	610,093
749,352	749,352	749,352	749,352	749,352
892,593	892,593	892,593	892,593	892,593
1,084,444	1,084,444	1,084,444	1,084,444	1,084,444
763,333	763,333	763,333	763,333	763,333
946,662	946,662	946,662	946,662	946,662
1,144,537	1,144,537	1,144,537	1,144,537	1,144,537
1,396,111	1,396,111	1,396,111	1,396,111	1,396,111
1,657,037	1,657,037	1,657,037	1,657,037	1,657,037
960,556	960,556	960,556	960,556	960,556
1,188,519	1,188,519	1,188,519	1,188,519	1,188,519
1,435,648	1,435,648	1,435,648	1,435,648	1,435,648
1,749,630	1,749,630	1,749,630	1,749,630	1,749,630
2,075,926	2,075,926	2,075,926	2,075,926	2,075,926

1,207,407	1,207,407	1,207,407	1,207,407	1,207,407
1,504,444	1,504,444	1,504,444	1,504,444	1,504,444
1,816,389	1,816,389	1,816,389	1,816,389	1,816,389
1,544,537	1,544,537	1,544,537	1,544,537	1,544,537
1,896,111	1,896,111	1,896,111	1,896,111	1,896,111
2,306,019	2,306,019	2,306,019	2,306,019	2,306,019
2,775,000	2,775,000	2,775,000	2,775,000	2,775,000
3,352,407	3,352,407	3,352,407	3,352,407	3,352,407
1,946,111	1,946,111	1,946,111	1,946,111	1,946,111
2,421,389	2,421,389	2,421,389	2,421,389	2,421,389
2,931,944	2,931,944	2,931,944	2,931,944	2,931,944
3,045,000	3,045,000	3,045,000	3,045,000	3,045,000
3,712,500	3,712,500	3,712,500	3,712,500	3,712,500
5,388,611	5,388,611	5,388,611	5,388,611	5,388,611
3,038,519	3,038,519	3,038,519	3,038,519	3,038,519
3,783,889	3,783,889	3,783,889	3,783,889	3,783,889
4,603,889	4,603,889	4,603,889	4,603,889	4,603,889
5,537,315	5,537,315	5,537,315	5,537,315	5,537,315
5,114,815	5,114,815	5,114,815	5,114,815	5,114,815
6,243,148	6,243,148	6,243,148	6,243,148	6,243,148
5,263,611	5,263,611	5,263,611	5,263,611	5,263,611
6,478,426	6,478,426	6,478,426	6,478,426	6,478,426
7,890,926	7,890,926	7,890,926	7,890,926	7,890,926
8,959,074	8,959,074	8,959,074	8,959,074	8,959,074
6,711,389	6,711,389	6,711,389	6,711,389	6,711,389
8,232,963	8,232,963	8,232,963	8,232,963	8,232,963
10,039,815	10,039,815	10,039,815	10,039,815	10,039,815
7,900	7,900	7,900	7,900	7,900
9,600	9,600	9,600	9,600	9,600
10,500	10,500	10,500	10,500	10,500
12,600	12,600	12,600	12,600	12,600
14,800	14,800	14,800	14,800	14,800
9,800	9,800	9,800	9,800	9,800
12,300	12,300	12,300	12,300	12,300
14,400	14,400	14,400	14,400	14,400
16,000	16,000	16,000	16,000	16,000
12,600	12,600	12,600	12,600	12,600
14,800	14,800	14,800	14,800	14,800
18,100	18,100	18,100	18,100	18,100
22,100	22,100	22,100	22,100	22,100
25,100	25,100	25,100	25,100	25,100
18,900	18,900	18,900	18,900	18,900
21,100	21,100	21,100	21,100	21,100
24,900	24,900	24,900	24,900	24,900
28,300	28,300	28,300	28,300	28,300
33,300	33,300	33,300	33,300	33,300
41,100	41,100	41,100	41,100	41,100
25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
29,600	29,600	29,600	29,600	29,600
34,100	34,100	34,100	34,100	34,100

41,300	41,300	41,300	41,300	41,300
34,400	34,400	34,400	34,400	34,400
41,900	41,900	41,900	41,900	41,900
48,800	48,800	48,800	48,800	48,800
59,000	59,000	59,000	59,000	59,000
74,000	74,000	74,000	74,000	74,000
40,300	40,300	40,300	40,300	40,300
47,000	47,000	47,000	47,000	47,000
53,300	53,300	53,300	53,300	53,300
69,400	69,400	69,400	69,400	69,400
86,000	86,000	86,000	86,000	86,000
108,100	108,100	108,100	108,100	108,100
130,500	130,500	130,500	130,500	130,500
188,600	188,600	188,600	188,600	188,600
56,100	56,100	56,100	56,100	56,100
65,800	65,800	65,800	65,800	65,800
76,000	76,000	76,000	76,000	76,000
99,600	99,600	99,600	99,600	99,600
123,800	123,800	123,800	123,800	123,800
153,800	153,800	153,800	153,800	153,800
185,800	185,800	185,800	185,800	185,800
84,000	84,000	84,000	84,000	84,000
97,900	97,900	97,900	97,900	97,900
111,400	111,400	111,400	111,400	111,400
156,000	156,000	156,000	156,000	156,000
186,800	186,800	186,800	186,800	186,800
230,500	230,500	230,500	230,500	230,500
279,400	279,400	279,400	279,400	279,400
103,400	103,400	103,400	103,400	103,400
121,000	121,000	121,000	121,000	121,000
143,400	143,400	143,400	143,400	143,400
181,900	181,900	181,900	181,900	181,900
229,100	229,100	229,100	229,100	229,100
280,900	280,900	280,900	280,900	280,900
344,500	344,500	344,500	344,500	344,500
128,500	128,500	128,500	128,500	128,500
151,300	151,300	151,300	151,300	151,300
178,300	178,300	178,300	178,300	178,300
238,500	238,500	238,500	238,500	238,500
291,900	291,900	291,900	291,900	291,900
359,000	359,000	359,000	359,000	359,000
440,600	440,600	440,600	440,600	440,600
171,600	171,600	171,600	171,600	171,600
200,000	200,000	200,000	200,000	200,000
230,900	230,900	230,900	230,900	230,900
298,600	298,600	298,600	298,600	298,600
378,900	378,900	378,900	378,900	378,900
465,100	465,100	465,100	465,100	465,100
572,000	572,000	572,000	572,000	572,000
211,300	211,300	211,300	211,300	211,300

245,100	245,100	245,100	245,100	245,100
291,800	291,800	291,800	291,800	291,800
372,600	372,600	372,600	372,600	372,600
476,900	476,900	476,900	476,900	476,900
590,800	590,800	590,800	590,800	590,800
311,500	311,500	311,500	311,500	311,500
362,300	362,300	362,300	362,300	362,300
462,300	462,300	462,300	462,300	462,300
592,400	592,400	592,400	592,400	592,400
730,100	730,100	730,100	730,100	730,100
316,000	316,000	316,000	316,000	316,000
379,800	379,800	379,800	379,800	379,800
450,100	450,100	450,100	450,100	450,100
584,600	584,600	584,600	584,600	584,600
749,800	749,800	749,800	749,800	749,800
926,800	926,800	926,800	926,800	926,800
414,300	414,300	414,300	414,300	414,300
499,500	499,500	499,500	499,500	499,500
582,900	582,900	582,900	582,900	582,900
753,400	753,400	753,400	753,400	753,400
952,400	952,400	952,400	952,400	952,400
1,179,500	1,179,500	1,179,500	1,179,500	1,179,500
496,800	496,800	496,800	496,800	496,800
699,800	699,800	699,800	699,800	699,800
899,000	899,000	899,000	899,000	899,000
1,233,000	1,233,000	1,233,000	1,233,000	1,233,000
627,900	627,900	627,900	627,900	627,900
745,400	745,400	745,400	745,400	745,400
894,300	894,300	894,300	894,300	894,300
1,123,600	1,123,600	1,123,600	1,123,600	1,123,600
1,555,600	1,555,600	1,555,600	1,555,600	1,555,600
1,792,500	1,792,500	1,792,500	1,792,500	1,792,500
793,100	793,100	793,100	793,100	793,100
973,900	973,900	973,900	973,900	973,900
1,158,600	1,158,600	1,158,600	1,158,600	1,158,600
1,503,500	1,503,500	1,503,500	1,503,500	1,503,500
1,848,750	1,848,750	1,848,750	1,848,750	1,848,750
995,400	995,400	995,400	995,400	995,400
1,237,600	1,237,600	1,237,600	1,237,600	1,237,600
1,471,800	1,471,800	1,471,800	1,471,800	1,471,800
1,905,500	1,905,500	1,905,500	1,905,500	1,905,500
2,353,900	2,353,900	2,353,900	2,353,900	2,353,900
1,263,100	1,263,100	1,263,100	1,263,100	1,263,100
1,564,500	1,564,500	1,564,500	1,564,500	1,564,500
1,866,400	1,866,400	1,866,400	1,866,400	1,866,400
2,410,000	2,410,000	2,410,000	2,410,000	2,410,000
1,656,600	1,656,600	1,656,600	1,656,600	1,656,600
1,975,400	1,975,400	1,975,400	1,975,400	1,975,400
49,500	49,500	49,500	49,500	49,500
64,200	64,200	64,200	64,200	64,200

86,100	86,100	86,100	86,100	86,100
126,300	126,300	126,300	126,300	126,300
200,700	200,700	200,700	200,700	200,700
279,100	279,100	279,100	279,100	279,100
407,300	407,300	407,300	407,300	407,300
651,900	651,900	651,900	651,900	651,900
807,500	807,500	807,500	807,500	807,500
996,400	996,400	996,400	996,400	996,400
1,359,700	1,359,700	1,359,700	1,359,700	1,359,700
2,142,300	2,142,300	2,142,300	2,142,300	2,142,300
2,599,400	2,599,400	2,599,400	2,599,400	2,599,400
60,200	60,200	60,200	60,200	60,200
88,600	88,600	88,600	88,600	88,600
137,200	137,200	137,200	137,200	137,200
213,200	213,200	213,200	213,200	213,200
336,000	336,000	336,000	336,000	336,000
465,500	465,500	465,500	465,500	465,500
695,900	695,900	695,900	695,900	695,900
979,700	979,700	979,700	979,700	979,700
1,318,200	1,318,200	1,318,200	1,318,200	1,318,200
1,674,400	1,674,400	1,674,400	1,674,400	1,674,400
2,226,600	2,226,600	2,226,600	2,226,600	2,226,600
3,500,800	3,500,800	3,500,800	3,500,800	3,500,800
4,310,700	4,310,700	4,310,700	4,310,700	4,310,700
9,500	9,500	9,500	9,500	9,500
11,300	11,300	11,300	11,300	11,300
13,300	13,300	13,300	13,300	13,300
13,000	13,000	13,000	13,000	13,000
14,400	14,400	14,400	14,400	14,400
20,300	20,300	20,300	20,300	20,300
16,300	16,300	16,300	16,300	16,300
19,900	19,900	19,900	19,900	19,900
22,600	22,600	22,600	22,600	22,600
22,400	22,400	22,400	22,400	22,400
25,500	25,500	25,500	25,500	25,500
30,000	30,000	30,000	30,000	30,000
26,600	26,600	26,600	26,600	26,600
30,700	30,700	30,700	30,700	30,700
37,200	37,200	37,200	37,200	37,200
37,700	37,700	37,700	37,700	37,700
43,900	43,900	43,900	43,900	43,900
53,100	53,100	53,100	53,100	53,100
48,000	48,000	48,000	48,000	48,000
62,500	62,500	62,500	62,500	62,500
77,400	77,400	77,400	77,400	77,400
59,200	59,200	59,200	59,200	59,200
68,400	68,400	68,400	68,400	68,400
89,600	89,600	89,600	89,600	89,600
88,100	88,100	88,100	88,100	88,100

100,300	100,300	100,300	100,300	100,300
140,400	140,400	140,400	140,400	140,400
108,900	108,900	108,900	108,900	108,900
129,100	129,100	129,100	129,100	129,100
163,700	163,700	163,700	163,700	163,700
136,200	136,200	136,200	136,200	136,200
160,500	160,500	160,500	160,500	160,500
214,700	214,700	214,700	214,700	214,700
180,000	180,000	180,000	180,000	180,000
207,800	207,800	207,800	207,800	207,800
268,700	268,700	268,700	268,700	268,700
280,400	280,400	280,400	280,400	280,400
326,100	326,100	326,100	326,100	326,100
416,100	416,100	416,100	416,100	416,100
341,800	341,800	341,800	341,800	341,800
405,100	405,100	405,100	405,100	405,100
526,100	526,100	526,100	526,100	526,100
449,600	449,600	449,600	449,600	449,600
524,600	524,600	524,600	524,600	524,600
678,100	678,100	678,100	678,100	678,100
534,600	534,600	534,600	534,600	534,600
629,800	629,800	629,800	629,800	629,800
809,100	809,100	809,100	809,100	809,100
670,900	670,900	670,900	670,900	670,900
804,900	804,900	804,900	804,900	804,900
1,011,200	1,011,200	1,011,200	1,011,200	1,011,200
876,500	876,500	876,500	876,500	876,500
1,042,700	1,042,700	1,042,700	1,042,700	1,042,700
1,353,200	1,353,200	1,353,200	1,353,200	1,353,200
1,113,800	1,113,800	1,113,800	1,113,800	1,113,800
1,324,600	1,324,600	1,324,600	1,324,600	1,324,600
1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000
1,407,900	1,407,900	1,407,900	1,407,900	1,407,900
1,679,800	1,679,800	1,679,800	1,679,800	1,679,800
2,169,000	2,169,000	2,169,000	2,169,000	2,169,000
1,777,900	1,777,900	1,777,900	1,777,900	1,777,900
2,043,000	2,043,000	2,043,000	2,043,000	2,043,000
2,733,300	2,733,300	2,733,300	2,733,300	2,733,300
3,297,600	3,297,600	3,297,600	3,297,600	3,297,600
-	-	-	-	-
7,900	7,900	7,900	7,900	7,900
11,100	11,100	11,100	11,100	11,100
13,200	13,200	13,200	13,200	13,200
14,800	14,800	14,800	14,800	14,800
18,100	18,100	18,100	18,100	18,100
18,800	18,800	18,800	18,800	18,800
22,600	22,600	22,600	22,600	22,600
27,300	27,300	27,300	27,300	27,300
29,100	29,100	29,100	29,100	29,100
34,700	34,700	34,700	34,700	34,700

41,700	41,700	41,700	41,700	41,700
45,100	45,100	45,100	45,100	45,100
55,400	55,400	55,400	55,400	55,400
67,200	67,200	67,200	67,200	67,200
64,200	64,200	64,200	64,200	64,200
79,100	79,100	79,100	79,100	79,100
95,300	95,300	95,300	95,300	95,300
90,700	90,700	90,700	90,700	90,700
112,200	112,200	112,200	112,200	112,200
135,600	135,600	135,600	135,600	135,600
135,900	135,900	135,900	135,900	135,900
170,000	170,000	170,000	170,000	170,000
203,100	203,100	203,100	203,100	203,100
175,500	175,500	175,500	175,500	175,500
214,600	214,600	214,600	214,600	214,600
261,500	261,500	261,500	261,500	261,500
218,600	218,600	218,600	218,600	218,600
267,900	267,900	267,900	267,900	267,900
324,400	324,400	324,400	324,400	324,400
287,000	287,000	287,000	287,000	287,000
352,000	352,000	352,000	352,000	352,000
423,300	423,300	423,300	423,300	423,300
361,300	361,300	361,300	361,300	361,300
443,100	443,100	443,100	443,100	443,100
539,700	539,700	539,700	539,700	539,700
450,100	450,100	450,100	450,100	450,100
555,300	555,300	555,300	555,300	555,300
661,400	661,400	661,400	661,400	661,400
566,900	566,900	566,900	566,900	566,900
682,600	682,600	682,600	682,600	682,600
691,700	691,700	691,700	691,700	691,700
845,700	845,700	845,700	845,700	845,700
882,300	882,300	882,300	882,300	882,300
1,053,800	1,053,800	1,053,800	1,053,800	1,053,800
1,105,300	1,105,300	1,105,300	1,105,300	1,105,300
1,341,800	1,341,800	1,341,800	1,341,800	1,341,800
1,389,900	1,389,900	1,389,900	1,389,900	1,389,900
1,705,200	1,705,200	1,705,200	1,705,200	1,705,200
1,782,400	1,782,400	1,782,400	1,782,400	1,782,400
2,166,800	2,166,800	2,166,800	2,166,800	2,166,800
2,237,300	2,237,300	2,237,300	2,237,300	2,237,300
2,737,900	2,737,900	2,737,900	2,737,900	2,737,900
2,775,500	2,775,500	2,775,500	2,775,500	2,775,500
3,404,800	3,404,800	3,404,800	3,404,800	3,404,800
3,749,300	3,749,300	3,749,300	3,749,300	3,749,300
4,603,400	4,603,400	4,603,400	4,603,400	4,603,400
4,737,300	4,737,300	4,737,300	4,737,300	4,737,300
5,830,600	5,830,600	5,830,600	5,830,600	5,830,600
6,040,200	6,040,200	6,040,200	6,040,200	6,040,200
7,409,700	7,409,700	7,409,700	7,409,700	7,409,700

7,656,200	7,656,200	7,656,200	7,656,200	7,656,200
9,395,900	9,395,900	9,395,900	9,395,900	9,395,900
9,687,300	9,687,300	9,687,300	9,687,300	9,687,300
11,885,100	11,885,100	11,885,100	11,885,100	11,885,100
11,969,000	11,969,000	11,969,000	11,969,000	11,969,000
14,688,400	14,688,400	14,688,400	14,688,400	14,688,400
13,963,400	13,963,400	13,963,400	13,963,400	13,963,400
17,226,800	17,226,800	17,226,800	17,226,800	17,226,800
-	-	-	-	-
16,200	16,200	16,200	16,200	16,200
18,100	18,100	18,100	18,100	18,100
20,100	20,100	20,100	20,100	20,100
29,000	29,000	29,000	29,000	29,000
33,300	33,300	33,300	33,300	33,300
35,200	35,200	35,200	35,200	35,200
37,600	37,600	37,600	37,600	37,600
45,200	45,200	45,200	45,200	45,200
51,800	51,800	51,800	51,800	51,800
50,400	50,400	50,400	50,400	50,400
61,200	61,200	61,200	61,200	61,200
80,300	80,300	80,300	80,300	80,300
73,900	73,900	73,900	73,900	73,900
97,300	97,300	97,300	97,300	97,300
124,700	124,700	124,700	124,700	124,700
117,400	117,400	117,400	117,400	117,400
152,900	152,900	152,900	152,900	152,900
196,600	196,600	196,600	196,600	196,600
163,300	163,300	163,300	163,300	163,300
208,400	208,400	208,400	208,400	208,400
272,300	272,300	272,300	272,300	272,300
238,300	238,300	238,300	238,300	238,300
291,800	291,800	291,800	291,800	291,800
407,100	407,100	407,100	407,100	407,100
381,400	381,400	381,400	381,400	381,400
444,600	444,600	444,600	444,600	444,600
573,100	573,100	573,100	573,100	573,100
472,400	472,400	472,400	472,400	472,400
576,600	576,600	576,600	576,600	576,600
771,200	771,200	771,200	771,200	771,200
582,900	582,900	582,900	582,900	582,900
701,600	701,600	701,600	701,600	701,600
979,500	979,500	979,500	979,500	979,500
795,400	795,400	795,400	795,400	795,400
972,600	972,600	972,600	972,600	972,600
1,302,600	1,302,600	1,302,600	1,302,600	1,302,600
1,520,600	1,520,600	1,520,600	1,520,600	1,520,600
2,154,900	2,154,900	2,154,900	2,154,900	2,154,900
2,521,800	2,521,800	2,521,800	2,521,800	2,521,800
136,500	136,500	136,500	136,500	136,500
244,500	244,500	244,500	244,500	244,500

375,300	375,300	375,300	375,300	375,300
504,400	504,400	504,400	504,400	504,400
852,800	852,800	852,800	852,800	852,800
1,289,600	1,289,600	1,289,600	1,289,600	1,289,600
1,765,600	1,765,600	1,765,600	1,765,600	1,765,600
158,600	158,600	158,600	158,600	158,600
283,400	283,400	283,400	283,400	283,400
434,700	434,700	434,700	434,700	434,700
582,400	582,400	582,400	582,400	582,400
985,400	985,400	985,400	985,400	985,400
1,405,800	1,405,800	1,405,800	1,405,800	1,405,800
2,619,800	2,619,800	2,619,800	2,619,800	2,619,800
135,700	135,700	135,700	135,700	135,700
172,600	172,600	172,600	172,600	172,600
230,000	230,000	230,000	230,000	230,000
339,100	339,100	339,100	339,100	339,100
432,800	432,800	432,800	432,800	432,800
706,600	706,600	706,600	706,600	706,600
78,800	78,800	78,800	78,800	78,800
114,300	114,300	114,300	114,300	114,300
167,500	167,500	167,500	167,500	167,500
273,300	273,300	273,300	273,300	273,300
345,600	345,600	345,600	345,600	345,600
517,600	517,600	517,600	517,600	517,600
104,500	104,500	104,500	104,500	104,500
138,600	138,600	138,600	138,600	138,600
195,200	195,200	195,200	195,200	195,200
387,600	387,600	387,600	387,600	387,600
487,600	487,600	487,600	487,600	487,600
678,800	678,800	678,800	678,800	678,800
107,100	107,100	107,100	107,100	107,100
142,700	142,700	142,700	142,700	142,700
201,000	201,000	201,000	201,000	201,000
387,600	387,600	387,600	387,600	387,600
496,500	496,500	496,500	496,500	496,500
713,200	713,200	713,200	713,200	713,200
97,900	97,900	97,900	97,900	97,900

132,900	132,900	132,900	132,900	132,900
121,800	121,800	121,800	121,800	121,800
166,200	166,200	166,200	166,200	166,200
100,000	100,000	100,000	100,000	100,000
148,300	148,300	148,300	148,300	148,300
96,200	96,200	96,200	96,200	96,200
191,300	191,300	191,300	191,300	191,300
195,500	195,500	195,500	195,500	195,500
231,300	231,300	231,300	231,300	231,300
101,400	101,400	101,400	101,400	101,400
129,300	129,300	129,300	129,300	129,300
83,400	83,400	83,400	83,400	83,400
120,500	120,500	120,500	120,500	120,500
155,500	155,500	155,500	155,500	155,500
247,700	247,700	247,700	247,700	247,700
357,000	357,000	357,000	357,000	357,000
565,000	565,000	565,000	565,000	565,000
77,000	77,000	77,000	77,000	77,000
91,700	91,700	91,700	91,700	91,700
135,400	135,400	135,400	135,400	135,400
140,700	140,700	140,700	140,700	140,700
129,000	129,000	129,000	129,000	129,000
136,600	136,600	136,600	136,600	136,600
162,900	162,900	162,900	162,900	162,900
198,300	198,300	198,300	198,300	198,300
157,100	157,100	157,100	157,100	157,100
206,000	206,000	206,000	206,000	206,000
149,900	149,900	149,900	149,900	149,900
189,000	189,000	189,000	189,000	189,000
172,000	172,000	172,000	172,000	172,000
169,700	169,700	169,700	169,700	169,700
191,800	191,800	191,800	191,800	191,800
172,000	172,000	172,000	172,000	172,000

191,800	191,800	191,800	191,800	191,800
172,000	172,000	172,000	172,000	172,000
172,000	172,000	172,000	172,000	172,000
256,900	256,900	256,900	256,900	256,900
160,200	160,200	160,200	160,200	160,200
159,700	159,700	159,700	159,700	159,700
160,300	160,300	160,300	160,300	160,300
190,600	190,600	190,600	190,600	190,600
217,800	217,800	217,800	217,800	217,800
221,100	221,100	221,100	221,100	221,100
229,200	229,200	229,200	229,200	229,200
251,000	251,000	251,000	251,000	251,000
265,200	265,200	265,200	265,200	265,200
241,100	241,100	241,100	241,100	241,100
205,100	205,100	205,100	205,100	205,100
247,200	247,200	247,200	247,200	247,200
156,000	156,000	156,000	156,000	156,000
50,600	50,600	50,600	50,600	50,600
26,200	26,200	26,200	26,200	26,200
22,700	22,700	22,700	22,700	22,700
30,700	30,700	30,700	30,700	30,700
27,600	27,600	27,600	27,600	27,600
46,400	46,400	46,400	46,400	46,400
50,500	50,500	50,500	50,500	50,500
83,400	83,400	83,400	83,400	83,400
106,400	106,400	106,400	106,400	106,400
131,200	131,200	131,200	131,200	131,200
186,400	186,400	186,400	186,400	186,400
283,600	283,600	283,600	283,600	283,600
349,700	349,700	349,700	349,700	349,700
526,000	526,000	526,000	526,000	526,000
53,800	53,800	53,800	53,800	53,800
75,600	75,600	75,600	75,600	75,600

124,400	124,400	124,400	124,400	124,400
198,600	198,600	198,600	198,600	198,600
69,900	69,900	69,900	69,900	69,900
99,700	99,700	99,700	99,700	99,700
86,700	86,700	86,700	86,700	86,700
102,000	102,000	102,000	102,000	102,000
198,300	198,300	198,300	198,300	198,300
339,900	339,900	339,900	339,900	339,900
407,100	407,100	407,100	407,100	407,100
598,500	598,500	598,500	598,500	598,500
82,100	82,100	82,100	82,100	82,100
94,300	94,300	94,300	94,300	94,300
133,300	133,300	133,300	133,300	133,300
112,500	112,500	112,500	112,500	112,500
180,900	180,900	180,900	180,900	180,900
111,800	111,800	111,800	111,800	111,800
117,400	117,400	117,400	117,400	117,400
113,300	113,300	113,300	113,300	113,300
116,900	116,900	116,900	116,900	116,900
102,200	102,200	102,200	102,200	102,200
110,000	110,000	110,000	110,000	110,000
72,700	72,700	72,700	72,700	72,700
93,000	93,000	93,000	93,000	93,000
142,700	142,700	142,700	142,700	142,700
290,800	290,800	290,800	290,800	290,800
309,000	309,000	309,000	309,000	309,000
467,100	467,100	467,100	467,100	467,100
68,200	68,200	68,200	68,200	68,200
88,100	88,100	88,100	88,100	88,100
80,300	80,300	80,300	80,300	80,300
18,000	18,000	18,000	18,000	18,000
540,000	540,000	540,000	540,000	540,000
18,500	18,500	18,500	18,500	18,500

18,500	18,500	18,500	18,500	18,500
579,700	579,700	579,700	579,700	579,700
556,300	556,300	556,300	556,300	556,300
1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000
3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000
1,396,800	1,396,800	1,396,800	1,396,800	1,396,800
12,350,000	12,350,000	12,350,000	12,350,000	12,350,000
12,553,000	12,553,000	12,553,000	12,553,000	12,553,000
15,136,000	15,136,000	15,136,000	15,136,000	15,136,000
18,737,500	18,737,500	18,737,500	18,737,500	18,737,500
268,800	268,800	268,800	268,800	268,800
3,432,000	3,432,000	3,432,000	3,432,000	3,432,000
5,797,000	5,797,000	5,797,000	5,797,000	5,797,000
6,660,000	6,660,000	6,660,000	6,660,000	6,660,000
14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000
79,980,000	79,980,000	79,980,000	79,980,000	79,980,000
600,000	600,000	600,000	600,000	600,000
12,800	12,800	12,800	12,200	12,200
14,900	14,900	14,900	14,800	14,800
21,400	21,400	21,400	21,200	21,200
29,300	29,300	29,300	29,200	29,200
42,500	42,500	42,500	42,200	42,200
55,300	55,300	55,300	51,200	51,200
63,600	63,600	63,600	55,200	55,200
78,100	78,100	78,100	65,200	65,200
121,400	121,400	121,400	78,200	78,200
165,800	165,800	165,800	121,200	121,200
185,000	185,000	185,000	165,200	165,200
247,200	247,200	247,200	247,200	247,200
295,500	295,500	295,500	295,500	295,500
10,200	10,200	10,200	10,200	10,200
11,900	11,900	11,900	11,900	11,900

17,100	17,100	17,100	17,100	17,100
23,400	23,400	23,400	23,400	23,400
34,000	34,000	34,000	34,000	34,000
38,200	38,200	38,200	38,200	38,200
44,200	44,200	44,200	44,200	44,200
50,900	50,900	50,900	50,900	50,900
62,500	62,500	62,500	62,500	62,500
97,100	97,100	97,100	97,100	97,100
132,600	132,600	132,600	132,600	132,600
160,000	160,000	160,000	160,000	160,000
197,800	197,800	197,800	197,800	197,800
236,400	236,400	236,400	236,400	236,400
140,000	140,000	140,000	140,000	140,000
4,199,091	4,199,091	4,199,091	4,199,091	4,199,091
6,435,455	6,435,455	6,435,455	6,435,455	6,435,455
8,399,091	8,399,091	8,399,091	8,399,091	8,399,091
12,053,636	12,053,636	12,053,636	12,053,636	12,053,636
19,999,091	19,999,091	19,999,091	19,999,091	19,999,091
4,380,909	4,380,909	4,380,909	4,380,909	4,380,909
6,662,727	6,662,727	6,662,727	6,662,727	6,662,727
8,717,273	8,717,273	8,717,273	8,717,273	8,717,273
12,562,727	12,562,727	12,562,727	12,562,727	12,562,727
3,082,407	3,082,407	3,082,407	3,082,407	3,082,407
3,974,000	3,974,000	3,974,000	3,974,000	3,974,000
5,162,000	5,162,000	5,162,000	5,162,000	5,162,000
7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000
3,092,000	3,092,000	3,092,000	3,092,000	3,092,000
4,839,000	4,839,000	4,839,000	4,839,000	4,839,000
6,264,000	6,264,000	6,264,000	6,264,000	6,264,000
7,324,100	7,324,100	7,324,100	7,324,100	7,324,100
6,185,200	6,185,200	6,185,200	6,185,200	6,185,200
4,222,200	4,222,200	4,222,200	4,222,200	4,222,200
4,151,900	4,151,900	4,151,900	4,151,900	4,151,900
4,000,000	4,000,000	4,000,000	4,000,000	4,000,000
1,916,700	1,916,700	1,916,700	1,916,700	1,916,700
1,564,800	1,564,800	1,564,800	1,564,800	1,564,800
2,629,600	2,629,600	2,629,600	2,629,600	2,629,600

1,675,900	1,675,900	1,675,900	1,675,900	1,675,900
1,953,700	1,953,700	1,953,700	1,953,700	1,953,700
2,018,500	2,018,500	2,018,500	2,018,500	2,018,500
3,018,500	3,018,500	3,018,500	3,018,500	3,018,500
2,768,500	2,768,500	2,768,500	2,768,500	2,768,500
1,129,600	1,129,600	1,129,600	1,129,600	1,129,600
3,601,900	3,601,900	3,601,900	3,601,900	3,601,900
3,027,800	3,027,800	3,027,800	3,027,800	3,027,800
2,148,100	2,148,100	2,148,100	2,148,100	2,148,100
916,700	916,700	916,700	916,700	916,700
5,546,300	5,546,300	5,546,300	5,546,300	5,546,300
3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000
1,518,500	1,518,500	1,518,500	1,518,500	1,518,500
11,191,000	11,191,000	11,191,000	11,191,000	11,191,000
8,427,000	8,427,000	8,427,000	8,427,000	8,427,000
7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000
4,709,000	4,709,000	4,709,000	4,709,000	4,709,000
3,027,000	3,027,000	3,027,000	3,027,000	3,027,000
1,164,000	1,164,000	1,164,000	1,164,000	1,164,000
3,327,000	3,327,000	3,327,000	3,327,000	3,327,000
3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000
1,709,000	1,709,000	1,709,000	1,709,000	1,709,000

2,436,000	2,436,000	2,436,000	2,436,000	2,436,000
3,006,000	3,006,000	3,006,000	3,006,000	3,006,000
2,436,000	2,436,000	2,436,000	2,436,000	2,436,000
5,691,000	5,691,000	5,691,000	5,691,000	5,691,000
1,509,000	1,509,000	1,509,000	1,509,000	1,509,000
602,000	602,000	602,000	602,000	602,000
3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000
3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000
1,119,000	1,119,000	1,119,000	1,119,000	1,119,000
745,000	745,000	745,000	745,000	745,000
8,779,600	8,779,600	8,779,600	8,779,600	8,779,600
5,400,000	5,400,000	5,400,000	5,400,000	5,400,000
7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000
2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000
2,479,600	2,479,600	2,479,600	2,479,600	2,479,600
2,520,400	2,520,400	2,520,400	2,520,400	2,520,400

2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000
3,260,200	3,260,200	3,260,200	3,260,200	3,260,200
3,570,400	3,570,400	3,570,400	3,570,400	3,570,400
2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000
2,629,600	2,629,600	2,629,600	2,629,600	2,629,600
2,679,600	2,679,600	2,679,600	2,679,600	2,679,600
2,860,200	2,860,200	2,860,200	2,860,200	2,860,200
1,010,200	1,010,200	1,010,200	1,010,200	1,010,200
1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000
2,789,800	2,789,800	2,789,800	2,789,800	2,789,800
1,789,800	1,789,800	1,789,800	1,789,800	1,789,800
1,770,400	1,770,400	1,770,400	1,770,400	1,770,400
760,200	760,200	760,200	760,200	760,200

1,120,400	1,120,400	1,120,400	1,120,400	1,120,400
7,489,800	7,489,800	7,489,800	7,489,800	7,489,800
2,720,400	2,720,400	2,720,400	2,720,400	2,720,400
750,000	750,000	750,000	750,000	750,000
1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400
2,310,200	2,310,200	2,310,200	2,310,200	2,310,200
4,750,000	4,750,000	4,750,000	4,750,000	4,750,000
720,400	720,400	720,400	720,400	720,400
650,000	650,000	650,000	650,000	650,000
539,800	539,800	539,800	539,800	539,800
1,129,600	1,129,600	1,129,600	1,129,600	1,129,600
1,239,800	1,239,800	1,239,800	1,239,800	1,239,800
1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000
1,179,600	1,179,600	1,179,600	1,179,600	1,179,600
1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400
1,210,200	1,210,200	1,210,200	1,210,200	1,210,200
579,600	579,600	579,600	579,600	579,600
310,200	310,200	310,200	310,200	310,200
889,800	889,800	889,800	889,800	889,800
1,129,600	1,129,600	1,129,600	1,129,600	1,129,600
1,060,200	1,060,200	1,060,200	1,060,200	1,060,200
1,210,200	1,210,200	1,210,200	1,210,200	1,210,200
1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000

1,410,200	1,410,200	1,410,200	1,410,200	1,410,200
1,570,400	1,570,400	1,570,400	1,570,400	1,570,400
1,639,800	1,639,800	1,639,800	1,639,800	1,639,800
1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000
329,600	329,600	329,600	329,600	329,600
529,600	529,600	529,600	529,600	529,600
279,600	279,600	279,600	279,600	279,600
310,200	310,200	310,200	310,200	310,200
360,200	360,200	360,200	360,200	360,200
350,000	350,000	350,000	350,000	350,000
739,800	739,800	739,800	739,800	739,800
370,400	370,400	370,400	370,400	370,400
610,200	610,200	610,200	610,200	610,200
229,600	229,600	229,600	229,600	229,600
279,600	279,600	279,600	279,600	279,600
2,790,000	2,790,000	2,790,000	2,790,000	2,790,000
3,010,000	3,010,000	3,010,000	3,010,000	3,010,000
1,424,000	1,424,000	1,424,000	1,424,000	1,424,000
1,048,000	1,048,000	1,048,000	1,048,000	1,048,000
1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000
1,856,000	1,856,000	1,856,000	1,856,000	1,856,000
2,890,000	2,890,000	2,890,000	2,890,000	2,890,000
672,000	672,000	672,000	672,000	672,000
728,000	728,000	728,000	728,000	728,000
728,000	728,000	728,000	728,000	728,000
1,248,000	1,248,000	1,248,000	1,248,000	1,248,000
780,000	780,000	780,000	780,000	780,000
1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000
1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000
640,000	640,000	640,000	640,000	640,000

3,448,000	3,448,000	3,448,000	3,448,000	3,448,000
872,000	872,000	872,000	872,000	872,000
1,056,000	1,056,000	1,056,000	1,056,000	1,056,000
2,192,000	2,192,000	2,192,000	2,192,000	2,192,000
656,000	656,000	656,000	656,000	656,000
256,000	256,000	256,000	256,000	256,000
900,000	900,000	900,000	900,000	900,000
832,000	832,000	832,000	832,000	832,000
544,000	544,000	544,000	544,000	544,000
696,000	696,000	696,000	696,000	696,000
392,000	392,000	392,000	392,000	392,000
2,801,000	2,801,000	2,801,000	2,801,000	2,801,000
2,880,000	2,880,000	2,880,000	2,880,000	2,880,000
2,998,000	2,998,000	2,998,000	2,998,000	2,998,000
2,604,000	2,604,000	2,604,000	2,604,000	2,604,000
2,683,000	2,683,000	2,683,000	2,683,000	2,683,000
2,801,000	2,801,000	2,801,000	2,801,000	2,801,000
2,447,000	2,447,000	2,447,000	2,447,000	2,447,000
2,526,000	2,526,000	2,526,000	2,526,000	2,526,000
2,644,000	2,644,000	2,644,000	2,644,000	2,644,000
2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000
2,329,000	2,329,000	2,329,000	2,329,000	2,329,000
2,447,000	2,447,000	2,447,000	2,447,000	2,447,000

